

VL00002840



NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ
HỆ THỐNG
TỔ CHỨC BỘ MÁY
HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

*NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG
TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC*

Bản sao lưu trữ

Bản sao lưu trữ

Chủ trương biên soạn:

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Sưu tầm, tuyển chọn:

Luật gia ĐÀO THANH HẢI

Các nguồn tài liệu sử dụng của:

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

- BỘ NỘI VỤ

- BỘ TƯ PHÁP

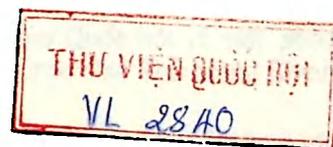
- BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

- TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

LUẬT GIA ĐÀO THANH HẢI
(Sưu tầm, tuyển chọn)

**NHỮNG QUY ĐỊNH
VỀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC BỘ MÁY
HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC**



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2004

LỜI GIỚI THIỆU

Nhằm đáp ứng nhu cầu của cán bộ, nhân dân về thông tin liên quan đến Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992) và quá trình sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp này cùng các quy định pháp luật mới quan trọng về lĩnh vực hành chính - Nhà nước trong hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý hành chính Nhà nước ở Trung ương và địa phương, góp phần thực hiện tốt sự nghiệp cải cách hành chính trong cả nước với mục tiêu xây dựng một Nhà nước thực sự *của dân, do dân và vì dân*, Nhà xuất bản Lao Động- Xã Hội xuất bản cuốn sách: “**Những quy định về hệ thống tổ chức bộ máy Hành chính - Nhà nước**”.

Cuốn sách gồm có 5 phần chính:

Phần I: Những quy định chung

Phần II: Hệ thống cơ quan quyền lực Nhà nước ở Trung ương.

Phần III: Hệ thống cơ quan quản lý hành chính - Nhà nước ở Trung ương.

Phần IV: Hệ thống cơ quan quyền lực Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước ở địa phương.

Phần V: Hệ thống cơ quan tư pháp.

Chắc chắn cuốn sách sẽ là một tập tra cứu có giá trị đối với đồng đảo bạn đọc quan tâm và có nhu cầu tìm hiểu về tổ chức, hoạt động của bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến các địa phương.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách “**Những quy định về hệ thống tổ chức bộ máy Hành chính - Nhà nước**”.

Tháng 4 năm 2004
NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

MỤC LỤC

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

| | | |
|---|---|----|
| 1 | Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 | 15 |
| 2 | Nghị quyết số 51/2001/QH 10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 | 45 |
| 3 | Nghị quyết số 287/2002/NQ-UBTVQH10 ngày 29/01/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định việc thi hành một số điểm của Nghị quyết của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992 | 52 |

Phần II

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG

| | | |
|----|---|-----|
| 4 | Luật Tổ chức Quốc hội ngày 25/12/2001 | 58 |
| 5 | Luật về Hoạt động giám sát của Quốc hội ngày 17/6/2003 | 80 |
| 6 | Nghị quyết số 08/2002/QH11 ngày 16/12/2002 của Quốc hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội | 103 |
| 7 | Nghị quyết số 368/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Ban công tác đại biểu | 118 |
| 8 | Nghị quyết số 369/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Ban công tác lập pháp | 120 |
| 9 | Nghị quyết số 370/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Ban dân nguyện | 123 |
| 10 | Nghị quyết số 417/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 01/10/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội | 125 |

Phần III

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG

CHÍNH PHỦ

| | | |
|----|---|-----|
| 11 | Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25/12/2001 | 138 |
| 12 | Nghị quyết số 03/2002/QH11 ngày 08/8/2002 của Quốc hội về việc phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ | 156 |
| 13 | Nghị định số 23/2003/NĐ-CP ngày 12/3/2003 của Chính phủ về ban hành quy chế làm việc của Chính phủ | 158 |
| 14 | Quyết định số 165/2003/QĐ-TTg ngày 08/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế về Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ | 192 |

- 15 Quyết định số 210/2003/QĐ-TTg ngày 13/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quy chế hoạt động của Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ 196

CÁC BỘ VÀ CƠ QUAN NGANG BỘ

- 16 Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05/8/2002 của Quốc hội quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ 200
- 17 Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ 202

BỘ NGOẠI GIAO

- 18 Nghị định số 21/2003/NĐ-CP ngày 10/3/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao 213

BỘ TƯ PHÁP

- 19 Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp 219
- 20 Quyết định số 23/2004/QĐ-TTg ngày 25/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Tư pháp 224

BỘ TÀI CHÍNH

- 21 Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính 227
- 22 Nghị định số 96/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan 236
- 23 Nghị định số 90/2003/NĐ-CP ngày 12/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán 240
- 24 Nghị định số 66/2004/NĐ-CP ngày 19/02/2004 của Chính phủ về việc chuyển Ủy ban Chứng khoán nhà nước vào Bộ Tài chính 244
- 25 Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính 245
- 26 Quyết định số 235/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính 250
- 27 Quyết định số 270/2003/QĐ-TTg ngày 24/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ quốc gia trực thuộc Bộ Tài chính 255
- 28 Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 117/2003/QĐ-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2003 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Tin học và thống kê tài chính 259
- 29 Quyết định số 118/2003/QĐ-BTC ngày 29/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý giá 263

BỘ THƯƠNG MẠI

- 30 Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại 266

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

- 31 Nghị định số 29/2003/NĐ-CP ngày 31/3/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 271

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- 32 Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải 276
- 33 Quyết định số 267/2003/QĐ-TTg ngày 19/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam 281
- 34 Quyết định số 269/2003/QĐ-TTg ngày 22/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam 287
- 35 Quyết định số 1891/2003/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Giao thông đường sắt 292

BỘ XÂY DỰNG

- 36 Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng 296

BỘ THỦY SẢN

- 37 Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản 301
- 38 Quyết định số 07/2003/QĐ-BTS ngày 05/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản 306
- 39 Quyết định số 08/2003/QĐ-BTS ngày 05/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản 310

BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

- 40 Nghị định số 63/2003/NĐ-CP ngày 11/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá thông tin 314

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 41 Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo 322

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- 42 Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn 328

BỘ CÔNG NGHIỆP

- 43 Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp 333

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- 44 Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 339
- 45 Quyết định số 232/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược phát triển 345
- 46 Quyết định số 233/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương 348

BỘ Y TẾ

- 47 Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế 351

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 48 Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ 359
- 49 Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ về việc sửa đổi 364

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- 50 Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường 366
- 51 Quyết định số 600/2003/QĐ-BTNMT ngày 08/5/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước 372

BỘ BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

- 52 Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông 375
- 53 Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26/6/2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin 379
- 54 Quyết định số 139/2003/QĐ-BBCVT ngày 04/8/2003 của Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của hệ thống tổ chức Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin 383

BỘ NỘI VỤ

- 55 Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 08/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ 396
- 56 Quyết định số 177/2003/QĐ-TTg ngày 01/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước 402

- 57 Quyết định số 234/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia 405

THANH TRA NHÀ NƯỚC

- 58 Nghị định số 46/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra nhà nước 410

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- 59 Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước 415

ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO

- 60 Nghị định số 22/2003/NĐ-CP ngày 11/3/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Thể dục Thể thao 419

ỦY BAN DÂN TỘC

- 61 Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc 423

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

- 62 Nghị định số 94/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em 427

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

- 63 Nghị định số 18/2003/NĐ-CP ngày 20/02/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ 431

- 64 Quyết định số 09/2003/QĐ-VPCP ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ 436

CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

- 65 Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01/4/200 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ 479

BẢO HIỂM XÃ HỘI

- 66 Nghị định số 100/2002/NĐ-CP ngày 06/12/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội 484

THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

- 67 Nghị định số 82/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thông tấn xã Việt Nam 490

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

- 68 Nghị định số 83/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Tiếng nói Việt Nam 494

BAN TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ

- 69 Nghị định số 91/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ 498

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

- 70 Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước 501

TỔNG CỤC DU LỊCH

- 71 Nghị định số 94/2003/NĐ-CP ngày 19/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch 506

ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

- 72 Nghị định số 96/2003/NĐ-CP ngày 20/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam 510

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

- 73 Nghị định số 101/2003/NĐ-CP ngày 03/9/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê 514

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

- 74 Nghị định số 26/2004/NĐ-CP ngày 15/1/2004 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học xã hội Việt Nam 518

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

- 75 Nghị định số 27/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam 522

Phần IV

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG

- 76 Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26/11/2003 529
- 77 Nghị định số 19/2004/NĐ-CP ngày 10/01/2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003 551
- 78 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003 562
- 79 Nghị định số 22/2004/NĐ-CP ngày 12/01/2004 của Chính phủ về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp 613
- 80 Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18/02/2004 của Chính phủ về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp 619
- 81 Nghị định số 101/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về việc thành lập Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh 619

| | | |
|----|--|-----|
| 82 | Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 02/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 620 |
| 83 | Quyết định số 208/2003/QĐ-TTg ngày 10/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Sở Tài chính – Vật giá thành Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 621 |
| 84 | Quyết định số 248/2003/QĐ-TTg ngày 20/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Ban Tổ chức chính quyền thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành Sở Nội vụ | 622 |
| 85 | Thông tư liên tịch 01/2003/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương | 623 |
| 86 | Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 Bộ Khoa học và Công nghệ – Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương | 630 |
| 87 | Thông tư liên tịch số 02/2003/TTLT-BCN-BNV ngày 29/10/2003 của Bộ Công nghiệp - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công nghiệp ở địa phương | 636 |
| 88 | Thông tư liên tịch số 115/2003/TTLT-BTC-BNV ngày 28/11/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các cấp | 643 |
| 89 | Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT/BXD-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước ngành xây dựng tại địa phương | 651 |
| 90 | Quyết định số 115/2003/QĐ-BCN ngày 04/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp địa phương | 660 |
| 91 | Quyết định số 189/2003/QĐ-BTC ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế | 663 |

Phần V

HỆ THỐNG CƠ QUAN TƯ PHÁP

| | | |
|----|---|-----|
| 92 | Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12/4/2002 về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân | 669 |
|----|---|-----|

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

| | | |
|-----|--|-----|
| 93 | Luật Tổ chức Toà án nhân dân số 33/2002.QH10 ngày 02/04/2002 | 672 |
| 94 | Nghị quyết số 132/2002/NQ-UBTVQH11 ngày 04/10/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương trong việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức | 685 |
| 95 | Nghị quyết số 134/2002/NQ-UBTVQH11 ngày 04/11/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Toà án quân sự về tổ chức | 689 |
| 96 | Pháp lệnh số 04/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04/11/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Tổ chức Toà án quân sự | 692 |
| 97 | Nghị quyết số 352/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của Toà án nhân dân tối cao | 703 |
| 98 | Nghị quyết số 353/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định tổng biên chế và số lượng thẩm phán của Toà án nhân dân tối cao | 709 |
| 99 | Nghị quyết số 354/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của Toà án nhân dân địa phương | 710 |
| 100 | Nghị quyết số 355/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tổng biên chế và số lượng thẩm phán của các Toà án nhân dân địa phương năm 2003 | 713 |
| 101 | Nghị quyết số 382/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của các Toà án quân sự | 714 |
| 102 | Nghị quyết số 383/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tổng biên chế, số lượng thẩm phán và số lượng Hội thẩm quân nhân của các Toà án quân sự | 715 |
| 103 | Quyết định số 46/2003/QĐ-TCCB ngày 02/4/2003 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực | 716 |

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

| | | |
|-----|---|-----|
| 104 | Luật số 34/2002/QH10 ngày 02/04/2002 về việc quy định tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân | 723 |
| 105 | Pháp lệnh số 05/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04/11/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát quân sự | 738 |
| 106 | Nghị quyết số 356/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao | 752 |
| 107 | Nghị quyết số 385/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định tổng biên chế, số lượng kiểm sát viên, điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự | 763 |
| 108 | Nghị quyết số 386/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực | 764 |
| 109 | Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT/VKS-BQP ngày 15/9/2003 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự | 767 |

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- | | | |
|---|---|----|
| 1 | Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 | 15 |
| 2 | Nghị quyết số 51/2001/QH 10 ngày 25/12/2001 của Quốc hội về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 | 45 |
| 3 | Nghị quyết số 287/2002/NQ-UBTVQH10 ngày 29/01/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định việc thi hành một số điểm của Nghị quyết của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992 | 52 |

I. HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NĂM 1992

LỜI NÓI ĐẦU

Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam.

Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, đầy gian khổ hy sinh, làm Cách mạng tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Tiếp đó, suốt mấy chục năm, nhân dân các dân tộc nước ta đã liên tục chiến đấu, với sự giúp đỡ quý báu của bè bạn trên thế giới, nhất là các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, lập nên những chiến công oanh liệt, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân và đế quốc, giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Ngày 02 tháng 7 năm 1976 Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định đổi tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ra sức xây dựng đất nước, kiên cường bảo vệ Tổ quốc đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế.

Qua các thời kỳ kháng chiến kiến quốc, nước ta đã có Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980.

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước do Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng. Quốc hội quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1980 để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

Hiến pháp này quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, thể chế hoá mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước.

ng nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

CHƯƠNG I

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM - CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 1.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Điều 2.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

Điều 3.

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 6.

Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân.

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Điều 7.

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Đại biểu Quốc hội bị cử tri hoặc Quốc hội bãi nhiệm và đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi đại biểu đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 8.

Các cơ quan Nhà nước, cán bộ, viên chức Nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng.

Điều 9.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức Nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.

Điều 10.

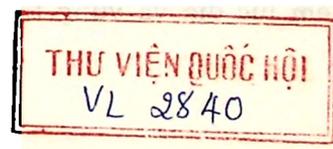
Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động cùng với cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác; tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế; giáo dục cán bộ, công nhân, viên chức và những người lao động khác xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 11.

Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của Nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng.

Điều 12.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.



Các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp, pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật.

Điều 13.

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

Điều 14.

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng; tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

CHƯƠNG II **CHẾ ĐỘ KINH TẾ**

Điều 15.

Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.

Điều 16.

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Điều 17.

Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phân vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí

nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 18.

Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, bồi bổ, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm đất, được chuyển quyền sử dụng đất được Nhà nước giao theo quy định của pháp luật.

Điều 19.

Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Cơ sở kinh tế quốc doanh được quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, bảo đảm sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Điều 20.

Kinh tế tập thể do công dân góp vốn, góp sức hợp tác sản xuất, kinh doanh được tổ chức dưới nhiều hình thức trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi.

Nhà nước tạo điều kiện để củng cố và mở rộng các hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

Điều 21.

Kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển.

Điều 22.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đều bình đẳng trước pháp luật, vốn và tài sản hợp pháp được Nhà nước bảo hộ.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23.

Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức không bị quốc hữu hoá.

Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân hoặc tổ chức theo thời giá thị trường.

Thể thức trưng mua, trưng dụng do luật định.

Điều 24.

Nhà nước thống nhất quản lý và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, bảo vệ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Điều 25.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.

Điều 26.

Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý Nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của Nhà nước.

Điều 27.

Mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản lý Nhà nước phải thực hành chính sách tiết kiệm.

Điều 28.

Mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh bất hợp pháp, mọi hành vi phá hoại nền kinh tế quốc dân, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Nhà nước có chính sách bảo hộ quyền lợi của người sản xuất và người tiêu dùng.

Điều 29.

Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, mọi cá nhân phải thực hiện các quy định của Nhà nước về sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Nghiêm cấm mọi hành động làm suy kiệt tài nguyên và huỷ hoại môi trường.

CHƯƠNG III

VĂN HÓA, GIÁO DỤC, KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Điều 30.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục.

Điều 31.

Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. giữ gìn thuần phong mỹ tục. xây dựng gia đình có văn hóa. hạnh phúc. có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa. có tinh thần quốc tế chân chính. hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới.

Điều 32.

Văn học, nghệ thuật góp phần bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn cao đẹp của người Việt Nam.

Nhà nước đầu tư phát triển văn hoá, văn học, nghệ thuật, tạo điều kiện để nhân dân được thưởng thức những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị; bảo trợ để phát triển các tài năng sáng tạo văn hóa, nghệ thuật.

Nhà nước phát triển các hình thức đa dạng của hoạt động văn học, nghệ thuật, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng.

Điều 33.

Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hoá, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

Điều 34.

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển các di sản văn hoá dân tộc; chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam, thắng cảnh.

Nghiêm cấm các hành động xâm phạm đến các di tích lịch sử, cách mạng, các công trình nghệ thuật và danh lam, thắng cảnh.

Điều 35.

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 36.

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học, phổ cập giáo dục tiểu học, xoá nạn mù chữ; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân, trước hết là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 37.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học, công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 38.

Nhà nước đầu tư và khuyến khích tài trợ cho khoa học bằng nhiều nguồn vốn khác nhau, ưu tiên cho những hướng khoa học, công nghệ mũi nhọn; chăm lo đào tạo và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật nhất là những người có trình độ cao, công nhân lành nghề và nghệ nhân; tạo điều kiện để các nhà khoa học sáng tạo và cống hiến; phát triển nhiều hình thức tổ chức, hoạt động nghiên cứu khoa học, gắn nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học, đào tạo với sản xuất, kinh doanh.

Điều 39.

Nhà nước đầu tư, phát triển và thống nhất quản lý sự nghiệp bảo vệ sức khỏe của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam theo hướng dự phòng; kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh; phát triển và kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại; kết hợp phát triển y tế Nhà nước với y tế nhân dân; thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe.

Nhà nước ưu tiên thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe cho đồng bào miền núi và dân tộc thiểu số.

Nghiêm cấm tổ chức và tư nhân chữa bệnh, sản xuất, buôn bán thuốc chữa bệnh trái phép gây tổn hại cho sức khỏe của nhân dân.

Điều 40.

Nhà nước, xã hội, gia đình và công dân có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; thực hiện chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Điều 41.

Nhà nước và xã hội phát triển nền thể dục, thể thao dân tộc, khoa học và nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp phát triển thể dục, thể thao; quy định chế độ giáo dục thể chất bắt buộc trong trường học; khuyến khích và giúp đỡ phát triển các hình thức tổ chức thể dục, thể thao tự nguyện của nhân dân, tạo các điều kiện cần thiết để không ngừng mở rộng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao.

Điều 42.

Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế.

Điều 43.

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực văn hoá, thông tin, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao.

CHƯƠNG IV

BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Điều 44.

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.

Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân nòng cốt là các lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân phải làm đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh do pháp luật quy định.

Điều 45.

Các lực lượng vũ trang nhân dân phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước.

Điều 46.

Nhà nước xây dựng quân đội nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xây dựng lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu trên cơ sở kết hợp xây dựng với bảo vệ Tổ quốc, kết hợp sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân với

sức mạnh của toàn dân, kết hợp sức mạnh truyền thống đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm với sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Điều 47.

Nhà nước xây dựng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, dựa vào nhân dân và làm nòng cốt cho phong trào nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm sự ổn định chính trị và các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản xã hội chủ nghĩa, đấu tranh phòng ngừa và chống các loại tội phạm.

Điều 48.

Nhà nước phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, chính sách hậu phương quân đội, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang, kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ và chiến sĩ, công nhân, nhân viên quốc phòng, xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ đất nước.

CHƯƠNG V

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN

Điều 49.

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam.

Điều 50.

Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền công dân và được quy định trong Hiến pháp và luật.

Điều 51.

Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước bảo đảm các quyền của công dân; công dân phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội.

Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định.

Điều 52.

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 53.

Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan Nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Điều 54.

Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 55.

Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động.

Điều 56.

Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Điều 57.

Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 58.

Công dân có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18.

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân.

Điều 59.

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em tàn tật được học văn hoá và học nghề phù hợp.

Điều 60.

Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

Điều 61.

Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khoẻ.

Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí.

Công dân có nghĩa vụ thực hiện các quy định về vệ sinh phòng bệnh và vệ sinh công cộng.

Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm.

Điều 62.

Công dân có quyền xây dựng nhà ở theo quy hoạch và pháp luật. Quyền lợi của người thuê nhà và người có nhà cho thuê được bảo hộ theo pháp luật.

Điều 63.

Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình.

Nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ.

Lao động nữ và nam việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau. Lao động nữ có quyền hưởng chế độ thai sản. Phụ nữ là viên chức Nhà nước và người làm công ăn lương có quyền nghỉ trước và sau khi sinh đẻ mà vẫn hưởng lương, phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ mọi mặt, không ngừng phát huy vai trò của mình trong xã hội; chăm lo phát triển các nhà hộ sinh, khoa nhi, nhà trẻ và các cơ sở phúc lợi xã hội khác để giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tạo điều kiện cho phụ nữ sản xuất, công tác, học tập, chữa bệnh, nghỉ ngơi và làm tròn bổn phận của người mẹ.

Điều 64.

Gia đình là tế bào của xã hội.

Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con thành những công dân tốt. Con cháu có bổn phận kính trọng và chăm sóc ông bà, cha mẹ.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

Điều 65.

Trẻ em được gia đình, Nhà nước và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục.

Điều 66.

Thanh niên được gia đình, Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 67.

Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Thương binh được tạo điều kiện phục hồi chức năng lao động, có việc làm phù hợp với sức khỏe và có đời sống ổn định.

Những người và gia đình có công với nước được khen thưởng, chăm sóc.

Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ.

Điều 68.

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật.

Điều 69.

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Điều 70.

Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.

Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 71.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm.

Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân.

Điều 72.

Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh.

Điều 73.

Công dân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở.

Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu người đó không đồng ý, trừ trường hợp được pháp luật cho phép.

Thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc khám xét chỗ ở, việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 74.

Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định.

Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Điều 75.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Điều 76.

Công dân phải trung thành với Tổ quốc.

Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Điều 77.

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

Điều 78.

Công dân có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản của Nhà nước và lợi ích công cộng.

Điều 79.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp, pháp luật, tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bí mật quốc gia, chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Điều 80.

Công dân có nghĩa vụ đóng thuế và lao động công ích theo quy định của pháp luật.

Điều 81.

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, được Nhà nước bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền lợi chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Điều 82.

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hoà bình, hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét việc cho cư trú.

CHƯƠNG VI **QUỐC HỘI**

Điều 83.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 84.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2- Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3- Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4- Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5- Quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước;

6- Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

7- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về việc thành lập Hội đồng quốc phòng và an ninh; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

8- Quyết định thành lập, bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

9- Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

10- Quyết định đại xá;

11- Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

12- Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14- Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 85.

Nhiệm kỳ của mỗi khoá Quốc hội là năm năm.

Hai tháng trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khoá mới phải được bầu xong. Thể lệ bầu cử và số đại biểu Quốc hội do luật định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 86.

Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập Quốc hội họp bất thường.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá mới được triệu tập chậm nhất là hai tháng kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội và do Chủ tịch Quốc hội khoá trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khoá mới.

Điều 87.

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và dự án luật ra trước Quốc hội.

Thủ tục trình Quốc hội dự án luật, kiến nghị về luật do luật định.

Điều 88.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, trừ các trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 7, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội quy định tại Điều 85 và sửa đổi Hiến pháp quy định tại Điều 147, thì phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 89.

Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội và căn cứ vào báo cáo của Ủy ban mà quyết định xác nhận tư cách đại biểu của đại biểu Quốc hội.

Điều 90.

Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có:

- Chủ tịch Quốc hội;
- Các Phó Chủ tịch Quốc hội;

Các ủy viên.

Số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ.

Ủy ban thường vụ Quốc hội của mỗi khoá Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 91.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 1- Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
- 2- Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
- 3- Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- 4- Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;

5- Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc

huỷ bỏ các văn bản đó; huỷ bỏ các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

6- Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân: bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

7- Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;

8- Trong thời gian Quốc hội không họp, phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9- Trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và trình Quốc hội phê chuẩn quyết định đó tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

10- Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

11- Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

12- Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 92.

Chủ tịch Quốc hội chủ tọa các phiên họp của Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội; lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổ chức việc thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội; giữ quan hệ với các đại biểu Quốc hội.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 93.

Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 94.

Quốc hội bầu Hội đồng dân tộc gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên.

Hội đồng dân tộc nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

Trước khi ban hành các quyết định về chính sách dân tộc, Chính phủ phải tham khảo ý kiến của Hội đồng dân tộc.

Chủ tịch Hội đồng dân tộc được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc.

Hội đồng dân tộc còn có những nhiệm vụ, quyền hạn khác như các Ủy ban của Quốc hội quy định tại Điều 95.

Hội đồng dân tộc có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 95.

Quốc hội bầu các Ủy ban của Quốc hội.

Các Ủy ban của Quốc hội nghiên cứu, thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và dự án khác, những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do luật định; kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban.

Mỗi Ủy ban có một số thành viên làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 96.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và viên chức Nhà nước hữu quan khác trình bày hoặc cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết. Người được yêu cầu có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu đó.

Các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu và trả lời những kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

Điều 97.

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến và nguyện vọng của cử tri với Quốc hội và các cơ quan Nhà nước hữu quan; thực hiện chế độ tiếp xúc và báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Quốc hội; trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hướng dẫn, giúp đỡ công dân thực hiện các quyền đó.

Đại biểu Quốc hội phổ biến và vận động nhân dân thực hiện Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội.

Điều 98.

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp; trong trường hợp cần điều

tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Người phụ trách của các cơ quan, tổ chức, đơn vị này có trách nhiệm trả lời những vấn đề mà đại biểu Quốc hội yêu cầu trong thời hạn luật định.

Điều 99.

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội.

Nếu vi phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Điều 100.

Đại biểu Quốc hội phải dành thời gian để làm nhiệm vụ đại biểu.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm cung cấp tài liệu cần thiết mà đại biểu yêu cầu và tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ đại biểu.

Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG VII **CHỦ TỊCH NƯỚC**

Điều 101.

Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại.

Điều 102.

Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội.

Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chủ tịch nước mới.

Điều 103.

Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- 1- Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- 2- Thống lĩnh các lực lượng vũ trang nhân dân và giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh;

3- Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

4- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

5- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, công bố quyết định đại xá;

6- Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

7- Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các vấn đề quy định tại điểm 8 và điểm 9, Điều 91 trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh hoặc nghị quyết được thông qua; nếu pháp lệnh, nghị quyết đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

8- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án, Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao. Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

9- Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm cấp Nhà nước khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

10- Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định;

11- Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

12- Quyết định đặc xá.

Điều 104.

Hội đồng quốc phòng và an ninh gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên.

Chủ tịch nước đề nghị danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh trình Quốc hội phê chuẩn. Thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Hội đồng quốc phòng và an ninh động viên mọi lực lượng và khả năng của nước nhà để bảo vệ Tổ quốc.

Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những nhiệm vụ và quyền hạn đặc biệt.

Hội đồng quốc phòng và an ninh làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 105.

Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch nước có quyền tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Điều 106.

Chủ tịch nước ban hành lệnh, quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 107.

Phó Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội.

Phó Chủ tịch nước giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ và có thể được Chủ tịch uỷ nhiệm thay Chủ tịch làm một số nhiệm vụ.

Điều 108.

Khi Chủ tịch nước không làm việc được trong một thời gian dài, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch nước mới.

CHƯƠNG VIII **CHÍNH PHỦ**

Điều 109.

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 110.

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt thì một Phó Thủ tướng được Thủ tướng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ.

Điều 111.

Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn các vấn đề có liên quan.

Điều 112.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Lãnh đạo công tác của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống thống nhất bộ máy hành chính Nhà nước từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ viên chức Nhà nước;

2- Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3- Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4- Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân; thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước;

5- Thi hành những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6- củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7- Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

8- Thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước; ký kết, tham gia, phê duyệt điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia: bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9- Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;

10- Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 113.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 114.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1- Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

2- Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang Bộ; trình Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;

3- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Thứ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử; miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

4- Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên;

5- Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

6- Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân qua các phương tiện thông tin đại chúng về những vấn đề quan trọng mà Chính phủ phải giải quyết.

Điều 115.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, Chính phủ ra nghị quyết, nghị định, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

Những vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chính phủ phải được thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 116.

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Điều 117.

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về lĩnh vực, ngành mình phụ trách.

CHƯƠNG IX

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 118.

Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau:

Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Việc thành lập Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở các đơn vị hành chính do luật định.

Điều 119.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên.

Điều 120.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách; về quốc phòng, an ninh ở địa phương; về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, hoàn thành mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho, làm tròn nghĩa vụ đối với cả nước.

Điều 121.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở địa phương; phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thực hiện chế độ tiếp xúc, báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu, kiến nghị của cử tri; xem xét, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chính sách của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, động viên nhân dân tham gia quản lý Nhà nước.

Điều 122.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân. Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân trong thời hạn do luật định.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước ở địa phương. Người phụ trách cơ quan này có trách nhiệm tiếp đại biểu, xem xét, giải quyết kiến nghị của đại biểu.

Điều 123.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 124.

Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của Ủy ban nhân dân.

Khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Ủy ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân và các văn bản sai trái của Ủy ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ những nghị quyết đó.

Điều 125.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự hội nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt

của địa phương cho Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, lắng nghe ý kiến, kiến nghị của các tổ chức này về xây dựng chính quyền và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương: phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân động viên nhân dân cùng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương.

CHƯƠNG X

TOÀ ÁN NHÂN DÂN VÀ VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 126.

Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

Điều 127.

Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt.

Ở cơ sở, thành lập các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 128.

Nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Chế độ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và nhiệm kỳ của Thẩm phán, chế độ bầu cử và nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân ở Toà án nhân dân các cấp do luật định.

Điều 129.

Việc xét xử của Toà án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Toà án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 130.

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 131.

Toà án nhân dân xét xử công khai, trừ trường hợp do luật định.

Toà án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Điều 132.

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 133.

Toà án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.

Điều 134.

Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Toà án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Toà án nhân dân địa phương và các Toà án quân sự.

Toà án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Toà án đặc biệt và các toà án khác, trừ trường hợp Quốc hội quy định khác khi thành lập Toà án đó.

Điều 135.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Chánh án Toà án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân.

Điều 136.

Các bản án và quyết định của Toà án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 137.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố trong phạm vi trách nhiệm do luật định.

Điều 138.

Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Việc thành lập Ủy ban kiểm sát, những vấn đề Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân có quyền quyết định, những vấn đề quan trọng mà Ủy ban kiểm sát phải thảo luận và quyết định theo đa số do luật định.

Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện kiểm sát quân sự các quân khu và khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 139.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước.

Điều 140.

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân về tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

CHƯƠNG XI

QUỐC KỶ, QUỐC HUY, QUỐC CA THỦ ĐÔ, NGÀY QUỐC KHÁNH

Điều 141.

Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh.

Điều 142.

Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, chung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 143.

Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài "Tiến quân ca"

Điều 144.

Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

Điều 145.

Ngày tuyên ngôn độc lập 02 tháng 9 năm 1945 là ngày Quốc khánh.

CHƯƠNG XII

HIỆU LỰC CỦA HIẾN PHÁP VÀ VIỆC SỬA ĐỔI HIẾN PHÁP

Điều 146.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Điều 147.

Chỉ Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp. Việc sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành./.

Bản Hiến pháp này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 11 nhất trí thông qua trong phiên họp ngày 15 tháng 4 năm 1992, hồi 11 giờ 45 phút.

2. NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2001/QH10 NGÀY 25/12/2001 CỦA QUỐC HỘI

Về việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 và Điều 147 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết số 43/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 9 về việc thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992;

Xét đề nghị của Ủy ban dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Sửa đổi, bổ sung Lời nói đầu và một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992:

1- Sửa đổi, bổ sung đoạn cuối của Lời nói đầu như sau:

“Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam nguyện phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết một lòng, nêu cao tinh thần tự lực, tự cường xây dựng đất nước, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, giành những thắng lợi to lớn hơn nữa trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”

2- Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 2

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.”

3- Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3

Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.”

4- Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8

Các cơ quan nhà nước, cán bộ, viên chức nhà nước phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.”

5- Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 9

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mặt trận phát huy truyền thống đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, viên chức nhà nước.

Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên hoạt động có hiệu quả.”

6- Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 15

Nhà nước xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trên cơ sở phát huy nội lực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng.”

7- Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16

Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức, thúc đẩy xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và giao lưu với thị trường thế giới.

Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; cùng phát triển lâu dài, hợp tác, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật.

Nhà nước thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.”

8- Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19

Kinh tế nhà nước được củng cố và phát triển, nhất là trong các ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.”

9- Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 21

Kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân được chọn hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, được thành lập doanh nghiệp, không bị hạn chế về quy mô hoạt động trong những ngành, nghề có lợi cho quốc kế dân sinh.

Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển.”

10- Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 25

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ vào Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế; bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với vốn, tài sản và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hoá.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước.”

11- Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 30

Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản

sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hoá. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hoá phản động, đồi trụy: bài trừ mê tín, hủ tục.”

12- Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 35

Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân: đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”

13- Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 36

Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng.

Nhà nước phát triển cân đối hệ thống giáo dục gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học; thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở; phát triển các hình thức trường quốc lập, dân lập và các hình thức giáo dục khác.

Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục, khuyến khích các nguồn đầu tư khác.

Nhà nước thực hiện chính sách ưu tiên bảo đảm phát triển giáo dục ở miền núi, các vùng dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn.

Các đoàn thể nhân dân trước hết là Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, gia đình cùng nhà trường có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.”

14- Điều 37 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 37

Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách khoa học, công nghệ quốc gia; xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến; phát triển đồng bộ các ngành khoa học, nghiên cứu, tiếp thu các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới nhằm xây dựng luận cứ khoa

học cho việc định ra đường lối, chính sách và pháp luật, đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, bảo đảm chất lượng và tốc độ phát triển của nền kinh tế; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia.”

15- Điều 59 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 59

Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bậc tiểu học là bắt buộc, không phải trả học phí.

Công dân có quyền học văn hoá và học nghề bằng nhiều hình thức.

Học sinh có năng khiếu được Nhà nước và xã hội tạo điều kiện học tập để phát triển tài năng.

Nhà nước có chính sách học phí, học bổng.

Nhà nước và xã hội tạo điều kiện cho trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác được học văn hoá và học nghề phù hợp.”

16- Điều 75 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 75

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.”

17- Các điểm 4, 5, 7 và 13 Điều 84 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4- Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;”

“5- Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;”

“7- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;”

“13- Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;”

18- Điểm 9 Điều 91 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“9- Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình

trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội:"

19- Các điểm 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 103 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"4- Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;"

"6- Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;"

"7- Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày kể từ ngày pháp lệnh được thông qua; nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí, thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất:"

"9- Quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp đại sứ, những hàm, cấp nhà nước trong các lĩnh vực khác; quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, giải thưởng nhà nước và danh hiệu vinh dự nhà nước;"

"10- Cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam; tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; tiến hành đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với người đứng đầu Nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp ký; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định:"

20- Điểm 8 Điều 112 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"8- Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm 10 Điều 103; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;"

21- Điểm 2 Điều 114 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2- Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;"

22- Điều 116 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 116

Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.”

23- Điều 137 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 137

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong phạm vi trách nhiệm do luật định.”

24- Điều 140 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 140

Viện trưởng các Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.”

Điều 2.

Bãi bỏ điểm 8 Điều 91; điểm 9 được chuyển thành điểm 8, điểm 10 được chuyển thành điểm 9, điểm 11 được chuyển thành điểm 10, điểm 12 được chuyển thành điểm 11 Điều 91.

Điều 3.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày công bố./.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

3. NGHỊ QUYẾT SỐ 287/2002/NQ-UBTVQH10 NGÀY 29/01/2002 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

*Về việc quy định việc thi hành một số điểm của Nghị quyết của Quốc hội
về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992*

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được
sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của
Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

*Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10 về Chương trình xây dựng
luật, pháp lệnh năm 2002;*

QUYẾT NGHỊ:

1. Kể từ ngày Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 có hiệu lực, các cơ quan thuộc Chính phủ đang thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực không được ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhưng vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ giao cho thành viên Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện việc quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực do các cơ quan thuộc Chính phủ đang quản lý.

Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan thuộc Chính phủ ban hành trước ngày Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 có hiệu lực vẫn có giá trị thi hành cho đến khi văn bản đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ hoặc thay thế bằng văn bản khác.

2. Kể từ ngày Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 có hiệu lực, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự không thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức lại bộ máy, sắp xếp, bố trí cán bộ, bảo đảm thực hiện tốt quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

Các hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân đã được tiến hành từ trước ngày Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 có hiệu lực mà vẫn chưa kết thúc thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự tiếp tục thực hiện, nhưng phải kết thúc chậm nhất vào ngày 15 tháng 4 năm 2002. Sau ngày 15 tháng 4 năm 2002, nếu còn các kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện thì tùy theo tính chất, nội dung của từng vụ việc và căn cứ vào pháp luật, các cơ quan này có trách nhiệm chuyển giao các kháng nghị, kiến nghị đó cùng với hồ sơ, tài liệu liên quan cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đơn vị vũ trang nhân dân để các cơ quan, đơn vị này tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc thực hiện.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sắp xếp, lưu trữ hồ sơ kiểm sát việc tuân theo pháp luật theo đúng quy định của pháp luật về lưu trữ.

3. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có biện pháp tăng cường hoạt động giám sát việc thi hành pháp luật theo quy định của Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác; Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có biện pháp tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra, bảo đảm để Hiến pháp và pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, các cơ quan hữu quan của Nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Nghị quyết này./.

Phần II

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG

| | | |
|----|---|-----|
| 4 | Luật Tổ chức Quốc hội ngày 25/12/2001 | 58 |
| 5 | Luật về Hoạt động giám sát của Quốc hội ngày 17/6/2003 | 80 |
| 6 | Nghị quyết số 08/2002/QH11 ngày 16/12/2002 của Quốc hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội | 103 |
| 7 | Nghị quyết số 368/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Ban công tác đại biểu | 118 |
| 8 | Nghị quyết số 369/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Ban công tác lập pháp | 120 |
| 9 | Nghị quyết số 370/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Ban dân nguyện | 123 |
| 10 | Nghị quyết số 417/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 01/10/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội | 125 |

**LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC SỐ 02/2002/L-CTN
NGÀY 07/01/2002 VỀ VIỆC CÔNG BỐ LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI**

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức Quốc hội;

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001./.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

4. LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

(Luật số 30/2001/QH10 ngày 25/12/2002)

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 2. Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;

5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;

6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; và chính quyền địa phương;

7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội,

các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn:

8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các Bộ và các cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt:

9. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội:

10. Quyết định đại xá;

11. Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước:

12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia:

13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 3. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 4. Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Điều 5. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác và của công dân.

Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, trong

phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

CHƯƠNG II

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Điều 6.

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.
2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội làm các Phó Chủ tịch.
- Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.
3. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ, làm việc theo chế độ chuyên trách.
4. Ủy ban thường vụ Quốc hội mỗi khóa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 7. Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
3. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
4. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;
5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;
7. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;
8. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình

trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;

9. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

10. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;

11. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 8. Trong việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Dự kiến chương trình kỳ họp căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội;

2. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét việc chuẩn bị các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội;

3. Tổ chức và bảo đảm việc thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội ;

4. Xem xét các kiến nghị của cử tri và yêu cầu các cơ quan liên quan nghiên cứu, giải quyết để báo cáo với Quốc hội;

5. Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và ý kiến của nhân dân để chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết và dự án khác trình Quốc hội;

6. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

Điều 9. Trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lập dự án về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội quyết định; chỉ đạo việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thành lập Ban soạn thảo, phân công cơ quan thẩm tra các dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật;

3. Cho ý kiến về các dự án luật.

Điều 10. Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh căn cứ vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đã được Quốc hội thông qua.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội đều có quyền trình dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.

Điều 11. Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hàng quý và hàng năm; có thể giao cho Hội đồng dân tộc và Ủy ban hữu quan của Quốc hội thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét, thảo luận các báo cáo và kiến nghị trong hoạt động giám sát; yêu cầu cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện những kiến nghị mà Ủy ban thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết.

Điều 12. Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội hoặc kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 13. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội quyết định bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Điều 14. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hủy bỏ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

Điều 16. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời chất vấn và thực hiện kiến nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Điều 17. Trong trường hợp đặc biệt, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định trình Quốc hội hoặc theo kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 18. Ủy ban thường vụ Quốc hội họp mỗi tháng ít nhất một lần.

Tài liệu của phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là bảy ngày, trước ngày họp.

Điều 19. Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội tham dự. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 20. Chủ tịch Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành Quy chế đại biểu Quốc hội, nội quy kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;

2. Lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự kiến chương trình làm việc, chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

4. Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội;

5. Chỉ đạo việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội;

6. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của Đoàn Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 21. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có nhiệm vụ thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác; thẩm tra những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến

về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát; kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh và những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 22.

Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và các Ủy ban sau đây:

1. Ủy ban pháp luật;
2. Ủy ban kinh tế và ngân sách;
3. Ủy ban quốc phòng và an ninh;
4. Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;
5. Ủy ban về các vấn đề xã hội;
6. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
7. Ủy ban đối ngoại.

Điều 23. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 24.

1. Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Số Phó Chủ tịch và số Ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Thành viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành công việc của Hội đồng dân tộc;
- b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng dân tộc;
- c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Hội đồng dân tộc;
- d) Được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc;
- đ) Thay mặt Hội đồng dân tộc giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc giúp Chủ tịch Hội đồng dân tộc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng dân tộc. Khi Chủ tịch Hội đồng dân tộc vắng

mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch.

Điều 25.

1. Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Số Phó Chủ nhiệm và số Ủy viên Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Thành viên Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành công việc của Ủy ban;
- b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Ủy ban;
- c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Ủy ban;
- d) Thay mặt Ủy ban giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- d) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ nhiệm Ủy ban giúp Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ nhiệm Ủy ban. Khi Chủ nhiệm Ủy ban vắng mặt thì một Phó Chủ nhiệm được Chủ nhiệm ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ nhiệm.

Điều 26. Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc:

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số;

3. Tham gia ý kiến về dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến vấn đề dân tộc và giám sát việc thực hiện các văn bản đó;

4. Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước; các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước ở trung ương và địa phương về những vấn đề có liên quan đến dân tộc thiểu số.

Điều 27. Ủy ban pháp luật có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:-

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao, dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, đề nghị của cơ

quan khác, của tổ chức, của đại biểu Quốc hội về xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị của đại biểu Quốc hội về luật, pháp lệnh;

2. Chủ trì thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Thẩm tra các báo cáo của Chính phủ về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác thi hành án, các báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

4. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án luật, pháp lệnh trước khi trình Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua;

5. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy nhà nước, về hình sự, dân sự, hành chính; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách; giám sát hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giám sát hoạt động điều tra, thi hành án;

6. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

7. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan, các biện pháp cần thiết nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật.

Điều 28. Ủy ban kinh tế và ngân sách có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Chủ trì thẩm tra dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, về dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và việc thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ;

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền

với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về quản lý kinh tế, hoạt động kinh doanh, ngân sách, tài chính, tiền tệ.

Điều 29. Ủy ban quốc phòng và an ninh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách quốc phòng và an ninh, những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

Điều 30. Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách về văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước; giám sát việc thực hiện chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về phát triển văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao của đất nước, chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 31. Ủy ban về các vấn đề xã hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực lao động, y tế, xã hội, tôn giáo và các dự án khác do Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách về các vấn đề xã hội trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các chính sách, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội.

Điều 32. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái và các dự án khác do Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái: giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 33. Ủy ban đối ngoại có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực hoạt động đối ngoại của Nhà nước và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội, báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại trình Quốc hội;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực đối ngoại; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của các ngành và địa phương; giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Thực hiện quan hệ đối ngoại với Quốc hội các nước, các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội điều hòa, phối hợp các hoạt động đối ngoại của Quốc hội;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, với các tổ chức quốc tế khác, về chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 34. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Tham gia với Ủy ban kinh tế và ngân sách thẩm tra báo cáo của Chính phủ về kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

2. Tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 35. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 36. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ủy ban đối ngoại thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế của mình.

Điều 37. Chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng và Ủy ban quyết định căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hòa của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 38. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và những viên chức nhà nước hữu quan cung cấp tài liệu hoặc đến trình bày những vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban xem xét, thẩm tra. Người nhận được yêu cầu

của Hội đồng hoặc Ủy ban của Quốc hội phải đáp ứng yêu cầu đó.

Điều 39. Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên của mình đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban thực hiện nhiệm vụ.

Điều 40. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị. Quá thời hạn này mà người nhận được kiến nghị không trả lời hoặc trong trường hợp Hội đồng, Ủy ban không tán thành với nội dung trả lời, thì Hội đồng hoặc Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Điều 41. Khi tiến hành hoạt động giám sát đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà phát hiện có vi phạm pháp luật thì Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan hữu quan xem xét và theo thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật, chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan phải thông báo cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan được yêu cầu không trả lời thì Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG IV

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 43. Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

Điều 44. Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khóa Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Điều 45. Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu hoạt động chuyên trách và có những đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có ít nhất là hai mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

Điều 46. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri, đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Đại biểu Quốc hội phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân chấp hành pháp luật và tham gia quản lý nhà nước.

Điều 47. Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội, các cuộc họp của Tổ đại biểu Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu thực hiện nhiệm vụ.

Điều 48. Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội, dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 49. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trong thời gian Quốc hội họp, đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Chủ tịch Quốc hội. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chất vấn được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Nếu đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Điều 50. Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Điều 51. Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội và cơ quan nhà nước hữu quan.

Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu Quốc hội phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

Điều 52. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết: đơn đốc và theo dõi việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Điều 53. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 54. Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Điều 55. Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

Điều 56. Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 57. Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 58. Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó.

Đại biểu Quốc hội bị Tòa án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc, nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

Điều 59. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu của mình.

Khi đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí công tác cho đại biểu Quốc hội.

Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục.

Lương, các chế độ khác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các khoản phụ cấp của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 60.

1. Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương hợp thành Đoàn đại biểu Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội có đại biểu hoạt động chuyên trách.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri;

b) Tổ chức để các đại biểu Quốc hội thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức;

d) Tổ chức để đại biểu Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

đ) Báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, Văn phòng giúp việc và có kinh phí hoạt động theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 61. Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn và Phó trưởng đoàn. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội;

2. Giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong Đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương và Văn phòng Quốc hội.

CHƯƠNG V **KỶ HỌP QUỐC HỘI**

Điều 62. Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

Điều 63. Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình làm việc của các kỳ họp Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 64. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội thường lệ chậm nhất là ba mươi ngày, kỳ họp Quốc hội bất thường chậm nhất là bảy ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Điều 65. Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 66. Chương trình kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Điều 67. Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Điều 68. Các vấn đề trong chương trình kỳ họp Quốc hội được thảo luận và quyết định tại các phiên họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thảo luận tại Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 69. Thành viên Chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời dự các kỳ họp Quốc hội, có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà thành viên đó phụ trách theo yêu cầu của Quốc hội hoặc được Quốc hội đồng ý theo đề nghị của thành viên đó.

Điều 70. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Điều 71. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Điều 72. Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đối với dự án luật do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó.

Điều 73. Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội.

Quốc hội thảo luận về dự án luật sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật thuyết trình về nội dung dự án. Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.

Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan hữu quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo luật.

Quốc hội nghe báo cáo về việc tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội, nghe đọc dự thảo đã được chỉnh lý và xem xét, thông qua dự thảo luật.

Điều 74. Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; các công trình quan trọng quốc gia; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương của năm sau tại kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là mười tám tháng, sau khi năm ngân sách kết thúc.

Các dự án phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là mười ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 75. Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe thuyết trình của Chính phủ, báo cáo thẩm tra của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

Quốc hội thông qua các dự án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ, hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

Điều 76. Quốc hội xem xét Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội kết quả giải quyết.

Khi cần thiết, Quốc hội ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Điều 77. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc

hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội, khi cần thiết Quốc hội có thể xem xét, thảo luận.

Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo.

Điều 78. Tại kỳ họp cuối cùng của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị.

Điều 79. Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội gồm Chủ nhiệm, một Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên trong số đại biểu Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, Quốc hội quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội đã được bầu, tuyên bố những trường hợp cá biệt mà việc bầu cử đại biểu không có giá trị.

Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

Điều 80. Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 81. Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội giới thiệu.

Theo đề nghị của Chủ tịch nước, Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh.

Điều 82. Quốc hội bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng dân tộc trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch và số Ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Điều 83. Quốc hội bầu Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên của mỗi Ủy ban của Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ nhiệm và số Ủy viên của mỗi Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Điều 84. Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Điều 85. Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Điều 86. Quốc hội bầu Đoàn thư ký kỳ họp của mỗi khóa Quốc hội, gồm Trưởng đoàn thư ký và các Thư ký trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Đoàn thư ký có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm biên bản mỗi phiên họp, biên bản kỳ họp; chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội;
2. Phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan hữu quan để chỉnh lý các dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội;
3. Thực hiện những công tác khác do Chủ tịch Quốc hội giao.

Chủ tịch Quốc hội khóa trước chỉ định Thư ký lâm thời các phiên họp của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới cho đến khi Quốc hội bầu Đoàn thư ký.

Điều 87. Người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm, nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

Điều 88.

1. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn do Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị theo trình tự sau đây:

- a) Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm;
- b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội;
- c) Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức người không được Quốc hội tín nhiệm.

Điều 89. Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, trong trường hợp cần thiết, Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm các chức vụ đó.

Việc bầu hoặc phê chuẩn những người thay thế các chức vụ nói trên được thực hiện theo quy định tại các Điều 80, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này.

Điều 90. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công tác từ kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khóa trước đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 91. Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Đối với các nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, sửa đổi Hiến pháp thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực và Chủ tịch nước công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

CHƯƠNG VI

BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

Điều 92. Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức bộ máy giúp việc của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan này do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 93. Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản độc lập trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.

Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 94. Luật này thay thế Luật Tổ chức Quốc hội ngày 15 tháng 4 năm 1992./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

5. LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI NGÀY 17/6/2003

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, góp phần bảo đảm cho Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được thi hành nghiêm chỉnh và thống nhất;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chức năng giám sát của Quốc hội

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao của mình tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giám sát* là việc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội theo dõi, xem xét, đánh giá hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. *Chất vấn* là một hoạt động giám sát, trong đó đại biểu Quốc hội nêu những vấn đề thuộc trách nhiệm của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và yêu cầu những người này trả lời.

Điều 3. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội

1. Thẩm quyền giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

a) Quốc hội giám sát hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Tòa án

nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giúp Quốc hội thực hiện quyền giám sát theo sự phân công của Quốc hội;

c) Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách; giúp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện quyền giám sát theo sự phân công của các cơ quan này;

d) Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức hoạt động giám sát của Đoàn và tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu;

đ) Đại biểu Quốc hội chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

2. Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Điều 4. Trách nhiệm của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện quyền giám sát

Việc thực hiện quyền giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội phải bảo đảm công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự

giám sát. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm về quyết định, yêu cầu, kiến nghị giám sát của mình.

Quốc hội xem xét, đánh giá và báo cáo về hoạt động giám sát của mình trước cử tri cả nước.

Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo về hoạt động giám sát của mình trước Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo về hoạt động giám sát của mình trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm về hoạt động giám sát của mình; báo cáo về hoạt động giám sát của Đoàn và của các đại biểu Quốc hội trong Đoàn với Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo về việc thực hiện nhiệm vụ giám sát của mình trước cử tri tại địa phương.

Điều 5. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có các quyền và trách nhiệm theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Khi thực hiện quyền giám sát, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của nhân dân, của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

2. Khi tiến hành hoạt động giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội có thể mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan tham gia; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này.

CHƯƠNG II

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT TỐI CAO CỦA QUỐC HỘI

Điều 7. Các hoạt động giám sát của Quốc hội

Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Xem xét báo cáo công tác của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao. Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

2. Xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

3. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

4. Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

5. Thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban.

Điều 8. Chương trình giám sát của Quốc hội

Quốc hội quyết định chương trình giám sát hàng năm của mình theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm trước và tổ chức thực hiện chương trình đó.

Điều 9. Xem xét báo cáo công tác

1. Tại kỳ họp cuối năm, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác hàng năm của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến đại biểu Quốc hội; khi cần thiết, Quốc hội có thể xem xét, thảo luận.

Tại kỳ họp cuối nhiệm kỳ, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Quốc hội có thể yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về những vấn đề khác khi xét thấy cần thiết.

2. Các báo cáo công tác quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các báo cáo của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước, phải được Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này trình bày báo cáo;
- b) Chủ tịch Hội đồng dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Quốc hội thảo luận;
- d) Người đứng đầu cơ quan trình bày báo cáo có thể trình bày thêm những vấn đề có liên quan mà đại biểu Quốc hội quan tâm;

d) Quốc hội ra nghị quyết về công tác của cơ quan đã báo cáo khi xét thấy cần thiết.

Điều 10. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội

1. Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, đình chỉ việc thi hành và trình Quốc hội xem xét, quyết định việc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất.

Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội thì đại biểu Quốc hội đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước sửa đổi hoặc huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó; Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước có trách nhiệm xem xét, trả lời đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp đại biểu Quốc hội không đồng ý với trả lời của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước thì yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

b) Quốc hội thảo luận.

Trong quá trình thảo luận, người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;

c) Quốc hội ra nghị quyết về việc văn bản quy phạm pháp luật không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội.

Điều 11. Chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp

Tại kỳ họp Quốc hội, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện như sau:

1. Đại biểu Quốc hội ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu ghi chất vấn và gửi đến Chủ tịch Quốc hội để chuyển đến người bị chất vấn. Đoàn thư ký kỳ họp giúp Chủ tịch Quốc hội tổng hợp các chất vấn của đại biểu Quốc hội để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến danh sách những người có trách nhiệm trả lời chất vấn tại kỳ họp và báo cáo Quốc hội quyết định;

3. Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Quốc hội được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ nội dung các vấn đề mà đại biểu Quốc hội đã chất vấn và xác định rõ trách nhiệm, biện pháp khắc phục;

b) Đại biểu Quốc hội có thể nêu câu hỏi liên quan đến nội dung đã chất vấn để người bị chất vấn trả lời.

Thời gian trả lời chất vấn, thời gian nêu câu hỏi và trả lời thêm được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nội quy kỳ họp Quốc hội:

4. Sau khi nghe trả lời chất vấn, nếu đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Quốc hội tiếp tục thảo luận tại phiên họp đó, đưa ra thảo luận tại phiên họp khác của Quốc hội hoặc kiến nghị Quốc hội xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn. Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

5. Người đã trả lời chất vấn tại kỳ họp Quốc hội, tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc đã trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội bằng văn bản có trách nhiệm báo cáo với các đại biểu Quốc hội bằng văn bản về việc thực hiện những vấn đề đã hứa khi trả lời chất vấn tại kỳ họp tiếp theo.

Điều 12. Thành lập Ủy ban lâm thời của Quốc hội

1. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc của đại biểu Quốc hội trình Quốc hội quyết định thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời do Quốc hội quyết định.

2. Quốc hội xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban lâm thời theo trình tự sau đây:

- a) Chủ nhiệm Ủy ban lâm thời trình bày báo cáo kết quả điều tra;
- b) Quốc hội thảo luận;
- c) Quốc hội ra nghị quyết về vấn đề đã được điều tra.

Điều 13. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm

1. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn theo quy định sau đây:

a) Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc khi có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm (20%) tổng số đại biểu Quốc hội hoặc kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội;

c) Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm không được quá nửa tổng

số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu đề bầu hoặc đề nghị phê chuẩn người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức người đó.

Điều 14. Thẩm quyền của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

Căn cứ vào kết quả giám sát, Quốc hội có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản hướng dẫn thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

2. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội;

3. Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

4. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 15. Các hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội;

2. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội;

4. Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

5. Xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

6. Tổ chức Đoàn giám sát.

Điều 16. Chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Quốc hội, đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Căn cứ vào chương trình giám sát đã được thông qua, Ủy ban thường vụ Quốc hội phân công thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện các nội dung trong chương trình; có thể giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện một số nội dung thuộc chương trình và báo cáo kết quả với Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định tiến độ thực hiện và các biện pháp bảo đảm thực hiện chương trình giám sát.

Điều 17. Xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; yêu cầu các cơ quan này báo cáo về những vấn đề khác khi xét thấy cần thiết.

2. Báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này trình bày báo cáo;
- b) Chủ tịch Hội đồng dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- d) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;
- d) Người đứng đầu cơ quan trình báo cáo có thể trình bày thêm những vấn đề có liên quan mà thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội quan tâm;
- e) Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về công tác của cơ quan đã báo cáo khi xét thấy cần thiết.

Điều 18. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc của đại biểu Quốc hội quyết định xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội chuẩn bị ý kiến về văn bản quy phạm pháp luật đó để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày ý kiến;
- b) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;
- c) Người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản trình bày ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc văn bản quy phạm pháp luật không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất.

Điều 19. Trả lời chất vấn tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Việc trả lời chất vấn tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Quốc hội nêu chất vấn của đại biểu Quốc hội đã được Quốc hội quyết định cho trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và những chất vấn khác được gửi tới Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội;

b) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ nội dung các vấn đề mà đại biểu Quốc hội đã chất vấn và xác định rõ trách nhiệm, biện pháp khắc phục;

c) Đại biểu Quốc hội đã chất vấn có thể được mời tham dự phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến. Trong trường hợp đại biểu Quốc hội có chất vấn không tham dự phiên họp thì nội dung trả lời chất vấn, kết quả phiên họp trả lời chất vấn phải được gửi tới đại biểu đó chậm nhất là bảy ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội; nếu đại biểu Quốc hội có chất vấn không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội đưa ra thảo luận tại kỳ họp Quốc hội.

2. Sau khi nghe trả lời chất vấn, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết.

Điều 20. Xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc của đại biểu Quốc hội quyết định xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội chuẩn bị ý kiến về nghị quyết đó để báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày ý kiến;
- b) Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận;
- c) Chủ tịch Hội đồng nhân dân nơi đã ra nghị quyết được mời tham dự phiên họp và trình bày ý kiến;

d) Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 21. Xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Hàng năm, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo hoạt động của mình đến Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét và ra nghị quyết về hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 22. Giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, bảo đảm cho việc bầu cử được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Trình tự, thủ tục giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Điều 23. Tổ chức Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc theo yêu cầu của Quốc hội, đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc của đại biểu Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong nghị quyết về việc thành lập Đoàn giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

c) Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn giám sát thấy cần thiết;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải có báo cáo kết quả giám sát gửi Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 24. Xem xét báo cáo của Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

1. Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;
2. Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận.

Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về vấn đề được giám sát. Nghị quyết này được gửi tới cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 25. Giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xem xét báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Ủy ban thường vụ Quốc hội yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm, đồng thời yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với việc giải quyết của người đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phải báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

Điều 26. Thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

Căn cứ vào kết quả giám sát, Ủy ban thường vụ Quốc hội có các quyền sau đây:

1. Đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội xem xét, quyết định việc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó tại kỳ họp gần nhất;

2. Quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Kiến nghị với Quốc hội hoặc yêu cầu cơ quan, cá nhân có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc cách chức, xử lý đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng;

4. Đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;

5. Quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;

6. Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;

7. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, kịp thời khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm;

8. Huỷ bỏ cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử có vi phạm pháp luật nghiêm trọng và quyết định bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó.

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI

Điều 27. Các hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Thẩm tra báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách hoặc theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ

trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị xã hội có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

3. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo về hoạt động thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách:

4. Tổ chức Đoàn giám sát;

5. Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm;

6. Tổ chức nghiên cứu, xử lý và xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 28. Chương trình giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và ý kiến của các thành viên Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội dự kiến chương trình giám sát trình Hội đồng, Ủy ban xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện chương trình đó.

Điều 29. Trình tự xem xét, thẩm tra báo cáo

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp thẩm tra báo cáo công tác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo thẩm tra của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp để xem xét báo cáo hoạt động của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

3. Việc xem xét, thẩm tra báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;
- b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự phiên họp phát biểu ý kiến;
- c) Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thảo luận;
- d) Chủ tọa phiên họp kết luận.

Điều 30. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát văn bản quy phạm pháp luật

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan hữu quan gửi đến, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung văn bản đó.

3. Trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho Hội đồng, Ủy ban biết việc giải quyết; quá thời hạn nói trên mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Hội đồng, Ủy ban có quyền:

a) Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc đình chỉ thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội xem xét, quyết định;

b) Đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có dấu hiệu trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

d) Kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, quyết định bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị xã hội có dấu hiệu trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 31. Tổ chức Đoàn giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua phương tiện thông tin đại chúng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Ủy ban thường vụ Quốc hội giao thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức Đoàn giám sát của Hội đồng, Ủy ban.

Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban quyết định.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong quyết định thành lập Đoàn giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát; giải trình những vấn đề mà Đoàn quan tâm;

c) Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn thấy cần thiết;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải báo cáo kết quả giám sát với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc với Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội.

Điều 32. Xem xét báo cáo của Đoàn giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp Hội đồng, Ủy ban hoặc phiên họp Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban để xem xét, thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát.

2. Việc xem xét báo cáo của Đoàn giám sát được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát;

d) Chủ tọa phiên họp kết luận; Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

3. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo kết quả giám sát đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, đồng thời gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát. Báo cáo phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết.

Điều 33. Giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp công dân; tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách.

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải xem xét, giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định và thông báo về việc giải quyết đến Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

3. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo đến trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm; tổ chức Đoàn giám sát để xem xét, xác minh về những vấn đề mà Hội đồng, Ủy ban quan tâm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội.

Điều 34. Thẩm quyền của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn

1. Trong quá trình giám sát, nếu phát hiện người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn được giao, gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người đó.

2. Việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp để xem xét, thảo luận, đánh giá về hành vi vi phạm của người đang được xem xét đề nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Người đang được xem xét đề nghị bỏ phiếu tín nhiệm có thể được mời tham dự

phiên họp và trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quan tâm:

d) Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thảo luận:

d) Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội biểu quyết. Trong trường hợp có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tán thành đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm, thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người đó.

Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có các quyền sau đây:

1. Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;

2. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về những vấn đề thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị. Quá thời hạn này mà không nhận được trả lời hoặc trong trường hợp không tán thành với nội dung trả lời thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu người nhận được kiến nghị trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội; đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét;

3. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm.

Điều 36. Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

Trong việc chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Phân công Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra các dự án, báo cáo trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

2. Yêu cầu Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội định kỳ báo cáo về chương trình, nội dung, kế hoạch giám sát của Hội đồng, Ủy ban;

3. Yêu cầu Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phối hợp thực hiện một số hoạt động giám sát ở cùng một cơ quan, địa phương, đơn vị để bảo đảm chất lượng và hiệu quả hoạt động giám sát;

4. Xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát và kiến nghị giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về những vấn đề mà Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội kiến nghị, các biện pháp để khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, yêu cầu xử lý người vi phạm và giao cho các cơ quan, tổ chức hữu quan thực hiện.

CHƯƠNG V

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 37. Các hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

a) Chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Giám sát văn bản quy phạm pháp luật; giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

c) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

2. Đại biểu Quốc hội tự mình tiến hành hoạt động giám sát hoặc tham gia hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội; tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu.

Điều 38. Các hoạt động giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội

Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

2. Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết;

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương trả lời về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm;

4. Cử đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi có yêu cầu.

Điều 39. Chương trình giám sát của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội lập chương trình giám sát sáu tháng, hàng năm của mình và gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội căn cứ vào chương trình giám sát của từng đại biểu Quốc hội, chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, tình hình thực tế của địa phương, đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ý kiến, kiến nghị của cử tri tại địa phương lập chương trình giám sát sáu tháng, hàng năm của Đoàn và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát của Đoàn và tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện chương trình giám sát của mình.

Sáu tháng và hàng năm, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thực hiện chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và của các đại biểu Quốc hội trong Đoàn.

Điều 40. Chất vấn của đại biểu Quốc hội

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nội dung chất vấn phải ngắn gọn, rõ ràng, có căn cứ và phải liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cá nhân của người bị chất vấn.

Chất vấn được thể hiện bằng văn bản hoặc hỏi trực tiếp.

Trình tự, thủ tục chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 19 của Luật này.

Điều 41. Đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát văn bản quy phạm pháp luật

Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, xem xét nội dung văn bản đó. Trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 42. Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức để đại biểu Quốc hội tiến hành giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương

1. Căn cứ vào chương trình giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức Đoàn giám sát

của Đoàn đại biểu Quốc hội và tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn tiến hành giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương.

Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội tiến hành giám sát quyết định nội dung, kế hoạch giám sát, người được mời tham gia giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và báo cáo Đoàn đại biểu Quốc hội.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và của đại biểu Quốc hội được Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Khi tiến hành giám sát, Đoàn giám sát và đại biểu Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong quyết định thành lập Đoàn giám sát hoặc quyết định tổ chức hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát; giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát, đại biểu Quốc hội quan tâm; xem xét, giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thi hành chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương;

c) Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn giám sát, đại biểu Quốc hội thấy cần thiết;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát, đại biểu Quốc hội tiến hành hoạt động giám sát phải gửi báo cáo kết quả giám sát đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

3. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội có thể tổ chức thảo luận về các kiến nghị, yêu cầu của Đoàn giám sát hoặc của đại biểu Quốc hội đã tiến hành giám sát. Kiến nghị, yêu cầu của Đoàn đại biểu Quốc hội qua hoạt động giám sát được gửi tới cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Điều 43. Giám sát của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, đơn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp công dân, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và trực tiếp hoặc thông qua Đoàn đại biểu Quốc hội chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định và thông báo cho đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết trong thời hạn chẵn ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết không thoả đáng, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức hữu quan cấp trên của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

3. Trong trường hợp cần thiết, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc người khiếu nại, tố cáo đến trình bày và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan; xem xét, xác minh những vấn đề mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm; tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội để giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại địa phương.

Điều 44. Thẩm quyền của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc xem xét kết quả giám sát

1. Căn cứ vào kết quả giám sát, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có các quyền sau đây:

a) Kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan đến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc các vấn đề của địa phương;

c) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phải thông báo cho đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội biết

việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà không nhận được trả lời thì đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, đại biểu Quốc hội còn có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

CHƯƠNG VI

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CHỊU SỰ GIÁM SÁT VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện quyền giám sát; kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết khi được yêu cầu; giải quyết, trả lời yêu cầu, kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật mà mình đã ban hành đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban hữu quan của Quốc hội chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày ký văn bản.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật mà mình đã ban hành đến Đoàn đại biểu Quốc hội chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày ký văn bản.

3. Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát có trách nhiệm trực tiếp trình bày những vấn đề mà Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội nêu ra; trường hợp ủy quyền cho người khác trình bày thì phải được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội chấp thuận.

4. Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát có hành vi cản trở hoặc không thực hiện những yêu cầu, quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội khi thực hiện quyền giám sát thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 46. Quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát

Khi Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội tiến hành hoạt động giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát có các quyền sau đây:

1. Được thông báo trước về kế hoạch, nội dung giám sát hoặc nội dung được yêu cầu báo cáo, trả lời theo quy định của pháp luật;
2. Trình bày ý kiến về các nội dung liên quan thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình;
3. Từ chối trả lời, cung cấp thông tin không thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc những thông tin thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;
4. Đề nghị cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội xem xét lại yêu cầu, kiến nghị giám sát liên quan đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; trong trường hợp không tán thành với yêu cầu, kiến nghị giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội thì tự mình hoặc báo cáo với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp để đề nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, kết luận về các yêu cầu, kiến nghị đó.

Điều 47. Trách nhiệm của Văn phòng Quốc hội. Văn phòng giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm bảo đảm điều kiện vật chất và cung cấp thông tin, tư liệu cần thiết, tổ chức phục vụ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội thực hiện các hoạt động giám sát.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2003.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 49. Hướng dẫn thi hành

Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003.

6. NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2002/QH11 NGÀY 16/12/2002 CỦA QUỐC HỘI

Về việc ban hành Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Tờ trình của Ủy ban thường vụ Quốc hội và ý kiến của đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.
2. Quy chế này thay thế Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội đã được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1993.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy chế này./.

QUY CHẾ
HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ
ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2002/QH11
của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ hai)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khoá Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khoá Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

Đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu Quốc hội từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

Điều 2.

Đại biểu Quốc hội tham gia quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội: lập hiến, lập pháp, quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân; tham gia thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 3.

Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình, gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri, thu thập và phản ánh đúng ý kiến của cử tri với Quốc hội và cơ quan nhà nước hữu quan; định kỳ báo cáo với cử tri về hoạt động đại biểu của mình và của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân và người thân trong gia đình chấp hành pháp luật, tham gia quản lý nhà nước.

Điều 4.

Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương hợp thành Đoàn đại biểu Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội có đại biểu hoạt động chuyên trách.

Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn và Phó Trưởng đoàn.

Đại biểu Quốc hội trong Đoàn có nhiệm vụ thực hiện chương trình công tác và sự phân công của Đoàn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 5.

Đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại đoạn 1 Điều này có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.

CHƯƠNG II **HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI**

Điều 6.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia đầy đủ các kỳ họp Quốc hội, chấp hành nội quy kỳ họp Quốc hội, góp phần làm cho kỳ họp Quốc hội đạt hiệu quả cao.

Tại các kỳ họp Quốc hội, đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội, các cuộc họp Tổ, Đoàn đại biểu Quốc hội, các phiên họp của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội mà đại biểu là thành viên.

Trong trường hợp không thể tham gia kỳ họp Quốc hội, các phiên họp, các cuộc họp quy định tại Điều này thì đại biểu Quốc hội báo cáo theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Điều 7.

Khi nhận được thông báo về thời gian họp, dự kiến chương trình kỳ họp và các tài liệu của kỳ họp Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi đến, đại biểu Quốc hội phải nghiên cứu tài liệu, tham gia các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội chuẩn bị cho kỳ họp Quốc hội.

Điều 8.

Đại biểu Quốc hội thảo luận, quyết định chương trình kỳ họp tại phiên họp trù bị, thảo luận, quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội tại các phiên họp toàn thể.

Điều 9.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội; dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự, thủ tục do Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định.

Điều 10.

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trình tự, thủ tục chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp Quốc hội được thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Trình tự, thủ tục chất vấn và trả lời chất vấn giữa hai kỳ họp Quốc hội được thực hiện theo quy định của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 11.

Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Kiến nghị của đại biểu Quốc hội được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội bằng văn bản và nêu rõ lý do bỏ phiếu tín nhiệm.

Điều 12.

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp không thể tham gia tiếp xúc cử tri thì đại biểu Quốc hội báo cáo với Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội.

2. Đại biểu Quốc hội có thể tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc. Đại biểu Quốc hội liên hệ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc địa phương nơi cư trú hoặc Ban chấp hành Công đoàn nơi làm việc để tổ chức cho đại biểu tiếp xúc cử tri.

3. Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành quy định về việc đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri.

Điều 13.

Mỗi năm một lần, kết hợp với việc tiếp xúc cử tri trong thời gian cuối năm, đại biểu Quốc hội báo cáo với cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Ủy ban Mặt trận Tổ quốc địa phương yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

Ý kiến nhận xét của cử tri đối với đại biểu Quốc hội được Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 14.

Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người có thẩm quyền thông báo cho mình kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thoả đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết. Nếu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó không giải quyết hoặc giải quyết không thoả đáng thì đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 15.

1. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời hoặc giải quyết không thoả đáng thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên của cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đó, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Người nào cản trở đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 16.

Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân để được cung cấp thông tin về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm; đề nghị xem xét giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thi hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân hoặc những vấn đề khác liên quan đến đời sống, kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng yêu cầu của đại biểu Quốc hội. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều này không giải quyết hoặc giải quyết không

thoả đáng thì đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết. Nếu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó không giải quyết hoặc giải quyết không thoả đáng thì đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 17.

Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu để nắm tình hình và tìm hiểu ý kiến, nguyện vọng của nhân dân; tham gia ý kiến vào các vấn đề quản lý nhà nước, những vấn đề liên quan đến đời sống của nhân dân địa phương và những vấn đề khác mà đại biểu quan tâm; kiến nghị những biện pháp nhằm bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh pháp luật và quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên; giới thiệu, phổ biến pháp luật của Nhà nước và những nghị quyết của Quốc hội.

Thường trực Hội đồng nhân dân thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp, nội dung, chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết cho đại biểu. Trong trường hợp không tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân được, thì đại biểu Quốc hội báo cho Thường trực hội đồng nhân dân biết.

Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân nơi đại biểu cư trú hoặc nơi làm việc khi Hội đồng nhân dân bàn những vấn đề mà đại biểu quan tâm.

Điều 18.

Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Điều 19.

Đại biểu Quốc hội giữ mối liên hệ với Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội báo cáo tình hình và nêu các vấn đề mà đại biểu quan tâm với Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 20.

Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại các cơ quan của Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, đồng thời thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan của Quốc hội mà mình là thành viên theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 21.

Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, đồng thời thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Được Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội uỷ nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại Điều 26 của Quy chế này;

2. Tham gia Đoàn công tác, Đoàn giám sát của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc hoặc Uỷ ban của Quốc hội;

3. Được mời dự các hội nghị, lớp học, tập huấn theo chức danh lãnh đạo địa phương;

4. Được mời dự các cuộc họp thường kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cuộc tiếp công dân định kỳ của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 22.

1. Khi đại biểu Quốc hội chuyển công tác tới địa phương khác thì chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội nơi mình nhận công tác.

2. Việc chuyển sinh hoạt Đoàn của đại biểu Quốc hội được tiến hành như sau:

a) Đại biểu Quốc hội gửi đơn đến Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi bầu ra mình và Đoàn đại biểu Quốc hội, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt;

b) Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định.

3. Quyết định của Uỷ ban thường vụ Quốc hội được gửi đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đại biểu được bầu và nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt. Trường hợp đại biểu Quốc hội do Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giới thiệu thì quyết định còn được gửi tới Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thông báo cho cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 23.

Đoàn đại biểu Quốc hội căn cứ vào chương trình hoạt động của Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Uỷ ban của Quốc hội, tình hình thực tế của địa phương và ý kiến của cử tri xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động sáu tháng, cả năm của Đoàn; tạo điều kiện cho các đại biểu trong Đoàn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội.

Điều 24.

Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Phối hợp với Ban thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, Thường trực Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân ở địa phương tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri;

2. Tổ chức việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; tiếp nhận, chuyển đơn, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết; mời đại diện Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở địa phương tham dự các buổi tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; trong trường hợp cần thiết thì mời đại diện cơ quan hữu quan ở địa phương cùng tham dự để tiếp thu, xử lý những vấn đề liên quan;

3. Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức lấy ý kiến nhân dân về các dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4. Tổ chức để đại biểu Quốc hội thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội;

5. Tổ chức để đại biểu Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật, đấu tranh chống tham nhũng; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của địa phương; khảo sát tình hình thực tế ở địa phương; góp ý với địa phương về việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; khi cần thiết, kết quả giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng;

6. Phân công đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn công tác, Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội;

7. Tham gia ý kiến về việc giới thiệu đại biểu Quốc hội trong Đoàn ứng cử đại biểu Quốc hội khoá sau; phân công đại biểu Quốc hội trong Đoàn tham gia Đoàn giám sát về việc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá sau, bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội ở địa phương;

8. Mỗi năm hai lần vào giữa năm và cuối năm, báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, đồng thời thông báo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 25.

Đoàn đại biểu Quốc hội có thể mời đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị và chuyên gia về các lĩnh vực liên quan dự và tham gia ý kiến tại các cuộc họp Đoàn để thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi đến.

Điều 26.

1. Trưởng đoàn và Phó Trưởng đoàn do Đoàn đại biểu Quốc hội bầu và được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội có những nhiệm vụ sau đây:

a) Điều hành việc thực hiện những nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 24 của Quy chế này;

b) Chủ trì việc tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện các nhiệm vụ,

quyền hạn của đại biểu Quốc hội và tham gia thực hiện nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội;

c) Chủ trì việc xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động của Đoàn;

d) Triệu tập và chủ tọa các cuộc họp của Đoàn đại biểu Quốc hội;

đ) Giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan ở trung ương;

e) Giữ mối liên hệ với đại biểu Quốc hội trong Đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương;

g) Chỉ đạo công tác Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội.

3. Phó Trưởng đoàn giúp Trưởng đoàn thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn. Khi Trưởng đoàn vắng mặt thì Phó Trưởng đoàn được Trưởng đoàn ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ của Trưởng đoàn.

Điều 27.

Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân ở địa phương cung cấp thông tin về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm; xem xét và giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thi hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân hoặc những vấn đề khác liên quan đến đời sống, kinh tế - xã hội của nhân dân địa phương.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giải quyết các yêu cầu của Đoàn đại biểu Quốc hội.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều này không giải quyết hoặc giải quyết không thoả đáng yêu cầu của Đoàn đại biểu Quốc hội thì Đoàn đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó xem xét, giải quyết; nếu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó không giải quyết hoặc giải quyết không thoả đáng thì Đoàn đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 28.

Đoàn đại biểu Quốc hội quan hệ chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Khi cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội trao đổi, góp ý với Thường trực Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân về việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở địa phương.

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu đề xuất với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan nhà nước có liên quan nghiên cứu, xem xét và có biện pháp giải quyết các kiến nghị của Hội đồng nhân dân liên quan đến chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc các vấn đề của địa phương.

Điều 29.

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức cho đại biểu trong Đoàn tiếp xúc cử tri để thu thập ý kiến, nguyện vọng của nhân dân.

Kết quả tiếp xúc cử tri phải được Đoàn đại biểu Quốc hội báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời hạn chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội.

Điều 30.

Chậm nhất là hai mươi ngày sau ngày bế mạc kỳ họp Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức cho đại biểu trong Đoàn báo cáo kết quả kỳ họp Quốc hội với cử tri, phổ biến các luật, nghị quyết và những quyết định khác mà Quốc hội đã thông qua; đồng thời động viên nhân dân thực hiện các nghị quyết của Quốc hội, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Trưởng đoàn thay mặt Đoàn hoặc phân công đại biểu Quốc hội trong Đoàn báo cáo kết quả kỳ họp Quốc hội tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đại biểu Quốc hội có thể báo cáo kết quả kỳ họp Quốc hội tại Hội đồng nhân dân địa phương nơi bầu ra mình.

Các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội quy định tại Điều 29 và đoạn 1 của Điều này được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin ở địa phương.

Điều 31.

Trước mỗi kỳ họp Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức họp Đoàn để trao đổi về việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu và của Đoàn trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; bàn chương trình hoạt động của Đoàn cho thời gian tiếp theo; nghiên cứu trao đổi, đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn bản sẽ được xem xét tại kỳ họp Quốc hội; bàn những công việc liên quan đến chương trình, nội dung kỳ họp Quốc hội.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được mời dự để báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của địa phương sáu tháng hoặc cả năm; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được mời dự các cuộc họp này.

CHƯƠNG IV

VIỆC BÃI NHIỆM, MẤT QUYỀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, VIỆC ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI XIN THÔI LÀM NHIỆM VỤ ĐẠI BIỂU

Điều 32.

1. Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

2. Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Nghị quyết của Quốc hội về việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội được gửi đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu được bầu và Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt (nếu có), đồng thời gửi đến người bị bãi nhiệm đại biểu Quốc hội. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thông báo cho cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt (nếu có).

3. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 33.

Trong thời gian Quốc hội họp, nếu không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, nếu không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

Điều 34.

1. Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó. Đại biểu Quốc hội được trở lại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu khi cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với đại biểu

dó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên bố đại biểu đó không phạm tội.

2. Đại biểu Quốc hội bị Tòa án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Toà án đã xét xử hành vi phạm tội của đại biểu Quốc hội có trách nhiệm gửi bản sao bản án hoặc trích lục bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu được bầu và Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt (nếu có).

Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội thông báo đến cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt (nếu có) việc đại biểu Quốc hội đó bị mất quyền đại biểu Quốc hội.

Điều 35.

Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác mà không thể đảm đương được nhiệm vụ đại biểu.

Trong thời gian Quốc hội họp, việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Quốc hội do Quốc hội xem xét, quyết định và được tiến hành theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định và được tiến hành theo quy định của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất việc cho đại biểu Quốc hội thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

Nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội được gửi đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương nơi đại biểu được bầu và Đoàn đại biểu Quốc hội nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt (nếu có); đồng thời gửi đến người được thôi làm nhiệm vụ đại biểu; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thông báo cho cử tri ở đơn vị bầu cử nơi đại biểu được bầu và nơi đại biểu chuyển đến sinh hoạt (nếu có).

Đại biểu Quốc hội được thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể từ ngày Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

CHƯƠNG V

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 36.

Ủy ban thường vụ Quốc hội gửi quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội, dự kiến chương trình kỳ họp, những báo cáo, tài liệu có liên quan đến kỳ họp cho đại biểu Quốc hội theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Điều 37.

1. Đại biểu Quốc hội được cung cấp những tài liệu và dịch vụ sau đây:

- a) Các tài liệu của kỳ họp Quốc hội;
- b) Công báo của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- c) Báo Nhân dân, báo địa phương, báo Người đại biểu nhân dân, tạp chí Nghiên cứu lập pháp và các tài liệu, văn bản khác liên quan đến hoạt động của Quốc hội;
- d) Dịch vụ thông tin, nghiên cứu, thư viện và Internet khi có yêu cầu.

2. Đại biểu Quốc hội là thành viên Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội còn được cung cấp thông tin về hoạt động của Hội đồng dân tộc hoặc của Ủy ban mà mình là thành viên.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đại biểu Quốc hội được bầu hoặc nơi đại biểu Quốc hội chuyển đến sinh hoạt (nếu có) cung cấp các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân và các báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương cho đại biểu Quốc hội.

4. Việc cung cấp những tài liệu và dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 38.

Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm đưa tin về hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật báo chí.

Điều 39.

Trong mỗi khoá Quốc hội, đại biểu Quốc hội được Ủy ban thường vụ Quốc hội cấp huy hiệu và Giấy chứng nhận đại biểu Quốc hội.

Khi làm nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội đeo huy hiệu; khi cần thiết xuất trình Giấy chứng nhận đại biểu Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội được sử dụng Hộ chiếu ngoại giao khi ra nước ngoài.

Điều 40.

Đại biểu Quốc hội được cấp hoạt động phí hàng tháng bằng hệ số là 1,0 của mức lương tối thiểu.

Lương và các chế độ khác của đại biểu Quốc hội chuyên trách, phụ cấp của đại biểu Quốc hội không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian làm nhiệm vụ đại biểu do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 41.

Khi tham gia kỳ họp Quốc hội hoặc giữa hai kỳ họp Quốc hội tham gia làm nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội, nhiệm vụ của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội được bảo đảm các điều kiện ăn ở và đi lại theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ theo sự phân công của Đoàn đại biểu Quốc hội thì được Đoàn đại biểu Quốc hội thanh toán tiền công tác phí; tham gia hoạt động của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thì được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội thanh toán tiền công tác phí.

Điều 42.

Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc trong năm để làm nhiệm vụ đại biểu. Thời gian này được tính vào thời gian làm việc của đại biểu ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu làm việc và được bảo đảm lương, phụ cấp, các chế độ khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị đó đài thọ.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc không có khả năng đài thọ hoặc đại biểu Quốc hội không có chế độ lương và phụ cấp, thì các khoản chi phí nói trên do kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội bảo đảm theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm sắp xếp công việc, tạo điều kiện cần thiết cho đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

Điều 43.

Đại biểu Quốc hội được ưu tiên trong việc mua vé tàu hỏa, ô tô, tàu thủy, máy bay; được ưu tiên qua cầu, phà.

Điều 44.

Trong trường hợp ốm đau, đại biểu Quốc hội không thuộc diện cán bộ trung cấp, cao cấp được khám và điều trị bệnh theo tiêu chuẩn quy định đối với cán bộ trung cấp.

Đại biểu Quốc hội không có chế độ lương và phụ cấp được cấp bảo hiểm y tế; khi qua đời được hưởng chế độ mai táng như đối với cán bộ, công chức.

Các chi phí quy định tại Điều này do kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội bảo đảm.

Điều 45.

Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, con dấu và Văn phòng giúp việc.

Tổ chức và hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 46

Đoàn đại biểu Quốc hội có kinh phí hoạt động.

Kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội phân bổ trong kinh phí hoạt động của Quốc hội./.

Quy chế này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002.

Bản sao lưu trữ

**7. NGHỊ QUYẾT SỐ 368/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17-3-2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc thành lập Ban công tác Đại biểu

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Để phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về công tác đại biểu và giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tại Tờ trình số 1453/VPQH ngày 01 tháng 10 năm 2002 về việc thành lập Ban công tác đại biểu;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thành lập Ban công tác đại biểu.

Ban công tác đại biểu là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, có trách nhiệm giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu.

Điều 2.

Ban công tác đại biểu có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội, bầu, phê chuẩn các chức danh lãnh đạo cấp cao của Nhà nước, trình Quốc hội xem xét tư cách đại biểu Quốc hội, bãi nhiệm, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội, xem xét, quyết định các vấn đề liên quan đến việc bắt giam, khám xét, truy tố, cách chức, buộc thôi việc đối với đại biểu Quốc hội và xem xét, xử lý khiếu nại, tố cáo liên quan đến đại biểu Quốc hội; nghiên cứu, tham mưu về thủ tục trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu, phê chuẩn;

2. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Văn phòng Quốc hội trong việc hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội; giúp Chủ tịch Quốc hội giữ mối liên hệ với các đại biểu Quốc hội;

3. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội nghiên cứu, đề xuất các chế độ, chính sách và tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội; quản lý hồ sơ và các tài liệu liên quan đến đại biểu Quốc hội theo phân cấp quản lý cán bộ;

4. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân, phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

5. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Điều 3.

Ban công tác đại biểu có Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và Vụ giúp việc là Vụ công tác đại biểu.

Tổ chức và nhiệm vụ của Vụ công tác đại biểu do Trưởng Ban công tác đại biểu phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định.

Điều 4.

Trưởng ban, các Phó Trưởng Ban công tác đại biểu do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng ban là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác của Ban.

Trưởng Ban công tác đại biểu có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và điều hành hoạt động của Ban theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

2. Chịu sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội; giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, các cơ quan khác trong công tác đại biểu và giám sát, hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân;

3. Thay mặt Ban trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Các Phó Trưởng ban giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban. Khi Trưởng ban vắng mặt thì một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban.

Điều 5.

Ban công tác đại biểu có con dấu theo quy định của Nhà nước.

Kinh phí của Ban là một khoản trong kinh phí hoạt động của Quốc hội; cơ sở vật chất và các điều kiện hoạt động của Ban do Văn phòng Quốc hội bảo đảm.

Điều 6.

Trưởng Ban công tác đại biểu, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**8. NGHỊ QUYẾT SỐ 369/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17-3-2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc thành lập ban công tác lập pháp

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Để phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về công tác xây dựng pháp luật theo quy định của pháp luật;

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tại Tờ trình số 1452 VP/CN ngày 01 tháng 10 năm 2002 về việc thành lập Ban công tác lập pháp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thành lập Ban công tác lập pháp.

Ban công tác lập pháp là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, có trách nhiệm giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội về công tác xây dựng pháp luật.

Điều 2.

Ban công tác lập pháp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì trong việc phối hợp với các cơ quan hữu quan giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội xây dựng dự thảo nghị quyết của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ và hàng năm để trình Quốc hội; phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc triển khai thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Chủ trì trong việc phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan trình dự án, Ủy ban pháp luật, Bộ tư pháp hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản đối với dự thảo luật, dự thảo pháp lệnh, dự thảo nghị quyết sau khi các văn bản này đã được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến:

3. Phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua;

4. Phối hợp với cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan chuẩn bị báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để cơ quan chủ trì thẩm tra trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua;

5. Chủ trì việc rà soát, hoàn thiện về mặt kỹ thuật văn bản đối với các luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua để trình Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực;

6. Chủ trì trong việc phối hợp với các cơ quan hữu quan giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị báo cáo, tờ trình về dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình cấp có thẩm quyền;

7. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội trong công tác giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết;

8. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Điều 3.

Ban công tác lập pháp có Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và vụ giúp việc là Vụ công tác lập pháp.

Tổ chức và nhiệm vụ của Vụ công tác lập pháp do Trưởng Ban công tác lập pháp phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định.

Điều 4.

Trưởng ban, các Phó Trưởng ban công tác lập pháp do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng ban là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác của Ban.

Trưởng Ban công tác lập pháp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và điều hành hoạt động của Ban theo chức năng và nhiệm vụ được giao;

2. Chịu sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội; giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan khác trong công tác xây dựng pháp luật;

3. Thay mặt Ban trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Các Phó Trưởng ban giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban. Khi Trưởng ban vắng mặt thì một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban.

Điều 5.

Ban công tác lập pháp có con dấu theo quy định của pháp luật.

Kinh phí của Ban là một khoản trong kinh phí hoạt động của Quốc hội; cơ sở vật chất và các điều kiện hoạt động của Ban do Văn phòng Quốc hội bảo đảm.

Điều 6.

Trưởng Ban công tác lập pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Bản sao lưu trữ

**9. NGHỊ QUYẾT SỐ 370/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17-3-2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc thành lập Ban dân nguyện

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Để phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về công tác dân nguyện theo quy định của pháp luật;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Quốc hội;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội tại Tờ trình số 1453a/VPQH ngày 01 tháng 10 năm 2002 về việc thành lập Ban dân nguyện;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thành lập Ban dân nguyện.

Ban dân nguyện là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, có trách nhiệm giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác dân nguyện.

Điều 2.

Ban dân nguyện có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tiếp công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; phối hợp với các cơ quan hữu quan, các Đoàn đại biểu Quốc hội tiếp công dân đến kiến nghị, khiếu nại, tố cáo với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội trong các kỳ họp Quốc hội;

2. Tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

3. Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội. Tổng hợp báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội kết quả việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Quốc hội, kết quả thực hiện những vấn đề mà người bị chất vấn đã hứa xem xét, giải quyết;

4. Tổng hợp tình hình đơn thư và kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội theo Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nội quy kỳ họp Quốc hội;

5. Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện công tác dân nguyện; nghiên cứu, đề xuất với Ủy ban thường vụ Quốc hội những vấn đề liên quan đến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước thông qua công tác dân nguyện:

6. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Điều 3.

Ban dân nguyện có Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và Vụ giúp việc là Vụ dân nguyện.

Tổ chức và nhiệm vụ của Vụ dân nguyện do Trưởng Ban dân nguyện phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định.

Điều 4.

Trưởng ban, các Phó Trưởng Ban dân nguyện do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. Trưởng ban là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác của Ban.

Trưởng Ban dân nguyện có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và điều hành hoạt động của Ban theo chức năng và nhiệm vụ được giao;
2. Chịu sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội; giữ mối liên hệ với Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các cơ quan khác trong công tác dân nguyện;
3. Thay mặt Ban trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

Các Phó Trưởng ban giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban. Khi Trưởng ban vắng mặt thì một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban.

Điều 5.

Ban dân nguyện có con dấu theo quy định của Nhà nước.

Kinh phí của Ban là một khoản trong kinh phí hoạt động của Quốc hội; cơ sở vật chất và các điều kiện hoạt động của Ban do Văn phòng Quốc hội bảo đảm.

Điều 6.

Trưởng Ban dân nguyện, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**10. NGHỊ QUYẾT SỐ 417/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 01-10-2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Luật tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, Quy chế hoạt động của các Ủy ban của Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội và các Nghị quyết số 368, 369, 370 ngày 17 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Ban công tác đại biểu, Ban công tác lập pháp, Ban dân nguyện;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chức năng của Văn phòng Quốc hội

Văn phòng Quốc hội là cơ quan giúp việc của Quốc hội, có chức năng nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và tổ chức phục vụ các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội; các hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 2. Nhiệm vụ của Văn phòng Quốc hội

1. Phục vụ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong công tác xây dựng pháp luật; phối hợp phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh.

2. Phục vụ Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản và ban hành những nghị quyết, quyết định về kinh tế xã hội, ngân sách nhà nước, công trình quan trọng quốc gia, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, về tổ chức và nhân sự nhà nước thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

3. Phục vụ Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phục vụ hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

4. Phối hợp phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

5. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội; công bố việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

6. Phục vụ công tác đối ngoại của Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

7. Phối hợp thực hiện việc tiếp dân, tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo và đề đạt nguyện vọng của công dân; phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Quốc hội.

8. Nghiên cứu, phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội, giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội nghiên cứu và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội; giúp Chủ tịch Quốc hội giữ mối liên hệ với các đại biểu Quốc hội.

9. Phục vụ hoạt động của Chủ tịch Quốc hội và các Phó Chủ tịch Quốc hội, các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc điều hành công việc chung của Quốc hội, bảo đảm việc thực hiện Nội quy kỳ họp Quốc hội, các Quy chế hoạt động của các cơ quan của Quốc hội, của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.

10. Đề xuất cải tiến chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội và của đại biểu Quốc hội chuyên trách theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

11. Phối hợp phục vụ Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định biên chế và quy định chính sách, chế độ đối với Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và Văn phòng Quốc hội.

12. Xây dựng dự kiến chương trình và tổ chức phục vụ các kỳ họp Quốc hội, các phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cuộc làm việc khác của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các cuộc họp của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các cuộc làm việc của đại biểu Quốc hội chuyên trách; dự kiến và giúp tổ chức thực hiện chương trình công tác của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

13. Chuẩn bị các dự án, đề án, báo cáo do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội và các Phó Chủ tịch Quốc hội giao; chuẩn bị các báo cáo công tác của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

14. Đôn đốc việc chuẩn bị và bảo đảm thủ tục trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các dự án, đề án, báo cáo, tờ trình của các cơ quan và tổ chức hữu quan.

15. Tổ chức và quản lý công tác thông tin, tin học, nghiên cứu khoa học, báo chí, xuất bản, thư viện của Quốc hội.

16. Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giữ mối quan hệ với Chủ tịch nước, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức hữu quan.

17. Phục vụ Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo và tổ chức thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội. Tổ chức và quản lý công tác đảm bảo cơ sở vật chất - kỹ thuật của Quốc hội. quản lý tài sản của Quốc hội; tổ chức công tác hành chính, văn thư, in ấn, lưu trữ, bảo vệ và lễ tân của cơ quan.

Điều 3. Thành lập, bãi bỏ các vụ, đơn vị

Văn phòng Quốc hội được tổ chức các vụ, các đơn vị tương đương cấp vụ; các phòng trực thuộc Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và phòng trực thuộc vụ hoặc đơn vị tương đương cấp vụ.

Việc thành lập hoặc bãi bỏ các vụ và đơn vị tương đương cấp vụ do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Việc thành lập hoặc bãi bỏ các phòng trực thuộc Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, các phòng ở các vụ, đơn vị phục vụ chung do Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định. Việc thành lập hoặc bãi bỏ các phòng trực thuộc vụ trực tiếp giúp việc Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội do Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban và Trưởng các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định; Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ra quyết định.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Văn phòng Quốc hội

Văn phòng Quốc hội gồm có các vụ, đơn vị tương đương cấp vụ sau:

- Các vụ trực tiếp giúp việc Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội:

Vụ dân tộc;

Vụ pháp luật;

Vụ kinh tế và ngân sách;

Vụ quốc phòng và an ninh;

Vụ văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

Vụ các vấn đề xã hội;

Vụ khoa học, công nghệ và môi trường;

Vụ đối ngoại;

- Các vụ trực tiếp giúp việc ba Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Vụ công tác đại biểu;
- Vụ công tác lập pháp;
- Vụ dân nguyện;
- Các vụ, đơn vị phục vụ chung:
 - Vụ tổng hợp;
 - Vụ hành chính;
 - Vụ tổ chức - cán bộ;
 - Vụ kế hoạch tài chính;
- Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học;
- Trung tâm tin học;
- Cục quản trị:
 - Vụ công tác phía Nam;
 - Báo người đại biểu nhân dân;
- Tạp chí nghiên cứu lập pháp.

Điều 5. Công tác chỉ đạo điều hành

Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội là người đứng đầu Văn phòng Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác của Văn phòng Quốc hội. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban của Quốc hội và Trưởng các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm trước Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác của Văn phòng Quốc hội đối với những vấn đề có liên quan. Các Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội giúp Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

Vụ trưởng, thủ trưởng đơn vị tương đương cấp vụ điều hành công việc của vụ hoặc của đơn vị mình. Giúp vụ trưởng, thủ trưởng đơn vị tương đương cấp vụ có thể có một hoặc nhiều phó vụ trưởng hoặc phó thủ trưởng đơn vị tương đương cấp vụ.

Trưởng phòng điều hành công việc của phòng, giúp trưởng phòng có thể có một hoặc hai phó trưởng phòng.

Điều 6. Biên chế

Biên chế của Văn phòng Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

Hàng năm Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban của Quốc hội và Trưởng các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến biên chế vụ trực tiếp giúp việc của mình; Văn phòng Quốc hội tổng hợp dự kiến biên chế chung trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 7. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác của các vụ, đơn vị

1. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban của Quốc hội, Trưởng các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định chức năng, nhiệm vụ của các vụ trực tiếp giúp việc Hội đồng dân tộc, các Ủy ban và các Ban.

Đối với các vụ trực tiếp giúp việc Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban của Quốc hội và Trưởng các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội trực tiếp chỉ đạo các mặt công tác.

2. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quy định chức năng, nhiệm vụ và chỉ đạo mọi mặt công tác của các vụ, đơn vị phục vụ chung.

Điều 8. Công tác tổ chức, cán bộ

1. Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

2. Việc tuyển chọn cán bộ, công chức, bổ nhiệm, cách chức vụ trưởng, phó vụ trưởng và các chức vụ tương đương; trưởng phòng, phó trưởng phòng và các chức vụ tương đương đối với các vụ trực tiếp giúp việc Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội do Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban và Trưởng các ban phối hợp với Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định; Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội ra quyết định. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban và Trưởng các Ban phối hợp với Chủ nhiệm

Văn phòng Quốc hội trong công tác quản lý và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức thuộc các vụ trực tiếp giúp việc Hội đồng dân tộc, các Ủy ban và các Ban.

3. Việc tuyển chọn, quản lý, thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức; bổ nhiệm, miễn nhiệm vụ trưởng, phó vụ trưởng và các chức vụ tương đương, trưởng phòng, phó trưởng phòng và các chức vụ tương đương thuộc các vụ, đơn vị phục vụ chung do Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định.

Điều 9. Quản lý việc thực hiện kinh phí

1. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội giúp Chủ tịch Quốc hội trong việc tổ chức thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực các Ủy ban của Quốc hội và Trưởng các Ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc sử dụng kinh phí được phân bổ của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban và các Ban.

3. Văn phòng Quốc hội thực hiện nghiệp vụ theo quy định về chế độ quản lý tài chính của Nhà nước và hướng dẫn của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 02-NQ/UBTVQH9 ngày 17/10/1992 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá IX; các quy định trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ.
2. Thường trực Hội đồng dân tộc. Thường trực các Ủy ban, Trưởng các Ban và Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Bản sao lưu trữ

Phần III

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG

CHÍNH PHỦ

- | | | |
|----|---|-----|
| 11 | Luật Tổ chức Chính phủ, ngày 25/12/2001 | 138 |
| 12 | Nghị quyết số 03/2002/QH11 ngày 08/8/2002 của Quốc hội về việc phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ | 156 |
| 13 | Nghị định số 23/2003/NĐ-CP ngày 12/3/2003 của Chính phủ về ban hành quy chế làm việc của Chính phủ | 158 |
| 14 | Quyết định số 165/2003/QĐ-TTg ngày 08/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế về Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ | 192 |
| 15 | Quyết định số 210/2003/QĐ-TTg ngày 13/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quy chế hoạt động của Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ | 196 |

CÁC BỘ VÀ CƠ QUAN NGANG BỘ

- | | | |
|----|---|-----|
| 16 | Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05/8/2002 của Quốc hội quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ | 200 |
| 17 | Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ | 202 |

BỘ NGOẠI GIAO

- 18 Nghị định số 21/2003/NĐ-CP ngày 10/3/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao 213

BỘ TƯ PHÁP

- 19 Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp 219
- 20 Quyết định số 23/2004/QĐ-TTg ngày 25/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Tư pháp 224

BỘ TÀI CHÍNH

- 21 Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính 227
- 22 Nghị định số 96/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan 236
- 23 Nghị định số 90/2003/NĐ-CP ngày 12/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán 240
- 24 Nghị định số 66/2004/NĐ-CP ngày 19/02/2004 của Chính phủ về việc chuyển Ủy ban Chứng khoán nhà nước vào Bộ Tài chính 244
- 25 Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính 245
- 26 Quyết định số 235/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính 250
- 27 Quyết định số 270/2003/QĐ-TTg ngày 24/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ quốc gia trực thuộc Bộ Tài chính 255
- 28 Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 117/2003/QĐ-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2003 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Tin học và thống kê tài chính 259
- 29 Quyết định số 118/2003/QĐ-BTC ngày 29/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý giá 263

BỘ THƯƠNG MẠI

- 30 Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại 266

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

- 31 Nghị định số 29/2003/NĐ-CP ngày 31/3/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 271

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- 32 Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải 276
- 33 Quyết định số 267/2003/QĐ-TTg ngày 19/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam 281
- 34 Quyết định số 269/2003/QĐ-TTg ngày 22/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam 287
- 35 Quyết định số 1891/2003/QĐ-BGTVT ngày 01/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Giao thông đường sắt 292

BỘ XÂY DỰNG

- 36 Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng 296

BỘ THỦY SẢN

- 37 Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản 301
- 38 Quyết định số 07/2003/QĐ-BTS ngày 05/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản 306
- 39 Quyết định số 08/2003/QĐ-BTS ngày 05/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản 310

BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

- 40 Nghị định số 63/2003/NĐ-CP ngày 11/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá thông tin 314

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- 41 Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo 322

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- 42 Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn 328

BỘ CÔNG NGHIỆP

- 43 Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp 333

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- 44 Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 339

- 45 Quyết định số 232/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược phát triển 345

- 46 Quyết định số 233/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương 348

BỘ Y TẾ

- 47 Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế 351

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- 48 Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ 359

- 49 Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ về việc sửa đổi 364

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- 50 Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường 366
- 51 Quyết định số 600/2003/QĐ-BTNMT ngày 08/5/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước 372

BỘ BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG

- 52 Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông 375
- 53 Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26/6/2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin 379
- 54 Quyết định số 139/2003/QĐ-BBCVT ngày 04/8/2003 của Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của hệ thống tổ chức Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin 383

BỘ NỘI VỤ

- 55 Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 08/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ 396
- 56 Quyết định số 177/2003/QĐ-TTg ngày 01/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước 402
- 57 Quyết định số 234/2003/QĐ-TTg ngày 13/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia 405

THANH TRA NHÀ NƯỚC

- 58 Nghị định số 46/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra nhà nước 410

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- 59 Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước 415

ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO

- 60 Nghị định số 22/2003/NĐ-CP ngày 11/3/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Thể dục Thể thao 419

ỦY BAN DÂN TỘC

- 61 Nghị định số 51/2003/NĐ-CP ngày 16/5/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc 423

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

- 62 Nghị định số 94/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em 427

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

- 63 Nghị định số 18/2003/NĐ-CP ngày 20/02/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ 431
- 64 Quyết định số 09/2003/QĐ-VPCP ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ 436

CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

- 65 Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01/4/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ 479

BẢO HIỂM XÃ HỘI

- 66 Nghị định số 100/2002/NĐ-CP ngày 06/12/2002 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội 484

THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

- 67 Nghị định số 82/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thông tấn xã Việt Nam 490

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

- 68 Nghị định số 83/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Tiếng nói Việt Nam 494

BAN TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ

- 69 Nghị định số 91/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ 498

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

- 70 Nghị định số 93/2003/NĐ-CP ngày 13/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nhà nước 501

TỔNG CỤC DU LỊCH

- 71 Nghị định số 94/2003/NĐ-CP ngày 19/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch 506

ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

- 72 Nghị định số 96/2003/NĐ-CP ngày 20/8/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam 510

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

- 73 Nghị định số 101/2003/NĐ-CP ngày 03/9/2003 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê 514

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

- 74 Nghị định số 26/2004/NĐ-CP ngày 15/1/2004 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học xã hội Việt Nam 518

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

- 75 Nghị định số 27/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam 522

CHÍNH PHỦ

11. LUẬT

TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ NGÀY 25/12/2001

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Chính phủ.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước; bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp và pháp luật; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Điều 2.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm có:

- Các bộ;
- Các cơ quan ngang bộ.

Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3.

Chính phủ gồm có:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng;

- Các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Số Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ do Quốc hội quyết định.

Thủ tướng do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấp thuận việc từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Điều 4.

Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Phó Thủ tướng giúp Thủ tướng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng. Khi Thủ tướng vắng mặt, một Phó Thủ tướng được Thủ tướng uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Chính phủ. Phó Thủ tướng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về nhiệm vụ được giao.

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là người đứng đầu và lãnh đạo một bộ, cơ quan ngang bộ, phụ trách một số công tác của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước hoặc về công tác được giao phụ trách.

Điều 5.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới thành lập Chính phủ mới.

Điều 6.

Chính phủ tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hiệu quả hoạt động của Chính phủ được bảo đảm bằng hiệu quả hoạt động của tập thể Chính phủ, của Thủ tướng Chính phủ và từng thành viên Chính phủ.

Chính phủ thảo luận tập thể và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng được quy định tại Điều 19 của Luật này.

Thủ tướng lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ, quyết định những vấn đề được Hiến pháp và pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của mình.

Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tham gia vào hoạt động của tập thể Chính phủ; lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về ngành, lĩnh vực hoặc về công tác được giao phụ trách; tham dự các phiên họp của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực hoặc về công tác được giao phụ trách.

Điều 7.

Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước bằng pháp luật; sử dụng tổng hợp các biện pháp hành chính, kinh tế, tổ chức, tuyên truyền, giáo dục; phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 8.

Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của các bộ, các cơ quan ngang bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng và kiện toàn hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ trung ương đến cơ sở; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

2. Bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật trong nhân dân;

3. Trình dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

4. Thống nhất quản lý việc xây dựng, phát triển nền kinh tế quốc dân, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, các dịch vụ công; quản lý và bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia;

5. Thi hành những biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình; bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội; bảo vệ môi trường;

6. Củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

7. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước; công tác thanh tra và kiểm tra nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân ;

8. Thống nhất quản lý công tác đối ngoại; đàm phán, ký kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp do Chủ tịch nước ký với người đứng đầu Nhà nước khác; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

9. Thực hiện chính sách xã hội, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; thống nhất quản lý công tác thi đua khen thưởng;

10. Quyết định việc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

11. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình: tạo điều kiện để các tổ chức đó hoạt động có hiệu quả.

Điều 9.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực kinh tế:

1. Thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; củng cố và phát triển kinh tế nhà nước, chú trọng các ngành và lĩnh vực then chốt để bảo đảm vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể tạo thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Quyết định chính sách cụ thể để phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa;

2. Quyết định chính sách cụ thể thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn;

3. Xây dựng dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm trình Quốc hội; chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đó;

4. Trình Quốc hội dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương, tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm; tổ chức và điều hành thực hiện ngân sách nhà nước được Quốc hội quyết định;

5. Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp về tài chính, tiền tệ, tiền lương, giá cả;

6. Thống nhất quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân, tài nguyên quốc gia; thi hành chính sách tiết kiệm; thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Thi hành chính sách bảo vệ, cải tạo, tái sinh và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

8. Thống nhất quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở phát huy nội lực của đất nước, phát triển các hình thức quan hệ kinh tế với các quốc gia, tổ chức quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và cùng có lợi, hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất trong nước.

Quyết định chính sách cụ thể khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh tế đối ngoại; khuyến khích đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thuận lợi để người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước:

9. Tổ chức và lãnh đạo công tác kiểm kê, thống kê của Nhà nước.

Điều 10.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường:

1. Thống nhất quản lý và phát triển hoạt động khoa học và công nghệ; chỉ đạo thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ;

2. Quyết định chính sách cụ thể về khoa học và công nghệ để bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, ưu tiên đầu tư cho những hướng khoa học công nghệ hiện đại, công nghệ cao, chú trọng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học; đa dạng hoá và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư phát triển khoa học và công nghệ;

3. Thống nhất quản lý các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hệ thống thông tin khoa học và công nghệ; sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ ;

4. Thống nhất quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

5. Quyết định chính sách cụ thể về bảo vệ, cải thiện và giữ gìn môi trường; chỉ đạo tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu vực trọng điểm; kiểm soát ô nhiễm, ứng cứu và khắc phục sự cố môi trường.

Điều 11.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch:

1. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp văn hoá, văn học, nghệ thuật; quy định các biện pháp để bảo tồn, phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; khuyến khích phát triển các tài năng sáng tạo văn hoá, nghệ thuật, chống việc truyền bá tư tưởng và sản phẩm văn hoá độc hại; bài trừ mê tín, hủ tục; không ngừng xây dựng nếp sống văn minh trong xã hội;

2. Quyết định chính sách cụ thể về giáo dục để bảo đảm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu; ưu tiên đầu tư, khuyến khích các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, phát hiện, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài.

Thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung.

kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử, hệ thống văn bằng, chức danh khoa học, các loại hình trường, lớp và các hình thức giáo dục khác: thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở và chống tái mù chữ;

3. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thông tin, báo chí: thi hành các biện pháp để ngăn chặn có hiệu quả những hoạt động thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam;

4. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao: tạo điều kiện để mở rộng và nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chú trọng hoạt động thể thao chuyên nghiệp, bồi dưỡng các tài năng thể thao;

5. Quyết định chính sách cụ thể nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch trong nước và phát triển du lịch quốc tế.

Điều 12.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực y tế và xã hội:

1. Quyết định chính sách cụ thể nhằm hướng nghiệp, tạo việc làm, cải thiện điều kiện làm việc, an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng ngừa bệnh nghề nghiệp cho người lao động; chỉ đạo thực hiện các chương trình xoá đói, giảm nghèo; mở rộng các hình thức bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội; thực hiện cứu trợ xã hội;

2. Thống nhất quản lý và phát triển sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ của nhân dân, huy động và tổ chức mọi lực lượng xã hội xây dựng và phát triển nền y học Việt Nam; đầu tư, phát triển sự nghiệp bảo vệ sức khoẻ của nhân dân; thống nhất quản lý công tác phòng bệnh, chữa bệnh, sản xuất và lưu thông thuốc chữa bệnh, ngăn ngừa các bệnh xã hội, thực hiện các chính sách, chế độ về y tế, bảo vệ sức khoẻ nhân dân;

3. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, chính sách khen thưởng và chăm sóc đối với những người và gia đình có công với nước;

4. Thực hiện chính sách và biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và thực hiện quyền trẻ em; giúp đỡ người già, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt; có biện pháp ngăn ngừa và chống mọi hành vi bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ và trẻ em;

5. Thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, giảm tỷ lệ tăng dân số; nâng cao chất lượng dân số;

6. Tổ chức và tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động và giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng về đạo đức, truyền thống dân tộc, ý thức công dân và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, phát huy khả năng của thanh niên trong công cuộc lao động sáng tạo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

7. Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh, ngăn chặn các tai nạn, tệ nạn xã hội.

Điều 13.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo:

1. Quyết định chính sách, các biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, thực hiện công bằng xã hội giữa các dân tộc, quyền dùng tiếng nói, chữ viết của các dân tộc, giữ gìn, phát huy và làm giàu bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; chống mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc:

2. Quyết định chính sách cụ thể, các biện pháp ưu tiên phát triển mọi mặt ở các vùng dân tộc thiểu số, xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế hàng hoá, từng bước nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các vùng cần cứu đói cách mạng:

3. Thực hiện chính sách ưu tiên phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nguồn nhân lực, chương trình chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào miền núi, dân tộc thiểu số; có quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số:

4. Thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân; bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; chống mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước.

Điều 14.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội:

1. Tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp cụ thể để củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, quốc phòng, an ninh với kinh tế nhằm bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả của cách mạng; xây dựng các lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang; thi hành lệnh động viên, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và mọi biện pháp cần thiết khác để bảo vệ đất nước;

2. Thực hiện chính sách ưu đãi, bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần và chính sách hậu phương đối với các lực lượng vũ trang nhân dân;

3. Tổ chức và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và đấu tranh chống các loại tội phạm, các vi phạm pháp luật.

Điều 15.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực đối ngoại:

1. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi; quyết định các chủ trương và biện pháp để tăng cường và mở rộng quan hệ với nước ngoài và các tổ chức quốc tế; bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; thống nhất quản lý nhà nước về công tác đối ngoại;

2. Trình Chủ tịch nước quyết định việc ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước và trình Chủ tịch nước phê chuẩn việc ký kết, gia nhập điều ước quốc tế do Chính phủ ký nhân danh Nhà nước; đàm phán, ký, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

3. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện các chính sách cụ thể về hợp tác kinh tế, khoa học và công nghệ, văn hoá, giáo dục và các lĩnh vực khác với các nước, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế; mở rộng công tác thông tin đối ngoại;

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của các cơ quan đại diện của Nhà nước tại nước ngoài và tại các tổ chức quốc tế; bảo vệ lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài; quản lý hoạt động của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

5. Quyết định chính sách cụ thể nhằm khuyến khích người Việt Nam định cư ở nước ngoài đoàn kết cộng đồng, giữ gìn bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước; thực hiện các biện pháp bảo hộ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 16.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực tổ chức hệ thống hành chính nhà nước:

1. Trình Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ, việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, việc thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

2. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước thống nhất từ trung ương đến cơ sở; bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước thông suốt trong hệ thống hành chính nhà nước, cơ quan hành chính cấp dưới phải phục tùng sự lãnh đạo và chấp hành nghiêm chỉnh các quyết định của cơ quan hành chính cấp trên.

Quyết định và chỉ đạo thực hiện phân công, phân cấp quản lý ngành và lĩnh vực trong hệ thống hành chính nhà nước.

Chỉ đạo thực hiện cải cách hành chính nhà nước, xây dựng nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả;

3. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân;

4. Thống nhất quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước từ trung ương đến cơ sở; xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong sạch, có trình độ, năng lực, trung thành với Nhà nước xã hội chủ nghĩa, tận tụy phục vụ nhân dân; quyết định và chỉ đạo thực hiện các chính sách, chế độ về đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; quy định và chỉ đạo thực hiện chính sách cụ thể đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

Điều 17.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

1. Hướng dẫn và kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng; kiểm tra tính hợp pháp của các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

2. Tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo luật định:

a) Gửi Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng có liên quan đến hoạt động của chính quyền địa phương; giải quyết những kiến nghị của Hội đồng nhân dân;

b) Bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân kiến thức về quản lý nhà nước;

c) Bảo đảm cơ sở vật chất, tài chính để Hội đồng nhân dân hoạt động.

Điều 18.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp:

1. Trình các dự án luật trước Quốc hội, dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và chương trình của Chính phủ về xây dựng luật, pháp lệnh với Ủy ban thường vụ Quốc hội; ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước và để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp;

2. Quyết định các biện pháp chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các quyết định của Chính phủ trong các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; tổ chức và lãnh đạo công tác tuyên truyền, giáo dục Hiến pháp và pháp luật; báo cáo với Quốc hội về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm;

3. Quyết định những biện pháp bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tạo điều kiện cho công dân sử dụng quyền và làm tròn nghĩa vụ của mình, bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước và của xã hội;

4. Thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư pháp, công chứng và bảo trợ tư pháp; tổ chức và quản lý công tác thi hành án, quốc tịch, hộ khẩu, hộ tịch;

5. Tổ chức và lãnh đạo công tác thanh tra nhà nước; tổ chức và chỉ đạo giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc trách nhiệm của Chính phủ.

Điều 19.

Chính phủ thảo luận tập thể và biểu quyết theo đa số những vấn đề quan trọng sau đây:

1. Chương trình hoạt động hàng năm của Chính phủ;

2. Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ, các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội; các nghị quyết, nghị định của Chính phủ;

3. Dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội dài hạn, năm năm, hàng năm, các công trình quan trọng; dự toán ngân sách nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương; tổng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm trình Quốc hội;

4. Đề án về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trình Quốc hội;

5. Các chính sách cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, tiền tệ, các vấn đề quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

6. Các đề án trình Quốc hội về việc thành lập, sáp nhập, giải thể bộ, cơ quan ngang bộ; việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, việc thành lập hoặc giải thể các đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt; quyết định việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

7. Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ;

8. Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 20.

Thủ tướng Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Chính phủ, các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Quyết định các chủ trương, biện pháp cần thiết để lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở;

b) Chỉ đạo việc xây dựng các dự án luật trình Quốc hội, các dự án pháp lệnh trình Ủy ban thường vụ Quốc hội; các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ;

c) Quy định chế độ làm việc của Thủ tướng với thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; quyết định những vấn đề có ý kiến khác nhau giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện những quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng ở các ngành, các cấp;

2. Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Chính phủ;

3. Đề nghị Quốc hội thành lập hoặc bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, cho từ chức vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trong thời gian Quốc hội không họp trình Chủ tịch nước quyết định tạm đình chỉ công tác của Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

4. Thành lập hội đồng, ủy ban thường xuyên hoặc lâm thời khi cần thiết để giúp Thủ tướng nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng và chức vụ tương đương; phê chuẩn việc bầu cử các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

6. Quyết định các biện pháp cải tiến lề lối làm việc, hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước, đề cao kỷ luật, ngăn ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong bộ máy và trong cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

7. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên;

8. Đình chỉ việc thi hành những nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với Hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ;

9. Thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân về những vấn đề quan trọng thông qua những báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, trả lời của Chính phủ đối với chất vấn của đại biểu Quốc hội và ý kiến phát biểu với cơ quan thông tin đại chúng.

Điều 21.

Thủ tướng Chính phủ ký các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, ra quyết định, chỉ thị và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

CHƯƠNG IV **BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ**

Điều 22.

Bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 23.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các công trình quan trọng của ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện khi được phê duyệt;

2. Chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác theo sự phân công của Chính phủ;

3. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ.

Quyết định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành thuộc thẩm quyền;

4. Trình Chính phủ việc ký kết, gia nhập, phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc

ngành, lĩnh vực; tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế, điều ước quốc tế theo quy định của Chính phủ;

5. Tổ chức bộ máy quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ; trình Chính phủ quyết định phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước cho Ủy ban nhân dân địa phương về nội dung quản lý ngành, lĩnh vực.

Đề nghị Thủ tướng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng và chức vụ tương đương.

Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ tương đương; tổ chức thực hiện công tác đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của mình;

6. Quản lý nhà nước các tổ chức sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực, bảo đảm quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng có hiệu quả tài sản thuộc sở hữu toàn dân do ngành, lĩnh vực mình phụ trách; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý nhà nước các tổ chức kinh tế, sự nghiệp và hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ thuộc ngành, lĩnh vực;

8. Quản lý và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ;

9. Trình bày trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội và kiến nghị của cử tri; gửi các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành đến Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực mà Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách;

10. Tổ chức và chỉ đạo việc chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong ngành, lĩnh vực mình phụ trách;

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng ủy nhiệm.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ trưởng phụ trách một số công tác do Chính phủ quy định.

Điều 24.

Căn cứ vào Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ra quyết định, chỉ thị, thông tư và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

Các quyết định, chỉ thị, thông tư về quản lý nhà nước thuộc ngành và lĩnh vực do Bộ

trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Điều 25.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hướng dẫn và kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những quy định do các cơ quan đó ban hành trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ, cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách; nếu người nhận được kiến nghị không nhất trí thì trình lên Thủ tướng quyết định.

Điều 26.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền kiến nghị với Thủ tướng đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ, cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách.

Điều 27.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền đình chỉ việc thi hành, đề nghị Thủ tướng bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về quyết định đình chỉ đó; nếu Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không nhất trí với quyết định đình chỉ việc thi hành thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền kiến nghị với Thủ tướng.

Điều 28.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp để chuẩn bị các đề án chung trình Chính phủ và Thủ tướng; ra thông tư liên tịch để chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện những vấn đề thuộc chức năng quản lý nhà nước.

Điều 29.

Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ là người giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, được phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Khi Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ vắng mặt, một Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ được uỷ nhiệm lãnh đạo công tác của bộ, cơ quan ngang bộ.

Điều 30.

Văn phòng Chính phủ là bộ máy giúp việc của Chính phủ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ lãnh đạo.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và hoạt động của Văn phòng Chính phủ do Chính phủ quy định.

Điều 31.

Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn được giao

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 32.

Chính phủ làm việc theo chế độ kết hợp trách nhiệm của tập thể với việc đề cao quyền hạn và trách nhiệm cá nhân của Thủ tướng và của mỗi thành viên Chính phủ.

Điều 33.

Hình thức hoạt động của tập thể Chính phủ là phiên họp Chính phủ.

Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Thủ tướng triệu tập phiên họp bất thường của Chính phủ theo quyết định của mình hoặc theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Chính phủ.

Điều 34.

Thành viên Chính phủ có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp của Chính phủ, nếu vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp thì phải được Thủ tướng đồng ý.

Thủ tướng có thể cho phép thành viên Chính phủ vắng mặt và được cử người Phó dự phiên họp Chính phủ.

Khi cần thiết, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ.

Những người dự họp không phải là thành viên Chính phủ có quyền phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 35.

Phiên họp của Chính phủ chỉ được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Chính phủ tham dự.

Trong các phiên họp thảo luận các vấn đề quan trọng được quy định tại Điều 19 của

Luật này, các quyết định của Chính phủ phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Thủ tướng đã biểu quyết.

Điều 36

Các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phải được công bố theo thời hạn quy định và phải đăng trong Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ văn bản có nội dung bí mật nhà nước.

Điều 37.

Thủ tướng ủy nhiệm cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thường xuyên thông báo cho các cơ quan thông tin đại chúng về nội dung phiên họp của Chính phủ và các quyết định của Chính phủ, của Thủ tướng.

Điều 38.

Chính phủ mời Chủ tịch nước tham dự các phiên họp của Chính phủ; trình Chủ tịch nước quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.

Chính phủ mời Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội dự các phiên họp của Chính phủ bàn thực hiện chính sách dân tộc.

Hàng quý, sáu tháng, Chính phủ gửi báo cáo công tác của Chính phủ đến Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại kỳ họp giữa năm của Quốc hội, Chính phủ gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội. Trong kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Chính phủ báo cáo trước Quốc hội về công tác của Chính phủ.

Khi Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội yêu cầu thì các thành viên của Chính phủ có trách nhiệm đến trình bày hoặc cung cấp các tài liệu cần thiết.

Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên của Chính phủ có trách nhiệm trả lời các kiến nghị của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Thủ tướng Chính phủ hoặc thành viên của Chính phủ có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội.

Điều 39.

Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và tổ chức, chỉ đạo các

phong trào nhân dân thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Chính phủ cùng Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân xây dựng quy chế cụ thể về mối quan hệ công tác.

Chính phủ mời Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và người đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân dự các phiên họp của Chính phủ khi bàn về các vấn đề có liên quan; thường xuyên thông báo cho Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân tình hình kinh tế xã hội và các quyết định, chủ trương, công tác lớn của Chính phủ.

Khi xây dựng dự án luật, pháp lệnh và dự thảo nghị quyết, nghị định, Chính phủ gửi dự thảo văn bản để Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Ban Chấp hành Trung ương của đoàn thể nhân dân có liên quan để tham gia ý kiến.

Chính phủ tạo điều kiện thuận lợi để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong nhân dân, động viên, tổ chức nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức và viên chức nhà nước

Chính phủ và các thành viên Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Điều 40

Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ cương, pháp luật nhà nước, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và các chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Chính phủ mời Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao dự các phiên họp của Chính phủ bàn về các vấn đề có liên quan.

Điều 41

Kinh phí hoạt động của Chính phủ do Quốc hội quyết định từ ngân sách nhà nước .

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42

Luật này thay thế Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992. Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 43

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

Bản sao lưu trữ

12. NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2002/QH11 NGÀY 08-8-2002 CỦA QUỐC HỘI

Về việc phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 và Điều 114 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10; Điều 20 của Luật Tổ chức Chính phủ; Điều 84 của Luật Tổ chức Quốc hội và Nghị quyết số 02/2002/QH11 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ vào Biên bản xác định kết quả bỏ phiếu của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ ngày 07 tháng 8 năm 2002;

QUYẾT NGHỊ:

Phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, gồm các ông, bà có tên sau đây:

**PHÓ THỦ TƯỚNG
ÔNG NGUYỄN TẤN DŨNG
ÔNG VŨ KHOAN
ÔNG PHẠM GIA KHIÊM**

BỘ TRƯỞNG VÀ CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA CHÍNH PHỦ

| | |
|---|-----------------------|
| Bộ trưởng Bộ Quốc phòng | Ông Phạm Văn Trà |
| Bộ trưởng Bộ Công an | Ông Lê Hồng Anh |
| Bộ trưởng Bộ Ngoại giao | Ông Nguyễn Dy Niên |
| Bộ trưởng Bộ Tư pháp | Ông Ưông Chu Lưu |
| Bộ trưởng Bộ Tài chính | Ông Nguyễn Sinh Hùng |
| Bộ trưởng Bộ Thương mại | Ông Trương Đình Tuyển |
| Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bà Nguyễn Thị Hằng |
| Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải | Ông Đào Đình Bình |

| | |
|--|-------------------------|
| Bộ trưởng Bộ Xây dựng | Ông Nguyễn Hồng Quân |
| Bộ trưởng Bộ Thủy sản | Ông Tạ Quang Ngọc |
| Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin | Ông Phạm Quang Nghị |
| Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Ông Nguyễn Minh Hiền |
| Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Ông Lê Huy Ngọ |
| Bộ trưởng Bộ Công nghiệp | Ông Hoàng Trung Hải |
| Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Ông Võ Hồng Phúc |
| Bộ trưởng Bộ Y tế | Bà Trần Thị Trung Chiến |
| Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ | Ông Hoàng Văn Phong |
| Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường | Ông Mai Ái Trục |
| Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông | Ông Đỗ Trung Tá |
| Bộ trưởng Bộ Nội vụ | Ông Đỗ Quang Trung |
| Tổng Thanh tra Nhà nước | Ông Quách Lê Thanh |
| Thống đốc Ngân hàng Nhà nước | Ông Lê Đức Thuý |
| Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao | Ông Nguyễn Danh Thái |
| Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc | Ông Ksor Phước |
| Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em | Bà Lê Thị Thu |
| Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ | Ông Đoàn Mạnh Giao |

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất thông qua tại phiên họp ngày 08 tháng 8 năm 2002.

13. NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/2003/NĐ-CP NGÀY 12-33-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế làm việc của Chính phủ.

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 11/1998/NĐ-CP, ngày 24 tháng 11 năm 1998.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Quy chế làm việc của cơ quan mình phù hợp với Quy chế này.

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

Các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**T/M. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI**

QUY CHẾ LÀM VIỆC CỦA CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 23/2003/NĐ-CP
ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ)

CHƯƠNG I

NGUYÊN TẮC, PHẠM VI VÀ CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Điều 1. Nguyên tắc làm việc của Chính phủ

1. Chính phủ làm việc theo chế độ kết hợp sự lãnh đạo của tập thể Chính phủ với sự điều hành của Thủ tướng Chính phủ và đề cao trách nhiệm của mỗi thành viên Chính phủ. Chính phủ giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau:

a) Giải quyết công việc đúng thẩm quyền và phạm vi trách nhiệm; cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới, tập thể không làm thay công việc của cá nhân và ngược lại;

b) Mỗi việc chỉ một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính. Thủ trưởng cơ quan được phân công công việc phải chịu trách nhiệm chính về công việc được phân công;

c) Tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng các quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ; đồng thời thực hiện cải cách thủ tục hành chính bảo đảm rõ ràng, minh bạch, kịp thời và hiệu quả;

d) Bảo đảm sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Mọi hoạt động của Chính phủ, thành viên Chính phủ và cơ quan hành chính Nhà nước phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm quyền, lợi ích của nhân dân.

Điều 2. Phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Chính phủ

1. Trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được pháp luật quy định, Chính phủ quyết nghị tập thể những công việc sau đây

a) Chương trình hoạt động cả nhiệm kỳ và chương trình công tác hàng năm của Chính phủ;

b) Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cả nhiệm kỳ và hàng năm; các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết, nghị định của Chính phủ;

c) Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đảng;

d) Các vấn đề quan trọng về chủ trương, chính sách và cơ chế phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối nội và đối ngoại;

đ) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội dài hạn, 5 năm, hàng năm; các công trình quan trọng quốc gia; dự toán Ngân sách Nhà nước, dự kiến phân bổ ngân sách Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách từng địa phương, tổng quyết toán Ngân sách Nhà nước hàng năm trình Quốc hội;

e) Đề án về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo trình Quốc hội;

g) Đề án trình Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ, việc thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; về thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thành lập, giải thể các đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt;

h) Việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính dưới cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

i) Các báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;

k) Kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành, thực hiện quy chế làm việc của Chính phủ;

l) Những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

2. Cách thức giải quyết công việc của Chính phủ

a) Thảo luận và quyết nghị từng vấn đề, đề án, dự án tại phiên họp Chính phủ thường kỳ hoặc bất thường;

b) Đối với một số vấn đề không nhất thiết phải tổ chức thảo luận tại phiên họp Chính phủ hoặc vấn đề cần quyết định gấp nhưng không có điều kiện tổ chức họp Chính phủ thì theo chỉ đạo của Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Văn phòng Chính phủ gửi toàn bộ hồ sơ đề án (theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Quy chế này) và Phiếu lấy ý kiến đến từng thành viên Chính phủ. Nếu đa số thành viên Chính phủ nhất trí, thì Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và báo cáo kết quả với Chính phủ tại phiên họp gần nhất. Nếu đa số các thành viên Chính phủ không nhất trí thì Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định đưa vấn đề ra Chính phủ thảo luận tại phiên họp gần nhất.

Thời hạn thành viên Chính phủ trả lời Phiếu lấy ý kiến theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Quy chế này.

3. Các quyết nghị tập thể của Chính phủ nêu tại khoản 2 Điều này phải được quá nửa tổng số thành viên Chính phủ đồng ý thông qua.

Khi biểu quyết tại phiên họp cũng như khi dùng Phiếu lấy ý kiến, nếu số phiếu đồng ý và không đồng ý bằng nhau thì quyết định theo ý kiến mà Thủ tướng đã biểu quyết.

Điều 3. Trách nhiệm của thành viên Chính phủ

1. Ngoài các nhiệm vụ quy định cụ thể tại các Điều 2, 4, 5, 6 Quy chế này, thành viên

Chính phủ phải thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm cá nhân của thành viên Chính phủ như sau

a) Dành thời gian thoả đáng để tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể Chính phủ; cùng tập thể Chính phủ quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ; nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các chủ trương, chính sách, cơ chế, thể chế pháp lý cần thiết thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong và ngoài lĩnh vực mình phụ trách;

b) Tham dự đầy đủ các phiên họp Chính phủ và trả lời đầy đủ các Phiếu lấy ý kiến thay cho việc biểu quyết tại phiên họp do Văn phòng Chính phủ gửi;

c) Thực hiện các công việc cụ thể theo lĩnh vực phụ trách và theo sự ủy quyền hoặc phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ như chuẩn bị và báo cáo các đề án trước các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Quốc hội; theo dõi, chỉ đạo địa phương và cơ sở, tham gia các đoàn công tác của Chính phủ, chủ trì họp báo, tiếp công dân... và báo cáo kết quả với Thủ tướng Chính phủ.

Thành viên Chính phủ phải có kế hoạch đi công tác địa phương và cơ sở; kiểm tra, hướng dẫn việc thi hành chính sách, pháp luật, thực hiện nhiệm vụ kế hoạch và các quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nắm chắc tình hình địa phương, cơ sở để nâng cao hiệu quả công tác.

2. Trong hoạt động của mình, thành viên Chính phủ phải giữ mối liên hệ thường xuyên với các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân; thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo các quy chế và quy định có liên quan; nghiên cứu, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban của Quốc hội, chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

3. Thành viên Chính phủ không được nói và làm trái với các quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp có ý kiến khác với các quyết định đó thì vẫn phải chấp hành nhưng được trình bày ý kiến với tập thể Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về vấn đề đó. Mọi sự vi phạm phải được kiểm điểm trước tập thể Chính phủ để làm rõ trách nhiệm.

Điều 4. Phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ giải quyết các công việc sau đây

a) Những vấn đề được Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, các văn bản pháp luật khác quy định thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ và những vấn đề Chính phủ giao cho Thủ tướng Chính phủ giải quyết;

b) Lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ và của các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Những vấn đề quan trọng có tính liên ngành đã được các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

quan ngang bộ. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp xử lý nhưng không xử lý được vì còn ý kiến khác nhau:

d) Những vấn đề do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan Trung ương các đoàn thể nhân dân đề nghị vượt quá thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng. Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; các vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương, đã giao Thủ trưởng một cơ quan chủ trì xử lý nhưng không giải quyết được vì còn có ý kiến khác nhau:

d) Những vấn đề đột xuất, mới phát sinh, các sự cố nghiêm trọng như thiên tai, dịch bệnh, tai nạn... vượt quá khả năng giải quyết của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

e) Ký ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tướng Chính phủ không xử lý các công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Cách thức giải quyết các công việc của Thủ tướng Chính phủ

a) Xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của các cơ quan liên quan được tổng hợp trong Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Chính phủ theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

b) Họp, làm việc với lãnh đạo cơ quan liên quan, tổ chức tư vấn, các chuyên gia để tham khảo ý kiến trước khi quyết định. Trình tự các cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế này.

c) Thành lập các tổ chức làm tư vấn cho Thủ tướng để giải quyết đối với một số vấn đề phức tạp, quan trọng liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương và phải xử lý trong thời gian dài. Nhiệm vụ, phương thức hoạt động, thành phần và thời gian hoạt động của các tổ chức tư vấn được Thủ tướng Chính phủ quy định trong văn bản thành lập.

d) Các cách thức khác theo quy định tại Quy chế này như đi công tác và xử lý công việc tại chỗ, tiếp khách...

4. Trong hoạt động của mình, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên giữ mối liên hệ với Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch làm việc của Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ban lãnh đạo cơ quan Trung ương của từng đoàn thể nhân dân để kiểm điểm sự phối hợp công tác, trao đổi về các đề

xuất của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đối với công tác của Chính phủ và tạo điều kiện để các tổ chức này hoạt động có hiệu quả.

Điều 5. Phạm vi giải quyết công việc của Phó Thủ tướng, quan hệ công tác giữa Thủ tướng, các Phó Thủ tướng

1. Các Phó Thủ tướng được Thủ tướng phân công thay mặt Thủ tướng giải quyết công việc theo các nguyên tắc sau

a) Mỗi Phó Thủ tướng được Thủ tướng phân công chỉ đạo một số lĩnh vực công tác của Chính phủ và hoạt động của một số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Phó Thủ tướng được sử dụng quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, nhân danh Thủ tướng Chính phủ khi giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực được phân công và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng;

c) Phó Thủ tướng chủ động giải quyết công việc được phân công; nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực của Phó Thủ tướng khác thì trực tiếp phối hợp với Phó Thủ tướng đó để giải quyết. Trường hợp có vấn đề cần có ý kiến của Thủ tướng hoặc giữa các Phó Thủ tướng còn có ý kiến khác nhau thì Phó Thủ tướng đang chủ trì xử lý công việc đó báo cáo Thủ tướng quyết định;

d) Thủ tướng chịu trách nhiệm về các quyết định của các Phó Thủ tướng trong khi thực hiện các nhiệm vụ được Thủ tướng phân công;

d) Theo yêu cầu điều hành trong từng thời gian, Thủ tướng có thể điều chỉnh lại sự phân công công việc giữa các Phó Thủ tướng.

2. Trong phạm vi công việc được phân công, Phó Thủ tướng có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương; các đề án về an ninh, quốc phòng, ngoại giao trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc tổ chức thực hiện các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các chủ trương, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực mình phụ trách; phát hiện và đề xuất những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung. Nếu phát hiện các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành văn bản hoặc làm những việc trái pháp luật thì thay mặt Thủ tướng Chính phủ quyết định đình chỉ việc thi hành văn bản và việc làm sai trái đó, đồng thời đề ra biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Giải quyết công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong phạm vi các lĩnh vực được Thủ tướng phân công; xin ý kiến Thủ tướng để xử lý

những vấn đề khác với quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và những vấn đề xét thấy cần thiết:

d) Ký thay Thủ tướng các văn bản thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong phạm vi các lĩnh vực được Thủ tướng phân công;

d) Theo dõi về tổ chức bộ máy và chỉ đạo việc xử lý các vấn đề nội bộ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong các cơ quan được phân công theo dõi.

3. Phó Thủ tướng Thường trực, ngoài những nhiệm vụ trên, còn có các nhiệm vụ sau đây

a) Giúp Thủ tướng điều phối các hoạt động chung của Chính phủ theo các chương trình công tác của Chính phủ và yêu cầu chỉ đạo điều hành.

b) Được Thủ tướng ủy quyền ký văn bản của Chính phủ và giải quyết công việc do Thủ tướng trực tiếp phụ trách khi Thủ tướng vắng mặt.

4. Khi cả Thủ tướng và Phó Thủ tướng Thường trực vắng mặt, Thủ tướng chỉ định một Phó Thủ tướng khác tạm thay làm nhiệm vụ thường trực.

5. Phó Thủ tướng không trực tiếp xử lý các công việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng. Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Phó Thủ tướng giải quyết công việc theo cách thức nêu tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này.

7. Các quyết định giải quyết công việc của từng Phó Thủ tướng phải được Văn phòng Chính phủ tổ chức thông tin kịp thời cho Thủ tướng và các Phó Thủ tướng khác biết.

Điều 6. Phạm vi giải quyết công việc của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ giải quyết các công việc sau đây

a) Những công việc thuộc thẩm quyền được quy định trong Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ và các văn bản pháp luật khác;

b) Giải quyết hoặc xem xét để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết theo thẩm quyền những đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân... về những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước của mình;

c) Tham gia ý kiến với Thủ trưởng cơ quan khác của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền của cơ quan đó, nhưng có liên quan đến chức năng, ngành, lĩnh vực mình quản lý.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện đúng quyền hạn được giao (kể cả các việc đã

được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp, uỷ quyền), không chuyển công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của mình lên Thủ tướng Chính phủ hoặc cho các cơ quan khác và cũng không giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của cấp dưới, của cơ quan khác.

3. Khi cần thiết. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trực tiếp làm việc với Thủ tướng Chính phủ để xin ý kiến chỉ đạo về những vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực của mình, đề xuất ý kiến với Thủ tướng Chính phủ về các công việc chung của Chính phủ.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm cá nhân trước Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ công việc thuộc chức năng, thẩm quyền của mình, kể cả khi đã phân công hoặc uỷ nhiệm cho cấp phó.

Điều 7. Quan hệ công tác giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến nhiệm vụ của cơ quan khác, nhất thiết phải hỏi ý kiến Thủ trưởng cơ quan đó; Thủ trưởng cơ quan được hỏi ý kiến có nghĩa vụ trả lời và phải chịu trách nhiệm về nội dung trả lời. Việc hỏi ý kiến được thực hiện theo các quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy chế này.

2. Đối với những vấn đề vượt thẩm quyền và khả năng giải quyết của mình. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải chủ động làm việc với Thủ trưởng các cơ quan có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 8. Quan hệ công tác giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ với Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có yêu cầu làm việc với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ về lĩnh vực quản lý ngành trên địa phương mình, cần chuẩn bị kỹ về nội dung và thông báo trước với cơ quan liên quan. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải trực tiếp (hoặc phân công cấp phó) gặp và làm việc với Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giải quyết các đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo thẩm quyền của mình và phải trả lời bằng văn bản trong thời gian kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị là không quá 15 ngày làm việc nếu không phải lấy ý kiến của các cơ quan khác, không quá 30 ngày làm

việc nếu phải lấy ý kiến của các cơ quan khác về nội dung các công việc có liên quan. Hết thời hạn đó, nếu chưa nhận được văn bản trả lời thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm trả lời; đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ biết để chỉ đạo cơ quan có trách nhiệm giải quyết.

3. Trường hợp các kiến nghị của địa phương thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhưng liên quan đến nhiều ngành thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị một cơ quan có liên quan đến nội dung chính trong bản kiến nghị của mình làm đầu mối giải quyết. Cơ quan được địa phương đề nghị làm đầu mối có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các kiến nghị của địa phương. Các cơ quan liên quan phải trả lời rõ về từng vấn đề mà địa phương nêu ra. Trường hợp các cơ quan liên quan không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan đầu mối báo cáo rõ các ý kiến khác nhau để Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định; đồng thời, thông báo cho địa phương liên quan biết. Thời gian từ khi nhận được đề nghị của địa phương đến khi hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ không quá 30 ngày làm việc.

4. Văn phòng Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ quyết định những vấn đề địa phương đề nghị vượt quá thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi đã có đầy đủ ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thường xuyên phối hợp với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, đôn đốc các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện pháp luật và các quy định đối với ngành, lĩnh vực; quản lý chặt chẽ các đơn vị trực thuộc Trung ương đóng trên địa bàn, kịp thời uốn nắn, chấn chỉnh, xử lý các việc làm sai trái của cấp dưới.

Điều 9. Thủ tục gửi công văn, tờ trình giải quyết công việc

1. Các thủ tục cần thiết khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giải quyết công việc :

a) Công văn, tờ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đoàn thể ở Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc các Tổng Công ty Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (hoặc uỷ quyền cho cấp phó) ký và đóng dấu đúng thẩm quyền.

b) Đối với những vấn đề có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan khác, trong hồ sơ trình phải có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan đó (hoặc có giải

trình về việc đã hỏi ý kiến nhưng hết thời hạn quy định mà cơ quan liên quan không trả lời).

c) Đối với các đề án nêu tại điểm a khoản 1 Điều 10 Quy chế này, hồ sơ trình gồm

Tờ trình Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ, trong đó thuyết minh rõ nội dung chính của đề án, luận cứ của các kiến nghị, các ý kiến khác nhau;

Văn bản của cơ quan thẩm định đề án theo quy định của pháp luật;

Báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan có liên quan, kể cả ý kiến tư vấn khác (nếu có);

Dự thảo văn bản chính và dự thảo văn bản hướng dẫn thi hành. Nội dung các dự thảo phải rõ ràng, cụ thể để khi văn bản chính được thông qua, có thể thực hiện được ngay;

- Kế hoạch tổ chức thực hiện khi đề án được thông qua, văn bản được ban hành;

- Các tài liệu cần thiết khác.

2. Các công văn, tờ trình đề nghị giải quyết công việc chỉ gửi 1 bản và phải là bản chính đến một địa chỉ là cơ quan có thẩm quyền giải quyết; nếu cần gửi đến các cơ quan có liên quan để biết hoặc phối hợp thì chỉ ghi tên các cơ quan đó ở phần cuối công văn, tờ trình (mục Nơi nhận).

3. Hồ sơ trình Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ phải được Văn phòng Chính phủ lập danh mục theo dõi quá trình xử lý.

CHƯƠNG II

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 10. Các loại chương trình công tác

1. Chương trình công tác bao gồm chương trình công tác năm, quý và tháng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; chương trình công tác tuần của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng.

a) Các đề án quy định trong Quy chế này và được đưa vào chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bao gồm

- Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều 2 Quy chế này;

Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; các dự án, vấn đề liên quan đến chính sách, cơ chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định, phê duyệt và ban hành của Thủ tướng Chính phủ.

b) Danh mục các đề án đăng ký trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phải được xây dựng trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng; quy định của Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; chỉ đạo của Thủ tướng Chính

phủ và sáng kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chương trình công tác năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gồm hai phần phần một nêu các định hướng, các nhiệm vụ và các giải pháp lớn của Chính phủ trên tất cả các lĩnh vực công tác; phần hai là danh mục các đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong năm.

a) Các đề án ghi trong chương trình công tác năm phải xác định rõ do Chính phủ hay Thủ tướng Chính phủ quyết định, cơ quan chủ trì chuẩn bị và thời hạn trình từng đề án.

b) Thời hạn trình các đề án ghi trong chương trình công tác năm được dự kiến đến từng quý, từng tháng.

3. Chương trình công tác quý bao gồm phần danh mục các đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nội dung các phiên họp Chính phủ trong quý nhằm bổ sung, điều chỉnh để chuẩn xác hóa các đề án và thời gian trình.

a) Nội dung các phiên họp thường kỳ của Chính phủ gồm các đề án, báo cáo nêu tại khoản 1 Điều 2 và Điều 44 Quy chế này.

b) Các đề án ghi trong chương trình công tác quý được phân chia theo các lĩnh vực do Thủ tướng, từng Phó Thủ tướng được phân công phụ trách.

c) Chương trình công tác quý I được xác định trong chương trình công tác năm.

4. Chương trình công tác tháng bao gồm danh mục các đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nội dung phiên họp Chính phủ trong tháng, nhằm bổ sung, điều chỉnh để chuẩn xác hóa các đề án và thời gian trình.

a) Các đề án ghi trong chương trình công tác tháng được phân chia theo các lĩnh vực do Thủ tướng, từng Phó Thủ tướng được phân công phụ trách.

b) Chương trình công tác tháng đầu quý được xác định trong chương trình công tác quý.

5. Chương trình công tác tuần bao gồm các hoạt động của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng, theo từng ngày trong tuần.

Điều 11. Trình tự xây dựng chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm

a) Chậm nhất ngày 15 tháng 10 hàng năm, Văn phòng Chính phủ gửi công văn đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan) kiểm điểm việc chỉ đạo điều hành năm đó, kiến nghị các định hướng, nhiệm vụ, giải pháp lớn của Chính phủ và đăng ký các đề án vào chương trình công tác năm sau;

Chậm nhất vào ngày 15 tháng 11, các Bộ, cơ quan gửi Văn phòng Chính phủ danh mục những đề án cần trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong năm sau. Danh mục bao gồm các đề án thuộc phạm vi, thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng

Chính phủ nêu tại điểm a khoản 1 Điều 10 Quy chế này và phải thể hiện rõ : tên đề án, tư tưởng nội dung chính của đề án, cấp quyết định (Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ), thời hạn trình từng đề án:

b) Trên cơ sở những yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra và danh mục đề án đăng ký của các bộ, cơ quan. Văn phòng Chính phủ dự thảo chương trình công tác năm sau của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến trước khi trình Chính phủ thông qua tại phiên họp thường kỳ cuối năm;

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc sau khi Chính phủ thông qua tại phiên họp, Văn phòng Chính phủ hoàn chỉnh lại chương trình công tác năm, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành, gửi các thành viên Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan biết, thực hiện.

2. Chương trình công tác quý

a) Trong tháng cuối của mỗi quý, các bộ, cơ quan phải đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác quý đó, rà soát lại các đề án của quý tiếp theo đã ghi trong chương trình công tác năm và xem xét các vấn đề mới phát sinh để đề nghị điều chỉnh chương trình công tác quý sau.

Chậm nhất ngày 15 của tháng cuối quý, các cơ quan gửi dự kiến điều chỉnh chương trình công tác quý sau cho Văn phòng Chính phủ:

b) Căn cứ vào chương trình công tác năm, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề nghị điều chỉnh của các bộ, cơ quan, Văn phòng Chính phủ dự thảo chương trình công tác quý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành. Chậm nhất là ngày 25 của tháng cuối quý trước, Văn phòng Chính phủ gửi chương trình công tác quý sau cho các bộ, cơ quan, tổ chức liên quan biết, thực hiện.

3. Chương trình công tác tháng

a) Căn cứ vào tiến độ chuẩn bị các đề án đã ghi trong chương trình công tác quý, những vấn đề còn tồn đọng và phát sinh thêm, các bộ, cơ quan gửi đề nghị điều chỉnh chương trình công tác tháng sau đến Văn phòng Chính phủ chậm nhất vào ngày 20 hàng tháng.

b) Căn cứ vào chương trình công tác quý, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề nghị điều chỉnh của các bộ, cơ quan, Văn phòng Chính phủ dự thảo chương trình công tác tháng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành. Chậm nhất là ngày 25 hàng tháng, Văn phòng Chính phủ gửi chương trình công tác tháng sau cho các bộ, cơ quan, tổ chức liên quan biết, thực hiện.

4. Chương trình công tác tuần :

Căn cứ chương trình công tác tháng và sự chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng, các Phó

Thủ tướng. Văn phòng Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan, xây dựng chương trình công tác tuần của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng; gửi các bộ, cơ quan, tổ chức liên quan chậm nhất vào thứ sáu tuần trước.

5. Trình tự lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

6. Việc điều chỉnh chương trình công tác được thực hiện trên cơ sở chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của các bộ, cơ quan. Trường hợp các bộ, cơ quan có yêu cầu điều chỉnh hoặc Văn phòng Chính phủ thấy cần thiết phải điều chỉnh thì Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và thông báo kịp thời cho các thành viên Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan liên quan biết.

7. Văn phòng Chính phủ là cơ quan đầu mối quản lý chương trình công tác của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, có trách nhiệm tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tổng hợp, xây dựng, điều chỉnh và tổ chức thực hiện chương trình công tác bảo đảm phù hợp với yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ phải thường xuyên phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước và các cơ quan liên quan để xây dựng, đảm bảo tính khả thi của các chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Kế hoạch chuẩn bị các đề án

1. Căn cứ chương trình công tác năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan (hoặc nhóm chuyên gia được Thủ tướng, Phó Thủ tướng giao nhiệm vụ) chủ trì đề án (gọi tắt là chủ đề án) phải lập kế hoạch chuẩn bị các đề án, trong đó xác định rõ danh mục các vấn đề cần phải hướng dẫn thi hành khi văn bản hoặc vấn đề chính được thông qua, phạm vi của từng đề án, các cơ quan phối hợp; bảo đảm thời hạn trình đề án đã được ấn định và gửi kế hoạch chuẩn bị các đề án đến Văn phòng Chính phủ để theo dõi, đôn đốc thực hiện.

Đối với các dự thảo luật, pháp lệnh, việc lập kế hoạch thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nếu chủ đề án muốn thay đổi yêu cầu, phạm vi giải quyết vấn đề của đề án hoặc thời hạn trình thì phải báo cáo và được sự đồng ý của Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng phụ trách lĩnh vực đó.

Điều 13. Quan hệ phối hợp trong chuẩn bị đề án

1. Sự phối hợp trong khâu chuẩn bị đề án trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là trách nhiệm của chủ đề án và Thủ trưởng các cơ quan liên quan.

2. Chủ đề án mời Thủ trưởng các cơ quan có liên quan đến bàn việc chuẩn bị đề án hoặc cử cán bộ tham gia chuẩn bị đề án. Cơ quan được mời có trách nhiệm cử người tham gia theo đề nghị của chủ đề án. Người được cử là đại diện của cơ quan tham gia

chuẩn bị đề án phải thường xuyên báo cáo và xin ý kiến Thủ trưởng cơ quan trong quá trình tham gia xây dựng đề án.

Các hoạt động phối hợp xây dựng đề án trên đây không thay thế được các thủ tục xin ý kiến chính thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Sau khi đề án đã được chuẩn bị xong, chủ đề án phải lấy ý kiến chính thức của các cơ quan liên quan bằng một trong hai hình thức sau đây

a) Tổ chức họp Chủ đề án gửi giấy mời và tài liệu cho các cơ quan được mời ít nhất 5 ngày làm việc trước ngày họp. Thủ trưởng cơ quan chủ đề án chủ trì cuộc họp, giới thiệu nội dung và thu thập ý kiến để bổ sung hoàn chỉnh đề án, những ý kiến thảo luận phải được ghi vào biên bản có chữ ký của chủ tọa cuộc họp.

Cơ quan được mời họp phải cử đại diện có đủ thẩm quyền đến họp, phát biểu ý kiến của Thủ trưởng cơ quan (nếu có) và phải báo cáo đầy đủ kết luận cuộc họp cho Thủ trưởng cơ quan biết. Trường hợp đại diện cơ quan được mời vắng mặt, chủ đề án gửi phân kết luận có liên quan cho cơ quan đó. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được công văn. Thủ trưởng cơ quan được hỏi ý kiến phải trả lời bằng văn bản. Nếu quá thời hạn trên, Thủ trưởng cơ quan được hỏi ý kiến không trả lời thì coi như đồng ý với đề án và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan.

b) Gửi công văn xin ý kiến Chủ đề án gửi bản thảo cuối cùng của đề án và hồ sơ kèm theo đến Thủ trưởng cơ quan có liên quan để lấy ý kiến. Thủ trưởng cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm phát biểu ý kiến chính thức của mình bằng văn bản, gửi chủ đề án trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị với đầy đủ hồ sơ cần thiết. Văn bản góp ý kiến phải chỉ rõ những điểm đồng ý, không đồng ý, những kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung. Nếu hồ sơ đề án chưa đủ rõ hoặc do vấn đề phức tạp cần có thêm thời gian nghiên cứu thì cơ quan được hỏi ý kiến có quyền yêu cầu chủ đề án làm rõ hoặc cung cấp thêm các tài liệu cần thiết và thỏa thuận lại thời hạn trả lời nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc.

Nếu quá thời hạn trên, Thủ trưởng cơ quan được hỏi ý kiến không trả lời, thì coi như đồng ý với đề án và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan.

c) Đối với việc chuẩn bị các dự án luật, pháp lệnh, ngoài tuân theo các quy định tại Quy chế này còn phải thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 14. Theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác

1. Hàng tháng, hàng quý, sáu tháng và hàng năm, các bộ, cơ quan rà soát, đánh giá việc thực hiện các đề án đã ghi trong chương trình công tác, thông báo với Văn phòng Chính phủ kết quả xử lý các đề án do cơ quan mình chủ trì, các đề án còn tồn đọng, hướng xử lý tiếp theo, đồng thời điều chỉnh, bổ sung các đề án trong chương trình công tác thời gian tới.

2. Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thường

xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị các đề án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm báo cáo Chính phủ kết quả việc thực hiện chương trình công tác của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG III

GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 15. Cách thức giải quyết công việc thường xuyên của Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng, Phó Thủ tướng xem xét, giải quyết công việc thường xuyên chủ yếu trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của các bộ, cơ quan đã được Văn phòng Chính phủ tổng hợp trong Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Chính phủ.

2. Thủ tướng, Phó Thủ tướng chủ trì họp để giải quyết những vấn đề quan trọng, cần thiết mà chưa xử lý ngay được bằng cách thức nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ trong việc chuẩn bị Phiếu trình

1. Văn phòng Chính phủ chỉ trình Thủ tướng, Phó Thủ tướng những vấn đề thuộc phạm vi giải quyết của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ nêu tại các Điều 2, 4 và 5 và có đủ thủ tục theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

2. Khi nhận được hồ sơ đề án, công việc của các cơ quan gửi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ

a) Thẩm tra về mặt thủ tục. Nếu hồ sơ đề án, công việc trình không đúng theo quy định tại Điều 9 Quy chế này, trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, Văn phòng Chính phủ gửi lại cơ quan trình và yêu cầu chuẩn bị thêm. Đối với những vấn đề phải giải quyết gấp, Văn phòng Chính phủ làm phiếu báo cho cơ quan trình bổ sung thêm hồ sơ, đồng thời báo cáo Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng biết.

b) Thẩm tra về mặt nội dung

Nếu nội dung đề án, công việc trình không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Văn phòng Chính phủ phải trả lại cơ quan trình và nêu rõ lý do trả lại;

- Nếu trong nội dung đề án, công việc trình còn có những vấn đề chưa rõ hoặc còn có ý kiến khác nhau về quan điểm xử lý giữa các cơ quan có liên quan, Văn phòng Chính phủ yêu cầu chủ đề án giải trình thêm; hoặc theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức họp với chủ đề án và các cơ quan liên quan hoặc gửi văn bản lấy thêm ý kiến các cơ quan khác để xử lý và báo cáo Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng quyết định;

- Phân tích, tổng hợp và có ý kiến đánh giá độc lập về nội dung đề án, công việc trình

trên các mặt Tính hợp pháp, sự phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và chỉ đạo của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ: tính hiệu quả và khả thi của công việc; hình thức của văn bản sẽ ban hành và kiến nghị phương án xử lý.

3. Chậm nhất trong thời hạn 07 ngày làm việc (hoặc 10 ngày làm việc đối với việc xử lý những đề án nêu tại điểm a khoản 1 Điều 10 Quy chế này) kể từ khi nhận được hồ sơ đúng thủ tục, Văn phòng Chính phủ phải hoàn chỉnh Phiếu trình, trình Thủ tướng, Phó Thủ tướng. Phiếu trình giải quyết công việc phải thể hiện rõ, đầy đủ và trung thành ý kiến của các cơ quan, kể cả các ý kiến khác nhau; ý kiến đề xuất của chuyên viên trực tiếp theo dõi và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ. Phiếu trình giải quyết công việc phải kèm theo đầy đủ hồ sơ.

Điều 17. Xử lý Phiếu trình và ra văn bản

1. Thủ tướng, Phó Thủ tướng xử lý hồ sơ trình và có ý kiến chính thức vào Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng Chính phủ, chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng Chính phủ trình.

2. Khi xử lý Phiếu trình, đối với các đề án, công việc mà Thủ tướng, Phó Thủ tướng thấy cần phải tham khảo ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc yêu cầu chủ đề án và cơ quan liên quan giải trình trước khi quyết định. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị đầy đủ các nội dung và tổ chức để Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng họp, làm việc với các chuyên gia, chủ đề án và các cơ quan có liên quan trước khi quyết định.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng, Phó Thủ tướng có thể uỷ quyền cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hoặc một thành viên khác của Chính phủ chủ trì các cuộc họp này và báo cáo bằng văn bản về kết quả cuộc họp cho Thủ tướng, Phó Thủ tướng.

3. Đối với các đề án thuộc phạm vi quyết nghị của tập thể Chính phủ nêu khoản 1 Điều 2 Quy chế này, Thủ tướng, Phó Thủ tướng theo lĩnh vực được phân công, xem xét nội dung và tính chất của từng đề án để quyết định

a) Cho phép chủ đề án hoàn chỉnh thủ tục để trình Chính phủ tại phiên họp thường kỳ;

b) Yêu cầu chủ đề án chuẩn bị thêm nếu xét thấy nội dung đề án chưa đạt yêu cầu;

c) Giao Văn phòng Chính phủ làm thủ tục lấy ý kiến các thành viên Chính phủ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Quy chế này.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi, đôn đốc, tổng hợp kết quả Phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ trong thời hạn 15 ngày.

4. Căn cứ ý kiến quyết định của Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng về nội dung đề án, công việc, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm hoàn chỉnh dự thảo văn bản để ký ban hành :

a) Các nội dung ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng, Phó Thủ tướng thuộc về chính sách, cơ chế phải được thể hiện thành văn bản do Thủ tướng, Phó Thủ tướng ký.

b) Đối với các trường hợp không cần thiết phải ra văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, theo chỉ đạo của Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Văn phòng Chính phủ thông báo bằng văn bản cho cơ quan trình và các cơ quan liên quan biết.

5. Chậm nhất 20 ngày làm việc (nếu là dự án văn bản quy phạm pháp luật thì chậm nhất sau 30 ngày làm việc) kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ của cơ quan trình Thủ tướng Chính phủ, nếu chưa có quyết định cuối cùng của Thủ tướng, Phó Thủ tướng thì Văn phòng Chính phủ phải gửi công văn thông báo cho cơ quan trình biết rõ lý do.

Điều 18. Tổ chức cuộc họp của Thủ tướng, Phó Thủ tướng để xử lý công việc thường xuyên

1. Thủ tướng, Phó Thủ tướng có hai loại cuộc họp để xử lý công việc thường xuyên

a) Trong lĩnh vực được phân công, Thủ tướng, Phó Thủ tướng họp với các chuyên gia, chủ đề án và đại diện các cơ quan có liên quan để nghe ý kiến tư vấn, tham mưu trước khi quyết định giải quyết công việc:

b) Thủ tướng cùng các Phó Thủ tướng họp giao ban để trao đổi ý kiến giải quyết công việc.

2. Việc tổ chức các cuộc họp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định sau

a) Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

Đôn đốc cơ quan chủ đề án chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp, gửi giấy mời cùng tài liệu họp đến các thành phần được mời trước ngày họp ít nhất 03 ngày làm việc (trừ trường hợp đặc biệt, nếu được Thủ tướng, Phó Thủ tướng đồng ý thì có thể gửi tài liệu muộn hơn):

- Chuẩn bị địa điểm và các điều kiện phục vụ họp, bảo đảm an toàn cho cuộc họp (nếu cuộc họp được tổ chức tại trụ sở Văn phòng Chính phủ); phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ này nếu cuộc họp không tổ chức tại trụ sở Văn phòng Chính phủ:

- Ghi biên bản cuộc họp và khi cần thiết có thể ghi âm;

Ra các văn bản sau cuộc họp theo kết luận của Thủ tướng, Phó Thủ tướng.

b) Trách nhiệm của chủ đề án

- Chuẩn bị đầy đủ tài liệu họp theo thông báo của Văn phòng Chính phủ;

- Chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung họp;

- Sau cuộc họp, phối hợp với Văn phòng Chính phủ hoàn chỉnh đề án hoặc văn bản trình theo kết luận của Thủ tướng, Phó Thủ tướng.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham dự họp đúng thành phần được mời và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

3. Việc tổ chức cuộc họp giao ban của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng thực hiện theo quy định sau

a) Nội dung các công việc cần giải quyết thông qua giao ban gồm những vấn đề mà Thủ tướng, Phó Thủ tướng chưa xử lý được qua hình thức xem xét hồ sơ và Phiếu trình của Văn phòng Chính phủ nhưng không cần thiết phải tổ chức cuộc họp như quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Tại cuộc họp giao ban, Thủ tướng và các Phó Thủ tướng trao đổi ý kiến để xử lý, giải quyết dứt điểm từng vấn đề, công việc;

c) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và các Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ được dự họp giao ban của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Thủ tướng, Văn phòng Chính phủ có thể mời thêm đại biểu khác;

d) Cuộc họp giao ban được tiến hành vào ngày thứ hai hàng tuần, trừ khi có quyết định khác của Thủ tướng;

d) Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

e) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham dự họp đúng thành phần được mời và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

CHƯƠNG IV

PHIÊN HỌP CHÍNH PHỦ

Điều 19. Phiên họp Chính phủ thường kỳ và phiên họp Chính phủ bất thường

1. Chính phủ họp thường kỳ mỗi tháng một lần.

2. Chính phủ họp bất thường theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo yêu cầu của ít nhất 1/3 tổng số thành viên Chính phủ.

Trừ trường hợp đặc biệt, đột xuất, việc chuẩn bị, triệu tập, tổ chức và các việc khác liên quan đến phiên họp bất thường được thực hiện như đối với phiên họp thường kỳ.

3. Thủ tướng Chính phủ chủ tọa phiên họp Chính phủ. Khi Thủ tướng vắng mặt, Phó Thủ tướng Thường trực thay Thủ tướng chủ tọa phiên họp.

4. Thủ tướng, các Phó Thủ tướng chủ trì việc thảo luận các đề án trình Chính phủ theo lĩnh vực được phân công.

Điều 20. Chuẩn bị phiên họp Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định nội dung, thành phần khách mời, thời gian và chương trình phiên họp Chính phủ.

Phiên họp Chính phủ thường kỳ bắt đầu vào ngày thứ tư, tuần cuối cùng trong tháng. Thủ tướng có thể quyết định thay đổi ngày họp khi cần thiết. Việc thay đổi này phải

được Văn phòng Chính phủ thông báo trước cho các thành viên Chính phủ ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày phiên họp bắt đầu.

2. Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ :

a) Kiểm tra, tổng hợp các hồ sơ đề án trình ra phiên họp;

b) Chuẩn bị chương trình nghị sự phiên họp, dự kiến thành phần họp.

Chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chính thức nội dung, chương trình, thời gian họp, thành phần tham dự phiên họp Chính phủ và thông báo cho các thành viên Chính phủ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề nêu trên.

3. Chậm nhất 10 ngày làm việc (trường hợp đặc biệt là 05 ngày làm việc) trước phiên họp Chính phủ, chủ đề án phải gửi tài liệu đã được Thủ tướng (hoặc Phó Thủ tướng) xem xét và cho trình ra phiên họp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Quy chế này tới Văn phòng Chính phủ. Số lượng tài liệu gửi trình Chính phủ để xem xét tại phiên họp thường kỳ là 80 bộ.

4. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ mời Chủ tịch nước và các thành phần nêu tại khoản 2 Điều 21 Quy chế này dự họp Chính phủ;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ mời các thành viên Chính phủ và các thành phần nêu tại khoản 3 Điều 21 Quy chế này dự họp Chính phủ.

5. Giấy mời họp và tài liệu họp phải được gửi đến các thành viên Chính phủ và đại biểu được mời trước khi họp ít nhất là 05 ngày làm việc, trừ trường hợp đặc biệt.

Điều 21. Thành phần dự họp Chính phủ

1. Các Thành viên Chính phủ có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Chính phủ, nếu vắng mặt trong phiên họp hoặc vắng mặt một số thời gian của phiên họp thì phải báo cáo bằng văn bản và được Thủ tướng đồng ý.

Thủ tướng có thể cho phép thành viên Chính phủ vắng mặt được cử người Phó dự phiên họp Chính phủ. Người dự họp thay có trách nhiệm trình bày trước Chính phủ ý kiến của thành viên Chính phủ vắng mặt (nếu có).

Phiên họp Chính phủ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Chính phủ tham dự.

2. Chính phủ mời Chủ tịch nước dự tất cả các phiên họp của Chính phủ:

Chính phủ mời Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội dự các phiên họp của Chính phủ bàn về các đề án liên quan đến chính sách dân tộc; mời Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, người đứng đầu cơ quan trung ương các đoàn thể nhân dân dự họp Chính phủ khi thảo luận những vấn đề có liên quan.

3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đại diện các Ban của Đảng, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu khác được mời dự họp Chính phủ khi cần thiết.

Đại biểu không phải là thành viên Chính phủ được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 22. Trình tự phiên họp Chính phủ

Phiên họp Chính phủ tiến hành theo trình tự sau đây :

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo số thành viên Chính phủ có mặt, vắng mặt, những người dự họp thay và những người được mời tham dự; nội dung và dự kiến chương trình phiên họp.

2. Chủ tọa bắt đầu điều khiển phiên họp.

3. Chính phủ thảo luận từng đề án theo trình tự

a) Nếu đề án đã được gửi đến các thành viên Chính phủ để xin ý kiến bằng phiếu thì Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo tổng hợp kết quả Phiếu lấy ý kiến thành viên Chính phủ về nội dung đề án, nêu rõ những vấn đề đã được thống nhất, những vấn đề chưa được thống nhất cần Chính phủ thảo luận và biểu quyết.

b) Trường hợp đề án và Phiếu lấy ý kiến chưa được gửi trước đến các Thành viên Chính phủ, chủ đề án trình bày tóm tắt đề án và những vấn đề cần xin ý kiến Chính phủ; đại diện cơ quan thẩm định phát biểu ý kiến thẩm định.

c) Các thành viên Chính phủ phát biểu ý kiến, nói rõ tán thành hay không tán thành điểm nào về từng vấn đề cụ thể nêu trên, không phát biểu về các vấn đề đã thống nhất trong phạm vi đề án. Đại biểu không phải thành viên Chính phủ được mời phát biểu ý kiến về các vấn đề liên quan trong phạm vi đề án. Thời gian một lần phát biểu không quá 10 phút.

d) Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng chủ trì thảo luận đề án kết luận và lấy biểu quyết của Chính phủ;

Nếu thấy vấn đề thảo luận chưa đủ rõ, Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng chủ trì thảo luận đề án đề nghị Chính phủ chưa biểu quyết và yêu cầu chủ đề án chuẩn bị thêm.

4. Trường hợp xét thấy cần thiết, Thủ tướng quyết định việc thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ báo cáo Chính phủ một số thông tin chuyên đề về ngành, lĩnh vực mà mình quản lý ngoài các báo cáo định kỳ theo phân công tại Điều 44 Quy chế này.

5. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo Chính phủ về các quyết nghị của Chính phủ giữa hai phiên họp.

6. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trình Chính phủ thông qua Nghị quyết phiên họp Chính phủ.

7. Chủ tọa phát biểu kết thúc phiên họp Chính phủ.

Điều 23. Biên bản phiên họp Chính phủ

1. Biên bản phiên họp Chính phủ là văn bản ghi đầy đủ, trung thực ý kiến phát biểu của các thành viên Chính phủ và các đại biểu dự họp, diễn biến của phiên họp, kết luận của Thủ tướng, Phó Thủ tướng về từng đề án, các kết quả biểu quyết tại phiên họp, kết luận của chủ tọa tại phiên họp.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức việc ghi biên bản và ký biên bản phiên họp Chính phủ.

2. Biên bản phiên họp cùng với các tài liệu lưu hành trong phiên họp được lưu vào hồ sơ Nhà nước và được bảo quản theo chế độ bảo mật.

Việc tra cứu, tham khảo nội dung biên bản phiên họp Chính phủ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định.

Điều 24. Nghị quyết phiên họp Chính phủ và việc ban hành các văn bản đã được Chính phủ thông qua tại phiên họp

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức việc biên soạn nghị quyết phiên họp Chính phủ.

2. Nghị quyết phiên họp Chính phủ phải thể hiện đầy đủ, rõ ràng các quyết nghị của tập thể Chính phủ tại phiên họp; trách nhiệm của các thành viên Chính phủ trong việc thực hiện các quyết nghị của Chính phủ.

3. Việc ban hành các văn bản đã được Chính phủ thông qua tại phiên họp thực hiện theo quy định tại Chương V Quy chế này.

CHƯƠNG V

BAN HÀNH VÀ CÔNG BỐ CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 25. Thời hạn ban hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc phiên họp Chính phủ, hoặc kể từ khi Thủ tướng, Phó Thủ tướng có ý kiến quyết định về các đề án, công việc, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ cùng chủ đề án hoàn chỉnh dự thảo văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Quy chế này để ký ban hành.

2. Các văn bản hướng dẫn thi hành nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ phải được chuẩn bị cùng lúc với dự thảo nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị và phải ban hành trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp các cơ quan phải phối hợp ra văn bản hướng dẫn liên tịch, thì thời hạn chậm nhất cũng không được quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 26. Thẩm quyền ký các văn bản

1. Thủ tướng Chính phủ ký các nghị quyết, nghị định của Chính phủ và các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về những chủ trương, chính sách quan trọng, về tổ chức bộ máy và nhân sự.

2. Phó Thủ tướng ký thay Thủ tướng Chính phủ các quyết định, chỉ thị, các văn bản để xử lý các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực được Thủ tướng phân công phụ trách.

Phó Thủ tướng Thường trực được Thủ tướng ủy quyền ký một số văn bản nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký một số văn bản hành chính khi được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền.

4. Ngoài việc ký văn bản thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ còn được giao ký các văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng hoặc của Phó Thủ tướng để các cơ quan có liên quan biết, thực hiện. Các văn bản này chỉ có giá trị thông tin, đôn đốc, không thay thế các văn bản quy phạm pháp luật

Điều 27. Công bố văn bản

1. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các quyết định, chỉ thị, thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành và thông tư liên tịch đều được công bố công khai theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Các văn bản nêu tại khoản 1 Điều này và các văn bản quy phạm pháp luật khác phải được cập nhật vào mạng tin học diện rộng của Chính phủ, trừ các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm tổ chức việc cập nhật văn bản trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ và đăng Công báo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Quy chế này.

CHƯƠNG VI

KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH CÁC VĂN BẢN

Điều 28. Mục đích kiểm tra

Kiểm tra việc thi hành các văn bản nhằm các mục đích sau đây

1. Đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hành chính của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; kịp thời phát hiện, xử lý những vấn đề vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn.

2. Bảo đảm cho hoạt động chỉ đạo điều hành được thông suốt; giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong hệ thống hành chính nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

3. Đề cao ý thức kỷ luật và trách nhiệm cá nhân của thủ trưởng cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước.

4. Tăng cường sâu sát cơ sở, tổng kết rút kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành, bảo đảm cho các chủ trương chính sách đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tốt trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Điều 29. Nguyên tắc kiểm tra

1. Kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định kế hoạch và hình thức kiểm tra.

2. Kiểm tra phải bảo đảm dân chủ, công khai, đúng pháp luật, không gây phiền hà và không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra.

3. Kết thúc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng, nếu phát hiện có sai phạm phải xử lý thoả đáng.

Điều 30. Phạm vi kiểm tra

1. Phạm vi kiểm tra của Chính phủ là việc thi hành các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong hoạt động chỉ đạo điều hành của hệ thống hành chính nhà nước.

Văn phòng Chính phủ giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kiểm tra việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với tất cả các ngành, các địa phương và cơ sở.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân địa phương kiểm tra việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan, địa phương mình.

Điều 31. Phương thức kiểm tra

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương quyết định việc kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan, địa phương mình.

2. Thủ tướng Chính phủ phân công thành viên Chính phủ chủ trì việc kiểm tra hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Đoàn kiểm tra việc thi hành các văn bản đối với những lĩnh vực, chương trình, dự án cụ thể có nhiều bức xúc về trật tự kỷ cương nhằm tập trung chỉ đạo dứt điểm, tạo chuyển biến rõ nét, làm đà cho việc thiết lập trật tự, kỷ cương chung.

3. Thủ tướng, các Phó Thủ tướng kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Chính phủ thành lập Đoàn kiểm tra trong trường hợp đặc biệt.

Điều 32. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Khi kết thúc kiểm tra, người chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo kết quả, nếu phát hiện có sai phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ vào tháng cuối mỗi quý, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Văn phòng Chính phủ tổng hợp chung, báo cáo Chính phủ tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 và tháng 12.

CHƯƠNG VII

THANH TRA, TIẾP CÔNG DÂN VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình, tổ chức thanh tra hoặc chỉ đạo thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm; sửa chữa kịp thời những vi phạm; tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các kết luận, kiến nghị thanh tra, ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý chuyên ngành.

2. Gắn công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo với công tác quản lý hành chính nhà nước; giải quyết kịp thời, đúng quy định của pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền.

3. Tổ chức tiếp công dân theo đúng quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật hiện hành; căn cứ tình hình cụ thể, bố trí thời gian trực tiếp tiếp công dân định kỳ ít nhất 01 buổi trong tháng; bố trí cán bộ tiếp dân có đủ năng lực và phẩm chất hoàn thành tốt nhiệm vụ; bố trí địa điểm tiếp công dân phải thuận tiện, kang trang, lịch sự, bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết để công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được dễ dàng, thuận lợi.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ khi có những khuyết điểm về quản lý và để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí, gây thiệt hại lớn, những vụ việc khiếu kiện tồn đọng kéo dài, gay gắt, đông người, vượt cấp thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 34. Trách nhiệm của Tổng Thanh tra Nhà nước

1. Giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức chỉ đạo hoạt động thanh tra, kiểm tra, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật những khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, những khiếu nại, tố cáo do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc uỷ quyền.

3. Khi phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì phải yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành quyết định đó giải quyết lại hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Trực tiếp thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành công tác thanh tra, tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Trong các phiên họp thường kỳ của Chính phủ vào tháng đầu mỗi quý, Tổng Thanh tra Nhà nước báo cáo tổng hợp tình hình thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân quý trước; kiến nghị các biện pháp xử lý đối với người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị thiếu trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc giải quyết trái pháp luật, gây hậu quả xấu, cố tình trì hoãn không thực hiện nghiêm túc các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp đặc biệt, báo cáo đột xuất về tình hình thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo khi Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ

1. Tham mưu để Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, giải quyết những khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

2. Kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện các quyết định, chỉ thị, ý kiến của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Cử cán bộ tiếp dân theo quy định của pháp luật.

4. Tiếp nhận, phân loại, xử lý những đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo gửi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Khi được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền, trả lời cho các đương sự có đơn, thư khiếu nại, tố cáo.

Điều 36. Trách nhiệm phối hợp giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức

năng quản lý nhà nước và nhiệm vụ, quyền hạn của mình cùng nhau phối hợp chặt chẽ, kịp thời trong công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, khi được bộ, ngành, địa phương đề nghị giải quyết công việc hoặc xin ý kiến giải quyết về những vấn đề có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của ngành, địa phương mình thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đề cao trách nhiệm giải quyết, trả lời kịp thời theo đúng quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

TIẾP KHÁCH, HỘI HỌP, ĐI CÔNG TÁC

Điều 37. Thủ tướng, Phó Thủ tướng tiếp khách trong nước

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu cơ quan Trung ương các đoàn thể nhân dân, người đứng đầu các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp cấp Trung ương khi xét thấy cần Thủ tướng Chính phủ tiếp xã giao, tổ chức gặp mặt các đoàn đại biểu do cơ quan mình tổ chức thì phải có văn bản đề nghị gửi Thủ tướng Chính phủ ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tiếp.

Văn bản đề nghị phải ghi rõ nội dung và hình thức cuộc tiếp, số lượng khách, thời gian, địa điểm tiếp.

2. Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ

a) Trình Thủ tướng Chính phủ các đề nghị tiếp khách nêu trên; thông báo kịp thời ý kiến của Thủ tướng Chính phủ cho các cơ quan liên quan biết;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cuộc tiếp. Trường hợp xét thấy cần thiết, theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ có công văn yêu cầu bộ, cơ quan liên quan chuẩn bị một số nội dung cuộc tiếp;

c) Quyết định và mời các cơ quan thông tấn, báo chí cần thiết đến quay phim, chụp ảnh để đưa tin các cuộc tiếp;

d) Tổ chức phục vụ và bảo đảm an toàn cho cuộc tiếp;

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp.

Điều 38. Tiếp khách nước ngoài

1. Thủ tướng, Phó Thủ tướng tiếp khách nước ngoài

a) Ngoài các cuộc đón tiếp các đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức, thăm làm việc, thăm cá nhân, quá cảnh theo quy định tại Nghị định số 82/2001/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2001, Thủ tướng, Phó Thủ tướng còn có các cuộc tiếp khách nước ngoài

khác, bao gồm tiếp xã giao, tiếp làm việc (chính thức hoặc không chính thức) theo đề nghị của các cơ quan;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người đứng đầu cơ quan Trung ương các đoàn thể nhân dân, người đứng đầu các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp cấp trung ương xét thấy cần Thủ tướng (hoặc Phó Thủ tướng) tiếp khách nước ngoài, phải có văn bản đề nghị cùng các tài liệu cần thiết. Văn bản đề nghị phải được gửi Thủ tướng Chính phủ ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến tiếp, trong đó nêu rõ nội dung và hình thức cuộc tiếp, thành phần và tiểu sử tóm tắt trưởng đoàn và một số thành viên đáng chú ý trong đoàn, hoạt động của khách và của tổ chức mà khách đại diện, các đề xuất và kiến nghị;

c) Trường hợp khách là người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài, của các tổ chức quốc tế thuộc Liên hợp quốc và tổ chức liên Chính phủ và trường hợp nội dung làm việc có liên quan đến quan hệ chính trị đối ngoại thì cơ quan đề nghị tiếp khách phải trao đổi với Bộ Ngoại giao và có ý kiến chính thức bằng văn bản của Bộ Ngoại giao;

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị Thủ tướng, Phó Thủ tướng tiếp khách có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Chính phủ chuẩn bị các nội dung và tổ chức thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp;

đ) Văn phòng Chính phủ có nhiệm vụ

Trình Thủ tướng (hoặc Phó Thủ tướng) đề nghị tiếp khách nêu tại điểm b khoản 1 Điều này và thông báo kịp thời ý kiến của Thủ tướng (hoặc Phó Thủ tướng) cho các cơ quan liên quan biết;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cuộc tiếp;

- Tổ chức và phục vụ cuộc tiếp; phối hợp với Bộ Công an chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh cho cuộc tiếp;

- Mời các cơ quan thông tấn, báo chí cần thiết để đưa tin về cuộc tiếp;

Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp;

e) Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp phục vụ cuộc tiếp, bảo đảm các yêu cầu về chính trị đối ngoại, về nghi thức và tập quán tiếp khách quốc tế.

2. Việc tiếp khách nước ngoài của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương :

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương quyết định tiếp khách nước ngoài do các đơn vị trực thuộc hoặc các cơ quan trung ương và địa phương khác đề nghị bằng văn bản.

Trường hợp nội dung cuộc tiếp có vấn đề phức tạp và quan trọng về đối ngoại, trước khi tiếp cần tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao hoặc của cơ quan liên quan.

Trường hợp đặc biệt liên quan đến an ninh, quốc phòng, các vấn đề chính trị, xã hội nhạy cảm, phức tạp thì trước khi tiếp, cần báo cáo xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ.

b) Sau cuộc tiếp, nếu có vấn đề cần giải quyết nhưng không thuộc thẩm quyền của cơ quan hoặc địa phương mình thì phải gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị xem xét giải quyết; đồng thời có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ, gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Thủ trưởng cơ quan có liên quan.

Điều 39. Tổ chức cuộc họp của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Mỗi năm ít nhất một lần, Thủ tướng (hoặc Phó Thủ tướng) dự họp với lãnh đạo từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để chỉ đạo và kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi cần tổ chức các hội nghị tổng kết toàn ngành, hoặc theo vùng, có sự tham dự của đại diện lãnh đạo nhiều cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được Thủ tướng Chính phủ đồng ý trước về nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có quyền quyết định tổ chức các cuộc họp cán bộ trong ngành để bàn về nội dung chuyên môn hoặc tập huấn nghiệp vụ.

4. Tất cả các cuộc họp này phải được tổ chức ngắn gọn, thiết thực và tiết kiệm.

Điều 40. Thủ tướng Chính phủ họp với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Mỗi năm ít nhất một lần, Thủ tướng Chính phủ họp với các Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước để triển khai và bàn biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và ngân sách nhà nước, những chủ trương, biện pháp về phối hợp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương.

a) Văn phòng Chính phủ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức hội nghị;

b) Các báo cáo tại hội nghị phải được các bộ, cơ quan liên quan chuẩn bị theo phân công của Thủ tướng như chuẩn bị các đề án trình Chính phủ;

c) Tại hội nghị, chủ đề án chỉ trình bày báo cáo tóm tắt đề án và những vấn đề cần thảo luận:

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham dự họp đúng thành phần được mời và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan:

d) Sau hội nghị, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện các công việc có liên quan tại địa phương.

2. Khi cần thiết, Thủ tướng Chính phủ triệu tập Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương họp, làm việc để bàn giải quyết các vấn đề liên quan đến các địa phương đó.

a) Theo phân công của Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuẩn bị nội dung báo cáo thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý của mình trình Thủ tướng. Phó Thủ tướng xem xét trước khi tổ chức họp:

b) Các báo cáo tại cuộc họp phải gửi cho các đại biểu ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày họp, tại cuộc họp chỉ trình bày tóm tắt, nêu rõ các vấn đề cần xin ý kiến, các đề xuất, kiến nghị rõ ràng:

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham dự họp đúng thành phần được mời và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan:

d) Sau cuộc họp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện các công việc có liên quan tại địa phương.

3. Trong trường hợp cần giải quyết vấn đề đột xuất, cấp bách, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể trực tiếp làm việc, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng (hoặc Phó Thủ tướng) nếu được Thủ tướng, Phó Thủ tướng đồng ý.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chuẩn bị, tổ chức và phục vụ cuộc làm việc này.

Điều 41. Đi công tác địa phương

1. Theo sự chỉ đạo của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng Chính phủ lập chương trình của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng thăm và làm việc chính thức tại các địa phương.

a) Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng,

Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước bố trí thời gian hợp lý để Thủ tướng, Phó Thủ tướng thăm và làm việc tại các địa phương;

b) Nếu địa phương có các vấn đề kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý thì phải chuẩn bị báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi các cơ quan liên quan ít nhất 20 ngày làm việc trước ngày Thủ tướng, Phó Thủ tướng đến làm việc;

Nội dung làm việc của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến cơ quan nào thì Văn phòng Chính phủ thông báo để cơ quan đó chuẩn bị văn bản báo cáo gửi Thủ tướng, Phó Thủ tướng trước chuyến đi ít nhất 05 ngày làm việc;

c) Kế hoạch thăm và làm việc chính thức phải được Văn phòng Chính phủ thông báo trước cho địa phương và các cơ quan liên quan trước ít nhất 05 ngày làm việc;

d) Văn phòng Chính phủ phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đến, chuẩn bị chương trình làm việc, nội dung, thời gian, nghi thức và thành phần Đoàn công tác trình Thủ tướng, Phó Thủ tướng quyết định;

đ) Bộ Công an phối hợp với các địa phương chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn cho Đoàn công tác của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng.

2. Trong trường hợp đột xuất, cấp bách, khi các địa phương gặp thiên tai, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại nặng về người và tài sản, Thủ tướng Chính phủ quyết định các hình thức sau

a) Chỉ thị cho các ngành, các cấp tổ chức khắc phục hậu quả, khôi phục sản xuất, ổn định đời sống nhân dân;

b) Thành lập Đoàn công tác liên ngành của Chính phủ, chỉ định và giao quyền quyết định tại chỗ một số vấn đề cho Trưởng Đoàn công tác;

c) Trực tiếp hoặc uỷ quyền Phó Thủ tướng tới hiện trường thăm và chỉ đạo công tác phòng, tránh và khắc phục thiệt hại.

3. Việc tổ chức các đoàn công tác của Thủ tướng Chính phủ thăm và làm việc tại địa phương phải tuân theo các quy định tại Chương I, Bản quy định số 60/QĐ-TW ngày 11 tháng 02 năm 2003 của Bộ Chính trị.

4. Thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ dành thời gian đi kiểm tra ở địa phương, cơ sở, khảo sát thực tế để tổng kết các mô hình, gặp gỡ tiếp xúc với nhân dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. Tùy nội dung từng chuyến công tác để có hình thức tổ chức đi thích hợp, bảo đảm thiết thực và tiết kiệm, có thể báo trước hoặc không báo trước cho địa phương.

Điều 42. Đi công tác nước ngoài

1. Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng đi công tác nước ngoài

a) Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ lập chương trình, thành

phần đoàn công tác và chuẩn bị nội dung chương trình làm việc tại nước ngoài của Thủ tướng, Phó Thủ tướng, trình Thủ tướng, Phó Thủ tướng quyết định.

b) Bộ Ngoại giao chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan lập báo cáo kết quả chuyển đi và đề xuất các công việc cần triển khai, trình Thủ tướng, Phó Thủ tướng.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đi thăm hoặc công tác nước ngoài phải tuân theo các quy định sau đây

a) Có công văn xin phép Thủ tướng Chính phủ, nêu rõ mục đích và nội dung chuyến đi, nơi đi, thành phần và số lượng người tham gia đoàn đi, thời gian ở nước ngoài, dự kiến những vấn đề nảy sinh và hướng giải quyết; ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan (nếu có). Văn bản này phải gửi đến Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trước ngày dự kiến xuất cảnh ít nhất 15 ngày làm việc.

b) Tuân thủ các quy định hiện hành về phân cấp quản lý đoàn ra, đoàn vào.

c) Chậm nhất là 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc chuyến đi phải có báo cáo bằng văn bản gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, trong đó nêu rõ những việc cần triển khai.

CHƯƠNG IX

CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 43. Nhiệm vụ của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác báo cáo, thông tin trong bộ máy hành chính

1. Nhiệm vụ chung: Củng cố, tăng cường hệ thống thông tin nội bộ, để giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình hình chủ yếu diễn ra hàng ngày trong toàn ngành, lĩnh vực, địa phương mình phụ trách; thực hiện chế độ thông tin báo cáo với Thủ tướng Chính phủ và cung cấp thông tin cho cấp dưới thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước, cung cấp thông tin cho các bộ ngành, địa phương khác; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thông tin, báo cáo.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ các báo cáo định kỳ (tháng, quý, 6 tháng, năm), báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Chuẩn bị các báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ để trình các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thường xuyên trao đổi thông tin với các cơ quan trung ương và địa phương có liên quan; thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin khi nhận được yêu cầu của các cơ quan, địa phương khác; thông báo để Văn phòng Chính phủ cử cán bộ tham dự các buổi giao ban

khi cần thiết, các cuộc họp sơ kết, tổng kết công tác của cơ quan, địa phương mình.

5. Tổ chức cập nhật vào mạng tin học diện rộng của Chính phủ các loại báo cáo, thông tin điều hành, các chương trình công tác và thông tin về các hoạt động hàng ngày của lãnh đạo cơ quan, các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan mình ban hành, trừ các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước.

6. Ngoài các nhiệm vụ nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, Thông tấn xã Việt Nam cùng Bộ Ngoại giao thường xuyên cung cấp thông tin đối ngoại và thực hiện việc điểm tin hàng ngày trên các báo nước ngoài gửi Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ.

Điều 44. Báo cáo tại phiên họp Chính phủ

1. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tổng hợp về tình hình kinh tế - xã hội và kiến nghị các giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ kế hoạch tại các phiên họp thường kỳ của Chính phủ.

2. Tổng Thanh tra Nhà nước báo cáo tình hình công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng, tình hình thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân (03 tháng, 06 tháng, 01 năm).

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ báo cáo kiểm điểm sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và tình hình thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ (06 tháng, 01 năm).

4. Các báo cáo khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Nhiệm vụ của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ

Ngoài nhiệm vụ như các Bộ trưởng khác, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ còn phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây

1. Tổ chức việc cung cấp thông tin hàng ngày cho Thủ tướng và các Phó Thủ tướng về các vấn đề đã và đang được Thủ tướng, các Phó Thủ tướng giải quyết; các vấn đề quan trọng do các cơ quan trung ương, địa phương gửi trình Thủ tướng Chính phủ và một số thông tin kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và tình hình quốc tế nổi bật trong ngày.

2. Tổ chức việc điểm báo hàng ngày trình Thủ tướng và các Phó Thủ tướng, thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng xử lý các vấn đề báo nêu cho các cơ quan liên quan và theo dõi, báo cáo việc thực hiện với Thủ tướng, các Phó Thủ tướng.

3. Báo cáo tổng hợp nửa tháng về hoạt động của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng gửi lãnh đạo một số cơ quan cấp cao của Đảng và Nhà nước.

4. Báo cáo tổng hợp hàng tháng về sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và tình hình nổi bật về kinh tế - xã hội gửi các Thành viên Chính phủ, Thủ tướng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và lãnh đạo một số cơ quan khác của Đảng

và Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các đoàn thể nhân dân.

5. Thực hiện việc trao đổi thông tin và tham gia phiên họp giao ban hàng tuần với Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội và các Ban của Đảng.

6. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo và tổ chức khai thác các thông tin này phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

7. Khi cần thiết, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ triệu tập hội nghị Chánh Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để kiểm điểm việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo và các việc khác có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 46. Thông tin về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước cho nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo trước nhân dân về những vấn đề quan trọng thông qua những báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội, trả lời của Chính phủ đối với chất vấn của đại biểu Quốc hội và ý kiến phát biểu với cơ quan thông tin đại chúng theo quy định tại khoản 9 Điều 20 Luật Tổ chức Chính phủ.

2. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hoặc người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ tổ chức họp báo để thông tin cho các cơ quan báo chí và nhân dân về các chính sách và quyết định quan trọng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thường xuyên cung cấp thông tin cho báo chí và nhân dân bằng nhiều hình thức khác nhau về hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: thông báo nội dung các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng đã ban hành và việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong thời gian qua.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ

a) Duy trì mối quan hệ thường xuyên và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thông tin đại chúng trong việc cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình;

b) Tổ chức họp báo định kỳ hàng quý, họp báo trước hoặc sau khi ban hành các văn bản quan trọng, khi triển khai các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, khi có các sự kiện đáng chú ý khác. Các cuộc họp báo định kỳ hàng quý không phải xin phép cơ quan Văn hóa - Thông tin;

c) Tổ chức việc yết thị, phát hành miễn phí các văn bản, các quy định có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân;

d) Thường xuyên điểm báo và thực hiện việc trả lời trên báo chí theo đề nghị của các cơ quan báo chí hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ; yêu cầu cơ quan báo chí đã đăng, phát các tin, bài có nội dung sai sự thật, xuyên tạc, vu khống phải cải chính, hoặc thực hiện quyền khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật;

d) Tăng cường quản lý công tác thông tin, báo chí và có quy chế cung cấp thông tin của cơ quan, địa phương mình: không để lộ các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, các đoàn thể nhân dân phải thông báo công khai về tình hình thu và sử dụng các quỹ có huy động đóng góp của nhân dân (ngoài nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước) theo các hình thức thích hợp đăng trên báo của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, báo của ngành, phát tin trên hệ thống truyền hình và phát thanh địa phương... Khi phát hiện có dấu hiệu tham nhũng hoặc sử dụng quỹ sai mục đích, lãng phí thì người có đóng góp, người đại diện các tổ chức đoàn thể quần chúng và phóng viên báo chí trong nước được quyền yêu cầu người quản lý và thủ trưởng cơ quan đã quyết định huy động đóng góp phải cung cấp và giải trình đầy đủ các số liệu này.

6. Nếu có nhu cầu đưa tin trên đài, báo thì có thể cho phép phóng viên báo chí đến quay phim, chụp ảnh tại các cuộc họp, làm việc, tiếp khách của các cơ quan Chính phủ, cơ quan chính quyền địa phương. Sau phiên họp, cơ quan tổ chức họp báo thông báo kết quả phiên họp (nếu được người chủ trì cuộc họp đồng ý).

Điều 47. Thông tin đối ngoại

1. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan trung ương và địa phương liên quan tổ chức việc thông tin thường xuyên về tình hình của đất nước cho báo chí nước ngoài tại Việt Nam.

2. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hoặc Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ tổ chức họp báo để thông tin về tình hình kinh tế - xã hội và hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho các cơ quan báo chí nước ngoài.

3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương áp dụng các hình thức thích hợp, trong đó có Trang thông tin Chính phủ trên mạng Internet để mở rộng việc thông tin ra nước ngoài về tình hình mọi mặt của đất nước./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

**14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 165/2003 /QĐ-TTg NGÀY 08-8-2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Về việc ban hành Quy chế về Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 23/2003/NĐ-CP, ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ Ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 18/2003/NĐ-CP, ngày 20 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ chủ trì tổ chức thực hiện Quy chế này.

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHAN VĂN KHÁI

QUY CHẾ VỀ NGƯỜI PHÁT NGÔN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 165/2003/QĐ-TTg,
ngày 08 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ)*

CHƯƠNG I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ (*sau đây gọi là Người phát ngôn*) là người được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ phát ngôn với báo chí về các chủ trương, chính sách, quyết định quan trọng của Chính phủ và công việc chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng để thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ và về các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hoạt động của Người phát ngôn tuân theo các quy định của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực công tác tư tưởng, thông tin báo chí và theo quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 23/2003/NĐ-CP, ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ và theo quy định tại Quy chế này.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG PHÁT NGÔN VỚI BÁO CHÍ CỦA NGƯỜI PHÁT NGÔN

Điều 3. Nội dung phát ngôn với báo chí của Người phát ngôn bao gồm những thông tin được phép công bố về:

1. Hoạt động và quyết định của Chính phủ để thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Chính phủ.
2. Chương trình công tác và chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội.
3. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...
4. Nội dung các phiên họp của Chính phủ.
5. Kiểm điểm của Chính phủ về sự chỉ đạo, điều hành và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.
6. Quan điểm và ý kiến giải quyết của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ

đối với các sự kiện trong nước và quốc tế, đối với các vấn đề quan trọng, đột xuất được dư luận báo chí và xã hội quan tâm.

7. Hoạt động khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng cần công bố với báo chí, do Thủ tướng quyết định.

Điều 4. Nội dung phát ngôn với báo chí của Người phát ngôn là thông tin chính thức, có thẩm quyền về hoạt động và quan điểm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nội dung phát ngôn với báo chí của Người phát ngôn được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng.

CHƯƠNG III

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI PHÁT NGÔN

Điều 5. Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ là chuyên viên của Văn phòng Chính phủ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đề cử và được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Người phát ngôn có các nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện nhiệm vụ phát ngôn với báo chí theo các nội dung quy định tại Điều 3 của Quy chế này.
2. Tổ chức họp báo để thông tin cho báo chí về các nội dung quy định tại Điều 3 của Quy chế này.
3. Giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét việc trả lời phỏng vấn của báo chí nước ngoài về tình hình Việt Nam.

Điều 7. Người phát ngôn được quyền từ chối trả lời những vấn đề về hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ không thuộc thẩm quyền phát ngôn; được quyền cải chính những thông tin không đúng sự thật liên quan đến quan điểm và hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG IV

QUAN HỆ CÔNG TÁC GIỮA NGƯỜI PHÁT NGÔN VỚI VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ VÀ VỚI CÁC CƠ QUAN KHÁC

Điều 8. Người phát ngôn chịu sự quản lý trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Điều 9. Người phát ngôn phối hợp công tác với lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và lãnh đạo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về các vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ phát ngôn theo quy định tại Quy chế này.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Người phát ngôn phối hợp với Trung tâm Thông tin báo chí của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ phát ngôn theo quy định tại Quy chế này.

Điều 11. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng tháng báo cáo việc thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

**15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 210 /2003/QĐ-TTg NGÀY 13-10-2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

***Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quy chế hoạt động của
Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ***

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Ban Nghiên cứu đáp ứng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, được thành lập theo Quyết định số 473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ (dưới đây gọi tắt là Ban Nghiên cứu) là cơ quan nghiên cứu, tư vấn của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế, xã hội và hành chính nhà nước.

Điều 2. Ban Nghiên cứu có các nhiệm vụ dưới đây:

1. Giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, đề xuất phương hướng, nội dung tiếp tục đổi mới thể chế, chính sách kinh tế, xã hội và hành chính, lựa chọn các khâu đột phá trong từng thời gian.

2. Giúp Thủ tướng Chính phủ đưa ra ý kiến chỉ đạo trong việc hoạch định chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị tư tưởng, chính sách và nội dung cần đổi mới trong việc soạn thảo những văn bản quan trọng, chủ yếu là về thể chế kinh tế khi Thủ tướng yêu cầu; tham gia soạn thảo, soát và tu chỉnh các văn bản được Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Tổ chức nghiên cứu, biên tập hoặc tu chỉnh các báo cáo, đề án và văn bản khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thực hiện các công việc khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 3. Để thực hiện các nhiệm vụ nêu ở Điều 2, Ban Nghiên cứu được:

1. Trực tiếp nhận nhiệm vụ và báo cáo, đề xuất ý kiến với Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Mời tham dự các cuộc họp của Chính phủ, các cuộc họp do Thủ tướng hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ chủ trì, các cuộc họp của các bộ, ngành và chính quyền địa phương bàn về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của Ban Nghiên cứu.

3. Làm việc với các bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương và cơ sở, yêu cầu cung cấp tài liệu về những vấn đề cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Nghiên cứu.

4. Văn phòng Chính phủ cung cấp các văn bản, tài liệu đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của Ban Nghiên cứu.

5. Hợp tác với các chuyên gia và cơ quan nghiên cứu trong nước, với chuyên gia và cơ quan nước ngoài trong công tác nghiên cứu; tiếp nhận dự án tài trợ quốc tế theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức của Ban Nghiên cứu bao gồm:

1. Bộ phận chuyên trách của Ban:

- Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên,
- Các chuyên gia, chuyên viên, nghiên cứu viên,

Công chức, nhân viên làm công tác thông tin- tư liệu và hành chính quản trị của Ban.

Tổng biên chế bộ phận chuyên trách của Ban Nghiên cứu được Thủ tướng duyệt trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban. Trong những năm trước mắt không quá 30 người (không kể lái xe, người bảo vệ và làm dịch vụ tại trụ sở làm việc của Ban).

Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên của Ban Nghiên cứu do Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động và bổ nhiệm.

2. Chuyên gia tư vấn và cộng tác viên của Ban là các nhà khoa học, cán bộ quản lý và cán bộ nghiên cứu ở trong nước và một số chuyên gia người Việt Nam định cư ở nước ngoài, đang làm việc ở các cơ quan khác hoặc đã nghỉ hưu, không thuộc biên chế chính thức của Ban.

Chuyên gia tư vấn được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh sách và gửi thư mời tham gia công tác nghiên cứu, tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ, có chế độ làm việc và hưởng phụ cấp (định kỳ). Một số chuyên gia tư vấn có chế độ làm việc thường xuyên tại Ban (chuyên gia tư vấn ở đây được hiểu là những người có trình độ cao về quản lý, về khoa học, chuyên môn, được Thủ tướng mời làm tư vấn).

Cộng tác viên được Trưởng Ban Nghiên cứu mời tham gia các Tổ nghiên cứu của Ban theo từng lĩnh vực hoặc tham gia các nhóm làm thời nghiên cứu chuyên đề và được hưởng thù lao theo quy định hiện hành. Một số cộng tác viên có chế độ làm việc thường xuyên tại Ban và được hưởng phụ cấp (định kỳ).

Các chuyên gia tư vấn và cộng tác viên được cung cấp thông tin cần thiết, được mời dự các cuộc hội nghị, hội thảo, các cuộc khảo sát ở trong và ngoài nước do Ban tổ chức.

Việc mời chuyên gia tư vấn và cộng tác viên là người Việt Nam định cư ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và trình Thủ tướng quyết định.

Trưởng Ban Nghiên cứu quy định phương thức tham gia nghiên cứu phù hợp với điều kiện của các chuyên gia tư vấn và cộng tác viên ở nước ngoài.

3. Trưởng Ban Nghiên cứu quyết định cơ cấu tổ chức bộ phận chuyên trách của Ban, thành lập các Tổ nghiên cứu thường xuyên (khi cần thiết có thể lập Tiểu ban) được tổ chức ổn định theo từng lĩnh vực nghiên cứu và lập các nhóm nghiên cứu chuyên đề trong từng thời gian, sau khi hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu thì giải thể.

Điều 5. Những quy định chung về quy chế làm việc của Ban:

1. Ban Nghiên cứu làm việc theo chế độ chuyên gia. Các Phó Trưởng Ban, Ủy viên Ban Nghiên cứu, các chuyên gia tư vấn và các cộng tác viên có trách nhiệm nhận sự phân công của Trưởng Ban và thảo luận tập thể để báo cáo với Thủ tướng Chính phủ, đồng thời có thể trực tiếp nhận chỉ thị công tác từ Thủ tướng Chính phủ, được báo cáo và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ ý kiến riêng của mình, kể cả ý kiến khác với Trưởng Ban Nghiên cứu.

2. Hàng tuần, Trưởng Ban Nghiên cứu báo cáo công việc và ý kiến đề xuất của Ban với Thủ tướng Chính phủ. Mỗi năm một lần, Thủ tướng Chính phủ họp mặt với Ban Nghiên cứu và các chuyên gia tư vấn để trực tiếp nghe các ý kiến và kiến nghị về công việc chung của Chính phủ và của Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào nhiệm vụ nêu trong Quyết định này và yêu cầu cụ thể của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Nghiên cứu quyết định chương trình công tác của Ban, yêu cầu nghiên cứu của các tổ, nhóm nghiên cứu, tổ chức các cuộc khảo sát, hội thảo trong nước.

Trong khuôn khổ các dự án tài trợ quốc tế hoặc các kiến nghị về yêu cầu hợp tác nghiên cứu với nước ngoài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Trưởng Ban Nghiên cứu quyết định việc tổ chức các cuộc khảo sát, hội thảo ở nước ngoài và đề xuất với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định việc cử cán bộ trong biên chế chuyên trách của Ban Nghiên cứu, chuyên gia tư vấn hoặc cộng tác viên đi công tác ở nước ngoài.

4. Căn cứ vào biên chế bộ phận chuyên trách của Ban Nghiên cứu (đã được quy định tại Điều 4), hàng năm, Trưởng Ban Nghiên cứu xác định số lượng biên chế để tổng hợp vào biên chế chung của Văn phòng Chính phủ.

5. Căn cứ ý kiến đề nghị của Trưởng Ban Nghiên cứu và các quy định hiện hành của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quyết định việc tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, cho thôi việc và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, nhân viên; quy định chế độ phụ cấp đối với cộng tác viên của Ban Nghiên cứu.

6. Kinh phí hoạt động hàng năm của Ban Nghiên cứu được dự trù riêng và tổng hợp vào kinh phí của Văn phòng Chính phủ. Trong phạm vi kinh phí được duyệt, Trưởng Ban quyết định và chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí theo đúng chế độ tài chính của Nhà nước.

7. Các văn bản của Ban Nghiên cứu do Trưởng Ban hoặc Phó Trưởng Ban ký, trong những trường hợp cần thiết, được dùng con dấu có hình quốc huy của Văn phòng Chính phủ.

8. Văn phòng Chính phủ bố trí nơi làm việc, bảo đảm phương tiện và điều kiện cần thiết theo chế độ hiện hành cho hoạt động của Ban.

Điều 6. Căn cứ vào những quy định chung nêu trong Quyết định này, Trưởng Ban Nghiên cứu thoả thuận với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ những quy định cụ thể về quan hệ giữa Ban Nghiên cứu với lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và với các đơn vị thuộc Văn phòng trong việc phối hợp công tác nghiên cứu, cung cấp thông tin, công tác nhân sự, kinh phí và bảo đảm điều kiện làm việc của Ban.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các Điều 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Quyết định số 473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 5 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Quy chế hoạt động của Ban Nghiên cứu được ban hành kèm theo Quyết định số 473/QĐ-TTg.

Điều 8. Trưởng Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHAI

CÁC BỘ VÀ CƠ QUAN NGANG BỘ

16. NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2002/QH11 NGÀY 05-8-2002 CỦA QUỐC HỘI

Về việc quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 và Điều 114 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10, Điều 2 của Luật tổ chức Quốc hội, Điều 2 của Luật Tổ chức Chính phủ và Điều 15 của Nội quy kỳ họp Quốc hội;

Căn cứ vào Tờ trình số 38/CP-TCCB ngày 26 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ đề nghị Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ;

QUYẾT NGHỊ:

I- Các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

A- Các bộ:

Bộ Quốc phòng;

Bộ Công an;

Bộ Ngoại giao;

Bộ Tư pháp;

Bộ Tài chính;

Bộ Thương mại;

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Bộ Giao thông vận tải;

Bộ Xây dựng;

Bộ Thủy sản;

Bộ Văn hoá - Thông tin;

Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Công nghiệp;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ Y tế;

Bộ Khoa học và Công nghệ;

Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Bộ Nội vụ.

B- Các cơ quan ngang bộ:

Thanh tra Nhà nước;

Ngân hàng Nhà nước;

Ủy ban Thể dục Thể thao;

Ủy ban Dân tộc;

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em;

Văn phòng Chính phủ.

II- Những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một số bộ, cơ quan ngang bộ đã được quy định tại các luật, pháp lệnh hiện hành, nhưng nay do có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức theo Nghị quyết này, thì được chuyển giao cho các bộ, cơ quan ngang bộ tương ứng kể từ ngày các cơ quan này được sắp xếp lại.

III- Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ và của Chính phủ.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất thông qua tại phiên họp ngày 05 tháng 8 năm 2002.

17. NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2002/NĐ-CP NGÀY 05/11/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Hiến pháp năm 1992 và Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2002 số 10/2002/NQ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ; chế độ làm việc và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Điều 2. Vị trí và chức năng

Bộ, cơ quan ngang bộ (dưới đây gọi chung là bộ) là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (dưới đây gọi chung là Bộ trưởng) là thành viên Chính phủ, là người đứng đầu và lãnh đạo một bộ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về quản lý ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các Điều 6, 23, 24, 25, 26, 27, 28 của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 và những quy định cụ thể tại Nghị định này.

Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (dưới đây gọi chung là Thứ trưởng) là người giúp Bộ trưởng, được Bộ trưởng phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu

trách nhiệm trước Bộ trưởng về nhiệm vụ được phân công. Khi Bộ trưởng vắng mặt, một Thứ trưởng được Bộ trưởng ủy nhiệm lãnh đạo công tác của bộ.

Số lượng Thứ trưởng ở mỗi bộ không quá bốn người. Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BỘ VÀ BỘ TRƯỞNG

Điều 4. Về pháp luật

1. Trình Chính phủ dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; nghị quyết, nghị định của Chính phủ hàng năm theo yêu cầu quản lý nhà nước của bộ; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chương trình đó theo kế hoạch đã được phê duyệt và các dự án khác theo sự phân công của Chính phủ;

2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó;

4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ;

5. Kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành, phát hiện những quy định do các cơ quan đó ban hành không đúng thẩm quyền hoặc trái các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách và giải quyết theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 13 của Nghị định này.

Điều 5. Về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

1. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các công trình quan trọng thuộc ngành, lĩnh vực;

2. Công khai hóa chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch sau khi được phê duyệt (trừ những vấn đề thuộc bí mật nhà nước); tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đó;

3. Thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ;

4. Thẩm định trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ về nội dung các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi, các chương trình, dự án, đề án thuộc ngành, lĩnh vực của bộ; chịu trách nhiệm về nội dung các báo cáo, dự án trên do cơ quan và tổ chức của bộ thực hiện; phê duyệt và quyết định đầu tư các dự án thuộc thẩm quyền của bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Về hợp tác quốc tế

1. Trình Chính phủ việc đàm phán, ký, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ về ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ;
2. Tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc gia nhập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ;
3. Trình Chính phủ việc ký kết, gia nhập, phê duyệt các điều ước quốc tế và chủ trương, biện pháp, mở rộng quan hệ với nước ngoài, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ;
4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế và thực hiện chủ trương biện pháp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
5. Tham gia các tổ chức quốc tế theo sự phân công của Chính phủ;
6. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; cho phép các đơn vị trực thuộc, các cơ quan tổ chức nước ngoài do cơ quan trung ương cấp giấy phép hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ;
7. Kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án quốc tế tài trợ thuộc ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách; chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án quốc tế tài trợ của bộ.

Điều 7. Về cải cách hành chính

1. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính của bộ theo mục tiêu và nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
2. Trình Chính phủ đề án phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ cho Ủy ban nhân dân địa phương và hoàn thiện thể chế quản lý kinh tế, xã hội thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ;
3. Quyết định và chỉ đạo thực hiện việc sửa đổi, đơn giản hóa thủ tục hành chính, hiện đại hóa hành chính trong phạm vi quản lý của bộ.

Điều 8. Về thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước

Bộ thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Về quản lý nhà nước các tổ chức thực hiện dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ

1. Trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các dịch vụ công;
2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành điều kiện và tiêu chuẩn thành lập các tổ chức thực hiện dịch vụ công;

3. Ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật đối với các dịch vụ công theo thẩm quyền;

4. Hướng dẫn và tạo điều kiện cho các tổ chức thực hiện dịch vụ công hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 10. Về quản lý nhà nước các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân

1. Trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ và định hướng phát triển kinh tế tập thể và tư nhân thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ;

2. Hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ và định hướng phát triển kinh tế tập thể và tư nhân thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước sau khi được Chính phủ phê duyệt;

3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ mẫu đối với các tổ chức kinh tế tập thể thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ; hướng dẫn về tổ chức và hoạt động đối với tổ hợp tác;

4. Hướng dẫn ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ; hỗ trợ thông tin, tiếp thị và xúc tiến thương mại đối với tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân;

5. Xây dựng chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý đối với các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân;

6. Chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình hoạt động kinh tế có hiệu quả.

Điều 11. Về quản lý nhà nước hoạt động của hội, tổ chức phi Chính phủ thuộc ngành, lĩnh vực hoạt động trong phạm vi cả nước hoặc liên tỉnh

1. Bộ quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực có nhiệm vụ, quyền hạn

a) Hướng dẫn, tạo điều kiện cho hội, tổ chức phi Chính phủ tham gia các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của hội, tổ chức phi Chính phủ để hoàn thiện các quy định quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực;

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với hội, tổ chức phi Chính phủ; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật của hội, tổ chức phi Chính phủ theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Nội vụ có nhiệm vụ, quyền hạn :

a) Trình Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, phê duyệt điều lệ hội, tổ chức phi Chính phủ;

b) Quyết định việc thành lập, giải thể, phê duyệt điều lệ của hội, tổ chức phi Chính phủ;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện điều lệ đối với hội, tổ chức phi Chính phủ.

Điều 12. Về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước

1. Trình Chính phủ ban hành nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ;

2. Trình Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể tổng cục thuộc bộ;

3. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các vụ, cục, thanh tra bộ, tổ chức sự nghiệp thuộc bộ và quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của tổng cục thuộc bộ;

4. Quyết định thành lập các tổ chức sự nghiệp khác không thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật;

5. Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thứ trưởng, Tổng cục trưởng tổng cục thuộc bộ, Chánh Thanh tra bộ;

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật Phó Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Phó Chánh Thanh tra bộ, cấp trưởng và cấp phó của tổ chức sự nghiệp thuộc bộ; quy định thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức thuộc bộ; bổ nhiệm có thời hạn các chức danh nêu trên là 05 năm, hết thời gian đó sẽ tiến hành bổ nhiệm lại theo quy định của pháp luật;

7. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể, cơ cấu tổ chức của các vụ, thanh tra, văn phòng, cục, các tổ chức sự nghiệp và mối quan hệ công tác của từng tổ chức, quy định thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức thuộc cơ cấu của bộ; xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc hoàn thiện tổ chức bộ máy của bộ;

Trong trường hợp luật, pháp lệnh chuyên ngành quy định, trình Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ của thanh tra bộ;

8. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong cán bộ, công chức, viên chức của bộ, chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách;

9. Tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng, điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, chế độ tiền lương, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của bộ theo quy định của pháp luật;

10. Ban hành hoặc phối hợp ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

11. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ.

Điều 13. Về kiểm tra, thanh tra

1. Hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp,

các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, công dân và người nước ngoài tại Việt Nam trong việc thực hiện luật pháp của nhà nước, các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do bộ ban hành;

2. Kiểm tra các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ, công tác thuộc ngành, lĩnh vực của bộ;

3. Kiểm tra, thanh tra và kiến nghị với Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực khác đình chỉ việc thi hành hoặc sửa đổi, bãi bỏ những quy định do bộ đó ban hành trái với các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách; nếu người nhận được kiến nghị không nhất trí thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

4. Kiểm tra, thanh tra, đình chỉ việc thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về quyết định đình chỉ đó. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không nhất trí với quyết định đình chỉ việc thi hành thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ;

5. Kiểm tra và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ đình chỉ việc thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do bộ phụ trách;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và tổ chức việc tiếp công dân đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Về quản lý tài chính, tài sản

1. Trình Chính phủ dự toán ngân sách hàng năm của bộ;

2. Đối với phần kế hoạch tài chính do bộ trực tiếp quản lý và thực hiện sau khi được phê duyệt Bộ trưởng quyết định phân bổ, kiểm tra việc chi tiêu, chịu trách nhiệm quyết toán và có quyền điều chỉnh chi tiết trong phạm vi tổng mức thu chi tài chính được phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng không được thay đổi mục tiêu kế hoạch được duyệt;

3. Đối với phần kế hoạch tài chính do các bộ, địa phương quản lý để thực hiện mục tiêu, chương trình đã được duyệt thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ Bộ trưởng có trách nhiệm kiểm tra thực hiện mục tiêu chương trình đã được duyệt và phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh chi tiết trong phạm vi kế hoạch tài chính đã được duyệt để bảo đảm thực hiện được mục tiêu, chương trình đề ra;

4. Thực hiện công tác quản lý tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật;

5. Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản của nhà nước đã giao cho bộ.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA BỘ

Điều 15. Cơ cấu tổ chức của bộ, gồm :

1. Vụ, thanh tra bộ, văn phòng bộ;
2. Cục, tổng cục (không nhất thiết các bộ đều có);
3. Các tổ chức sự nghiệp.

Số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, thanh tra bộ, văn phòng bộ, cục, tổng cục và tổ chức sự nghiệp thuộc bộ không quá 03 người.

Điều 16. Vụ

1. Vụ được tổ chức để tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo hướng một vụ được giao nhiều việc, nhưng một việc không giao cho nhiều vụ;

2. Vụ không có phòng, không có con dấu riêng.

Trường hợp cần thiết phải lập phòng trong vụ, Chính phủ sẽ quy định cụ thể trong Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ.

Điều 17. Văn phòng bộ

1. Văn phòng bộ có chức năng giúp Bộ trưởng tổng hợp, điều phối hoạt động các tổ chức của bộ theo chương trình, kế hoạch làm việc và thực hiện công tác hành chính quản trị đối với các hoạt động của cơ quan bộ.

2. Nhiệm vụ chủ yếu của văn phòng bộ như sau

a) Tổng hợp, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác định kỳ của bộ; theo dõi và đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của bộ; lập báo cáo định kỳ và đột xuất về việc thực hiện nhiệm vụ của bộ;

b) Tổ chức quản lý và hướng dẫn thực hiện công tác hành chính, văn thư, lưu trữ, tổng hợp công tác thi đua - khen thưởng của bộ;

c) Kiểm tra thể thức và thủ tục trong việc ban hành các văn bản của bộ;

d) Giúp Bộ trưởng trong việc cung cấp thông tin đối với các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức, cá nhân;

đ) Bảo đảm trật tự kỷ luật, kỷ cương theo nội quy làm việc của cơ quan;

e) Quản lý cơ sở vật chất, bảo đảm phương tiện và điều kiện làm việc của cơ quan bộ; quản lý tài sản, kinh phí hoạt động của cơ quan bộ.

Trường hợp đặc thù cần có tổ chức để thực hiện nhiệm vụ này, Chính phủ sẽ quy định cụ thể trong nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ.

3. Văn phòng bộ có con dấu; cơ cấu tổ chức của văn phòng bộ có thể có phòng.

Điều 18. Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ có chức năng thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Nhiệm vụ chủ yếu của thanh tra bộ như sau

a) Trình Bộ trưởng chương trình, kế hoạch thanh tra hàng năm; tổ chức thực hiện sau khi Bộ trưởng phê duyệt;

b) Thanh tra việc chấp hành pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội và công dân thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của bộ và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với các đơn vị, cá nhân thuộc bộ;

d) Giúp Bộ trưởng công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Thanh tra bộ có con dấu; cơ cấu tổ chức thanh tra bộ có thể có phòng.

Điều 19. Cục thuộc bộ

1. Cục được tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ; cục không ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

2. Đối tượng quản lý của cục là những tổ chức và cá nhân hoạt động liên quan đến chuyên ngành, chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chuyên ngành đó; phạm vi hoạt động của cục không nhất thiết ở tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Cục được thành lập phòng và đơn vị trực thuộc; cục có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 20. Tổng cục thuộc bộ

1. Tổng cục được tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành lớn, phức tạp không phân cấp cho địa phương, do bộ trực tiếp phụ trách và theo hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương trong phạm vi toàn quốc; tổng cục không ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

2. Đối tượng quản lý của tổng cục là những tổ chức và cá nhân hoạt động liên quan đến chuyên ngành, chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chuyên ngành đó;

3. Cơ cấu tổ chức của tổng cục gồm cơ quan tổng cục và cục ở cấp tỉnh, chi cục ở cấp huyện (nếu có). Cơ quan tổng cục gồm văn phòng, ban và đơn vị trực thuộc. Tổng cục có con dấu và tài khoản riêng.

Điều 21. Tổ chức sự nghiệp thuộc bộ

1. Việc thành lập tổ chức sự nghiệp thuộc bộ để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ hoặc để thực hiện một số dịch vụ công có đặc điểm, tính chất quan trọng cần thiết do bộ trực tiếp thực hiện;

2. Tổ chức sự nghiệp không có chức năng quản lý nhà nước;

3. Tổ chức sự nghiệp được tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật;
4. Tổ chức sự nghiệp có con dấu và tài khoản riêng.

CHƯƠNG IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ TRƯỞNG

Điều 22. Chế độ làm việc và trách nhiệm của Bộ trưởng đối với bộ

1. Bộ trưởng làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung, dân chủ; quyết định ban hành quy chế làm việc, chế độ thông tin, báo cáo của bộ và các đơn vị trực thuộc; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế đó;
2. Bộ trưởng chịu trách nhiệm chuẩn bị để Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định các loại công việc về ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
3. Bộ trưởng chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật do bộ chuẩn bị; về chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển, chương trình, kế hoạch công tác sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, về hiệu quả các dự án, các chương trình, đề án của bộ và về sử dụng các nguồn lực của bộ;
4. Bộ trưởng quyết định các công việc thuộc phạm vi quản lý của bộ và chịu trách nhiệm về các quyết định đó;
5. Bộ trưởng chịu trách nhiệm về những công việc do bộ trực tiếp quản lý; chịu trách nhiệm liên đới về những công việc đã phân cấp cho chính quyền địa phương, nhưng do bộ không thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra để xảy ra sự cố, thảm họa nguy hiểm, thất thoát, thiệt hại lớn đến tài sản của Nhà nước và nhân dân;
6. Bộ trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;
7. Bộ trưởng chịu trách nhiệm khi có những khuyết điểm về quản lý và để xảy ra tình trạng tham nhũng, quan liêu, gây thiệt hại lớn trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ trưởng;
8. Bộ trưởng phân công cho Thứ trưởng giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng hoặc ủy nhiệm cho Thứ trưởng làm việc và giải quyết các đề nghị của địa phương, của các bộ thì Bộ trưởng phải chịu trách nhiệm về những quyết định của Thứ trưởng được phân công hoặc ủy nhiệm giải quyết.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ trưởng đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước của bộ về ngành, lĩnh vực;
2. Không chuyển các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ lên Chính phủ hoặc

Thủ tướng Chính phủ; không ban hành những văn bản trái với quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; những vấn đề vượt quá thẩm quyền được giao phải xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ;

3. Cùng tập thể Chính phủ xây dựng thể chế trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định hoặc Chính phủ ban hành theo thẩm quyền;

4. Tham gia đầy đủ các phiên họp của Chính phủ, tham gia quyết định những vấn đề mà Chính phủ trình Quốc hội quyết định và những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

5. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

6. Bộ trưởng chịu sự kiểm tra của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Chính phủ phân công.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ trưởng đối với Bộ trưởng khác

1. Thực hiện những quy định quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của các bộ khác; không ban hành những văn bản trái với quy định của các Bộ trưởng khác;

2. Chủ trì, phối hợp với các bộ để giải quyết những vấn đề quản lý nhà nước do bộ phụ trách có liên quan đến chức năng của bộ khác; trường hợp có ý kiến khác nhau thì Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

3. Các vấn đề trong văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến bộ khác, phải có ý kiến của Bộ trưởng đó bằng văn bản. Các Bộ trưởng được hỏi ý kiến có trách nhiệm nghiên cứu trả lời bằng văn bản không quá 10 ngày, kể từ khi nhận được văn bản, nếu bộ được hỏi ý kiến không trả lời coi như đã đồng ý.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ trưởng đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân thực hiện mục tiêu, chương trình, quy hoạch phát triển, kế hoạch, dự án về ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt; giải quyết các đề xuất, kiến nghị của Ủy ban nhân dân phù hợp với quy định quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực;

2. Hướng dẫn và chỉ đạo Ủy ban nhân dân về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý;

3. Kiểm tra Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong việc thực hiện tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn đối với người đứng đầu cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân và yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân có ý kiến bằng văn bản về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu các tổ chức của trung ương đặt tại địa phương.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ trưởng đối với các cơ quan của Quốc hội, với đại biểu Quốc hội và với cử tri

1. Khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội yêu

câu, Bộ trưởng có trách nhiệm trình bày hoặc cung cấp các tài liệu cần thiết; Bộ trưởng gửi các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành đến Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực mà Hội đồng Dân tộc, Ủy ban phụ trách;

2. Bộ trưởng có trách nhiệm trả lời các kiến nghị của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị;

3. Bộ trưởng có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội và kiến nghị của cử tri về những vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ.

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ trưởng đối với các tổ chức chính trị - xã hội thuộc ngành, lĩnh vực

Bộ trưởng có trách nhiệm phối hợp với người đứng đầu tổ chức công đoàn và các tổ chức đoàn thể khác trong khi thực hiện nhiệm vụ của bộ; tạo điều kiện để các tổ chức nêu trên hoạt động, tham gia xây dựng chế độ, chính sách có liên quan.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Đối với tổng cục thuộc bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khi chuyển giao về bộ

Để đáp ứng mục tiêu cải cách hành chính, bảo đảm sự thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước, các tổng cục thuộc bộ, cơ quan thuộc Chính phủ khi chuyển giao về bộ phải tổ chức theo quy định của Nghị định này nhưng có bước di thích hợp.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

BỘ NGOẠI GIAO

18. NGHỊ ĐỊNH SỐ 21/2003/NĐ-CP NGÀY 10-3-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất, quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại gồm công tác ngoại giao, biên giới lãnh thổ quốc gia, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;
2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;
3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm

pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về công tác ngoại giao

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các đề án về việc thiết lập hoặc đình chỉ quan hệ ngoại giao, lãnh sự với các nước và tổ chức quốc tế liên chính phủ; lập hoặc rút các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; cử và triệu hồi Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền, Trưởng Phái đoàn Đại diện Thường trực của Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc;

b) Đại diện cho Nhà nước trong quan hệ ngoại giao với các nước, tổ chức quốc tế; tiến hành các hoạt động đối ngoại của Nhà nước;

c) Triển khai việc chấp thuận đại diện ngoại giao của các nước và tổ chức quốc tế tại Việt Nam. Quản lý hoạt động của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, kể cả cơ quan lãnh sự danh dự, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ đặt tại Việt Nam phù hợp với pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế;

d) Chủ trì chuẩn bị cho các đoàn cấp cao của Nhà nước ta đi thăm các nước hoặc dự các hội nghị quốc tế và đón tiếp các đoàn cấp cao của các nước, các tổ chức quốc tế thăm Việt Nam trong phạm vi các lĩnh vực do Bộ phụ trách theo quy định của Chính phủ;

đ) Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế về các lĩnh vực do Bộ quản lý;

e) Phát ngôn quan điểm, lập trường chính thức của Việt Nam về các vấn đề quốc tế; tổ chức các cuộc họp báo quốc tế và chuẩn bị nội dung trả lời phỏng vấn của lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước cho phóng viên nước ngoài thường kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất;

g) Chủ trì việc theo dõi, tổng hợp dư luận báo chí nước ngoài liên quan đến Việt Nam; theo dõi tình hình và triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại ở nước ngoài;

h) Quản lý và cấp phép cho hoạt động báo chí của phóng viên nước ngoài tại Việt Nam; quản lý và giải quyết các hoạt động thông tin báo chí của các đoàn đại biểu nước ngoài thăm Việt Nam theo lời mời của lãnh đạo Nhà nước, Chính phủ và Bộ Ngoại giao;

i) Chủ trì các hoạt động của Ủy ban Quốc gia về Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO);

k) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các quyền, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài theo pháp luật Việt Nam và luật pháp quốc tế;

l) Thực hiện nhiệm vụ về lãnh sự, về xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và người nước ngoài theo phân công của Chính phủ; thực hiện các công việc về hợp pháp hoá, chứng nhận lãnh sự, quốc tịch và hộ tịch; thực hiện bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

6. Về biên giới lãnh thổ quốc gia

a) Nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá tình hình quản lý biên giới lãnh thổ quốc gia, vùng trời, vùng biển, các hải đảo và thêm lục địa của Việt Nam; đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý thích hợp;

b) Giúp Chính phủ xác định biên giới quốc gia, xác định phạm vi chủ quyền và các quyền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên đất liền, trên biển, trên không, các hải đảo và thêm lục địa;

c) Chủ trì soạn thảo các phương án hoạch định biên giới quốc gia; xác định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của Việt Nam với các nước láng giềng liên quan;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện và yêu cầu các ngành, các địa phương liên quan báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác quản lý biên giới; phân giới và cắm mốc quốc giới trên cơ sở các điều ước quốc tế về hoạch định biên giới quốc gia được ký kết giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước láng giềng;

đ) Trình Thủ tướng Chính phủ xử lý hoặc hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền các vấn đề phát sinh trong hoạt động của các ngành, các địa phương liên quan đến chủ quyền và các quyền của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên đất liền, trên biển, trên không, các hải đảo và thêm lục địa.

7. Về cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

a) Nghiên cứu, tổng hợp tình hình, đề xuất với Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền về chủ trương, chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài;

b) Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và chính quyền địa phương trong công tác thông tin, tuyên truyền, vận động và thực hiện chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài và thân nhân của họ;

c) Hỗ trợ, hướng dẫn người Việt Nam ở nước ngoài trong các mối liên hệ, đóng góp xây dựng đất nước;

d) Quản lý tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

8. Về quản lý Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

a) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Nhà nước và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan đại diện và thành viên của Cơ quan đại diện;

b) Chỉ đạo việc phối hợp hoạt động giữa Cơ quan đại diện với các cơ quan hữu quan ở trong nước;

c) Điều động cán bộ, công chức, viên chức của Cơ quan đại diện theo quy định của Chính phủ;

d) Chủ trì thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện;

d) Chỉ đạo việc xây dựng và quản lý cơ sở vật chất, kỹ thuật và kinh phí của Cơ quan đại diện.

9. Về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế

a) Trình Chính phủ việc đàm phán, ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế do Bộ phụ trách;

b) Tổ chức đàm phán với các nước và các tổ chức quốc tế; ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế theo ủy quyền của Chính phủ;

c) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và phối hợp tổ chức việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Tổ chức sao lục, lưu trữ, lưu chiếu và thống kê nhà nước về điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia và ký kết;

đ) Hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc ký kết và thực hiện các thoả thuận quốc tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Hướng dẫn việc lưu trữ, sao lục các thoả thuận quốc tế; chỉ đạo thống kê các thoả thuận quốc tế đó;

10. Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân địa phương về việc thực hiện chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật có liên quan tới hoạt động đối ngoại của Nhà nước và nghiệp vụ về công tác đối ngoại;

11. Tổ chức công tác nghiên cứu khoa học về quan hệ quốc tế; nghiên cứu, tổng kết, biên soạn và xuất bản các ấn phẩm về ngoại giao Việt Nam và các công trình nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

12. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

13. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

14. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ;

16. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

17. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương, phong hàm ngoại giao và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ,

công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong ngành ngoại giao;

18. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Chính sách đối ngoại;
2. Vụ Tổng hợp kinh tế;
3. Vụ Hợp tác kinh tế đa phương;
4. Vụ Châu Á I;
5. Vụ Châu Á II;
6. Vụ Châu Âu I;
7. Vụ Châu Âu II;
8. Vụ Châu Mỹ;
9. Vụ Tây Á - Châu Phi;
10. Vụ ASEAN;
11. Vụ Luật pháp và Điều ước Quốc tế;
12. Vụ các Tổ chức quốc tế;
13. Vụ Lễ tân;
14. Vụ Văn hoá UNESCO;
15. Vụ Thông tin báo chí;
16. Vụ Tổ chức cán bộ;
17. Vụ Quản trị tài vụ;
18. Cục Lãnh sự;
19. Thanh tra Bộ;
20. Văn phòng Bộ;
21. Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài;
22. Ban Biên giới;
23. Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Học viện Quan hệ quốc tế;
2. Báo Quốc tế;
3. Trung tâm hướng dẫn báo chí nước ngoài;
4. Trung tâm Thông tin kinh tế đối ngoại và tin học;

5. Cục Phục vụ Ngoại giao đoàn.

c) Các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài do Bộ Ngoại giao thống nhất quản lý gồm :

1. Các Đại sứ quán;

2. Các Tổng Lãnh sự quán và Lãnh sự quán;

3. Các Phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam ở nước ngoài và bên cạnh Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế liên chính phủ.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế các Nghị định số 82/CP ngày 10 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao, Nghị định số 37/CP ngày 26 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thuộc Bộ Ngoại giao và Nghị định số 21/CP ngày 08 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Biên giới của Chính phủ.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

BỘ TƯ PHÁP

19. NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2003/NĐ-CP NGÀY 06-6-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất, quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, hành chính tư pháp, hỗ trợ tư pháp và công tác tư pháp khác trong phạm vi cả nước; thực hiện quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Tư pháp có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

3. Về công tác xây dựng pháp luật :

a) Lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh về những vấn đề thuộc thẩm

quyền của Chính phủ và theo dõi việc thực hiện chương trình đó sau khi được quyết định:

b) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ và các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

c) Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

d) Trực tiếp tham gia xây dựng các dự án luật, pháp lệnh do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì soạn thảo;

d) Thẩm định các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật:

e) Hướng dẫn, kiểm tra công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ:

4. Về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

a) Thống nhất quản lý công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;

b) Thực hiện kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành về những nội dung liên quan đến các lĩnh vực quản lý nhà nước do Bộ phụ trách;

c) Giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật; kiến nghị xử lý, xử lý theo thẩm quyền hoặc xử lý theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ các văn bản trái pháp luật;

5. Về phổ biến, giáo dục pháp luật :

a) Thống nhất quản lý công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

b) Thông tin pháp luật, biên soạn, xuất bản, phát hành các tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp và trường học;

6. Về thi hành án dân sự :

a) Thống nhất quản lý công tác thi hành án dân sự;

b) Quản lý thống nhất hệ thống tổ chức và hoạt động của các cơ quan thi hành án dân sự từ Trung ương đến địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo việc thi hành và trực tiếp thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật;

7. Thống nhất quản lý về công chứng, chứng thực, hộ tịch, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, quốc tịch, lý lịch tư pháp và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong các lĩnh vực này theo quy định của pháp luật;

8. Thống nhất quản lý về tổ chức và hoạt động của luật sư trong nước, luật sư nước ngoài tại Việt Nam; về tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật, hoạt động giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại theo quy định của pháp luật;

9. Thống nhất quản lý và thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng Quỹ trợ giúp pháp lý ở Trung ương và hướng dẫn việc sử dụng các nguồn tài trợ trợ giúp pháp lý ở địa phương;

10. Thống nhất quản lý về đăng ký giao dịch bảo đảm; thực hiện đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính và các giao dịch, tài sản khác theo quy định của pháp luật;

11. Hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở;

12. Thống nhất quản lý các hoạt động hợp tác với nước ngoài về pháp luật; thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

Thực hiện việc cấp ý kiến pháp lý cho các dự án theo quy định của pháp luật; tham gia giải quyết về mặt pháp lý các tranh chấp quốc tế có liên quan tới Việt Nam theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

13. Nghiên cứu khoa học pháp lý; phát triển và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học pháp lý trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

14. Xây dựng và phát triển các cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật, giao dịch bảo đảm, công chứng, hộ tịch, lý lịch tư pháp và các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật;

15. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

16. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của hội, tổ chức phi Chính phủ thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

17. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ;

18. Về cải cách hành chính

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả cải cách thể chế hành chính nhà nước;

b) Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

19. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên môn ngành Tư pháp và bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ; đào tạo cán bộ pháp lý, đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp theo quy định của pháp luật;

20. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Pháp luật hình sự, hành chính;
2. Vụ Pháp luật dân sự, kinh tế;
3. Vụ Pháp luật quốc tế;
4. Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật;
5. Vụ Quản lý công chứng, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch tư pháp (gọi chung là Vụ Hành chính tư pháp);
6. Vụ Quản lý luật sư, tư vấn pháp luật, giám định tư pháp, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại (gọi chung là Vụ Hỗ trợ tư pháp);
7. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
8. Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Vụ Tổ chức cán bộ;
10. Cục Thi hành án dân sự;
11. Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
12. Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm;
13. Cục Trợ giúp pháp lý;
14. Cục Con nuôi quốc tế;
15. Thanh tra;
16. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Khoa học pháp lý;

2. Trường Đại học Luật Hà Nội;
3. Trường Đào tạo các chức danh tư pháp;
4. Báo Pháp luật;
5. Tạp chí Dân chủ và Pháp luật;
6. Trung tâm Tin học.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 38-CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

**20. QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2004/QĐ-TTg NGÀY 25-02-2004
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Về việc thành lập Học viện Tư pháp

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Học viện Tư pháp trên cơ sở Trường Đào tạo các chức danh tư pháp thuộc Bộ Tư pháp.

Điều 2.

1. Học viện Tư pháp là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Tư pháp, hoạt động theo Điều lệ trường đại học.

2. Học viện Tư pháp là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu hình quốc huy, có tài khoản riêng, có trụ sở tại thành phố Hà Nội và cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Học viện Tư pháp có nhiệm vụ, quyền hạn như sau

1. Đào tạo nghiệp vụ thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư, chấp hành viên, công chứng viên và các chức danh tư pháp khác;

2. Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho chấp hành viên, công chứng viên, luật sư và cán bộ có chức danh tư pháp khác thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp;

3. Nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có chức danh tư pháp;

4. Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong việc đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

Tùy theo yêu cầu và đòi hỏi của thực tế, Học viện Tư pháp có thể được cơ quan có thẩm quyền giao thêm nhiệm vụ mới.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Học viện Tư pháp gồm có

1. Giám đốc và các Phó giám đốc

a) Giám đốc và các Phó giám đốc Học viện Tư pháp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm;

b) Giám đốc Học viện Tư pháp chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quản lý và điều hành các hoạt động của Học viện Tư pháp.

2. Các khoa, phòng chức năng bao gồm

a) Các khoa gồm có Khoa đào tạo Thẩm phán, Khoa đào tạo Kiểm sát viên, Khoa đào tạo Luật sư, Khoa đào tạo Chấp hành viên và các chức danh tư pháp khác;

b) Các phòng chức năng gồm có Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Đào tạo, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Quản trị, Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Tin học, Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu khoa học, Cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh.

Giám đốc Học viện Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ của các khoa, phòng chức năng thuộc Học viện.

Điều 5. Trách nhiệm của các Bộ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng tổ chức bộ máy, rà soát nguồn cán bộ, cơ sở vật chất hiện có để bổ sung, tăng cường cho Học viện Tư pháp; xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng các chức danh tư pháp hàng năm;

2. Bộ Tư pháp đề nghị với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp giúp Học viện Tư pháp xây dựng nguồn giảng viên kiêm nhiệm và cung cấp nhu cầu đào tạo thẩm phán và kiểm sát viên hàng năm.

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xác định nhu cầu đào tạo thẩm phán quân sự, kiểm sát viên quân sự và chấp hành viên quân sự hàng năm;

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ xác định kinh phí hoạt động, kinh phí đào tạo và bồi dưỡng của Học viện Tư pháp;

4. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định mã số đào tạo cho Học viện Tư pháp;

5. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng biên chế cho Học viện Tư pháp;

6. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong việc xây dựng trụ sở Học viện Tư pháp tại Hà Nội và Cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 34/1998/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 1998 về việc thành lập Trường Đào tạo các chức danh tư pháp.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

BỘ TÀI CHÍNH

21. NGHỊ ĐỊNH SỐ 77/2003/NĐ-CP NGÀY 01/7/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Tài chính là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp và hoạt động dịch vụ tài chính (gọi chung là lĩnh vực tài chính - ngân sách), hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Tài chính có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật khác về lĩnh vực tài chính - ngân sách, hải quan, kế toán, kiểm toán độc lập và giá cả.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

5. Về quản lý ngân sách nhà nước

a) Trình Chính phủ dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm, dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trong trường hợp cần thiết, quyết toán ngân sách trung ương, quyết toán ngân sách nhà nước; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán chi đầu tư phát triển, phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung dự trữ nhà nước, hỗ trợ tín dụng nhà nước, chi góp vốn cổ phần và liên doanh của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương, nhiệm vụ thu, chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định theo phân cấp của Chính phủ sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, sử dụng quỹ dự trữ tài chính của trung ương và các nguồn dự trữ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

d) Trình Chính phủ phương án sử dụng số tăng thu của ngân sách trung ương trong trường hợp có phát sinh số tăng thu so với dự toán đã được Quốc hội quyết định và phương án điều chỉnh giảm một số khoản chi trong trường hợp thu không đạt dự toán; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Chính phủ lập phương án sử dụng số tăng thu cho đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;

đ) Thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; thẩm định quyết toán ngân sách địa phương;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quy định theo phân cấp của Chính phủ để thi hành thống nhất trong cả nước;

g) Hướng dẫn về yêu cầu, nội dung, thời hạn lập dự toán ngân sách nhà nước; thông báo số kiểm tra dự toán về tổng mức và từng lĩnh vực thu, chi ngân sách đối với các bộ,

cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và tổng số thu, chi, một số lĩnh vực chi quan trọng đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

h) Tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước, điều hành ngân sách trung ương theo thẩm quyền: theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách các cấp;

i) Kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách được giao của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; hướng dẫn việc quản lý, điều hành ngân sách của các bộ, ngành, địa phương; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và các địa phương;

k) Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hạch toán, quyết toán ngân sách nhà nước và định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách theo quy định của pháp luật;

l) Chi ứng trước cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách được xác định thuộc dự toán năm sau, nhưng phải thực hiện ngay trong năm, chưa được bố trí trong dự toán và nguồn dự phòng không đáp ứng được; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ chi ứng trước cho các dự án, công trình quốc gia và công trình xây dựng cơ bản thuộc nhóm A đủ điều kiện thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng, đang thực hiện và cần phải đẩy nhanh tiến độ;

m) Chịu trách nhiệm thu hồi các khoản chi ứng trước dự toán ngân sách trung ương.

6. Về quản lý thu thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước

a) Thống nhất quản lý, chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước theo đúng pháp luật đối với cơ quan thuế, hải quan và cơ quan khác được nhà nước giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí hoặc thu khác của ngân sách nhà nước;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền việc miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu thuế và xử phạt vi phạm về thuế theo quy định của pháp luật; các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các Hiệp định song phương hoặc đa phương về thuế;

c) Ban hành quy định về thủ tục, quy trình nghiệp vụ thu, nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của pháp luật; hướng dẫn nghiệp vụ tính thuế, nộp thuế, phát hành lệnh thu thuế và các nghiệp vụ khác có liên quan;

d) Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát mọi nguồn thu của ngân sách nhà nước, việc chấp hành các quy định của nhà nước về thu, nộp ngân sách nhà nước và xử lý các vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Về quản lý quỹ ngân sách, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ tài chính khác của Nhà nước :

a) Thống nhất quản lý, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm đối với quỹ ngân sách

nhà nước được quản lý tại Kho bạc Nhà nước; quản lý quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao và có đủ điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Thực hiện kiểm soát, thanh toán, chi trả, quyết toán các khoản chi từ ngân sách nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ công tác thu nộp và chi trả, thanh toán, quyết toán quỹ ngân sách nhà nước; xử lý theo thẩm quyền những vi phạm về quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ nhà nước và quỹ tài chính khác của Nhà nước;

đ) Ban hành các quy định về chế độ quản lý tài chính của các quỹ tài chính của Nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động thu, chi và xử lý theo thẩm quyền những vi phạm về chế độ tài chính của các quỹ tài chính nhà nước;

e) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ dự trữ phát hành, quỹ dự trữ ngoại tệ, quỹ dự trữ ngoại hối của Nhà nước;

g) Quản lý quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài; quản lý quỹ ngoại tệ tập trung của Nhà nước theo sự phân công của Chính phủ.

8. Về quản lý dự trữ quốc gia

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán và phương án phân bổ vốn bổ sung dự trữ quốc gia của ngân sách trung ương cho các Bộ, ngành được phân công dự trữ quốc gia. Tổ chức chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý dự trữ quốc gia;

b) Ban hành quy định về chế độ quản lý tài chính, khung giá, phí mua bán vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia, quy trình bảo quản, thời hạn bảo quản các mặt hàng dự trữ quốc gia; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định trong việc quản lý, bảo quản, mua, bán, xuất, nhập, đổi hàng và chất lượng vật tư, hàng hoá dự trữ quốc gia do các bộ, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước được giao quản lý theo quy định;

c) Trực tiếp tổ chức, quản lý một số mặt hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Chính phủ.

9. Về quản lý tài sản nhà nước

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc quản lý việc mua sắm tài sản công trong các cơ quan, đơn vị của Nhà nước;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản trong các cơ quan, đơn vị của Nhà nước;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc mua sắm, điều chuyển, đấu giá, thanh lý, chuyển đổi sở hữu đối với tài sản nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về mua

sắm, sử dụng, quản lý tài sản nhà nước; tổng hợp tình hình quản lý tài sản nhà nước trong cả nước theo quy định của Chính phủ;

d) Thống nhất tổ chức quản lý tài sản của Nhà nước chưa giao cho tổ chức hoặc cá nhân quản lý, sử dụng.

10. Về tài chính doanh nghiệp và quản lý vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp :

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp, cơ chế giám sát về tài chính đối với các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thống nhất trong cả nước;

b) Chủ trì hoặc tham gia thẩm định việc đầu tư vốn, hỗ trợ tài chính của Nhà nước vào các doanh nghiệp và theo dõi, giám sát việc thực hiện đầu tư của Nhà nước cho các doanh nghiệp sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Theo dõi, giám sát, tổng hợp, đánh giá tình hình bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại các doanh nghiệp trong cả nước; chủ trì, phối hợp thực hiện quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Làm đầu mối tổng hợp về tình hình thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; xử lý theo thẩm quyền những vấn đề về vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp theo phân cấp của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ và quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

11. Về quản lý vay nợ, trả nợ trong nước, ngoài nước của Chính phủ và nguồn viện trợ quốc tế

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, kế hoạch về vay nợ trong nước và ngoài nước của Chính phủ phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và chính sách tài chính quốc gia từng thời kỳ;

b) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chính sách, chế độ về quản lý vay nợ và trả nợ trong nước và ngoài nước của Chính phủ; thực hiện bảo lãnh và cấp bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp (không gồm tổ chức tín dụng) vay vốn nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Thống nhất quản lý nhà nước về vay và trả nợ của Chính phủ, vay và trả nợ của quốc gia; quản lý tài chính đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ bao gồm vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay thương mại của Chính phủ và phát hành trái phiếu Chính phủ ra nước ngoài;

d) Là đại diện “Bên vay” của Chính phủ và Nhà nước Việt Nam; tổ chức thực hiện đàm phán, ký kết Hiệp định vay vốn nước ngoài của Chính phủ theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí nguồn vốn đối ứng của ngân sách nhà nước; phân bổ vốn vay hoặc chỉ định tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tài chính nhà nước cho vay lại cho các chương trình, dự án theo danh

mục đã được phê duyệt; hướng dẫn kiểm tra, kiểm soát quá trình giải ngân và quản lý sử dụng các nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ kế hoạch và Đầu tư xây dựng kế hoạch bố trí nguồn vốn trả nợ nước ngoài từ ngân sách nhà nước;

e) Tổng hợp và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình vay, sử dụng vốn vay và trả nợ nước ngoài của Chính phủ và của quốc gia theo quy định của pháp luật;

g) Thống nhất quản lý các nguồn viện trợ quốc tế; tổ chức tiếp nhận, phân phối và thực hiện quản lý tài chính đối với các nguồn viện trợ quốc tế theo quy định của Chính phủ.

12. Về kế toán, kiểm toán

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quy định theo thẩm quyền chế độ kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo, công khai tài chính ngân sách để thi hành thống nhất trong cả nước;

b) Ban hành quy định về nguyên tắc, chuẩn mực, phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kế toán, kiểm toán; tiêu chuẩn nghiệp vụ kiểm toán viên, kế toán trưởng; tiêu chuẩn, điều kiện thành lập doanh nghiệp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về kế toán, kiểm toán. Thống nhất quản lý việc đăng ký áp dụng chế độ kế toán của doanh nghiệp. Có ý kiến cuối cùng về các bất đồng và tranh chấp về kết quả kiểm toán độc lập.

13. Về quản lý tài chính các ngân hàng, tổ chức tài chính phi ngân hàng và dịch vụ tài chính

a) Trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, xổ số, cá cược, vui chơi có thưởng;

b) Quản lý, kiểm tra giám sát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, xổ số, cá cược và vui chơi có thưởng;

Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, xổ số, cá cược và vui chơi có thưởng theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách và tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tài chính đối với các tổ chức hoạt động dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các tổ chức hoạt động kinh doanh và giao dịch chứng khoán.

14. Về hải quan

a) Trình Chính phủ quy định cụ thể về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, điều kiện đăng ký và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, trách nhiệm của các cơ

quan nhà nước tại cửa khẩu, về hoạt động của kho ngoại quan, kho bảo thuế, về kiểm tra sau thông quan;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện nghiệp vụ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, chống buôn lậu và thống kê hải quan theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ của ngành hải quan theo quy định của Luật Hải quan và các quy định khác của pháp luật; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.

15. Về lĩnh vực giá

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: quy định việc kiểm soát giá độc quyền; nguyên tắc và phương pháp xác định giá, khung giá các loại đất; quyết định giá một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định phương án giá do các bộ, ngành, doanh nghiệp nhà nước xây dựng đối với một số hàng hoá, dịch vụ quan trọng, giá sản phẩm, hàng hoá do Nhà nước đặt hàng hoặc trợ giá để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Quy định tiêu chuẩn thẩm định viên về giá và điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định giá; thống nhất quản lý hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý giá.

16. Phát hành công trái, trái phiếu Chính phủ và tham gia quản lý thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác thống kê trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

18. Về hợp tác quốc tế:

a) Thực hiện hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng phương án và tổ chức đàm phán các Hiệp định song phương, đa phương về thuế (thuế xuất nhập khẩu, tránh đánh thuế trùng), dịch vụ tài chính, kế toán, hải quan và các lĩnh vực tài chính khác;

c) Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế về tài chính theo ủy quyền của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; đại diện của Chính phủ Việt Nam tại các diễn đàn tài chính quốc tế song phương, đa phương theo phân công của Chính phủ.

19. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

20. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo

quy định của pháp luật: quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

21. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

22. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về chế độ quản lý tài chính ngân sách và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

23. Về cải cách hành chính

a) Trình Chính phủ chương trình đổi mới cơ chế quản lý tài chính công phục vụ chương trình cải cách hành chính nhà nước từng thời kỳ;

b) Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

24. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

25. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Ngân sách nhà nước;
2. Vụ Đầu tư;
3. Vụ I (ngân sách đảng, an ninh, quốc phòng, đặc biệt...);
4. Vụ Tài chính hành chính - sự nghiệp;
5. Vụ Chính sách thuế;
6. Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;
7. Vụ Bảo hiểm;
8. Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán;
9. Vụ Tài chính đối ngoại;
10. Vụ Hợp tác quốc tế;
11. Vụ Pháp chế;
12. Vụ Tổ chức cán bộ;
13. Vụ Tài vụ quản trị;
14. Văn phòng (có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh);

15. Thanh tra;
16. Cục Quản lý giá;
17. Cục Tin học và Thống kê tài chính;
18. Cục Quản lý công sản;
19. Cục Tài chính doanh nghiệp;
20. Cục Dự trữ quốc gia;
21. Tổng cục Thuế;
22. Tổng cục Hải quan;
23. Kho bạc Nhà nước.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Học viện Tài chính;
2. Tạp chí Tài chính;
3. Thời báo Tài chính Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước, Cục Dự trữ Quốc gia.

Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ Đầu tư, Vụ Tài chính hành chính- sự nghiệp, Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Vụ Tài chính đối ngoại, Vụ Chính sách thuế, Vụ Hợp tác quốc tế, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Tài vụ quản trị, Văn phòng được tổ chức phòng, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Các tổ chức sự nghiệp khác thuộc Bộ Tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Nghị định số 178/CP ngày 28 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính, Nghị định số 01/CP ngày 05 tháng 01 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ, Nghị định số 66/CP ngày 18 tháng 10 năm 1995 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Quốc gia và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

22. NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2002/NĐ-CP NGÀY 19/11/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí, chức năng

Tổng cục Hải quan là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về hải quan; thực thi pháp luật hải quan trong phạm vi cả nước.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Tổng cục Hải quan thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về ngành hải quan: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành hải quan và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của ngành hải quan

a) Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới trong phạm vi địa bàn hoạt động hải quan;

Thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới ngoài phạm vi địa bàn hoạt động hải quan theo quy định của Chính phủ;

c) Tổ chức thực hiện pháp luật về thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước về hải quan đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập

cảnh, quá cảnh và chính sách thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thực hiện hợp tác quốc tế về hải quan theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức nghiên cứu khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong ngành hải quan;

5. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền pháp luật về hải quan;

6. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện thống kê nhà nước về hải quan;

7. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục; tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

9. Quản lý tài chính và tài sản của ngành hải quan theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Hệ thống tổ chức của Tổng cục Hải quan

Tổng cục Hải quan được tổ chức theo nguyên tắc tập trung thống nhất thành hệ thống từ Trung ương đến địa phương.

1. Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan gồm

a) Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan

1. Vụ Giám sát quản lý về hải quan;

2. Vụ Kiểm tra thu thuế xuất nhập khẩu;

3. Vụ Pháp chế;

4. Vụ Hợp tác quốc tế;

5. Vụ Kế hoạch - Tài chính;

6. Vụ Tổ chức cán bộ;

7. Thanh tra;

8. Văn phòng;

9. Cục Điều tra chống buôn lậu;

10. Cục Kiểm tra sau thông quan;

11. Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan.

b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục Hải quan

1. Viện Nghiên cứu Hải quan;

2. Trung tâm phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miền Bắc;

3. Trung tâm phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miền Trung;

4. Trung tâm phân tích, phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miền Nam;
5. Trường Cao đẳng Hải quan;
6. Báo Hải quan.

c) Các Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là các Cục Hải quan địa phương) trực thuộc Tổng cục Hải quan.

d) Các Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương trực thuộc Cục Hải quan địa phương.

2. Việc quy định nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ công chức của các đơn vị nêu tại điểm a, b, c, d Điều này thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập mới, tổ chức lại, giải thể các Cục Hải quan địa phương và các đơn vị thuộc bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục cho phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, đặc thù của hoạt động hải quan và quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các Chi cục Hải quan cửa khẩu, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương.

6. Tổng cục Hải quan có con dấu có hình quốc huy.

7. Công chức công tác trong ngành hải quan được hưởng phụ cấp thâm niên theo quy định của Luật Hải quan. Mức phụ cấp thâm niên được quy định như sau: đủ 05 năm công tác trong ngành hải quan được hưởng mức phụ cấp bằng 5% mức tiền lương được hưởng theo ngạch, bậc; từ năm thứ 6 trở đi cứ thêm 01 năm công tác (tròn 12 tháng) thì được tính thêm 1%.

Điều 4. Lãnh đạo Tổng cục Hải quan

Tổng cục Hải quan có Tổng cục trưởng và một số Phó Tổng cục trưởng. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Tổng cục Hải quan.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan. Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về nhiệm vụ được phân công.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Nghị định số 16/CP ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Tổng cục Hải quan.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

23. NGHỊ ĐỊNH SỐ 90/2003/NĐ-CP NGÀY 12/8/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký các văn bản quy phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và tổ chức thực hiện các văn bản đó:

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, các chương trình, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm và các dự án quan trọng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước: tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt:

3. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm chuyên môn nghiệp vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng trong các tổ chức, đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán:

4. Cấp, gia hạn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép phát hành, niêm yết, kinh doanh và dịch vụ chứng khoán, hành nghề kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật;
5. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, đình chỉ hoạt động hoặc giải thể Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán, các thị trường giao dịch chứng khoán có tổ chức;
6. Tổ chức, quản lý Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán và các thị trường giao dịch chứng khoán có tổ chức, các trung tâm lưu ký, đăng ký, thanh toán bù trừ chứng khoán;
7. Quản lý các hoạt động liên quan đến thị trường chứng khoán của tổ chức phát hành chứng khoán, tổ chức niêm yết chứng khoán, tổ chức kinh doanh chứng khoán và tổ chức phụ trợ theo quy định của pháp luật;
8. Thanh tra, kiểm tra và giám sát các đối tượng tham gia hoạt động trên thị trường chứng khoán và xử lý các vi phạm về chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật;
9. Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
10. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức hiệp hội chứng khoán thực hiện mục đích, tôn chỉ và điều lệ hoạt động của hiệp hội; kiểm tra thực hiện các quy định của Nhà nước, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật của hiệp hội chứng khoán theo quy định của pháp luật;
11. Tổ chức nghiên cứu khoa học về chứng khoán và thị trường chứng khoán; đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các đơn vị trực thuộc, nhân viên kinh doanh chứng khoán và các đối tượng tham gia thị trường chứng khoán;
12. Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ cập kiến thức về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho các tổ chức và cho công chúng;
13. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật;
14. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
15. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

16. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật:

17. Thực hiện chế độ báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

a) Các tổ chức giúp Chủ tịch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn :

1. Vụ Phát triển thị trường chứng khoán;
2. Vụ Quản lý phát hành chứng khoán;
3. Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán;
4. Vụ Hợp tác quốc tế;
5. Vụ Tổ chức cán bộ;
6. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
7. Vụ Pháp chế;
8. Thanh tra;
9. Văn phòng (có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh).

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban :

1. Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
2. Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
3. Trung tâm Tin học;
4. Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán;
5. Tạp chí Chứng khoán.

Điều 4. Lãnh đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Lãnh đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gồm có

1. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
2. Các Ủy viên kiêm nhiệm cấp Thứ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức; các Ủy viên kiêm nhiệm do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Các Ủy viên kiêm nhiệm làm việc theo Quy chế hoạt động của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay

thể Nghị định số 75/CP ngày 28 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các quy định pháp luật trước đây trái với Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

24. NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2004/NĐ-CP NGÀY 19/02/2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc chuyển Ủy ban Chứng khoán nhà nước vào Bộ Tài chính

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để thực hiện cải cách bộ máy của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài chính

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện công tác quản lý đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHAI**

**25. QUYẾT ĐỊNH SỐ 218/2003/QĐ-TTg NGÀY 28/10/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ vào Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Tổng cục Thuế là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khoản thu nội địa, bao gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tổng cục Thuế thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các luật thuế, các quy định pháp luật khác có liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm của ngành thuế;
2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý thu thuế; đề xuất, tham gia việc xây dựng, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật về thuế;
3. Lập dự toán thu thuế hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;
4. Tổ chức thực hiện các luật, pháp lệnh thuế và các văn bản quy phạm pháp luật khác về thuế, dự toán thu thuế hàng năm, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành thuế sau khi được phê duyệt;
5. Hướng dẫn nghiệp vụ về kê khai thuế, tính thuế, phát hành thông báo thuế, lệnh thu thuế, thủ tục thu, nộp thuế, các nghiệp vụ khác có liên quan và tổ chức thực hiện thống nhất trong toàn ngành;

6. Tuyên truyền, giáo dục, vận động tổ chức và cá nhân thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức và cá nhân nộp thuế;

7. Trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu thuế theo quy định của pháp luật về thuế; quyết định việc ủy nhiệm cho các cơ quan, tổ chức trực tiếp thu một số khoản thuế;

8. Được quyền yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; được yêu cầu tổ chức tín dụng, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan cung cấp tài liệu và phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm cung cấp tài liệu hoặc không phối hợp với cơ quan thuế để thu thuế theo quy định của pháp luật;

9. Được quyền ấn định thuế theo quy định của các luật thuế; thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành pháp luật về thuế; được quyền thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật thuế;

10. Soạn thảo, đàm phán các điều ước quốc tế, các hiệp định song phương hoặc đa phương về thuế theo uỷ quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tổ chức thực hiện các điều ước, các Hiệp định, các dự án, các hoạt động hợp tác quốc tế về thuế theo quy định của pháp luật;

11. Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế, quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật thuế đối với tổ chức và cá nhân nộp thuế, tổ chức và cá nhân quản lý thu thuế, tổ chức được ủy nhiệm thu thuế; xử lý vi phạm hành chính về thuế, quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền; lập hồ sơ đề nghị khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế theo quy định của pháp luật;

12. Tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê thuế và chế độ báo cáo tài chính theo quy định;

13. Quản lý hồ sơ, tài liệu, ấn chỉ thuế; lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định;

14. Tổ chức quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của ngành thuế; hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống ngành thuế;

15. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong hệ thống tổ chức ngành thuế; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuế theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

16. Quản lý kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và tài sản được giao theo quy định của pháp luật; thực hiện cơ chế khoán kinh phí do Thủ tướng Chính phủ quy định;

17. Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ cho tổ chức và cá nhân thực hiện chính sách, pháp luật về thuế;

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế

1. Tổng cục Thuế được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất thành hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương, theo đơn vị hành chính, có cơ cấu tổ chức như sau :

a) Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng:

1. Ban Pháp chế - Chính sách;
2. Ban Dự toán thu thuế;
3. Ban Quản lý thuế doanh nghiệp nhà nước;
4. Ban Quản lý thuế doanh nghiệp đầu tư nước ngoài;
5. Ban Quản lý thuế doanh nghiệp tư nhân và Doanh nghiệp khác;
6. Ban Quản lý thuế thu nhập cá nhân;
7. Ban Quản lý thuế tài sản và Thu khác;
8. Ban Hợp tác quốc tế;
9. Ban Tuyên truyền và Hỗ trợ đối tượng nộp thuế;
10. Ban Thanh tra;
11. Ban Tổ chức cán bộ;
12. Ban Tài vụ - Quản trị;
13. Văn phòng;
14. Đại diện Tổng cục Thuế tại thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

1. Trung tâm Tin học và Thống kê;
2. Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ thuế;
3. Tạp chí Thuế.

Các đơn vị sự nghiệp khác thuộc Tổng cục Thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo quy định của pháp luật.

c) Cục Thuế ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thuế tỉnh) trực thuộc Tổng cục Thuế.

d) Chi cục Thuế ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thuế huyện) trực thuộc Cục Thuế tỉnh.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tài chính được thành lập Chi cục Thuế ở

khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, khu kinh tế trực thuộc Cục Thuế tỉnh.

Việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tổng cục Thuế có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu hình quốc huy.

Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng.

3. Công chức thuế được cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu, phương tiện làm việc theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Lãnh đạo Tổng cục Thuế

Tổng cục Thuế có Tổng cục trưởng và các Phó tổng cục trưởng; số lượng Phó Tổng cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Tổng cục Thuế.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp của cơ quan thuế ở địa phương với Ủy ban nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân

1. Cơ quan thuế ở địa phương có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về chủ trương, biện pháp tăng cường công tác quản lý thu thuế và tình hình thực hiện dự toán thu thuế; phối hợp chặt chẽ với cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan khác trong việc quản lý thu thuế, cung cấp thông tin, số liệu có liên quan đến việc quản lý ngân sách ở địa phương.

2. Trong phạm vi quyền hạn do pháp luật quy định, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp chỉ đạo, kiểm tra và tạo điều kiện cho cơ quan thuế trên địa bàn thực thi chính sách, pháp luật về thuế; chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp với cơ quan thuế để thực hiện tốt việc quản lý thu thuế trên địa bàn.

3. Cơ quan thuế ở địa phương có trách nhiệm phối hợp với các tổ chức, cá nhân cộng tác với cơ quan thuế trên địa bàn trong việc thực thi pháp luật thuế, góp ý phê bình, xây dựng ngành thuế; giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, công dân đối với việc làm sai trái của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý, theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Biên chế

Biên chế của Tổng cục Thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trong tổng số biên chế của Bộ Tài chính.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

**26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 235/2003/QĐ-TTg NGÀY 13/11/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Kho bạc Nhà nước là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước được giao theo quy định của pháp luật: thực hiện việc huy động vốn cho Ngân sách Nhà nước, cho đầu tư phát triển qua hình thức phát hành công trái, trái phiếu theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm của Kho bạc Nhà nước.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về quản lý quỹ ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc phạm vi thẩm quyền của Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Hướng dẫn nghiệp vụ công tác thu nộp, chi trả, thanh toán, quyết toán quỹ ngân sách nhà nước, nghiệp vụ hoạt động khác có liên quan và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện nghiệp vụ thống nhất trong hệ thống Kho bạc Nhà nước.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Kho bạc Nhà nước và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về quản lý quỹ ngân sách nhà nước, quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước được giao theo quy định của pháp luật, bao gồm

a) Tập trung và phản ánh đầy đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả thu viện trợ, thu vay nợ trong nước và nước ngoài); tổ chức thực hiện việc thu nộp vào quỹ ngân sách nhà nước do các tổ chức và cá nhân nộp tại hệ thống Kho bạc Nhà nước theo quy định; thực hiện hạch toán số thu ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức thực hiện chi ngân sách nhà nước, kiểm soát, thanh toán, chi trả các khoản chi từ Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, kiểm soát và thực hiện nhập, xuất các quỹ tài chính nhà nước và các quỹ khác của Nhà nước do Kho bạc Nhà nước quản lý; quản lý các khoản tạm thu, tạm giữ, tịch thu, ký cược, ký quỹ, thế chấp theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

d) Quản lý các tài sản quốc gia quý hiếm được giao theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; quản lý tiền, tài sản, các loại chứng chỉ có giá của Nhà nước và của các đơn vị, cá nhân gửi tại Kho bạc Nhà nước.

6. Kho bạc Nhà nước có quyền trích từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân để nộp Ngân sách Nhà nước hoặc áp dụng các biện pháp hành chính khác để thu cho Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật; có quyền từ chối thanh toán, chi trả các khoản chi không đúng, không đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

7. Tổ chức hạch toán kế toán ngân sách nhà nước; hạch toán kế toán các quỹ và tài sản của Nhà nước được giao cho Kho bạc Nhà nước quản lý; định kỳ báo cáo việc thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan Nhà nước liên quan theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Tổ chức thực hiện công tác thống kê Kho bạc Nhà nước và chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện nghiệp vụ thanh toán và điều hành tồn ngân Kho bạc Nhà nước, bao gồm

a) Mở tài khoản, kiểm soát tài khoản tiền gửi và thực hiện thanh toán bằng tiền mặt, bằng chuyển khoản đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với Kho bạc Nhà nước;

b) Mở tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Ngân hàng Thương mại Nhà nước để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ của Kho bạc Nhà nước;

c) Tổ chức quản lý, điều hành tồn ngân kho bạc nhà nước tập trung, thống nhất trong toàn hệ thống, bảo đảm các nhu cầu thanh toán, chi trả của ngân sách nhà nước và các đối tượng giao dịch khác;

d) Được sử dụng tồn ngân kho bạc nhà nước để tạm ứng cho ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Tổ chức huy động vốn trong nước và ngoài nước cho Ngân sách Nhà nước và cho đầu tư phát triển thông qua phát hành công trái, trái phiếu theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện một số dịch vụ tín dụng nhà nước theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc ủy thác của các đơn vị.

12. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc hệ thống Kho bạc Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

13. Hiện đại hoá hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà nước

a) Tổ chức quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ quản lý, kỹ thuật tiên tiến vào hoạt động của Kho bạc Nhà nước;

b) Hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của hệ thống Kho bạc Nhà nước.

14. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế thuộc lĩnh vực kho bạc nhà nước theo quy định của pháp luật và phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong hệ thống Kho bạc Nhà nước; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

16. Quản lý kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp và tài sản được giao theo quy định của pháp luật; được sử dụng các khoản thu phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ theo chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

17. Thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động, công khai hoá thủ tục, cải tiến quy trình nghiệp vụ và cung cấp thông tin để tạo thuận lợi phục vụ khách hàng.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức Kho bạc Nhà nước

1. Kho bạc Nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, thành hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương, theo đơn vị hành chính, có cơ cấu tổ chức như sau

a) Bộ máy giúp việc Tổng giám đốc:

1. Ban Kế hoạch tổng hợp;

2. Ban Kế toán;
3. Ban Thanh toán vốn đầu tư;
4. Ban Huy động vốn;
5. Ban Kho quỹ;
6. Ban Kiểm tra, kiểm soát;
7. Ban Tổ chức cán bộ;
8. Ban Tài vụ - Quản trị;
9. Văn phòng;
10. Sở Giao dịch Kho bạc Nhà nước.

b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc:

1. Trung tâm Tin học và Thống kê;
2. Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ;
3. Tạp chí Quản lý ngân quỹ Quốc gia.

Các đơn vị sự nghiệp khác thuộc Kho bạc Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo quy định của pháp luật.

c) Kho bạc Nhà nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Kho bạc Nhà nước tỉnh) trực thuộc Kho bạc Nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Kho bạc Nhà nước huyện) trực thuộc Kho bạc Nhà nước tỉnh.

Kho bạc Nhà nước được tổ chức điểm giao dịch tại các địa bàn có khối lượng giao dịch lớn.

Việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Kho bạc Nhà nước có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu hình quốc huy.

Kho bạc Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước huyện có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng.

Điều 4. Lãnh đạo Kho bạc Nhà nước

Kho bạc Nhà nước có Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc; số lượng Phó Tổng giám đốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà nước. Phó Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng giám

dốc Kho bạc Nhà nước và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 5. Biên chế

Biên chế của Kho bạc Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trong tổng số biên chế của Bộ Tài chính.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 270/2003/QĐ-TTg NGÀY 24/12/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Cục Dự trữ quốc gia trực thuộc Bộ Tài chính*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Dự trữ quốc gia là tổ chức thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về dự trữ quốc gia và trực tiếp quản lý một số loại hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực dự trữ quốc gia.
2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm về dự trữ quốc gia.
3. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
 - a) Quy định chế độ quản lý tài chính dự trữ quốc gia;
 - b) Quy định về mua, bán, nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia;
 - c) Quy định định mức kinh tế kỹ thuật, quy trình, quy phạm, thời hạn bảo quản hàng dự trữ quốc gia.
4. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính việc sử dụng quỹ dự trữ quốc gia hàng năm và trong các trường hợp đột xuất.
5. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý dự trữ quốc gia theo phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6. Giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với đơn vị chức năng thuộc Bộ Kế hoạch và

Đầu tư lập dự toán và phương án phân bổ vốn bổ sung dự trữ quốc gia của ngân sách trung ương cho các Bộ, ngành được phân công dự trữ quốc gia.

7. Thẩm định, tổng hợp quyết toán việc sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của các cơ quan được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia.

8. Phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định giá, khung giá mua, bán, chi phí nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

9. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy chế quản lý hàng dự trữ quốc gia đối với các Bộ, ngành được Chính phủ giao quản lý hàng dự trữ quốc gia; đề xuất biện pháp xử lý những vi phạm về quản lý hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

10. Trực tiếp quản lý một số loại hàng dự trữ quốc gia được giao:

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc mua, bán, xuất, nhập, bảo quản, bảo vệ an toàn các mặt hàng dự trữ quốc gia được giao theo đúng quy định của pháp luật;

b) Tổ chức xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, cứu hộ, cứu nạn, viện trợ quốc tế hoặc sử dụng vào mục đích khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính; tổ chức xuất bán để thực hiện đổi hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc tổ chức quản lý hàng dự trữ quốc gia được giao tại các kho hàng dự trữ quốc gia thuộc Cục theo đúng quy định; xử lý các vi phạm theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật;

11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ để nâng cao năng lực quản lý, hiện đại hoá hệ thống kho, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực dự trữ quốc gia theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê và đánh giá hiệu quả về tình hình quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo quy định của Nhà nước.

14. Quản lý tổ chức, bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống tổ chức của Cục; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức theo quy định của Nhà nước và phân cấp quản lý cán bộ của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Cục Dự trữ quốc gia được tổ chức thành hệ thống dọc; theo nguyên tắc tập trung, thống nhất. Cơ cấu tổ chức gồm có :

a) Bộ máy giúp việc Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia :

1. Ban Chính sách;
2. Ban Kế hoạch Tổng hợp;
3. Ban Kỹ thuật và Công nghệ bảo quản;
4. Ban Quản lý kho hàng;
5. Ban Tài chính Kế toán;
6. Ban Tổ chức cán bộ;
7. Văn phòng.

b) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Trung tâm Khoa học bảo quản và Bồi dưỡng nghiệp vụ.

c) Tại địa phương có các tổ chức Dự trữ quốc gia khu vực trực thuộc Cục Dự trữ quốc gia, bao gồm :

1. Dự trữ quốc gia khu vực Hà Nội;
2. Dự trữ quốc gia khu vực Hà Sơn Bình;
3. Dự trữ quốc gia khu vực Tây Bắc;
4. Dự trữ quốc gia khu vực Vĩnh Phú;
5. Dự trữ quốc gia khu vực Bắc Thái;
6. Dự trữ quốc gia khu vực Hà Bắc;
7. Dự trữ quốc gia khu vực Hải Hưng;
8. Dự trữ quốc gia khu vực Đông Bắc;
9. Dự trữ quốc gia khu vực Thái Bình;
10. Dự trữ quốc gia khu vực Hà Nam Ninh;
11. Dự trữ quốc gia khu vực Thanh Hoá;
12. Dự trữ quốc gia khu vực Nghệ Tĩnh;
13. Dự trữ quốc gia khu vực Bình Trị Thiên;
14. Dự trữ quốc gia khu vực Đà Nẵng;
15. Dự trữ quốc gia khu vực Nghĩa Bình;
16. Dự trữ quốc gia khu vực Nam Trung Bộ;
17. Dự trữ quốc gia khu vực Tây Nguyên;
18. Dự trữ quốc gia khu vực thành phố Hồ Chí Minh;
19. Dự trữ quốc gia khu vực Hậu Giang.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên đây thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cục Dự trữ quốc gia có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Các Dự trữ quốc gia khu vực có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Lãnh đạo Cục Dự trữ quốc gia

Cục Dự trữ quốc gia có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng. Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Cục Dự trữ quốc gia.

Phó Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia và chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về nhiệm vụ được phân công.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

**28. QUYẾT ĐỊNH SỐ 117/2003/QĐ-BTC NGÀY 29/7/2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục tin học và thống kê tài chính*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cục Tin học và Thống kê tài chính là tổ chức thuộc bộ máy quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính, có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quản lý hoạt động, phát triển và ứng dụng công nghệ tin học; quản lý công tác thống kê trong toàn ngành; thực hiện công tác thống kê tài chính và xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu tài chính Quốc gia;

Điều 2. Cục Tin học và Thống kê Tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ứng dụng công nghệ tin học:

a. Trình Bộ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống tin học trong ngành Tài chính và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b. Xây dựng kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ tin học của cơ quan Bộ Tài chính; thẩm định kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ tin học của các đơn vị và tổ chức thuộc Bộ; tổng hợp xây dựng kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ tin học trong toàn ngành trình Bộ phê duyệt;

c. Hướng dẫn các đơn vị và tổ chức thuộc Bộ xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động ứng dụng công nghệ tin học theo kế hoạch đã được duyệt;

d. Tổ chức nghiên cứu, phân tích dự báo các vấn đề có liên quan đến phát triển ứng dụng công nghệ tin học phục vụ cho yêu cầu quản lý của Bộ.

2. Quản lý thống nhất các hoạt động ứng dụng công nghệ tin học:

a. Trình Bộ ban hành các chế độ, chính sách liên quan đến việc quản lý phát triển và ứng dụng công nghệ tin học của toàn ngành;

b. Trình Bộ ban hành các quy định về ứng dụng công nghệ tin học để áp dụng thống nhất trong toàn ngành, bao gồm chuẩn tin học, chế độ bảo mật và an toàn thông tin, trình tự xây dựng, triển khai, quản lý và nghiệm thu các dự án ứng dụng công nghệ tin học....

c. Trình Bộ ban hành hoặc ban hành theo ủy quyền của Bộ các văn bản hướng dẫn các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ trong việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ tin học và thực hiện các quy định của Bộ Tài chính trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ tin học, trong việc quản lý và cung cấp thông tin quản lý chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

d. Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và trình Bộ ban hành các định mức chi phí cho các hoạt động triển khai ứng dụng công nghệ tin học để áp dụng trong toàn ngành.

d. Tham gia ý kiến, đề xuất việc phân bổ các nguồn vốn sử dụng cho hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ tin học phù hợp với kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ tin học được duyệt.

3. Kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực phát triển và ứng dụng công nghệ tin học:

a. Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch phát triển và ứng dụng công nghệ tin học của các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ;

b. Phối hợp với Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước và Cục dự trữ Quốc gia kiểm tra việc thực hiện các quy định của Bộ trong hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ tin học tại các đơn vị thuộc hệ thống;

c. Trình Bộ xử lý những trường hợp sai phạm của các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ trong hoạt động ứng dụng công nghệ tin học;

4. Quản lý công tác thống kê và tổ chức thực hiện thống kê tài chính:

a. Trình Bộ ban hành các văn bản quy định chi tiết về công tác thống kê theo quy định của Luật Thống kê để áp dụng thống nhất trong toàn ngành;

b. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ nghiên cứu thuộc Bộ ban hành hệ thống các chỉ tiêu thống kê thuộc các lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ, các biểu mẫu, chế độ thông tin, báo cáo phục vụ cho công tác thống kê, báo cáo của Bộ;

c. Chủ trì phối hợp với các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ xây dựng và trình Bộ ban hành hệ thống bảng phân loại thống kê (mã số) sử dụng thống nhất trong ngành Tài chính;

d. Hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ triển khai thực hiện các quy định của Bộ và của Nhà nước về công tác thống kê, báo cáo;

d. Tổ chức công tác thống kê tài chính và phân tích dự báo theo quy định của Bộ.

e. Biên soạn, xuất bản Niên giám thống kê tài chính và các ấn phẩm thống kê tài chính theo đúng quy định của Nhà nước.

5. Xây dựng và quản lý vận hành Cơ sở dữ liệu tài chính Quốc gia:

a. Xây dựng, triển khai và vận hành Cơ sở dữ liệu tài chính Quốc gia đảm bảo thu nhận, xử lý và kết xuất thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác và an toàn theo yêu cầu quản lý của Bộ;

b. Tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin dữ liệu về tài chính theo quy định của pháp luật và của Bộ; phối hợp với các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ triển khai việc cung cấp và trao đổi thông tin với các Cơ sở dữ liệu thông tin chuyên ngành.

c. Quản lý kỹ thuật và biên tập tin cho trang điện tử nội bộ và Website Bộ Tài chính:

6. Trực tiếp xây dựng, triển khai, vận hành các ứng dụng công nghệ tin học chính trong ngành:

a. Xây dựng, triển khai, quản trị vận hành và hỗ trợ kỹ thuật cho:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chương trình ứng dụng công nghệ tin học trong cơ quan Bộ;

Hệ thống hạ tầng truyền thông thống nhất của ngành Tài chính;

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chương trình ứng dụng công nghệ tin học phục vụ Cơ sở dữ liệu tài chính Quốc gia.

b. Tổ chức xây dựng và triển khai các chương trình ứng dụng công nghệ tin học dùng chung và tích hợp giữa các hệ thống trong toàn ngành.

7. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ tin học, thống kê tài chính, cập nhật kiến thức mới và chuyển giao các ứng dụng công nghệ tin học chuyên ngành cho các đối tượng sử dụng theo kế hoạch và chương trình được duyệt.

8. Biên tập và xuất bản Tạp chí Tin học Tài chính.

9. Đề xuất ý kiến và thực hiện các nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển, ứng dụng công nghệ tin học và thống kê tài chính theo phân công của Bộ.

10. Tổ chức nghiên cứu khoa học hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học với các đơn vị trong và ngoài ngành theo kế hoạch và nội dung đề tài được duyệt.

11. Ký các văn bản giải thích, hướng dẫn, trả lời các đơn vị, tổ chức, cá nhân về những vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản thuộc phạm vi quản lý của Cục; các văn bản trả lời đề nghị của các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân theo ủy quyền của Bộ;

12. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ.

13. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu, văn bản cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Cục tin học và thống kê tài chính gồm:

1. Phòng Quản lý hệ thống

2. Phòng Quản trị mạng

3. Phòng Phát triển ứng dụng công nghệ tin học

4. Phòng Thống kê và phân tích dự báo

5. Phòng hành chính tổng hợp

Đơn vị sự nghiệp:

1. Trung tâm Cơ sở dữ liệu

2. Trung tâm Chuyển giao công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật

3. Trung tâm cơ sở dữ liệu dự phòng và hỗ trợ triển khai tin học tại Thành phố Hồ Chí Minh

4. Tạp chí Tin học tài chính.

Nhiệm vụ cụ thể của các Phòng và các đơn vị sự nghiệp do Cục trưởng Cục tin học và Thống kê tài chính quy định

Biên chế của Cục tin học và Thống kê tài chính do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Cục tin học và Thống kê Tài chính có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và ngân hàng để triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Cục tin học và Thống kê Tài chính có Cục trưởng và một số Phó cục trưởng.

Cục trưởng có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức của Cục theo quy định của Bộ; quản lý tài chính, tài sản được giao theo đúng quy định, bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức phù hợp với năng lực chuyên môn được đào tạo; tổ chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Cục.

Phó Cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về nhiệm vụ được phân công.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2003; bãi bỏ Quyết định số 398/TC-QĐ-TCCB ngày 17/5/1995 về việc kiện toàn bộ máy của Ban Quản lý ứng dụng tin học, Quyết định số 01/2000/QĐ-BTC ngày 04/01/2000 về việc kiện toàn bộ máy của Ban Quản lý ứng dụng tin học.

Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính, Vụ trưởng Vụ tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**29. QUYẾT ĐỊNH SỐ 118/2003/QĐ-BTC NGÀY 29/7/ 2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Cục Quản lý giá*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cục quản lý giá là tổ chức thuộc bộ máy quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quản lý nhà nước về giá trong phạm vi cả nước và thực hiện quản lý giá một số hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực giá;

2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định kiểm soát giá độc quyền; nguyên tắc và phương pháp xác định giá, khung giá các loại đất theo từng vùng và thời gian; quyết định giá một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng theo quy định của pháp luật;

3. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phương án giá hoặc thẩm định phương án giá cho các bộ, ngành, doanh nghiệp nhà nước xây dựng đối với tài sản, hàng hóa dịch vụ quan trọng, giá sản phẩm, hàng hóa do Nhà nước đặt hàng hoặc trợ giá để Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định;

4. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn thẩm định viên về giá và điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định giá; thống nhất quản lý hoạt động thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

5. Ban hành theo thẩm quyền các văn bản hướng dẫn, giải thích chính sách, chế độ về chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực giá và các thông báo giá theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

6. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức kinh tế, xã hội về việc chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý giá;

7. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh dịch vụ niêm yết giá hàng hóa dịch vụ tại điểm bán hàng hóa hoặc nơi giao dịch mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ;

8. Chủ động phát hiện chênh lệch giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và đề xuất báo cáo Bộ biện pháp xử lý;

9. Phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý các khiếu nại, tố cáo về hành vi bán phá giá hoặc phát hiện có hành vi bán phá giá, liên kết độc quyền về giá và tiến hành kiểm soát chi phí sản xuất, lưu thông giá hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức cá nhân liên kết độc quyền về giá; kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trên;

10. Chủ trì phối hợp với các đơn vị tổ chức thu thập thông tin, phân tích tình hình giá cả và sự biến động giá cả; dự báo xu hướng diễn biến chỉ số giá thị trường trong và ngoài nước; đề xuất các giải pháp bình ổn giá;

11. Thực hiện công tác tuyên truyền chính sách, pháp luật và những quy định về quản lý giá; tham gia nghiên cứu khoa học và có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nghiệp vụ về giá;

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giá theo nhiệm vụ được giao; chuẩn bị tài liệu, nội dung hiệp thương giá khi có yêu cầu của Chính phủ;

13. Được nhận báo cáo, thông tin, tài liệu cần thiết về quản lý giá và yêu cầu các đơn vị thuộc Bộ cung cấp các tài liệu có liên quan đến quản lý giá;

14. Tổ chức quản lý cán bộ, công chức; đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện các chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ công chức của Cục Quản lý giá theo quy định của nhà nước và phân cấp quản lý cán bộ của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

15. Quản lý tài chính và tài sản được giao theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của pháp luật;

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài chính giao;

Điều 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Phòng Chính sách tổng hợp;
2. Phòng giá đất;
3. Phòng giá hàng công nghiệp tiêu dùng;
4. Phòng giá hàng nông, lâm, thủy sản;
5. Phòng giá tư liệu sản xuất;
6. Phòng Hành chính tổng hợp;

Đơn vị sự nghiệp:

Tạp chí Thị trường - Giá cả.

Nhiệm vụ cụ thể các phòng và Tạp chí Thị trường - Giá cả do Cục trưởng Cục Quản lý giá quy định.

Biên chế của Cục quản lý giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Cục quản lý giá là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.

Điều 4. Lãnh đạo Cục Quản lý giá

Cục quản lý giá có Cục trưởng và một số Phó Cục trưởng.

Cục trưởng có trách nhiệm quản lý cán bộ, công chức của Cục theo quy định của Bộ: quản lý tài chính, tài sản được giao theo đúng quy định: bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức phù hợp với năng lực chuyên môn được đào tạo; tổ chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về toàn bộ hoạt động của Cục.

Phó Cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về nhiệm vụ được phân công.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2003.

Cục trưởng Cục Quản lý giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Bộ và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ THƯƠNG MẠI

30. NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2004/NĐ-CP NGÀY 16/01/2004 CỦA CHÍNH PHỦ *Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Thương mại là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thương mại; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Thương mại thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, chương trình, dự án quan trọng về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về thương mại đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu

a) Thống nhất quản lý nhà nước hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông hàng hóa trong nước và dịch vụ thương mại;

b) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách phát triển thương mại nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu, biên mậu, lưu thông hàng hóa trong nước và dịch vụ thương mại, thương nhân, mặt hàng kinh doanh, bảo đảm các mặt hàng thiết yếu cho miền núi, đồng bào dân tộc; tổ chức, hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành chỉ đạo, điều tiết lưu thông hàng hóa trong từng thời kỳ, bảo đảm cân đối cung cầu, cán cân thương mại, phát triển ổn định thị trường hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu;

d) Quản lý việc cấp các loại giấy chứng nhận về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trong nước, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại của thương nhân theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;

đ) Tổng hợp tình hình, kế hoạch xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ thương mại trong phạm vi cả nước.

6. Thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

7. Thống nhất quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

8. Về quản lý thị trường

a) Thống nhất chỉ đạo công tác quản lý thị trường trong cả nước; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về lưu thông hàng hóa trên thị trường, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và dịch vụ thương mại;

b) Tổ chức phối hợp hoạt động giữa các ngành, các địa phương trong việc chống đầu cơ lũng đoạn thị trường, buôn lậu, sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng cấm và các hành vi kinh doanh khác trái quy định của pháp luật.

9. Thống nhất quản lý nhà nước về cạnh tranh, chống độc quyền, chống bán phá giá; chủ trì, phối hợp với các hội, hiệp hội ngành hàng giải quyết các tranh chấp về bán phá giá.

10. Về xúc tiến thương mại

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chiến lược, quy hoạch,

kế hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách về xúc tiến thương mại; chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định trên sau khi được ban hành;

b) Quản lý nhà nước về các hoạt động quảng cáo thương mại, hội chợ, triển lãm thương mại, khuyến mại, giới thiệu hàng hóa ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

11 Về hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế

Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan

Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách hội nhập kinh tế - thương mại quốc tế;

Tổ chức đàm phán với các nước và các tổ chức kinh tế - thương mại quốc tế;

Ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế song biên và đa biên giữa Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế theo phân công hoặc ủy quyền của Chính phủ;

Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức việc thực hiện các điều ước quốc tế về kinh tế - thương mại mà Việt Nam là thành viên.

12. Đại diện lợi ích thương mại của Việt Nam ở nước ngoài: thống nhất quản lý hoạt động thương mại của các tổ chức và cá nhân Việt Nam ở nước ngoài và của nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; quản lý, chỉ đạo hoạt động của các cơ quan thương vụ, các tổ chức xúc tiến thương mại, trung tâm hoặc cửa hàng giới thiệu sản phẩm hàng hóa của Việt Nam ở nước ngoài.

13. Thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế, thương mại, thị trường, thương nhân trong và ngoài nước phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức kinh tế; biên soạn và xuất bản các ấn phẩm về thông tin thương mại và thị trường.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực do Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

15. Quyết định các chủ trương, biện pháp và hướng dẫn việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

16. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

18. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, hội và tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực do Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

19. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực do Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

20. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

21. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chính sách, chế độ tiền lương, đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ; xây dựng chức danh công chức, viên chức, quy định chức danh tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, nghiệp vụ trong các lĩnh vực quản lý của Bộ.

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Xuất nhập khẩu;
2. Vụ Chính sách thị trường trong nước;
3. Vụ Thương mại miền núi và Mậu dịch biên giới;
4. Vụ Thị trường châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là Vụ Khu vực 1);
5. Vụ Thị trường châu Âu (gọi tắt là Vụ Khu vực 2);
6. Vụ Thị trường châu Mỹ (gọi tắt là Vụ Khu vực 3);
7. Vụ Thị trường châu Phi, Tây Á và Nam Á (gọi tắt là Vụ Khu vực 4);
8. Vụ Chính sách thương mại đa biên;
9. Vụ Thương mại điện tử;
10. Vụ Hợp tác xã;
11. Vụ Kế hoạch và Đầu tư;
12. Vụ Tài chính Kế toán;
13. Vụ Pháp chế;
14. Vụ Tổ chức cán bộ;
15. Cục Quản lý thị trường;
16. Cục Quản lý cạnh tranh;
17. Cục Xúc tiến thương mại;
18. Thanh tra;
19. Văn phòng.

Chuyển Cục Quản lý chất lượng, ngành hàng hóa và đo lường hiện thuộc Bộ Thương mại sang Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường; Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

Các Vụ Chính sách thương mại đa biên và Vụ Xuất nhập khẩu được tổ chức phòng, do

Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Các cơ quan thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Nghiên cứu thương mại;
2. Trung tâm Thông tin thương mại;
3. Trung tâm Tin học;
4. Tạp chí Thương mại;
5. Báo Thương mại;
6. Báo Đối ngoại Vietnam Economic News (VEN);
7. Trường Cán bộ thương mại Trung ương.

Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các trường đào tạo hiện thuộc Bộ Thương mại, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Nghị định số 95/CP ngày 04 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thương mại, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

31. NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2003/NĐ-CP NGÀY 31/3/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động, dạy nghề, chính sách đối với thương binh, liệt sỹ và người có công, bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội (gọi chung là lao động, thương binh và xã hội) trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lao động, thương binh và xã hội.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội và các chương trình, dự án quan trọng của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt về lao động, thương binh và xã hội; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về lao động, việc làm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

Chính sách lao động, tiền lương, tiền công khu vực sản xuất, kinh doanh, bảo hiểm xã hội;

Chính sách về việc làm, xuất khẩu lao động và chuyên gia, lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam và một số quan hệ lao động khác;

Chương trình và quỹ quốc gia về việc làm, quỹ quốc gia về trợ cấp mất việc làm, chỉ tiêu tạo việc làm mới trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước;

Quy định điều kiện, thủ tục thành lập và hoạt động của tổ chức giới thiệu việc làm;

b) Thống nhất quản lý về xuất khẩu lao động và chuyên gia; cấp và thu hồi giấy phép hoạt động xuất khẩu lao động và chuyên gia.

6. Về an toàn lao động:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Chính sách, chế độ về bảo hộ lao động, điều kiện lao động; trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân đối với người lao động; bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;

- Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động;

- Quy trình, quy phạm về an toàn lao động;

b) Ban hành danh mục công việc nặng nhọc độc hại, đặc biệt nặng nhọc độc hại; danh mục máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; quy định và hướng dẫn thủ tục đăng ký và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

c) Phối hợp với Bộ Y tế ban hành danh mục các loại bệnh nghề nghiệp;

d) Thống nhất quản lý việc khai báo, điều tra, thống kê báo cáo về tai nạn lao động.

7. Về dạy nghề:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Chính sách, chế độ về dạy nghề và học nghề;

Quy định về điều kiện, thủ tục thành lập các cơ sở dạy nghề; tiêu chuẩn giáo viên dạy nghề;

- Đề án quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề;

b) Ban hành điều lệ mẫu của cơ sở dạy nghề;

c) Thống nhất quản lý tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật nghề, danh mục nghề đào tạo; chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo; quy chế thi tuyển, quy chế cấp các loại văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp; đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề, cán bộ quản lý cơ sở dạy nghề; đánh giá chất lượng dạy nghề;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong việc chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của các cơ sở dạy nghề.

8. Về thương binh, liệt sỹ và người có công:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Chính sách, chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, liệt sỹ và gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng;

Quy hoạch, quy tập mộ, nghĩa trang liệt sỹ, đài tưởng niệm và các công trình ghi công liệt sỹ;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc nuôi dưỡng, điều dưỡng đối với thương binh, bệnh binh và người có công với cách mạng; việc cung cấp chân tay giả, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện trợ giúp khác cho thương binh, bệnh binh và người có công.

9. Về bảo trợ xã hội:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chính sách xóa đói, giảm nghèo, cứu trợ xã hội, trợ giúp xã hội;

- Chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội; tổ chức và hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo; cứu trợ xã hội, trợ giúp xã hội đối với người tàn tật, trẻ mồ côi, trẻ lang thang, người già cô đơn không nơi nương tựa, người gặp thiên tai, lũ lụt, nạn nhân trong chiến tranh.

10. Về phòng, chống tệ nạn xã hội:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

- Chính sách và giải pháp phòng ngừa tệ nạn mại dâm, cai nghiện ma túy; tổ chức và hoạt động của các cơ sở chữa trị, cai nghiện;

- Quy hoạch mạng lưới cơ sở chữa trị, cai nghiện cho đối tượng ma túy;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện tổ chức chữa trị, cai nghiện, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm, tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng mại dâm và nghiện ma túy.

11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội theo quy định của pháp luật.

12. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ

khoa học kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội.

13. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

15. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội theo quy định của pháp luật.

16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm theo thẩm quyền về lao động, thương binh và xã hội.

17. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

18. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật; tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc thẩm quyền. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với các cơ quan quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội ở địa phương.

19. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Lao động - Việc làm;
2. Vụ Tiền lương - Tiền công;
3. Vụ Bảo hiểm xã hội;
4. Vụ Bảo trợ xã hội;
5. Vụ Pháp chế;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
8. Vụ Tổ chức cán bộ;
9. Cục Quản lý lao động ngoài nước;
10. Cục An toàn lao động;
11. Cục Thương binh - Liệt sỹ và người có công;
12. Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội;

13. Tổng cục Dạy nghề;
14. Thanh tra;
15. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Khoa học Lao động và Xã hội;
2. Viện Khoa học Chính hình - Phục hồi chức năng;
3. Trung tâm Tin học;
4. Báo Lao động và Xã hội;
5. Tạp chí Lao động và Xã hội.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp hiện có trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong năm 2003.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 96/CP ngày 07 tháng 12 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

32. NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2003/NĐ-CP NGÀY 04/4/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Giao thông vận tải là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm, các chương trình dự án quốc gia và các công trình quan trọng khác thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và chiến lược, quy hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không.

5. Về kết cấu hạ tầng giao thông :

a) Quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư thuộc kết cấu hạ tầng giao thông thuộc thẩm quyền của Bộ;

b) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám sát, đánh giá đầu tư; giám định chất lượng công trình kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán các dự án đầu tư, các công trình kết cấu hạ tầng giao thông theo phân cấp;

d) Hướng dẫn, kiểm tra công tác đấu thầu, tư vấn và xây lắp các công trình kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật;

đ) Quy định việc bảo trì, quản lý sử dụng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông: công bố đóng, mở các cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, ga đường sắt và hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải, hàng không theo quy định của pháp luật.

6. Về phương tiện giao thông và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải

a) Quy định kiểu loại và phạm vi hoạt động của các phương tiện giao thông cơ giới (trừ phương tiện cơ giới phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng) và hướng dẫn việc tổ chức thực hiện;

b) Ban hành danh mục phương tiện giao thông và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng phải đăng ký; thống nhất quy định việc đăng ký, cấp biển số các phương tiện giao thông đường sắt, đường sông, hàng hải, hàng không và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông (trừ phương tiện phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và phương tiện đánh bắt thủy sản);

c) Ban hành tiêu chuẩn và quy định việc kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật của phương tiện giao thông cơ giới và phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng (trừ phương tiện cơ giới phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng);

d) Quy định việc thẩm định các thiết kế kỹ thuật và công nghệ chế tạo trong sản xuất, sửa chữa, hoán cải các phương tiện giao thông, phương tiện và thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng.

7. Về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ người điều khiển phương tiện, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng)

a) Quy định điều kiện, năng lực, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ phải được đào tạo, sát hạch đối với người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

b) Quy định, quản lý việc đào tạo, cấp bằng, giấy phép, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

c) Quy định điều kiện, tiêu chuẩn thành lập, hoạt động của các cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong giao thông vận tải;

d) Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn của người đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện giao thông.

8. Về hoạt động vận tải

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ chế, chính sách phát triển vận tải và các dịch vụ liên quan đến vận tải;

b) Quy định công bố các tuyến vận tải và mạng vận tải công cộng; ban hành các thể lệ, quy định, tiêu chuẩn, quy trình công nghệ vận hành và khai thác các loại hình vận tải;

c) Quy định việc phối hợp các quá trình vận tải đơn phương thức và đa phương thức bảo đảm nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các vùng, miền và vận tải đối ngoại;

d) Phối hợp với Bộ Tài chính quy định khung giá cước hoặc cước vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ vận tải được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà Nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện;

đ) Phối hợp với Bộ Công an trong kiểm tra an ninh, an toàn vận tải chuyên ngành; quy định việc kiểm tra an toàn bay hàng không.

9. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông liên quan tới các lĩnh vực do Bộ trực tiếp quản lý.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không theo quy định của pháp luật.

11. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không.

12. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

13. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà

nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, các hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường bộ; đường sắt, đường sông, hàng hải và hàng không thuộc thẩm quyền của Bộ.

16. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trình Chính phủ phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Ủy ban nhân dân địa phương.

17. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong ngành giao thông vận tải.

18. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Kế hoạch – Đầu tư;
2. Vụ Tài chính;
3. Vụ Pháp chế;
4. Vụ Vận tải;
5. Vụ Khoa học - Công nghệ;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Tổ chức cán bộ;
8. Thanh tra;
9. Văn phòng;
10. Cục Đường bộ Việt Nam;
11. Cục Đường sắt Việt Nam;
12. Cục Đường sông Việt Nam;
13. Cục Hàng hải Việt Nam;
14. Cục Hàng không Việt Nam;
15. Cục Đăng kiểm Việt Nam;

16. Cục Giám định và quản lý chất lượng công trình giao thông.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Khoa học và công nghệ giao thông vận tải;
2. Viện Chiến lược và phát triển giao thông vận tải;
3. Trường Đại học Hàng hải;
4. Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;
5. Trung tâm Tin học;
6. Sở Y tế Giao thông vận tải;
7. Báo Giao thông vận tải;
8. Tạp chí Giao thông vận tải.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các tổ chức sự nghiệp khác hiện có thuộc Bộ (Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ngành giao thông vận tải; các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề), trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Giao thông vận tải; Nghị định số 239/HĐBT ngày 29 tháng 6 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng về thành lập Cục Hàng hải Việt Nam; Quyết định số 31/TTg ngày 02 tháng 02 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Hàng hải Việt Nam; Nghị định số 07/CP ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Chính phủ về thành lập Cục Đường bộ Việt Nam; Nghị định số 08/CP ngày 30 tháng 01 năm 1993 của Chính phủ về thành lập Cục Đường sông Việt Nam; Nghị định số 68/CP ngày 25 tháng 10 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam; Quyết định số 75/TTg ngày 03 tháng 02 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Đăng kiểm Việt Nam và những quy định pháp luật trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

**33. QUYẾT ĐỊNH SỐ 267/2003/QĐ-TTg NGÀY 19/12/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Cục Hàng không Việt Nam*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 1991 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Hàng không Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không dân dụng trong phạm vi cả nước.

Cục Hàng không Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, được hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và cơ trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Cục Hàng không Việt Nam có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh CIVIL AVIATION ADMINISTRATION OF VIETNAM, viết tắt là: CAAV.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các đề án, dự án và các chương trình khác thuộc ngành hàng không dân dụng trong phạm vi cả nước.

2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải các văn bản quy phạm pháp luật về hàng không dân dụng.

3. Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật và quy chế quản lý nhà nước chuyên ngành hàng không dân dụng.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành sau khi được ban hành; quy định việc áp dụng cụ thể một số tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ đối với các tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực hàng không phù hợp với pháp luật về hàng không và thẩm quyền quản lý, điều hành của Cục; thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hàng không.

5. Về quản lý cảng hàng không, sân bay

a) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, các đề án để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc phê duyệt quy hoạch tổng thể hệ thống cảng hàng không, sân bay dân dụng trên phạm vi cả nước và quy hoạch các cảng hàng không, sân bay quốc tế; trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch các cảng hàng không, sân bay dân dụng địa phương;

b) Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay dân dụng để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; chủ trì, phối hợp hoạt động với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tại cảng hàng không, sân bay dân dụng để thực hiện quy chế phối hợp trên;

c) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập các cảng hàng không, sân bay dân dụng, mở các cảng hàng không cho giao lưu quốc tế, đình chỉ hoạt động của các cảng hàng không, sân bay dân dụng; hướng dẫn, cho phép và kiểm tra, giám sát việc khai thác, sử dụng, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng và cảng hàng không, sân bay dân dụng theo kế hoạch đã được phê duyệt;

d) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố hoặc công bố theo thẩm quyền việc đóng, mở, đình chỉ hoạt động của cảng hàng không, sân bay dân dụng; tổ chức thực hiện việc đăng ký và cấp giấy phép khai thác cảng hàng không, sân bay dân dụng.

6. Về quản lý vận chuyển hàng không

a) Xây dựng để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định các điều kiện, thủ tục kinh doanh dịch vụ liên quan đến vận chuyển hàng không; tổ chức thực hiện việc cấp giấy phép và các giấy tờ khác đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hàng không theo quy định của pháp luật và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

b) Tham gia thẩm định để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể các doanh nghiệp vận chuyển hàng không;

c) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành các quy chế, thủ tục, thể lệ về vận chuyển hàng không và các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hàng không; tổ chức thống kê, nghiên cứu, dự báo thị trường hàng không;

d) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cấp hoặc cấp theo ủy quyền các thương

quyền khai thác vận chuyển hàng không cho các doanh nghiệp vận chuyển; tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động vận chuyển hàng không.

7. Về quản lý an toàn khai thác bay

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu bay dân dụng và các giao dịch bảo đảm liên quan đến tàu bay dân dụng;

b) Kiểm tra và thực hiện việc cấp, công nhận hiệu lực, gia hạn, thu hồi, hủy bỏ chứng chỉ đủ điều kiện bay, chứng chỉ khai thác của tàu bay dân dụng và các chứng chỉ, giấy phép khác liên quan đến hoạt động khai thác tàu bay dân dụng;

c) Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thuê, cho thuê, khai thác, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị tàu bay dân dụng, việc mua, bán, thanh lý tàu bay, trang thiết bị tàu bay dân dụng;

d) Quản lý, giám sát việc sản xuất, sử dụng trang bị, thiết bị của tàu bay dân dụng và các trang bị, thiết bị, vật tư phục vụ hoạt động bay;

đ) Tổ chức việc đăng ký và cấp, công nhận hiệu lực, gia hạn các giấy phép, chứng nhận khả năng chuyên môn, các giấy tờ khác có liên quan đến người lái, thành viên tổ bay, giáo viên bay, nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay dân dụng và các nhân viên hàng không khác;

e) Tổ chức và giám sát việc đào tạo, huấn luyện người lái, tổ bay, nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay dân dụng và nhân viên hàng không khác theo quy định của pháp luật và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

8. Về quản lý hoạt động bay :

a) Xây dựng phương án để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thiết lập, cho phép khai thác các đường hàng không, khu vực bay, vùng thông báo bay và tổ chức thực hiện;

b) Thực hiện việc cấp phép hoạt động bay dân dụng; cấp phép khai thác cho các trang thiết bị kỹ thuật chuyên ngành quản lý hoạt động bay, các đài, trạm dẫn đường, thông tin và các cơ sở điều hành bay dân dụng;

c) Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động bay dân dụng trên lãnh thổ Việt Nam và vùng thông báo bay thuộc quyền quản lý của Việt Nam;

d) Tổ chức và quản lý việc cung cấp các dịch vụ chuyên ngành quản lý bay theo quy định của pháp luật và các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập;

đ) Phối hợp với cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng và các cơ quan khác có liên quan trong việc tổ chức quản lý và sử dụng vùng trời;

e) Kiểm tra và thực hiện việc cấp, công nhận hiệu lực, gia hạn, thu hồi, hủy bỏ hoặc đình chỉ sử dụng bằng, chứng chỉ của nhân viên kiểm soát không lưu, nhân viên khai thác hàng không, nhân viên điều hành bay, nhân viên không báo, quan trắc, dự báo khí tượng và nhân viên hàng không khác.

9. Là đầu mối tham gia Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn; tổ chức các hoạt động phối hợp tìm kiếm, cứu nạn và điều tra tai nạn hàng không dân dụng.

10. Là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan nhà nước có liên quan xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành hoặc trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành các quy định về an ninh hàng không; phê duyệt các chương trình an ninh hàng không của các tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật; tổ chức, giám sát thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động hàng không và cho các chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay đặc biệt.

11. Về quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực hàng không

a) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định các dự án đầu tư trong ngành hàng không;

b) Quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền được phân cấp quản lý: quyết định đầu tư và tổ chức quản lý các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán các dự án đầu tư theo thẩm quyền được phân cấp quản lý.

12. Tham gia xây dựng và hướng dẫn thực hiện khung giá cước hoặc cước vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ vận tải hàng không được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà Nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện.

13. Xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải kế hoạch hợp tác quốc tế về hàng không; chủ trì xây dựng trình Bộ trưởng các dự thảo Điều ước quốc tế và tham gia đàm phán để ký kết, gia nhập các Điều ước quốc tế và các tổ chức quốc tế về hàng không; ký kết các văn bản thỏa thuận quốc tế và tổ chức thực hiện các Điều ước, thỏa thuận quốc tế về hàng không dân dụng theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế theo thẩm quyền; Cục Hàng không Việt Nam là đầu mối quan hệ với Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO).

14. Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực hàng không; phối hợp với các cơ quan có liên quan về bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng không.

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và bảo đảm việc chấp hành các quy định của pháp luật về hàng không dân dụng, xử lý các vi phạm pháp luật theo thẩm quyền của Cục.

16. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung Chương trình cải cách hành chính Nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

17. Quản lý tổ chức bộ máy, sử dụng biên chế được duyệt theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cục; thực hiện đào tạo, bồi

dưỡng, phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành hàng không theo phân cấp quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

18. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

19. Được trực tiếp quan hệ với các cơ quan nhà nước có liên quan hoặc theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

a) Các tổ chức giúp việc Cục trưởng

1. Ban Kế hoạch - Đầu tư;
2. Ban Khoa học - Công nghệ;
3. Ban Quản lý cảng hàng không, sân bay;
4. Ban Tiêu chuẩn an toàn bay;
5. Ban Vận tải hàng không;
6. Ban Quản lý hoạt động bay;
7. Ban An ninh hàng không;
8. Ban Tổ chức cán bộ;
9. Ban Tài chính;
10. Thanh tra Hàng không;
11. Văn phòng.

Việc thành lập các Phòng trực thuộc Ban do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

b) Các đơn vị trực thuộc Cục :

1. Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam;
2. Cụm cảng Hàng không miền Bắc;
3. Cụm cảng Hàng không miền Trung;
4. Cụm cảng Hàng không miền Nam.

c) Các đơn vị sự nghiệp :

1. Trường Hàng không Việt Nam;
2. Trung tâm Y tế Hàng không;
3. Tạp chí Hàng không.

Điều 4. Lãnh đạo Cục

Cục Hàng không Việt Nam có Cục trưởng, giúp việc Cục trưởng có các Phó Cục trưởng.

Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về toàn bộ hoạt động của Cục Hàng không Việt Nam.

Các Phó Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam. Các Phó Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam về nhiệm vụ được Cục trưởng phân công.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**34. QUYẾT ĐỊNH SỐ 269/2003/QĐ-TTg NGÀY 22/12/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Cục Hàng hải Việt Nam*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;

*Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Hàng hải Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyên ngành hàng hải trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Cục Hàng hải Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, được hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Cục Hàng hải Việt Nam có tên giao dịch viết bằng tiếng Anh VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION, viết tắt là VINAMARINE.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm, các chương trình, dự án thuộc ngành hàng hải trong phạm vi cả nước.

2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực hàng hải.

3. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật và quy chế quản lý chuyên ngành về hàng hải.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng hải được cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt; quy định việc áp dụng cụ thể một số tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật - nghiệp vụ đối với các tổ chức, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực về hàng hải phù hợp với pháp luật về hàng hải và thẩm quyền quản lý,

điều hành của Cục; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hàng hải.

5. Về quản lý hệ thống cảng biển, luồng tàu biển và khu vực neo đậu tàu, thuyền

a) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền về quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải tại Việt Nam;

b) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền quy hoạch hệ thống cảng biển, luồng tàu biển và các khu vực neo đậu tàu, thuyền;

c) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố hoặc thực hiện công bố theo thẩm quyền việc đóng, mở cảng biển, vùng nước cảng biển, luồng tàu biển và khu vực neo đậu tàu, thuyền theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện việc cho phép tàu, thuyền ra, vào hoạt động tại các cảng biển, khu vực hoạt động hàng hải theo quy định của pháp luật;

đ) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn kỹ thuật khai thác cảng biển, luồng tàu biển, hệ thống báo hiệu hàng hải; thực hiện quản lý kết cấu hạ tầng cảng biển, luồng tàu biển và khu vực neo đậu tàu, thuyền theo phân cấp quản lý.

6. Về quản lý tàu biển và thuyền viên

a) Xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành về đăng ký thuyền viên và mua, bán, đăng ký tàu biển;

b) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục tàu biển phải đăng ký; tổ chức thực hiện đăng ký tàu biển theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức đăng ký thuyền viên; thực hiện việc cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, hộ chiếu thuyền viên và các giấy tờ khác có liên quan đến hoạt động hàng hải của thuyền viên theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ chuyên môn cho thuyền viên theo quy định của pháp luật Việt Nam và chức danh tiêu chuẩn được quy định trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

7. Về vận tải và dịch vụ hàng hải

a) Xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy định về điều kiện kinh doanh vận tải biển, điều kiện kinh doanh các dịch vụ hàng hải và tổ chức việc thực hiện các quy định đó;

b) Kiểm tra việc tổ chức thực hiện cấp, đình chỉ, gia hạn, sửa đổi, thu hồi hoặc huỷ bỏ các chứng nhận, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến dịch vụ hàng hải;

c) Tham gia xây dựng khung giá cước hoặc cước, phí vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ hàng

hải được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện;

d) Tổ chức thống kê, nghiên cứu, dự báo thị trường vận tải và dịch vụ hàng hải, sự phát triển các luồng hàng, lưu lượng hành khách, các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế.

8. Về an toàn hàng hải

a) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo đảm an toàn hàng hải; tổ chức thực hiện bảo đảm an toàn hàng hải đối với tàu, thuyền hoạt động tại các cảng biển và khu vực hàng hải;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc phòng ngừa ô nhiễm môi trường biển do hoạt động của tàu biển gây ra; tổ chức điều tra, xử lý tai nạn hàng hải và các vụ việc vi phạm an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật;

c) Là đầu mối tham gia với Ủy ban Quốc gia tìm kiếm Cứu nạn; tổ chức các hoạt động phối hợp tìm kiếm và cứu nạn trên biển theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý hệ thống thông tin hàng hải, hệ thống điều khiển tàu trên luồng; tổ chức cung cấp các tài liệu và thông tin nhằm bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật.

9. Về quản lý các dự án đầu tư trong ngành hàng hải

a) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định các dự án đầu tư trong ngành hàng hải theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý đầu tư và xây dựng các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý; quyết định đầu tư và tổ chức quản lý các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

c) Tổ chức thẩm định, duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán các dự án đầu tư theo phân cấp quản lý.

10. Tham gia giải quyết tranh chấp và khiếu nại về hàng hải; xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải và các quan hệ pháp luật phát sinh từ hoạt động hàng hải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế về hàng hải có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Xây dựng kế hoạch hợp tác quốc tế về hàng hải trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt; chủ trì xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải các dự thảo Điều ước quốc tế và tham gia đàm phán để ký kết, gia nhập các Điều ước quốc tế, các tổ chức quốc tế về hàng hải; tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về hàng hải theo phân cấp quản lý; là đầu mối quan hệ với các Tổ chức Hàng hải quốc tế.

12. Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực hàng hải.

13. Hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực hàng hải theo quy định của pháp luật.

14. Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về hàng hải thuộc thẩm quyền của Cục.

15. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, sử dụng biên chế được duyệt theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cục; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định của pháp luật.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

18. Được trực tiếp quan hệ với các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật hoặc ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

19. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam

a) Các tổ chức giúp việc Cục trưởng

1. Ban Kế hoạch - Đầu tư;
2. Ban Tài chính;
3. Ban An toàn hàng hải;
4. Ban Quản lý khai thác kết cấu hạ tầng;
5. Ban Cảng biển;
6. Ban Đăng ký tàu biển và Thuyền viên;
7. Ban Vận tải và Dịch vụ;
8. Ban Khoa học công nghệ;
9. Ban Pháp chế;
10. Ban Hợp tác Quốc tế;
11. Ban Tổ chức cán bộ;
12. Thanh tra Hàng hải;
13. Văn phòng liên lạc với Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO);
14. Văn phòng.

b) Các Chi cục Hàng hải

1. Chi Cục Hàng hải tại thành phố Hải Phòng;
2. Chi Cục Hàng hải tại thành phố Đà Nẵng;
3. Chi Cục Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các Cảng vụ Hàng hải

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các Cảng vụ hàng hải theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

d) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

1. Trung tâm Phối hợp tìm kiếm cứu nạn Hàng hải;
2. Trường Trung học Hàng hải 1;
3. Trường Trung học Hàng hải 2;
4. Tạp chí Hàng hải Việt Nam.

Điều 4. Lãnh đạo Cục Hàng hải Việt Nam

Cục Hàng hải Việt Nam do Cục trưởng lãnh đạo, có một số Phó Cục trưởng giúp việc Cục trưởng.

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về toàn bộ hoạt động của Cục.

Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng và chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**35. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1891/2003/QĐ-BGTVT NGÀY 01/7/2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

***Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục Giao thông đường sắt***

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Vị trí và chức năng:

Cục Đường sắt Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường sắt trong phạm vi cả nước.

Cục Đường sắt Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được hưởng kinh phí từ ngân sách Nhà nước, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Tên giao dịch viết bằng tiếng Anh: Vietnam Railway Administration, viết tắt là VNRA.

Điều 2: Nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Xây dựng trình Bộ trưởng chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm, các chương trình, dự án quốc gia, các đề án về phát triển giao thông vận tải đường sắt trong phạm vi cả nước.

2. Tham gia xây dựng các dự án luật, pháp lệnh về đường sắt; chủ trì xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật khác về lĩnh vực đường sắt theo phân công của Bộ trưởng.

3. Xây dựng trình Bộ trưởng ban hành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, các chế độ chính sách và quy chế quản lý chuyên ngành về giao thông vận tải đường sắt.

4. Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật và tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế kỹ thuật chuyên ngành sau khi được phê duyệt, ban hành.

5. Chủ trì hoặc phối hợp trong việc thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông vận tải đường sắt.

6. Về kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt:

a. Quản lý đầu tư và xây dựng đối với các dự án đầu tư thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt theo phân cấp của Bộ trưởng;

b. Tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, phê duyệt tổng dự toán, dự toán các công trình sửa chữa lớn kết cấu hạ tầng đường sắt bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trình;

c. Thực hiện việc cấp phép đóng, mở các tuyến đường sắt chuyên dùng, các ga, đường ngang cấp 1, cấp 2 trên các tuyến đường sắt quốc gia theo phân cấp của Bộ trưởng;

d. Thẩm định để Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch sửa chữa, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam trình; giao kế hoạch sửa chữa, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt cho Tổng công ty Đường sắt Việt Nam theo uỷ quyền của Bộ trưởng;

d. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

e. Tham gia thẩm duyệt báo cáo quyết toán vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;

f. Theo dõi và phối hợp chỉ đạo công tác phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai của ngành đường sắt.

7. Về phương tiện vận tải đường sắt và phương tiện thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng của đường sắt:

a. Tổ chức thực hiện đăng ký, cấp biển số các phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện và thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong ngành đường sắt theo quy định của pháp luật;

b. Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trong việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật đầu máy, toa xe, ô tô ray, các phương tiện vận tải khác và các thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong ngành đường sắt.

8. Xây dựng trình Bộ trưởng ban hành các quy định về:

a. Điều kiện, năng lực, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ phải được đào tạo sát hạch đối với người điều khiển phương tiện và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong ngành đường sắt;

b. Quản lý việc đào tạo, cấp bằng, giấy phép, chứng chỉ chuyên môn, nghiệp vụ cho người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện thiết bị chuyên dùng trong ngành đường sắt;

c. Điều kiện, tiêu chuẩn thành lập, hoạt động của các cơ sở đào tạo, trung tâm sát hạch người điều khiển phương tiện giao thông và người vận hành phương tiện, thiết bị chuyên dùng trong ngành đường sắt;

d. Điều kiện, tiêu chuẩn của người đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường sắt.

9. Về hoạt động vận tải đường sắt:

a. Xây dựng, trình Bộ trưởng ban hành các cơ chế, chính sách phát triển vận tải và các dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt;

b. Xây dựng, trình Bộ trưởng công bố các tuyến và mạng vận tải đường sắt công cộng; các thể lệ, quy định, tiêu chuẩn, quy trình khai thác vận tải đường sắt;

c. Phê duyệt biểu đồ chạy tàu khách hàng năm của ngành đường sắt;

d. Tham gia xây dựng các quy định về vận tải đơn phương thức và đa phương thức nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách giữa các vùng, miền và vận tải đối ngoại.

10. Tham gia xây dựng khung giá cước hoặc cước vận tải, xếp dỡ, các dịch vụ vận tải đường sắt được hoạt động độc quyền và những dịch vụ mà Nhà nước trợ giá hoặc giao cho doanh nghiệp thực hiện.

11. Tham mưu cho Bộ trưởng trong việc phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan bảo vệ công trình giao thông đường sắt và bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt; hướng dẫn, kiểm tra việc phối hợp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc bảo vệ công trình giao thông đường sắt và bảo đảm an toàn giao thông vận tải đường sắt; chỉ đạo công tác thanh tra giao thông trong Tổng công ty Đường sắt Việt Nam.

12. Xây dựng trình Bộ trưởng kế hoạch hợp tác quốc tế về đường sắt; tham gia xây dựng, đàm phán để ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế và các tổ chức quốc tế về đường sắt theo phân công của Bộ trưởng; tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế theo phân cấp quản lý.

13. Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt thuộc nguồn vốn ngân sách.

14. Xây dựng và thực hiện chương trình cải cách hành chính của Cục theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính Nhà nước và của Bộ Giao thông vận tải.

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về giao thông vận tải đường sắt theo thẩm quyền của Cục.

16. Xây dựng, trình Bộ trưởng quyết định cơ cấu tổ chức, cơ cấu công chức và biên chế của Cục; quản lý tổ chức bộ máy, sử dụng biên chế được duyệt theo quy định; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Cục.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Điều 3: Cơ cấu tổ chức:

1. Tổ chức giúp Cục trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước:

- a. Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- b. Phòng Cơ sở hạ tầng;
- c. Phòng Vận tải - Pháp chế;
- d. Phòng Thanh tra giao thông;
- d. Văn phòng.

2. Cục trưởng và các Phó Cục trưởng:

a. Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quản lý Nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường sắt.

b. Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm với thời hạn 5 năm.

c. Các Phó Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng với thời hạn 5 năm.

Điều 4: Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

Điều 5: Trách nhiệm thi hành:

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, các Vụ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải (Sở Giao thông công chính) và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
ĐÀO ĐÌNH BÌNH

BỘ XÂY DỰNG

36. NGHỊ ĐỊNH SỐ 36/2003/NĐ-CP NGÀY 04/4/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Xây dựng là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng; vật liệu xây dựng; nhà ở và công sở; kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn; hạ tầng kỹ thuật đô thị; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Xây dựng có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;
2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm, các chương trình dự án quốc gia và các công trình quan trọng khác thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;
3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm

pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi đã được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về xây dựng

a) Trình Chính phủ quy định việc phân công, phân cấp quản lý các hoạt động xây dựng: từ khâu lập và quản lý thực hiện dự án xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, nghiệm thu, bảo hành đến bảo trì công trình xây dựng;

b) Thẩm định các dự án đầu tư xây dựng (về quy hoạch, kiến trúc, thiết kế sơ bộ), thẩm định thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình xây dựng theo phân công của Chính phủ; hướng dẫn, kiểm tra công tác thẩm định, thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán công trình xây dựng theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng;

c) Hướng dẫn, kiểm tra công tác đấu thầu trong xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Thống nhất quản lý về chất lượng công trình xây dựng; tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về việc giám định chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp của Chính phủ;

d) Thống nhất quản lý việc cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật; quy định các điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

e) Hướng dẫn việc quản lý và lưu trữ hồ sơ tài liệu khảo sát, thiết kế, hồ sơ hoàn công công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Về vật liệu xây dựng

a) Thống nhất quản lý các hoạt động thẩm định, đánh giá về công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất lượng vật liệu sử dụng trong các công trình xây dựng.

7. Về quản lý và phát triển nhà

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng trình Chính phủ các giải pháp, chính sách về quản lý thị trường nhà ở đô thị; chỉ đạo và thực hiện theo phân công, phân cấp của Chính phủ;

b) Xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt quy hoạch, tiêu chuẩn xây dựng nhà công sở các cơ quan hành chính nhà nước;

c) Thống nhất quản lý về nhà ở và công sở;

d) Ban hành quy định về thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, chế độ bảo hành, bảo trì nhà công vụ, trụ sở làm việc của cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể từ Trung ương đến địa phương;

d) Hướng dẫn công tác điều tra, tổng hợp đánh giá quỹ nhà ở, nhà công vụ, trụ sở làm việc;

e) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật;

g) Thống nhất quản lý việc khai thác sử dụng đất xây dựng đô thị theo quy hoạch xây dựng đô thị đã được duyệt.

8. Về kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn

a) Trình Chính phủ quy định việc phân công, phân cấp quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn, phân loại đô thị;

b) Quyết định công nhận loại đô thị theo phân cấp của Chính phủ;

c) Thống nhất quản lý về kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn;

d) Thẩm định, phê duyệt và chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định các đồ án quy hoạch xây dựng theo phân cấp của Chính phủ;

đ) Xây dựng, trình Chính phủ quy định điều kiện hành nghề kiến trúc sư, hướng dẫn thực hiện quy định của pháp luật về quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc.

9. Về hạ tầng kỹ thuật đô thị (hệ, đường đô thị, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, công viên cây xanh, rác thải đô thị, nghĩa trang, bãi đỗ xe trong đô thị)

a) Trình Chính phủ quy định việc phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

b) Thống nhất quản lý về hạ tầng kỹ thuật đô thị;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý quy hoạch xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

11. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

12. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

13. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

14. Quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân hoạt động trong các lĩnh vực quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật;

15. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ;

17. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong ngành xây dựng;

19. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Kiến trúc, quy hoạch xây dựng;
2. Vụ Hạ tầng kỹ thuật đô thị;
3. Vụ Khảo sát, thiết kế xây dựng;
4. Vụ Vật liệu xây dựng;
5. Vụ Kế hoạch - Thống kê;
6. Vụ Kinh tế tài chính;
7. Vụ Khoa học công nghệ;
8. Vụ Xây lắp;
9. Vụ Pháp chế;
10. Vụ Hợp tác quốc tế;
11. Vụ Tổ chức cán bộ;
12. Thanh tra;
13. Văn phòng;
14. Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;
15. Cục Quản lý nhà.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Kinh tế xây dựng;
2. Viện Khoa học công nghệ xây dựng;
3. Viện Quy hoạch đô thị, nông thôn;
4. Viện Vật liệu xây dựng;
5. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;
6. Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh;

7. Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ ngành Xây dựng;
8. Trung tâm Tin học;
9. Tạp chí Xây dựng;
10. Báo Xây dựng.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp Viện nghiên cứu kiến trúc và các đơn vị sự nghiệp khác hiện có thuộc Bộ Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 15/CP ngày 04 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Xây dựng, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

BỘ THỦY SẢN

37. NGHỊ ĐỊNH SỐ 43/2003/NĐ-CP NGÀY 02/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Thủy sản là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản, bao gồm: nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong nội địa và trên biển trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Thủy sản thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thủy sản.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thủy sản và các chương trình, dự án quan trọng của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm

pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản.

5. Về nuôi trồng thủy sản:

a) Quản lý phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch. Quy định việc xuất khẩu và nhập khẩu giống thủy sản, di giống, thuần hóa giống, bảo tồn, chọn tạo giống, công nhận giống mới, sản xuất kinh doanh giống; thống nhất quản lý chất lượng giống; xây dựng và quản lý hệ thống giống; đăng ký giống quốc gia;

b) Thống nhất quản lý về thức ăn nuôi trồng thủy sản, thú y thủy sản; các loại vật tư, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản; phối hợp với các bộ, ngành, các địa phương kiểm soát ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp đến môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

6. Về khai thác thủy sản:

a) Thống nhất quản lý các hoạt động khai thác thủy sản của người và phương tiện trong nước, nước ngoài trong nội địa và trên vùng biển Việt Nam; chỉ đạo việc thực hiện khai thác thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch và các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Quản lý và phân cấp quản lý ngư trường, bãi cá; cấp, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật;

b) Quy định các nghề, phương tiện, đối tượng và mùa vụ khai thác thủy sản;

c) Thống nhất quản lý đăng kiểm phương tiện nghề cá. Đăng ký, kiểm định kỹ thuật an toàn các thiết bị dò hỏi nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản như: nồi hơi, bình chịu áp lực, thiết bị lạnh; quy định các chức danh và tiêu chuẩn các chức danh thuyền viên tàu cá; đăng ký và cấp sổ thuyền viên tàu cá; cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá theo quy định của pháp luật.

7. Về chế biến thủy sản:

a) Tổ chức chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch công nghiệp chế biến thủy sản. Quy định điều kiện sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh môi trường trong chế biến, bảo quản và vận chuyển thủy sản. Quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu; phối hợp với các bộ có liên quan trong việc ban hành các quy định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản nhập khẩu và thực phẩm thủy sản sản xuất để tiêu dùng trong nước;

b) Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thủy sản và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản:

a) Quy định danh mục các loài thủy sản cần được bảo vệ, cần được tái tạo; các biện pháp bảo vệ môi trường các hệ sinh thái thủy sản, bảo tồn quỹ gen, đa dạng sinh học thủy sản; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan quy

định các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên nước liên quan đến môi trường sống thủy sản:

b) Quy định vùng cấm khai thác, vùng hạn chế khai thác, các loài thủy sản cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu;

c) Tổ chức điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quản lý, bảo vệ sự phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, quản lý các khu bảo tồn nội địa, khu bảo tồn biển.

9. Về dịch vụ hậu cần thủy sản:

a) Quản lý, phát triển cơ khí thủy sản và hệ thống cảng cá, bến cá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Thống nhất quản lý các dịch vụ cho khai thác, nuôi trồng và chế biến trên biển.

10. Về thương mại thủy sản:

a) Phối hợp với các bộ có liên quan xây dựng các chính sách thương mại thủy sản để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Nghiên cứu phát triển thị trường, phát triển công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thủy sản tìm kiếm mở rộng thị trường.

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác khuyến ngư, hướng dẫn, phổ biến thông tin và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo vệ nguồn lợi và môi trường các hệ sinh thái thủy sản.

12. Phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, chỉ đạo công tác phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, an toàn đi biển và bảo hộ lao động trong ngành thủy sản: giữ gìn trật tự an ninh, quốc phòng trên biển.

13. Tổ chức, chỉ đạo, thẩm định, giám định, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện có hiệu quả các dự án trong nước và dự án có vốn đầu tư nước ngoài về thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

15. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong ngành thủy sản.

16. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong ngành thủy sản theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

18. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi Chính phủ trong ngành thủy sản theo quy định của pháp luật.

19. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản theo thẩm quyền.

20. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

21. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong ngành thủy sản.

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Nuôi trồng Thủy sản;
2. Vụ Kinh tế tập thể và Kinh tế tư nhân;
3. Vụ Kế hoạch Tài chính;
4. Vụ Khoa học, Công nghệ;
5. Vụ Hợp tác quốc tế;
6. Vụ Pháp chế;
7. Vụ Tổ chức cán bộ;
8. Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
9. Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản;
10. Thanh tra;
11. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

1. Viện Nghiên cứu Hải sản;
2. Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản;
3. Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I;
4. Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II;
5. Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III;
6. Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia;
7. Trung tâm Tin học;
8. Báo Thủy sản;
9. Tạp chí Thủy sản.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các trường hiện có trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Thay thế Nghị định số 50/CP ngày 21 tháng 6 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thủy sản, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

**38. QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2003/QĐ-BTS NGÀY 05/8/2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản*

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

Cục Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và Thú y thủy sản (gọi tắt là Cục Chất lượng và Thú y thủy sản) là tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nhằm phòng ngừa dịch bệnh thủy sản, bảo đảm chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm thủy sản và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

Cục Chất lượng và Thú y thủy sản có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước.

Tên giao dịch quốc tế: The National Fisheries Quality Assurance and Veterinary Directorate, viết tắt là NAFIQAVED.

Trụ sở của Cục đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Xây dựng và trình Bộ trưởng các dự thảo chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, hàng năm, chương trình, dự án về chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản.

2. Đề xuất và trình Bộ trưởng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản do Bộ trưởng phân công.

3. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án và đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản.

5. Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm thuỷ sản:

a) Kiểm tra, công nhận hoặc huỷ bỏ việc công nhận điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm thuỷ sản đối với:

- Tàu cá, cảng cá, chợ cá, cơ sở thu gom nguyên liệu, cơ sở bảo quản, cơ sở chế biến và kinh doanh thuỷ sản;

Các cơ sở nuôi trồng, cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, hoá chất và chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thuỷ sản;

b) Kiểm tra, chứng nhận nhà nước về an toàn thực phẩm đối với nguyên liệu và sản phẩm thuỷ sản theo quy định của pháp luật;

c) Tham gia kiểm soát ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đến môi trường nuôi trồng thuỷ sản, kiến nghị với các cơ quan chức năng có liên quan để có biện pháp xử lý kịp thời.

6. Quản lý thú y thuỷ sản:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phòng trừ dịch bệnh và dập tắt ổ bệnh thuỷ sản. Đề xuất việc công bố và bãi bỏ công bố dịch bệnh thuỷ sản theo quy định của pháp luật. Phối hợp với cơ quan có liên quan thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường sau khi dập tắt ổ bệnh, dịch bệnh;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện kiểm dịch động, thực hiện kiểm dịch động, thực vật thuỷ sản xuất khẩu, nhập khẩu và lưu chuyển trong nước theo quy định của pháp luật;

c) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện quy định về khảo nghiệm giống, thức ăn, thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học trong phạm vi được giao; việc thực hiện quy định về danh mục các đối tượng thuộc diện kiểm dịch thuỷ sản, danh mục cấm xuất, nhập khẩu và hạn chế xuất, nhập khẩu đối với giống, thức ăn, thuốc thú y, hoá chất và chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thuỷ sản;

d) Kiểm tra, công nhận hoặc huỷ bỏ việc công nhận an toàn dịch bệnh đối với các cơ sở nuôi trồng, cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, hoá chất và chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thuỷ sản;

e) Kiểm tra, chứng nhận an toàn dịch bệnh đối với thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thuỷ sản.

7. Thực hiện việc cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận thuộc lĩnh vực chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thuỷ sản; giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, thức ăn, thuốc thú y, hoá chất và chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thuỷ sản theo quy định của pháp luật;

8. Tham gia thẩm định các dự án quy hoạch, dự án đầu tư thuỷ sản về nội dung đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thuỷ sản;

Công nhận phòng kiểm nghiệm chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản, phòng kiểm nghiệm dịch bệnh thủy sản theo quy định của pháp luật.

9. Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới về quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản; ký kết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ký kết các văn bản hợp tác theo quy định của pháp luật.

11. Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực được giao;

12. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản cho cán bộ trong toàn hệ thống;

13. Thực hiện các dịch vụ chuyên môn theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý, sử dụng lao động, tài sản, tài chính của Cục và các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Thống nhất quản lý chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và kết quả hoạt động của hệ thống tổ chức thuộc phạm vi Cục quản lý ở địa phương.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Cục Chất lượng và Thú y thủy sản gồm có:

1. Văn phòng Cục;

2. Phòng Tổng hợp - Thông tin và Hợp tác quốc tế

3. Phòng Chất lượng và An toàn vệ sinh thủy sản;

4. Phòng Thú y thủy sản;

5. Phòng Quản lý Kiểm nghiệm;

6 Các Chi cục Quản lý Chất lượng và thú y thủy sản tại các vùng trọng điểm nghề cá là: Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Cần Thơ.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo; thay thế Quyết định số 648 TS/QĐ ngày 26 tháng 8 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản và những quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Chất lượng và Thú y thủy sản chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Đề án tổ chức Quản lý Chất lượng, An toàn vệ sinh và

Thú y thủy sản tại các địa phương; xây dựng Quy chế về tổ chức và hoạt động của Cục trình Bộ trưởng quyết định;

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục chất lượng và Thú y thủy sản, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bản sao lưu trữ

**39. QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2003/QĐ-BTS NGÀY 05/8/2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN**

***Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản***

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 86/2002/N-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 43/2003/N-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản là tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo đảm sự bền vững về nguồn lợi thủy sản và phát triển khai thác thủy sản, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá.

Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước.

Tên giao dịch quốc tế: The National Directorate of Aquatic Resources Exploitation and Protection, viết tắt là: NADAREP.

Trụ sở của Cục đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Đề xuất, xây dựng và trình Bộ trưởng các dự thảo chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, hàng năm, chương trình, dự án về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn.

2. Đề xuất và trình Bộ trưởng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản do Bộ trưởng phân công.

3. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án và đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá.

5. Về khai thác thủy sản:

a. Thực hiện quản lý nhà nước các hoạt động khai thác thủy sản của người và phương tiện trong nước và nước ngoài, trong nội địa và trên các vùng biển Việt Nam, các nghề, phương tiện, đối tượng, mùa vụ khai thác thủy sản; vùng cấm khai thác, vùng hạn chế khai thác; phân công, phân cấp quản lý hoạt động khai thác, quản lý ngư trường theo quy định của pháp luật;

b. Thực hiện quản lý nhà nước về cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động nghề cá thuộc lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật.

6. Về đăng ký, đăng kiểm phương tiện nghề cá:

a. Quản lý và hướng dẫn thực hiện công tác đăng ký, đăng kiểm phương tiện và thiết bị an toàn nghề cá. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác đăng ký, kiểm định kỹ thuật an toàn các thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản như: nồi hơi, bình chịu áp lực, thiết bị lạnh;

b. Thực hiện việc kiểm tra điều kiện sản xuất theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở chế tạo cơ khí phục vụ khai thác thủy sản; cơ sở đóng, sửa tàu cá; cơ sở chế tạo, lắp đặt thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về mặt an toàn trong ngành Thủy sản.

7. Về quản lý cảng cá, bến cá:

Thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các cảng cá, bến cá và khu neo đậu tàu thuyền, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá.

8. Về bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

a. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện danh mục các loài thủy sản cần được bảo vệ, danh mục các loài thủy sản cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu (trừ giống thủy sản); việc bảo tồn giống, quỹ gen, đa dạng sinh học thủy sản, bảo vệ các khu bảo tồn nội địa, khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật;

b. Kiểm tra, giám sát việc bảo vệ môi trường sống tự nhiên của các loài thủy sản.

9. Về thanh tra, kiểm tra:

Tổ chức thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và phối hợp với các ngành, các cấp trong việc đấu tranh phòng, chống các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật:

Xử lý theo thẩm quyền và quản lý, hướng dẫn xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực được giao;

Chủ trì giải quyết tranh chấp về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo thẩm quyền;

Phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý tàu nước ngoài hoạt động nghề cá trái phép trên các vùng biển Việt Nam.

10. Về phòng chống lụt bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn:

Thường trực phòng chống lụt bão và phối hợp tìm kiếm cứu nạn trong ngành Thủy sản;

Tham mưu giúp Bộ phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức, chỉ đạo công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn và bảo đảm an toàn cho người và phương tiện hoạt động nghề cá, giữ gìn trật tự an ninh trên biển.

11. Tổ chức thực hiện tuyên truyền, giáo dục pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

12. Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đăng ký và đăng kiểm phương tiện nghề cá cho cán bộ thuộc hệ thống khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

13. Tham gia nghiên cứu và ứng dụng kết quả các đề tài, dự án, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, công nghệ kỹ thuật mới về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản nhằm nâng cao năng lực hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện các dịch vụ về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý, sử dụng lao động, tài sản, tài chính của Cục và các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Thống nhất quản lý chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và kết quả hoạt động của hệ thống tổ chức thuộc phạm vi Cục quản lý ở địa phương

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản gồm có:

1. Văn phòng Cục;
2. Phòng Bảo vệ Nguồn lợi và Môi trường thủy sản;
3. Phòng Quản lý Khai thác và Căng cá;
4. Phòng đăng kiểm tàu cá và Cơ khí khai thác;
5. Thường trực Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn;
6. Thanh tra Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương;
7. Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản .

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo; những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Quy chế về tổ chức và hoạt động của hệ thống tổ chức quản lý Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản trình Bộ trưởng quyết định;

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bản sao lưu trữ

BỘ VĂN HÓA – THÔNG TIN

40. NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2003/NĐ-CP NGÀY 11/6/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá thông tin

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Văn hoá Thông tin là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn hoá, thông tin bao gồm di sản văn hoá, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, báo chí, xuất bản, quyền tác giả đối với tác phẩm văn học - nghệ thuật, thư viện, quảng cáo, văn hoá quần chúng, thông tin cổ động; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc lĩnh vực văn hoá, thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Văn hoá Thông tin có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản

pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về di sản văn hoá

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định :

Quy hoạch mạng lưới bảo tàng; tổ chức và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

- Thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành;

- Xếp hạng hoặc huỷ bỏ quyết định xếp hạng, khu vực bảo vệ đối với di tích quốc gia đặc biệt;

- Đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận Di sản văn hoá tiêu biểu của Việt Nam là Di sản văn hoá thế giới;

- Cho phép đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài.

b) Quyết định theo thẩm quyền

Ban hành quy chế bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, thăm dò và khai quật khảo cổ; tổ chức và hoạt động của bảo tàng tư nhân;

- Quy định thủ tục lập hồ sơ khoa học về di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

- Xếp hạng hoặc huỷ bỏ quyết định xếp hạng di tích quốc gia, bảo tàng hạng I; giao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia cho bảo tàng nhà nước có chức năng thích hợp;

Phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật; phê duyệt hoặc thoả thuận việc xây dựng các công trình ở khu vực bảo vệ II đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt;

- Thẩm định dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, dự án cải tạo xây dựng các công trình nằm ngoài các khu bảo vệ di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt xét thấy có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích theo quy định của pháp luật;

- Cấp phép thăm dò khai quật khảo cổ; đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài; làm bản sao di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia thuộc các bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành; quản lý việc cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá phi vật thể ở Việt Nam;

c) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

6. Về nghệ thuật biểu diễn

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch đơn vị sự nghiệp của Nhà nước về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Ban hành quy chế hoạt động biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; quy chế tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn về nghệ thuật biểu diễn;

c) Hướng dẫn và kiểm tra việc cấp phép biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

d) Quy định việc thẩm định, cấp phép chương trình, tiết mục, vở diễn của các tổ chức, cá nhân Việt Nam đi biểu diễn ở nước ngoài và của các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam biểu diễn:

d) Thống nhất quản lý việc sản xuất, phát hành băng, đĩa ca nhạc, sân khấu.

7. Về điện ảnh

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch đơn vị sự nghiệp của Nhà nước về điện ảnh; tổ chức và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Quy định điều kiện thành lập cơ sở điện ảnh; dịch vụ và hợp tác làm phim với nước ngoài;

c) Quy định việc cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu và phổ biến phim;

d) Quy định việc tổ chức liên hoan phim quốc gia và quốc tế, những ngày phim nước ngoài tại Việt Nam và những ngày phim Việt Nam ở nước ngoài;

d) Quản lý phim lưu chiếu sản xuất trong nước và lưu trữ các tư liệu, hình ảnh động sản xuất ở trong nước và nước ngoài.

8. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

a) Ban hành quy chế hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm;

b) Lập quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng quốc gia;

c) Quy định việc tổ chức và trực tiếp tổ chức trưng bày, triển lãm tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh quy mô quốc gia, quốc tế.

9. Về báo chí

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch mạng lưới báo chí trong cả nước, văn phòng đại diện cơ quan thường trú ở nước ngoài của các cơ quan báo chí Việt Nam;

b) Quản lý nhà nước về hoạt động báo chí trong cả nước bao gồm báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, thông tấn;

c) Tổ chức thông tin cho báo chí, quản lý thông tin của báo chí theo quy định của Luật Báo chí;

d) Ban hành quy chế tổ chức hội thi về báo chí;

d) Kiểm tra báo lưu chiếu, quản lý kho lưu chiếu báo chí quốc gia;

e) Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động báo chí; giấy phép xuất bản đặc san, số phụ, phụ trương, chương trình đặc biệt, chương trình phụ; thẻ nhà báo; cấp phép cho báo chí xuất bản ở nước ngoài phát hành tại Việt Nam;

g) Quản lý hoạt động của báo chí và nhà báo trong cả nước, phối hợp với các cơ quan

hữu quan quản lý hoạt động của báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động báo chí của người nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam;

h) Thoả thuận bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc các cơ quan báo chí.

10. Về xuất bản

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch mạng lưới xuất bản, in, phát hành sách; tổ chức và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Quy định điều kiện thành lập và kinh doanh về xuất bản, in, phát hành sách theo quy định của pháp luật;

c) Cấp và thu hồi giấy phép hoạt động xuất bản, hoạt động in theo quy định của pháp luật;

d) Cấp phép xuất bản xuất bản phẩm không nhằm mục đích kinh doanh cho các tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài có trụ sở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật; quản lý việc công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài theo thẩm quyền;

d) Quy định việc đăng ký và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch xuất bản của các nhà xuất bản;

e) Quản lý xuất bản phẩm lưu chiểu và thẩm định xuất bản phẩm khi cần thiết;

g) Quyết định đình chỉ, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành và tiêu huỷ xuất bản phẩm vi phạm pháp luật;

h) Thoả thuận bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó giám đốc, Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập nhà xuất bản.

11. Về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật :

a) Trình Chính phủ quy định chế độ nhuận bút cho tác giả, chủ sở hữu tác phẩm văn học, nghệ thuật và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật;

d) Quy định việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và bảo đảm quyền tác giả đối với tác phẩm nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh phát trên truyền hình, phát thanh, mạng Internet;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật cho các ngành, địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và công dân.

12. Về thư viện

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch mạng lưới thư viện; tổ chức và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Quy định việc hợp tác, trao đổi sách, báo, tài liệu với nước ngoài và việc liên thông sách, báo, tài liệu giữa các thư viện;

c) Quy định điều kiện thành lập và hướng dẫn hoạt động thư viện.

13. Về quảng cáo :

a) Trình Chính phủ quy định việc thành lập và hoạt động của chi nhánh quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam;

b) Quản lý hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật.

14. Về văn hoá quần chúng, thông tin cổ động :

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ quy định nghi thức nhà nước theo phân công của Chính phủ;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quy định về thiết chế văn hoá, thông tin; tổ chức và hướng dẫn thực hiện sau khi được phê duyệt;

c) Ban hành quy chế tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng, thông tin cổ động, tổ chức hoạt động văn hoá và dịch vụ văn hoá nơi công cộng;

d) Ban hành quy chế, hướng dẫn và chỉ đạo phong trào xây dựng đời sống văn hoá, hoạt động thông tin, tuyên truyền cổ động và việc tổ chức lễ hội.

15. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan thực hiện quản lý nhà nước về công tác thông tin đối ngoại;

16. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các giải thưởng và danh hiệu vinh dự Nhà nước về văn hoá, thông tin:

Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc thành lập theo thẩm quyền các Hội đồng quốc gia về lĩnh vực văn hoá, thông tin;

17. Quy định điều kiện thành lập cơ sở sản xuất, phát hành băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình; điều kiện cho tổ chức và cá nhân trong nước liên doanh, liên kết, hợp tác, dịch vụ với nước ngoài về di sản văn hoá, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, báo chí, xuất bản; việc tài trợ, đặt hàng có sử dụng ngân sách nhà nước đối với nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, báo chí, xuất bản, quảng cáo;

18. Cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức các hoạt động văn hoá, thông tin ở Việt Nam; cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm, thiết bị ngành in theo quy định của pháp luật;

19. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn mê tín, hủ tục, văn hoá phẩm đồi trụy và các hoạt động văn hoá, thông tin vi phạm pháp luật;

Trực tiếp tổ chức một số hoạt động văn hóa, thông tin quốc gia, quốc tế quan trọng;

20. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các chương trình quốc gia, dự án đầu tư thuộc lĩnh vực văn hoá, thông tin theo quy định của pháp luật;

21. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực văn hoá, thông tin theo quy định của pháp luật;

22. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hoá, thông tin;

23. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

24. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

25. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các hội và tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực văn hoá, thông tin theo quy định của pháp luật;

26. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về văn hoá, thông tin thuộc thẩm quyền của Bộ;

27. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

28. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế: chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tài năng văn hóa, nghệ thuật, cán bộ, công chức, viên chức, công nhân kỹ thuật trong lĩnh vực văn hoá, thông tin; xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ chức danh công chức, viên chức, tiêu chuẩn, cấp bậc kỹ thuật, nghiệp vụ về văn hoá, thông tin;

29. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Mỹ thuật và Nhiếp ảnh;
2. Vụ Thư viện;
3. Vụ Văn hoá dân tộc;
4. Vụ Đào tạo;
5. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Pháp chế;
8. Vụ Tổ chức cán bộ;
9. Thanh tra;

10. Văn phòng;
11. Cục Di sản văn hóa;
12. Cục Nghệ thuật biểu diễn;
13. Cục Điện ảnh;
14. Cục Báo chí;
15. Cục Xuất bản;
16. Cục Bản quyền tác giả văn học - nghệ thuật;
17. Cục Văn hoá - Thông tin cơ sở.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Văn hoá - Thông tin;
2. Viện Phim Việt Nam;
3. Viện Bảo tồn di tích;
4. Trường Đại học Văn hoá Hà Nội;
5. Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội;
6. Nhạc viện Hà Nội;
7. Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội;
8. Trường Đại học Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh;
9. Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh;
10. Bảo tàng Hồ Chí Minh;
11. Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch;
12. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam;
13. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam;
14. Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam;
15. Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam;
16. Thư viện Quốc gia Việt Nam;
17. Ban Quản lý Làng Văn hoá - Du lịch các dân tộc Việt Nam;
18. Khu Sáng tác;
19. Trung tâm Triển lãm Văn hoá - Nghệ thuật Việt Nam;
20. Trung tâm Tin học;
21. Tạp chí Văn hoá - Nghệ thuật;
22. Báo Văn hoá.

Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp khác hiện có thuộc Bộ, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Nghị định số 81/CP ngày 08 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hoá Thông tin và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

41. NGHỊ ĐỊNH SỐ 85/2003/NĐ-CP NGÀY 18/7/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và giáo dục không chính quy; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về giáo dục, các chương trình, dự án quan trọng của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2. Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản

quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình quốc gia sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về giáo dục;

4. Về giáo dục mầm non

a) Ban hành nội dung chương trình và phương pháp giáo dục mầm non; ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, điều lệ trường mầm non;

b) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục mầm non theo phân cấp của Chính phủ.

5. Về giáo dục phổ thông

a) Trình Chính phủ về chủ trương cải cách nội dung, chương trình giáo dục phổ thông;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ chương trình mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục phổ thông;

c) Chỉ đạo thực hiện cải cách nội dung, chương trình giáo dục phổ thông, phổ cập giáo dục phổ thông sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông;

d) Quy định về việc biên soạn, xuất bản, in và phát hành sách giáo khoa; thống nhất quản lý và tổ chức biên soạn, xét duyệt sách giáo khoa phổ thông trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa;

e) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông theo phân cấp của Chính phủ.

6. Về giáo dục trung học chuyên nghiệp

a) Trình Chính phủ cơ cấu ngành đào tạo, cơ cấu đầu tư và các chính sách về bảo đảm chất lượng đào tạo trung học chuyên nghiệp; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Quyết định danh mục ngành nghề đào tạo trung học chuyên nghiệp; phối hợp với các bộ chuyên ngành quy định chương trình khung về giáo dục trung học chuyên nghiệp;

c) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, điều lệ trường trung học chuyên nghiệp;

d) Hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trung học chuyên nghiệp theo phân công, phân cấp của Chính phủ.

7. Về giáo dục đại học và sau đại học :

a) Trình Chính phủ cơ cấu ngành đào tạo, cơ cấu đầu tư và các chính sách về bảo đảm chất lượng đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học; chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ mô hình tổ chức của các loại trường đại học; ban hành điều lệ trường đại học, quy chế trường đại học ngoài công lập; quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng; quy định thủ tục thành lập, sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường đại học, cao đẳng và danh mục ngành nghề đào tạo đại học và sau đại học; quy định cụ thể văn bằng tốt nghiệp sau đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt; giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu; quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, đình chỉ hoạt động các trường đại học; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn và thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng;

c) Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, điều lệ trường cao đẳng; quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể và đình chỉ hoạt động các trường cao đẳng, trường dự bị đại học;

d) Quy định chương trình khung giáo dục đại học, nội dung, phương pháp đào tạo sau đại học; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra các trường đại học, cao đẳng trong việc xây dựng chương trình đào tạo theo chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, kiểm tra các cơ sở đào tạo sau đại học trong việc thực hiện chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo;

d) Tổ chức việc xét duyệt và biên soạn các giáo trình sử dụng chung cho các cơ sở đào tạo cao đẳng và đại học.

8. Về phương thức giáo dục không chính quy

a) Ban hành chương trình xóa mù chữ;

b) Quy định chương trình giáo dục để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân theo hình thức vừa học vừa làm, học từ xa, tự học có hướng dẫn.

9. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

a) Các chế độ, chính sách đặc thù đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

b) Khung học phí, cơ chế thu và sử dụng học phí; các chính sách khuyến khích khác đối với người học;

c) Quy định thành lập và hoạt động của các cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

d) Quy định việc tặng thưởng các danh hiệu vinh dự cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

10. Ban hành tiêu chuẩn cụ thể của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; các quy định về chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

11. Ban hành các quy định về tuyển sinh, quản lý học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, kể cả lưu học sinh nước ngoài học tại Việt Nam và lưu học sinh Việt Nam học tại nước ngoài;

12. Quy định tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng giáo dục; thống nhất quản lý việc kiểm định chất lượng giáo dục;

13. Quy định thủ tục cấp phát, thu hồi các văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; quy định về tương đương văn bằng được cấp ở trong nước với nước ngoài;

14. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật;

15. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật;

16. Tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động giáo dục - đào tạo;

17. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

18. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực giáo dục thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật;

19. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật;

20. Kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan đến lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật;

21. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về giáo dục thuộc thẩm quyền của Bộ;

22. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

23. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, chỉ đạo thực hiện các chế độ tiền lương, các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong lĩnh vực giáo dục;

24. Về quản lý tài chính, tài sản

a) Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phân bổ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục; điều chỉnh chi tiết trong phạm vi tài chính đã được duyệt cho chương trình mục tiêu giáo dục;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính

phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc sử dụng, quản lý kinh phí giáo dục và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Giáo dục Mầm non;
2. Vụ Giáo dục Tiểu học;
3. Vụ Giáo dục Trung học;
4. Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp;
5. Vụ Đại học và Sau đại học;
6. Vụ Giáo dục thường xuyên;
7. Vụ Giáo dục Quốc phòng;
8. Vụ Công tác học sinh, sinh viên;
9. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
10. Vụ Hợp tác quốc tế;
11. Vụ Khoa học - Công nghệ;
12. Vụ Pháp chế;
13. Vụ Tổ chức cán bộ;
14. Văn phòng;
15. Thanh tra;
16. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục;
2. Trung tâm Tin học;
3. Báo Giáo dục và Thời đại;
4. Tạp chí Giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp khác, các trường cao đẳng, đại học công lập, bán công, dân lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong khi chưa có quyết định sắp xếp, điều chỉnh lại, các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ tiếp tục hoạt động theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 29/CP ngày 30 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

42. NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2003/NĐ-CP NGÀY 18/7/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm và các chương trình, dự án quan trọng thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn đã được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi)

- a) Quản lý nhà nước về sản xuất, thu hoạch, bảo quản nông sản;
- b) Thống nhất quản lý về chế biến nông sản;
- c) Quản lý nhà nước về giống cây trồng nông nghiệp, giống vật nuôi nông nghiệp;
- d) Thống nhất quản lý vật tư nông nghiệp, phân bón và thức ăn chăn nuôi;
- d) Quản lý nhà nước về bảo vệ thực vật, thú y, kiểm dịch thực vật, kiểm dịch động vật; tổ chức kiểm dịch đối với động vật nuôi nông nghiệp, động vật rừng và thực vật xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

6. Về lâm nghiệp

- a) Quản lý nhà nước về trồng rừng, phát triển tài nguyên rừng, khai thác, bảo quản lâm sản;
- b) Thống nhất quản lý về chế biến lâm sản;
- c) Quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp, vật tư lâm nghiệp;
- d) Quản lý nhà nước về bảo vệ tài nguyên rừng.

7. Về diêm nghiệp

- a) Quản lý nhà nước về sản xuất, bảo quản muối và các sản phẩm của muối;
- b) Thống nhất quản lý về chế biến muối và các sản phẩm của muối.

8. Về thủy lợi

- a) Thống nhất quản lý việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các công trình thủy lợi, công trình cấp thoát nước nông thôn;
- b) Thống nhất quản lý lưu vực sông, khai thác sử dụng và phát triển tổng hợp các dòng sông theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Thống nhất quản lý về xây dựng, bảo vệ đê điều, công trình phòng, chống lụt, bão và công tác phòng, chống lũ, lụt, bão, hạn hán, sạt lở ven sông ven biển.

9. Về phát triển nông thôn

- a) Tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chương trình, chính sách về phát triển nông thôn;
- b) Thống nhất quản lý về công tác điều chỉnh bố trí lại dân cư trong nông nghiệp và nông thôn theo quy định của pháp luật;

c) Thống nhất quản lý về xây dựng và phát triển kinh tế hộ, trang trại, kinh tế hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp và nông lâm trường của Nhà nước;

d) Thống nhất quản lý công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến diêm và phát triển ngành nghề nông thôn:

d) Thống nhất quản lý về khai thác và sử dụng nước sạch nông thôn.

10. Quản lý về dự trữ quốc gia những vật tư, thiết bị theo phân công của Chính phủ.

11. Về khoa học, công nghệ

a) Thống nhất quản lý việc xây dựng chương trình, kế hoạch, đề tài nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý nhà nước về quỹ gen động thực vật (kể cả thực vật rừng và động vật hoang dã), vi sinh vật dùng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của pháp luật:

c) Quản lý tiêu chuẩn, chất lượng vật tư và sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp. Giám định chất lượng thiết bị chuyên dùng và công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

d) Quản lý công tác thông tin khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

12. Về xúc tiến thương mại

a) Phối hợp với Bộ Thương mại xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cơ chế, chính sách phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp;

b) Phối hợp với Bộ Thương mại xây dựng và dự báo định hướng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp;

c) Thống nhất quản lý việc tổ chức hội chợ, triển lãm về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

15. Về hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công :

a) Quản lý và chỉ đạo hoạt động của các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

b) Quản lý nhà nước các tổ chức dịch vụ công trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các hội và các tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

17. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

18. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

19. Làm thường trực công tác phòng, chống lụt, bão Trung ương, công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, công tác chống sa mạc hóa; thường trực Văn phòng Ủy ban sông Mê Kông Việt Nam, cơ quan thẩm quyền quản lý về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp, Chương trình an ninh lương thực quốc gia theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn.

21. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Kế hoạch;
2. Vụ Tài chính;
3. Vụ Khoa học công nghệ;
4. Vụ Hợp tác quốc tế;
5. Vụ Pháp chế;
6. Vụ Tổ chức cán bộ;
7. Cục Nông nghiệp;
8. Cục Bảo vệ thực vật;
9. Cục Thú y;
10. Cục Chế biến nông lâm sản và nghề muối;
11. Cục Lâm nghiệp;
12. Cục Kiểm lâm;
13. Cục Thủy lợi;
14. Cục Quản lý đê điều và phòng, chống lụt, bão;
15. Cục Quản lý xây dựng công trình;
16. Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn;

17. Thanh tra;

18. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Trung tâm Tin học;

2. Trung tâm Khuyến nông Quốc gia;

3. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

4. Báo Nông nghiệp Việt Nam;

5. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng đề án sắp xếp và cơ chế quản lý đối với các viện, các trường và các đơn vị sự nghiệp khác thuộc Bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước ngày 30 tháng 6 năm 2004. Trong khi Thủ tướng Chính phủ chưa có quyết định mới, các đơn vị sự nghiệp hiện có thuộc Bộ hoạt động theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Nghị định này thay thế Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bãi bỏ Điều 4 Nghị định số 13/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về công tác khuyến nông, Điều 4 Nghị định số 39/CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm, các Quyết định số 346/TTg, 347/TTg, 348/TTg, 349/TTg, 350/TTg, 352/TTg, 353/TTg, 354/TTg và 355/TTg ngày 28 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

BỘ CÔNG NGHIỆP

43. NGHỊ ĐỊNH SỐ 55/2003/NĐ-CP NGÀY 28/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Công nghiệp là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp, bao gồm: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược), vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Công nghiệp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng, lãnh thổ, quy hoạch ngành, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm

về các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ và các chương trình, dự án quan trọng của Bộ.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt thuộc phạm vi quản lý của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công nghiệp.

5. Chủ trì thẩm định, thẩm định hoặc phê duyệt các dự án đầu tư trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm việc tổ chức thực hiện về an toàn kỹ thuật công nghiệp, bao gồm: đăng ký, kiểm định an toàn các thiết bị áp lực, thiết bị nâng, an toàn điện, an toàn khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò và khai thác dầu khí trên biển), an toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Thống nhất quản lý việc cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn giấy phép hoạt động điện lực, giấy phép sản xuất các sản phẩm thuốc lá điếu, giấy phép kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và các giấy phép khác theo quy định của pháp luật.

8. Về cơ khí và luyện kim:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành cơ khí, ngành luyện kim và phát triển các sản phẩm cơ khí, cơ khí điện tử trọng điểm:

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành cơ khí, ngành luyện kim, phát triển các sản phẩm cơ khí, cơ khí điện tử trọng điểm, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, kết hợp của kỹ thuật cơ khí, tự động hóa, điện tử công nghiệp;

c) Hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp tình hình phát triển và thị trường tiêu thụ sản phẩm cơ khí, luyện kim.

9. Về điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp và các công trình điện lực; ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn an toàn điện trong quản lý vận hành trang thiết bị điện, các quy trình, quy phạm, quản lý, vận hành và điều độ hệ thống điện;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giá bán điện cho các đối tượng tiêu dùng; hướng dẫn và kiểm tra thực hiện các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dự toán xây dựng chuyên ngành điện;

c) Công bố danh mục các công trình điện lực sẽ xây dựng trong quy hoạch phát triển điện lực để kêu gọi đầu tư và quản lý việc thực hiện;

d) Phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; theo dõi, tổng hợp việc tổ chức thực hiện và điều chỉnh khi cần thiết;

d) Tổ chức, chỉ đạo, theo dõi việc thực hiện chính sách năng lượng quốc gia, phát triển điện nguyên tử, các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

10. Về dầu khí:

a) Xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách khuyến khích tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định lựa chọn nhà thầu và đối tác ký kết hợp đồng tìm kiếm, thăm dò, xây dựng, khai thác và các hoạt động dầu khí khác theo quy định của pháp luật;

c) Chủ trì trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động dầu khí;

d) Tổng hợp, theo dõi, báo cáo tình hình phát triển và kết quả tìm kiếm, thăm dò, khai thác, tiêu thụ dầu khí trong nước và xuất khẩu

d) Quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí theo phân công của Chính phủ.

11. Về khai thác khoáng sản:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch khai thác khoáng sản trên cơ sở trữ lượng khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo về khai thác khoáng sản theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

12. Về hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp;

b) Theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình phát triển công nghiệp hóa chất;

c) Công bố danh mục các loại vật liệu nổ công nghiệp được sử dụng; kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các quy định về sản xuất, nhập khẩu, cung ứng, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

13. Về công nghiệp tiêu dùng, thực phẩm và chế biến khác:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành công nghiệp tiêu dùng, thực phẩm và chế biến khác; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Quản lý các ngành: dệt - may, da giày, giấy, sành sứ, thủy tinh, nhựa, rượu, bia, nước giải khát, bánh kẹo, sữa, dầu thực vật, thuốc lá, chế biến bột và tinh bột;

c) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình phát triển và việc thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh, môi trường lao động trong công nghiệp tiêu dùng, thực phẩm, chế biến khác trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

14. Về phát triển công nghiệp địa phương:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp địa phương;

b) Phê duyệt hoặc thông qua và tổng hợp quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm về phát triển công nghiệp của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ tình hình phát triển công nghiệp địa phương và kết quả các hoạt động khuyến công.

15. Về quản lý công nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất:

Chỉ đạo phát triển các ngành công nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp vùng và lãnh thổ đã được phê duyệt.

16. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

17. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

18. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

19. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ, kể cả Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

21. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

22. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

23. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ: đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc thẩm quyền; quy định chức danh, tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, nghiệp vụ trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

24. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Cơ khí, Luyện kim và Hóa chất;
2. Vụ Năng lượng và Dầu khí;
3. Vụ Công nghiệp tiêu dùng và thực phẩm;
4. Vụ Kế hoạch;
5. Vụ Tài chính Kế toán;
6. Vụ Khoa học, Công nghệ;
7. Vụ Hợp tác quốc tế;
8. Vụ Pháp chế;
9. Vụ Tổ chức cán bộ;
10. Cục Công nghiệp địa phương;
11. Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp;
12. Thanh tra;
13. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

1. Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp;
2. Viện Nghiên cứu Cơ khí;
3. Viện Nghiên cứu Mỏ và Luyện kim;
4. Viện Nghiên cứu Điện tử - Tin học - Tự động hóa;
5. Viện Công nghiệp thực phẩm;
6. Viện Nghiên cứu Dầu thực vật - Tinh dầu - Hương liệu - Mỹ phẩm;
7. Trung tâm Tin học;
8. Báo Công nghiệp Việt Nam;
9. Tạp chí Công nghiệp.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các viện nghiên cứu, các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề và các tổ chức sự nghiệp khác hiện có trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Công nghiệp, Quyết định số 378/TTg ngày 04 tháng 6 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Cục Kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn công nghiệp và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

44. NGHỊ ĐỊNH SỐ 61/2003/NĐ-CP NGÀY 06/6/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư, bao gồm tham mưu tổng hợp về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chung của cả nước, về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế chung và một số lĩnh vực cụ thể, về đầu tư trong nước, ngoài nước, khu công nghiệp, khu chế xuất, về quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt ODA), đầu thầu, doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh, các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch tổng thể, dự án kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng lãnh thổ, kế hoạch dài hạn, 5 năm và

hàng năm và các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân, trong đó có cân đối tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư xây dựng cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch tài chính ngân sách; tổ chức công bố chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước sau khi được phê duyệt theo quy định;

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

5. Về quy hoạch, kế hoạch

a) Trình Chính phủ chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Quốc hội thông qua, theo dõi và tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch hàng tháng, quý để báo cáo Chính phủ, điều hoà và phối hợp việc thực hiện các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Chịu trách nhiệm điều hành thực hiện kế hoạch về một số lĩnh vực được Chính phủ giao;

b) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch, kế hoạch phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng lãnh thổ đã được phê duyệt;

c) Tổng hợp quy hoạch, kế hoạch phát triển, kế hoạch về bố trí vốn đầu tư cho các lĩnh vực của các bộ, ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thẩm định các quy hoạch phát triển ngành, vùng lãnh thổ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc Bộ thông qua theo phân cấp của Chính phủ;

d) Tổng hợp các cân đối chủ yếu của nền kinh tế quốc dân cân đối tích lũy và tiêu dùng, tổng phương tiện thanh toán, cán cân thanh toán quốc tế, ngân sách nhà nước, vốn đầu tư phát triển, dự trữ nhà nước. Phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước.

6. Về đầu tư trong nước và ngoài nước :

a) Trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch, danh mục các dự án đầu tư trong nước, các dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài và điều chỉnh trong trường hợp cần thiết;

b) Trình Chính phủ kế hoạch tổng mức vốn đầu tư toàn xã hội, tổng mức và cơ cấu theo ngành, lĩnh vực của vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước, tổng mức bổ sung dự trữ nhà nước, tổng mức hỗ trợ tín dụng nhà nước, tổng mức vốn góp cổ phần và liên doanh của nhà nước, tổng mức bù lỗ, bù giá, bổ sung vốn lưu động và thưởng xuất, nhập khẩu. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập phương án phân bổ vốn của ngân sách trung ương trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung dự trữ nhà nước, hỗ trợ vốn tín dụng nhà

nước, vốn góp cổ phần và liên doanh của nhà nước, tổng hợp vốn chương trình mục tiêu quốc gia;

c) Tổng hợp chung về lĩnh vực đầu tư trong nước và ngoài nước; phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan kiểm tra, đánh giá hiệu quả vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản;

d) Thẩm định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cấp giấy phép đầu tư cho các dự án theo thẩm quyền; thực hiện việc ủy quyền cấp giấy phép đầu tư theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; thống nhất quản lý việc cấp giấy phép các dự án đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài;

d) Làm đầu mối giúp Chính phủ quản lý đối với hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam, của Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, hướng dẫn thủ tục đầu tư;

e) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư theo thẩm quyền. Đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế xã hội của hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Làm đầu mối tổ chức các cuộc tiếp xúc của Thủ tướng Chính phủ với các nhà đầu tư ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

7. Về quản lý ODA

a) Là cơ quan đầu mối trong việc thu hút, điều phối, quản lý ODA; chủ trì soạn thảo chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng ODA; hướng dẫn cơ quan chủ quản xây dựng danh mục và nội dung các chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA; tổng hợp danh mục các chương trình, dự án sử dụng ODA trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Chủ trì việc chuẩn bị, tổ chức vận động và điều phối các nguồn ODA phù hợp với chiến lược, quy hoạch thu hút, sử dụng ODA và danh mục chương trình, dự án ưu tiên vận động ODA;

c) Chuẩn bị nội dung và tiến hành đàm phán điều ước quốc tế khung về ODA; đại diện cho Chính phủ ký kết điều ước quốc tế khung về ODA với các Nhà tài trợ;

d) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức có liên quan chuẩn bị chương trình, dự án ODA; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định hình thức sử dụng vốn ODA thuộc diện ngân sách nhà nước cấp phát hoặc cho vay lại; thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ODA thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

d) Theo dõi, hỗ trợ chuẩn bị nội dung và đàm phán điều ước quốc tế cụ thể về ODA với các Nhà tài trợ;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp và lập kế hoạch giải ngân vốn ODA, kế hoạch vốn đối ứng hàng năm đối với các chương trình dự án ODA thuộc diện cấp phát từ

nguồn ngân sách; tham gia cùng Bộ Tài chính về giải ngân, cơ chế trả nợ, thu hồi vốn vay ODA;

f) Chủ trì theo dõi và đánh giá các chương trình dự án ODA; làm đầu mối xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý các vấn đề có liên quan đến nhiều bộ, ngành; định kỳ tổng hợp báo cáo về tình hình và hiệu quả thu hút, sử dụng ODA.

8. Về quản lý đấu thầu

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu các dự án thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi việc tổ chức thực hiện các dự án đấu thầu đã được Chính phủ phê duyệt;

b) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát, tổng hợp việc thực hiện các quy định của pháp luật về đấu thầu: quản lý hệ thống thông tin về đấu thầu.

9. Về quản lý nhà nước các khu công nghiệp, các khu chế xuất

a) Trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất và các mô hình khu kinh tế tương tự khác trong phạm vi cả nước;

b) Thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể các khu công nghiệp, khu chế xuất, việc thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất; hướng dẫn triển khai quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất đã được phê duyệt;

c) Làm đầu mối hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình đầu tư phát triển và hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất về mô hình và cơ chế quản lý đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất.

10. Về doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, chương trình, kế hoạch sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước; cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ đối với sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước;

b) Làm đầu mối thẩm định đề án thành lập, sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước theo phân công của Chính phủ; tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước và tình hình phát triển doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác của cả nước. Làm thường trực của Hội đồng khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Thống nhất quản lý nhà nước về công tác đăng ký kinh doanh; hướng dẫn thủ tục đăng ký kinh doanh; kiểm tra, theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện đăng ký kinh doanh và sau đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp tại các địa phương; xử lý các vi

phạm, vướng mắc trong việc thực hiện đăng ký kinh doanh thuộc thẩm quyền; tổ chức thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin về đăng ký kinh doanh trong phạm vi cả nước.

11. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật;

13. Quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

14. Quản lý nhà nước các hoạt động của hội, tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật;

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc thẩm quyền của Bộ;

16. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

17. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc Bộ quản lý; đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

18. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân;
2. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ;
3. Vụ Tài chính, tiền tệ;
4. Vụ Kinh tế công nghiệp;
5. Vụ Kinh tế nông nghiệp;
6. Vụ Thương mại và dịch vụ;
7. Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị;
8. Vụ Quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất;
9. Vụ Thẩm định và giám sát đầu tư;
10. Vụ Quản lý đấu thầu;

11. Vụ Kinh tế đối ngoại;
12. Vụ Quốc phòng - An ninh;
13. Vụ Pháp chế;
14. Vụ Tổ chức cán bộ;
15. Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường;
16. Vụ Lao động, Văn hoá, Xã hội;
17. Cục Đầu tư nước ngoài;
18. Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
19. Thanh tra;
20. Văn phòng.

Vụ Kinh tế đối ngoại, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ, Văn phòng được lập phòng do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Chiến lược phát triển;
2. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương;
3. Trung tâm Thông tin kinh tế - xã hội quốc gia;
4. Trung tâm Tin học;
5. Báo Đầu tư;
6. Tạp chí Kinh tế và Dự báo.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược phát triển và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 75/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các quy định pháp luật trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

**45. QUYẾT ĐỊNH SỐ 232/2003/QĐ-TTg NGÀY 13/11/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Viện Chiến lược phát triển*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Viện Chiến lược phát triển là Viện cấp quốc gia, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có chức năng nghiên cứu và đề xuất về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các vùng lãnh thổ; tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên ngành và tổ chức hoạt động tư vấn về lĩnh vực chiến lược, quy hoạch theo quy định của pháp luật.

Viện Chiến lược phát triển là đơn vị sự nghiệp khoa học, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng, hoạt động tự chủ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Viện Chiến lược phát triển có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây

1. Tổ chức nghiên cứu và xây dựng các đề án về chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các vùng lãnh thổ theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

2. Giúp Bộ trưởng thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chiến lược, quy hoạch; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các đơn vị chức năng của Bộ, ngành, địa phương lập quy hoạch phát triển của mình phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước đã được phê duyệt; theo dõi, thu thập thông tin, tổng hợp tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng lãnh thổ;

3. Tham gia thẩm định các dự án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các dự án quy hoạch phát triển ngành, khu công

nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế thuộc địa phương quản lý theo phân công của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

4. Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực chiến lược, quy hoạch được giao và nghiên cứu các lĩnh vực khoa học khác theo quy định của pháp luật;

5. Nghiên cứu lý luận và phương pháp luận về xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

6. Phân tích, tổng hợp và dự báo các biến động kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, môi trường và các yếu tố khác tác động đến chiến lược, quy hoạch để phục vụ nghiên cứu chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

7. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế về lĩnh vực chiến lược, quy hoạch theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

8. Tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn về lĩnh vực chiến lược, quy hoạch; tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên ngành và đào tạo sau đại học theo quy định của pháp luật;

9. Quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc Viện và quản lý tài chính, tài sản, kinh phí được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Viện Chiến lược phát triển

a) Lãnh đạo Viện :

Viện Chiến lược phát triển có Viện trưởng và các Phó Viện trưởng.

Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về toàn bộ hoạt động của Viện Chiến lược phát triển.

Phó Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về lĩnh vực công tác được phân công.

b) Cơ cấu tổ chức của Viện:

1. Ban Tổng hợp;
2. Ban Dự báo;
3. Ban Nghiên cứu phát triển các ngành sản xuất;
4. Ban Nghiên cứu phát triển các ngành dịch vụ;
5. Ban Nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực và Các vấn đề xã hội;
6. Ban Nghiên cứu phát triển vùng;
7. Ban Nghiên cứu phát triển hạ tầng;
8. Trung tâm Nghiên cứu kinh tế miền Nam;

9. Trung tâm Thông tin tư liệu, đào tạo và Tư vấn phát triển;

10. Văn phòng.

Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc Viện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 18 BKH/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Viện Chiến lược phát triển.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**46. QUYẾT ĐỊNH SỐ 233/2003/QĐ-TTg NGÀY 13/11/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương là Viện cấp quốc gia, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có chức năng nghiên cứu và đề xuất về thể chế, chính sách, kế hoạch hoá, cơ chế quản lý kinh tế, môi trường kinh doanh, cải cách kinh tế; tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và tổ chức hoạt động tư vấn theo quy định của pháp luật.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương là đơn vị sự nghiệp khoa học, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng; hoạt động tự chủ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức nghiên cứu xây dựng các đề án về thể chế kinh tế, đổi mới quản lý kinh tế, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế, kế hoạch hoá, môi trường kinh doanh và những vấn đề khác thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô, liên ngành theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

2. Phối hợp với các đơn vị trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu và xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực nghiên cứu của Viện theo sự phân công và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

3. Tổng hợp và đề xuất cơ chế, chính sách kinh tế cần bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành mới; tham gia nghiên cứu, thẩm định các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế vĩ mô do các Bộ, ngành chủ trì soạn thảo;

4. Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực được giao và các lĩnh vực khoa học khác theo quy định của pháp luật;

5. Nghiên cứu tổng kết thực tiễn quản lý kinh tế trong nước, kinh nghiệm quốc tế: đề xuất việc thí điểm áp dụng những cơ chế, chính sách, mô hình tổ chức quản lý kinh tế mới theo yêu cầu thực tiễn kinh tế xã hội của Việt Nam;

6. Nghiên cứu, tổng kết lý luận và phương pháp luận về khoa học quản lý kinh tế và kế hoạch hoá: nghiên cứu thực tiễn, xây dựng và phát triển khoa học quản lý kinh tế ở Việt Nam;

7. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý kinh tế theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

8. Làm công tác thông tin, tư liệu và xuất bản về quản lý kinh tế: tổ chức hoạt động tư vấn về quản lý kinh tế: ký kết, thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học; tham gia bồi dưỡng, đào tạo cán bộ quản lý kinh tế và đào tạo sau đại học theo quy định của pháp luật;

9. Hỗ trợ nội dung và kỹ thuật cho các hoạt động của Câu lạc bộ Giám đốc doanh nghiệp Trung ương và phối hợp với Câu lạc bộ Giám đốc các địa phương;

10. Quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc Viện và tài chính, tài sản, kinh phí được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

a) Lãnh đạo Viện :

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương có Viện trưởng và các Phó Viện trưởng.

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về toàn bộ hoạt động của Viện.

Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về lĩnh vực công tác được phân công.

b) Cơ cấu tổ chức của Viện :

1. Ban Nghiên cứu thể chế kinh tế;
2. Ban Nghiên cứu chính sách kinh tế vĩ mô;
3. Ban Nghiên cứu cải cách và Phát triển doanh nghiệp;
4. Ban Nghiên cứu chính sách phát triển kinh tế nông thôn;
5. Ban Nghiên cứu khoa học quản lý kinh tế;

6. Ban Nghiên cứu chính sách hội nhập kinh tế quốc tế;
7. Trung tâm Tư vấn quản lý và Đào tạo;
8. Trung tâm Thông tin tư liệu;
9. Văn phòng.

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc Viện theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và bãi bỏ Quyết định số 17 BKH/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu tư, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

BỘ Y TẾ

47. NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2003/NĐ-CP NGÀY 15/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Y tế là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, bao gồm các lĩnh vực y tế dự phòng, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, thuốc phòng chữa bệnh cho người, mỹ phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, an toàn vệ sinh thực phẩm và trang thiết bị y tế; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Y tế có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân và các công trình, dự án quan trọng của Bộ Y tế;

3. Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản

quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình quốc gia sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

5. Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc thực hiện các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

6. Về y tế dự phòng

a) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, phân tuyến kỹ thuật hệ thống y tế dự phòng và hệ thống kiểm dịch y tế biên giới;

b) Quy định tiêu chuẩn ngành về chuyên môn, kỹ thuật thuộc các lĩnh vực các bệnh nhiễm trùng, các bệnh không nhiễm trùng, HIV/AIDS; tai nạn thương tích, sức khỏe trường học, sức khỏe lao động và bệnh nghề nghiệp; về dinh dưỡng cộng đồng; về vệ sinh an toàn nước uống, nước sinh hoạt; về vaccin và sinh phẩm y tế; về các loại hoá chất, chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng trong lĩnh vực y tế; về chăm sóc sức khỏe ban đầu và về truyền thông giáo dục sức khỏe; về điều kiện sản xuất, kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quy định theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện những biện pháp đặc biệt để dập tắt dịch;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong việc quy định phân loại, phân hạng các cơ sở y tế dự phòng;

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành để phòng chống, cấp cứu và điều trị nạn nhân trong thiên tai thảm họa;

e) Phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục dự trữ quốc gia và tổ chức thực hiện dự trữ quốc gia về thuốc, vaccin, sinh phẩm và trang thiết bị y tế;

f) Làm thường trực về lĩnh vực HIV/AIDS của Ủy ban Quốc gia phòng chống HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm.

7. Về khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng

a) Trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch, phân tuyến kỹ thuật mạng lưới khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, giám định (giám định y khoa, y pháp, lâm thần);

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục thành lập, sáp nhập, giải thể các bệnh viện công;

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các bệnh viện công đa khoa, chuyên khoa tuyến trung ương;

d) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định các đề án thành lập và nâng cấp các bệnh viện thuộc các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật về bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó quyết định;

d) Quy định các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chế chuyên môn, kỹ thuật về khám, chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, thẩm mỹ, giám định (giám định y khoa, giám định y pháp, giám định tâm thần), về y học cổ truyền, về bảo vệ sức khỏe các đối tượng ưu tiên theo quy định của pháp luật; về chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện dịch vụ kế hoạch hoá gia đình. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng;

e) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan trong việc quy định phân loại, phân hạng các cơ sở khám, chữa bệnh công;

f) Quy định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề khám, chữa bệnh tư nhân. Thống nhất quản lý việc cấp và thu hồi chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề cho các cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân, bán công, dân lập, có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật;

Phối hợp với Bộ Văn hoá Thông tin trong việc quy định thông tin, quảng cáo về khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, thực phẩm và trang thiết bị y tế ảnh hưởng đến sức khỏe con người;

g) Quy định các danh mục thuốc, phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm cận lâm sàng được thanh toán đối với người có bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế người nghèo và người có công với nước khi khám, chữa bệnh.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định khung mức đóng và mức hưởng bảo hiểm y tế tự nguyện.

8. Về y học cổ truyền

a) Quy định các biện pháp củng cố mạng lưới dịch vụ y tế bằng y học cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học và sản xuất thuốc y học cổ truyền;

b) Quy định các quy chế chuyên môn, kỹ thuật chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền;

c) Quy định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề y dược cổ truyền. Thống nhất quản lý việc cấp và thu hồi chứng chỉ hành nghề y dược cổ truyền tư nhân và giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề cho các cơ sở hành nghề y dược cổ truyền tư nhân, dân lập, bán công, có vốn đầu tư của nước ngoài.

9. Về thuốc và mỹ phẩm

a) Quy định tiêu chuẩn và điều kiện đối với các tổ chức, tư nhân được sản xuất, lưu thông và nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

b) Quy định chế độ sản xuất, lưu thông, sử dụng, tồn trữ các loại thuốc độc, thuốc và chất dễ gây nghiện, gây hưng phấn và ức chế tâm thần;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc quản lý mỹ phẩm có ảnh hưởng đến sức khỏe con người;

d) Xây dựng dược điển và dược thư quốc gia;

đ) Phối hợp với Bộ Văn hoá - Thông tin trong việc quy định thông tin, quảng cáo, giới thiệu về thuốc, vaccin, sinh phẩm y tế và mỹ phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người;

e) Thống nhất quản lý việc cấp và thu hồi chứng chỉ hành nghề dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề đối với các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối thuốc.

10. Về an toàn vệ sinh thực phẩm

a) Ban hành theo thẩm quyền các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, các quy trình, quy phạm kỹ thuật bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm;

b) Thống nhất quản lý việc cấp và thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm;

c) Chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm.

11. Về trang thiết bị và công trình y tế :

a) Quy định danh mục, tiêu chuẩn kỹ thuật về trang thiết bị cho các cơ sở y tế, các trường y, dược và các trường thiết bị kỹ thuật y tế;

b) Phối hợp với Bộ Xây dựng ban hành thiết kế mẫu các công trình y tế theo phân tuyến kỹ thuật;

c) Thẩm định theo thẩm quyền các dự án đầu tư xây dựng các công trình y tế;

d) Quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ;

đ) Quy định về điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế.

12. Về đào tạo cán bộ y tế

a) Chỉ đạo việc biên soạn chương trình, giáo trình đào tạo cán bộ y tế bao gồm cả nội dung, chương trình giảng dạy chuyên môn, kỹ thuật của các trường cao đẳng, trung học y tế địa phương và quản lý thống nhất nội dung chương trình đó theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Quản lý các trường Đại học Y, Đại học Dược theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

13. Tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng nghiên cứu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực y, dược và trang thiết bị y tế;

14. Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân theo quy định của pháp luật;

15. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật;

16. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong các lĩnh vực về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

17. Quản lý, chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Bộ;

18. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực y tế thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

19. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong các lĩnh vực về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân theo quy định của pháp luật;

20. Thanh tra, kiểm tra công tác y tế dự phòng, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, trang thiết bị và công trình y tế, thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm; giải quyết khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, chống tiêu cực, chống lãng phí và xử lý các vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân thuộc thẩm quyền của Bộ;

21. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung Chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

22. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các lĩnh vực về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;

23. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Điều trị;
2. Vụ Y học cổ truyền;
3. Vụ Sức khỏe sinh sản;
4. Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế;
5. Vụ Khoa học và Đào tạo;

6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
8. Vụ Pháp chế;
9. Vụ Tổ chức cán bộ;
10. Văn phòng;
11. Thanh tra;
12. Cục Y tế dự phòng và Phòng chống HIV/AIDS;
13. Cục Quản lý Dược Việt Nam;
14. Cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

b) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ :

1. Bệnh viện Hữu nghị;
2. Bệnh viện Thống nhất;
3. Bệnh viện C Đà Nẵng;
4. Bệnh viện E;
5. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên;
6. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế;
7. Bệnh viện Chợ Rẫy;
8. Bệnh viện Bạch Mai;
9. Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức;
10. Bệnh viện K;
11. Bệnh viện Nội tiết;
12. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1 (Thường Tín - Hà Tây);
13. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2 (Biên Hoà- Đồng Nai);
14. Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương
(Sầm Sơn - Thanh Hoá);
15. Bệnh viện Nhi Trung ương;
16. Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương;
17. Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương;
18. Bệnh viện Châm cứu;
19. Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Trung ương;
20. Bệnh viện Mắt Trung ương;
21. Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương;

22. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt thành phố Hồ Chí Minh;
 23. Viện Y học Biển;
 24. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương;
 25. Viện Vệ sinh y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh;
 26. Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên;
 27. Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh;
 28. Viện Pasteur Nha Trang;
 29. Viện Sốt rét Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương;
 30. Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn;
 31. Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng thành phố Hồ Chí Minh;
 32. Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường;
 33. Viện Dinh dưỡng;
 34. Viện Dược liệu;
 35. Viện Giám định Y khoa;
 36. Viện Y pháp Trung ương;
 37. Viện Chiến lược và Chính sách y tế;
 38. Trường Đại học Y Hà Nội;
 39. Trường Đại học Dược Hà Nội;
 40. Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh;
 41. Trường Đại học Y Thái Bình;
 42. Trường Đại học Y Hải Phòng;
 43. Trường Đại học Y tế công cộng;
 44. Trường Đại học Răng Hàm Mặt;
 45. Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ;
 46. Trung tâm tin học;
 47. Báo Sức khỏe và Đời sống;
 48. Tạp chí Y học thực hành;
 49. Tạp chí Dược học.
- Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng đề án sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp khác trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay

thể Nghị định số 68/CP ngày 11 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế và quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Y tế, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 54/2003/NĐ-CP NGÀY 19/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Bộ quản lý; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

2. Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư và các văn bản khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ sau

khi được phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

4. Về hoạt động khoa học và công nghệ

a) Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các đề án về phương hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy việc hình thành các ngành, lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật trên cơ sở công nghệ mới và công nghệ cao;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương xây dựng và trình Chính phủ đề án về quy hoạch mạng lưới các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong phạm vi cả nước. Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ về điều kiện thành lập và cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, cơ chế đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, biện pháp thực hiện chính sách xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ. các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm của Nhà nước, sử dụng, phát triển nhân lực khoa học và công nghệ;

c) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Chính phủ dự toán ngân sách hàng năm cho lĩnh vực khoa học và công nghệ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và đặc thù riêng của hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

d) Quy định việc đánh giá, nghiệm thu, ứng dụng và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

d) Quy định cụ thể điều kiện thành lập đối với từng loại hình tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Thống nhất quản lý việc đăng ký hoạt động đối với các tổ chức nghiên cứu và phát triển, các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

e) Chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động của các quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia theo quy định của Chính phủ;

f) Tổ chức thẩm định, giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư nhóm A, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; thống nhất quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định, tư vấn và chuyển giao công nghệ;

g) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thống kê, thông tin khoa học và công nghệ;

h) Thường trực Hội đồng Chính sách khoa học và công nghệ Quốc gia; Hội đồng giải thưởng Hồ Chí Minh và giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ.

5. Về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm

a) Thống nhất quản lý nhà nước hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam;

b) Thống nhất quản lý nhà nước hệ thống chuẩn đo lường, chứng nhận mẫu chuẩn, quy định phép đo, phương pháp đo và phê duyệt mẫu phương tiện đo; tổ chức việc kiểm định phương tiện đo, công nhận khả năng kiểm định, ủy quyền kiểm định nhà nước;

c) Thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, quy định nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí của các tổ chức công nhận và chứng nhận chất lượng; tổ chức việc công nhận và chứng nhận chất lượng; chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan ký kết và thực hiện các thoả thuận, điều ước quốc tế về việc thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động công nhận và chứng nhận chất lượng sản phẩm;

6. Về sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật và nhãn hiệu hàng hóa)

a) Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ;

c) Quy định và chỉ đạo hoạt động của hệ thống tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ; chỉ đạo về nghiệp vụ sở hữu trí tuệ đối với các ngành, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở;

7. Về năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân

a) Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu về năng lượng nguyên tử và công nghệ hạt nhân;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức khai báo, đăng ký, cấp giấy phép về an toàn hạt nhân và an toàn bức xạ;

c) Thống nhất và chịu trách nhiệm quản lý về chất thải phóng xạ và quan trắc môi trường phóng xạ; kiểm soát và xử lý sự cố bức xạ;

8. Quản lý và tổ chức việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc Bộ theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

9. Hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân địa phương về việc thực hiện chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

11. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tại các đơn vị thuộc Bộ quản lý;

12. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ; quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công thuộc Bộ;

13. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn của nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

14. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

16. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

17. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; xây dựng và quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;

18. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Khoa học xã hội và Tự nhiên;
2. Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành kinh tế - kỹ thuật;
3. Vụ Đánh giá, thẩm định và Giám định công nghệ;
4. Vụ Công nghệ cao;
5. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
6. Vụ Hợp tác Quốc tế;
7. Vụ Pháp chế;
8. Vụ Tổ chức cán bộ;
9. Thanh tra;
10. Văn phòng;
11. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;
12. Cục Sở hữu trí tuệ;
13. Cục Kiểm soát và An toàn bức xạ, hạt nhân;
14. Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ;

2. Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam;
3. Viện Ứng dụng công nghệ;
4. Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia;
5. Trường Nghiệp vụ quản lý Khoa học và Công nghệ;
6. Trung tâm Tin học;
7. Báo Khoa học và Phát triển;
8. Tạp chí Hoạt động Khoa học;
9. Tạp chí Tia sáng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

49. NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2004/NĐ-CP NGÀY 16/01/2004 CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc sửa đổi Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/05/2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Bộ Khoa học và Công nghệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Để bảo đảm phân công hợp lý chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, thực hiện nguyên tắc cải cách hành chính, một việc do một cơ quan quản lý chịu trách nhiệm;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ với nội dung cụ thể sau đây

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau :

“Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa; sở hữu trí tuệ; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Bộ quản lý; thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.”

2. Điểm c khoản 5 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau :

“c) Thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; quy định nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí của các tổ chức công nhận và chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá; chủ trì và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan ký kết và thực hiện các thỏa thuận và điều ước quốc tế về việc thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động công nhận và chứng nhận chất lượng sản

phẩm; chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật”

3. Khoản 6 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau :

Tên khoản 6 sửa đổi là :“6. Về sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật”).

Bổ sung điểm d) vào khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP:

“d) Chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp và tranh chấp thương mại liên quan đến sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

50. NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2002/NĐ-CP NGÀY 11/11/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2002 số 11/2002/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ.

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về các lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi

trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, các công trình quan trọng của ngành:

3. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, các định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền:

4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm, các định mức kinh tế kỹ thuật của ngành; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ.

5. Về tài nguyên đất

a) Xây dựng, trình Chính phủ để Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai trong cả nước;

b) Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai vào mục đích quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng. Bộ Công an trình Chính phủ xét duyệt;

c) Trình Chính phủ quyết định giao đất, thu hồi đất trong các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

d) Chỉ đạo việc thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất và lập bản đồ địa chính; hướng dẫn và tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính;

d) Thống nhất quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

e) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

f) Kiểm tra Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc định giá đất theo khung giá và nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất do Chính phủ quy định.

6. Về tài nguyên nước

a) Trình Chính phủ quy định việc phân công, phân cấp điều tra cơ bản và thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Tổng hợp số liệu, quản lý kết quả điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước và xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước;

c) Quy định và chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước;

d) Thường trực Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước.

7. Về tài nguyên khoáng sản

a) Trình Chính phủ quy định việc phân công, phân cấp điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản: lập bản đồ địa chất trong phạm vi cả nước; quy định và công bố khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực hạn chế, khu vực dấu đầu hoạt động khoáng sản; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Trình Chính phủ quy định thẩm quyền cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động khoáng sản và thủ tục cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép chuyển nhượng, để thừa kế quyền hoạt động khoáng sản, đăng ký hoạt động khoáng sản;

c) Xác định khu vực có tài nguyên khoáng sản chưa khai thác: khoanh định khu vực có khoáng sản độc hại; thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền các đề án, báo cáo về điều tra cơ bản tài nguyên khoáng sản, khảo sát, thăm dò trong hoạt động khoáng sản;

d) Quy định và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản:

d) Tổng hợp số liệu, quản lý kết quả điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, khảo sát, thăm dò khoáng sản; thống kê, kiểm kê, đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên khoáng sản; tổ chức lưu trữ, quản lý tài liệu, mẫu vật và bảo mật nhà nước về số liệu, thông tin về địa chất và tài nguyên khoáng sản;

e) Thường trực Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản nhà nước.

8. Về môi trường :

a) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các quy định, biện pháp bảo vệ môi trường, các chương trình, dự án về phòng, chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm, sự cố môi trường theo sự phân công của Chính phủ;

b) Thống nhất quản lý hệ thống quan trắc môi trường quốc gia; tổng hợp, xử lý số liệu về quan trắc môi trường và định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường;

c) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án và các cơ sở sản xuất, kinh doanh; quy định các tiêu chuẩn môi trường và quản lý thống nhất việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Vận động các nguồn tài trợ, tiếp nhận vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường và quản lý việc sử dụng Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam.

9. Về khí tượng thủy văn

a) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác điều tra cơ bản khí tượng thủy văn; thu thập, đánh giá các yếu tố, tài liệu khí tượng thủy văn; xử lý, cung cấp thông tin, tư liệu và dự báo khí tượng thủy văn;

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật khí tượng thủy văn đối với các dự án xây dựng cơ bản, cải tạo, mở rộng và nâng cấp các công trình khí tượng thủy văn; tổ chức đăng ký,

cấp, thu hồi giấy phép hoạt động của các công trình khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật.

10. Về đo đạc và bản đồ

a) Thống nhất quản lý về hoạt động đo đạc và bản đồ; quản lý công tác đo đạc và bản đồ cơ bản, bản đồ về biên giới quốc gia và địa giới hành chính; quản lý hệ thống địa danh trên bản đồ, hệ thống quy chiếu quốc gia, hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ thống điểm đo đạc cơ sở quốc gia, hệ thống không ảnh cơ bản và chuyên dùng; cấp và thu hồi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

b) Thành lập, hiệu chỉnh xuất bản và phát hành các loại bản đồ địa hình cơ bản, bản đồ nền, bản đồ hành chính; quản lý việc cung cấp thông tin, tư liệu và bảo mật nhà nước về hệ thống thông tin, tư liệu đo đạc và bản đồ.

11. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

13. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ;

14. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

15. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

16. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

17. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền của Bộ;

18. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

19. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế: chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong lĩnh vực tài nguyên tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ;

20. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Đất đai;
2. Vụ Đăng ký và Thống kê đất đai;
3. Vụ Môi trường;
4. Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường;
5. Vụ Khí tượng Thủy văn;
6. Vụ Khoa học - Công nghệ;
7. Vụ Kế hoạch Tài chính;
8. Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Vụ Pháp chế;
10. Vụ Tổ chức cán bộ;
11. Cục Quản lý tài nguyên nước;
12. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
13. Cục Bảo vệ môi trường;
14. Cục Đo đạc và Bản đồ;
15. Thanh tra;
16. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ :

1. Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia;
2. Trung tâm Điều tra quy hoạch đất đai;
3. Trung tâm Viễn thám;
4. Trung tâm Thông tin;
5. Tạp chí Tài nguyên và Môi trường;
6. Báo Tài nguyên và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các viện Viện nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Viện Khoa học Địa chính, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và các trường hiện có

thuộc Tổng cục Địa chính, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 34/CP ngày 23 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Địa chính và Nghị định số 62/CP ngày 11 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Khí tượng Thủy văn và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**51. QUYẾT ĐỊNH SỐ 600/2003/QĐ-BTNMT NGÀY 08/5/2003
CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục Quản lý tài nguyên nước*

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

Cục Quản lý tài nguyên nước là tổ chức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, có chức năng giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước bao gồm nước mưa, nước mặt, nước dưới đất, nước biển thuộc lãnh thổ và vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng trình Bộ trưởng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm, chương trình, mục tiêu về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; theo dõi và kiểm tra việc thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Xây dựng trình Bộ trưởng quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về quản lý tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc thực hiện sau khi được Bộ trưởng phê duyệt;

3. Xây dựng trình Bộ trưởng quy định việc phân công, phân cấp điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

4. Xây dựng trình Bộ trưởng quy định các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, khôi phục nguồn nước nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp lưu vực sông, hồ chứa, tầng chứa nước, bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, an toàn, bền vững tài nguyên nước; theo dõi và kiểm tra việc thực hiện sau khi được Bộ trưởng phê duyệt;

5. Phối hợp với các cơ quan trong bộ, các bộ, ngành, địa phương liên quan trong việc phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.
6. Tổng hợp số liệu, quản lý kết quả điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước; xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống trao đổi dữ liệu quốc gia về tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ;
7. Xây dựng trình Bộ trưởng quy định thẩm quyền, thủ tục cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép trả lại giấy phép hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; tổ chức, chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
8. Thẩm định các dự án, công trình thuộc lĩnh vực điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch, kế hoạch, dự án chuyên ngành bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển tổng hợp tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ; kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt;
9. Trình Bộ trưởng quyết định các chủ trương, biện pháp, cơ chế hoạt động cụ thể đối với các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên nước; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc thực hiện theo sự phân công của Bộ;
10. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tài nguyên nước đối với các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở địa phương;
11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ;
12. Thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn; nghiệp vụ về quản lý tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ;
13. Tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức và công dân thực hiện pháp luật về tài nguyên nước; trả lời tổ chức, cá nhân về chính sách, pháp luật tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ;
14. Giữ mối liên hệ với các hội, tổ chức phi Chính phủ; theo dõi, báo cáo Bộ trưởng về hoạt động của các hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên nước;
15. Thực hiện nhiệm vụ Văn phòng Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước;
16. Thực hiện công tác kiểm tra và phối hợp với Thanh tra Bộ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về tài nguyên nước theo sự phân công của Bộ;
17. Quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài chính, tài sản Nhà nước giao; thực hiện trách nhiệm quản lý tài chính kế toán của đơn vị dự toán cấp II đối với các đơn vị trực thuộc Cục theo quy định của pháp luật;
18. Quản lý tổ chức, biên chế, công chức, viên chức, lao động; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho công chức, viên chức, lao động thuộc Cục theo phân cấp;
19. Thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao;

20. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Cục có Cục trưởng và một số Phó Cục trưởng.

Cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về các nhiệm vụ được giao; quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các đơn vị thuộc Cục, quy chế làm việc và điều hành mọi hoạt động của Cục.

Phó Cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về lĩnh vực công tác được phân công.

b) Bộ máy giúp việc Cục trưởng:

1. Văn phòng;
2. Phòng Chính sách, Quy hoạch;
3. Phòng Quản lý điều tra tài nguyên nước;
4. Phòng Quản lý nước mặt;
5. Phòng Quản lý nước dưới đất;
6. Phòng Bảo vệ tài nguyên nước;
7. Phòng Đào tạo và nâng cao nhận thức cộng đồng.

c) Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục:

1. Trung tâm Công nghệ và đánh giá tài nguyên nước;
2. Trung tâm Quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên nước.

d) Cục Quản lý tài nguyên nước, các Trung tâm trực thuộc Cục có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

52. NGHỊ ĐỊNH SỐ 90/2002/NĐ-CP NGÀY 11/11/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2002 số 11/2002/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia trong phạm vi cả nước (sau đây gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin); quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các công trình quan trọng về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
3. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, chất lượng và quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, chất lượng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền;
4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và thông tin về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
5. Quản lý nhà nước lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
6. Quản lý thống nhất chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và điện tử;
7. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phục vụ yêu cầu thông tin liên lạc; quản lý an toàn bảo mật trong hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;
8. Quản lý và giám định tiêu chuẩn, chất lượng mạng lưới, công trình, sản phẩm và dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
9. Quy định và quản lý kho số, mã số, tên miền, địa chỉ dùng trong bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;
10. Quản lý việc kết nối, hoà mạng viễn thông công cộng, chuyên dùng và các mạng dùng riêng trong hoạt động viễn thông;
11. Quy hoạch, phân bổ, ấn định tần số vô tuyến điện; kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng tần số vô tuyến điện và thiết bị phát sóng; tổ chức phối hợp tần số vô tuyến điện với các nước và đăng ký tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh với các tổ chức quốc tế có liên quan;
12. Chỉ đạo và kiểm tra về giá, cước các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;
13. Chủ trì thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;
14. Quản lý việc cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ và thu hồi các loại giấy phép, chứng chỉ về bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, Internet theo quy định của pháp luật;
15. Quyết định các biện pháp huy động các mạng và dịch vụ bưu chính, viễn thông, các phương tiện, thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin phục vụ các trường hợp khẩn cấp về an ninh quốc gia, thiên tai, dịch họa theo uỷ quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
16. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;

17. Quyết định việc in và phát hành tem bưu chính; thu hồi và xử lý tem bưu chính; quy định việc lưu trữ, giám định, huỷ và xuất khẩu, nhập khẩu tem bưu chính;

18. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

19. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ;

20. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật;

21. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật;

22. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc thẩm quyền của Bộ;

23. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

24. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; xây dựng chức danh công chức, viên chức, quy định chức danh tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, nghiệp vụ về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

25. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Bưu chính;
2. Vụ Viễn thông;
3. Vụ Công nghiệp công nghệ thông tin;
4. Vụ Khoa học - Công nghệ;
5. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Pháp chế;

8. Vụ Tổ chức cán bộ;
9. Cục Tần số vô tuyến điện;
10. Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;
11. Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực I;
12. Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực II;
13. Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực III;
14. Thanh tra;
15. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ :

1. Viện Chiến lược Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;
2. Trung tâm Internet Việt Nam;
3. Trung tâm Thông tin;
4. Tạp chí Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;
5. Báo Bưu điện Việt Nam.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 12/CP ngày 11 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

53. NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2003/NĐ-CP NGÀY 26/6/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, chức năng của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được tổ chức thành hệ thống thuộc bộ máy của Bộ Bưu chính, Viễn thông, có chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện, cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia và về các lĩnh vực khác trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Bưu chính, Viễn thông (sau đây gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin).

Điều 2. Đối tượng của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của Bộ Bưu chính, Viễn thông.
2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam tham gia các hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 3. Nội dung hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Xây dựng chương trình thanh tra hàng năm về bưu chính, viễn thông và công nghệ

thông tin, trình thủ trưởng cơ quan cùng cấp và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

3. Giúp thủ trưởng cơ quan cùng cấp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật do các Bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành có quy định trái các văn bản quy phạm pháp luật về ngành, lĩnh vực do Bộ Bưu chính, Viễn thông phụ trách thì báo cáo, kiến nghị Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông xử lý theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

HỆ THỐNG TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 4. Hệ thống tổ chức

1. Hệ thống tổ chức của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin bao gồm:

a) Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan trực thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông, giúp Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trong phạm vi cả nước; chỉ đạo toàn bộ hoạt động công tác thanh tra của hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;

b) Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực là cơ quan trực thuộc Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực, giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn quản lý của Cục;

c) Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện là cơ quan trực thuộc Cục Tần số vô tuyến điện, giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện và tương thích điện từ trường trong phạm vi quản lý của Cục;

d) Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin là cơ quan trực thuộc Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin, giúp Cục trưởng thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn chất lượng: sản phẩm, công trình, mạng, dịch vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin trong phạm vi quản lý của Cục.

2. Các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có con dấu và tài khoản riêng theo tên gọi tại khoản 1 Điều này; có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra và Thanh tra viên được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Thanh tra việc thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội và công dân có hoạt động liên quan về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

2. Xử lý hoặc kiến nghị áp dụng các biện pháp xử lý để phòng ngừa, ngăn chặn và chấm dứt kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

3. Thanh tra Bộ và Thanh tra các Cục thuộc Bộ thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm; kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

5. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thanh tra, chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ thanh tra về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

6. Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin cho Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp.

7. Trong quá trình thanh tra, Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được áp dụng các quyền quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh Thanh tra và các quy định khác của pháp luật về thanh tra.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan cùng cấp giao.

Điều 6. Quan hệ công tác của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan cùng cấp và sự chỉ đạo hướng dẫn về công tác, nghiệp vụ của tổ chức Thanh tra cấp trên.

2. Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có quan hệ phối hợp với Thanh tra các Bộ, ngành trong việc chỉ đạo công tác, nghiệp vụ thanh tra về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; với các cơ quan

Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và cơ quan liên quan khác trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7.

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cụ thể và mối quan hệ công tác của các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định.

Điều 8.

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Quyết định số 176/2001/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Thanh tra Nhà nước về Bưu điện và các quy định khác trái với Nghị định này.

Điều 9.

Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**54. QUYẾT ĐỊNH SỐ 139/2003/QĐ-BBCVT NGÀY 04/8/2003
CỦA BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

Về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của hệ thống tổ chức Thanh tra Bưu chính Viễn thông và Công nghệ thông tin

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Thanh tra ngày 01 tháng 4 năm 1990;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Chánh Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của hệ thống tổ chức Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Mọi quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY ĐỊNH
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỆ THỐNG
TỔ CHỨC THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 139/2003/QĐ-BBCVT ngày 04 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí, vai trò của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được tổ chức thành hệ thống thuộc bộ máy của Bộ Bưu chính, Viễn thông, thực hiện chức năng thanh tra nhà nước và thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện, cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia và các lĩnh vực khác trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Bưu chính, Viễn thông (sau đây gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin).

Thanh tra chuyên ngành về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin là một chức năng thiết yếu trong công tác quản lý nhà nước của Bộ Bưu chính, Viễn thông, là phương thức bảo đảm pháp chế, tăng cường kỷ luật trong công tác quản lý; đảm bảo các quy định của pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin được thực hiện nghiêm chỉnh.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đối với toàn xã hội.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Bản Quy định này quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các tổ chức Thanh tra tại Điều 4 Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

a) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ Bưu chính, Viễn thông,

các tổ chức Thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;

b) Các đối tượng thanh tra được quy định tại Điều 2 Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

Điều 4. Hệ thống tổ chức của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Hệ thống tổ chức:

a) Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông, trụ sở tại thành phố Hà Nội;

b) Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực I, trụ sở tại thành phố Hà Nội;

c) Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực II, trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh;

d) Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực III, trụ sở tại thành phố Đà Nẵng;

e) Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin, trụ sở tại thành phố Hà Nội;

f) Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện, trụ sở tại thành phố Hà Nội.

2. Các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có con dấu và tài khoản riêng theo tên gọi quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

MỤC 1. THANH TRA BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông

1. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về công tác thanh tra, xử lý vi phạm hành chính và khiếu nại, tố cáo về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, công tác chống tham nhũng trong ngành.

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm của Bộ trình Bộ trưởng quyết định và tổ chức thực hiện sau khi Bộ trưởng phê duyệt.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý nhà nước của Bộ trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thanh tra; chương trình, kế hoạch công tác, nghiệp vụ về thanh tra bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin của các tổ chức thanh tra cấp dưới.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; việc

chấp hành chính sách, pháp luật của cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ.

5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật đối với các dịch vụ công do Bộ Bưu chính, Viễn thông quản lý và phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Thanh tra việc chấp hành pháp luật của nhà nước, các quy trình, quy phạm và các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội và công dân trong phạm vi cả nước theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ.

7. Đề xuất với Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông để kiến nghị với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực khác đình chỉ việc thi hành hoặc sửa đổi, bãi bỏ những quy định do bộ, cơ quan ngang bộ đó ban hành trái với các văn bản quy phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; báo cáo Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông để đình chỉ thi hành và đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ những quy định của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trái với các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực do Bộ Bưu chính, Viễn thông phụ trách.

8. Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã hoặc đang có nguy cơ gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

9. Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành được quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và các quy định khác của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

10. Giúp Bộ trưởng thực hiện công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, bao gồm việc tiếp nhận đơn, thư khiếu nại, tố cáo; xác minh, kết luận về vụ việc và kiến nghị với Bộ trưởng về biện pháp giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

11. Kiến nghị Bộ trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; phát hiện và kiến nghị với Bộ trưởng những vấn đề về quản lý nhà nước cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ.

12. Hướng dẫn và bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, công tác thanh tra chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, nghiệp vụ thanh tra nhân dân cho đội ngũ thanh tra viên, cộng tác viên, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ. Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan để tuyên truyền, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về thanh tra, khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng.

13. Làm đầu mối của Bộ Bưu chính, Viễn thông trong quan hệ, phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật của trung ương và địa phương, các tổ chức thanh tra nhà nước để

giải quyết các vụ việc vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

14. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 9, Điều 14 của Pháp lệnh Thanh tra, các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông và Tổng Thanh tra Nhà nước giao.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông

1. Quyết định thành lập Đoàn thanh tra hoặc cử Thanh tra viên tiến hành thanh tra, kiểm tra, phúc tra đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

2. Tạm đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ quyết định không đúng về công tác thanh tra của thủ trưởng các đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ.

3. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác đối với các đối tượng thanh tra thuộc phạm vi Bộ quản lý khi có hành vi cố ý gây cản trở việc thực hiện nhiệm vụ thanh tra; trong trường hợp đối tượng không thuộc phạm vi quản lý thì báo cáo, đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nếu có đủ căn cứ xác định hoạt động đó đã vi phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

5. Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ việc thực hiện hoặc bãi bỏ các quyết định của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nếu quyết định đó trái pháp luật về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và pháp luật về thanh tra.

6. Căn cứ kết luận thanh tra, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

7. Quyết định xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 38 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 75/2003/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin và các văn bản pháp luật khác có liên quan; kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc nội dung quản lý nhà nước của cơ quan đó.

8. Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại Điều 15 Pháp lệnh Thanh tra.

**MỤC 2. THANH TRA CỤC BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN KHU VỰC**

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý nhà nước của Cục trình

Cục trưởng phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ.

2. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của nhà nước và các quy định của Bộ Bưu chính. Viễn thông về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất, mua, bán, xuất nhập khẩu thiết bị chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ Bưu chính. Viễn thông đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi địa bàn và thẩm quyền quản lý của Cục.

3. Khi được yêu cầu, có trách nhiệm tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện, Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính. Viễn thông và Công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý của Cục.

4. Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tiến hành thanh tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý của Cục.

5. Thanh tra, kiểm tra các vụ việc do Cục trưởng Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực hoặc Chánh Thanh tra Bộ giao.

6. Kiến nghị Cục trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra. Trường hợp kiến nghị không được chấp nhận thì có quyền bảo lưu và báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét giải quyết.

7. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định tại Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý và thẩm quyền của Cục theo nguyên tắc sau:

a) Đối với các vụ việc xử phạt vi phạm hành chính về tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc quản lý chất lượng thì thông báo cho Cục Tần số vô tuyến điện hoặc Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin ngay sau khi ra Quyết định xử phạt để phối hợp theo dõi;

b) Đối với các vụ việc vi phạm hành chính phức tạp về tần số vô tuyến điện hoặc về chất lượng cần phải sử dụng thiết bị kỹ thuật do kiểm để xác định chính xác hành vi và mức độ vi phạm thì yêu cầu Cục quản lý chuyên ngành (cụ thể là các Trung tâm kiểm soát tần số hoặc Chi Cục quản lý chất lượng) tiến hành việc đo kiểm để xử lý vi phạm hoặc chuyển ngay hồ sơ cho các Cục quản lý chuyên ngành tương ứng tiến hành xử lý và báo cáo Thanh tra Bộ;

c) Đối với các hành vi vi phạm hành chính vượt quá thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực thì chuyển ngay hồ sơ lên Thanh tra Bộ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành xử phạt hành chính.

8. Giúp Cục trưởng tổ chức công tác tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo của đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục; kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến

ngộ với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và các tranh chấp về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý của Cục.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực

1. Chánh Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực có các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 1, 4, 5, 6 Điều 6 của Quy định này theo phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Cục.

2. Quyết định xử lý vi phạm hành chính về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

MỤC 3. THANH TRA CỤC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm về lĩnh vực quản lý nhà nước chuyên ngành của Cục trình Cục trưởng phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ.

2. Chủ trì thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông về tần số vô tuyến điện, truyền dẫn phát sóng, quỹ đạo vệ tinh và tương thích điện từ trường đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước.

3. Khi được yêu cầu, có trách nhiệm tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực, Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

4. Thanh tra, kiểm tra các vụ việc do Cục trưởng Cục tần số vô tuyến điện và Chánh Thanh tra Bộ giao.

5. Kiến nghị Cục trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra. Trường hợp kiến nghị không được chấp nhận thì có quyền bảo lưu và báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét giải quyết.

6. Phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tiến hành thanh tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý, sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện.

7. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định tại Điều 46 Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và xử phạt vi phạm hành chính về các vi phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng thiết bị thu phát sóng và tần số vô tuyến điện theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Cục;

Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính phải xử phạt mức cao hơn thẩm quyền của Thanh tra Cục thì chuyển ngay hồ sơ về Thanh tra Bộ để tiến hành xử phạt hành chính.

8. Giúp Cục trưởng tổ chức công tác tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo đối với đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục; kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến

ngộ cơ quan có thẩm quyền việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Cục theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện

1. Chánh Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện có các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 1, 4, 5, 6 Điều 6 của Quy định này theo phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Cục.

2. Quyết định xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

MỤC 4. THANH TRA CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác thanh tra hàng năm về quản lý chất lượng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trình Cục trưởng phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra Bộ.

2. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của nhà nước, các quy định của Bộ Bưu chính, Viễn thông về lĩnh vực quản lý chất lượng: sản phẩm, thiết bị, công trình, mạng, kết nối mạng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin và Internet đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước.

3. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định tại Điều 46 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002 và xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng: sản phẩm, thiết bị, công trình, mạng, kết nối mạng, dịch vụ bưu chính, viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin và Internet theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Cục;

Trường hợp các hành vi vi phạm hành chính phải xử phạt mức cao hơn thẩm quyền của Thanh tra Cục thì chuyển ngay hồ sơ về Thanh tra Bộ để tiến hành xử phạt hành chính.

4. Khi được yêu cầu, có trách nhiệm tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra Cục tần số vô tuyến điện, Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực.

5. Thanh tra, kiểm tra các vụ việc do Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin và Chánh Thanh tra Bộ giao.

6. Kiến nghị Cục trưởng giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra. Trường hợp kiến nghị không được chấp nhận thì có quyền bảo lưu và báo cáo Chánh Thanh tra Bộ xem xét giải quyết.

7. Giúp Cục trưởng tổ chức công tác tiếp công dân, xử lý khiếu nại, tố cáo đối với đơn

vi, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của Cục; kiểm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về lĩnh vực quản lý của Cục theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Chánh Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 1, 4, 5, 6 Điều 6 của Quy định này theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Cục.

2. Quyết định xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực quản lý chất lượng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

MỤC 5. CÁC CHỨC VỤ, CHỨC DANH THUỘC HỆ THỐNG THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 13. Bổ nhiệm các chức vụ thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Chánh Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm.

2. Phó Chánh Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông do Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ đề nghị và trình Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông bổ nhiệm.

3. Chánh Thanh tra các Cục thuộc Bộ do Cục trưởng đề nghị, Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông bổ nhiệm.

4. Phó Chánh Thanh tra các Cục thuộc Bộ do Cục trưởng bổ nhiệm sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Chánh Thanh tra Bộ và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

5. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thanh tra thuộc Thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông do Chánh Thanh tra Bộ đề nghị và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông bổ nhiệm.

Điều 14. Thanh tra viên thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin

1. Thanh tra viên là công chức được phân công làm công tác thanh tra tại các tổ chức thanh tra thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin, được bổ nhiệm theo Quy chế Thanh tra viên ban hành theo Nghị định số 191/HĐBT ngày 18 tháng 6 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc ban hành Quy chế Thanh tra viên và các quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, cụ thể như sau:

a) Bổ nhiệm Thanh tra viên (cấp 1):

Công chức làm công tác thanh tra có thời gian từ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự đối với công chức mới được tuyển dụng) hoặc có thời gian từ 01 năm trở lên (đối

với công chức đang công tác ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, đơn vị vũ trang chuyển sang làm công tác thanh tra) có đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 191/HĐBT ngày 18/6/1991 và Quyết định số 818/TCCB-CP ngày 21/10/1993 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức ngành Thanh tra Nhà nước, được Cục trưởng đề nghị (tại Thanh tra Cục) hoặc Chánh Thanh tra Bộ đề nghị (tại Thanh tra Bộ) và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Hội đồng xét duyệt và đề nghị Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông bổ nhiệm.

b) Bổ nhiệm Thanh tra viên chính (cấp 2):

- Công chức đã được xếp ngạch chuyên viên chính, kỹ sư chính, nghiên cứu viên chính hoặc các ngạch chức danh tương đương được phân công làm công tác thanh tra có thời gian từ 01 năm trở lên và đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch Thanh tra viên chính thì Cục trưởng đề nghị (tại Thanh tra Cục) hoặc Chánh Thanh tra Bộ đề nghị (tại Thanh tra Bộ), Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng xét duyệt và trình Tổng Thanh tra Nhà nước bổ nhiệm.

Công chức có thâm niên ở ngạch Thanh tra viên từ 09 năm trở lên, có bậc lương tối thiểu 5/10 (hệ số lương 2,97) hoặc chuyên viên có bậc lương tối thiểu 5/10 (hệ số lương 2,97) và có thời gian làm công tác thanh tra từ 01 năm trở lên, có đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 191/HĐBT ngày 18/6/1991 và Quyết định số 818/TCCB-CP ngày 21/10/1993, được Cục trưởng đề nghị (tại Thanh tra Cục) hoặc Chánh Thanh tra Bộ đề nghị (tại Thanh tra Bộ) và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng xét duyệt, đề nghị dự kỳ thi nâng ngạch của Thanh tra Nhà nước, Tổng Thanh tra Nhà nước bổ nhiệm sau khi đã đạt kết quả của kỳ thi nâng ngạch.

c) Bổ nhiệm Thanh tra viên cao cấp (cấp 3):

Thanh tra viên chính có thâm niên ở ngạch Thanh tra viên chính từ 06 năm trở lên, có bậc lương 4/9 (hệ số lương 4,29), có đủ tiêu chuẩn nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 191/HĐBT ngày 18/6/1991 và Quyết định số 818/TCCB-CP ngày 21/10/1993, được Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng xét duyệt và đề nghị dự kỳ thi nâng ngạch của Thanh tra Nhà nước, Tổng Thanh tra Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm sau khi đã đạt kết quả của kỳ thi nâng ngạch.

2. Thanh tra viên các cấp, sau khi được bổ nhiệm được hưởng lương ngạch thanh tra, được cấp thẻ Thanh tra viên và hưởng các chính sách đối với Thanh tra viên.

3. Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm Thanh tra viên ở cấp nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm Thanh tra viên ở cấp đó.

4. Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện, Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được bố trí Thanh tra viên tại các Trung tâm Kiểm soát tần số khu vực và Chi cục Quản lý chất lượng khu vực.

Mối quan hệ công tác giữa Thanh tra Cục với các Trung tâm Kiểm soát tần số khu vực và các Chi cục Quản lý chất lượng khu vực do Cục trưởng quy định.

5. Thanh tra viên thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin được cấp trang phục thanh tra theo Nghị định số 191/HĐBT ngày 18/6/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc ban hành Quy chế Thanh tra viên và Thông tư liên bộ số 01 TT/LB ngày 16/9/1991 của Thanh tra Nhà nước và Bộ Tài chính. Quy cách, mẫu sắc trang phục do Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông quy định sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Nhà nước.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỆ THỐNG TỔ CHỨC THANH TRA BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 15. Quan hệ công tác của Thanh tra Bộ và Thanh tra các Cục thuộc Bộ

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn về toàn bộ hoạt động công tác và nghiệp vụ thanh tra đối với Thanh tra các Cục thuộc Bộ;

b) Chủ trì các cuộc thanh tra diện rộng hoặc các cuộc thanh tra chuyên đề, thanh tra các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có phạm vi hoạt động trên địa bàn liên khu vực hoặc liên quan giữa các Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực với Cục Tần số vô tuyến điện hoặc Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin;

c) Phê duyệt chương trình thanh tra, kiểm tra hàng năm của Thanh tra các Cục vào đầu tháng 11 năm trước; điều phối các cuộc thanh tra, kiểm tra của Thanh tra Bộ, Thanh tra các Cục đảm bảo không xảy ra chồng chéo về nội dung, thời gian và đối tượng thanh tra.

2. Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực có trách nhiệm:

a) Trường hợp nội dung thanh tra, kiểm tra với đối tượng mà có phạm vi liên quan đến địa bàn quản lý của các Cục khu vực khác thì đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo Thanh tra Bộ thành lập Đoàn thanh tra phối hợp giữa các Cục để tiến hành thanh tra hoặc kiểm tra;

b) Trường hợp nội dung thanh tra, kiểm tra chỉ chuyên sâu về tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc về chất lượng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thì kiến nghị Thanh tra các Cục chuyên ngành chủ trì đồng thời phối hợp tham gia thực hiện;

c) Phối hợp với Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện hoặc thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin để xử lý vi phạm.

3. Thanh tra Cục Tần số vô tuyến điện và Thanh tra Cục Quản lý chất lượng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Thông báo nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra thường xuyên và đột xuất cho Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực liên quan biết trước 05 ngày (trừ trường hợp đặc biệt) khi tiến hành thanh tra, kiểm tra đối với các đối tượng trên địa bàn quản lý của Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực để theo dõi hoặc phối hợp khi cần thiết.

b) Thông báo việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính xảy ra trên địa bàn quản lý tương ứng của các Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực biết để phối hợp theo dõi việc chấp hành quyết định xử phạt và báo cáo Thanh tra Bộ;

c) Phối hợp với Thanh tra Cục Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin khu vực để thực hiện đo kiểm đối với hành vi vi phạm có tình tiết phức tạp về tần số, thiết bị phát sóng vô tuyến điện hoặc về chất lượng để tiến hành xử lý vi phạm.

4. Thanh tra các Cục thuộc Bộ có trách nhiệm:

a) Xây dựng chương trình kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm và báo cáo Thanh tra Bộ vào giữa tháng 10 của năm trước để Thanh tra Bộ xem xét, điều phối trước khi trình Cục trưởng phê duyệt;

b) Thực hiện chế độ báo cáo kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, các vụ việc đã xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại, tố cáo về Thanh tra Bộ theo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo đúng quy định về chế độ báo cáo.

Điều 16. Quan hệ của các tổ chức Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin với các cơ quan, đơn vị có liên quan khác

1. Thanh tra Bộ có trách nhiệm:

a) Phối hợp hoặc thông báo với Thanh tra các Bộ, ngành Trung ương hoặc địa phương liên quan về chương trình, kế hoạch, nội dung thanh tra theo quy định của pháp luật;

b) Quan hệ, phối hợp với các cơ quan Thanh tra Nhà nước, Thanh tra chuyên ngành khác để xử lý các nội dung thanh tra, kiểm tra chồng chéo đối với các tổ chức, doanh nghiệp thuộc đối tượng quản lý nhà nước của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

c) Phối hợp với cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân các cấp và các cơ quan Nhà nước hữu quan khác trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong lĩnh vực hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Nếu phát hiện hành vi của tổ chức, cá nhân có dấu hiệu cấu thành tội phạm phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền xử lý.

2. Thanh tra các Cục thuộc hệ thống Thanh tra Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin trong quá trình công tác có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Thanh tra Nhà nước, Thanh tra chuyên ngành khác hoặc các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

3. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các Vụ chức năng và đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Thanh tra Bộ để tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm;

b) Cung cấp tài liệu, thông tin liên quan cho Thanh tra các Cục để phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm./.

Bản sao lưu trữ

BỘ NỘI VỤ

55. NGHỊ ĐỊNH SỐ 45/2003/NĐ-CP NGÀY 08/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Bộ Nội vụ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; tổ chức chính quyền địa phương, quản lý địa giới hành chính; căn bộ, công chức, viên chức nhà nước; tổ chức hội và tổ chức phi Chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước và quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý của Bộ theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Bộ Nội vụ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật khác về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.
2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.
3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của bộ; thông tin, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

5. Về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Trình Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ các đề án về cơ cấu tổ chức của Chính phủ; thành lập, sáp nhập, giải thể, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân; phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cơ chế quản lý đối với các tổ chức sự nghiệp nhà nước; quy định phân loại các tổ chức hành chính và sự nghiệp nhà nước;

b) Thẩm định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ các đề án về tổ chức các cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ; thẩm định các đề án về điều chỉnh cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân do các cơ quan nêu trên trình Thủ tướng Chính phủ.

6. Về tổ chức chính quyền địa phương :

a) Trình Chính phủ đề án về Nguyên tắc và tiêu chí phân loại đơn vị hành chính; thành lập mới, sáp nhập, chia tách, điều chỉnh các đơn vị hành chính theo quy định của pháp luật;

b) Thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn kết quả bầu cử thành viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thống nhất quản lý công tác bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quản lý nhà nước, quản lý hành chính đối với đại biểu Hội đồng nhân dân;

d) Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra hoạt động Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi bàn về những vấn đề có liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân thực hiện công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

f) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp về phương thức hoạt động của Ủy ban nhân dân;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở xã, phường, thị trấn;

h) Tổ chức việc thống kê số lượng, chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân, thành viên Ủy ban nhân dân các cấp; thống kê số lượng đơn vị hành chính các cấp.

7. Về địa giới hành chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước ở trung ương và chính quyền địa phương nghiên cứu cơ bản về địa giới hành chính; xây dựng các nguyên tắc về quản lý, phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính;

b) Trình Chính phủ đề án về thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, việc thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh

tế đặc biệt; thẩm định trình Chính phủ quyết định thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới dưới cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề tranh chấp địa giới hành chính các đơn vị dưới cấp tỉnh;

d) Tổng hợp trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết những vấn đề về tranh chấp địa giới hành chính còn có ý kiến khác nhau;

d) Quản lý hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

8. Về cán bộ, công chức, viên chức nhà nước

a) Trình Chính phủ đề án về phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức và biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ cơ sở; chính sách, chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp, trợ cấp và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, cán bộ dân cử (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp), cán bộ xã, phường, thị trấn: tiền lương lực lượng vũ trang và viên chức giữ chức vụ quản lý doanh nghiệp nhà nước (gồm Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc và Kế toán trưởng doanh nghiệp nhà nước) và lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp nhà nước;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ đề án về sử dụng, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Làm thường trực công tác cải cách chính sách tiền lương nhà nước;

d) Tổng hợp biên chế hành chính, sự nghiệp hàng năm của các cơ quan nhà nước; theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các hội và tổ chức phi Chính phủ có sử dụng biên chế nhà nước và quy định định mức biên chế sự nghiệp đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ban hành các quy định về chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ đối với các ngạch công chức, tuyển dụng, nâng ngạch công chức, bổ nhiệm vào ngạch; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện về sử dụng, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức hành chính nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức nhà nước, chế độ, chính sách đối với cán bộ dân cử (Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp) theo quy định của pháp luật;

e) Thống nhất quản lý về nội dung, chương trình, phương thức và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hành chính nhà nước, các chức danh công chức hành chính các cấp, cán bộ cơ sở, đào tạo tiền công vụ; đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức công tác tại các vùng dân tộc;

f) Thẩm định về nhân sự đối với các chức danh cán bộ, công chức do các bộ, cơ quan

ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các doanh nghiệp nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ; quyết định việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của Bộ theo thẩm quyền; quyết định việc xếp ngạch cao cấp đối với công chức;

g) Tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, thống kê số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và cán bộ lãnh đạo cao cấp thuộc thẩm quyền quản lý của Thủ tướng Chính phủ.

9. Về tổ chức hội và các tổ chức phi Chính phủ :

a) Trình Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, phê duyệt điều lệ hội, tổ chức phi Chính phủ;

b) Hướng dẫn và quyết định cho phép thành lập, giải thể, phê duyệt điều lệ của hội, tổ chức phi Chính phủ có phạm vi hoạt động cả nước hoặc liên tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện điều lệ đối với hội, tổ chức phi Chính phủ.

10. Về cải cách hành chính nhà nước

a) Trình Chính phủ các đề án chung về cải cách hành chính trong từng giai đoạn và tổ chức thực hiện các chương trình cải cách hành chính về lĩnh vực tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước;

b) Thẩm định các đề án cải cách hành chính do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Làm thường trực công tác cải cách hành chính của Chính phủ.

11. Về công tác văn thư, lưu trữ nhà nước :

a) Trình Chính phủ đề án về quản lý công tác văn thư và tài liệu lưu trữ quốc gia;

b) Ban hành các quy định về quản lý công tác văn thư, lưu trữ thuộc thẩm quyền của Bộ;

c) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan nhà nước thực hiện các quy định về quản lý công tác văn thư, lưu trữ.

12. Về hợp tác quốc tế

a) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế, các chương trình, dự án hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực cải cách hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ;

b) Thực hiện hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực của Bộ theo quy định của pháp luật;

c) Là cơ quan chủ trì tổ chức và thực hiện các hoạt động hợp tác trong ASEAN về lĩnh vực công vụ;

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ về hội nghị, hội thảo quốc tế theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

13. Kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và

xử lý các vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực công tác thuộc thẩm quyền của Bộ.

14. Trình Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng con dấu; hướng dẫn và kiểm tra việc sử dụng con dấu của các cơ quan nhà nước.

15. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học tổ chức nhà nước, khoa học hành chính và ứng dụng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác của Bộ.

16. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Bộ

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Tổ chức - Biên chế;
2. Vụ Chính quyền địa phương;
3. Vụ Công chức - Viên chức;
4. Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước;
5. Vụ Tiền lương;
6. Vụ Tổ chức phi Chính phủ;
7. Vụ Cải cách hành chính;
8. Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;
10. Vụ Tổ chức cán bộ;
11. Thanh tra;
12. Văn phòng (có cơ quan thường trực tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng).

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ :

1. Học viện Hành chính Quốc gia;
2. Viện Nghiên cứu khoa học tổ chức nhà nước;
3. Tạp chí Tổ chức nhà nước;
4. Trung tâm Tin học.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Hành chính Quốc gia, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước để thay thế các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế các Nghị định: số 181/CP ngày 09 tháng 11 năm 1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ; số 34-HĐBT ngày 01 tháng 3 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Cục Lưu trữ Nhà nước; số 253-HĐBT ngày 06 tháng 7 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Học viện Hành chính Quốc gia và các quy định khác trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

**56. QUYẾT ĐỊNH SỐ 177/2003/QĐ-TTg NGÀY 01/9/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia ngày 04 tháng 4 năm 2001;

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước là cơ quan của Bộ Nội vụ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực văn thư, lưu trữ và quản lý tài liệu lưu trữ quốc gia thuộc Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước có con dấu có hình Quốc huy.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ các văn bản quy phạm pháp luật về văn thư, lưu trữ;

2. Trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch năm năm, hàng năm về văn thư, lưu trữ;

3. Ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ văn thư, lưu trữ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

4. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về văn thư, lưu trữ;

5. Quản lý tài liệu thuộc Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn việc lựa chọn, bổ sung, bảo quản và tổ chức sử dụng tài liệu tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, lưu trữ lịch sử khác, lưu trữ hiện hành của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân;

b) Hướng dẫn cá nhân, gia đình, dòng họ thu thập, bổ sung, bảo quản, bảo vệ tài liệu lưu trữ riêng của các cá nhân, gia đình, dòng họ có giá trị như tài liệu lưu trữ Quốc gia theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện thống kê nhà nước về lưu trữ;

7. Tổ chức, thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong công tác văn thư, lưu trữ;

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về văn thư, lưu trữ theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

9. Quyết định và chỉ đạo thực hiện Chương trình cải cách hành chính các tổ chức, đơn vị trực thuộc Cục theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về văn thư, lưu trữ;

11. Quản lý biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý: bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh lãnh đạo của các tổ chức thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước theo quy định về phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

12. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

a) Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước có Cục trưởng và các Phó Cục trưởng. Cục trưởng và các Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm.

b) Các tổ chức giúp Cục trưởng quản lý nhà nước:

1. Phòng Nghiệp vụ Văn thư và Lưu trữ Trung ương;

2. Phòng Nghiệp vụ Văn thư và Lưu trữ địa phương;

3. Thanh tra Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;

4. Phòng Tổ chức cán bộ;

5. Phòng Kế hoạch - Tài chính;

6. Văn phòng.

c) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Cục:

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I;

2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II;

3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III;

4. Trung tâm Bảo hiểm tài liệu lưu trữ Quốc gia;

5. Trung tâm Tu bổ Phục chế tài liệu lưu trữ;

6. Trung tâm Nghiên cứu khoa học;
7. Trung tâm Tin học;
8. Tạp chí Văn thư Lưu trữ Việt Nam.

d) Các tổ chức sự nghiệp khác:

1. Trường Trung học Văn thư Lưu trữ Trung ương I;
2. Trường Trung học Văn thư Lưu trữ Trung ương II.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**57. QUYẾT ĐỊNH SỐ 234/2003/QĐ-TTg NGÀY 13/11/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

***Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Học viện Hành chính Quốc gia***

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ
quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Học viện Hành chính Quốc gia là tổ chức sự nghiệp của Bộ Nội vụ và chịu sự quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Học viện Hành chính Quốc gia là Trung tâm Quốc gia, tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện các chức năng: đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, các chức danh công chức hành chính các cấp, cán bộ, công chức cơ sở, công chức dự bị, đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên các chuyên ngành hành chính và quản lý nhà nước; nghiên cứu khoa học hành chính và tư vấn cho Chính phủ trong lĩnh vực hành chính và quản lý nhà nước.

3. Học viện Hành chính Quốc gia có con dấu hình Quốc huy.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ hành chính và quản lý nhà nước cho các đối tượng sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp và các chức danh công chức hành chính các cấp;

b) Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước chuyên ngành hành chính trong bộ máy hành chính các cấp từ trung ương đến cơ sở.

2. Giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ quản lý thống nhất và hướng dẫn thực hiện chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước về hành chính và quản lý nhà nước.

3. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, quản lý nhà nước, quản lý hành chính đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và tổ chức đào tạo tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các vùng dân tộc theo sự chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

4. Đào tạo tiên công vụ cho công chức dự bị trước khi bổ nhiệm vào ngạch công chức nhà nước.

5. Đào tạo chính quy, không chính quy bậc cử nhân và bậc sau đại học các chuyên ngành hành chính và quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên về hành chính và quản lý nhà nước cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có chuyên ngành hành chính và quản lý nhà nước.

7. Nghiên cứu khoa học hành chính và quản lý nhà nước, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ cho công tác giảng dạy của Học viện, của các trường, các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước; cung cấp những luận cứ khoa học, thực tiễn, tư vấn cho Bộ Nội vụ và Chính phủ về chiến lược, biện pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, cải cách bộ máy và nền hành chính nhà nước.

8. Chủ trì hoặc tham gia, phối hợp với các đơn vị của Bộ Nội vụ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác trình các cấp có thẩm quyền:

a) Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước dài hạn và ngắn hạn;

b) Quy chế quản lý và cấp văn bằng, chứng chỉ cho học viên đã qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng về hành chính và quản lý nhà nước;

c) Quy chế tuyển sinh, quy chế về quyền lợi và nghĩa vụ của học viên, quy chế bổ nhiệm học viên tốt nghiệp vào các ngạch công chức;

d) Quy chế giảng dạy, học và thi tốt nghiệp cho các khóa đào tạo, bồi dưỡng về hành chính và quản lý nhà nước;

đ) Chương trình, kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hành chính và quản lý nhà nước;

e) Chương trình, nội dung, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc các loại hình đào tạo, bồi dưỡng.

9. Thống nhất tổ chức việc thực hiện các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và trung cấp hành chính trong cả nước.

10. Tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hành chính; hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về hành chính và quản lý nhà nước trong việc thực hiện các chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, quy chế thi, quy chế quản lý và cấp văn bằng, chứng chỉ.

11. Xây dựng và thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế với các Học viện, trường Hành chính của các nước, các tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật.

12. Quyết định và chỉ đạo thực hiện Chương trình cải cách hành chính các tổ chức, đơn vị trực thuộc Học viện theo phân công của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

13. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

14. Xây dựng và quản lý đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; quản lý biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh lãnh đạo của các tổ chức thuộc Học viện Hành chính Quốc gia theo quy định về phân cấp quản lý của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

15. Quản lý tài chính, tài sản được giao; quản lý ngân sách được phân bổ và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

16. Học viện Hành chính Quốc gia được nhận các văn bản, tài liệu và các thông tin cần thiết của Chính phủ và các Bộ, các cơ quan ngang Bộ và các cơ quan khác thuộc Chính phủ; được đề nghị các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan khác thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cử cộng tác viên tham gia giảng dạy, nhận và hỗ trợ học viên thực tập, khảo sát thực tế, phối hợp trong công tác nghiên cứu khoa học hành chính và quản lý nhà nước.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao.

Điều 3. Các hệ đào tạo, bồi dưỡng của Học viện

1. Hệ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về hành chính và quản lý nhà nước.

2. Hệ đào tạo tiền công vụ.

3. Hệ đào tạo đại học hành chính chính quy, không chính quy và sau đại học theo các chuyên ngành hành chính và quản lý nhà nước.

4. Hệ đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, nghiên cứu viên về hành chính và quản lý nhà nước.

5. Hệ đào tạo, bồi dưỡng chuyên đề.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Học viện

a) Lãnh đạo Học viện:

Học viện Hành chính Quốc gia có Giám đốc, giúp việc Giám đốc có các Phó Giám đốc. Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nội vụ về toàn bộ hoạt động của Học viện Hành chính Quốc gia.

Các Phó Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia. Các Phó Giám đốc Học viện

Hành chính Quốc gia chịu trách nhiệm trước Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia về nhiệm vụ được Giám đốc phân công.

Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia chịu trách nhiệm xây dựng bản Quy chế hoạt động của Học viện trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định.

b) Các Phân viện:

1. Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh;
2. Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia tại thành phố Huế;
3. Các Phân viện khu vực.

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các Phân viện khu vực theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Phân viện do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định theo đề nghị của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia.

c) Các tổ chức giúp Giám đốc quản lý Học viện:

1. Ban Tổ chức cán bộ;
2. Ban Đào tạo;
3. Ban Hợp tác quốc tế;
4. Văn phòng;
5. Ban Thanh tra Giáo dục - Đào tạo.

d) Các đơn vị đào tạo, bồi dưỡng:

1. Khoa Đào tạo, Bồi dưỡng công chức và tại chức;
2. Khoa Sau đại học;
3. Khoa Lý luận cơ sở;
4. Khoa Nhà nước và Pháp luật;
5. Khoa Hành chính học;
6. Khoa Văn bản và Công nghệ hành chính;
7. Khoa Quản lý nhà nước về kinh tế;
8. Khoa Quản lý nhà nước về xã hội;
9. Khoa Quản lý tài chính công;
10. Khoa Tổ chức và Quản lý nhân sự;
11. Các Khoa chuyên ngành và các bộ môn chuyên ngành khác.

đ) Các tổ chức sự nghiệp:

1. Viện Nghiên cứu Khoa học Hành chính;
2. Tạp chí Quản lý nhà nước;
3. Trung tâm Tin học và Thư viện;

4. Nhà xuất bản Hành chính;

5. Trung tâm Dịch vụ và Hỗ trợ đào tạo.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể bộ máy quản lý, các đơn vị đào tạo, bồi dưỡng và các tổ chức sự nghiệp của Học viện Hành chính Quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định theo đề nghị của Giám đốc Học viện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

THANH TRA NHÀ NƯỚC

58. NGHỊ ĐỊNH SỐ 46/2003/NĐ-CP NGÀY 09/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ nhất, quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1 . Vị trí và chức năng

Thanh tra Nhà nước là cơ quan ngang bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện quyền thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng theo thẩm quyền.

Điều 2 . Nhiệm vụ và quyền hạn

Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm

pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

5. Về thanh tra

a) Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thanh tra việc liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thanh tra các vụ việc do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp giao;

b) Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của bộ, ngành, địa phương;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn công tác chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra đối với các tổ chức thanh tra; hướng dẫn nghiệp vụ cho các tổ chức thanh tra nhân dân;

d) Yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành thanh tra hoặc phúc tra những vụ việc thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của bộ, ngành, địa phương;

đ) Chủ trì giải quyết khi có sự trùng lặp về thời gian, nội dung thanh tra, kiểm tra đối với một doanh nghiệp của các đoàn thanh tra, kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định;

e) Đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ kiến nghị, quyết định không đúng của tổ chức thanh tra nhà nước cấp dưới; giải quyết vấn đề chưa thống nhất giữa thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, giữa thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với thủ trưởng cùng cấp về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

f) Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh tra được trưng tập cán bộ, công chức thanh tra ở các cấp, các ngành, được yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cử cán bộ, công chức tham gia; thực hiện quyền và trách nhiệm của tổ chức thanh tra theo quy định của pháp luật; xử lý các vi phạm về kinh tế, hành chính theo quy định của Chính phủ;

6. Về giải quyết khiếu nại, tố cáo :

a) Tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo; tổ chức tiếp công dân đến khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

b) Xác minh, kết luận và kiến nghị giải quyết hoặc ra quyết định giải quyết theo ủy quyền đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ;

c) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phát hiện có vi phạm pháp luật gây thiệt hại đến lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật;

d) Xác minh, kết luận, kiến nghị biện pháp xử lý đối với các vụ việc tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được Thủ tướng Chính phủ giao;

đ) Xem xét, kết luận về nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại;

e) Xem xét và ra quyết định giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Tổng Thanh tra Nhà nước;

f) Trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức thanh tra theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

7. Về phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng :

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan có liên quan giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cấp, các ngành trong việc phòng ngừa, phát hiện hành vi tham nhũng và xử lý người có hành vi tham nhũng;

b) Tổng hợp tình hình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng trong phạm vi cả nước;

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng theo quy định của pháp luật;

9. Thanh tra, kiểm tra công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng của các ngành, các cấp theo quy định của pháp luật;

10. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng ngừa, đấu tranh chống tham nhũng;

11. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Thanh tra Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

12. Quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Thanh tra Nhà nước theo quy định của pháp luật;

13. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tổ

chức, cán bộ ngành thanh tra: tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra đối với cán bộ, công chức thanh tra.

Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Thanh tra viên cao cấp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thanh tra viên chính theo quy định của pháp luật:

Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế: tổ chức thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thanh tra Nhà nước;

14. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Thanh tra Nhà nước

a) Các tổ chức giúp Tổng Thanh tra Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế ngành (gọi tắt là Vụ I);
2. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối kinh tế tổng hợp (gọi tắt là Vụ II);
3. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối nội chính - văn xã (gọi tắt là Vụ III);
4. Vụ Thanh tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo khối địa phương (gọi tắt là Vụ IV);
5. Vụ Tiếp dân và Xử lý đơn thư;
6. Vụ Pháp chế;
7. Vụ Tổ chức cán bộ;
8. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Thanh tra Nhà nước :

1. Viện Khoa học thanh tra;
2. Trường Cán bộ thanh tra;
3. Trung tâm Tin học;
4. Tạp chí Thanh tra;
5. Báo Thanh tra.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Điều 1 Nghị định số 244-HĐBT ngày 30 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức của hệ thống Thanh tra Nhà nước và biện pháp bảo đảm hoạt động thanh tra.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Tổng Thanh tra Nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

59. NGHỊ ĐỊNH SỐ 52/2003/NĐ-CP NGÀY 19/5/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí, chức năng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) là cơ quan ngang bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và là Ngân hàng Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm

pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của ngành; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về hoạt động ngân hàng.

5. Về tiền tệ và hoạt động ngân hàng :

a) Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này; trình Chính phủ đề án phát triển hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng;

b) Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động ngân hàng của các tổ chức khác: quyết định giải thể, chấp thuận chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng, kiểm soát tín dụng; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực; xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo thẩm quyền;

d) Quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ

d) Chủ trì lập và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế;

e) Quản lý ngoại hối, hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động xuất nhập khẩu vàng;

f) Ký kết, tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật;

g) Đại diện cho Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế trong những trường hợp được Chủ tịch nước, Chính phủ ủy quyền;

h) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ ngân hàng.

6. Thực hiện chức năng Ngân hàng Trung ương :

a) Tổ chức in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền; thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu huỷ tiền;

b) Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế;

c) Điều hành thị trường tiền tệ; thực hiện nghiệp vụ thị trường mở;

d) Kiểm soát dự trữ quốc tế, quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước;

d) Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán;

e) Làm đại lý và thực hiện các dịch vụ ngân hàng cho Kho bạc Nhà nước;

f) Tổ chức hệ thống thông tin và làm các dịch vụ thông tin ngân hàng.

7. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật.

9. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật, quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động của hội và tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực ngân hàng theo quy định của pháp luật.

12. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

13. Quản lý về tổ chức, bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước.

14. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

15. Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của nhà nước.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước gồm có

a) Các tổ chức giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng Ngân hàng Trung ương :

1. Vụ Chính sách tiền tệ;
2. Vụ Chiến lược phát triển ngân hàng;
3. Vụ Hợp tác quốc tế;
4. Vụ Quản lý ngoại hối;
5. Vụ Các ngân hàng và Tổ chức tín dụng phi ngân hàng (gọi tắt là Vụ Các ngân hàng);
6. Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác;
7. Vụ Tổng kiểm soát;
8. Vụ Tín dụng;
9. Vụ Kế toán - Tài chính;
10. Vụ Tổ chức cán bộ;
11. Vụ Pháp chế;

12. Thanh tra Ngân hàng;
13. Văn phòng;
14. Sở Giao dịch;
15. Cục Phát hành và Kho quỹ;
16. Cục Công nghệ tin học Ngân hàng;
17. Cục Quản trị.

Các tổ chức nêu tại khoản này có phòng và do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

b) Các Chi nhánh ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

d) Các tổ chức sự nghiệp :

1. Thời báo Ngân hàng;
2. Tạp chí Ngân hàng;
3. Học viện Ngân hàng;
4. Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh;
5. Trung tâm Thông tin tín dụng.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 88/1998/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO

60. NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2003/NĐ-CP NGÀY 11/3/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Thể dục Thể thao

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ủy ban Thể dục Thể thao là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thể dục thể thao trong phạm vi cả nước: quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc lĩnh vực thể dục thể thao theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ủy ban Thể dục Thể thao có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thể dục thể thao; chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các công trình quan trọng về thể dục thể thao;

2. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban;

3. Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình mục tiêu quốc gia,

chương trình hành động sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về thể dục thể thao;

4. Về thể dục thể thao quần chúng

a) Tổ chức, chỉ đạo việc xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên thể dục thể thao quần chúng; tuyên truyền, hướng dẫn các phương pháp luyện tập thể dục thể thao;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định tiêu chuẩn, chế độ rèn luyện thể lực trong quân đội nhân dân và công an nhân dân;

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa phương điều tra thể chất nhân dân, khai thác và phát triển các môn thể thao dân tộc, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống;

d) Phê duyệt điều lệ thi đấu các giải toàn quốc về thể dục thể thao quần chúng.

5. Về thể dục thể thao trường học :

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với giáo viên thể dục thể thao;

b) Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ

Xây dựng, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình giáo dục thể chất trong trường học;

- Quy định tiêu chuẩn rèn luyện thân thể và đánh giá kết quả rèn luyện thân thể của người học;

- Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên thể dục thể thao;

- Quy định hệ thống thi đấu thể dục thể thao trường học.

6. Về thể thao thành tích cao :

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về thể thao chuyên nghiệp, quyền và nghĩa vụ của vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức đại hội thể dục thể thao toàn quốc và các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam;

c) Phê duyệt kế hoạch, điều lệ tổ chức thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế hàng năm của các bộ môn và các liên đoàn thể thao quốc gia;

d) Ban hành tiêu chuẩn và quyết định phong cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao; công nhận phong cấp của các tổ chức thể thao quốc tế đối với vận động viên, huấn luyện viên và trọng tài thể thao Việt Nam;

đ) Ban hành quy chế tuyển chọn vận động viên vào các đội tuyển thể thao quốc gia; quyết định thành lập và trực tiếp quản lý các đội tuyển thể thao quốc gia;

e) Trình Thủ tướng Chính phủ quy định việc phong tặng danh hiệu vinh dự đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao có thành tích xuất sắc;

g) Chỉ đạo, tổ chức việc biên soạn các chương trình khung về đào tạo, huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao; tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, nội dung, kế hoạch đào tạo đó;

7. Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật về các công trình thể thao, trang thiết bị tập luyện, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao;

8. Xây dựng kế hoạch phối hợp hoạt động giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở Trung ương trong việc thực hiện các nhiệm vụ về thể dục thể thao;

9. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thể dục thể thao theo quy định của pháp luật;

10. Tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực thể dục thể thao;

11. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực thể dục thể thao theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp của Ủy ban Thể dục Thể thao;

12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc thẩm quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban Thể dục Thể thao quản lý theo quy định của pháp luật;

13. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của các hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực thể dục thể thao theo quy định của pháp luật;

14. Hướng dẫn, kiểm tra các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, các đội tuyển thể thao quốc gia, ban tổ chức thi đấu các giải thể thao quốc gia và quốc tế trong việc vận động và sử dụng các nguồn tài trợ;

15. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực thể dục thể thao theo quy định của pháp luật;

16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về thể dục thể thao thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thể dục Thể thao;

17. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ủy ban Thể dục Thể thao theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Thể dục Thể thao; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác thể dục thể thao;

19. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Thể dục thể thao quần chúng;
2. Vụ Thể dục thể thao thành tích I;
3. Vụ Thể dục thể thao thành tích II;
4. Vụ Kế hoạch Tài chính;
5. Vụ Tổ chức cán bộ;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Pháp chế;
8. Văn phòng;
9. Thanh tra.

b) Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Ủy ban :

1. Trường Đại học Thể dục thể thao I;
2. Trường Đại học Thể dục thể thao II;
3. Viện Khoa học Thể dục thể thao;
4. Khu Liên hợp Thể thao Quốc gia;
5. Báo Thể thao Việt Nam;
6. Tạp chí Thể thao.

Điều 4. Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban

Các Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban Thể dục Thể thao do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 03/1998/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ủy ban Thể dục Thể thao.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

ỦY BAN DÂN TỘC

61. NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/2003/NĐ-CP NGÀY 16/05/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ nhất, quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ủy ban Dân tộc là cơ quan ngang bộ của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về dân tộc;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các công trình quan trọng thuộc lĩnh vực công tác dân tộc;

3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban;

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình sau khi được phê duyệt và các

văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân tộc;

5. Điều tra, nghiên cứu, tổng hợp về nguồn gốc lịch sử, sự phát triển của các dân tộc, các tộc người, các dòng tộc; đặc điểm, thành phần dân tộc, kinh tế xã hội, đời sống văn hoá, phong tục tập quán và những vấn đề khác về các dân tộc;

6. Phối hợp hoạt động với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội ở Trung ương trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước về quyền dùng tiếng nói, chữ viết; về phát triển giáo dục, mở mang dân trí, ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số; về chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào dân tộc thiểu số;

7. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quốc gia về dân tộc; tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, công bằng xã hội giữa các dân tộc, chống mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc;

8. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và chính quyền địa phương chỉ đạo thực hiện các dự án mô hình thí điểm, các chính sách ưu đãi ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ giao; tổng kết thực tiễn và nhân rộng các mô hình phát triển có hiệu quả.

Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện các chính sách cụ thể, biện pháp ưu tiên phát triển toàn diện về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh, quốc phòng vùng dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội, phát triển kinh tế hàng hoá đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa;

9. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện công tác định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số;

10. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện các biện pháp cụ thể để duy trì, bảo tồn và phát triển các tộc người;

11. Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan giúp Chính phủ xác định tiêu chí phân định các khu vực theo trình độ phát triển ở vùng dân tộc và miền núi và điều chỉnh các tiêu chí cho phù hợp với nhịp độ phát triển theo từng thời kỳ;

12. Tiếp đón, thăm hỏi đồng bào các dân tộc thiểu số; phối hợp với các bộ, ngành và địa phương giải quyết các nguyện vọng chính đáng của đồng bào theo đúng chế độ chính sách và quy định của pháp luật.

Tổ chức các cuộc gặp gỡ giữa các dân tộc để giao lưu trao đổi kinh nghiệm nhằm tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam.

Chỉ đạo và hướng dẫn việc xây dựng những điển hình tập thể và cá nhân tiêu biểu, có uy tín là người dân tộc thiểu số gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của

Đảng và Nhà nước, làm hạt nhân trong phong trào giữ gìn trật tự xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh;

13. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là người dân tộc thiểu số;

14. Tham gia thẩm định các đề án, dự án đầu tư có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số; thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực dân tộc;

15. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong việc đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc;

16. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công tác dân tộc theo quy định của pháp luật;

17. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công tác dân tộc;

18. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban quản lý theo quy định của pháp luật;

19. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực công tác dân tộc thuộc thẩm quyền của Ủy ban;

20. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ủy ban theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

21. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác dân tộc;

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Chính sách dân tộc;
2. Vụ Công tác dân tộc Tây Bắc (gọi tắt là Vụ Địa phương I);
3. Vụ Công tác dân tộc Tây Nguyên (gọi tắt là Vụ Địa phương II);
4. Vụ Công tác dân tộc đồng bằng Sông Cửu Long (gọi tắt là Vụ Địa phương III);
5. Vụ Tuyên truyền;

6. Vụ Pháp chế;
7. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
8. Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Vụ Tổ chức cán bộ;
10. Thanh tra;
11. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban :

1. Viện Dân tộc;
2. Trường Đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc;
3. Trung tâm Tin học;
4. Tạp chí Dân tộc;
5. Báo Dân tộc và Phát triển.

Điều 4. Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban

Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban Dân tộc do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 59/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Dân tộc và Miền núi.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

62. NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2002/NĐ-CP NGÀY 11/11/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các bộ và cơ quan ngang bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2002 số 11/2002/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em là cơ quan ngang bộ của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dân số, gia đình và trẻ em; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác về dân số, gia đình và trẻ em;

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các công trình quan trọng về dân số, gia đình và trẻ em;

3. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các tiêu chuẩn về dân số, gia đình và trẻ em thuộc thẩm quyền;

4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm sau khi được phê duyệt và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về dân số, gia đình, trẻ em trong nước và quốc tế;

5. Xây dựng kế hoạch phối hợp hoạt động giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội ở Trung ương trong việc thực hiện các nhiệm vụ về dân số, kế hoạch hoá gia đình và trẻ em;

6. Chủ trì, hướng dẫn công tác đăng ký dân số, tổng hợp, phân tích về tình hình dân số; thu thập, lưu trữ thông tin về dân số, gia đình và trẻ em; tham gia phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phân bố dân cư giữa các địa phương trong phạm vi cả nước;

7. Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình kế hoạch hoá gia đình; tổ chức, chỉ đạo xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững;

8. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em tàn tật, mồ côi và với Bộ Y tế trong việc chăm sóc trẻ em suy dinh dưỡng;

9. Chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình dân số, gia đình và trẻ em;

10. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật;

11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật;

12. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em;

13. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban;

14. Vận động các nguồn tài trợ và quản lý, sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em ở Trung ương; chỉ đạo và kiểm tra việc quản lý, sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em ở các cấp, các ngành;

15. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của hội, tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật;

16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về dân số, gia đình và trẻ em thuộc thẩm quyền của Ủy ban;

17. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ủy

lban theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác dân số, gia đình và trẻ em:

19. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước :

1. Vụ Dân số;
2. Vụ Gia đình;
3. Vụ Trẻ em;
4. Vụ Truyền thông - Giáo dục;
5. Vụ Kế hoạch - Tài chính;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Tổ chức cán bộ;
8. Vụ Pháp chế;
9. Thanh tra;
10. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban :

1. Viện Khoa học dân số, gia đình và trẻ em;
2. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
3. Trung tâm Thông tin;
4. Tạp chí Gia đình và Trẻ em;
5. Báo Gia đình và Xã hội.

Điều 4. Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban

Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 42/CP ngày 21 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của Ủy ban Quốc gia Dân số và

Kế hoạch hóa gia đình và Nghị định số 118/CP ngày 07 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

63. NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2003/NĐ-CP NGÀY 20/02/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các Bộ, cơ quan ngang Bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP, ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí, chức năng:

Văn phòng Chính phủ là cơ quan ngang bộ, là bộ máy giúp việc của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ có chức năng tổ chức các hoạt động chung của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong công việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động chung của bộ máy hành chính nhà nước; giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức việc điều hoà, phối hợp hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện chương trình kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; xây dựng, quản lý và thực hiện đúng Quy chế làm việc, chương trình và kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm các điều kiện vật chất và kỹ thuật cho hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ cụ thể sau đây:

1. Xây dựng và quản lý chương trình, kế hoạch công tác và Quy chế làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ,

cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch, Quy chế đó.

2. Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc lựa chọn những vấn đề về chủ trương, chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý quan trọng, để giao cho các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tiếp nhận, thẩm tra (tính hợp pháp, hợp quy và tính phù hợp với cơ chế chính sách) trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các công việc thường xuyên do các bộ, ngành, địa phương trình thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ, thực hiện nhiệm vụ điều hoà, phối hợp chương trình, kế hoạch công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong quá trình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Ban hành các văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tổ chức và phục vụ các phiên họp Chính phủ, các cuộc họp làm việc của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ với các cơ quan của Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền địa phương, bao gồm: chuẩn bị nội dung, lịch trình, điều kiện vật chất và quản lý hồ sơ, ghi biên bản, biên tập các Nghị quyết, Chỉ thị, kết luận của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ.

5. Tổ chức nghiên cứu, soạn thảo các Đề án, Dự án được Thủ tướng Chính phủ giao, trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Giúp Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc chuẩn bị các Đề án, Dự án được phân công và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật kèm theo. Chịu trách nhiệm thẩm tra (về quy trình, hồ sơ thủ tục hành chính; tính hợp pháp, sự phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và sự phù hợp với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ), phân tích, tổng hợp, có ý kiến đánh giá độc lập về nội dung của Đề án, Dự án và chỉnh lý lần cuối các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật kèm theo Đề án, Dự án để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

7. Quản lý thống nhất việc ban hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

8. Tổ chức việc công bố, truyền đạt các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; theo dõi kiểm tra việc thực hiện các Nghị Quyết, Nghị định. Quyết định và việc chấp hành kỷ cương, kỷ luật hành chính ở các bộ, ngành, địa phương để báo cáo và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ chủ trì các cuộc họp làm việc với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan khác để thống nhất ý kiến về việc giải quyết các vấn đề liên ngành và các vấn đề mà các cơ quan chức năng còn có ý kiến khác nhau, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

10. Trình Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định về thủ tục hành chính trong xử lý công việc và về quản lý công văn giấy tờ trong các cơ quan hành chính Nhà nước.

Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác văn phòng đối với các Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

11. Tổ chức việc cung cấp thông tin điều hành để phục vụ công tác chỉ đạo của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ; quản lý và duy trì hoạt động liên tục mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

Định kỳ thông tin cho Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan Đảng, Nhà nước tình hình chung về kinh tế xã hội của đất nước; hoạt động quản lý Nhà nước của Chính phủ và hoạt động chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ; thông tin cho báo chí về những hoạt động chủ yếu và những quyết định quan trọng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, những sự kiện kinh tế - chính trị xã hội nổi bật, những sự việc mà dư luận quan tâm.

12. Giúp Thủ tướng Chính phủ thực hiện các Quy chế phối hợp công tác giữa Chính phủ với các cơ quan Đảng, Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao.

13. Quản lý, xuất bản, phát hành tờ Công báo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý trang thông tin Chính phủ phát trên mạng Internet.

14. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các tổ chức tư vấn, chỉ đạo phối hợp liên ngành của Thủ tướng đặt tại Văn phòng Chính phủ. Quản lý bộ máy tổ chức, biên chế cán bộ, công chức, ngân sách, tài sản, các dự án, công tác nghiên cứu khoa học được giao theo quy định của Nhà nước.

15. Thực hiện việc quản lý các lĩnh vực công tác và những nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ :

a) Các Vụ, Cục, đơn vị thực hiện chức năng của Văn phòng Chính phủ :

1. Vụ Tổng hợp.

2. Vụ Pháp chế.
3. Vụ Kinh tế tổng hợp.
4. Vụ Công nghiệp.
5. Vụ Nông nghiệp.
6. Vụ Dầu khí.
7. Vụ theo dõi công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp (gọi tắt là Vụ Đổi mới doanh nghiệp).
8. Vụ Quan hệ quốc tế (bao gồm Ban Quản lý các dự án của Văn phòng Chính phủ).
9. Vụ Nội chính.
10. Vụ Theo dõi công tác chống tham nhũng, buôn lậu và gian lận thương mại (gọi tắt là Vụ I).
11. Vụ Xử lý khiếu nại, tố cáo (gọi tắt là Vụ II).
12. Vụ Phối hợp công tác giữa Chính phủ với các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc và cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân (gọi tắt là Vụ III).
13. Vụ theo dõi các lĩnh vực công tác tại phía Nam (gọi tắt là Vụ IV).
14. Vụ Địa phương.
15. Vụ Khoa giáo.
16. Vụ Văn xã.
17. Vụ Cải cách hành chính.
18. Vụ Tổ chức cán bộ.
19. Vụ Hành chính (bao gồm: Phòng Văn thư, Phòng Đánh máy, Phòng Lưu trữ).
20. Cục Quản trị Tài vụ (bao gồm: Phòng Tài vụ cấp I, cấp II, Phòng Quản trị, Phòng Lễ tân, Phòng Quản lý Nhà làm việc Chính phủ, Phòng Bảo vệ, Phòng Y tế, Đoàn xe và các đơn vị sự nghiệp có thu: Nhà khách 37 Hùng Vương, Trung tâm Hội nghị quốc tế, Khách sạn La Thành).
21. Cục Hành chính - Quản trị II (tại thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm: Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Quản trị, Phòng Tài vụ, Phòng Bảo vệ, Đoàn xe và các đơn vị sự nghiệp có thu: Nhà khách Tao Đàn, Hội trường Thống Nhất).

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Văn phòng Chính phủ:

1. Trung tâm Thông tin báo chí.
2. Trung tâm Tin học.

Điều 4. Điều khoản thi hành :

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 50/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ về chức năng,

nhiệm vụ của Văn phòng Chính phủ; các Quy định khác trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ (theo quy định tại Điều 3) và Quy chế làm việc của Văn phòng Chính phủ.

Điều 5. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

**64. QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2003/QĐ-VPCP NGÀY 07-8-2003
CỦA BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ**

*Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc
Văn phòng Chính phủ*

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 18/2003/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Trưởng các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ.

Điều 2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ đã được quy định trong Quyết định này, các đơn vị xác định, phân công nhiệm vụ và công việc cụ thể cho cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị; tổ chức biên soạn quy trình công tác và quy định chi tiết từng khâu công việc để triển khai thực hiện tại đơn vị mình.

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Trưởng các đơn vị trực thuộc và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Vụ Tổ chức cán bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này và kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung, sửa đổi khi cần thiết.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 62/BT, ngày 14 tháng 4 năm 1994 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VP CHÍNH PHỦ
ĐOÀN MẠNH GIAO**

QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2003/QĐ-VPCP

ngày 07 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ)

1. VỤ TỔNG HỢP

Vụ Tổng hợp là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực: xây dựng và quản lý chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ; quản lý việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ; tổ chức và phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; biên tập các báo cáo về sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Vụ Tổng hợp có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổng hợp, xây dựng và quản lý chương trình, kế hoạch công tác (năm, quý, tháng, tuần) của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó; đề xuất việc điều chỉnh chương trình khi cần thiết; chuẩn bị nội dung và tổ chức họp giao ban, làm việc giữa Văn phòng Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về kiểm điểm thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp tình hình thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, lập danh mục các đề án của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư; phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc các cơ quan chủ trì soạn thảo các đề án đó.

4. Phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc các cơ quan chủ trì soạn thảo đề án (bao gồm cả các dự án luật, pháp lệnh) để bảo đảm chất lượng, tính khả thi và tiến độ theo chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức và phục vụ các phiên họp Chính phủ.

Phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện nghị quyết

phiên họp và các vấn đề khác đã được Thủ tướng Chính phủ kết luận trong phiên họp.

6. Chủ trì tổ chức và phục vụ tất cả các cuộc họp, làm việc, hội nghị chuyên đề và các chuyến đi công tác của Thủ tướng Chính phủ (trừ những trường hợp cụ thể khi có quyết định khác của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ) để tổng hợp tình hình hoạt động của Thủ tướng Chính phủ.

Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, dự thảo, soát xét các thông báo kết luận các cuộc họp, buổi làm việc của Thủ tướng Chính phủ (trừ những trường hợp cụ thể khi có quyết định khác của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ) và phối hợp theo dõi thực hiện các văn bản đó.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung và tổ chức cuộc họp giao ban hàng tuần của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng; chuẩn bị nội dung giao ban hàng tuần của Văn phòng Chính phủ.

8. Cùng với Vụ Pháp chế thẩm tra lần cuối về nội dung và thủ tục các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trước khi Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký hoặc ký tắt trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành; phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các văn bản khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ.

9. Phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi tình hình hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp tình hình thực hiện các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, biên tập các loại báo cáo về sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, gồm:

- Báo cáo định kỳ và đột xuất về hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

Báo cáo định kỳ về kiểm điểm sự chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Quy chế làm việc của Chính phủ;

- Các báo cáo khác có nội dung liên quan đến công tác chỉ đạo, điều hành theo yêu cầu của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

11. Tham gia dự thảo các báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trình Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

12. Trao đổi kinh nghiệm và nghiệp vụ với Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong lĩnh vực xây dựng, quản lý chương trình công tác, quy chế làm việc và thông tin báo cáo.

Phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị nội dung các cuộc họp của Văn phòng Chính phủ với Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

13. Làm đầu mối phối hợp công tác giữa Văn phòng Chính phủ với Văn phòng Trung ương Đảng trong lĩnh vực xây dựng chương trình công tác và thông tin báo cáo.

14. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

15. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

16. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

2. VỤ PHÁP CHẾ

Vụ Pháp chế là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo lập chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chỉ đạo, điều hành lĩnh vực công tác tư pháp.

Vụ Pháp chế có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và lĩnh vực công tác tư pháp; phối hợp với Vụ Tổng hợp, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (kể cả các dự án luật, pháp lệnh theo chương trình hàng năm đã được Quốc hội thông qua); theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị dự thảo chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm và cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội để Chính phủ thông qua và trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh nhằm thực hiện chương trình hàng tháng, hàng quý và hàng năm của Chính phủ về xây dựng luật, pháp lệnh.

3. Tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về chính sách, thể chế và phân công tổ chức thực hiện trong lĩnh vực tư pháp để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra về tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của pháp luật, các dự luật, pháp lệnh do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các dự án luật, pháp lệnh do các cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội mà các cơ quan, tổ chức, đại biểu đó xin ý kiến Chính phủ; về trình tự, thủ tục soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh để trình các dự án luật, pháp lệnh ra các phiên họp Chính phủ.

5. Phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo và các cơ quan liên quan, hoàn chỉnh các dự án luật, pháp lệnh sau khi Chính phủ cho ý kiến hoặc thông qua để trình Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Theo dõi việc cho ý kiến và thông qua các dự án luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội để báo cáo với Thủ tướng Chính phủ về nội dung các dự án luật, pháp lệnh đó.

7. Chủ trì chuẩn bị nội dung các phiên họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bàn về công tác tư pháp; phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị nội dung các phiên họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bàn về các vấn đề liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật.

8. Cùng với Vụ Tổng hợp, thẩm tra lần cuối về mặt pháp lý và thủ tục các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trước khi Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ký tắt trình Thủ tướng Chính phủ hoặc ký ban hành.

9. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực tư pháp; phối hợp với các Vụ chuyên ngành kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc các lĩnh vực khác.

10. Tham mưu giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các vấn đề do các bộ, ngành, địa phương đề nghị xử lý liên quan đến lĩnh vực hành chính tư pháp (công chứng, giám định, hộ tịch, quốc tịch, luật sư, thi hành án dân sự, trợ giúp pháp lý, giao dịch bảo đảm và các lĩnh vực tư pháp khác).

11. Giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác cải cách tư pháp.

12. Tham mưu và cung cấp cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ những tư liệu về pháp luật; tham gia ý kiến với các đơn vị trong việc giải quyết các vấn đề cụ thể có liên quan đến pháp luật.

13. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về quan hệ công tác với Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao.

Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Tư pháp.

14. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

15. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

16. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*
* *

3. VỤ KINH TẾ TỔNG HỢP

Vụ Kinh tế tổng hợp là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực kinh tế tổng hợp, gồm: kế hoạch, tài chính, giá, ngân hàng, du lịch, thương mại, thống kê, kiểm toán, chứng khoán, kinh doanh bảo hiểm, hải quan, dự trữ quốc gia, hỗ trợ đầu tư và phát triển,...

Vụ Kinh tế tổng hợp có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực kinh tế tổng hợp; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế tổng hợp để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương về lĩnh vực kinh tế tổng hợp; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra xử lý các báo cáo, đề án, dự án và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

thuộc các lĩnh vực: kế hoạch, tài chính, ngân sách Nhà nước, các vấn đề về dự toán ngân sách, về quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước, về vốn đầu tư xây dựng cơ bản (trừ vốn đầu tư của nước ngoài), tài chính áp dụng cho doanh nghiệp; về thuế, phí, lệ phí, kinh doanh bảo hiểm, hoạt động xổ số; quản lý, điều hành giá; quản lý tài sản công; dự trữ quốc gia; tiền tệ và hoạt động ngân hàng; những chính sách chung về các thành phần kinh tế và về kinh tế khu vực cửa khẩu; quản lý thị trường; thương mại, xuất nhập khẩu, chính sách hỗ trợ, tranh chấp thương mại; về du lịch, hải quan, thống kê, kiểm toán, chứng khoán do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện các luật, pháp lệnh, các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương về lĩnh vực kinh tế tổng hợp; báo cáo và đề xuất các biện pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo thực hiện.

6. Phối hợp với các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án có liên quan đến lĩnh vực kinh tế tổng hợp.

7. Phối hợp với Vụ Pháp chế, thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh có liên quan đến lĩnh vực kinh tế tổng hợp.

8. Phối hợp với Vụ Quan hệ quốc tế, tham gia ý kiến trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế có liên quan đến lĩnh vực kinh tế tổng hợp; xử lý vay và trả nợ nước ngoài.

9. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Du lịch, Thống kê, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, đề xuất ý kiến với Thủ tướng Chính phủ xử lý công việc thường xuyên có liên quan đến lĩnh vực kinh tế tổng hợp.

11. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

12. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

13. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

4. VỤ CÔNG NGHIỆP

Vụ Công nghiệp là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực: công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, bưu chính, viễn thông; quy chế quản lý đầu tư xây dựng, quy chế đấu thầu; chiến lược quy hoạch phát triển ngành, các khu công nghiệp, nhà ở; các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các Tổng công ty có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Tổng công ty 91) thuộc các lĩnh vực nói trên.

Vụ Công nghiệp có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc các lĩnh vực được phân công; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về chính sách, cơ chế thuộc các lĩnh vực được phân công để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các đề án về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm, các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực được phân công, gồm: công nghiệp (cả địa chất, khoáng sản), tài nguyên nước (phần phục vụ sản xuất nước sinh hoạt), xây dựng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (trong đó có công nghệ thông tin); quy chế quản lý đầu tư xây dựng, quy chế đấu thầu; chiến lược quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, nhà ở; các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các Tổng công ty có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Tổng công ty 91) thuộc các lĩnh vực nói trên.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương thuộc các lĩnh vực được phân công.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, các buổi làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương liên quan đến các lĩnh vực được phân công; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, xử lý các đề nghị của các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp... thuộc lĩnh vực được phân công.

7. Xây dựng các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính

phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; cung cấp thông tin và đề xuất các giải pháp về những vấn đề thuộc lĩnh vực theo dõi mang tính nổi bật và dư luận quan tâm với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Phối hợp với Vụ Kinh tế tổng hợp tham gia ý kiến xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế tổng hợp có liên quan đến các lĩnh vực được phân công.

9. Phối hợp với Vụ Quan hệ quốc tế trong việc xử lý các dự án có sử dụng vốn đầu tư của nước ngoài.

10. Phối hợp với Vụ Nông nghiệp, Vụ Dầu khí xử lý các vấn đề liên quan đến việc quy hoạch, sử dụng nguồn dầu khí, công nghiệp chế biến các mặt hàng nông sản, cây nguyên liệu, sử dụng đất đai, các dự án liên quan đến đô thị nông thôn.

11. Phối hợp với Vụ Khoa giáo, Vụ Nông nghiệp, Vụ Văn xã xử lý các vấn đề liên quan đến thiết bị công nghệ, kiến trúc quy hoạch, chất lượng, môi trường sinh thái từ khi chuẩn bị đầu tư các dự án, chuẩn bị xây dựng và quá trình sử dụng các công trình; chế độ tiền lương, an toàn lao động, chính sách về nhà ở người có công.

12. Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc các lĩnh vực được phân công.

13. Phối hợp với Vụ Nội chính xử lý các vấn đề liên quan đến cơ chế chính sách về an ninh, quốc phòng.

14. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Bưu chính viễn thông.

15. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

16. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

17. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

5. VỤ NÔNG NGHIỆP

Vụ Nông nghiệp là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, bao gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp, đất đai, tài nguyên nước, nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, thủy lợi, phòng chống và khắc phục thiên tai, xây dựng và

phát triển các thành phần kinh tế, định canh, định cư, tái định cư, xây dựng kinh tế mới.

Vụ Nông nghiệp có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Nghiên cứu, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, những vấn đề về chủ trương, chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ, xuất nhập khẩu và dịch vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, nghiên cứu, xử lý trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết những đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành và các địa phương về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các báo cáo, đề án thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do các bộ, ngành, địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị.

7. Phối hợp với Vụ Kinh tế tổng hợp đề xuất các chủ trương, định hướng về đầu tư, về cơ chế chính sách đầu tư chung của nền kinh tế đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

8. Phối hợp với Vụ Quan hệ quốc tế tham gia ý kiến xử lý các dự án có vốn đầu tư của

nước ngoài, hợp tác chuyển giao công nghệ, đào tạo, huấn luyện kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển sản xuất, viện trợ; việc cử đoàn ra, đoàn vào thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

9. Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

10. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Chương trình 135 và các Tổng công ty có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Tổng công ty 91) trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

11. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

12. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

13. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

6. VỤ DẦU KHÍ

Vụ Dầu khí là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực dầu khí.

Vụ Dầu khí có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực dầu khí; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành dầu khí theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tham mưu, giúp việc Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo các hoạt động về dầu khí từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác đến vận chuyển, chế biến; kinh tế, tài chính và thương mại về dầu khí.

4. Tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề

thuộc chủ trương, chính sách, cơ chế quản lý, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành dầu khí.

5. Chủ trì soạn thảo các đề án, dự án về dầu khí được Thủ tướng Chính phủ giao cho Văn phòng Chính phủ; tham gia cùng các Bộ, ngành và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam trong việc chuẩn bị các đề án về dầu khí.

6. Làm đầu mối tiếp nhận, nghiên cứu xử lý những vấn đề liên quan đến lĩnh vực dầu khí để trình Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xem xét, giải quyết; dự thảo các văn bản chỉ đạo hoạt động dầu khí trình Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (khi được Thủ tướng Chính phủ giao).

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các dự án, hợp đồng dầu khí; phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức kiểm tra việc thực hiện các hoạt động dầu khí của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu dầu khí.

8. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách, luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương và Tổng công ty Dầu khí Việt Nam về lĩnh vực dầu khí.

Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tình hình hoạt động của ngành dầu khí.

9. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

11. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

12. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

7. VỤ THEO DÕI CÔNG TÁC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

(gọi tắt là VỤ ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP)

Vụ Theo dõi công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp (gọi tắt là Vụ Đổi mới doanh nghiệp) là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động

của doanh nghiệp nhà nước; giúp Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp trong hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Ban.

Vụ Đổi mới doanh nghiệp có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty nhà nước thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, kiến nghị, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về cơ chế, chính sách, mô hình tổ chức quản lý, nhằm đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty nhà nước xây dựng đề án về đổi mới tổ chức quản lý, sắp xếp, cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án về đổi mới, sắp xếp, cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu; phương án thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Tổ chức nghiên cứu, soạn thảo các đề án về lĩnh vực đổi mới doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ giao.

6. Thẩm tra, phân tích, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các công việc thường xuyên về sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, do các bộ, ngành, địa phương, các Tổng công ty nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện luật, pháp lệnh, các nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

8. Báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác đổi mới doanh nghiệp để giúp cho công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

9. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc thẩm tra các dự án, đề án về chính sách đổi mới, phát triển doanh nghiệp và trong xử lý kiến nghị về đổi mới và phát triển doanh nghiệp do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương... trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các buổi họp, làm việc của Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương, Tổng công ty nhà nước, các hiệp hội doanh nghiệp... về lĩnh vực đổi mới doanh nghiệp; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

11. Giúp Trưởng ban Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban.

12. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

13. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

14. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

8. VỤ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Vụ Quan hệ quốc tế là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực quan hệ quốc tế (chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại).

Vụ Quan hệ quốc tế có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác về lĩnh vực quan hệ quốc tế của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, kiến nghị, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về chính sách, cơ chế, phân công tổ chức thực hiện trong lĩnh vực quan hệ quốc tế để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực đối ngoại, bao gồm: các chính sách và chiến lược quan hệ quốc tế (chính trị đối ngoại, kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực); đầu tư

trực tiếp của nước ngoài (FDI), viện trợ phát triển chính thức (ODA) và của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGOs), vay và trả nợ nước ngoài do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi và xử lý các vấn đề liên quan đến công tác ngoại giao, hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực như gia nhập WTO, tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức ASEAN, APEC, AFTA, viện trợ ODA, viện trợ NGOs, đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam, hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật, công tác Việt kiều, xuất nhập cảnh, quản lý các cơ quan đại diện nước ngoài và quản lý người nước ngoài sinh sống, làm việc tại Việt Nam.

Thẩm tra và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các dự án ODA (trừ các dự án thuộc lĩnh vực dầu tư, xây dựng), NGOs và FDI (trừ các dự án thuộc lĩnh vực dầu khí, ngân hàng và tài chính) tại Việt Nam thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ do các cơ quan chức năng trình.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung và phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung và phục vụ các buổi làm việc của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ với tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế.

6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan, chuẩn bị nội dung và tổ chức các chuyến đi thăm và làm việc nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các đoàn Việt Nam đi công tác nước ngoài và các đoàn nước ngoài vào Việt Nam theo đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

8. Nghiên cứu, đề xuất ý kiến với Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xử lý công việc thường xuyên thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế.

9. Tiếp nhận và trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giải quyết các nội dung trong quan hệ giữa nước ta với Chính phủ các nước, tổ chức và cá nhân nước ngoài (thư từ, công hàm, điện tín, tiếp khách,...); làm đầu mối trong giao dịch chính thức với các Đại sứ quán, các cơ quan đại diện, các tổ chức quốc tế, các công ty và cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

10. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ, đề xuất việc cử cán bộ của Vụ làm Thư ký Phân ban hợp tác của Chính phủ Việt Nam trong các Ủy ban liên Chính phủ (hoặc tổ công tác

hỗ trợ) và trong chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế. Chủ trì chuẩn bị nội dung tham gia đàm phán cấp Chính phủ. Tham gia và tiến hành thủ tục phê duyệt hoặc gia nhập các điều ước quốc tế.

11. Chủ trì, với sự phối hợp của các Vụ liên quan, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực quan hệ quốc tế, các cam kết của Chính phủ Việt Nam trong các điều ước quốc tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép gia nhập để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (định kỳ hoặc đột xuất); phát hiện các vấn đề nảy sinh và đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để xử lý kịp thời.

12. Tổng hợp, phân tích thông tin và dự báo về tình hình quốc tế và kinh tế thế giới phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

13. Phối hợp với Vụ Pháp chế, thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế; phối hợp với Vụ Kinh tế tổng hợp, Vụ Dầu khí để có ý kiến tham gia xử lý các dự án có vốn đầu tư của nước ngoài trong các lĩnh vực kinh tế tổng hợp, dầu khí.

14. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Ngoại giao, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.

15. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

16. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

17. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

9. VỤ NỘI CHÍNH

Vụ Nội chính là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực nội chính, bao gồm: công tác an ninh, quốc phòng, biên giới, biển Đông, hải đảo, phân vạch địa giới hành chính, công tác dân tộc, tôn giáo, nhân quyền.

Vụ Nội chính có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực công tác nội chính; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm

tra các bộ, ngành và địa phương thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về chủ trương: chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý trong lĩnh vực công tác nội chính để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án, các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực nội chính, bao gồm: công tác an ninh, trật tự trị an, an toàn xã hội, công tác tôn giáo, cơ yếu, địa giới hành chính; công tác quốc phòng; công tác biên giới; công tác tìm kiếm cứu nạn... do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Nghiên cứu, đề xuất ý kiến với Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xử lý công việc thường xuyên thuộc lĩnh vực nội chính.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực công tác nội chính; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương về lĩnh vực nội chính; báo cáo và đề xuất các biện pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo thực hiện.

7. Theo dõi công tác đấu tranh chống các thế lực lợi dụng vấn đề nhân quyền để chống phá Nhà nước ta; phối hợp với Ban Chỉ đạo Nhân quyền tổng hợp tình hình, thông tin dư luận trong và ngoài nước có liên quan đến lĩnh vực nhân quyền; đề xuất các biện pháp cụ thể và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề liên quan đến nhân quyền; theo dõi công tác chống khủng bố, chống các tổ chức phản động, những đối tượng cơ hội chính trị.

Giúp việc cho các Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc, Biển Đông Hải đảo, Phân giới cắm mốc biên giới...

8. Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực nội chính.

9. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình chung của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ban Cơ yếu Chính phủ, Ban Biên giới (Bộ Ngoại giao).

10. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

11. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

12. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

10. VỤ THEO DÕI CÔNG TÁC CHỐNG THAM NHŨNG, BUÔN LẬU VÀ GIAN LẬN THƯƠNG MẠI (gọi tắt là VỤ I)

Vụ Theo dõi công tác chống tham nhũng, buôn lậu và gian lận thương mại (gọi tắt là Vụ I) là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành công tác phòng, chống vi phạm, tội phạm trong lĩnh vực kinh tế, chống tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả.

Vụ I có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thanh tra kinh tế, phòng, chống tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về chính sách, cơ chế, giải pháp phòng chống vi phạm, tội phạm trong lĩnh vực kinh tế, chống tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị có liên quan, thẩm tra các đề án, dự án và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phòng, chống vi phạm, tội phạm kinh tế; thanh tra kinh tế; phòng, chống tham nhũng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Làm dấu mối tiếp nhận và xử lý bước đầu đơn thư và các thông tin gửi đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ liên quan đến việc tố cáo các hành vi vi phạm về đạo đức cán bộ, công chức, các hành vi vi phạm quy định của Nhà nước, có dấu hiệu tiêu cực của người có chức vụ, quyền hạn; các dấu hiệu vi phạm trong hoạt động kinh tế xã hội; các vi phạm, tội phạm về chức vụ, tham nhũng; các vi phạm, tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý nhà nước, cũng như khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật của các doanh nghiệp; đề xuất với Thủ tướng Chính

phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xử lý các thông tin đó; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực công tác được giao; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

6. Trực tiếp kiểm tra, hoặc chủ trì, phối hợp kiểm tra một số vụ việc liên quan đến kỷ luật, đạo đức cán bộ, công chức, vi phạm, tội phạm kinh tế, tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình phòng, chống vi phạm, tội phạm về kinh tế (chống tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả) do các cơ quan chức năng tiến hành, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

8. Làm đầu mối phối hợp công tác với các đơn vị chức năng của Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các Ban liên quan của Đảng trong việc xử lý các vi phạm, tiêu cực của cán bộ, đảng viên thuộc thẩm quyền xử lý của Thủ tướng Chính phủ.

9. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

10. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

11. VỤ XỬ LÝ KHIẾU NẠI, TỔ CÁO (gọi tắt là VỤ II)

Vụ Xử lý khiếu nại, tố cáo (gọi tắt là Vụ II) là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Vụ II có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ

tướng Chính phủ: theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ trong việc xác định, lựa chọn những vấn đề về chủ trương, chính sách, pháp luật, thể chế trong lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trình thuộc lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Thẩm tra, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết những vụ việc khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức, doanh nghiệp do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ; các vụ khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định trong Luật Khiếu nại, tố cáo và trong các văn bản quy phạm pháp luật khác thuộc lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (trừ các tố cáo về tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả).

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan để xử lý những vụ việc cụ thể hoặc những vấn đề về cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thuộc lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; báo cáo, đề xuất các biện pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phối hợp công tác với các cơ quan của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan Trung ương của các đoàn thể về lĩnh vực tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

8. Làm đầu mối tiếp nhận, phân loại, xử lý theo quy định của pháp luật các đơn, thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo gửi đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ

trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (trừ các lĩnh vực tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả).

9. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức tiếp công dân theo luật định và chuẩn bị các loại báo cáo về công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

Đôn đốc việc chuẩn bị các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất của Thanh tra Nhà nước trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

10. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Thanh tra Nhà nước; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

11. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

12. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

13. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

12. VỤ PHỐI HỢP CÔNG TÁC GIỮA CHÍNH PHỦ VỚI CÁC CƠ QUAN QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN (gọi tắt là VỤ III)

Vụ phối hợp công tác giữa Chính phủ với các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc và cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân (gọi tắt là Vụ III) là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành các hoạt động phối hợp công tác giữa Chính phủ với các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc và cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân.

Vụ III có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc phối hợp công tác giữa Chính phủ với các cơ quan Quốc hội, Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, giúp Thủ tướng Chính phủ xây dựng chương trình, kế hoạch và quy chế về quan hệ phối hợp công tác giữa Chính phủ với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân; giúp Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành các hoạt động của Hội đồng nhân dân địa phương.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị chức năng thuộc các bộ, cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện Hiến pháp và pháp luật; kiểm tra tính hợp pháp của các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; nắm tình hình hoạt động của Hội đồng nhân dân để kịp thời báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; được tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân địa phương khi có yêu cầu.

4. Nghiên cứu, tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc điều hoà, phối hợp, thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ với chương trình công tác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi tiến độ soạn thảo, chuẩn bị triển khai thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và các báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trong việc thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành chuẩn bị các đề án, dự án theo nội dung, chương trình kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Làm đầu mối giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trong việc thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về trả lời các chất vấn của đại biểu Quốc hội, các yêu cầu giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với Chính phủ.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, đôn đốc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong việc triển khai thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với các bộ, ngành và địa phương; giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ phối hợp với các cơ quan có liên quan phục vụ công tác giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với các bộ, ngành, địa phương.

8. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị chương trình và phục vụ các phiên họp liên tịch giữa Ban cán sự Đảng Chính phủ và Đảng đoàn Quốc hội; phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các địa phương.

9. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, đề xuất, xử lý những nội dung về

tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các địa phương, công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn kết quả bầu cử theo luật định; chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án về các văn bản quy phạm pháp luật và công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; tiếp nhận và xử lý các đề nghị có liên quan đến cơ cấu, số lượng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, miễn nhiệm, điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch và phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị chương trình, nội dung và phục vụ các buổi làm việc của Thủ tướng Chính phủ với cơ quan Trung ương của các đoàn thể nhân dân; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

11. Chủ trì theo dõi và tổng hợp tình hình về nội dung kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các kiến nghị của các đoàn thể nhân dân, Hội đồng nhân dân địa phương về những nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

12. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai kế hoạch bầu cử đại biểu Quốc hội và thực hiện các ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về công tác bầu cử đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

13. Làm đầu mối thực hiện quan hệ phối hợp công tác giữa Văn phòng Chính phủ với Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chủ tịch nước.

14. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

15. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

16. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

* *

13. VỤ THEO DÕI CÁC LĨNH VỰC CÔNG TÁC TẠI PHÍA NAM (gọi tắt là VỤ IV)

Vụ theo dõi các lĩnh vực công tác tại phía Nam (gọi tắt là Vụ IV) là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các tỉnh phía Nam (từ Đà Nẵng trở vào).

Vụ IV có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức theo dõi, tổng hợp tình hình kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn các tỉnh phía Nam; theo dõi, đôn đốc các địa phương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Quy chế làm việc của Chính phủ trên địa bàn các tỉnh phía Nam; phân tích, kiến nghị những vấn đề cần giải quyết với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

2. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các hội nghị, các buổi làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với Ủy ban nhân dân các tỉnh phía Nam; phối hợp với Vụ Tổng hợp và các đơn vị liên quan ghi biên bản và dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ theo sự phân công của lãnh đạo Văn phòng Chính phủ.

3. Phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc Ủy ban nhân dân các tỉnh phía Nam soạn thảo các đề án, dự án theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Nghiên cứu, tham gia đóng góp ý kiến vào các văn bản về cơ chế, chủ trương, chính sách do các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ thẩm tra, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Chủ động phối hợp với đại diện các bộ, ngành Trung ương tại phía Nam và địa phương để trao đổi, xử lý những vướng mắc cụ thể đối với những vấn đề đã có chủ trương và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; báo cáo đề xuất các giải pháp cụ thể để lãnh đạo có ý kiến giải quyết.

5. Làm đầu mối của Văn phòng Chính phủ tham gia các buổi giao ban của Văn phòng Trung ương Đảng với các Ban của Đảng và đại diện các bộ, ngành tại phía Nam.

6. Phối hợp với Vụ III theo dõi hoạt động của Hội đồng nhân dân các tỉnh phía Nam; được tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phía Nam khi có yêu cầu.

7. Phối hợp của các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ ở các địa phương phía Nam.

8. Cử cán bộ tham gia tiếp dân theo quy định của pháp luật và theo sự phân công của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, cơ quan, tổ chức xã hội gửi Thủ tướng Chính phủ thông qua địa chỉ của Vụ IV tại thành phố Hồ Chí Minh; phân loại đơn, thư và chuyển cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết; phối hợp với Vụ II nắm tình hình để báo cáo, đề xuất và xử lý những đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

9. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức

của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

10. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

* *

14. VỤ ĐỊA PHƯƠNG

Vụ Địa phương là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực công tác địa phương.

Vụ Địa phương có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ IV, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực công tác địa phương; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi đôn đốc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức theo dõi, tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn các tỉnh, thành phố phía Bắc (từ Thừa Thiên Huế trở ra); chủ trì, với sự phối hợp của Vụ IV, tổng hợp báo cáo tình hình địa phương trên phạm vi toàn quốc.

Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ của các địa phương.

Phối hợp với Vụ III, theo dõi hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phía Bắc; được tham dự các cuộc họp định kỳ của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi có yêu cầu.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các hội nghị của Chính phủ với các địa phương, các vùng và các buổi làm việc của Thủ tướng Chính phủ với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phía Bắc; phối hợp với Vụ Tổng hợp và các đơn vị liên quan ghi biên bản, dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

4. Chủ trì nghiên cứu, theo dõi và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ xử lý những vấn đề chung đối với các địa phương liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội như: Chiến lược và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu kinh tế cửa khẩu và các địa phương.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức các buổi gặp mặt của Thủ tướng Chính phủ với các Đoàn đại biểu của các địa phương theo đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Phối hợp với các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực công tác được giao.

7. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Ủy ban Dân tộc.

8. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, nghiên cứu, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý những công việc đột xuất: thiên tai, dịch bệnh, tai nạn, cháy nổ lớn... của địa phương.

9. Phối hợp với các đơn vị liên quan, xử lý các vấn đề về địa giới hành chính cấp tỉnh; đoàn ra, đoàn vào; hiệp y khen thưởng tập thể và cá nhân thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các địa phương.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

11. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

12. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

15. VỤ KHOA GIÁO

Vụ Khoa giáo là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực khoa giáo, bao gồm: khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ tự động hoá, công nghệ xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực công nghệ khác (trừ công nghệ thông tin); giáo dục mầm non, phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và sau đại học; môi trường, khí tượng thủy văn; đo lường tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ; sở hữu trí tuệ; ứng dụng và phát triển năng lượng hạt nhân; đo đạc và bản đồ,...

Vụ Khoa giáo có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực khoa giáo; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công

tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các báo cáo, đề án, dự án và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực khoa giáo do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực khoa giáo.

4. Nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc lựa chọn những vấn đề về chủ trương, chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý thuộc lĩnh vực khoa giáo để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ xử lý công việc thường xuyên thuộc lĩnh vực khoa giáo.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và địa phương thuộc lĩnh vực khoa giáo; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thi hành các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực khoa giáo; báo cáo và đề xuất các biện pháp giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong công tác chỉ đạo thực hiện.

8. Phối hợp với Vụ Quan hệ quốc tế trong việc thẩm tra đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc cử đoàn ra, mời đoàn vào thuộc lĩnh vực khoa giáo.

9. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Chỉ đạo 58.

10. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

11. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

12. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

16. VỤ VĂN XÃ

Vụ Văn Xã là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực văn xã, bao gồm: văn hoá - thông tin, lao động - thương binh và xã hội, y tế, dân số - gia đình trẻ em, thể dục thể thao, phòng chống tệ nạn ma tuý, mại dâm và các vấn đề xã hội khác.

Vụ Văn xã có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực văn xã; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ những vấn đề về chủ trương, chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý thuộc lĩnh vực văn xã để giao các cơ quan chức năng nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển lĩnh vực văn xã do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc lĩnh vực văn xã.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các báo cáo thuộc lĩnh vực văn xã do các bộ, ngành, địa phương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực văn xã; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

7. Nghiên cứu, đề xuất ý kiến và trình Thủ tướng Chính phủ xử lý công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực văn xã.

8. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thi hành các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng

Chính phủ đối với các bộ, ngành, địa phương thuộc lĩnh vực văn xã; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo về tình hình hoạt động của lĩnh vực văn xã với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

9. Phối hợp với Vụ Quan hệ quốc tế trong việc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cử đoàn ra, mời đoàn vào thuộc lĩnh vực văn xã do các bộ, ngành, địa phương đề nghị.

10. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của: Bộ Văn hoá Thông tin, Bộ Y tế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ủy ban Thể dục Thể thao, Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam; các cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực văn xã.

11. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

12. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

13. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

17. VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Vụ Cải cách hành chính là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính nhà nước theo mục tiêu, nội dung Chương trình cải cách hành chính của Chính phủ.

Vụ Cải cách hành chính có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách hành chính nhà nước; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Tham mưu, kiến nghị, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các vấn đề liên quan đến chủ trương, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính để giao các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tham gia với các đơn vị chức năng của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc xây dựng, chuẩn bị nội dung các đề án, dự án cải cách hành chính; theo dõi tình hình và báo cáo kết quả việc triển khai các đề án, dự án đó.

4. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra các đề án, dự án về công tác cải cách hành chính do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bao gồm: các đề án, dự án về cải cách thủ tục hành chính; đổi mới sự phân công, phân cấp quản lý hành chính giữa trung ương và địa phương; đổi mới cơ chế quản lý đối với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công; phân loại, phân công, phân cấp quản lý các tổ chức hành chính và sự nghiệp nhà nước; phân loại đơn vị hành chính; hiện đại hoá nền hành chính nhà nước; nghiên cứu sắp xếp tổng thể các Hội đồng, Ủy ban và các tổ chức tư vấn của Thủ tướng Chính phủ theo hướng cải cách hành chính.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung, tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, địa phương về cải cách hành chính nhà nước; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

6. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về công tác cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương.

7. Phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu đề xuất chủ trương, giải pháp về chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và theo dõi tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan hành chính nhà nước.

8. Phối hợp với Vụ Pháp chế trong việc thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh về lĩnh vực liên quan đến cải cách hành chính; phối hợp với Vụ Quan hệ quốc tế trong việc thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ các dự án về cải cách hành chính do nước ngoài và các tổ chức quốc tế tài trợ; phối hợp với Vụ Kinh tế tổng hợp, Vụ Văn xã trong việc thẩm tra các đề án về tinh giản biên chế, khoán biên chế và chi hành chính.

9. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xây dựng các đề án và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách hành chính nhà nước.

10. Làm đầu mối theo dõi công tác cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

11. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công

chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

12. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

13. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

* *

18. VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

Vụ Tổ chức cán bộ là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, điều hành lĩnh vực công tác tổ chức bộ máy nhà nước, công tác thi đua khen thưởng nhà nước, công tác cán bộ và nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ; giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện công tác tổ chức, cán bộ và cải cách hành chính của Văn phòng Chính phủ.

Vụ Tổ chức cán bộ có các nhiệm vụ sau:

1. Chủ trì, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thuộc lĩnh vực công tác tổ chức bộ máy của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, công tác cán bộ và thi đua khen thưởng; phối hợp với Vụ Tổng hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đó và việc thực hiện Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các vấn đề về công tác tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bao gồm thành lập mới, sáp nhập, giải thể các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đơn vị kinh tế, sự nghiệp; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị trong hệ thống hành chính Nhà nước; chính sách sử dụng cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức kinh tế trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, chuẩn bị nội dung và tổ chức phục vụ các cuộc họp, làm việc của Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, cơ quan liên quan về lĩnh vực công tác được giao; dự thảo thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận đó.

4. Phối hợp với Vụ Pháp chế thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh về lĩnh vực công tác tổ chức bộ máy nhà nước, cán bộ, công chức.

5. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, kiểm tra việc thi hành các luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực công tác tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước, công tác cán bộ, thi đua khen thưởng và nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Bố trí cán bộ giúp việc Ban cán sự Đảng Chính phủ; phối hợp với Vụ III trong việc trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn hoặc kỷ luật, miễn nhiệm các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, thẩm tra, trình lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những văn bản chỉ đạo phong trào thi đua và đề nghị khen thưởng trong phạm vi cả nước.

8. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, nghiên cứu, tổ chức thực hiện công tác về tổ chức, cán bộ thuộc Văn phòng Chính phủ, bao gồm: tiếp nhận, tuyển dụng, hợp đồng lao động, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, điều động, luân chuyển cán bộ; thực hiện các chính sách đối với cán bộ: xếp lương, nâng lương, nâng ngạch, chế độ phụ cấp, chế độ hưu trí, bảo hiểm, các chính sách xã hội, nghỉ phép theo quy định hiện hành.

Chủ trì, với sự phối hợp của Cục Quản trị - Tài vụ, báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác tổ chức cán bộ và lao động tiền lương theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

9. Thực hiện công tác quy hoạch đào tạo cán bộ, công chức; nghiên cứu, đề xuất việc cử cán bộ, công chức của Văn phòng Chính phủ học tập, đào tạo trong và ngoài nước; cử cán bộ, công chức tham gia các ban, tổ công tác liên ngành; xây dựng và ứng dụng chương trình tin học hoá trong quản lý cán bộ, công chức tại Văn phòng Chính phủ.

10. Làm thường trực của các Hội đồng tư vấn giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện các mặt công tác về tổ chức cán bộ, bao gồm Hội đồng tuyển chọn cán bộ, công chức, Hội đồng lương, Hội đồng Thi đua Khen thưởng, Hội đồng kỷ luật...

11. Giúp Đảng uỷ Văn phòng Chính phủ trong công tác quản lý, đánh giá sử dụng cán bộ, xem xét bổ nhiệm cán bộ, công chức Văn phòng Chính phủ thuộc thẩm quyền của Đảng uỷ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

12. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức tang lễ đối với cán bộ, công chức thuộc Văn phòng Chính phủ từ trần; phối hợp với Cục Quản trị - Tài vụ, Vụ Hành chính tổ chức lễ tang đối với cán bộ cấp cao của Nhà nước; theo dõi, kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác quân sự địa phương của cơ quan Văn phòng Chính phủ tại Hà Nội.

13. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, theo dõi, tổng hợp tình hình công tác chung của Bộ Nội vụ.

14. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

15. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

19. VỤ HÀNH CHÍNH

Vụ Hành chính là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, có chức năng giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quản lý công tác hành chính về nghiệp vụ văn phòng: quản lý thống nhất việc ban hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và các văn bản do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Vụ Hành chính có các nhiệm vụ sau:

1. Làm đầu mối, quản lý thống nhất công tác tiếp nhận, phân phát văn bản, tài liệu gửi đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ; theo dõi, đôn đốc quá trình xử lý văn bản của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ.

Chủ trì việc cập nhật văn bản ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ vào mạng tin học diện rộng của Chính phủ, mạng tin học của Văn phòng Chính phủ và quản lý, cung cấp văn bản điện tử theo quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của Văn phòng Chính phủ

2. Quản lý thống nhất việc ban hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đúng quy định về hình thức, thể thức, kịp thời và bảo mật.

3. Quản lý thống nhất công tác đánh máy, in, sao chụp văn bản theo đúng quy định về hình thức, thể thức, kịp thời và bảo mật.

4. Quản lý thống nhất công tác thu thập, chỉnh lý, tổ chức sử dụng, cấp chứng thực tài liệu lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ theo đúng quy định của pháp luật.

5. Quản lý, sử dụng con dấu của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế làm việc của cơ quan.

6. Xây dựng và hoàn chỉnh các quy chế về công tác văn thư, đánh máy, lưu trữ; trực hành chính ngoài giờ làm việc.

Phối hợp với Trung tâm Tin học để áp dụng kỹ thuật tin học trong công tác văn thư, đánh máy, lưu trữ.

7. Chủ trì với sự phối hợp của Vụ Tổng hợp và các đơn vị liên quan xây dựng chương trình công tác của lãnh đạo Văn phòng Chính phủ; đề xuất, điều chỉnh chương trình khi

cần thiết; tổ chức giao ban hàng tuần của Văn phòng Chính phủ; làm văn bản thông báo giao ban; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thực hiện những nội dung kết luận của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

8. Quản lý việc cung cấp báo, tạp chí, bản tin phục vụ công tác của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các đồng chí lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và các đơn vị, cá nhân thuộc Văn phòng Chính phủ theo quy định.

9. Biên tập danh bạ điện thoại của Văn phòng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

10. Chủ trì xuất bản cuốn niên giám Chính phủ.

11. Phối hợp với Cục Quản trị - Tài vụ đề xuất việc cải tiến phương tiện, điều kiện làm việc của Văn phòng Chính phủ bảo đảm khoa học, văn minh và hiện đại.

12. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, nghiên cứu, chuẩn bị hồ sơ để Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành theo thẩm quyền các quy định về thủ tục hành chính trong xử lý công việc và về quản lý các loại văn bản, giấy tờ trong các cơ quan hành chính nhà nước; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quy định đó.

Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về công tác văn phòng đối với Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, tổ chức các buổi làm việc của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ với Văn phòng các bộ, các tỉnh; chuẩn bị nội dung, tổ chức Hội nghị Chánh Văn phòng các bộ và các tỉnh trong toàn quốc.

13. Làm đầu mối, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan, xem xét trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ xét tặng Bằng khen cho đơn vị, cá nhân ở Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều thành tích trong công tác văn phòng; hiệp y trình cấp trên các hình thức khen thưởng bậc cao (Huân chương, danh hiệu cao quý) đối với đơn vị, cá nhân thuộc hệ thống Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

14. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

15. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

16. Thực hiện nhiệm vụ khác do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

20. CỤC QUẢN TRỊ - TÀI VỤ

Cục Quản trị Tài vụ là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, có chức năng giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ bảo đảm và quản lý toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật, công tác lễ tân phục vụ hoạt động của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ; thực hiện chức năng quản lý tài chính của đơn vị cấp bộ theo quy định của pháp luật; tổ chức, quản lý các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Cục Quản trị - Tài vụ. Quản lý tài chính tất cả các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các đơn vị sự nghiệp có thu (cấp I, cấp II).

Cục Quản trị - Tài vụ có các nhiệm vụ sau:

1. Bảo đảm phương tiện, điều kiện vật chất; bố trí vị trí, hình thức, nghi lễ theo quy định trong các phiên họp Chính phủ, các buổi họp, làm việc, tiếp khách của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và các Phó Chủ nhiệm với các địa phương, các bộ, ngành và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Bảo đảm điều kiện và phương tiện đi lại phục vụ làm việc của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, các Phó Chủ nhiệm, các chức danh tương đương, các Ban của Thủ tướng Chính phủ và cán bộ, chuyên viên Văn phòng Chính phủ theo đúng chế độ quy định hiện hành của nhà nước và các Quy chế quản lý cụ thể khác .

3. Phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước, tổ chức bảo vệ an toàn trụ sở làm việc của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ: xây dựng phương án kế hoạch và biện pháp cụ thể bảo vệ cơ quan; tổ chức quản lý và hướng dẫn nâng cao nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ cơ quan; bảo vệ, giữ gìn trật tự trị an về cơ sở vật chất khu vực cơ quan; xây dựng phương án kế hoạch và biện pháp phòng cháy, chữa cháy, thường trực phòng cháy, chữa cháy khu vực cơ quan.

4. Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các bộ ngành liên quan, đảm bảo các điều kiện vật chất phục vụ hậu cần, lễ tân các hoạt động đối ngoại của Lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ. Tổ chức phục vụ các chuyến công tác nước ngoài của lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ: về chuyên cơ, lễ tân, tặng phẩm, tài chính.

Phối hợp với các cơ quan có liên quan, tổ chức đón tiếp, bảo đảm việc ăn, nghỉ của khách nước ngoài đến Việt nam làm việc với Chính phủ, Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và Văn phòng Chính phủ.

Tiếp nhận bưu phẩm, hàng hóa, quà tặng... do các tổ chức, cá nhân nước ngoài và trong nước gửi đến Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ. Chuẩn bị nội dung, trình xin ý kiến trả lời điện, thư, thiệp chúc mừng, chia buồn của các tổ chức và cá nhân trong, ngoài nước gửi đến Thủ tướng, Phó Thủ tướng và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ.

5. Làm dấu mối và đảm bảo các điều kiện vật chất phục vụ các hoạt động nghi lễ Nhà nước (lễ kỷ niệm các ngày lễ lớn, lễ quốc tang, lễ viếng các anh hùng liệt sỹ...) thuộc nhiệm vụ của Chính phủ; bảo đảm các điều kiện vật chất phục vụ các ngày kỷ niệm sinh nhật, ngày mất của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, phúng, viếng, điện chia buồn các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương mất.

6. Quản lý toàn bộ các tài sản hữu hình, vô hình có nguồn gốc hình thành từ ngân sách nhà nước, viện trợ, quà tặng... thuộc quyền quản lý của Văn phòng Chính phủ cả về giá trị và hiện vật, bao gồm: trụ sở làm việc, vật kiến trúc, quỹ nhà công vụ, phương tiện đi lại và các tài sản khác của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ theo quy định của Nhà nước.

Theo dõi tình hình biến động tăng, giảm tài sản; xác định nhu cầu cần thiết phải trang bị tài sản cho các đơn vị; thực hiện điều chuyển, thanh lý tài sản theo quy định; thực hiện quy định về bảo hiểm phương tiện, tài sản; thực hiện và theo dõi tình hình mua sắm sử dụng tài sản hàng hoá, vật tư, xăng, dầu cơ quan.

Thực hiện lưu giữ, bảo quản các tư liệu hoạt động của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

7. Thay mặt Văn phòng Chính phủ là Chủ đầu tư các công trình xây dựng cơ bản, thực hiện cải tạo, xây dựng mới cơ sở vật chất; trang bị các phương tiện, điều kiện làm việc của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

Tổ chức quản lý và thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Văn phòng Chính phủ theo đúng Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước; thực hiện quản lý các hạng mục cải tạo sửa chữa, duy tu, nâng cấp tài sản cố định của Văn phòng Chính phủ theo chế độ quy định hiện hành.

8. Phối hợp với các cơ quan y tế, bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ cho cán bộ, công nhân viên Văn phòng Chính phủ; đảm bảo môi trường, vệ sinh nơi làm việc và khu vực trụ sở của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

9. Bảo đảm điều kiện ăn, nghỉ cho khách trong nước về họp, về làm việc với Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và Văn phòng Chính phủ; phối hợp với các cơ quan có liên quan phục vụ một phần khách trong nước về họp các kỳ họp của Đảng và Quốc hội.

10. Phụ trách phần nghi thức các chuyến thăm viếng các địa phương, các ngành của Thủ tướng, các Phó thủ tướng và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Phụ trách và chịu trách nhiệm về mặt lễ tân các cuộc họp, hội nghị của Chính phủ,

các cuộc tiếp khách nước ngoài và trong nước của Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

11. Quản lý và tổ chức hoạt động các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Cục Quản trị- Tài vụ, thực hiện nhiệm vụ chính trị và tận dụng cơ sở vật chất được giao tổ chức kinh doanh dịch vụ, giảm chi ngân sách nhà nước và bảo tồn vốn, giá trị tài sản của các đơn vị đó theo quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Chăm lo đời sống và thực hiện các chính sách, chế độ theo quy định của Nhà nước và sự uỷ quyền của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng đối với cán bộ, công nhân viên Văn phòng Chính phủ; quản lý nhà ăn cơ quan Văn phòng Chính phủ.

13. Quản lý, duy trì, nâng cấp vườn hoa, cây xanh trong khu vực trụ sở làm việc của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ; đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông trong khu vực trụ sở của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ;

14. Thực hiện các yêu cầu đặc biệt về vật chất, kỹ thuật khi có Chỉ thị của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

15. Thực hiện nhiệm vụ đơn vị dự toán cấp I và cấp II.

16. Tổng hợp toàn bộ kế hoạch vật tư, tiền vốn của các đơn vị trực thuộc Văn phòng Chính phủ và các nhu cầu khác, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ duyệt thực hiện. Lập dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan Văn phòng Chính phủ; đồng thời gửi cơ quan tài chính kế hoạch thu, chi tài chính kịp thời, đầy đủ theo chế độ Nhà nước quy định.

17. Phối hợp với Bộ Tài chính trong quá trình lập dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách, quyết toán ngân sách.

Trực tiếp phân bổ kinh phí được cấp cho các nhiệm vụ chi tiêu phục vụ hoạt động của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

18. Kiểm tra, theo dõi việc chấp hành dự toán của các đơn vị; ghi chép, phản ánh chính xác, kịp thời, đầy đủ các hoạt động tài chính tại Văn phòng Chính phủ và các đơn vị trực thuộc, tình hình và kết quả sử dụng kinh phí, vật tư, tài sản của nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành chính sách chế độ tài chính, tình hình quản lý vật tư tài sản, tiền vốn nhà nước tại tất cả các đơn vị trực thuộc Văn phòng Chính phủ nhằm đảm bảo sử dụng tiền vốn Nhà nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng chính sách chế độ.

Hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp có thu; tổ chức tập huấn, phổ biến trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ chuyên môn, các chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan cho bộ máy kế toán cấp I, cấp II và các đơn vị trực thuộc Văn phòng Chính phủ.

19. Hướng dẫn, kiểm tra việc hạch toán, kế toán, công tác quản lý tài sản, vật tư, hàng hoá, tiền vốn ở các đơn vị trực thuộc trên cơ sở bộ máy kế toán hiện tại; giám sát tất cả các hoạt động chi tiêu bằng tiền của cơ quan.

20. Tổng hợp và gửi đúng hạn các loại báo cáo về tình hình thực hiện và kết quả sử dụng ngân sách, quản lý vốn ngân sách và tài sản Nhà nước theo chế độ quy định.

Lập báo cáo tài chính hàng quý, năm của Văn phòng Chính phủ và các đơn vị trực thuộc trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ phê duyệt; gửi báo cáo đến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

21. Tổ chức bộ máy tài vụ kế toán để ghi chép trung thực, phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời nguồn vốn (cấp I, cấp II) và tình hình sử dụng số vốn được cấp; thu đủ, thu đúng các khoản phải thu theo quy định của Nhà nước.

Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác số liệu, thông tin tài chính cho lãnh đạo Văn phòng Chính phủ; giúp lãnh đạo Văn phòng lập kế hoạch, chỉ đạo thực hiện các hoạt động tài chính, nghiên cứu xây dựng chính sách chế độ áp dụng cho Văn phòng Chính phủ.

22. Kịp thời thanh toán các khoản phát sinh thu, chi trong quá trình chấp hành dự toán.

23. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức xét duyệt quyết toán hàng quý, năm của các đơn vị cấp II và các đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc.

Rút kinh nghiệm, nhận xét việc sử dụng tài sản, vật tư, hàng hoá và thu chi tài chính theo đúng chế độ kế toán nhà nước.

Lập báo cáo trình lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tình hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp có thu.

Đề ra phương hướng khắc phục những tồn tại; nghiên cứu, đề xuất biện pháp tăng cường quản lý tài chính, định hướng phát triển công tác phục vụ, kinh doanh của các đơn vị trực thuộc trình lãnh đạo Văn phòng phê duyệt.

24. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xây dựng chế độ, tiêu chuẩn định mức chi ngân sách của Văn phòng Chính phủ và các đơn vị chung kinh phí với Văn phòng Chính phủ.

Tham mưu, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ trong công tác quản lý tài chính và các vấn đề liên quan đến tài chính tại Văn phòng Chính phủ; chủ trì xây dựng quy chế tổ chức hoạt động và chế độ quản lý tài chính tại các đơn vị trực thuộc (cấp II).

25. Giám sát, quản lý, thẩm định việc mua sắm tài sản, hàng hoá, vật tư cho Văn phòng, cho các dự án và các đơn vị trực thuộc; tham gia giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng trong việc tổ chức đấu thầu mua sắm tài sản và sửa chữa các hạng mục công trình.

26. Quản lý kinh phí đoàn ra, đoàn vào; trực tiếp tham gia hậu cần, giúp việc cho công tác ngoại giao của Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ thăm các nước, đón tiếp đoàn vào...; theo dõi và quản lý chi chuyên cơ.

27. Quản lý Quỹ chi đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 30/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

28. Quản lý kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho các dự án, chương trình như: Đào tạo lại, nghiên cứu khoa học, luật... và các nhiệm vụ đặc biệt khác của Văn phòng Chính phủ.

29. Phối hợp với các đơn vị liên quan, tham gia quản lý tài chính các dự án viện trợ cho Văn phòng Chính phủ và các đơn vị khác theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

30. Đảm bảo đủ kinh phí cho việc tổ chức và phục vụ các phiên họp, các hội nghị, các chuyến công tác của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ.

Lập dự toán, giám sát chi tiêu, thanh toán kịp thời theo chế độ và chỉ thị của lãnh đạo Văn phòng Chính phủ; quyết toán kinh phí.

31. Thực hiện lưu giữ, bảo quản các loại sổ sách, chứng từ kế toán theo chế độ quy định.

32. Chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị phòng, ban trực thuộc Cục Quản trị- Tài vụ.

33. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

34. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

35. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

21. CỤC HÀNH CHÍNH - QUẢN TRỊ II

Cục Hành chính - Quản trị II là đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ, có chức năng giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ:

Bảo đảm công tác hậu cần phục vụ cho các hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam;

Làm đầu mối thực hiện về công tác hành chính của Văn phòng Chính phủ tại phía Nam (có con dấu và tài khoản cấp II riêng);

Quản lý các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Cục Hành chính - Quản trị II theo Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành quy chế tổ chức và chế độ quản lý tài chính.

Cục Hành chính - Quản trị II có các nhiệm vụ sau:

1. Làm đầu mối tiếp nhận và quản lý công văn, tài liệu đi và đến của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam.
2. Tổ chức đánh máy, fax, photō tài liệu phục vụ cho các hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam.
3. Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam theo quy định và hướng dẫn về công tác lưu trữ của Văn phòng Chính phủ.
4. Quản lý con dấu của Cục Hành chính - Quản trị II theo quy định của Văn phòng Chính phủ và pháp luật của Nhà nước; quản lý thống nhất hoạt động hành chính của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam.
5. Tổ chức quản lý, vận hành mạng tin học của Văn phòng Chính phủ tại phía Nam; bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị tin học và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng về tin học cho cán bộ, công chức các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam.
6. Tham mưu và tổ chức thực hiện việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện để bảo đảm điều kiện phục vụ các hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam.
7. Tổ chức quản lý toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của Văn phòng Chính phủ tại phía Nam và bảo đảm các điều kiện phục vụ các nhà công vụ của Văn phòng Chính phủ tại phía Nam theo quy định.
8. Bảo đảm chỗ ăn, nghỉ cho khách trong nước và khách nước ngoài (nếu có) về dự họp, làm việc với Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ và Văn phòng Chính phủ tại thành phố Hồ Chí Minh.
9. Chủ trì, với sự phối hợp của các đơn vị liên quan thuộc Văn phòng Chính phủ để phục vụ các hoạt động tại phía Nam của Chính phủ, Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo Văn phòng Chính phủ và các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ.
10. Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước tổ chức bảo vệ an toàn cho các hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, trụ sở làm việc và các cơ sở phục vụ cho các hoạt động trên tại phía Nam.
11. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, phục vụ lễ nghi khánh tiết, lễ tang Nhà nước thuộc chức năng của Chính phủ tại phía Nam; thực hiện hiếu hỷ nội bộ, các ngày kỷ niệm sinh nhật, ngày mất của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước; phúng viếng chia buồn các đồng chí lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương mất tại thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.
12. Phối hợp với các cơ quan y tế, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, công chức của

các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam và Hà Nội khi vào công tác tại phía Nam; các đại biểu về dự hội nghị do Chính phủ và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ chủ trì.

13. Quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ và hồ sơ nhân sự theo phân cấp của Văn phòng Chính phủ.

14. Thực hiện, giải quyết các chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức của các đơn vị thuộc Văn phòng Chính phủ tại phía Nam theo quy định của Nhà nước và phân cấp của Văn phòng Chính phủ.

15. Tổ chức chăm lo đời sống cho cán bộ, công chức theo quy định.

16. Quản lý ngân sách của đơn vị dự toán cấp II để phục vụ cho hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ.

17. Quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc Cục Hành chính - Quản trị II theo quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và pháp luật của Nhà nước.

18. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

19. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

20. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

22. TRUNG TÂM THÔNG TIN BÁO CHÍ

Trung tâm Thông tin báo chí là đơn vị sự nghiệp thuộc Văn phòng Chính phủ, giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện chức năng đảm bảo cung cấp thông tin báo chí cho Thủ tướng Chính phủ; phối hợp thực hiện cơ chế phát ngôn báo chí về các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tổ chức hoạt động xuất bản, phát hành Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Trang tin điện tử của Chính phủ trên Internet.

Trung tâm Thông tin báo chí có các nhiệm vụ sau:

1. Làm đầu mối quan hệ với các cơ quan báo chí và truyền thông; giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ tổ chức các cuộc họp báo, tiếp báo chí, trả lời phỏng vấn báo chí trong nước và nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ trì tổ chức các cuộc họp báo định kỳ hoặc đột xuất của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hoặc Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phối hợp thực hiện cơ chế phát ngôn báo chí của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ; giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hoặc Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ bảo đảm nhiệm vụ thường xuyên cung cấp thông tin theo quy định cho báo chí và nhân dân về hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Thực hiện nhiệm vụ điểm báo hàng ngày trình Thủ tướng Chính phủ: thu thập thông tin từ báo chí và từ các nguồn thông tin khác phản ánh dư luận xã hội đối với các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với các Vụ liên quan xử lý các vấn đề báo nêu theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp kiểm tra, theo dõi việc thực hiện để báo cáo kết quả với Thủ tướng Chính phủ.

5. Tổ chức hoạt động xuất bản, phát hành Công báo nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Tổ chức hoạt động và quản lý Trang Tin điện tử của Chính phủ trên Internet.

7. Bảo đảm công tác thư viện, tư liệu; sưu tập, lưu trữ, biên tập, xuất bản các tài liệu, tư liệu và ấn phẩm thông tin tham khảo phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng, các Phó Thủ tướng và lãnh đạo Văn phòng Chính phủ, phục vụ công tác tham mưu, nghiên cứu của Văn phòng Chính phủ.

8. Phối hợp với Cục Quản trị Tài vụ quản lý tài sản, tài chính; phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ trong việc quản lý cán bộ, công chức và người lao động của Trung tâm theo đúng các quy định của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng Chính phủ.

9. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

10. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

11. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao.

*

* *

23. TRUNG TÂM TIN HỌC

Trung tâm Tin học là đơn vị sự nghiệp thuộc Văn phòng Chính phủ, có chức năng giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quản lý và duy trì hoạt động mạng tin học diện rộng của Chính phủ; bảo đảm kỹ thuật vận hành các chương trình ứng dụng tin học, kỹ thuật hệ thống mạng máy tính và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin tại Văn phòng Chính phủ phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các mặt công tác của Văn phòng Chính phủ.

Trung tâm Tin học có các nhiệm vụ sau:

1. Làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc nghiên cứu, xác định nhu cầu và khả năng tin học hoá đối với các mặt công tác của Văn phòng Chính phủ, xây dựng kế hoạch phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại Văn phòng Chính phủ theo quy định chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bảo đảm kỹ thuật vận hành các chương trình ứng dụng tin học được cài đặt trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ và của Văn phòng Chính phủ trong khuôn khổ chương trình chung của Chính phủ; quản lý vận hành, bảo đảm hoạt động thường xuyên, liên tục và an toàn của các hệ thống mạng tin học tại Văn phòng Chính phủ; tham gia các công việc thiết kế, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống mạng máy tính của Văn phòng Chính phủ; đề xuất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cấu hình các trang thiết bị tin học cần triển khai, nâng cấp và hoàn thiện tại Văn phòng Chính phủ.

3. Chấp hành quy chế quản lý mạng, các quy trình kỹ thuật, các chuẩn thông tin và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố; xây dựng đề trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành quy chế, quy trình bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ và theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy chế, quy trình đó.

4. Tổ chức xây dựng, triển khai và duy trì hoạt động của các phần mềm ứng dụng tại Văn phòng Chính phủ.

Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin điện tử tại Văn phòng Chính phủ.

5. Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ, Cục Quản trị- Tài vụ và các đơn vị khác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức về tin học; lập dự toán kinh phí hàng năm về phát triển và ứng dụng tin học tại Văn phòng Chính phủ; bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy tính và các thiết bị trên mạng; sửa chữa, khắc phục các sự cố kỹ thuật của hệ thống mạng và các thiết bị mạng.

6. Quản lý tài sản tài chính và biên chế được giao, theo quy định của Nhà nước và của Văn phòng Chính phủ.

7. Chủ trì, với sự phối hợp của Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện công tác học tập, nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước đối với cán bộ, công chức của đơn vị nhằm nâng cao trình độ, năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

8. Cập nhật và khai thác thông tin trên mạng tin học của Văn phòng Chính phủ để thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

9. Thực hiện những nhiệm vụ khác do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ giao./.

**BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
ĐOÀN MẠNH GIAO**

CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

65. NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2003/NĐ-CP NGÀY 01/4/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ; chế độ làm việc và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 2. Vị trí và chức năng

Cơ quan thuộc Chính phủ do Chính phủ thành lập, bao gồm

1. Cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thuộc Chính phủ hoạt động sự nghiệp để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Chính phủ hoặc thực hiện một số dịch vụ công có đặc điểm, tính chất quan trọng mà Chính phủ phải trực tiếp chỉ đạo; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ là người đứng đầu và lãnh đạo một cơ quan thuộc Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, trước Chính phủ về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan mình;

Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ không ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Việc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện quản lý nhà nước đối với những vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà cơ quan thuộc Chính phủ đang quản lý do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ là người giúp Thủ trưởng cơ quan chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ trưởng vắng mặt, một Phó Thủ trưởng được Thủ trưởng ủy nhiệm lãnh đạo hoạt động của cơ quan.

Số lượng Phó Thủ trưởng ở mỗi cơ quan thuộc Chính phủ không quá 3 người. Trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn chung

1. Về chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các dự án quan trọng của cơ quan; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm chuyên môn, nghiệp vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng trong các tổ chức, đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực;

3. Về hợp tác quốc tế

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc đàm phán, ký, gia nhập, phê duyệt điều ước quốc tế theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

c) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án quốc tế tài trợ theo quy định của pháp luật;

d) Cử cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý và đoàn công tác ra nước ngoài theo kế hoạch hợp tác quốc tế;

đ) Tham gia các hội nghị, hội thảo, chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

6. Về chế độ thông tin, báo cáo

- a) Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các nhiệm vụ chính trị, chính sách, chế độ và pháp luật của nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được giao;
- b) Thực hiện chế độ báo cáo với Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ.

7. Về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước :

- a) Trình Chính phủ ban hành nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan;
- b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về thành lập mới, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan;
- c) Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ công tác của các tổ chức, đơn vị trực thuộc;
- d) Trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;
- đ) Bổ nhiệm có thời hạn 5 năm (hết thời hạn đó sẽ tiến hành bổ nhiệm lại), miễn nhiệm, kỷ luật người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các tổ chức, đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật; quy định thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc;
- e) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền; chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền trong hoạt động của cơ quan;
- g) Tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng, sử dụng, điều động, luân chuyển, nghỉ hưu, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;
- h) Kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật và nhiệm vụ được giao đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan tới cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Về quản lý tài chính, tài sản

- a) Xây dựng dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- b) Quyết định phân bổ, kiểm tra việc chi tiêu, chịu trách nhiệm quyết toán và có quyền điều chỉnh trong phạm vi tổng mức thu chi tài chính được phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng không được thay đổi mục tiêu kế hoạch được duyệt;
- c) Thực hiện công tác quản lý tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật;

d) Quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước giao.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn riêng của một số cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chủ trì hoặc tham gia soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

2. Tổ chức thực hiện việc giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ, xếp hạng tổ chức và một số nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử lý theo thẩm quyền đối với những quy định do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trái với các luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác về ngành, lĩnh vực do cơ quan phụ trách;

4. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng một số nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này trong nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức

1. Cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này gồm

- a) Vụ, văn phòng, thanh tra;
- b) Cục (không nhất thiết các cơ quan đều có);
- c) Các tổ chức sự nghiệp.

2. Cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định này gồm

- a) Ban;
- b) Văn phòng;
- c) Các tổ chức sự nghiệp.

3. Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ

a) Các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng nguyên tắc tổ chức và hoạt động như đối với các tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 và 21 Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

b) Tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không có phòng trực thuộc, không có con dấu riêng. Trường hợp cần thiết phải lập phòng trong tổ chức này, Chính phủ sẽ quy định cụ thể trong Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan thuộc Chính phủ;

c) Văn phòng của cơ quan thuộc Chính phủ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này có con dấu riêng; cơ cấu tổ chức của văn phòng có thể có phòng.

4. Số lượng cấp phó của người đứng đầu các tổ chức quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không quá 3 người.

Điều 7. Chế độ làm việc và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Cơ quan thuộc Chính phủ làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ;

2. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định ban hành quy chế làm việc, chế độ thông tin, báo cáo của cơ quan và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế đó;

3. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm về các công việc được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân công; chịu trách nhiệm khi có những khuyết điểm về quản lý và để xảy ra tình trạng tham nhũng, quan liêu, gây thiệt hại lớn trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình;

4. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của cơ quan mình phụ trách và việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề vượt quá thẩm quyền; tham dự các phiên họp Chính phủ khi Thủ tướng Chính phủ yêu cầu; phối hợp với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khác, cơ quan trung ương các tổ chức chính trị - xã hội trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; giải quyết các đề xuất, kiến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

BẢO HIỂM XÃ HỘI

66. NGHỊ ĐỊNH SỐ 100/2002/NĐ-CP NGÀY 06/12/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Bảo hiểm xã hội Việt Nam là cơ quan sự nghiệp thuộc Chính phủ, có chức năng thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là bảo hiểm xã hội) và quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

a) Chiến lược phát triển ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam và kế hoạch dài hạn, năm năm về thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội;

b) Đề án bảo tồn giá trị và tăng trưởng Quỹ bảo hiểm xã hội;

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội; thu các khoản đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện; chi các khoản trợ cấp về bảo hiểm xã hội cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đầy đủ, thuận tiện, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật;

3. Cấp các loại sổ, thẻ bảo hiểm xã hội;

4. Quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc tập trung thống nhất theo chế độ tài chính của Nhà nước, hạch toán độc lập và được Nhà nước bảo hộ;

5. Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có liên quan về việc sửa đổi, bổ sung chính sách, chế độ về bảo hiểm xã hội; cơ chế quản lý Quỹ, cơ chế quản lý tài chính (kể cả chi phí quản lý bộ máy của Bảo hiểm xã hội Việt Nam) và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

6. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội và nghiệp vụ thu, chi bảo hiểm xã hội theo thẩm quyền; quản lý nội bộ ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

7. Tổ chức hợp đồng với các cơ sở khám, chữa bệnh hợp pháp để phục vụ người có số, thẻ bảo hiểm theo quy định của pháp luật;

8. Kiểm tra việc ký hợp đồng và việc thu, chi bảo hiểm xã hội đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng lao động, cá nhân, cơ sở khám chữa bệnh; kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và cơ quan cấp trên của đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh để xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội;

9. Từ chối việc chi các chế độ bảo hiểm xã hội khi đối tượng tham gia bảo hiểm không đủ điều kiện hưởng bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc khi có căn cứ pháp lý về các hành vi giả mạo, khai man hồ sơ để hưởng bảo hiểm;

10. Bồi thường mọi khoản thu, chi sai quy định của pháp luật về chế độ bảo hiểm xã hội cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;

11. Giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức và cá nhân về việc thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

12. Lưu trữ hồ sơ của đối tượng tham gia và hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

13. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành hoạt động bảo hiểm xã hội;

14. Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ bảo hiểm xã hội;

15. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội;

16. Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

17. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở Trung ương và địa phương, với các bên tham gia bảo hiểm xã hội để giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

18. Quản lý tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; tài chính và tài sản của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định của pháp luật;

19. Thực hiện chế độ báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hệ thống tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Bảo hiểm xã hội Việt Nam được tổ chức và quản lý theo hệ thống dọc, tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, gồm có:

1. Ở Trung ương là Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội tỉnh) trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

3. Ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là Bảo hiểm xã hội huyện, quận, thị

xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội huyện) trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Điều 4. Nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam (sau đây gọi là Hội đồng quản lý) giúp Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội;
2. Thông qua dự toán và quyết toán hàng năm về thu, chi Quỹ bảo hiểm xã hội;
3. Thông qua chiến lược phát triển ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam, kế hoạch dài hạn, năm năm về thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội và các đề án bảo tồn giá trị và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội do Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam (sau đây gọi là Tổng giám đốc) xây dựng để Tổng giám đốc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; giám sát, kiểm tra Tổng giám đốc thực hiện chiến lược, kế hoạch, đề án sau khi được phê duyệt;
4. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 5. Cơ cấu của Hội đồng quản lý

1. Hội đồng quản lý gồm đại diện lãnh đạo của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Thành viên Hội đồng quản lý đại diện cho cơ quan mình tham gia vào công tác của Hội đồng quản lý, thảo luận, biểu quyết về các công việc của Hội đồng quản lý.

2. Hội đồng quản lý có Chủ tịch, 01 Phó Chủ tịch và các thành viên do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 6. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý

1. Hội đồng quản lý làm việc theo nguyên tắc tập thể; họp thường kỳ 03 tháng một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Hội đồng quản lý có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách khi Chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc Tổng giám đốc hoặc trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản lý đề nghị.

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý phải có ít nhất hai phần ba thành viên Hội đồng quản lý tham dự. Nghị quyết của Hội đồng quản lý phải được đa số thành viên Hội đồng quản lý dự họp biểu quyết tán thành. Những vấn đề chưa thống nhất ý kiến giữa các thành viên Hội đồng quản lý thì Chủ tịch Hội đồng quản lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trong hoạt động, Hội đồng quản lý sử dụng bộ máy giúp việc, kinh phí và con dấu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

5. Chủ tịch Hội đồng quản lý ban hành quy chế làm việc của Hội đồng quản lý và phân công nhiệm vụ đối với các thành viên Hội đồng quản lý.

Điều 7. Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng quản lý về thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội và quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

2. Giúp Tổng giám đốc có các Phó Tổng giám đốc; các Phó Tổng giám đốc được Tổng giám đốc phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về nhiệm vụ được phân công. Khi Tổng giám đốc vắng mặt, một Phó Tổng giám đốc được Tổng giám đốc ủy quyền lãnh đạo công tác của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Các Phó Tổng giám đốc do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc.

Điều 8. Chế độ làm việc và trách nhiệm của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc làm việc theo chế độ thủ trưởng, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ; ban hành quy chế làm việc của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy chế đó;

2. Tổng giám đốc phân công hoặc ủy quyền cho Phó Tổng giám đốc giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc. Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm về quyết định của Phó Tổng giám đốc được phân công hoặc ủy quyền giải quyết;

3. Tổng giám đốc có trách nhiệm:

a) Chuẩn bị các nội dung quy định tại Điều 4 của Nghị định này để Hội đồng quản lý thông qua và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản lý;

b) Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và việc thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; bảo đảm chế độ thông tin, báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các đơn vị trực thuộc;

c) Quyết định các công việc thuộc phạm vi quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và chịu trách nhiệm về các quyết định đó; quyết định các biện pháp cụ thể để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong cán bộ, công chức, viên chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, của quyền trong ngành;

d) Chịu kỷ luật khi có những khuyết điểm về quản lý để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực gây thiệt hại nghiêm trọng trong cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

d) Tổ chức thực hiện những quy định quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội. Khi trình

Thủ tướng Chính phủ những vấn đề có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ nào thì phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng. Thủ trưởng cơ quan đó;

e) Phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật;

f) Phối hợp với người đứng đầu tổ chức công đoàn và các tổ chức xã hội khác ở Trung ương và ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong khi thực hiện nhiệm vụ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam; tạo điều kiện để các tổ chức nêu trên hoạt động và tham gia quản lý.

Điều 9. Tổ chức Bảo hiểm xã hội tỉnh và Bảo hiểm xã hội huyện

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội huyện được tổ chức và hoạt động theo quy định của Tổng giám đốc;

2. Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội huyện có tư cách pháp nhân, có dấu, tài khoản và trụ sở riêng;

3. Tổng giám đốc quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, biên chế, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ quản lý và quy định kinh phí hoạt động của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội huyện; quyết định thành lập, giải thể Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bảo hiểm xã hội huyện trong trường hợp có quyết định sáp nhập, chia tách đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

1. Ban Chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội;
2. Ban Kế hoạch - Tài chính;
3. Ban Thu bảo hiểm xã hội;
4. Ban Chi bảo hiểm xã hội;
5. Ban Bảo hiểm xã hội tự nguyện;
6. Ban Giám định y tế;
7. Ban Tuyên truyền bảo hiểm xã hội;
8. Ban Hợp tác quốc tế;
9. Ban Tổ chức cán bộ;
10. Ban Kiểm tra;
11. Văn phòng;
12. Trung tâm nghiên cứu khoa học bảo hiểm xã hội;
13. Trung tâm Công nghệ thông tin;
14. Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ bảo hiểm xã hội;
15. Trung tâm Lưu trữ;

16. Báo Bảo hiểm xã hội;

17. Tạp chí Bảo hiểm xã hội.

Tổng giám đốc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế; bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ quản lý của các đơn vị quy định tại Điều này.

Tổng giám đốc có trách nhiệm tổ chức lại bảo hiểm y tế tại một số ngành hiện có.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 19/CP ngày 16 tháng 02 năm 1995 của Chính phủ về việc thành lập Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Điều 5, Điều 25, khoản 2 Điều 26, và các Điều 27, 28, 29 của Điều lệ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ; Quyết định số 606/TTg ngày 26 tháng 9 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

67. NGHỊ ĐỊNH SỐ 82/2003/NĐ-CP NGÀY 18/7/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thông tấn xã Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Thông tấn xã Việt Nam là cơ quan sự nghiệp thuộc Chính phủ thực hiện chức năng thông tấn Nhà nước trong việc phát hành tin, văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước; thu thập thông tin, phổ biến thông tin bằng các loại hình báo chí phục vụ các đối tượng có nhu cầu trong và ngoài nước; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Thông tấn xã Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Thông tấn xã Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hoá - Thông tin về hoạt động báo chí.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Thông tấn xã Việt Nam có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm và các dự án quan trọng khác của Thông tấn xã Việt Nam; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Phát hành tin, văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước; thu thập, biên soạn tin, ảnh, tư liệu và tài liệu tham khảo phục vụ kịp thời yêu cầu lãnh đạo của Đảng và quản

lý của Nhà nước.

3. Thu thập, biên soạn và phổ biến thông tin (tin, bài, tư liệu, tài liệu, sách, ảnh, sản phẩm nghe nhìn, sản phẩm đa phương tiện) phục vụ mọi đối tượng có nhu cầu trong và ngoài nước theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản.

4. Khi được Thủ tướng Chính phủ uỷ nhiệm, Thông tấn xã Việt Nam được phép công bố những quan điểm chính thống của Nhà nước về các vấn đề thời sự, chính hướng những thông tin không phù hợp, cải chính những thông tin sai lệch, bác bỏ những thông tin có dụng ý xuyên tạc.

5. Tham gia thực hiện công tác thông tin đối ngoại của Đảng và Nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Bộ Văn hoá Thông tin quản lý các nguồn tin báo chí của các hãng thông tấn nước ngoài lưu hành trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện lưu trữ quốc gia về tư liệu thông tin: là ngân hàng dữ kiện - dữ liệu về tư liệu thông tin và quản lý tư liệu ảnh quốc gia theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện nhiệm vụ chung về thông tin và những nhiệm vụ liên quan khác phục vụ công tác quốc phòng - an ninh.

9. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm chuyên môn, nghiệp vụ và định mức kinh tế kỹ thuật về thông tấn được áp dụng trong cả nước.

10. Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ về nghiệp vụ thông tấn, công nghệ thông tin phục vụ chức năng thông tấn, báo chí.

11. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Thông tấn xã Việt Nam quản lý theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

14. Tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

15. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Thông tấn xã Việt Nam theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Thông tấn xã Việt Nam; đào tạo, bồi dưỡng về

ng nghiệp vụ và kỹ thuật thông tấn, báo chí đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Thông tấn xã Việt Nam.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện phần ngân sách nhà nước cấp và phần thu được theo quy định của pháp luật.

18. Thực hiện chế độ báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Thông tấn xã Việt Nam

a) Các tổ chức giúp việc Tổng giám đốc :

1. Ban Thư ký biên tập;
2. Ban Tổ chức cán bộ;
3. Ban Kế hoạch tài vụ;
4. Ban Kiểm tra;
5. Văn phòng.

b) Các tổ chức biên tập :

1. Ban Biên tập tin trong nước;
2. Ban Biên tập tin thế giới;
3. Ban Biên tập tin đối ngoại;
4. Ban Biên tập - sản xuất ảnh báo chí;
5. Ban Biên tập tin kinh tế;
6. Báo ảnh Việt Nam;
7. Trung tâm Dữ kiện - tư liệu.

c) Các tổ chức khác :

1. Trung tâm Kỹ thuật thông tấn;
2. Trung tâm Hợp tác quốc tế thông tấn;
3. Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ thông tấn;
4. Trung tâm Tin học.

5. Các phân xã Thông tấn xã Việt Nam ở nước ngoài do Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam quyết định thành lập sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Văn phòng đại diện Thông tấn xã Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, các phân xã Thông tấn xã Việt Nam ở trong nước, các toà soạn báo chí, cơ sở xuất bản, phát hành, nghe nhìn và các đơn vị khác hiện có giao Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam tổ chức và sắp xếp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Nghị định số 66/1998/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Thông tấn xã Việt Nam.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

68. NGHỊ ĐỊNH SỐ 83/2003/NĐ-CP NGÀY 18/7/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Tiếng nói Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Đài Tiếng nói Việt Nam là Đài Phát thanh quốc gia thuộc Chính phủ thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; góp phần giáo dục, nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân bằng các chương trình phát thanh; thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Đài Tiếng nói Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hoá Thông tin về hoạt động báo chí và quản lý nhà nước của Bộ Bưu chính, Viễn thông về tần số truyền dẫn, phát sóng phát thanh.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Đài Tiếng nói Việt Nam có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan sự nghiệp quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các dự án quan trọng của Đài Tiếng nói Việt Nam; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của Đài Tiếng nói Việt Nam;

3. Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của hệ thống phát thanh Việt Nam;

4. Chủ trì, phối hợp với các Đài Phát thanh, Đài Phát thanh Truyền hình địa phương về kế hoạch sản xuất các chương trình phát trên sóng phát thanh quốc gia;

5. Quyết định chương trình và thời lượng phát sóng hàng ngày của Đài Tiếng nói Việt Nam;

6. Hướng dẫn các Đài địa phương về nghiệp vụ và kỹ thuật phát thanh;

7. Quản lý trực tiếp hệ thống kỹ thuật chuyên dùng của Đài Tiếng nói Việt Nam để sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu và phát sóng phát thanh trong nước và nước ngoài;

8. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm chuyên môn, nghiệp vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật về phát thanh được áp dụng trong phạm vi cả nước;

9. Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc lĩnh vực phát thanh theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

10. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính của Đài Tiếng nói Việt Nam theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

11. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành phát thanh;

12. Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát thanh;

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về phát thanh theo quy định của pháp luật;

14. Tổ chức các hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

15. Thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước của Đài Tiếng nói Việt Nam theo quy định của pháp luật;

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương; thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Đài Tiếng nói Việt Nam;

17. Quản lý tài chính, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất của Đài Tiếng nói Việt Nam theo quy định của pháp luật và quản lý, sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước giao;

18. Thực hiện chế độ báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Các tổ chức giúp việc Tổng giám đốc

1. Ban Thư ký biên tập;

2. Ban Tổ chức cán bộ;

3. Ban Kế hoạch - Tài vụ;

4. Ban Hợp tác quốc tế;

5. Ban Kiểm tra;

6. Văn phòng.

b) Các tổ chức sản xuất nội dung chương trình :

1. Ban Thời sự;

2. Ban Văn hoá Xã hội;

3. Ban Âm nhạc;

4. Ban Phát thanh tiếng dân tộc;

5. Ban Biên tập đối ngoại;

6. Ban Kinh tế. Khoa học và Công nghệ;

7. Ban Văn học Nghệ thuật;

8. Ban Bận nghe Đài;

9. Ban Kỹ thuật phát thanh;

10. Trung tâm Âm thanh;

11. Cơ quan thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh;

12. Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên;

13. Cơ quan thường trú khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

14. Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc;

15. Cơ quan thường trú khu vực miền Trung.

c) Các tổ chức khác :

1. Trung tâm Ứng dụng tin học và Phát triển công nghệ phát thanh;

2. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ phát thanh;

3. Báo Điện tử VOV News;

4. Báo Tiếng nói Việt Nam.

Các cơ quan thường trú nước ngoài do Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam quyết định sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập;

Các đơn vị sự nghiệp khác hiện có giao Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam tổ chức và sắp xếp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 53/CP ngày 16 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Đài Tiếng nói Việt Nam.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHAI

Bản sao lưu trữ

BAN TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ

69. NGHỊ ĐỊNH SỐ 91/2003/NĐ-CP NGÀY 13/8/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tôn giáo Chính phủ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Ban Tôn giáo Chính phủ là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về lĩnh vực tôn giáo trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về lĩnh vực tôn giáo;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các dự án quan trọng thuộc lĩnh vực tôn giáo;

3. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ban;

4. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác có liên quan :

a) Thực hiện các chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước về bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân,

quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật; bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; chống mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước;

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề cụ thể về tôn giáo theo quy định của pháp luật;

c) Đổi mới và tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, vận động thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về tôn giáo.

6. Hướng dẫn và hỗ trợ chính quyền địa phương các cấp về công tác tôn giáo và giải quyết những vấn đề quan trọng về tôn giáo.

Làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo;

7. Thẩm định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ công nhận tổ chức tôn giáo theo quy định của pháp luật;

8. Thống nhất quản lý về xuất bản các loại sách kinh, các tác phẩm, giáo trình giảng dạy, văn hoá phẩm thuần túy tôn giáo của các tổ chức tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động;

9. Tham gia quản lý các khu di tích văn hoá lịch sử, danh lam thắng cảnh liên quan đến tôn giáo;

10. Thực hiện công tác khen thưởng theo thẩm quyền và đề xuất với cấp có thẩm quyền khen thưởng và áp dụng chính sách đãi ngộ đối với các tổ chức, cá nhân tôn giáo;

11. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực tôn giáo; hướng dẫn, giúp đỡ các tổ chức tôn giáo thực hiện quan hệ đối ngoại theo quy định của pháp luật;

12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm pháp luật về lĩnh vực tôn giáo theo quy định của pháp luật;

13. Tổ chức chỉ đạo và thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo: tổng kết thực tiễn, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách đối với tôn giáo;

14. Hướng dẫn và kiểm tra thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực tôn giáo theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Ban;

15. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ban theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

16. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người làm công tác tôn giáo; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ban;

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ban

a) Các tổ chức giúp Trưởng ban thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước :

1. Vụ Công giáo;
2. Vụ Phật giáo;
3. Vụ Tin lành;
4. Vụ Cao đài;
5. Vụ các tôn giáo khác;
6. Vụ Tổ chức cán bộ;
7. Vụ Pháp chế - Thanh tra;
8. Vụ Hợp tác quốc tế;
9. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ban

1. Trung tâm Nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tôn giáo;
2. Nhà xuất bản Tôn giáo;
3. Tạp chí Công tác tôn giáo;
4. Trung tâm Tin học.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 37/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Ban Tôn giáo của Chính phủ, Quyết định số 235/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số tổ chức thuộc Ban Tôn giáo của Chính phủ.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

70. NGHỊ ĐỊNH SỐ 93/2003/NĐ-CP NGÀY 13/8/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kiểm toán Nhà nước

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng Kiểm toán Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Kiểm toán Nhà nước là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng kiểm toán, xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp và báo cáo tổng quyết toán ngân sách nhà nước; báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước; kiểm toán tính tuân thủ pháp luật, tình hình tài chính trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công theo kế hoạch kiểm toán hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các nhiệm vụ kiểm toán đột xuất do Thủ tướng Chính phủ giao hoặc do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Kiểm toán Nhà nước có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ, các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây :

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về kiểm toán nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về kiểm toán nhà nước và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

2. Xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó. Định kỳ báo cáo thực hiện

chương trình, kế hoạch và kết quả kiểm toán lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của Chính phủ;

3. Quản lý hồ sơ, tài liệu đã được kiểm toán theo quy định của Nhà nước; giữ gìn bí mật tài liệu, số liệu kế toán và thông tin về hoạt động của đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật; cung cấp kết quả kiểm toán cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và công khai báo cáo kết quả kiểm toán hàng năm theo quy định của pháp luật;

4. Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ kiểm toán áp dụng trong các tổ chức, đơn vị trực thuộc Kiểm toán Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán, cơ quan Kiểm toán Nhà nước độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận kiểm toán của mình và có quyền

a) Yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc đối tượng kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước gửi báo cáo quyết toán hoặc báo cáo tài chính năm khi thực hiện công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu đơn vị được kiểm toán cung cấp dự toán ngân sách và báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính, chứng từ, sổ kế toán và các tài liệu khác có liên quan; yêu cầu các đơn vị có liên quan cung cấp các tài liệu cần thiết phục vụ cho việc kiểm toán;

c) Áp dụng các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ để thu thập các bằng chứng kiểm toán ở đơn vị được kiểm toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan;

d) Đề nghị các cơ quan chức năng phối hợp thực hiện nhiệm vụ khi cần thiết: được yêu cầu các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức xã hội và công dân giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi để Kiểm toán Nhà nước thực hiện nhiệm vụ;

d) Trưng cầu giám định hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tư vấn về mặt chuyên môn ở những lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn sâu khi cần thiết;

e) Đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở công tác kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và cung cấp sai sự thật thông tin, tài liệu cho Kiểm toán Nhà nước;

g) Khi cần thiết được uỷ thác hoặc thuê kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán để thực hiện kiểm toán các đơn vị thuộc đối tượng của Kiểm toán Nhà nước và thẩm định để công nhận kết quả kiểm toán do kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện;

Kinh phí thuê kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán thực hiện kiểm toán các đơn vị do ngân sách nhà nước cấp.

h) Kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

6. Thông qua hoạt động kiểm toán, kiến nghị với đơn vị được kiểm toán sửa chữa những sai phạm, chấn chỉnh và hoàn thiện công tác quản lý kinh tế, tài chính và chế độ

kế toán; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và pháp luật cho phù hợp;

7. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ sang cơ quan bảo vệ pháp luật xử lý những vi phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân đã được làm rõ thông qua hoạt động kiểm toán;

8. Quyết định các dự án đầu tư về kiểm toán nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

9. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý vi phạm trong hoạt động kiểm toán nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Kiểm toán Nhà nước;

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước;

11. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kiểm toán nhà nước;

12. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Kiểm toán Nhà nước; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật về kiểm toán nhà nước;

13. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Kiểm toán Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

14. Trình Chính phủ dự toán ngân sách hàng năm của Kiểm toán Nhà nước; quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổng Kiểm toán Nhà nước

1. Tổng Kiểm toán Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức; là người đứng đầu và lãnh đạo Kiểm toán Nhà nước, chịu trách nhiệm trước Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Kiểm toán Nhà nước.

Giúp việc Tổng Kiểm toán Nhà nước có các Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước. Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Tổng Kiểm toán Nhà nước. Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước được Tổng Kiểm toán Nhà nước phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Tổng Kiểm toán Nhà nước về nhiệm vụ được phân công. Khi Tổng Kiểm toán Nhà nước vắng mặt, một Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước được Tổng Kiểm toán Nhà nước ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Kiểm toán Nhà nước.

Số lượng Phó Tổng Kiểm toán Nhà nước không quá ba người.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây

a) Lãnh đạo, quyết định và chịu trách nhiệm về công tác kiểm toán nhà nước: được tham dự các phiên họp của Chính phủ xem xét phân bổ, quyết toán ngân sách nhà nước và về những vấn đề có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng, nội dung các văn bản quy phạm pháp luật do Kiểm toán Nhà nước soạn thảo trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoặc chuẩn bị theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ: chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển Kiểm toán Nhà nước sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Kiểm toán Nhà nước: quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các tổ chức đó;

d) Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể để tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước; chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Kiểm toán Nhà nước;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 2 của Nghị định này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Kiểm toán Nhà nước

Kiểm toán Nhà nước được tổ chức và quản lý tập trung, thống nhất. Cơ cấu tổ chức gồm có

a) Các tổ chức giúp Tổng Kiểm toán thực hiện chức năng, nhiệm vụ :

1. Vụ Giám định và Kiểm tra chất lượng kiểm toán;
2. Vụ Tổ chức cán bộ;
3. Vụ Pháp chế;
4. Văn phòng;
5. Kiểm toán Ngân sách nhà nước I;
6. Kiểm toán Ngân sách nhà nước II;
7. Kiểm toán Đầu tư - Dự án I;
8. Kiểm toán Đầu tư - Dự án II;
9. Kiểm toán Doanh nghiệp nhà nước;
10. Kiểm toán Các tổ chức tài chính - ngân hàng;
11. Kiểm toán Chương trình đặc biệt;
12. Kiểm toán Nhà nước khu vực I (trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội);
13. Kiểm toán Nhà nước khu vực II (trụ sở đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An);
14. Kiểm toán Nhà nước khu vực III (trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng);

15. Kiểm toán Nhà nước khu vực IV (trụ sở đặt tại thành phố Hồ Chí Minh);

16. Kiểm toán Nhà nước khu vực V (trụ sở đặt tại thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ).

Các Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực có Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng, cơ cấu tổ chức không quá 5 phòng.

Kiểm toán Nhà nước khu vực là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản và trụ sở riêng. Số lượng các Kiểm toán Nhà nước khu vực trong từng thời kỳ được xác định trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, do Tổng Kiểm toán Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Kiểm toán Nhà nước

1. Trường tâm Tin học;
2. Trung tâm Khoa học và Bồi dưỡng cán bộ;
3. Tạp chí Kiểm toán.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 70/CP ngày 11 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập cơ quan Kiểm toán Nhà nước và bãi bỏ quy định tại các Chương I, II, III Điều lệ tổ chức và hoạt động của Kiểm toán Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 61/TTg ngày 24 tháng 01 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Tổng Kiểm toán Nhà nước, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nghĩa vụ thu nộp, sử dụng ngân sách nhà nước và sử dụng tài sản công chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

TỔNG CỤC DU LỊCH

71. NGHỊ ĐỊNH SỐ 94/2003/NĐ-CP NGÀY 19/8/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Du lịch ngày 08 tháng 02 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về du lịch trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Tổng cục Du lịch theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tổng cục Du lịch có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Chủ trì hoặc tham gia soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật về du lịch và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến du lịch theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các dự án quan trọng của cơ quan và của ngành du lịch; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch sau khi được phê duyệt;

3. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, công nhận và

quản lý các khu du lịch quốc gia, tuyến du lịch quốc gia, đô thị du lịch, điểm du lịch quốc gia;

4. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật ngành du lịch;

5. Thẩm định hoặc tham gia thẩm định các dự án quy hoạch về phát triển du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, khu du lịch quốc gia, các dự án về du lịch hoặc liên quan du lịch theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

6. Quyết định các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

7. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ việc đàm phán, ký, gia nhập, phê duyệt Điều ước quốc tế về du lịch theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các Điều ước quốc tế theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án quốc tế tài trợ về du lịch theo quy định của pháp luật; tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, sự kiện, chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật;

8. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về du lịch: tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về du lịch;

9. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Tổng cục Du lịch theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

10. Hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dịch vụ công trong lĩnh vực du lịch theo quy định của pháp luật;

11. Tổ chức, quản lý nhà nước các hoạt động xúc tiến du lịch ở trong và ngoài nước; cấp giấy phép, quản lý nhà nước đối với Văn phòng đại diện du lịch của nước ngoài đặt tại Việt Nam;

12. Thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực du lịch: chỉ đạo thực hiện công tác điều tra, khảo sát đánh giá phân loại tài nguyên du lịch; chỉ đạo, hướng dẫn các biện pháp bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường du lịch;

13. Phối hợp với các bộ, ngành chức năng chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch; xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chức danh, tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức thuộc ngành du lịch;

14. Thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, vận chuyển khách du lịch, các dịch vụ du lịch khác theo quy định của pháp luật; về cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, thẻ hướng dẫn viên, giấy chứng nhận cơ sở lưu trú du lịch đã được phân loại, xếp hạng và các giấy chứng nhận, chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật;

15. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Tổng cục Du lịch theo quy định của pháp luật;

16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật, vi phạm hành chính về lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

17. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước các hội và tổ chức phi chính phủ về lĩnh vực du lịch theo quy định của pháp luật;

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Du lịch;

19. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật;

20. Thực hiện chế độ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch

a) Các tổ chức giúp Tổng cục trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn :

1. Vụ Lễ hành;
2. Vụ Khách sạn;
3. Vụ Kế hoạch và Tài chính;
4. Vụ Hợp tác quốc tế;
5. Vụ Tổ chức cán bộ;
6. Vụ Pháp chế;
7. Thanh tra;
8. Cục Xúc tiến Du lịch;
9. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Tổng cục :

1. Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch;
2. Trung tâm Tin học;
3. Tạp chí Du lịch;
4. Báo Du lịch.

Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng phương án sắp xếp các tổ chức sự nghiệp khác hiện có thuộc Tổng cục Du lịch, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Giao Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch tổ chức và sắp xếp các đơn vị sự nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các Nghị định số 20/CP ngày 27 tháng 12 năm 1992 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch, Nghị định số 53/CP ngày 07 tháng 8 năm 1995 của Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch và các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM

72. NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2003/NĐ-CP NGÀY 20/8/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Đài Truyền hình Việt Nam là Đài Truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; góp phần giáo dục, nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân bằng các chương trình truyền hình; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Đài Truyền hình Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Đài Truyền hình Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hoá Thông tin về hoạt động báo chí và quản lý nhà nước của Bộ Bưu chính, Viễn thông về tần số truyền dẫn, phát sóng truyền hình.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Đài Truyền hình Việt Nam có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm và các dự án quan trọng khác của Đài Truyền hình Việt Nam; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của Đài Truyền hình Việt Nam.

3. Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển của hệ thống truyền hình Việt Nam.

4. Chủ trì, phối hợp với các Đài Truyền hình. Đài Phát thanh Truyền hình địa phương về kế hoạch sản xuất các chương trình phát trên sóng truyền hình quốc gia.

5. Quyết định chương trình và thời lượng phát sóng hàng ngày của Đài Truyền hình Việt Nam.

6. Hướng dẫn các Đài địa phương về nghiệp vụ và kỹ thuật truyền hình.

7. Quản lý trực tiếp hệ thống kỹ thuật chuyên dùng của Đài Truyền hình Việt Nam để sản xuất chương trình, truyền dẫn tín hiệu và phát sóng các chương trình truyền hình quốc gia trong nước và ra nước ngoài.

8. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm chuyên môn, nghiệp vụ, định mức kinh tế kỹ thuật, các quy định về quản lý thống nhất kỹ thuật truyền hình được áp dụng trong phạm vi cả nước.

9. Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật: tham gia thẩm định các đề án, dự án quan trọng thuộc chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

10. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Đài Truyền hình Việt Nam theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

11. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về chuyên ngành truyền hình.

12. Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ truyền hình.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về truyền hình theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức các hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Đài Truyền hình Việt Nam theo quy định của pháp luật.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Đài Truyền hình Việt Nam.

17. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện phần ngân sách nhà nước cấp và phần thu được theo quy định của pháp luật.

18. Thực hiện chế độ báo cáo với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan của Đảng, Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Đài Truyền hình Việt Nam

a) Các tổ chức giúp việc Tổng giám đốc :

1. Ban Thư ký biên tập;
2. Ban Tổ chức cán bộ;
3. Ban Kế hoạch - Tài chính;
4. Ban Hợp tác quốc tế;
5. Ban Kiểm tra;
6. Văn phòng.

b) Các tổ chức sản xuất chương trình :

1. Ban Thời sự;
2. Ban Khoa giáo;
3. Ban Chuyên đề;
4. Ban Truyền hình tiếng dân tộc;
5. Ban Truyền hình đối ngoại;
6. Ban Văn nghệ;
7. Ban Thể thao - Giải trí và Thông tin kinh tế;
8. Ban Biên tập Truyền hình cáp;
9. Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh;
10. Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại thành phố Huế;
11. Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng;
12. Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại tỉnh Phú Yên;
13. Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại thành phố Cần Thơ;
14. Trung tâm Kỹ thuật sản xuất chương trình;
15. Trung tâm Kỹ thuật truyền dẫn phát sóng;
16. Trung tâm Sản xuất phim truyền hình.

c) Các tổ chức khác :

1. Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật truyền hình;
2. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ truyền hình;
3. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình;
4. Trung tâm Tin học và Đo lường.

Các cơ quan thường trú Đài Truyền hình Việt Nam tại nước ngoài do Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam quyết định thành lập sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Các đơn vị sự nghiệp khác hiện có giao Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức và sắp xếp theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Nghị định số 52/CP ngày 16 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Đài Truyền hình Việt Nam.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Bản sao lưu trữ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

73. NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2003/NĐ-CP NGÀY 03/ 9/2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

Tổng cục Thống kê là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về thống kê: tổ chức thực hiện hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Tổng cục Thống kê quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây

1. Chủ trì hoặc tham gia soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về thống kê theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm về thống kê và các dự án quan trọng của Tổng cục Thống kê.

3. Trình Chính phủ quy định thẩm quyền ban hành các bảng phân loại thống kê (trừ bảng phân loại thống kê thuộc ngành Tòa án và Kiểm sát).

4. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê cơ sở, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chương trình điều tra thống kê

quốc gia dài hạn, hàng năm và các cuộc tổng điều tra thống kê theo quy định của pháp luật.

5. Trình Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ phân công ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thống kê theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch về thống kê, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia sau khi được phê duyệt: tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về thống kê.

7. Chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc báo cáo thống kê, điều tra thống kê và phân loại thống kê thuộc thẩm quyền.

8. Thẩm định về chuyên môn nghiệp vụ chế độ báo cáo, phương án điều tra thống kê của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

9. Tổ chức thu thập thông tin thống kê kinh tế xã hội, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin thống kê kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

10. Báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống kê tổng hợp hàng tháng, quý, năm về tình hình kinh tế xã hội, tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, mức độ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước; các báo cáo phân tích và dự báo về tình hình phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

11. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý việc công bố thông tin thống kê kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

12. Công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về độ tin cậy của số liệu thông tin công bố và cung cấp.

13. Biên soạn và xuất bản niên giám thống kê, các sản phẩm thống kê khác của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và số liệu thống kê của nước ngoài; thực hiện so sánh quốc tế về thống kê.

14. Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê theo quy định của pháp luật.

16. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học thống kê, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

17. Quyết định các chủ trương, biện pháp, chỉ đạo hoạt động dịch vụ công trong hệ

thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Tổng cục Thống kê.

18. Thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Tổng cục Thống kê theo quy định của pháp luật.

19. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý vi phạm về thống kê theo thẩm quyền.

20. Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Tổng cục Thống kê theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

21. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Thống kê; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về thống kê đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Thống kê.

22. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hệ thống tổ chức của Tổng cục Thống kê

Tổng cục Thống kê được tổ chức theo ngành dọc, gồm có

1. Ở Trung ương có cơ quan Tổng cục Thống kê;
2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Cục Thống kê trực thuộc Tổng cục Thống kê;
3. Ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Phòng Thống kê trực thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của cơ quan Tổng cục Thống kê

a) Các tổ chức giúp Tổng cục trưởng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước :

1. Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia;
2. Vụ Phương pháp chế độ thống kê;
3. Vụ Thống kê tổng hợp;
4. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng;
5. Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;
6. Vụ Thống kê Thương mại, Dịch vụ và Giá cả;
7. Vụ Thống kê Dân số và Lao động;
8. Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường;
9. Vụ Hợp tác quốc tế;

10. Vụ Tổ chức cán bộ;
11. Vụ Kế hoạch tài chính;
12. Thanh tra;
13. Văn phòng.

b) Các đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng cục Thống kê :

1. Viện Nghiên cứu khoa học thống kê;
2. Trung tâm Tin học thống kê;
3. Trung tâm Tư liệu thống kê;
4. Tạp chí Con số và Sự kiện.

Các đơn vị sự nghiệp khác hiện có giao Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê tổ chức và sắp xếp theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 23/CP ngày 23 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

74. NGHỊ ĐỊNH SỐ 26/2004/NĐ-CP NGÀY 15/01/2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học xã hội Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Đổi tên Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia thành Viện Khoa học xã hội Việt Nam (tên tiếng Anh: *Vietnamese Academy of Social Sciences*).

2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng nghiên cứu những vấn đề cơ bản về khoa học xã hội Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển nhanh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tổ chức tư vấn và đào tạo sau đại học về khoa học xã hội; tham gia phát triển tiềm lực khoa học xã hội của cả nước.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Viện Khoa học xã hội Việt Nam có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ, có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm, hàng năm của Viện và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Tổ chức nghiên cứu những vấn đề khoa học xã hội của Việt Nam, khu vực và thế giới; tổng kết thực tiễn, từng bước phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi

lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, giải đáp những vấn đề khoa học xã hội của cả nước và từng vùng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, môi trường và con người Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chiến lược, quy hoạch và chính sách trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3. Tổ chức sưu tầm, nghiên cứu những di sản văn hóa của các dân tộc Việt Nam; bảo tồn và phát huy những tinh hoa văn hóa của dân tộc.

4. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội; thực hiện đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ khoa học xã hội theo quy định của pháp luật; tham gia phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao theo yêu cầu của cả nước, ngành, vùng, địa phương và doanh nghiệp.

5. Thẩm định và tham gia thẩm định về mặt khoa học xã hội các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp.

Tổ chức tư vấn và thực hiện dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

6. Hợp tác nghiên cứu và đào tạo về khoa học xã hội với các Tổ chức quốc tế, các viện, trường đại học và cá nhân các nhà khoa học nước ngoài theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức điều tra cơ bản, phân tích và dự báo kinh tế - xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước.

8. Tổ chức thông tin khoa học xã hội, góp phần phổ biến tri thức khoa học, nâng cao trình độ dân trí.

9. Tham gia xây dựng, hoạch định chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển khoa học xã hội của cả nước, từng vùng và địa phương.

10. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tài sản, kinh phí và chịu trách nhiệm về quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

a) Các tổ chức giúp Chủ tịch Viện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Ban Tổ chức cán bộ;
2. Ban Kế hoạch - Tài chính;
3. Ban Quản lý khoa học;
4. Ban Hợp tác quốc tế;
5. Văn phòng.

b) Các tổ chức nghiên cứu khoa học:

1. Viện Triết học;
2. Viện Tâm lý học;
3. Viện Xã hội học;

4. Viện Sử học;
5. Viện Khảo cổ học;
6. Viện Dân tộc học;
7. Viện Văn học;
8. Viện Ngôn ngữ học;
9. Viện nghiên cứu Hán Nôm;
10. Viện Kinh tế Việt Nam;
11. Viện Nhà nước và Pháp luật;
12. Viện nghiên cứu Văn hóa;
13. Viện nghiên cứu Con người;
14. Viện nghiên cứu Tôn giáo;
15. Viện nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững;
16. Viện Gia đình và Giới;
17. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ;
18. Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ và Tây Nguyên;
19. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới;
20. Viện nghiên cứu Trung Quốc;
21. Viện nghiên cứu Đông Bắc Á;
22. Viện nghiên cứu Đông Nam Á;
23. Viện nghiên cứu Châu Âu;
24. Viện nghiên cứu Châu Mỹ;
25. Viện nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông;
26. Viện Thông tin khoa học xã hội;
27. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

c) Các cơ quan sự nghiệp khác:

1. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam;
2. Nhà xuất bản Khoa học xã hội;
3. Trung tâm Phân tích và Dự báo.

Điều 4. Lãnh đạo Viện Khoa học xã hội Việt Nam

Viện Khoa học xã hội Việt Nam có Chủ tịch và các Phó Chủ tịch. Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam có trách nhiệm xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học xã hội Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các Phó Chủ tịch Viện do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Viện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Viện về nhiệm vụ được Chủ tịch Viện phân công.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 23/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 về việc thành lập Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia và các quy định khác trước đây trái với Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHAI

V VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

75. NGHỊ ĐỊNH SỐ 27/2004/NĐ-CP NGÀY 16/01/2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Đổi tên Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia thành Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (tên tiếng Anh: Vietnamese Academy of Science and Technology).

2. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam là cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng nghiên cứu khoa học tự nhiên và phát triển công nghệ theo các hướng trọng điểm của Nhà nước.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định tại Nghị định số 30/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan thuộc Chính phủ và có những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, các chương trình, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các dự án quan trọng của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Tham gia xây dựng chiến lược phát triển khoa học tự nhiên và công nghệ; tham gia hoạch định chính sách phát triển khoa học - công nghệ, giáo dục đào tạo, bảo vệ tài nguyên và môi trường của đất nước.

3. Nghiên cứu tổng hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện tự nhiên và môi

trường để cung cấp cơ sở khoa học cho việc lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của các vùng lãnh thổ.

4. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học tự nhiên và phát triển công nghệ: triển khai, ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất và đời sống theo các hướng trọng điểm; thông tin, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ; đề xuất và chủ trì thực hiện các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Thẩm định hoặc tham gia thẩm định trình độ công nghệ, xét duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật các công trình trọng điểm, quan trọng của Nhà nước và của các địa phương theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ có trình độ cao; tổ chức đào tạo sau đại học về khoa học tự nhiên và công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định các dự án đầu tư của Viện thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

9. Được tổ chức các hoạt động triển khai sản xuất kinh doanh, tư vấn, dịch vụ phù hợp với các lĩnh vực chuyên môn theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện một số quyền hạn cụ thể về đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

12. Quản lý tài chính, ngân sách theo quy định của pháp luật; quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản Nhà nước giao.

13. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 3. Lãnh đạo Viện

Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam có Chủ tịch và các Phó Chủ tịch. Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về toàn bộ hoạt động của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Các Phó Chủ tịch Viện do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch viện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Viện về nhiệm vụ được Chủ tịch Viện phân công.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

a) Các tổ chức giúp Chủ tịch Viện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Ban Tổ chức Cán bộ;
2. Ban Kế hoạch - Tài chính;
3. Ban Ứng dụng và Triển khai công nghệ;
4. Ban Hợp tác quốc tế;
5. Ban Kiểm tra;
6. Văn phòng (có bộ phận thường trực tại thành phố Hồ Chí Minh).

b) Các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Viện:

1. Viện Toán học;
2. Viện Công nghệ thông tin;
3. Viện Vật lý và Điện tử;
4. Viện Vật lý địa cầu;
5. Viện Hóa học;
6. Viện Công nghệ hóa học;
7. Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên;
8. Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật;
9. Viện Hải dương học;
10. Viện Sinh học nhiệt đới;
11. Viện Công nghệ sinh học;
12. Viện Cơ học;
13. Viện Cơ học ứng dụng;
14. Viện Khoa học vật liệu;
15. Viện Địa chất;
16. Viện Địa lý;
17. Viện Kỹ thuật nhiệt đới;
18. Viện Công nghệ môi trường;
19. Trung tâm Thông tin - Tư liệu;
20. Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam;
21. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ.

c) Các đơn vị sự nghiệp khác hiện có do Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam quyết định phương án sắp xếp lại theo quy định của pháp luật sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn, cơ cấu tổ chức và ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc theo quy định của pháp luật.

Căn cứ nhu cầu, Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam thành lập các Hội đồng khoa học để tư vấn cho Chủ tịch Viện về chiến lược, phương hướng và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của Viện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 24/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ Quốc gia.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Bản sao lưu trữ

Phần IV

HỆ THỐNG CƠ QUAN QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở ĐỊA PHƯƠNG

| | | |
|----|--|-----|
| 76 | Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26/11/2003 | 529 |
| 77 | Nghị định số 19/2004/NĐ-CP ngày 10/01/2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003 | 551 |
| 78 | Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003 | 562 |
| 79 | Nghị định số 22/2004/NĐ-CP ngày 12/01/2004 của Chính phủ về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp | 613 |
| 80 | Nghị định số 53/2004/NĐ-CP ngày 18/02/2004 của Chính phủ về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp | 619 |
| 81 | Nghị định số 101/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ về việc thành lập Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh | 619 |
| 82 | Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 02/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 620 |
| 83 | Quyết định số 208/2003/QĐ-TTg ngày 10/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Sở Tài chính – Vật giá thành Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 621 |
| 84 | Quyết định số 248/2003/QĐ-TTg ngày 20/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Ban Tổ chức chính quyền thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành Sở Nội vụ | 622 |

- 85 Thông tư liên tịch 01/2003/TTLT-BTNMT-BNV ngày 15/7/2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương 623
- 86 Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/7/2003 Bộ Khoa học và Công nghệ – Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương 630
- 87 Thông tư liên tịch số 02/2003/TTLT-BCN-BNV ngày 29/10/2003 của Bộ Công nghiệp - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công nghiệp ở địa phương 636
- 88 Thông tư liên tịch số 115/2003/TTLT-BTC-BNV ngày 28/11/2003 của Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các cấp 643
- 89 Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT/BXD-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước ngành xây dựng tại địa phương 651
- 90 Quyết định số 115/2003/QĐ-BCN ngày 04/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp địa phương 660
- 91 Quyết định số 189/2003/QĐ-BTC ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế 663

76. LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN NGÀY 26/11/2003

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2

Công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Điều 3

Đại biểu Hội đồng nhân dân có những tiêu chuẩn sau đây:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước và xây dựng, phát triển địa phương;
2. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu chấp hành pháp luật, tích cực đấu tranh chống mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các hành vi vi phạm pháp luật khác, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân;
3. Có trình độ và năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân, có khả năng tuyên truyền, vận động gia đình và nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật; am hiểu tình hình kinh tế xã hội để tham gia quyết định những vấn đề quan trọng ở địa phương;
4. Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;
5. Có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 4

Công dân có đủ điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Luật này

chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân không quá hai cấp; nếu đang là đại biểu Quốc hội chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

Điều 5

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật.

Điều 6

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 7

Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là một trăm lẻ năm ngày trước ngày bầu cử.

Trong trường hợp đặc biệt không thể tiến hành bầu cử theo đúng nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân thì Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 8

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm.

CHƯƠNG II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 9

Số đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi cấp được ấn định như sau:

1. Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn:

a) Xã, thị trấn miền xuôi có từ bốn nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên bốn nghìn người thì cứ thêm hai nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

b) Xã, thị trấn miền núi và hải đảo có từ ba nghìn người trở xuống đến hai nghìn người được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên ba nghìn người thì cứ thêm một nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu; xã, thị trấn có dưới hai nghìn người trở xuống đến một nghìn người được bầu mười chín đại biểu; xã, thị trấn có dưới một nghìn người được bầu mười lăm đại biểu;

c) Phường có từ tám nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên tám nghìn người thì cứ thêm bốn nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu;

2. Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

a) Huyện miền xuôi và quận có từ tám mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên tám mươi nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

b) Huyện miền núi và hải đảo có từ bốn mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên bốn mươi nghìn người thì cứ thêm năm nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

c) Thị xã có từ bảy mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên bảy mươi nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

d) Thành phố thuộc tỉnh có từ một trăm nghìn người trở xuống được bầu ba mươi đại biểu, có trên một trăm nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá bốn mươi đại biểu;

d) Đối với các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này nếu có từ ba mươi đơn vị hành chính trực thuộc trở lên được bầu trên bốn mươi đại biểu; số lượng cụ thể do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

3. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Tỉnh miền xuôi và thành phố trực thuộc trung ương có từ một triệu người trở xuống được bầu năm mươi đại biểu, có trên một triệu người thì cứ thêm năm mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu;

b) Tỉnh miền núi có từ năm trăm nghìn người trở xuống được bầu năm mươi đại biểu, có trên năm trăm nghìn người thì cứ thêm ba mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá tám mươi lăm đại biểu;

c) Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác có trên ba triệu người được bầu không quá chín mươi lăm đại biểu.

Điều 10

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bầu theo đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu.

Điều 11

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ấn định và phải được Chính phủ phê chuẩn.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc

tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị do Ủy ban nhân dân cùng cấp ấn định và phải được Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Điều 12

Danh sách các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào do Ủy ban nhân dân cấp ấy gửi đến Hội đồng bầu cử cùng cấp. Chậm nhất là năm mươi ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử công bố danh sách các đơn vị bầu cử.

Điều 13

Mỗi đơn vị bầu cử chia thành nhiều khu vực bỏ phiếu. Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến bốn nghìn cử tri.

Ở miền núi, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có tới ba trăm cử tri cũng có thể thành lập một khu vực bỏ phiếu.

Việc chia khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã ấn định và phải được Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Đơn vị vũ trang nhân dân thành lập khu vực bỏ phiếu riêng.

Bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà hộ sinh, nhà nuôi người tàn tật có từ năm mươi cử tri trở lên có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng.

Cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh đối với những người đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng.

Điều 14

Trên cơ sở số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cùng cấp, chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới, trong đó bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số cần bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người dân tộc thiểu số;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn, trong đó bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số cần bảo đảm số lượng thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người dân tộc thiểu số.

CHƯƠNG III

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

Điều 15

Các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân gồm có:

1. Hội đồng bầu cử;
2. Ban bầu cử;
3. Tổ bầu cử.

Điều 16

1. Chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập Hội đồng bầu cử gồm đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.

Hội đồng bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ mười lăm đến hai mươi mỗi người.

Hội đồng bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ mười một đến mười lăm người.

Hội đồng bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ chín đến mười một người.

Hội đồng bầu cử bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Danh sách Hội đồng bầu cử cấp tỉnh phải được báo cáo lên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Danh sách Hội đồng bầu cử cấp huyện và cấp xã phải được báo cáo lên Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

2. Hội đồng bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức bầu cử ở địa phương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử;

b) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử ở địa phương;

c) Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử ở địa phương;

d) Nhận và xem xét hồ sơ của những người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, thôn, tổ dân phố ở địa phương giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân; gửi danh sách trích ngang và tiểu sử tóm tắt của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

d) Giải quyết những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử của các Ban bầu cử, Tổ bầu cử;

e) Công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị và số đại biểu được bầu của mỗi đơn vị bầu cử ở địa phương mình;

g) Nhận hồ sơ và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử; giải quyết những khiếu nại, kiến nghị về việc lập danh sách đó;

h) Nhận tài liệu và phiếu bầu từ Ủy ban nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu cử chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày bầu cử;

i) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử do các Ban bầu cử gửi đến; làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử ở địa phương;

k) Chỉ đạo việc bầu cử thêm, bầu cử lại theo quy định tại các Điều 62, 63, 64 và 65 của Luật này;

l) Công bố kết quả bầu cử;

m) Trình Hội đồng nhân dân Biên bản tổng kết cuộc bầu cử và chuyển giao các hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử theo quy định của Luật này.

Điều 17

1. Chậm nhất là bốn mươi lăm ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử.

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ mười một đến mười ba người.

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ chín đến mười một người.

Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ bảy đến chín người.

Thành phần Ban bầu cử gồm đại diện các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Ở cấp xã, thành phần Ban bầu cử có thêm đại diện tập thể cử tri ở địa phương.

Ban bầu cử bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký.

2. Ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử;

b) Kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử ở các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử;

c) Kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở các phòng bỏ phiếu;

d) Nhận tài liệu và phiếu bầu từ Hội đồng bầu cử để phân phối cho các Tổ bầu cử trong đơn vị bầu cử chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử;

d) Giải quyết các khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử của các Tổ bầu cử và những khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử do các Tổ bầu cử chuyển đến;

e) Nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kiểm phiếu do các Tổ bầu cử gửi đến; làm biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử;

g) Chuyển giao biên bản xác định kết quả bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử theo quy định tại Điều 60 của Luật này;

h) Tổ chức việc bầu cử thêm, bầu cử lại theo quyết định của Hội đồng bầu cử.

Điều 18

1. Chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử từ năm đến chín người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương.

Tổ bầu cử bầu Tổ trưởng, Tổ phó và Thư ký.

Trong trường hợp đơn vị bầu cử chỉ có một khu vực bỏ phiếu thì Ban bầu cử kiêm nhiệm vụ của Tổ bầu cử.

Đơn vị vũ trang nhân dân thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử từ năm đến chín người gồm Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký và các uỷ viên là đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân.

2. Tổ bầu cử có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;

b) Bố trí phòng bỏ phiếu, chuẩn bị hòm phiếu;

c) Nhận tài liệu và phiếu bầu từ Ban bầu cử và phát phiếu bầu có đóng dấu của Tổ bầu cử cho cử tri;

d) Thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu trong thời hạn mười ngày trước ngày bầu cử;

đ) Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của phòng bỏ phiếu;

e) Giải quyết những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;

g) Kiểm phiếu và làm biên bản kiểm phiếu;

h) Chuyển giao biên bản kiểm phiếu, phiếu bầu và các tài liệu khác về bầu cử theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Điều 19

Các tổ chức phụ trách bầu cử và các thành viên của các tổ chức này không được vận động cho những người ứng cử.

Điều 20

Các tổ chức phụ trách bầu cử làm việc theo chế độ tập thể; các cuộc họp được tiến

hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự. Các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 21

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân cử cán bộ, nhân viên của mình tham gia vào công tác bầu cử theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tạo điều kiện thuận lợi giúp các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này.

Điều 22

Hội đồng bầu cử hết nhiệm vụ sau khi đã trình biên bản tổng kết cuộc bầu cử và hồ sơ, tài liệu về bầu cử tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khoá mới.

Các Ban bầu cử, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ sau khi Hội đồng bầu cử công bố kết quả bầu cử.

CHƯƠNG IV DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 23

Trong thời gian lập danh sách cử tri, những công dân có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đều được ghi tên vào danh sách cử tri.

Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri nơi mình cư trú.

Trong thời gian lập danh sách cử tri, những người thay đổi nơi cư trú trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp huyện được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; thay đổi nơi cư trú trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp tỉnh được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Cử tri là sinh viên, học sinh, học viên ở các trường chuyên nghiệp, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp và cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.

Điều 24

Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo khu vực bỏ phiếu.

Danh sách cử tri trong các đơn vị vũ trang nhân dân do Ban chỉ huy đơn vị lập theo khu vực bỏ phiếu; quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương thì được ghi tên vào danh sách cử tri nơi mình cư trú.

Điều 25

1. Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang phải chấp hành hình phạt tù, người đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.

2. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu hai mươi bốn giờ mà được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri.

3. Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù, bị bắt tạm giam hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xoá tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

Điều 26

Chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách đó tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại những nơi công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để nhân dân kiểm tra.

Điều 27

Khi kiểm tra danh sách cử tri nếu thấy có sai sót thì trong thời hạn hai mươi lăm ngày kể từ ngày niêm yết, mọi người có quyền khiếu nại bằng miệng hoặc bằng văn bản với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Nếu người khiếu nại không đồng ý về cách giải quyết đó thì có quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân cấp huyện. Trong thời hạn năm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án nhân dân phải giải quyết xong. Quyết định của Tòa án nhân dân là quyết định cuối cùng.

Điều 28

Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào thay đổi nơi cư trú thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang cư trú để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi cư trú mới. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân phải ghi ngay vào danh sách cử tri bên cạnh tên người đó: “Đi bỏ phiếu nơi khác”

CHƯƠNG V

ỨNG CỬ VÀ HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

MỤC 1. ỨNG CỬ VÀ HỒ SƠ ỨNG CỬ

Điều 29

Người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải nộp

hồ sơ tại Hội đồng bầu cử nơi mình ứng cử chậm nhất là sáu mươi ngày trước ngày bầu cử. Hồ sơ gồm có:

1. Đơn ứng cử;

2. Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người đó làm việc;

3. Tiểu sử tóm tắt và ba ảnh màu cỡ 4cm x 6cm.

Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật này thì Hội đồng bầu cử chuyển tiểu sử tóm tắt và danh sách trích ngang của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 30

Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân địa phương nào thì phải là người cư trú hoặc làm việc thường xuyên ở địa phương đó.

Người tự ứng cử và người được giới thiệu ứng cử chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử và không được tham gia Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử thuộc đơn vị mình ra ứng cử.

Điều 31

Những người sau đây không được ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

1. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này;

2. Người đang bị khởi tố về hình sự;

3. Người đang phải chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án;

4. Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xoá án tích;

5. Người đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc đang bị quản chế hành chính.

Những người đã có tên trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà đến thời điểm bắt đầu bầu cử bị khởi tố về hình sự, bị bắt giữ vì phạm tội quả tang hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng bầu cử xoá tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và thông báo cho cử tri biết.

MỤC 2. HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 32

Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là tám mươi lăm ngày trước ngày bầu cử. Thành phần Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất gồm Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Ban lãnh đạo các tổ chức thành viên của Mặt trận. Đại diện

Hội đồng bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân cùng cấp được mời dự Hội nghị này.

Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp tỉnh, cấp huyện thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và các đơn vị hành chính cấp dưới.

Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp xã thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và thôn, tổ dân phố trên địa bàn.

Biên bản Hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả Hội nghị. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử cùng cấp. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử cùng cấp.

Điều 33

Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất quy định tại Điều 32 của Luật này, chậm nhất là tám mươi ngày trước ngày bầu cử:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình:

2. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố ở địa phương được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

Điều 34

Trên cơ sở kết quả hiệp thương lần thứ nhất và điều chỉnh của Thường trực Hội đồng nhân dân, căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và thôn, tổ dân phố (đối với cấp xã) được phân bổ số lượng đại biểu tiến hành giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Việc giới thiệu được tiến hành như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

2. Ban lãnh đạo cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ quan dự kiến người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Hội đồng

nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, Ban lãnh đạo cơ quan tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, đơn vị, tổ chức, Ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

3. Lãnh đạo, chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân dự kiến người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của Hội nghị cử tri nơi người đó làm việc. Trên cơ sở ý kiến của Hội nghị cử tri, lãnh đạo, chỉ huy đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, đại diện Ban chấp hành công đoàn (nếu có), đại diện quân nhân và chỉ huy cấp dưới trực tiếp để thảo luận, giới thiệu người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

4. Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến người của thôn, của tổ dân phố ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức Hội nghị cử tri để thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Việc giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở thôn, tổ dân phố do Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn.

Điều 35

Cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải chuyển biên bản Hội nghị cử tri nơi làm việc và biên bản hội nghị lãnh đạo mở rộng của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức Hội nghị hiệp thương.

Ban công tác Mặt trận chuyển biên bản Hội nghị cử tri ở thôn, tổ dân phố về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Điều 36

Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là năm mươi lăm ngày trước ngày bầu cử. Thành phần và khách mời tham dự như Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất.

Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu và người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi làm việc (nếu có) của người tự ứng cử, người được thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc tổ chức lấy ý kiến được tiến hành theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

Biên bản Hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả Hội nghị. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Ủy

ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử cùng cấp. Biên bản Hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử cùng cấp.

Điều 37

Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn tổ chức theo đơn vị thôn, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do Thủ trưởng cơ quan hoặc người đứng đầu của tổ chức phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cùng cấp triệu tập và chủ trì. Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là Hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

Người được giới thiệu ứng cử, tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố có người ứng cử được mời tham dự các hội nghị này.

Tại các hội nghị này, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân để nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của Hội nghị.

Biên bản Hội nghị cử tri lấy ý kiến về những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả Hội nghị. Biên bản Hội nghị cử tri lấy ý kiến về những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy để chuẩn bị cho Hội nghị hiệp thương lần thứ ba.

Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Chính phủ hướng dẫn trình tự, thủ tục tổ chức Hội nghị cử tri nơi làm việc và nơi cư trú.

Điều 38

Trách nhiệm xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu lên đối với người được giới thiệu ứng cử, tự ứng cử được quy định như sau:

1. Đối với vụ việc ở nơi làm việc thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương.

Trường hợp người ứng cử là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời;

2. Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử

phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương;

3. Đối với người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Hội đồng bầu cử phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hiệp thương;

4. Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu lên đối với người ứng cử quy định tại Điều này phải được tiến hành xong.

Điều 39

Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử. Thành phần và khách mời tham dự như Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất.

Hội nghị hiệp thương căn cứ vào tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Biên bản Hội nghị hiệp thương lần thứ ba phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến và kết quả của Hội nghị.

MỤC 3. DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ

Điều 40

Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh phải gửi biên bản Hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử cùng cấp; Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phải gửi biên bản Hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng bầu cử cùng cấp.

Điều 41

Chậm nhất là hai mươi lăm ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử công bố danh sách những người ứng cử theo từng đơn vị bầu cử.

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải niêm yết danh sách những người ứng cử theo công bố của Hội đồng bầu cử ở các khu vực bỏ phiếu.

Điều 42

Số người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số

dại biểu được bầu ở đơn vị đó ít nhất là hai người, trừ trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng theo hướng dẫn của Chính phủ.

Điều 43

1. Kể từ ngày công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì công dân có quyền khiếu nại, tố cáo về người ứng cử; khiếu nại, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử với Ban bầu cử ở cấp đó. Ban bầu cử phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị theo thẩm quyền.

Trong trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại, kiến nghị với Hội đồng bầu cử. Quyết định của Hội đồng bầu cử là quyết định cuối cùng.

2. Trong thời hạn mười ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử ngưng việc xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử. Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đủ tiêu chuẩn đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng bầu cử các cấp quyết định xoá tên người đó trong danh sách những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

3. Không xem xét, giải quyết đối với những đơn khiếu nại, tố cáo nặc danh.

4. Hội đồng bầu cử chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết và những khiếu nại, tố cáo đã được giải quyết nhưng đương sự vẫn không đồng ý đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp khoá mới để giải quyết theo thẩm quyền.

MỤC 4. TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG BẦU CỬ

Điều 44

Chính phủ chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử trong phạm vi cả nước. Hội đồng bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử tại địa phương mình.

Điều 45

Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí trong phạm vi nhiệm vụ, quyền của mình có trách nhiệm tuyên truyền về bầu cử.

Điều 46

Người có tên trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được công bố có quyền vận động bầu cử thông qua việc gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật để báo cáo với cử tri dự kiến việc thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Việc gặp gỡ, tiếp xúc cử tri do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức.

Điều 47

Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và phải kết thúc trước khi bắt đầu cuộc bỏ phiếu hai mươi bốn giờ.

CHƯƠNG VI **TRÌNH TỰ BẦU CỬ**

Điều 48

Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ đến mười chín giờ cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định bắt đầu cuộc bỏ phiếu sớm hơn và kết thúc muộn hơn giờ quy định, nhưng không được bắt đầu trước năm giờ và kết thúc quá hai mươi giờ cùng ngày. Khu vực bỏ phiếu nào đã có một trăm phần trăm số cử tri đi bầu thì Tổ bầu cử đó có thể kết thúc cuộc bỏ phiếu sớm hơn.

Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

Điều 49

Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu cho mỗi cấp Hội đồng nhân dân.

Cử tri phải tự mình đi bầu, không được nhờ người khác bầu thay, trừ trường hợp quy định tại Điều 50 của Luật này; khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.

Điều 50

Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì có thể nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu. Người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì cử tri có thể nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử cử người mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu.

Điều 51

Khi cử tri viết phiếu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.

Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu "đã bỏ phiếu" vào thẻ cử tri.

Điều 52

Mọi người đều phải tuân theo nội quy của phòng bỏ phiếu; không được tuyên truyền vận động bầu cử tại nơi bỏ phiếu.

Điều 53

Khi hết giờ bỏ phiếu, nếu còn cử tri có mặt tại phòng bỏ phiếu mà chưa kịp bỏ phiếu

thì chỉ sau khi số cử tri này bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử mới được tuyên bố kết thúc cuộc bỏ phiếu.

Điều 54

Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong giấy tờ và hòm phiếu, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử biết, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để cuộc bỏ phiếu được tiếp tục.

Trong trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Tổ bầu cử phải kịp thời báo cáo Ban bầu cử biết để đề nghị Hội đồng bầu cử trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

CHƯƠNG VII **KẾT QUẢ BẦU CỬ**

MỤC 1. VIỆC KIỂM PHIẾU

Điều 55

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố có người ứng cử có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 56

Những phiếu sau đây là không hợp lệ:

1. Phiếu không phải là phiếu theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát;
2. Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
3. Phiếu để số người được bầu quá số đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu;
4. Phiếu gạch xoá hết tên những người ứng cử;
5. Phiếu ghi tên người ngoài danh sách ứng cử, phiếu có viết thêm.

Điều 57

Nếu có phiếu nào nghi là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ bầu cử phải đưa ra toàn Tổ giải quyết.

Tổ bầu cử không được gạch xoá hoặc sửa các tên ghi trên phiếu bầu.

Điều 58

Những khiếu nại tại chỗ về việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử tiếp nhận, giải quyết và ghi

rõ cách giải quyết vào biên bản. Nếu Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải báo cáo Ban bầu cử giải quyết.

Điều 59

1. Sau khi kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử phải lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ:

- a) Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;
- b) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
- c) Số phiếu phát ra;
- d) Số phiếu thu vào;
- d) Số phiếu hợp lệ;
- e) Số phiếu không hợp lệ;
- g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- h) Những khiếu nại đã nhận được, những khiếu nại đã giải quyết và cách giải quyết, những khiếu nại chuyển đến Ban bầu cử giải quyết.

2. Biên bản kiểm phiếu được lập thành ba bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Tổ phó, Thư ký Tổ bầu cử và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu để gửi đến Ban bầu cử, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

MỤC 2. KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ

Điều 60

1. Ban bầu cử kiểm tra các biên bản kiểm phiếu của các Tổ bầu cử và lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình. Biên bản xác định kết quả bầu cử phải ghi rõ:

- a) Số đại biểu Hội đồng nhân dân được ấn định cho đơn vị bầu cử;
- b) Số người ứng cử;
- c) Tổng số cử tri của đơn vị bầu cử;
- d) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- d) Số phiếu phát ra;
- e) Số phiếu thu vào;
- g) Số phiếu hợp lệ;
- h) Số phiếu không hợp lệ;
- i) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- k) Danh sách những người trúng cử;
- l) Những khiếu nại do Tổ bầu cử đã giải quyết; những khiếu nại do Ban bầu cử giải quyết; những khiếu nại chuyển đến Hội đồng bầu cử giải quyết.

2. Biên bản xác định kết quả bầu cử được lập thành bốn bản, có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký Ban bầu cử để gửi đến Hội đồng bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 61

Những người ứng cử được quá nửa số phiếu hợp lệ và được nhiều phiếu hơn thì trúng cử. Trong trường hợp có nhiều người được số phiếu bằng nhau thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.

MỤC 3. VIỆC BẦU CỬ THÊM VÀ BẦU CỬ LẠI

Điều 62

Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử chưa đủ hai phần ba số đại biểu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Hội đồng bầu cử quyết định ngày bầu cử thêm số đại biểu còn thiếu. Việc bầu cử thêm phải được tiến hành chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên.

Trong cuộc bầu cử thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử lần đầu nhưng không trúng cử. Nếu bầu cử thêm mà vẫn chưa đủ số đại biểu thì không tổ chức bầu cử thêm lần thứ hai.

Điều 63

Ở đơn vị bầu cử nào, nếu số cử tri đi bầu chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản và báo cáo ngay cho Hội đồng bầu cử. Hội đồng bầu cử quyết định ngày bầu cử lại, chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên.

Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người đã ứng cử lần đầu. Nếu bầu cử lại mà số cử tri đi bầu vẫn chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách thì không tổ chức bầu cử lại lần thứ hai.

Điều 64

Ủy ban thường vụ Quốc hội huỷ bỏ cuộc bầu cử ở đơn vị bầu cử có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng theo đề nghị của Chính phủ và quyết định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đó.

Điều 65

Danh sách cử tri của cuộc bầu cử thêm hoặc bầu cử lại căn cứ vào danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và theo quy định của Luật này.

MỤC 4. TỔNG KẾT BẦU CỬ

Điều 66

1. Hội đồng bầu cử kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử,

giải quyết những khiếu nại và làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính của mình. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử phải ghi rõ:

- a) Tổng số đại biểu ấn định cho Hội đồng nhân dân cấp đó;
- b) Tổng số người ứng cử;
- c) Số lượng đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu;
- d) Tổng số cử tri;
- d) Số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri;
- e) Số phiếu phát ra;
- g) Số phiếu thu vào;
- h) Số phiếu hợp lệ;
- i) Số phiếu không hợp lệ;
- k) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
- l) Danh sách những người trúng cử;
- m) Những khiếu nại, tố cáo do Hội đồng bầu cử giải quyết;
- n) Những việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết.

2. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử được lập thành sáu bản, có chữ ký của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký Hội đồng bầu cử để gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cấp trên trực tiếp. Biên bản bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 67

Hội đồng bầu cử công bố kết quả bầu cử, chậm nhất là:

- a) Năm ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn;
- b) Bảy ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện miền xuôi, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
- c) Mười ngày sau ngày bầu cử đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện miền núi và hải đảo, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; mười lăm ngày đối với các tỉnh miền núi.

CHƯƠNG VIII

VIỆC BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 68

Việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân trong nhiệm kỳ được tiến hành trong các trường hợp sau đây:

1. Đơn vị bầu cử khuyết đại biểu;

2. Đơn vị hành chính mới được sáp nhập, đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới hoặc đơn vị hành chính được thay đổi cấp có số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân chưa đủ theo quy định của pháp luật.

Việc bầu cử bổ sung chỉ được tiến hành trong trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu được ấn định và khi thời gian của nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân còn ít nhất là một phần ba, trừ trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của Chính phủ.

Thể thức bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 69

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc bầu cử bổ sung và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bầu cử bổ sung và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.

Ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân phải được công bố chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 70

Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung từ ba đến năm người và chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung, thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử bổ sung một Ban bầu cử bổ sung từ ba đến năm người gồm đại diện các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.

Hội đồng bầu cử bổ sung bầu Chủ tịch và Thư ký.

Ban bầu cử bổ sung bầu Trưởng ban và Thư ký.

Điều 71

Chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử bổ sung từ năm đến bảy người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri.

Tổ bầu cử bổ sung bầu Tổ trưởng, Tổ phó và Thư ký.

Điều 72

Các tổ chức phụ trách bầu cử bổ sung thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức phụ trách bầu cử quy định tại Luật này.

Điều 73

Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập và niêm yết chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Điều 74

Chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy tổ chức Hội nghị hiệp thương theo trình tự, thủ tục do Chính phủ phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định để lựa chọn, giới thiệu, lập danh sách người ứng cử.

Danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị khuyết đại biểu do Hội đồng bầu cử bổ sung công bố chậm nhất là bảy ngày trước ngày bầu cử.

Điều 75

Những khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử bổ sung được giải quyết theo quy định của Luật này.

CHƯƠNG IX

XỬ LÝ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ

Điều 76

Người dùng các thủ đoạn lừa gạt, gian lận, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của công dân; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác làm sai lệch kết quả bầu cử, thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 77

Mọi người có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Người cản trở hoặc trả thù người tố cáo thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 78

Luật này thay thế Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Điều 79

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

77. NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2004/NĐ-CP NGÀY 10/01/2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003 (sau đây gọi là Luật) về số đại biểu Hội đồng nhân dân, đơn vị bầu cử và khu vực bỏ phiếu; các tổ chức phụ trách bầu cử; lập danh sách cử tri; tuyên truyền và vận động bầu cử; trình tự bầu cử và kết quả bầu cử; bầu cử thêm, bầu cử lại và bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 2. Quyền bầu cử và ứng cử

Quyền bầu cử và quyền ứng cử tại Điều 2 của Luật được quy định như sau:

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, thời hạn cư trú:

1. Đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; trừ những trường hợp đã được quy định tại Điều 25 của Luật.

2. Đủ 21 tuổi trở lên, có đủ điều kiện và tiêu chuẩn quy định đều có quyền ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trừ những trường hợp đã được quy định tại Điều 31 của Luật.

Điều 3. Cách tính tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử

Cách tính tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử tại Điều 2 của Luật được quy định như sau:

1. Tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân được tính từ ngày, tháng, năm sinh ghi trong Giấy khai sinh đến ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định. Trường hợp không có Giấy khai sinh thì căn cứ vào sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân để tính tuổi thực hiện quyền bầu cử, ứng cử.

Mỗi tuổi tròn được tính từ ngày, tháng, năm sinh (dương lịch) của năm trước đến ngày, tháng, năm sinh (dương lịch) của năm sau.

2. Trường hợp không xác định được ngày sinh thì lấy ngày 01 của tháng sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử. Trường hợp không xác định được ngày và tháng sinh thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong bầu cử

Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo Điều 5 của Luật được quy định như sau

1. Bộ Nội vụ giúp Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, thực hiện công tác bầu cử của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; phát hành mẫu phiếu bầu, mẫu thẻ cử tri, mẫu thẻ đại biểu Hội đồng nhân dân và các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử.

2. Các Bộ, ngành liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị tích cực, chủ động tham gia công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật; cử người tham gia phối hợp, thực hiện công tác bầu cử theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức phụ trách bầu cử.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện công tác bầu cử, bảo đảm phương tiện vật chất cho cuộc bầu cử; giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức phòng, chống cháy, nổ tại các địa điểm bỏ phiếu, bảo đảm để cuộc bầu cử diễn ra dân chủ, đúng pháp luật, an toàn và tiết kiệm.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai công tác chuẩn bị và phục vụ bầu cử theo phân công của Ủy ban nhân dân.

Sở Nội vụ có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi tiến độ cuộc bầu cử, tổng hợp kết quả cuộc bầu cử và thống kê số lượng, chất lượng, cơ cấu đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 5. Kinh phí phục vụ bầu cử

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo Điều 8 của Luật được quy định như sau :

1. Kinh phí bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nội vụ lập phương án phân bổ ngân sách phục vụ bầu cử trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và hướng dẫn việc lập dự toán, quyết toán

kinh phí bầu cử, bảo đảm để kinh phí bầu cử được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

CHƯƠNG II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 6. Cách tính số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

Cách tính số đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo Điều 9 của Luật được quy định như sau

1. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi đơn vị hành chính được tính trên cơ sở dân số của từng đơn vị theo quy định tại Điều 9 của Luật.

2. Căn cứ để tính số đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi địa phương là số liệu dân số có đến ngày 31 tháng 12 của năm trước năm tiến hành cuộc bầu cử do Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp.

Điều 7. Ấn định số lượng đơn vị bầu cử và xác định đơn vị bầu cử

Số lượng đơn vị bầu cử tại Điều 11 của Luật được quy định như sau

1. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ quy định tại Điều 11 của Luật và tình hình cụ thể địa phương để ấn định số đơn vị bầu cử và danh sách các đơn vị bầu cử, trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; số đơn vị bầu cử và danh sách đơn vị bầu cử cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ấn định và trình Chính phủ phê chuẩn.

2. Việc xác định đơn vị bầu cử được thực hiện như sau:

a) Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) thì đơn vị bầu cử được xác định là huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện), liên huyện hoặc liên xã;

b) Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thì đơn vị bầu cử được xác định là xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã), liên xã hoặc liên thôn;

c) Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã thì đơn vị bầu cử được xác định là thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc (gọi chung là thôn), tổ dân phố hoặc liên thôn, liên tổ dân phố;

d) Trường hợp thành lập hai đơn vị bầu cử ở một đơn vị hành chính huyện, xã hoặc ở một thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp bầu cử có trách nhiệm xác định ranh giới rõ ràng, hợp lý giữa các đơn vị bầu cử để việc tổ chức thực hiện bầu cử được thuận lợi.

Điều 8. Số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử

Số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử tại Điều 10 của Luật được quy định như sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được bầu theo đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu.

2. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương để ấn định số

đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử, nhưng hạn chế số đơn vị được bầu dưới ba đại biểu và trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; số đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ấn định và trình Chính phủ phê chuẩn.

Điều 9. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng

Khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng theo Điều 42 của Luật được quy định như sau

1. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng ở một đơn vị bầu cử là trường hợp khuyết người ứng cử sau khi danh sách những người ứng cử đã được công bố do một hoặc một số người ứng cử bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị chết hoặc vì lý do khác phải xoá tên hoặc rút tên khỏi danh sách người ứng cử, dẫn đến số người ứng cử ở đơn vị bầu cử không còn nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó ít nhất là hai người như quy định tại Điều 42 của Luật.

2. Trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng xảy ra trước khi niêm yết danh sách những người ứng cử hai ngày trở lên, thì Hội đồng bầu cử sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lựa chọn người có tín nhiệm cao nhất trong số người còn lại ở danh sách hiệp thương lần thứ ba để bổ sung vào danh sách những người ứng cử.

3. Trường hợp không lựa chọn được người để bổ sung vào danh sách những người ứng cử hoặc trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng xảy ra sau thời gian quy định tại khoản 2 Điều này, thì Ủy ban nhân dân cấp bầu cử quyết định việc giảm số đại biểu được bầu ở đơn vị bầu cử khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng, trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; đối với đơn vị bầu cử cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ phê chuẩn.

Điều 10. Phân định khu vực bỏ phiếu

Phân định khu vực bỏ phiếu theo Điều 13 của Luật được quy định như sau

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ vào hoàn cảnh địa dư, phân bố dân cư và khả năng tổ chức của địa phương, phân chia khu vực bỏ phiếu và trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn:

a) Mỗi khu vực bỏ phiếu có thể là một thôn, tổ dân phố hoặc là liên thôn, liên tổ dân phố;

b) Trường hợp do số cử tri đông, phải phân chia thôn, tổ dân phố thành nhiều khu vực bỏ phiếu thì Ủy ban nhân dân cấp xã xác định rõ ranh giới và thông báo để cử tri nhận biết khu vực bỏ phiếu.

2. Chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân quyết định việc phân chia khu vực bỏ phiếu ở đơn vị mình.

CHƯƠNG III

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

Điều 11. Thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử

Việc thành lập các tổ chức phụ trách bầu cử theo Điều 16 của Luật được quy định như sau:

1. Sau khi Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, quyết định thành lập Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử theo đúng thời hạn quy định của Luật:

2. Trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức phụ trách bầu cử được tổ chức như sau:

a) Thành viên Hội đồng bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có thể là thành viên Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

b) Thành viên Hội đồng bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có thể là thành viên Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện:

c) Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã kiêm nhiệm vụ của Tổ bầu cử và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 17, Điều 18 của Luật trong trường hợp đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã chỉ có một khu vực bỏ phiếu.

Điều 12. Trách nhiệm của thành viên tổ chức phụ trách bầu cử

Thành viên các tổ chức phụ trách bầu cử phải nắm vững các quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; các văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương và địa phương.

Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ quy định tại các Điều 16, 17 và 18 của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, thành viên tổ chức bầu cử phải luôn công tâm, khách quan, trung thực đối với các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 13. Thay đổi hoặc bổ sung thành viên tổ chức phụ trách bầu cử

Trường hợp tổ chức phụ trách bầu cử bị khuyết thành viên do bị kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị chết hoặc vì lý do khác, thì Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp quyết định thay đổi hoặc bổ sung thành viên tổ chức phụ trách bầu cử.

CHƯƠNG IV

LẬP DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 14. Danh sách cử tri

Lập danh sách cử tri theo Điều 23 và 24 của Luật được quy định như sau

1. Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban Chỉ huy đơn vị (đối với các đơn vị vũ trang nhân dân) lập danh sách cử tri theo khu vực bỏ phiếu như sau:

a) Người đủ tuổi theo quy định của pháp luật được ghi tên vào danh sách cử tri để thực hiện quyền bầu cử tại nơi mình cư trú, trừ những trường hợp thuộc quy định tại khoản 1 Điều 25 và Điều 31 của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

b) Trong thời hạn lập danh sách cử tri, những người chưa có hộ khẩu thường trú nhưng có giấy chứng nhận chuyển di của cơ quan có thẩm quyền ở nơi cư trú cũ thì được ghi tên vào danh sách cử tri tại nơi cư trú mới để tham gia bầu cử;

c) Trường hợp tạm vắng khỏi nơi cư trú để đi lao động, làm ăn hoặc vì lý do khác, nếu đã đăng ký tạm trú từ sáu tháng trở lên ở nơi cư trú mới thì được ghi tên vào danh sách cử tri tại địa phương nơi cư trú mới để thực hiện quyền bầu cử;

d) Trường hợp tạm vắng khỏi nơi cư trú để đi thăm người thân, đi du lịch hoặc vì lý do khác thì ghi tên vào danh sách cử tri nơi đăng ký hộ khẩu thường trú để thực hiện quyền bầu cử;

đ) Sinh viên, học sinh, học viên có hộ khẩu tạm trú ở các trường chuyên nghiệp, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp và quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri ở nơi học tập, công tác hoặc nơi đóng quân để tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện;

e) Quân nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương (gần nơi đóng quân) có thể được Thủ trưởng đơn vị cấp giấy chứng nhận để ghi tên vào danh sách cử tri để tham gia bỏ phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân ở nơi cư trú.

Điều 15. Thời gian niêm yết danh sách cử tri

Thời gian niêm yết danh sách cử tri theo Điều 26 của Luật được quy định như sau:

Chậm nhất là ba mươi lăm ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã phải niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và những nơi công cộng trong khu vực bỏ phiếu; đồng thời thông báo rộng rãi địa điểm niêm yết để nhân dân biết và kiểm tra.

CHƯƠNG V

TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG BẦU CỬ

Điều 16. Tuyên truyền cho cuộc bầu cử

Thông tin, tuyên truyền cho bầu cử theo các Điều 44 và 45 của Luật được quy định như sau

1. Các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương, địa phương có trách nhiệm đưa tin, tuyên truyền về cuộc bầu cử, các quy định của pháp luật về bầu cử, công tác chuẩn bị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc trong kiểm tra, giám sát cuộc bầu cử ở địa phương và trong phạm vi cả nước; cổ động để cử tri tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Ủy ban nhân dân các cấp bảo đảm công tác thông tin cho cuộc bầu cử; tổ chức tuyên truyền, cổ động cho cuộc bầu cử ở địa phương theo chỉ đạo của Hội đồng bầu cử.

Điều 17. Vận động bầu cử

Việc vận động bầu cử theo Điều 46 của Luật được quy định như sau:

Vận động bầu cử của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc của người ứng cử với cử tri nơi công tác, nơi cư trú hoặc thông qua phương tiện thông tin đại chúng để người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân báo cáo với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nhằm thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 18. Nguyên tắc vận động bầu cử

1. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương nào thực hiện quyền vận động bầu cử trong phạm vi địa phương đó.

2. Việc vận động bầu cử được tiến hành công khai, dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và phải kết thúc trước khi bắt đầu cuộc bỏ phiếu hai mươi bốn giờ.

3. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân không được lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền những quan điểm trái với Hiến pháp, pháp luật hoặc làm tổn hại đến uy tín, danh dự và lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân không được sử dụng tiền, phương tiện vật chất khác của Nhà nước, tập thể và cá nhân để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân không được lợi dụng vận động bầu cử để quyền góp tiền, phương tiện vật chất hoặc kêu gọi tài trợ để phục vụ cho việc vận động bầu cử.

Điều 19. Các hình thức, nội dung vận động bầu cử

Các hình thức, nội dung vận động bầu cử theo Điều 46 của Luật được quy định như sau:

1. Việc vận động bầu cử được tiến hành dưới các hình thức sau đây:

a) Gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri thông qua hội nghị tiếp xúc cử tri do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp ở địa phương tổ chức;

b) Gặp gỡ, tiếp xúc cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người ứng cử công tác;

c) Trả lời phỏng vấn trên báo chí, phát thanh, truyền hình địa phương.

2. Nội dung vận động bầu cử của người ứng cử bao gồm:

a) Trình bày dự kiến chương trình hoạt động của mình nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Trao đổi với cử tri những vấn đề cùng quan tâm;

c) Trả lời các câu hỏi của cử tri.

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong vận động bầu cử

1. Hội đồng bầu cử chỉ đạo công tác vận động bầu cử và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về vận động bầu cử ở địa phương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tạo điều kiện cho người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc với cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; bảo đảm cho việc tổ chức vận động bầu cử được tiến hành công khai, dân chủ, bình đẳng, đúng pháp luật.

4. Các cơ quan báo chí có trách nhiệm đưa tin về hội nghị tiếp xúc cử tri, các cuộc trả lời phỏng vấn của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương.

Điều 21. Kinh phí vận động bầu cử

Kinh phí vận động bầu cử lấy từ nguồn kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân do Nhà nước cấp và kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức, đơn vị có người ra ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

CHƯƠNG VI

TRÌNH TỰ BẦU CỬ VÀ KẾT QUẢ BẦU CỬ

Điều 22. Thời gian bầu cử

Thời gian bầu cử theo Điều 48 của Luật được quy định như sau:

Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ đến mười chín giờ cùng ngày. Tùy tình hình cụ thể, Tổ bầu cử có thể quyết định bắt đầu cuộc bỏ phiếu sớm hơn và kết thúc muộn hơn giờ quy định, nhưng không được bắt đầu trước năm giờ và kết thúc quá hai mươi giờ cùng ngày.

Khu vực bỏ phiếu nào đã có một trăm phần trăm cử tri có tên trong danh sách cử tri đi bầu thì Tổ bầu cử ở nơi đó có thể kết thúc cuộc bỏ phiếu sớm hơn giờ quy định.

Điều 23. Địa điểm bỏ phiếu và phòng bỏ phiếu

Địa điểm bỏ phiếu (phòng bỏ phiếu) phải bảo đảm trang nghiêm, có đủ các điều kiện, phương tiện vật chất cần thiết phục vụ cho việc bầu cử và thuận tiện cho cử tri đến bầu cử.

Điều 24. Thẻ cử tri

Công dân có tên trong danh sách cử tri được phát thẻ cử tri để thực hiện quyền bầu cử của mình:

1. Thẻ cử tri của công dân do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập danh sách cử tri ký tên và đóng dấu;

2. Thẻ cử tri của quân nhân ở đơn vị vũ trang nhân dân do Chỉ huy đơn vị ký tên và đóng dấu.

Điều 25. Các trường hợp đặc biệt ảnh hưởng đến ngày bỏ phiếu

Việc gián đoạn, hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn theo Điều 54 của Luật được quy định như sau:

1. Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn hoặc các trường hợp bất khả kháng khác làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong giấy tờ và hòm phiếu, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử biết, đồng thời tổ chức hòm phiếu phụ và thực hiện các biện pháp cần thiết khác để cuộc bỏ phiếu được tiếp tục.

2. Hội đồng bầu cử cấp tỉnh báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định trong các trường hợp sau:

a) Hoãn ngày bỏ phiếu ở các đơn vị bầu cử do ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt hoặc vì lý do khác không thể tiến hành ngày bỏ phiếu theo quy định của Luật;

b) Tổ chức bỏ phiếu sớm hơn ngày bầu cử đã được ấn định đối với những đơn vị bầu cử có khó khăn về địa hình, giao thông và phương tiện đi lại.

Điều 26. Báo cáo tình hình trong ngày bầu cử

1. Hội đồng bầu cử các cấp có trách nhiệm báo cáo tình hình trong ngày bầu cử đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cấp trên trực tiếp; đối với cấp tỉnh thì báo cáo lên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp về tình hình, tiến độ thực hiện công tác bầu cử ở địa phương; đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo Chính phủ.

3. Nội dung báo cáo tình hình trong ngày bầu cử gồm:

a) Giờ khai mạc và không khí ngày bầu cử;

b) Số cử tri đi bầu và tiến độ đi bầu cử của cử tri địa phương;

c) Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội và những khó khăn ảnh hưởng đến việc cử tri đi bỏ phiếu;

d) Những vấn đề phát sinh cần xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn;

d) Kết quả sơ bộ của cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương.

Điều 27. Kiểm phiếu và xác định kết quả bầu cử

Kiểm phiếu và xác định kết quả bầu cử theo các Điều 55, 56, 57, 58, 59 và 60 của Luật được quy định như sau:

1. Tổ bầu cử phải tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu và niêm phong phiếu bầu theo đúng trình tự quy định tại các Điều 55, 56, 57, 58 và 59 của Luật, đồng thời tạo điều kiện để phóng viên báo chí và đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị có người ứng cử chứng kiến việc kiểm phiếu:

Trước khi mở hòm phiếu và tiến hành kiểm phiếu, Tổ bầu cử phải lập biên bản kiểm kê việc sử dụng phiếu bầu và niêm phong số phiếu không sử dụng đến để bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ, quản lý sau khi cuộc bầu cử kết thúc:

Biên bản kiểm phiếu được gửi đến Ban bầu cử, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

2. Ban bầu cử kiểm tra các biên bản kiểm phiếu do Tổ bầu cử chuyển đến, tổng hợp để lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử do mình phụ trách để gửi tới Hội đồng bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

3. Ở đơn vị bầu cử chỉ có một khu vực bỏ phiếu thì Ban bầu cử kiêm Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu và xác định kết quả bầu cử để gửi tới Hội đồng bầu cử và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Điều 28. Trường hợp có sự kiện làm gián đoạn việc kiểm phiếu

Trường hợp có sự kiện xảy ra làm gián đoạn việc kiểm phiếu hoặc không thể tiến hành kiểm phiếu được thì Tổ bầu cử phải niêm phong hòm phiếu hoặc số phiếu đã kiểm, báo cáo ngay với Ban bầu cử, Hội đồng bầu cử để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Tổng kết bầu cử

Tổng kết bầu cử theo Điều 66 của Luật được quy định như sau:

1. Hội đồng bầu cử các cấp lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử và báo cáo tổng kết cuộc bầu cử tại địa phương theo quy định tại Điều 66 của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân:

Biên bản tổng kết cuộc bầu cử ở cấp huyện, cấp xã được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cấp trên trực tiếp. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử ở cấp tỉnh được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phối hợp tổ chức Hội nghị tổng kết công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương:

Báo cáo Tổng kết công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp; đối với cấp tỉnh thì gửi tới Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 30. Lưu trữ, quản lý hồ sơ, phương tiện sau khi kết thúc cuộc bầu cử

Ủy ban nhân dân cấp bầu cử có trách nhiệm lưu trữ, quản lý toàn bộ hồ sơ, tài liệu, con dấu của các Tổ chức phụ trách bầu cử cấp mình:

Ủy ban nhân dân cấp xã lưu trữ, quản lý các biên bản kiểm phiếu, toàn bộ phiếu bầu

đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (kể cả phiếu bầu không sử dụng đến đã được niêm phong), con dấu và hòm phiếu do Tổ bầu cử bàn giao theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG VII

BẦU CỬ THÊM, BẦU CỬ LẠI VÀ BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 31. Tổ chức phụ trách bầu cử trong bầu cử thêm, bầu cử lại

Việc bầu cử thêm, bầu cử lại theo các Điều 62, 63, 64 và 65 của Luật được quy định như sau:

1. Các tổ chức phụ trách bầu cử trong lần bầu cử đầu tiên tiếp tục làm nhiệm vụ trong cuộc bầu cử thêm, bầu cử lại.

2. Trường hợp Tổ bầu cử hoặc thành viên Tổ bầu cử vi phạm pháp luật bầu cử hoặc không được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định thành lập Tổ bầu cử mới hoặc bổ sung thành viên để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 32. Thẩm quyền quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

Việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định tại các Điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74 và 75 của Luật.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức có liên quan thực hiện Nghị định này.

Điều 34. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 81/CP ngày 01 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi) năm 1994.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

78. LUẬT TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN NGÀY 26/11/2004

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân quyết định những chủ trương, biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa phương, làm tròn nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước.

Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát đối với hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân; giám sát việc tuân theo pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và của công dân ở địa phương.

Điều 2.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên.

Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế-xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn.

Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương, góp phần bảo

dảm sự chỉ đạo, quản lý thống nhất trong bộ máy hành chính nhà nước từ trung ương tới cơ sở.

Điều 3.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Hiến pháp, luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa và chống các biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền địa phương.

Điều 4.

1. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở các đơn vị hành chính sau đây:

- a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
- b) Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện);
- c) Xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân và thể thức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp do Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định.

Điều 5.

Hội đồng nhân dân các cấp có Thường trực Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có các Ban của Hội đồng nhân dân.

Điều 6.

1. Nhiệm kỳ mỗi khóa của Hội đồng nhân dân các cấp là năm năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

2. Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm việc cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở mỗi đơn vị hành chính không giữ chức vụ đó quá hai nhiệm kỳ liên tục.

Điều 7.

Hội đồng nhân dân chịu sự giám sát và hướng dẫn hoạt động của Ủy ban thường vụ

Quốc hội, chịu sự hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ trong việc thực hiện các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban nhân dân cấp dưới chịu sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu sự chỉ đạo của Chính phủ.

Điều 8.

Hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp Hội đồng nhân dân, hiệu quả hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

Hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân được bảo đảm bằng hiệu quả hoạt động của tập thể Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân và của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

Điều 9.

Trong hoạt động của mình, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phối hợp chặt chẽ với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác chăm lo và bảo vệ lợi ích của nhân dân, vận động nhân dân tham gia vào việc quản lý nhà nước và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Điều 10.

Khi quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết và giám sát việc thực hiện các nghị quyết đó; những nghị quyết về các vấn đề mà pháp luật quy định thuộc quyền phê chuẩn của cấp trên thì trước khi thi hành phải được cấp trên phê chuẩn.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, Ủy ban nhân dân ra quyết định, chỉ thị và tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

CHƯƠNG II

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

MỤC 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 11.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế-xã hội, sử dụng đất đai, phát triển ngành và quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị, nông thôn trong phạm vi quản lý; lĩnh vực đầu tư và quy mô vốn đầu tư theo phân cấp của Chính phủ;
2. Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm,

khuyến ngư, khuyến công ở địa phương và thông qua cơ chế khuyến khích phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển các thành phần kinh tế ở địa phương; bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các cơ sở kinh tế theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

4. Quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

5. Quyết định thu phí, lệ phí và các khoản đóng góp của nhân dân và mức huy động vốn theo quy định của pháp luật;

6. Quyết định phương án quản lý, phát triển và sử dụng nguồn nhân lực ở địa phương;

7. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 12.

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo; quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp; bảo đảm cơ sở vật chất và điều kiện cho các hoạt động giáo dục, đào tạo ở địa phương;

2. Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao; biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương; biện pháp bảo đảm cơ sở vật chất và điều kiện cho các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao ở địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định chủ trương, biện pháp phát triển nguồn nhân lực, sử dụng lao động, giải quyết việc làm và cải thiện điều kiện làm việc, sinh hoạt của người lao động, bảo hộ lao động; thực hiện phân bổ dân cư và cải thiện đời sống nhân dân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp giáo dục, bảo vệ, chăm sóc thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa; giáo dục truyền thống đạo đức tốt đẹp, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc; biện pháp ngăn chặn việc truyền bá văn hóa phẩm phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục và phòng, chống các tệ nạn xã hội, các biểu hiện không lành mạnh trong đời sống xã hội ở địa phương;

5. Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh; biện pháp bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ và chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không

nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình; phòng, chống dịch bệnh và phát triển y tế địa phương.

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước; thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và xóa đói, giảm nghèo.

Điều 13.

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định chủ trương, biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Quyết định biện pháp thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Điều 14.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh và thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng dự bị động viên ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương.

Điều 15.

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số, bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo, quyền bình đẳng giữa các tôn

giáo trước pháp luật; bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 16.

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;
2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;
3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức và cá nhân ở địa phương.
4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 17.

Trong lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính, Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;
2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;
3. Phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể một số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo hướng dẫn của Chính phủ;
4. Quyết định tổng biên chế sự nghiệp ở địa phương phù hợp với yêu cầu phát triển và khả năng ngân sách của địa phương; thông qua tổng biên chế hành chính của địa phương trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định;
5. Quyết định chính sách thu hút và một số chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức trên địa bàn phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương; quyết định số lượng và mức phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên cơ sở hướng dẫn của Chính phủ;
6. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định; quyết định việc đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

7. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện;

8. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp huyện trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn trước khi thi hành;

9. Phê chuẩn nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện về việc giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

Điều 18.

Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

2. Thông qua kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị để trình Chính phủ phê duyệt;

3. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị;

4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị.

MỤC 2. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 19.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; chủ trương, biện pháp về xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và biện pháp phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế ở địa phương, bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh của các cơ sở kinh tế theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chủ trương, biện pháp triển khai thực hiện ngân sách; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

4. Quyết định quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông, thủy lợi và biện pháp bảo vệ đê điều, công trình thủy lợi, bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật;

5. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 20.

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, xã hội và đời sống, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các biện pháp và điều kiện cần thiết để xây dựng và phát triển mạng lưới giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo quy hoạch chung;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm cơ sở vật chất, điều kiện để phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể dục thể thao tại địa phương;

3. Quyết định biện pháp giữ gìn, bảo quản, trùng tu và phát huy giá trị các công trình văn hóa, nghệ thuật, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh theo phân cấp;

4. Quyết định biện pháp phòng, chống tệ nạn xã hội ở địa phương;

5. Quyết định biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng, chống dịch bệnh; chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách ưu đãi đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước; biện pháp thực hiện chính sách bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo.

Điều 21.

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ và cải thiện môi trường; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm, ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Điều 22.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và quốc phòng toàn dân; bảo đảm thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, xây dựng lực lượng dự

bị động viên, thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với các lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương; biện pháp kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh;

2. Quyết định biện pháp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; biện pháp đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương.

Điều 23.

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng còn nhiều khó khăn;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo theo quy định của pháp luật.

Điều 24.

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương.

4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 25.

Trong lĩnh vực xây dựng chính quyền địa phương và quản lý địa giới hành chính, Hội đồng nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

4. Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước khi thi hành;

5. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương để đề nghị cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 26.

Hội đồng nhân dân quận thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị của thành phố;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông; phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị;

3. Quyết định biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn.

Điều 27.

Hội đồng nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thông qua quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung của tỉnh để trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt;

2. Quyết định kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

3. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn.

Điều 28.

Hội đồng nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định các biện pháp để xây dựng, quản lý, bảo vệ đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật;

2. Quyết định các biện pháp để quản lý dân cư trên đảo và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn;

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

MỤC 3. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 29.

Trong lĩnh vực kinh tế, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; kế hoạch sử dụng lao động công ích hàng năm; biện pháp thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch chung;

2. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; các chủ trương, biện pháp để triển khai thực hiện ngân sách địa phương và điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật; giám sát việc thực hiện ngân sách đã được Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Quyết định biện pháp quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại nhằm phục vụ các nhu cầu công ích của địa phương;

4. Quyết định biện pháp xây dựng và phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ gia đình ở địa phương;

5. Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn nước, các công trình thủy lợi theo phân cấp của cấp trên; biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, bảo vệ rừng, tu bổ và bảo vệ đê điều ở địa phương;

6. Quyết định biện pháp thực hiện xây dựng, tu sửa đường giao thông, cầu, cống trong xã và các cơ sở hạ tầng khác ở địa phương;

7. Quyết định biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Điều 30.

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội và đời sống, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, bảo vệ tài nguyên, môi trường, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm các điều kiện cần thiết để trẻ em vào học tiểu học đúng độ tuổi, hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học; tổ chức các trường mầm non; thực hiện bổ túc văn hóa và xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi;

2. Quyết định biện pháp giáo dục, chăm sóc thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, giáo dục truyền thống đạo đức tốt đẹp; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc; ngăn chặn việc truyền bá văn hóa phẩm phản động, đồi trụy, bài trừ mê tín, hủ tục, phòng, chống các tệ nạn xã hội ở địa phương;

3. Quyết định biện pháp phát triển hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao: hướng dẫn tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Quyết định việc xây dựng, tu sửa trường lớp, công trình văn hóa thuộc địa phương quản lý;

5. Quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn vệ sinh, xử lý rác thải, phòng, chống dịch bệnh, biện pháp bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý; biện pháp thực hiện chương trình y tế cơ sở, chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;

6. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước, thực hiện công tác cứu trợ xã hội và vận động nhân dân giúp đỡ gia đình khó khăn, người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; biện pháp thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Điều 31.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ và quốc phòng toàn dân; thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ; thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với các lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo đảm giữ gìn an ninh, trật tự công cộng, an toàn xã hội: phòng, chống cháy, nổ; đấu tranh phòng ngừa, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn.

Điều 32.

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tăng cường đoàn kết toàn dân và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 33.

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình ở địa phương;

2. Quyết định biện pháp bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Quyết định biện pháp bảo vệ tài sản, lợi ích của Nhà nước; bảo hộ tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 34.

Trong việc xây dựng chính quyền địa phương, Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên khác của Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

2. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu;

3. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định, chỉ thị trái pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

4. Thông qua đề án thành lập mới, nhập, chia và điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương đề đề nghị cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 35.

Hội đồng nhân dân phường thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 29, 30, 31, 32, 33 và 34 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị; thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng; bảo đảm trật tự giao thông đô thị, trật tự xây dựng trên địa bàn phường;

2. Quyết định biện pháp xây dựng nếp sống văn minh đô thị; biện pháp phòng, chống cháy, nổ, giữ gìn vệ sinh; bảo vệ môi trường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị trong phạm vi quản lý;

3. Quyết định biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống nhân dân trên địa bàn phường.

MỤC 4. ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 36.

Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân địa phương, gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật và tham gia vào việc quản lý nhà nước.

Điều 37.

Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi khóa bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

Điều 38.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không tham dự được kỳ họp phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không tham dự được phiên họp phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa phiên họp.

Điều 39.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri ở đơn vị bầu ra mình, chịu sự giám sát của cử tri, có trách nhiệm thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; thực hiện chế độ tiếp xúc và ít nhất mỗi năm một lần báo cáo với cử tri về hoạt động của mình và của Hội đồng nhân dân, trả lời những yêu cầu và kiến nghị của cử tri.

Sau mỗi kỳ họp Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo với cử tri về kết quả của kỳ họp, phổ biến và giải thích các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, vận động và cùng với nhân dân thực hiện các nghị quyết đó.

Điều 40.

Đại biểu Hội đồng nhân dân nhận được yêu cầu, kiến nghị của cử tri phải có trách nhiệm trả lời cử tri.

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo của nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết; đồng thời thông báo cho người khiếu nại, tố cáo biết.

Trong thời hạn do pháp luật quy định, người có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho đại biểu Hội đồng nhân dân biết kết quả.

Điều 41.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân chất vấn.

Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, đại biểu Hội đồng nhân dân gửi chất vấn đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp. Người bị chất vấn phải trả lời trước Hội đồng nhân dân tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra, xác minh thì Hội đồng nhân dân có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau của Hội đồng nhân dân hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu đã chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp để chuyển đến người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Điều 42.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân kịp thời chấm dứt những việc làm trái pháp luật, chính sách của Nhà nước trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc của cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan, tổ chức, đơn vị đó.

Khi đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu gặp người phụ trách của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân thì người đó có trách nhiệm tiếp.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với cơ quan nhà nước về việc thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước và về những vấn đề thuộc lợi ích chung. Cơ quan hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị của đại biểu.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

Điều 43.

Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức ở địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp tư liệu, thông tin, bảo đảm nơi tiếp xúc cử tri và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các đại biểu Hội đồng nhân dân.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tạo điều kiện để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri, thu thập ý kiến, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân với Hội đồng nhân dân.

Điều 44.

Trong thời gian Hội đồng nhân dân họp, nếu không được sự đồng ý của Chủ tọa kỳ họp thì không được bắt giữ đại biểu Hội đồng nhân dân. Nếu vì phạm tội quá tang hoặc trong trường hợp khẩn cấp mà đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ thì cơ quan ra lệnh tạm giữ phải báo cáo ngay với Chủ tọa kỳ họp.

Giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra lệnh tạm giữ đại biểu Hội đồng nhân dân thì phải thông báo cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 45.

Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Hội đồng nhân dân xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu do Hội đồng nhân dân cùng cấp xét và quyết định.

Điều 46.

Đại biểu Hội đồng nhân dân nào không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 47.

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

Đại biểu Hội đồng nhân dân phạm tội, bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân.

MỤC 5. KỶ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**Điều 48.**

Hội đồng nhân dân thảo luận và ra nghị quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành, trừ trường hợp bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được quy định tại Điều 46 của Luật này. Hội đồng nhân dân quyết định việc biểu quyết bằng cách giơ tay, bỏ phiếu kín hoặc bằng cách khác theo đề nghị của Chủ tọa phiên họp.

Hội đồng nhân dân các cấp họp thường lệ mỗi năm hai kỳ. Ngoài kỳ họp thường lệ, Hội đồng nhân dân tổ chức các kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp yêu cầu. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân chậm nhất là hai mươi ngày, kỳ họp chuyên đề hoặc bất thường chậm nhất là mười ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Hội đồng nhân dân họp công khai. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân quyết định họp kín theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp hoặc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Ngày họp, nơi họp và chương trình của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được thông báo cho nhân dân biết, chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tham gia.

Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp trên đã được bầu ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương và đại diện cử tri được mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân, được phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Tài liệu cần thiết của kỳ họp Hội đồng nhân dân phải được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 49.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân được triệu tập chậm nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Ở miền núi, nơi nào đi lại khó khăn, thì kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh được triệu tập chậm nhất là bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân do Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa trước triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa mới.

Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân triệu tập kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới. Nếu khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên đề triệu tập và chủ tọa kỳ họp cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân; ở cấp tỉnh thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ định triệu tập viên.

Điều 50.

Nghị quyết và biên bản các phiên họp Hội đồng nhân dân phải do Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực.

Nghị quyết và biên bản các phiên họp Hội đồng nhân dân tại kỳ họp thứ nhất khi chưa bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa mới do Chủ tịch Hội đồng nhân dân khóa trước ký chứng thực. Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân vắng mặt thì Chủ tọa phiên họp ký chứng thực nghị quyết và các biên bản phiên họp của Hội đồng nhân dân.

Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày bế mạc kỳ họp, nghị quyết và biên bản của kỳ họp phải được gửi lên Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; nghị quyết và biên bản của kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được gửi lên Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

Điều 51.

1. Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa, Hội đồng nhân dân bầu Ban thẩm tra tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp. Căn cứ báo cáo của Ban thẩm tra tư cách đại biểu, Hội đồng nhân dân ra nghị quyết xác nhận tư cách các đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc tuyên bố việc bầu đại biểu nào đó là không có giá trị. Trong nhiệm kỳ, nếu có bầu cử bổ sung đại biểu thì Hội đồng nhân dân thành lập Ban thẩm tra tư cách đại biểu được bầu bổ sung. Ban thẩm tra tư cách đại biểu hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

2. Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa, Hội đồng nhân dân bầu:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp;

b) Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân;

d) Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

đ) Thư ký kỳ họp của mỗi khóa Hội đồng nhân dân theo sự giới thiệu của Chủ tọa kỳ họp.

3. Người giữ chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền giới thiệu và ứng cử vào các chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này. Việc bầu cử các chức vụ này được tiến hành bằng cách bỏ phiếu kín theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

MỤC 6. THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 52.

Thường trực Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch,

Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 53.

Thường trực Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Triệu tập và chủ tọa các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân;
2. Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cùng cấp và các cơ quan nhà nước khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân;
3. Giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương;
4. Điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân;
5. Tiếp dân, đôn đốc, kiểm tra và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của nhân dân để báo cáo tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân;
6. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;
7. Trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân;
8. Phối hợp với Ủy ban nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bầu nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;
9. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp lên Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình lên Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ;
10. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm hai lần thông báo cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 54.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thành lập ba Ban: Ban kinh tế và ngân sách, Ban văn hóa - xã hội, Ban pháp chế; nơi nào có nhiều dân tộc thì có thể thành lập Ban dân tộc.

Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập hai Ban: Ban kinh tế - xã hội; Ban pháp chế.

Số lượng thành viên của mỗi Ban do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định. Thành

viên của các Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp.

Điều 55.

Các Ban của Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tham gia chuẩn bị các kỳ họp của Hội đồng nhân dân;
2. Thẩm tra các báo cáo, đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;
3. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
4. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trong khi thi hành nhiệm vụ, các Ban của Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội ở địa phương cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động giám sát. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của các Ban của Hội đồng nhân dân;

5. Báo cáo kết quả hoạt động giám sát với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

Điều 56.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân quyết định và ghi vào ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

MỤC 1. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 57.

Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân được tiến hành thường xuyên, gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định.

Giám sát của Hội đồng nhân dân bao gồm: giám sát của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân; giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân và giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 58.

Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

2. Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp;

3. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp khi phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

4. Thành lập Đoàn giám sát khi xét thấy cần thiết;

5. Bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu.

Điều 59.

Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng năm của mình theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định tại kỳ họp cuối năm của năm trước và tổ chức thực hiện chương trình đó.

Điều 60.

1. Tại kỳ họp cuối năm, Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo công tác hàng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến đại biểu Hội đồng nhân dân; khi cần thiết, Hội đồng nhân dân có thể xem xét, thảo luận.

Tại kỳ họp cuối nhiệm kỳ, Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng nhân dân có thể yêu cầu Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân,

các Ban của Hội đồng nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp báo cáo về những vấn đề khác khi xét thấy cần thiết.

2. Các báo cáo công tác quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các báo cáo của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân, phải được các Ban của Hội đồng nhân dân thẩm tra theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này trình bày báo cáo;
- b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trình bày báo cáo thẩm tra;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận;
- d) Người đứng đầu cơ quan trình báo cáo có thể trình bày thêm những vấn đề có liên quan mà Hội đồng nhân dân quan tâm;
- đ) Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về báo cáo công tác khi xét thấy cần thiết.

Điều 61.

Tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, việc chất vấn và trả lời chất vấn được thực hiện như sau:

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân ghi rõ nội dung chất vấn, người bị chất vấn vào phiếu ghi chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân chuyển chất vấn đến người bị chất vấn và tổng hợp các chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến danh sách những người có trách nhiệm trả lời chất vấn và báo cáo Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ về các nội dung mà đại biểu Hội đồng nhân dân đã chất vấn và xác định rõ trách nhiệm, biện pháp khắc phục;

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân có thể nêu câu hỏi liên quan đến nội dung đã chất vấn để người bị chất vấn trả lời.

Thời gian trả lời chất vấn do Hội đồng nhân dân quyết định;

c) Sau khi nghe trả lời chất vấn, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Hội đồng nhân dân tiếp tục thảo luận tại phiên họp đó, đưa ra thảo luận tại phiên họp khác của Hội đồng nhân dân hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân xem xét trách nhiệm của người bị chất vấn. Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết.

Điều 62.

1. Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình thì Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc bãi bỏ văn bản đó.

2. Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của mình theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân trình văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Hội đồng nhân dân thảo luận.

Trong quá trình thảo luận, người đứng đầu cơ quan đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;

c) Hội đồng nhân dân ra nghị quyết về việc văn bản quy phạm pháp luật không trái với Hiến pháp, luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó.

Điều 63.

Khi thực hiện nhiệm vụ giám sát do Hội đồng nhân dân giao, Đoàn giám sát có trách nhiệm:

1. Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

2. Mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan tham gia giám sát; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này;

3. Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám sát theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chịu sự giám sát;

4. Trong trường hợp cần thiết, Đoàn giám sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm nhằm khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị vi phạm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu, kiến nghị qua hoạt động giám sát của mình.

Điều 64.

Căn cứ vào kết quả giám sát, Hội đồng nhân dân có các quyền sau đây:

1. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp;
2. Ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn khi xét thấy cần thiết;
3. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân, Hội thẩm nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;
4. Quyết định giải tán Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Điều 65.

1. Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo trình tự sau đây:

- a) Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân về việc bỏ phiếu tín nhiệm;
- b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng nhân dân;
- c) Hội đồng nhân dân thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu đề bầu người đó có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm người không được Hội đồng nhân dân tín nhiệm.

Mục 2. GIÁM SÁT CỦA THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 66.

Thường trực Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp; giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và các nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 67.

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân,

đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và ý kiến, kiến nghị của cử tri ở địa phương.

Căn cứ vào chương trình giám sát đã được thông qua, Thường trực Hội đồng nhân dân phân công thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện các nội dung trong chương trình; có thể giao các Ban của Hội đồng nhân dân thực hiện một số nội dung thuộc chương trình và báo cáo kết quả với Thường trực Hội đồng nhân dân khi cần thiết.

Điều 68.

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, đề nghị của các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định thành lập Đoàn giám sát.

Quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát trong nghị quyết về việc thành lập Đoàn giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát, giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

c) Xem xét, xác minh những vấn đề mà Đoàn giám sát thấy cần thiết;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

đ) Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải có báo cáo kết quả giám sát gửi Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của mình giữa hai kỳ họp.

Điều 69.

Thường trực Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

tổ chức Đoàn giám sát hoặc giao cho các Ban của Hội đồng nhân dân giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo tại địa phương.

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Thường trực Hội đồng nhân dân yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm, đồng thời yêu cầu người có thẩm quyền xem xét, giải quyết; nếu không đồng ý với việc giải quyết của người đó thì yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân dân và phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết.

Điều 70.

Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 71.

Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hoặc khi có ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

Điều 72.

Thường trực Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận kiến nghị, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để chuyển đến người bị chất vấn; thông báo cho người bị chất vấn thời hạn và hình thức trả lời chất vấn.

Điều 73.

Thường trực Hội đồng nhân dân điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp kết quả giám sát, trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định xử lý theo thẩm quyền.

MỤC 3. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA CÁC BAN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 74.

Trong hoạt động giám sát, các Ban của Hội đồng nhân dân có những nhiệm vụ sau đây:

1. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Ủy ban nhân dân, các cơ quan

chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;

2. Giúp Hội đồng nhân dân giám sát cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân trong việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 75.

Các Ban của Hội đồng nhân dân giúp Hội đồng nhân dân giám sát thông qua các hoạt động sau đây:

1. Thẩm tra các báo cáo, đề án do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công;

2. Xem xét văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

3. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp báo cáo về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách;

4. Tổ chức Đoàn giám sát;

5. Cử thành viên đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban;

6. Tổ chức nghiên cứu, xử lý và xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Điều 76.

Các Ban của Hội đồng nhân dân quyết định chương trình giám sát hàng quý, hàng năm của mình căn cứ vào chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân và ý kiến của các thành viên của Ban.

Điều 77.

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức phiên họp thẩm tra báo cáo của Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp theo sự phân công của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Việc thẩm tra báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Các thành viên của Ban thảo luận;

d) Chủ tọa phiên họp kết luận.

3. Báo cáo thẩm tra của Ban được gửi đến Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân.

Điều 78.

1. Các Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thường xuyên theo dõi việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp.

2. Trong trường hợp phát hiện văn bản quy phạm pháp luật, nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều này có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì các Ban của Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho Ban của Hội đồng nhân dân biết việc giải quyết, quá thời hạn nói trên mà không trả lời hoặc giải quyết không đáp ứng với yêu cầu thì Ban của Hội đồng nhân dân có quyền kiến nghị với Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 79.

1. Căn cứ vào chương trình giám sát của mình hoặc qua giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, qua phương tiện thông tin đại chúng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc được Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao thì Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức Đoàn giám sát của Ban.

Việc thành lập Đoàn giám sát, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát do Ban quyết định.

Nội dung, kế hoạch giám sát của Đoàn giám sát được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất là bảy ngày, trước ngày Đoàn bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát.

2. Đoàn giám sát có những nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

a) Thông báo nội dung, kế hoạch giám sát cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, chậm nhất là bảy ngày trước ngày bắt đầu tiến hành hoạt động giám sát;

b) Mời đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia giám sát và yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia giám sát; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu này;

c) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giám

sát theo quy định của pháp luật; không làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

d) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, Đoàn giám sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm;

d) Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày kết thúc hoạt động giám sát, Đoàn giám sát phải báo cáo kết quả giám sát với Ban.

Điều 80.

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Ban tổ chức phiên họp của Ban để xem xét, thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát.

2. Trình tự xem xét báo cáo của Đoàn giám sát được tiến hành như sau:

a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo;

b) Đại diện cơ quan, tổ chức được mời tham dự phiên họp phát biểu ý kiến;

c) Ban thảo luận về báo cáo của Đoàn giám sát;

d) Chủ tọa phiên họp kết luận; Ban biểu quyết khi xét thấy cần thiết.

3. Ban gửi báo cáo kết quả giám sát đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân, đồng thời gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát. Báo cáo phải nêu rõ kiến nghị về các biện pháp cần thiết.

Điều 81.

Trong khi thi hành nhiệm vụ, các Ban của Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội ở địa phương cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết liên quan đến hoạt động giám sát. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của các Ban của Hội đồng nhân dân. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, xem xét trách nhiệm, xử lý người vi phạm, khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm.

Chương IV

ỦY BAN NHÂN DÂN

MỤC 1. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 82.

Trong lĩnh vực kinh tế, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, phát triển đô thị và nông thôn trong phạm vi quản lý; xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trình Hội đồng nhân dân thông qua để trình Chính phủ phê duyệt;

2. Tham gia với các bộ, ngành trung ương trong việc phân vùng kinh tế; xây dựng các chương trình, dự án của bộ, ngành trung ương trên địa bàn tỉnh; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình, dự án được giao;

3. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; lập dự toán thu, chi ngân sách địa phương; lập phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét theo quy định của pháp luật;

4. Chỉ đạo, kiểm tra cơ quan thuế và cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách tại địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Xây dựng đề án thu phí, lệ phí, các khoản đóng góp của nhân dân và mức huy động vốn trình Hội đồng nhân dân quyết định;

6. Xây dựng đề án phân cấp chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật để trình Hội đồng nhân dân quyết định; tổ chức, chỉ đạo thực hiện đề án sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

7. Lập quỹ dự trữ tài chính theo quy định của pháp luật trình Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;

8. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp và quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 83.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi và đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi; các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; phát triển sản xuất và bảo vệ cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh;

2. Chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc sản xuất, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn gia súc, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp;

3. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình Chính phủ xét duyệt; xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; quyết định việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, giải quyết các tranh chấp đất đai; thanh tra việc quản lý, sử dụng đất và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật;

4. Chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo quy hoạch; tổ chức khai thác rừng theo quy định của Chính phủ; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

5. Chỉ đạo và kiểm tra việc khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên nước: xây dựng, khai thác, bảo vệ các công trình thủy lợi vừa và nhỏ; quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều, các công trình phòng, chống lũ lụt; chỉ đạo và huy động lực lượng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt trên địa bàn tỉnh.

Điều 84.

Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; tổ chức quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

2. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển công nghiệp, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế theo quy hoạch đã được phê duyệt; chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và phát triển các cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và các ngành, nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và các cơ sở công nghiệp khác;

3. Tổ chức thực hiện việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác ở địa phương; tổ chức và kiểm tra việc khai thác tận thu ở địa phương.

Điều 85.

Trong lĩnh vực giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh phù hợp với tổng sơ đồ phát triển và quy hoạch chương trình giao thông vận tải của trung ương;

2. Tổ chức quản lý công trình giao thông đô thị, đường bộ và đường thủy nội địa ở địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám định kỹ thuật an toàn các loại phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa; kiểm tra, cấp giấy phép lưu hành xe, các phương tiện giao thông đường thủy nội địa và giấy phép lái xe theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra, bảo vệ công trình giao thông và bảo đảm an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 86.

Trong lĩnh vực xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức việc lập, trình duyệt hoặc xét duyệt theo thẩm quyền các quy hoạch xây dựng vùng, xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh; quản lý kiến trúc, xây dựng, đất xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt; phê duyệt kế hoạch, dự án đầu tư các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền; quản lý công tác xây dựng và cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh;

2. Quản lý đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu đô thị, điểm dân cư nông thôn; quản lý việc thực hiện các chính sách về nhà ở, đất ở; quản lý quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước do Chính phủ giao;

3. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng; quản lý việc khai thác và sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

Điều 87.

Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch; hướng dẫn, sắp xếp mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn; tham gia hợp tác quốc tế về thương mại, dịch vụ, du lịch theo quy định của pháp luật;

2. Cấp, thu hồi giấy phép kinh doanh du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, khách sạn, lữ hành nội địa của tỉnh theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức quản lý xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật; chỉ đạo công tác quản lý thị trường;

4. Quy định các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch;

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch.

Điều 88.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý nhà nước đối với các loại hình trường, lớp được giao trên địa bàn tỉnh; trực tiếp quản lý các trường cao đẳng sư phạm, trường trung học chuyên nghiệp, trường trung học phổ thông, trường bổ túc văn hóa; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên trong tỉnh từ trình độ cao đẳng sư phạm trở xuống; cho phép thành lập các trường ngoài công lập theo quy định của pháp luật;

2. Quản lý và kiểm tra việc thực hiện về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và việc cấp văn bằng theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 89.

Trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hóa, thông tin, quảng cáo, báo chí, xuất bản, thể dục thể thao theo quy định của pháp luật; tổ chức và quản lý các đơn vị sự nghiệp về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, phát thanh, truyền hình của tỉnh;
2. Tổ chức hoặc được ủy quyền tổ chức các cuộc triển lãm, hội chợ, sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh;
3. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật theo thẩm quyền; hướng dẫn xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa;
4. Kiểm tra, ngăn chặn việc kinh doanh, lưu hành sách báo, văn hóa phẩm phản động, đồi trụy.

Điều 90.

Trong lĩnh vực y tế và xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý hoạt động của các đơn vị y tế thuộc tỉnh và cấp giấy phép hành nghề y, dược tư nhân;
2. Chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ sức khỏe nhân dân; bảo vệ, chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;
3. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, chăm sóc và giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước;
4. Thực hiện kế hoạch, biện pháp về sử dụng lao động và giải quyết các quan hệ lao động; giải quyết việc làm, điều động dân cư trong phạm vi tỉnh;
5. Thực hiện chính sách bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân; hướng dẫn thực hiện công tác từ thiện, nhân đạo; phòng, chống các tệ nạn xã hội và dịch bệnh ở địa phương.

Điều 91.

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch cụ thể phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp khuyến khích việc nghiên cứu, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống;
2. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp quản lý và sử dụng đất đai, rừng

núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển tại địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Quản lý các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh hoặc được cấp trên giao; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ, tham gia giám định nhà nước về công nghệ đối với các dự án đầu tư quan trọng ở địa phương;

4. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc bảo vệ, cải thiện môi trường; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt, suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

5. Chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; an toàn và kiểm soát bức xạ; sở hữu công nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường ở địa phương; ngăn chặn việc sản xuất, lưu hành hàng giả và bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Điều 92.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng Công an nhân dân; chỉ đạo công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại; bảo vệ bí mật nhà nước, xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội; quản lý và kiểm tra việc vận chuyển, sử dụng vũ khí, chất nổ, chất dễ cháy, chất độc, chất phóng xạ; quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt theo quy định của pháp luật;

2. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu; quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương;

3. Thực hiện các biện pháp xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; chỉ đạo công tác giáo dục quốc phòng toàn dân trong nhân dân và trường học ở địa phương; tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch xây dựng tinh thành khu vực phòng thủ vững chắc; chỉ đạo việc xây dựng và hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương, dân quân tự vệ; chỉ đạo và kiểm tra việc tổ chức thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự; xây dựng lực lượng dự bị động viên và huy động lực lượng khi cần thiết, đáp ứng yêu cầu của địa phương và cả nước trong mọi tình huống;

4. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương; thực hiện việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; tổ chức quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh.

Điều 93.

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Ủy ban nhân dân tỉnh có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và chính sách dân tộc; tổ chức, chỉ đạo, thực hiện biện pháp bảo đảm các điều kiện cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao dân trí của đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng có khó khăn đặc biệt;
2. Bảo đảm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, giữ gìn, tăng cường đoàn kết và tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc ở địa phương;
3. Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án của tỉnh đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng có khó khăn đặc biệt;
4. Xem xét và giải quyết việc đề nghị sửa chữa các công trình thờ tự, tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ở địa phương theo quy định của pháp luật; xử lý hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 94.

Trong lĩnh vực thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra việc thi hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương;
2. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;
3. Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra nhà nước, tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật;
4. Tổ chức, chỉ đạo công tác thi hành án ở địa phương theo quy định của pháp luật;
5. Tổ chức, chỉ đạo việc quản lý hộ tịch; thực hiện công tác công chứng, giám định tư pháp, quản lý tổ chức Luật sư và tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật;
6. Tổ chức đăng ký, quản lý hộ tịch có yếu tố nước ngoài.

Điều 95.

Trong việc xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Xây dựng đề án thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân theo hướng dẫn của Chính phủ trình Hội đồng nhân dân quyết định;

3. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình;

4. Quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;

5. Cho phép thành lập giải thể, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; cấp, thu hồi giấy phép thành lập doanh nghiệp, công ty; cho phép các tổ chức kinh tế trong nước đặt văn phòng đại diện, chi nhánh hoạt động trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

6. Cho phép lập hội; quản lý, hướng dẫn và kiểm tra việc thành lập và hoạt động của các hội theo quy định của pháp luật;

7. Quyết định phân bổ chi tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp đối với các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện; chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tài chính và tổ chức đối với các đơn vị sự nghiệp theo phân cấp của Chính phủ.

8. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ, công chức cấp xã, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và cấp xã theo hướng dẫn của Chính phủ;

9. Xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

10. Chỉ đạo và kiểm tra việc quản lý hồ sơ, mốc, chi giới và bản đồ địa giới hành chính của tỉnh và các đơn vị hành chính trong tỉnh;

11. Xây dựng phương án đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng trong tỉnh trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 96.

Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94 và 95 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây;

1. Tổ chức thực hiện biện pháp phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo phân cấp của Chính phủ;

2. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng đô thị; lập quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển đô thị trình Hội đồng nhân dân thông qua đề trình Chính phủ phê duyệt;

3. Thực hiện chủ trương, biện pháp tạo nguồn tài chính, huy động vốn để phát triển đô

thị; xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

4. Trực tiếp quản lý quỹ đất đô thị; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

5. Quản lý nhà đô thị; quản lý việc kinh doanh nhà ở; sử dụng quỹ nhà ở thuộc sở hữu nhà nước của thành phố để phát triển nhà ở tại đô thị; chỉ đạo kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xây dựng nhà ở tại đô thị;

6. Hướng dẫn, sắp xếp mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch đô thị;

7. Xây dựng kế hoạch và biện pháp giải quyết việc làm; phòng, chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của pháp luật;

8. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản lý dân cư và tổ chức đời sống dân cư đô thị;

9. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông; tổ chức phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị.

MỤC 2. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Điều 97.

Trong lĩnh vực kinh tế, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đó;

2. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; quyết toán ngân sách địa phương; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân xã, thị trấn xây dựng và thực hiện ngân sách và kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn về thực hiện ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Phê chuẩn kế hoạch kinh tế - xã hội của xã, thị trấn.

Điều 98.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi và đất đai, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua các chương trình khuyến

khích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp ở địa phương và tổ chức thực hiện các chương trình đó;

2. Chi đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản, phát triển ngành, nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản;

3. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đối với cá nhân và hộ gia đình, giải quyết các tranh chấp đất đai, thanh tra đất đai theo quy định của pháp luật;

4. Xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn;

5. Xây dựng quy hoạch thủy lợi; tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ; quản lý mạng lưới thủy nông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 99.

Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tham gia với Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

2. Xây dựng và phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở các xã, thị trấn;

3. Tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển các làng nghề truyền thống, sản xuất sản phẩm có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu; phát triển cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và các cơ sở công nghiệp khác theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 100.

Trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức lập, trình duyệt hoặc xét duyệt theo thẩm quyền quy hoạch xây dựng thị trấn, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện; quản lý việc thực hiện quy hoạch xây dựng đã được duyệt;

2. Quản lý, khai thác, sử dụng các công trình giao thông và kết cấu hạ tầng cơ sở theo sự phân cấp;

3. Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng; tổ chức thực hiện các chính sách về nhà ở; quản lý đất ở và quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn;

4. Quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 101.

Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch và kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện;

2. Kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn;

Điều 102.

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thông tin và thể dục thể thao, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng các chương trình, đề án phát triển văn hóa, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, y tế, phát thanh trên địa bàn huyện và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phổ cập giáo dục, quản lý các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dạy nghề; tổ chức các trường mầm non; thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục trên địa bàn; chỉ đạo việc xóa mù chữ và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử;

3. Quản lý các công trình công cộng được phân cấp; hướng dẫn các phong trào về văn hóa, hoạt động của các trung tâm văn hóa - thông tin, thể dục thể thao; bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh do địa phương quản lý;

4. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế; quản lý các trung tâm y tế, trạm y tế; chỉ đạo và kiểm tra việc bảo vệ sức khỏe nhân dân; phòng, chống dịch bệnh; bảo vệ và chăm sóc người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em; thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình;

5. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động của các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, cơ sở in, phát hành xuất bản phẩm;

6. Tổ chức, chỉ đạo việc dạy nghề, giải quyết việc làm cho người lao động; tổ chức thực hiện phong trào xóa đói, giảm nghèo; hướng dẫn hoạt động từ thiện, nhân đạo.

Điều 103.

Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân ở địa phương;

2. Tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt;

3. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hóa trên địa bàn huyện; ngăn chặn việc sản xuất và lưu hành hàng giả, hàng kém chất lượng tại địa phương.

Điều 104.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức phong trào quần chúng tham gia xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; thực hiện kế hoạch xây dựng khu vực phòng thủ huyện; quản lý lực lượng dự bị động viên; chỉ đạo việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, công tác huấn luyện dân quân tự vệ;

2. Tổ chức đăng ký, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; quyết định việc nhập ngũ, giao quân, việc hoãn, miễn thi hành nghĩa vụ quân sự và xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng công an nhân dân huyện vững mạnh, bảo vệ bí mật nhà nước; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

4. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu, quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương;

5. Tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 105.

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Ủy ban nhân dân huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc và tôn giáo;

2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao về các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có khó khăn đặc biệt;

3. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân ở địa phương;

4. Quyết định biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái những quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 106.

Trong việc thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiểm tra việc chấp hành

Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;

2. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân;

3. Chỉ đạo việc thực hiện công tác hộ tịch trên địa bàn;

4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện công tác thi hành án theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nhà nước; tổ chức tiếp dân, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân; hướng dẫn, chỉ đạo công tác hòa giải ở xã, thị trấn.

Điều 107.

Trong việc xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính, Ủy ban nhân dân huyện thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp trên;

3. Quản lý công tác tổ chức, biên chế, lao động, tiền lương theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp trên;

4. Quản lý hồ sơ, mốc, chi giới, bản đồ địa giới hành chính của huyện;

5. Xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 108.

Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp trên phê duyệt;

2. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quy hoạch tổng thể xây dựng và phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung, kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị; biện pháp quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống dân cư trên địa bàn;

3. Thực hiện quản lý và kiểm tra việc sử dụng quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa

bàn theo sự phân cấp của Chính phủ; tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm trong xây dựng, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý, kiểm tra đối với việc sử dụng các công trình công cộng được giao trên địa bàn; việc xây dựng trường phổ thông quốc lập các cấp; việc xây dựng và sử dụng các công trình công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, nội thành, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị ở địa phương;

5. Quản lý các cơ sở văn hóa - thông tin, thể dục thể thao của thị xã, thành phố thuộc tỉnh; bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh do thị xã, thành phố thuộc tỉnh quản lý.

Điều 109.

Ủy ban nhân dân quận thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị của thành phố;

2. Quản lý và kiểm tra việc sử dụng quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo sự phân cấp của Chính phủ;

3. Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đô thị; tổ chức thực hiện các quyết định về xử lý vi phạm trong xây dựng, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý, kiểm tra việc sử dụng các công trình công cộng do thành phố giao trên địa bàn quận.

Điều 110.

Ủy ban nhân dân huyện thuộc địa bàn hải đảo thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106 và 107 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện các biện pháp để xây dựng, quản lý, bảo vệ đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện các biện pháp để quản lý dân cư trên địa bàn;

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

MỤC 3. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 111.

Trong lĩnh vực kinh tế, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Hội đồng nhân dân

cùng cấp thông qua đề trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch đó:

2. Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết và lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn và báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

4. Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy định của pháp luật;

5. Huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của xã, thị trấn trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Việc quản lý các khoản đóng góp này phải công khai, có kiểm tra, kiểm soát và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ theo quy định của pháp luật.

Điều 112.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi và tiểu thủ công nghiệp, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ các bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi;

2. Tổ chức việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ; thực hiện việc tu bổ, bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê điều, bảo vệ rừng tại địa phương;

3. Quản lý, kiểm tra, bảo vệ việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức, hướng dẫn việc khai thác và phát triển các ngành, nghề truyền thống ở địa phương và tổ chức ứng dụng tiến bộ về khoa học, công nghệ để phát triển các ngành, nghề mới.

Điều 113.

Trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện việc xây dựng, tu sửa đường giao thông trong xã theo phân cấp;

2. Quản lý việc xây dựng, cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ ở điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về xây dựng và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền do pháp luật quy định;

3. Tổ chức việc bảo vệ, kiểm tra, xử lý các hành vi xâm phạm đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng khác ở địa phương theo quy định của pháp luật;

4. Huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân để xây dựng đường giao thông, cầu, cống trong xã theo quy định của pháp luật.

Điều 114.

Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa và thể dục thể thao, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục ở địa phương; phối hợp với trường học huy động trẻ em vào lớp một đúng độ tuổi; tổ chức thực hiện các lớp bổ túc văn hóa, thực hiện xóa mù chữ cho những người trong độ tuổi;

2. Tổ chức xây dựng và quản lý, kiểm tra hoạt động của nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường mầm non ở địa phương; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp trên quản lý trường tiểu học, trường trung học cơ sở trên địa bàn;

3. Tổ chức thực hiện các chương trình y tế cơ sở, dân số, kế hoạch hóa gia đình được giao; vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh; phòng, chống các dịch bệnh;

4. Xây dựng phong trào và tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao; tổ chức các lễ hội cổ truyền, bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Thực hiện chính sách, chế độ đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người và gia đình có công với nước theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức các hoạt động từ thiện, nhân đạo; vận động nhân dân giúp đỡ các gia đình khó khăn, người già cô đơn, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa; tổ chức các hình thức nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng chính sách ở địa phương theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý, bảo vệ, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ; quy hoạch, quản lý nghĩa địa ở địa phương.

Điều 115.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và thi hành pháp luật ở địa phương, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục xây dựng quốc phòng toàn dân, xây dựng làng xã chiến đấu trong khu vực phòng thủ địa phương;

2. Thực hiện công tác nghĩa vụ quân sự và tuyển quân theo kế hoạch; đăng ký, quản lý

quân nhân dự bị động viên; tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, sử dụng lực lượng dân quân tự vệ ở địa phương;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc vững mạnh; thực hiện biện pháp phòng ngừa và chống tội phạm, các tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác ở địa phương;

4. Quản lý hộ khẩu; tổ chức việc đăng ký tạm trú, quản lý việc đi lại của người nước ngoài ở địa phương.

Điều 116.

Trong việc thực hiện chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có nhiệm vụ tổ chức, hướng dẫn và bảo đảm thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 117.

Trong việc thi hành pháp luật, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật; giải quyết các vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật;

2. Tổ chức tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân theo thẩm quyền;

3. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thi hành án theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các quyết định về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 118.

Ủy ban nhân dân phường thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điều 111, 112, 113, 114, 115, 116 và 117 của Luật này và thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường về việc bảo đảm thực hiện thống nhất kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, phòng, chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự vệ sinh, sạch đẹp khu phố, lòng đường, lề đường, trật tự công cộng và cảnh quan đô thị; quản lý dân cư đô thị trên địa bàn;

2. Thanh tra việc sử dụng đất đai của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật;

3. Quản lý và bảo vệ cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường theo phân cấp; ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm đối với các cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

4. Kiểm tra giấy phép xây dựng của tổ chức, cá nhân trên địa bàn phường: lập biên bản, đình chỉ những công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo không có giấy phép, trái với quy định của giấy phép và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

MỤC 4. TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 119.

Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên. Chủ tịch Ủy ban nhân dân là đại biểu Hội đồng nhân dân. Các thành viên khác của Ủy ban nhân dân không nhất thiết phải là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Kết quả bầu các thành viên của Ủy ban nhân dân phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn; kết quả bầu các thành viên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

Trong nhiệm kỳ nếu khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân cùng cấp giới thiệu người ứng cử Chủ tịch Ủy ban nhân dân để Hội đồng nhân dân bầu. Người được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân trong nhiệm kỳ không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 120.

Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và Chính phủ.

Điều 121.

Ủy ban nhân dân phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp chuẩn bị nội dung các kỳ họp Hội đồng nhân dân, xây dựng đề án trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 122.

Số lượng thành viên của Ủy ban nhân dân các cấp được quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có từ chín đến mười một thành viên; Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có không quá mười ba thành viên;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có từ bảy đến chín thành viên;

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có từ ba đến năm thành viên.

Số lượng thành viên và số Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của mỗi cấp do Chính phủ quy định.

Điều 123.

Ủy ban nhân dân mỗi tháng họp ít nhất một lần.

Các quyết định của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 124.

Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định theo đa số các vấn đề sau đây:

1. Chương trình làm việc của Ủy ban nhân dân;
2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách, quyết toán ngân sách hằng năm và quỹ dự trữ của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;
3. Kế hoạch đầu tư, xây dựng các công trình trọng điểm ở địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;
4. Kế hoạch huy động nhân lực, tài chính để giải quyết các vấn đề cấp bách của địa phương trình Hội đồng nhân dân quyết định;
5. Các biện pháp thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kinh tế - xã hội; thông qua báo cáo của Ủy ban nhân dân trước khi trình Hội đồng nhân dân;
6. Đề án thành lập mới, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và việc thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính ở địa phương.

Điều 125.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu các đoàn thể nhân dân ở địa phương được mời dự các phiên họp của Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

Ủy ban nhân dân tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân tổ chức, động viên nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; tổ chức, thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát các hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức.

Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình mọi mặt của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Ủy ban nhân dân và các thành viên của Ủy ban nhân dân có trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân.

Điều 126.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân là người lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định tại Điều 127 của Luật này, cùng với tập thể Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và trước cơ quan nhà nước cấp trên.

Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch-Ủy ban nhân dân phân công và phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã được giao.

Mỗi thành viên của Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân cùng cấp và cùng với các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Hội đồng nhân dân cấp mình và trước cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 127.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân, các thành viên của Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân:

a) Đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp mình, trừ các vấn đề quy định tại Điều 124 của Luật này;

c) Áp dụng các biện pháp nhằm cải tiến lề lối làm việc; quản lý và điều hành bộ máy hành chính hoạt động có hiệu quả; ngăn ngừa và đấu tranh chống các biểu hiện quan liêu, vô trách nhiệm, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác của cán bộ, công chức và trong bộ máy chính quyền địa phương;

d) Tổ chức việc tiếp dân, xét và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân;

3. Phê chuẩn kết quả bầu các thành viên của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; điều động, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; phê chuẩn việc miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên của Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức nhà nước theo sự phân cấp quản lý;

4. Đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp;

5. Đình chỉ việc thi hành nghị quyết trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp và đề nghị Hội đồng nhân dân cấp mình bãi bỏ;

6. Chỉ đạo và áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, cháy, nổ, dịch bệnh, an ninh, trật tự và báo cáo Ủy ban nhân dân trong phiên họp gần nhất;

7. Ra quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

MỤC 5. CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 128.

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân cùng cấp và theo quy định của pháp luật; góp phần bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở.

Điều 129.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp trên. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn cấp trên và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp khi được yêu cầu.

Điều 130.

Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và hướng dẫn về tổ chức một số cơ quan chuyên môn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với đặc điểm riêng của địa phương.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TRONG TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI CẤP HOẶC ĐỊA GIỚI CỦA CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 131.

Trong trường hợp nhiều đơn vị hành chính sáp nhập thành đơn vị hành chính mới thì Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được nhập thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ.

Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Trường Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân và hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 132.

Trong trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới, các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa hạt thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trường hợp số đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới đủ hai phần ba so

với số đại biểu được bầu hoặc theo quy định của pháp luật, Hội đồng nhân dân mới bầu ra Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên của Ủy ban nhân dân; Trưởng Ban và các thành viên khác của các Ban của Hội đồng nhân dân và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trong trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở các đơn vị hành chính mới không đủ theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì có thể tiến hành bầu cử bổ sung theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 133.

Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới quy định tại Điều 131 và Điều 132 của Luật này do một triệu tập viên được chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu được Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới. Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định triệu tập viên, đối với cấp tỉnh thì Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ định.

Điều 134.

Trong trường hợp một đơn vị hành chính được thay đổi cấp quản lý hành chính hoặc trong trường hợp thành lập một đơn vị hành chính mới, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra. Ở đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời.

Điều 135.

Trong trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân thuộc địa phận đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị mới tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 136.

Trong trường hợp một tập thể dân cư được điều động di chuyển đi nơi khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 137.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bị giải tán hoặc trong trường hợp đặc biệt khác thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời để đảm nhiệm công tác cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra; đối với cấp tỉnh thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Ủy ban nhân dân lâm thời.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 138.

Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 139.

Luật này thay thế Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994.

Điều 140.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hướng dẫn và quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NGUYỄN VĂN AN

79. NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2004/NĐ-CP NGÀY 12/01/2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác tôn giáo;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Nguyên tắc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo

1. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.
2. Phù hợp với nhiệm vụ, khối lượng công việc và yêu cầu thực tiễn ở địa phương về công tác tôn giáo.
3. Tinh gọn, hiệu quả, tổ chức sở, ban, phòng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp với chủ trương cải cách hành chính nhà nước.

Điều 2. Tiêu chí kiện toàn và mô hình tổ chức làm công tác tôn giáo ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1. Thành lập Ban Tôn giáo là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác tôn giáo, có con dấu, tài khoản riêng khi có ít nhất 4 trong 6 tiêu chí sau:

- a) Có hoạt động tôn giáo diễn ra thường xuyên trên địa bàn tỉnh;
- b) Có từ 10% dân số của tỉnh trở lên là tín đồ tôn giáo;
- c) Có số lượng chức sắc, chức việc, nhà tu hành từ 200 người trở lên;
- d) Có trụ sở, văn phòng của các tôn giáo như Toà giám mục, cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh của các tổ chức tôn giáo; có Đại chủng viện (Công giáo), Học viện Phật học (Phật giáo), Viện Thánh kinh thần học (Tin lành), các cơ sở đào tạo hợp pháp khác của các tổ chức tôn giáo; có các địa điểm hành hương, lễ hội lớn của các tôn giáo;
- e) Có từ 100 cơ sở thờ tự trở lên;
- e) Có địa bàn khó khăn, phức tạp.

2. Đối với những tỉnh chưa đủ điều kiện để thành lập Ban Tôn giáo theo quy định tại

khoản 1 Điều này thì tổ chức làm công tác tôn giáo được tổ chức theo một trong hai mô hình sau:

a) Ban Tôn giáo trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có con dấu riêng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo trực tiếp về công tác chuyên môn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện và điều kiện làm việc;

b) Sở quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực trong đó có quản lý công tác tôn giáo và quản lý một số công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác tôn giáo, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tiêu chí kiện toàn và mô hình tổ chức làm công tác tôn giáo ở quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện).

Căn cứ đặc điểm, khối lượng công việc quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn cấp huyện, tổ chức làm công tác tôn giáo cấp huyện thực hiện như sau:

a) Thành lập Phòng Tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có đủ các tiêu chí sau đây:

Có trụ sở, văn phòng của các tôn giáo như Toà giám mục, cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh của các tổ chức tôn giáo; có Đại chủng viện (Công giáo), Học viện Phật học (Phật giáo), Viện Thánh kinh thần học (Tin lành), các cơ sở đào tạo hợp pháp khác của các tổ chức tôn giáo; có các địa điểm hành hương, lễ hội lớn của các tôn giáo;

Có đông đồng bào theo tôn giáo và chức sắc tôn giáo, có nhiều sinh hoạt, hoạt động tôn giáo và địa bàn khó khăn, phức tạp.

b) Đối với những huyện có các hoạt động tôn giáo nhưng chưa đủ các tiêu chí quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì tổ chức làm công tác tôn giáo thực hiện theo một trong hai mô hình sau:

- Thành lập phòng chuyên môn quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trong đó có công tác tôn giáo và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác tôn giáo trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng bảo đảm số phòng theo quy định của Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ;

- Bố trí bộ phận chuyên trách làm công tác tôn giáo thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc của phòng chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) không có tổ chức độc lập mà bố trí cán bộ như sau:

a) Phân công một ủy viên Ủy ban nhân dân kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện công tác tôn giáo trên địa bàn;

b) Đối với xã là địa bàn khó khăn, phức tạp có thể bố trí một cán bộ tăng cường làm công tác tôn giáo.

Điều 3. Thẩm quyền thành lập tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguyên tắc và tiêu chí kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo quy định tại Nghị định này, xây dựng đề án kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác tôn giáo của địa phương mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Đối với những tỉnh đã có cơ quan làm công tác tôn giáo cấp tỉnh thì không tiến hành thủ tục thành lập lại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của cơ quan làm công tác tôn giáo theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ; gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ và Bộ Nội vụ về công tác kiện toàn tổ chức làm công tác tôn giáo ở địa phương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ phối hợp với Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn, theo dõi thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

80. NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2004/NĐ-CP NGÀY 18/02/2004 CỦA CHÍNH PHỦ

Về việc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Để thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc

1. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân tộc, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.
2. Phù hợp với nhiệm vụ, khối lượng công việc và yêu cầu thực tiễn ở địa phương về công tác dân tộc.
3. Tinh gọn, hiệu quả; tổ chức sở, ban, phòng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp với chủ trương cải cách hành chính.

Điều 2. Tiêu chí và mô hình tổ chức làm công tác dân tộc ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh)

1. Thành lập Ban Dân tộc là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, có con dấu, tài khoản riêng khi có ít nhất một trong ba tiêu chí sau:

- a) Có trên 20.000 (hai mươi nghìn) người dân tộc thiểu số sống tập trung thành cộng đồng làng, bản;
- b) Có dưới 5.000 (năm nghìn) người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;
- c) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

2. Đối với những tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đáp ứng các

điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức làm công tác dân tộc theo một trong hai mô hình sau:

a) Ban Dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác chuyên môn, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện và điều kiện làm việc;

b) Sở có chức năng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có công tác dân tộc và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác dân tộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tiêu chí và mô hình tổ chức làm công tác dân tộc ở quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện):

Căn cứ đặc điểm, khối lượng công việc quản lý nhà nước về dân tộc trên địa bàn huyện, tổ chức làm công tác dân tộc cấp huyện thực hiện như sau:

a) Thành lập Phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có một trong hai tiêu chí sau:

Có ít nhất 5.000 (năm nghìn) người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

b) Đối với những huyện có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa đủ các tiêu chí nêu trên thì tổ chức làm công tác dân tộc thực hiện theo mô hình sau:

Thành lập phòng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có công tác dân tộc và công tác chuyên môn khác có liên quan nhiều đến công tác dân tộc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng phải bảo đảm số phòng ở cấp huyện theo quy định của Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ;

Bố trí cán bộ chuyên trách công tác dân tộc trong Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hoặc phòng chuyên môn khác hiện có của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Đối với xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn không thành lập tổ chức riêng, nhưng phân công một Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã kiêm nhiệm theo dõi, tổ chức thực hiện công tác dân tộc.

Điều 3. Thẩm quyền thành lập cơ quan làm công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào nguyên tắc và tiêu chí kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc quy định tại Nghị định này, xây dựng đề án kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc các cấp của địa phương mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Đối với những tỉnh đã thành lập cơ quan làm công tác dân tộc thì không phải làm thủ tục thành lập lại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của cơ quan làm công tác dân tộc theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng. Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ và Ủy ban Dân tộc về công tác kiện toàn tổ chức làm công tác dân tộc ở địa phương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng Bộ Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHAI

81. NGHỊ ĐỊNH SỐ 101/2004/NĐ-CP NGÀY 25/02/2004 CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc thành lập Sở Bưu chính Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Sở Bưu chính, Viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Bưu chính, Viễn thông là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện và cơ sở hạ tầng thông tin (gọi chung là bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin); quản lý các dịch vụ công về bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Bưu chính, Viễn thông chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Bưu chính, Viễn thông theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

**82. QUYẾT ĐỊNH SỐ 45/2003/QĐ-TTg NGÀY 02/4/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trên cơ sở hợp nhất tổ chức của Sở Địa chính (hoặc Sở Địa chính Nhà đất) và các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đặc và bản đồ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 2. Đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

PHAN VĂN KHÁI

**83. QUYẾT ĐỊNH SỐ 208/2003/QĐ-TTg NGÀY 10/10/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Về việc đổi tên Sở Tài chính – Vật giá thành Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994 và Pháp lệnh về Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp, ngày 25 tháng 6 năm 1996;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đổi tên Sở Tài chính – Vật giá thành Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính cấp mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

PHAN VĂN KHAI

**84. QUYẾT ĐỊNH SỐ 248/2003/QĐ-TTg NGÀY 20/11/2003
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

***Về việc đổi tên Ban Tổ chức chính quyền thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương thành Sở Nội vụ***

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm
1994;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;*

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Ban Tổ chức chính quyền thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành Sở Nội vụ.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

85. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 01/2003/TTLT-BTNMT-BNV NGÀY 15/7/2003 CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG – BỘ NỘI VỤ

Về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường ở địa phương như sau:

I. SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí và chức năng

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn.

2.1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, do đạc và bản đồ (sau đây gọi chung là Tài nguyên và Môi trường) ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ:

2.2. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch phát triển, chương trình, kế hoạch

dài hạn, 5 năm và hàng năm về tài nguyên và môi trường phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương:

2.3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp bảo vệ tài nguyên và môi trường ở địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện;

2.4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, quy hoạch, kế hoạch sau khi được xét duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài nguyên và môi trường.

2.5. Về tài nguyên đất:

2.5.1. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện;

2.5.2. Tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và kiểm tra việc thực hiện;

2.5.3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2.5.4. Tổ chức thực hiện việc điều tra khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất và lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập, quản lý, chỉnh lý hồ sơ địa chính; thống kê, kiểm kê đất đai; ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật; đăng ký giao dịch đảm bảo quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với các tổ chức;

2.5.5. Tham gia định giá các loại đất ở địa phương theo khung giá, nguyên tắc, phương pháp định giá các loại đất do Chính phủ quy định.

2.6. Về Tài nguyên khoáng sản:

2.6.1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn và khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền hoạt động khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

2.6.2. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để khoanh vùng cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trình Chính phủ xem xét quyết định;

2.7. Về tài nguyên nước và khí tượng thủy văn:

2.7.1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo phân cấp; kiểm tra việc thực hiện;

2.7.2. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động của các công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng tại địa phương; chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện sau khi được cấp phép;

2.7.3. Tổ chức việc điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2.7.4. Tham gia xây dựng phương án phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai ở tỉnh.

2.8. Về môi trường:

2.8.1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn theo phân cấp;

2.8.2. Tổ chức lập báo cáo hiện trạng môi trường, xây dựng và tăng cường tiềm lực trạm quan trắc và phân tích môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2.8.3. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án cơ sở theo phân cấp;

2.8.4. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2.9. Về đo đạc và bản đồ:

2.9.1. Thẩm định và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc ủy quyền cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ cho các tổ chức và cá nhân đăng ký hoạt động đo đạc và bản đồ ở địa phương;

2.9.2. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ địa chính, đo đạc và bản đồ chuyên dụng của tỉnh;

2.9.3. Tổ chức xây dựng hệ thống điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng, thành lập hệ thống bản đồ địa chính, bản đồ chuyên đề phục vụ các mục đích chuyên dụng;

2.9.4. Theo dõi việc xuất bản phát hành bản đồ và kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước việc đình chỉ phát hành, thu hồi các ấn phẩm bản đồ có sai sót về thể hiện chủ quyền quốc gia, địa giới hành chính, địa danh thuộc địa phương; ấn phẩm bản đồ có sai sót nghiêm trọng về kỹ thuật;

2.10. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

2.11. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tài nguyên và môi trường ở cấp huyện, cấp xã;

2.12. Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc bảo vệ các công trình nghiên cứu, quan trắc về khí tượng thủy văn, địa chất khoáng sản, môi trường, đo đạc và bản đồ;

2.13. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

2.14. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ về quản lý tài

nguyên và môi trường: tham gia hợp tác quốc tế; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật:

2.15. Tham gia thẩm định các dự án, công trình có nội dung liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

2.16. Báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2.17. Quản lý về tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về tài nguyên và môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2.18. Quản lý tài chính, tài sản của sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổ chức và biên chế.

3.1. Lãnh đạo sở:

Sở Tài nguyên và Môi trường có Giám đốc và không quá ba Phó giám đốc đối với sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, bốn Phó giám đốc đối với Sở thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương. Giám đốc chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phó giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc về lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và các quy định của Đảng, Nhà nước về quản lý cán bộ.

Việc khen thưởng, kỷ luật Giám đốc, Phó giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật;

3.2. Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở:

Văn phòng;

- Thanh tra;

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Việc thành lập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ dựa trên nguyên tắc: bao quát đầy đủ các lĩnh vực công tác của sở; chức năng, nhiệm vụ của tổ chức phải rõ ràng và không chồng chéo với các tổ chức khác của Sở; phù hợp với tính chất, đặc điểm và khối lượng công việc thực tế của địa phương; bảo đảm đơn giản thủ tục hành chính và thuận tiện trong việc giải quyết công việc cho tổ chức và công nhân.

Số lượng phòng chuyên môn và nghiệp vụ không quá năm phòng đối với Sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và sáu phòng đối với Sở thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ cấu (số lượng, tên gọi) các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Sở theo đề nghị của Giám đốc Sở và Trưởng Ban tổ chức chính quyền cấp tỉnh;

3.3. Các tổ chức sự nghiệp.

- Trung tâm thông tin tài nguyên và môi trường;
- Các tổ chức sự nghiệp khác.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quy định tại các điểm 3.2 và 3.3;

3.4. Biên chế:

Biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Trưởng Ban tổ chức chính quyền cấp tỉnh.

Việc bố trí, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức của Sở phải căn cứ chức danh, tiêu chuẩn một công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TÍNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) các văn bản hướng dẫn việc thực hiện các chính sách, chế độ và pháp luật của Nhà nước về quản lý tài nguyên và môi trường;

2. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch, kế hoạch về tài nguyên và môi trường và tổ chức thực hiện sau khi được xét duyệt;

3. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tổ chức kiểm tra việc thực hiện sau khi được xét duyệt;

4. Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai xã, phường, thị trấn; kiểm tra việc thực hiện sau khi được xét duyệt;

5. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổ chức thực hiện;

6. Quản lý và theo dõi sự biến động về đất đai, cập nhật, chỉnh lý các tài liệu về đất đai và bản đồ phù hợp với hiện trạng sử dụng đất theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường;

7. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc thống kê, kiểm kê, đăng ký đất đai; lập và quản lý hồ sơ địa chính; xây dựng hệ thống thông tin đất đai;

8. Hướng dẫn và kiểm tra việc sử dụng bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, phòng chống, khắc phục sinh thái, ô nhiễm, sự cố môi trường, hậu quả thiên tai;

9. Lập báo cáo thống kê kiểm đất đai và hiện trạng môi trường theo định kỳ; thu thập, quản lý lưu trữ tư liệu về tài nguyên và môi trường;

10. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra và thanh tra việc thi hành pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

11. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật;

12. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin về tài nguyên và môi trường;

13. Báo cáo định kỳ 03 tháng, 06 tháng, 01 năm và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường;

14. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức; hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn. Tham gia với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý tài nguyên và môi trường và cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn.

Căn cứ khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2001/NĐ-CP của Chính phủ và nhiệm vụ được giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về tổ chức cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn.

Biên chế của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁN BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn (gọi chung là cán bộ địa chính xã) giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trong phạm vi xã, chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường.

Cán bộ địa chính xã có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lập văn bản để Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất,

chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Trình Ủy ban nhân dân cấp xã kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt và theo dõi kiểm tra việc thực hiện;

3. Thẩm định, xác nhận hồ sơ để Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất, đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật;

4. Thực hiện việc đăng ký, lập và quản lý hồ sơ địa chính; theo dõi, quản lý biến động đất đai; chỉnh lý hồ sơ địa chính; thống kê, kiểm kê đất đai;

5. Tham gia hoà giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật. Phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý tài nguyên và môi trường, kiến nghị với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có thẩm quyền xử lý;

6. Tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường; tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường trên địa bàn;

7. Quản lý dấu mốc đo đạc và mốc địa giới; bảo quản tư liệu về đất đai, đo đạc và bản đồ;

8. Báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực công tác được giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức biên chế của Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ địa chính xã.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Thông tư số 470/TT-TCĐC ngày 18/7/1994 của Tổng cục Địa chính về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cơ quan địa chính các cấp ở địa phương và các văn bản hướng dẫn khác trái với Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc đề nghị bổ sung, sửa đổi, các địa phương phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ để nghiên cứu giải quyết./.

**86. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 15/2003/TTLT-BKHCN-BNV NGÀY 15/7/2003
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ – BỘ NỘI VỤ**

Về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương

Căn cứ Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ vào Quyết định số 45/2003/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, đổi tên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Sở Khoa học và Công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Liên Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương như sau:

I. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Vị trí và chức năng

Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi là tỉnh) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội; tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm; sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật và nhãn hiệu hàng hoá); an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Sở Khoa học và Công nghệ chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn về đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

2.2. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm và nhiệm vụ về khoa học công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

2.3. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ nêu tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I sau khi được phê duyệt; theo dõi, kiểm tra, tổ chức đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ đó; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về hoạt động khoa học và công nghệ, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn về đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân;

2.4. Về hoạt động khoa học và công nghệ:

a) Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đời sống;

b) Tổ chức tuyển chọn và phê duyệt các cá nhân, tổ chức chủ trì thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Theo dõi, kiểm tra thực hiện, tổ chức đánh giá nghiệm thu và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Hướng dẫn các cơ sở, ban, ngành, các tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương về hoạt động khoa học và công nghệ; phối hợp với các cơ sở, ban, ngành, các tổ chức khoa học và công nghệ xây dựng và đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp nhà nước có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tổng hợp trình cơ quan có thẩm quyền xem xét;

d) Quản lý các hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định, tư vấn và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; thẩm định, giám định về công nghệ đối với các dự án đầu tư trong tỉnh theo phân cấp; theo dõi, tổng hợp và hướng dẫn việc đánh giá trình độ công nghệ của các tổ chức kinh tế trong tỉnh; tổ chức đánh giá trình độ công nghệ của tỉnh;

e) Cấp giấy chứng nhận đăng ký và kiểm tra hoạt động khoa học và công nghệ các tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

f) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ tại địa phương và quyết định hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống;

g) Phối hợp với Sở Tài chính Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán ngân sách hàng năm cho lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh và các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội và đặc thù của hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương theo

quy định của pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng; quyết định thành lập và quy định cơ chế quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định của pháp luật;

h) Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển, chính sách, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, bao gồm: khuyến khích, thu hút nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo bồi dưỡng cán bộ hàng năm cho cán bộ khoa học và công nghệ; xây dựng, tổ chức hoạt động của các phòng thí nghiệm theo chức năng của Sở; đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động khoa học và công nghệ; thông tin tư liệu khoa học và công nghệ;

i) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập các hội đồng tư vấn theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ; thực hiện nhiệm vụ cơ quan Thường trực của Hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh;

2.5. Về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm

a) Hướng dẫn việc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế và các tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng theo yêu cầu quản lý của Nhà nước đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

b) Tổ chức và quản lý mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường đáp ứng yêu cầu của tỉnh. Thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi được công nhận;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, công bố các hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Phối hợp với các cơ quan kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh;

2.6. Về sở hữu trí tuệ (không bao gồm quyền tác giả về văn học, nghệ thuật và nhãn hiệu hàng hoá):

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ, thúc đẩy phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất. Theo dõi, tổng hợp và tuyên truyền phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, các sáng kiến của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

2.7. Về an toàn bức xạ và hạt nhân:

a) Tổ chức thẩm định an toàn bức xạ và cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong y tế theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức khai báo, thống kê, báo cáo định kỳ các nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, chất thải phóng xạ và các hoạt động bức xạ tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng kế hoạch phòng, chống, khắc phục sự cố bức xạ và hạt nhân tại địa phương. Hướng dẫn các cơ sở bức xạ và hạt nhân xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố bức xạ và hạt nhân;

2.8. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân;

2.9. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân theo quy định của pháp luật.

2.10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

2.11. Thống kê khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

2.12. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước các hoạt động của Hội và tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

2.13. Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, năm và báo cáo đột xuất về tình hình quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

2.14. Quản lý tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2.15. Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo sự phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật;

2.16. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Cơ cấu tổ chức và biên chế

3.1. Lãnh đạo Sở

Sở Khoa học và Công nghệ có Giám đốc và không quá 03 Phó giám đốc. Giám đốc là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động của Sở. Phó giám đốc là người giúp Giám đốc phụ trách một hoặc một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về nhiệm vụ được phân công.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức Giám đốc và Phó giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chức danh và quy trình quy định của Đảng và Nhà nước.

Việc khen thưởng, kỷ luật Giám đốc và Phó giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở gồm:

Văn phòng;

Thanh tra;

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Căn cứ vào khối lượng công việc và tính chất, đặc điểm công tác khoa học và công nghệ cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức chính quyền tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, nhưng không quá 03 phòng. Đối với các thành phố trực thuộc Trung ương không quá 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

3.3. Các đơn vị sự nghiệp:

- Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học - công nghệ;

- Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ;

- Các đơn vị sự nghiệp khác.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc Sở;

3.4. Biên chế của Sở

Căn cứ vào khối lượng công việc và tính chất, đặc điểm công tác khoa học và công nghệ cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức chính quyền tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng biên chế của Sở.

Việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức của Sở phải căn cứ chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nhiệm vụ

1.1. Tổ chức phổ biến và thực hiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách nhà nước về hoạt động khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (dưới đây gọi là huyện);

1.2. Phổ biến, tuyên truyền và tổ chức ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ ở địa phương, xây dựng và phát triển phong trào lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong sản xuất và đời sống, phổ cập kiến thức khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện;

1.3. Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; lựa chọn các tiến bộ khoa học và công nghệ, các kết quả nghiên cứu khoa học và các sáng kiến cải tiến kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất và đời sống phù hợp với điều kiện của huyện;

1.4. Phối hợp với các tổ chức, cơ quan chuyên môn tổ chức thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện;

1.5. Quản lý công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ;

1.6. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện thành lập các Hội đồng tư vấn và hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ; thực hiện nhiệm vụ Thường trực Hội đồng khoa học và công nghệ huyện;

1.7. Thực hiện thống kê, thông tin khoa học và công nghệ theo hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ;

1.8. Phối hợp với Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ thanh tra đối với các tổ chức và cá nhân trong việc chấp hành chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn huyện;

1.9. Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm và đột xuất về tình hình hoạt động khoa học và công nghệ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Tổ chức và biên chế

Căn cứ đặc điểm, tình hình địa phương, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Trưởng ban Ban Tổ chức chính quyền tỉnh xây dựng phương án để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hình thức tổ chức cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và bố trí cán bộ, công chức chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư liên tịch số 05/TTLT-BKH-CNMT-TCCBCP ngày 07 tháng 3 năm 2002 của liên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Thông tư này quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, biên chế của Sở Khoa học và Công nghệ và của cơ quan quản lý khoa học và công nghệ cấp huyện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ nghiên cứu, giải quyết.

87. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 02/2003/TTLT-BCN-BNV NGÀY 29/10/2003 CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP - BỘ NỘI VỤ

Về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công nghiệp ở địa phương

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ Công nghiệp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công nghiệp ở địa phương như sau:

I. SỞ CÔNG NGHIỆP

1. Vị trí và chức năng

Sở công nghiệp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh), giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, bao gồm các ngành: cơ khí, luyện kim, hoá chất (bao gồm cả hoá dược), điện, dầu khí (nếu có), khai thác khoáng sản, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến khác; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Sở Công nghiệp chịu sự quản lý toàn diện và trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Công nghiệp.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn theo quy định của Pháp luật;

2.2. Trình Bộ Công nghiệp thoả thuận để Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp cả nước, quy hoạch phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

2.3. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện các văn bản quy phạm Pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp đã được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở địa phương;

2.4. Về quản lý cơ khí, luyện kim và hoá chất;

2.4.1. Tổ chức, chỉ đạo việc phát triển các sản phẩm cơ khí, cơ - điện tử tự động hoá, điện tử công nghiệp trọng điểm trên địa bàn;

2.4.2. Hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách của Nhà nước, Bộ Công nghiệp về hỗ trợ phát triển ngành cơ khí, luyện kim, hoá chất và các sản phẩm cơ khí, cơ - điện tử trọng điểm trên địa bàn.

2.5. Về quản lý điện

2.5.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định về quản lý điện nông thôn; tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp và bảo vệ các công trình điện khác trên địa bàn;

2.5.2. Xây dựng quy hoạch phát triển điện lực tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Công nghiệp phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra thực hiện sau khi được phê duyệt;

2.5.3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư công trình lưới điện hạ áp nông thôn theo phân cấp; chủ trì phối hợp với các Sở có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phương án giá điện trên địa bàn theo quy định khung giá của Chính phủ;

2.5.4. Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân kỹ thuật thuộc các tổ chức tham gia quản lý điện nông thôn.

2.6. Về quản lý vật liệu nổ công nghiệp:

2.6.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cung ứng bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn;

2.6.2. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý sử dụng, bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2.7. Về quản lý khai thác khoáng sản:

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch khai thác khoáng sản, các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp trực thuộc sau khi có giấy phép khai thác khoáng sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

2.8. Về quản lý công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác:

2.8.1. Hướng dẫn thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác trên địa bàn; chủ trì phối hợp với các sở có liên quan xây dựng quy hoạch tổng thể và chi tiết các cơ sở chế biến, vùng nguyên liệu của từng ngành phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

2.8.2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án phát triển ngành

công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu.

2.9. Về hoạt động khuyến công:

2.9.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chương trình, kế hoạch khuyến công trong các ngành công nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt:

2.9.2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu công tác khuyến công của từng thời kỳ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục các ngành, nghề công nghiệp được hỗ trợ từ Quỹ khuyến công của tỉnh cho các đối tượng thuộc mọi thành phần kinh tế trong các ngành công nghiệp của địa phương;

2.9.3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng Quỹ khuyến công của tỉnh: xét duyệt, cấp và quyết toán Quỹ khuyến công theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.10. Về quản lý các khu, cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và kinh tế tập thể:

2.10.1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với những ngành, nghề phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp và quy hoạch kinh tế - xã hội trên địa bàn;

2.10.2. Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy định để thực hiện các cơ chế, chính sách của Nhà nước ưu đãi về đầu tư, đất đai, tài chính, khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường có liên quan đến xây dựng cơ sở kỹ thuật hạ tầng, di chuyển, xây dựng mới khu, cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn;

2.10.3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế lập dự án đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn phù hợp với quy hoạch công nghiệp của tỉnh;

2.10.4. Tổ chức, hướng dẫn đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề truyền thống; tổ chức các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, thăm quan khảo sát, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và tham gia các hội nghề nghiệp;

2.10.5. Hướng dẫn phát triển kinh tế tập thể, mô hình tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; phân loại các hợp tác xã và đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho phát triển kinh tế tập thể; xây dựng và phát triển các mô hình hợp tác xã kiểu mới.

2.11. Tham gia thẩm định hoặc thẩm định các dự án đầu tư trong ngành công nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật; chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra hoạt động sản xuất - kinh doanh thuộc các ngành công nghiệp trên địa bàn.

2.12. Đề xuất những cơ chế, chính sách ưu đãi riêng phù hợp với điều kiện của địa phương để thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển công nghiệp trên địa bàn.

2.13. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn giấy phép hoạt động diện lức, giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và các giấy phép khác theo phân cấp.

2.14. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kỹ thuật an toàn đối với các thiết bị, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong các ngành công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2.15. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2.16. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ trong hoạt động công nghiệp; hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng sản phẩm công nghiệp; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ, cung cấp tư liệu về công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.17. Chỉ đạo và tổ chức các hoạt động dịch vụ công trong lĩnh vực công nghiệp theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở.

2.18. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2.19. Giúp Ủy ban nhân dân chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

2.20. Tổng hợp, thống kê tình hình hoạt động công nghiệp trên địa bàn (bao gồm cả hoạt động công nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, khu công nghệ cao và công nghiệp ngoài quốc doanh) theo quy định của Bộ Công nghiệp.

2.21. Giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước các hoạt động của hội và tổ chức phi Chính phủ thuộc lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2.22. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hoạt động công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2.23. Thực hiện báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công nghiệp.

2.24. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc thẩm quyền; hướng dẫn việc thực hiện quy định chức danh, tiêu chuẩn, cấp bậc kỹ thuật, nghiệp vụ trong các ngành công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Sở.

2.25. Quản lý tài chính, tài sản của Sở theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.26. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Cơ cấu tổ chức của Sở Công nghiệp

3.1. Lãnh đạo Sở:

Sở Công nghiệp có Giám đốc và không quá 03 Phó giám đốc, Giám đốc là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về toàn bộ các hoạt động của Sở. Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo tiêu chuẩn, chức danh do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành và quy định của Đảng, Nhà nước về quản lý cán bộ.

Phó giám đốc Sở là người giúp việc Giám đốc Sở, phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về kết quả công tác được giao. Phó giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở.

Việc khen thưởng, kỷ luật Giám đốc, Phó giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.2. Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở, gồm có:

a. Văn phòng,

b. Thanh tra,

c. Các phòng chuyên môn và nghiệp vụ cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ quản lý kế hoạch; quản lý điện; tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp chế biến; kỹ thuật và an toàn công nghiệp và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm quản lý công nghiệp cụ thể của địa phương, Giám đốc Sở Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban Tổ chức chính quyền trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các phòng chuyên môn, nghiệp vụ (tên gọi và số lượng các phòng) nhưng không quá 05 phòng; đối với thành phố trực thuộc Trung ương không quá 06 phòng.

3.3. Các đơn vị sự nghiệp:

a. Trung tâm Khuyến công,

b. Trung tâm Tư vấn phát triển công nghiệp,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Giám đốc Sở Công nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các đơn vị trực thuộc Sở.

3.4. Biên chế của Sở:

Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm cụ thể quản lý công nghiệp và vị

trí địa lý của tỉnh, Giám đốc Sở Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Trưởng Ban Tổ chức chính quyền trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biên chế của Sở.

Việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức của Sở phải căn cứ vào chức danh, tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG NGHIỆP

1. Vị trí và chức năng

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) có cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp, tiểu công nghiệp và các dịch vụ công thuộc ngành công nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Cơ quan chuyên môn quản lý công nghiệp ở cấp huyện chịu sự quản lý toàn diện, trực tiếp của Ủy ban nhân dân huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Công nghiệp.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân huyện các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật, các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Công nghiệp về hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

2.2. Trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định kế hoạch 5 năm và hàng năm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được phê duyệt.

2.3. Tổ chức, hướng dẫn và khuyến khích các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng sản xuất; tổ chức các hoạt động dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và đào tạo nguồn nhân lực cho các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

2.4. Giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý nhà nước về điện trên địa bàn; tham gia xây dựng kế hoạch phát triển điện và kiểm tra chất lượng các công trình điện do ngân sách huyện đầu tư.

2.5. Tổ chức triển khai, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

2.6. Thực hiện công tác thống kê, thông tin công nghiệp theo hướng dẫn của Sở Công nghiệp.

2.7. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất về đánh giá tình hình, kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, với Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Giám đốc Sở Công nghiệp.

2.8. Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra việc thi hành

pháp luật về hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn. Giúp Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về hoạt động công nghiệp trên địa bàn.

2.9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân huyện.

3. Tổ chức và biên chế

3.1. Cơ quan quản lý công nghiệp cấp huyện được tổ chức theo mô hình quản lý đa ngành, đa lĩnh vực trên địa bàn, gồm có một số cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ theo dõi:

- a. Quản lý công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;
- b. Quản lý điện;
- c. Quản lý hoạt động khuyến công và hướng dẫn phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong lĩnh vực công nghiệp;
- d. Tổng hợp xây dựng kế hoạch phát triển công nghiệp huyện; báo cáo thống kê định kỳ theo yêu cầu của Sở Công nghiệp.

Đối với những huyện đạt giá trị sản xuất công nghiệp (không kể công nghiệp trung ương, đầu tư nước ngoài trên địa bàn) từ 20% trở lên trong cơ cấu kinh tế của huyện có thể thành lập Phòng Công nghiệp phù hợp với quy định tại Nghị định số 12/2001/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Chính phủ.

3.2. Biên chế:

Số lượng biên chế của cơ quan quản lý công nghiệp huyện căn cứ vào sự phát triển công nghiệp, số lượng đầu mối các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phải quản lý và đặc điểm địa lý của huyện.

Căn cứ đặc điểm, tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương, Giám đốc Sở Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Trưởng ban Tổ chức chính quyền xây dựng phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hình thức tổ chức cơ quan chuyên môn quản lý công nghiệp cấp huyện và bố trí đủ cán bộ, công chức có năng lực để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này thay thế Thông tư số 18/LB-TT ngày 29 tháng 6 năm 1996 của liên Bộ Công nghiệp - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào Thông tư này quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, biên chế của Sở Công nghiệp và cơ quan quản lý công nghiệp cấp huyện.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn vướng mắc, các tỉnh cần phản ánh kịp thời về Bộ Công nghiệp và Bộ Nội vụ nghiên cứu giải quyết./.

**88. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 115/2003/TTLT-BTC-BNV NGÀY 28/11/2003
CỦA BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NỘI VỤ**

Về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các cấp

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị số 45/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 208/2003/QĐ-TTg ngày 10/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Sở Tài chính Vật giá thành Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương,

Liên bộ Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương như sau:

I- SỞ TÀI CHÍNH

1. Vị trí và chức năng:

Sở Tài chính là cơ quan chuyên môn tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách nhà nước, thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, đầu tư tài chính, tài chính doanh nghiệp, kế toán, kiểm toán độc lập, giá cả và hoạt động dịch vụ tài chính (sau đây gọi chung là lĩnh vực tài chính) tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Sở Tài chính chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND cùng cấp, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Trình UBND tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về quản lý lĩnh vực tài chính ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ.

2. Trình UBND tỉnh chương trình, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm về tài chính ngân sách phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch về lĩnh vực tài chính; hướng dẫn các cơ quan thuộc tỉnh, cơ quan tài chính cấp dưới thống nhất tổ chức triển khai thực hiện pháp luật, chính sách chế độ và

các quy định của Nhà nước về tài chính trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về tài chính.

4. Trình UBND tỉnh phương án phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách của địa phương; trình UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh phê chuẩn định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định một số chế độ thu phí và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ công khai tài chính ngân sách, chế độ quản lý tài chính, báo cáo kế toán theo quy định của pháp luật.

5. Trình UBND tỉnh quy định nhiệm vụ và các biện pháp quản lý, điều hành ngân sách hàng năm của địa phương.

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan HCSN) thuộc tỉnh và cơ quan tài chính cấp dưới xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của pháp luật.

Thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị cùng cấp và UBND cấp dưới.

Lập dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, lập dự toán thu, chi ngân sách địa phương, lập phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh quyết định.

6. Báo cáo UBND tỉnh xem xét để trình HĐND tỉnh quyết định dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, đề xuất các phương án cân đối ngân sách và các biện pháp cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống tham ô lãng phí.

Thẩm tra việc phân bổ dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc của cơ quan cùng cấp theo quy định.

7. Phối hợp với các cơ quan thu trong việc thực hiện công tác quản lý thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn.

8. Thẩm định quyết toán thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện, quyết toán thu, chi ngân sách huyện; thẩm định và thông báo quyết toán đối với các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có sử dụng ngân sách tỉnh và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định.

Tổng hợp tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, lập tổng quyết toán ngân sách hàng năm của địa phương để UBND trình HĐND tỉnh phê duyệt, báo cáo Bộ Tài chính.

9. Quản lý các nguồn kinh phí uỷ quyền của Trung ương, quản lý Quỹ dự trữ tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi tiêu và sử dụng ngân sách ở các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh.

11. Yêu cầu Kho bạc Nhà nước (KBNN) tạm dừng thanh toán khi phát hiện chi vượt dự toán, sai chính sách, chế độ hoặc không chấp hành chế độ báo cáo, thống kê.

12. Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan để tham mưu với UBND tỉnh về chiến lược thu hút, huy động, sử dụng vốn đầu tư ngắn hạn, dài hạn trong và ngoài nước; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trên địa bàn.

Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về tài chính theo vùng lãnh thổ đối với tất cả các chương trình, dự án ODA trên địa bàn tỉnh, kể cả các chương trình dự án do các Bộ, cơ quan trung ương hoặc tỉnh khác chủ trì thực hiện.

13. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm, chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí các nguồn vốn khác có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm trình UBND tỉnh quyết định.

Tham gia chủ trương đầu tư, thẩm định tài chính các dự án đầu tư do tỉnh quản lý; tham gia xét thầu đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh và các dự án khác trên địa bàn theo đề nghị của Chủ đầu tư.

Hướng dẫn các chủ đầu tư lập kế hoạch vốn đầu tư hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc trình UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo quy chế quản lý đầu tư, xây dựng kế hoạch điều chỉnh bổ sung, điều hoà vốn đầu tư thanh toán đối với các dự án đầu tư từ ngân sách địa phương.

Báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch phân bổ vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết.

14. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư, hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng, tiếp nhận và sử dụng vốn đầu tư, thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước, giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư.

Hướng dẫn và kiểm tra việc thẩm tra, phê duyệt quyết toán đối với các dự án đầu tư đã được phân cấp theo quy định.

15. Thống nhất quản lý các khoản vay và viện trợ dành cho địa phương theo quy định của pháp luật. Giúp UBND tỉnh triển khai việc phát hành trái phiếu và các hình thức vay nợ khác của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

16. Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, tình hình quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của Chủ đầu tư và cơ quan Tài chính huyện, xã, tình hình kiểm soát thanh toán vốn đầu tư của KBNN ở tỉnh, huyện.

17. Tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt (đối với dự án do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quyết toán vốn đầu tư). Thẩm tra, phê

duyệt và chịu trách nhiệm về quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư XDCB địa phương theo quy định.

Chủ trì tổ chức kiểm tra báo cáo quyết toán các dự án Nhóm A sử dụng vốn NSNN do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

18. Tổng hợp, phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn đầu tư, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư, quyết toán vốn đầu tư của địa phương, báo cáo Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

19. Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành hoạt động của các quỹ đầu tư phát triển của địa phương.

Kiểm tra, giám sát Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển (HTPT) tại địa phương trong việc cho vay, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh, tái bảo lãnh đối với phần vốn từ nguồn ngân sách địa phương do UBND tỉnh uỷ thác cho Chi nhánh Quỹ HTPT thực hiện.

20. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp:

Hướng dẫn thực hiện các chính sách, chế độ quản lý tài chính doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp khác, hợp tác xã và tổ hợp tác), chế độ quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; dự báo khả năng động viên tài chính từ doanh nghiệp trên địa bàn.

Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về tài chính, kế toán tại các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

- Giúp UBND tỉnh quản lý vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp do địa phương thành lập hoặc góp vốn theo quy định của pháp luật.

Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên địa bàn, tình hình quản lý, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương thành lập hoặc góp vốn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21. Hướng dẫn các cơ quan HCSN thuộc địa phương thực hiện chế độ quản lý tài sản nhà nước; đề xuất các biện pháp về tài chính để đảm bảo quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, công sản tại địa phương.

Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cơ quan nhà nước ở địa phương thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thu tiền sử dụng đất, thuê đất, góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Tổ chức tiếp nhận, quản lý, trình UBND tỉnh xử lý hoặc xử lý theo thẩm quyền đối với tài sản vô chủ, tài sản mới được tìm thấy, tài sản tịch thu sung Quỹ nhà nước, tài sản viện trợ không hoàn lại khi các dự án kết thúc chuyển giao.

Kiểm tra, xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các vướng mắc về tài sản thuộc sở

hữu nhà nước tại các cơ quan HCSN và tổ chức khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Quản lý tài sản nhà nước tại các tổ chức hội, tổ chức bán công.

Tổ chức quản lý và khai thác tài sản nhà nước chưa giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng: quản lý các nguồn tài chính phát sinh trong quá trình quản lý, khai thác, chuyển giao, xử lý tài sản nhà nước.

22. Giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý công tác giá tại địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các chính sách, biện pháp của Nhà nước về giá. Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phương án giá do các Sở, UBND huyện hoặc doanh nghiệp nhà nước xây dựng đối với giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ quan trọng, giá sản phẩm độc quyền, giá chuyển quyền sử dụng đất, giá đền bù giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức hiệp thương giá, kiểm soát giá độc quyền, chống bán phá giá, niêm yết giá theo quy định của pháp luật.

Thu thập thông tin, phân tích tình hình và sự biến động giá cả; báo cáo tình hình giá cả thị trường và tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

Chủ trì phối hợp các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn tỉnh; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về giá theo quy định của Nhà nước.

23. Hướng dẫn, quản lý và kiểm tra việc thực hiện các dịch vụ tài chính, kinh doanh xổ số kiến thiết và giải trí có đặt cược, vui chơi có thưởng theo quy định của pháp luật.

24. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tài chính ở cấp huyện và cấp xã.

25. Thanh tra tài chính đối với các cơ quan HCSN, tổ chức kinh tế, văn hoá - xã hội, doanh nghiệp và công dân theo thẩm quyền; thanh tra đối với các cơ quan, tổ chức thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với cơ quan Thanh tra Tài chính ở Trung ương thực hiện thanh tra tài chính đối với các cơ quan HCSN và doanh nghiệp do Trung ương quản lý trên địa bàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về tài chính theo quy định của pháp luật.

26. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức tài chính kế toán ở địa phương; quản lý tài chính, tài sản và cán bộ, công chức của Sở theo quy định.

27. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hoặc do UBND tỉnh giao.

3. Tổ chức và biên chế:

1. Sở Tài chính có Giám đốc và không quá ba Phó giám đốc; đối với Sở Tài chính Hà Nội và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh có không quá bốn Phó giám đốc.

Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Sở; Phó giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc về lĩnh vực công tác được phân công.

Việc bổ nhiệm Giám đốc và Phó giám đốc Sở Tài chính do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Tài chính quy định và theo các quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ.

Việc khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật Giám đốc, Phó giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính:

Văn phòng

- Thanh tra

- Các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ

- Các đơn vị sự nghiệp.

Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ được thành lập theo nguyên tắc đảm bảo bao quát đầy đủ các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, không chồng chéo, phù hợp với đặc điểm quản lý và khối lượng công việc thực tế ở địa phương, bảo đảm thu gọn đầu mối hành chính, nâng cao hiệu quả và không gây khó khăn cho tổ chức và công dân.

Sở Tài chính có không quá 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ; UBND tỉnh quyết định số lượng, tên gọi các phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ. Riêng Sở Tài chính Hà Nội và Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh có không quá 08 phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở do UBND tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Biên chế của Sở Tài chính do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ.

II- CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP UBND HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LĨNH VỰC TÀI CHÍNH

Cơ quan chuyên môn giúp UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Trình UBND huyện ban hành các văn bản triển khai thực hiện chính sách, chế độ và pháp luật về lĩnh vực tài chính trên địa bàn huyện.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc huyện, UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) xây dựng dự toán ngân sách hàng năm; xây dựng dự toán ngân sách huyện theo chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính, trình UBND huyện để trình HĐND huyện quyết định;

3. Lập dự toán thu NSNN đối với những khoản thu được phân cấp quản lý, dự toán

chi ngân sách cấp huyện và tổng hợp dự toán ngân sách cấp xã, phương án phân bổ ngân sách huyện trình UBND để trình HĐND huyện quyết định.

Lập dự toán điều chỉnh trong trường hợp cần thiết để UBND trình HĐND quyết định; tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đã được quyết định. Lập quyết toán thu, chi NSNN trình UBND để trình HĐND phê chuẩn.

Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, thực hiện quyết toán ngân sách cấp xã.

4. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý tài chính, ngân sách, giá, thực hiện chế độ kế toán của chính quyền cấp xã, tài chính hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, tổ hợp tác và các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Nhà nước thuộc cấp huyện.

Phối hợp với các cơ quan thu thuế trong việc quản lý công tác thu NSNN trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư do huyện quản lý; thẩm định và chịu trách nhiệm quyết toán thu, chi ngân sách xã; lập quyết toán thu, chi ngân sách huyện; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu NSNN trên địa bàn huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện (bao gồm quyết toán thu, chi ngân sách cấp huyện và quyết toán thu, chi ngân sách cấp xã) trình UBND huyện xem xét gửi Sở Tài chính; báo cáo bổ sung quyết toán ngân sách gửi Sở Tài chính sau khi được HĐND huyện phê chuẩn.

Tổ chức thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư hoàn thành, trình UBND huyện phê duyệt theo thẩm quyền. Thẩm tra và phê duyệt quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách huyện quản lý.

6. Quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan HCSN thuộc huyện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Quản lý nguồn kinh phí được uỷ quyền của cấp trên; quản lý các dịch vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý giá theo quy định của UBND tỉnh; báo cáo tình hình giá cả thị trường trên địa bàn; kiểm tra việc chấp hành niêm yết giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động trên địa bàn.

9. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về tài chính, ngân sách và giá theo quy định.

10. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật tài chính; giúp UBND huyện giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài chính theo quy định của pháp luật.

UBND huyện quy định nhiệm vụ cụ thể và biên chế của cơ quan chuyên môn giúp UBND huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mô hình tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

III. NHIỆM VỤ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể về quản lý tài chính, ngân sách của UBND xã, phường, thị trấn do Chủ tịch UBND tỉnh quy định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Thông tư liên Bộ số 37/TTLB ngày 5/8/1992 của liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Ủy ban Vật giá Nhà nước hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy và biên chế Sở Tài chính - Vật giá, Thông tư liên tịch số 38/TC-TCCBCP ngày 25/6/1997 của liên Bộ Tài chính - Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về nhiệm vụ quản lý tài chính, ngân sách và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý tài chính thuộc chính quyền địa phương các cấp, Thông tư số 138/1999/TT-BTC ngày 26/11/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy quản lý tài chính đầu tư của Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 109/1999/TT-BTC ngày 11/9/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy quản lý tài chính doanh nghiệp của Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản hướng dẫn khác trái với Thông tư này.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, Giám đốc Sở Tài chính và Giám đốc Sở Nội vụ trình UBND tỉnh quyết định các nội dung, biện pháp triển khai cụ thể và hướng dẫn tổ chức thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc hoặc yêu cầu bổ sung, sửa đổi Thông tư, đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ để xem xét giải quyết./.

**89. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/2004/TTLT/BXD-BNV NGÀY 16/01/2004
CỦA BỘ XÂY DỰNG - BỘ NỘI VỤ**

Về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước ngành xây dựng tại địa phương

Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Liên Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành Xây dựng tại địa phương như sau:

I. CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH XÂY DỰNG

1. Vị trí và chức năng

1.1. Các cơ quan chuyên môn (sau đây gọi chung là Sở) là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) quản lý nhà nước ngành Xây dựng tại địa phương gồm:

Sở Xây dựng ở các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Giao thông - Công chính ở các thành phố trực thuộc Trung ương.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước ngành Xây dựng tại địa phương gồm: xây dựng; vật liệu xây dựng; nhà ở và công sở; kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn; hạ tầng kỹ thuật đô thị (hệ, đường đô thị, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, công viên cây xanh, rác thải đô thị, nghĩa trang, bãi đỗ xe trong đô thị).

1.3. Chức năng cụ thể của các Sở như sau:

1.3.1. Tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh:

Sở Xây dựng tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: xây dựng; vật liệu xây dựng; nhà ở và công sở;

Sở Giao thông Công chính tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn;

1.3.2. Tại các thành phố trực thuộc Trung ương khác:

- Sở Xây dựng tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Xây dựng; vật liệu xây dựng; nhà ở và công sở; kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn;

Sở Giao thông Công chính tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị.

1.3.3. Tại các tỉnh còn lại.

Sở Xây dựng tham mưu và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực nêu tại điểm 1.2 trên đây.

1.4. Các Sở chịu sự quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Xây dựng trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

2.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, chỉ thị về các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

2.2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, các chương trình, dự án, công trình xây dựng quan trọng thuộc các lĩnh vực quản lý của Sở phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quy hoạch vùng và quy hoạch phát triển ngành, chuyên ngành cả nước; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

2.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chế độ, chính sách, các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật; tuyên truyền, phổ biến thông tin, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực quản lý của Sở;

2.4. Về quản lý xây dựng:

2.4.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc phân công, phân cấp và ủy quyền quản lý đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công, phân cấp và ủy quyền quản lý đầu tư xây dựng;

2.4.2. Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình theo phân cấp và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

Thẩm định và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

2.4.3. Hướng dẫn, kiểm tra công tác đấu thầu trong xây dựng (tư vấn, xây lắp, giám sát) đối với các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật;

2.4.4. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc phân cấp quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh;

Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của địa phương.

Theo dõi, tổng hợp và báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình của các bộ, ngành, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trên địa bàn;

Tổ chức thực hiện việc giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định các sự cố công trình xây dựng của địa phương theo phân cấp và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2.4.5. Cấp, thu hồi các loại chứng chỉ, giấy phép theo quy định của pháp luật; cấp, thu hồi giấy phép xây dựng theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã trong việc cấp, thu hồi giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã;

2.4.6. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề; tổng hợp tình hình, năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;

2.4.7. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng, lưu trữ hồ sơ tài liệu khảo sát, thiết kế xây dựng và hồ sơ hoàn công công trình xây dựng của tỉnh theo quy định của pháp luật;

2.4.8. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bộ đơn giá xây dựng cơ bản tại địa phương; thông báo giá vật tư, vật liệu xây dựng đến chân công trình;

Trình Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung hoặc cho phép áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật mới hoặc đặc thù cho các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh;

2.5. Về quản lý vật liệu xây dựng:

2.5.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng;

2.5.2. Theo dõi, tổng hợp tình hình đầu tư, khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

2.5.3. Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng vật liệu hợp chuẩn trong các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh;

2.6. Về quản lý nhà ở và công sở:

2.6.1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về nhà ở và công sở:

2.6.2. Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp tình hình đầu tư phát triển, quản lý, khai thác, sử dụng quỹ nhà ở và công sở trên địa bàn; hướng dẫn việc thực hiện thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, chế độ bảo hành, bảo trì nhà công vụ, công sở của các cơ quan, tổ chức địa phương;

2.6.3. Tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê về hiện trạng nhà ở, công sở, tổng hợp tình hình đăng ký, chuyển dịch quyền sở hữu nhà ở và quyền quản lý sử dụng công sở trên địa bàn;

2.6.4. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về quản lý và phát triển thị trường nhà ở;

2.7. Về quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn:

2.7.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc phân công, phân cấp quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng khác thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương;

2.7.2. Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo thẩm quyền hoặc chuẩn bị hồ sơ để Ủy ban nhân dân tỉnh trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt các đề án phân loại và công nhận loại đô thị, các đồ án quy hoạch xây dựng vùng trong tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị và các đồ án quy hoạch xây dựng khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định các đồ án do Sở chủ trì thực hiện;

Phê duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng chi tiết theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, trong việc tổ chức lập thẩm định, phê duyệt và quản lý các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, xã theo phân cấp, bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch xây dựng chung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2.7.3. Quản lý và chịu trách nhiệm về kiến trúc, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt tại địa phương, gồm: tổ chức công bố quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; tổ chức quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; cung cấp thông tin về kiến trúc, quy hoạch xây dựng; giới thiệu địa điểm, thẩm định phương án kiến trúc cho các dự án đầu tư xây dựng;

2.7.4. Hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác, sử dụng đất xây dựng đô thị, điểm dân cư

nông thôn theo quy hoạch xây dựng được duyệt; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý quy hoạch xây dựng hai bên đường giao thông (gồm quốc lộ, đường liên tỉnh, đường liên huyện, liên xã, đường sá) theo quy định của pháp luật;

2.7.5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về điều kiện hành nghề kiến trúc sư và quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc trên địa bàn;

2.8. Về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị:

2.8.1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định việc phân cấp quản lý khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh;

2.8.2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh các cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực, khuyến khích và xã hội hóa việc đầu tư phát triển, quản lý vận hành, khai thác và cung cấp các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị;

2.8.3. Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2.8.4. Chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2.8.5. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện vệ sinh, môi trường đô thị trên địa bàn;

2.8.6. Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh các loại đơn giá, phí, giá dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy định của pháp luật;

2.9. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các tổ chức dịch vụ công thuộc các lĩnh vực quản lý của Sở; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Sở;

2.10. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi Chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

2.11. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; thực hiện hợp tác quốc tế; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về các lĩnh vực quản lý của Sở theo quy định của pháp luật;

2.12. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành Xây dựng;

2.13. Thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật;

2.14. Báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ về các lĩnh vực được phân công cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

2.15. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức theo quy định

của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng tại địa phương;

2.16. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2.17. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổ chức và biên chế

3.1. Tổ chức của Sở gồm:

- Giám đốc Sở và các Phó giám đốc
- Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

3.2. Giám đốc Sở là người đứng đầu Sở, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về các hoạt động của Sở, Phó giám đốc Sở là người giúp Giám đốc Sở phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở về nhiệm vụ được phân công theo quy định của pháp luật. Số lượng Phó giám đốc Sở không quá 03 người.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, từ chức Giám đốc, Phó giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo các quy định của Đảng, Nhà nước về quản lý cán bộ và tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Xây dựng ban hành.

Việc khen thưởng, kỷ luật Giám đốc, Phó giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật.

3.3. Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở

3.3.1. Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở Xây dựng gồm có:

Văn phòng

- Thanh tra
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Số lượng các phòng chuyên môn nghiệp vụ của Sở không quá 05 phòng đối với các tỉnh có đô thị đến loại 3; không quá 06 phòng đối với các tỉnh có đô thị loại 2 và các thành phố trực thuộc Trung ương.

3.3.2. Các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

Văn phòng

- Thanh tra
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ.

Số lượng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Sở không quá 5 phòng.

3.3.3. Đối với Sở Giao Thông - Công chính, ngoài các tổ chức giúp việc Giám đốc Sở thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý, điều hành chung trong các lĩnh vực được giao, còn có các tổ chức chuyên môn riêng giúp Giám đốc Sở thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3.3.4. Giám đốc Sở Xây dựng (Sở Giao thông - Công chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc) phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cơ cấu các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trên nguyên tắc bao quát đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và rõ trách nhiệm trên các lĩnh vực công tác của Sở; không chồng chéo nhiệm vụ; phù hợp với tính chất, đặc điểm và khối lượng công việc thực tế ở địa phương; bảo đảm đơn giản về thủ tục hành chính và thuận tiện trong việc giải quyết công việc cho tổ chức và công dân.

3.4. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở.

Căn cứ vào đặc điểm, tình hình cụ thể và yêu cầu, nhiệm vụ của công tác quản lý nhà nước ngành Xây dựng tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

3.5. Giám đốc Sở quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

3.6. Biên chế của Sở do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở và Giám đốc Sở Nội vụ. Việc bố trí cán bộ, công chức, viên chức của sở phải căn cứ chức danh chuyên môn, tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức nhà nước theo quy định của pháp luật.

II. CƠ QUAN CHUYÊN MÔN GIÚP ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (GỌI CHUNG LÀ CẤP HUYỆN) QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH XÂY DỰNG

1. Nhiệm vụ

1.1. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch năm năm, hàng năm; các chương trình, dự án đầu tư xây dựng, phát triển vật liệu xây dựng, phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao;

1.2. Hướng dẫn việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, tuyên truyền, phổ biến thông tin, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực quản lý của ngành Xây dựng;

1.3. Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện các đề án quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn; quy hoạch vật liệu xây dựng;

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các công trình theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và các quy định của pháp luật về quản lý kiến trúc, quy hoạch; cung cấp thông tin về kiến trúc, quy hoạch xây dựng, quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trên địa bàn theo phân cấp;

1.5. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép trên địa bàn theo sự phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; phát hiện, báo cáo để Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong xây dựng và quản lý đô thị theo quy định của pháp luật;

1.6. Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc quản lý, khai thác sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điểm dân cư nông thôn trên địa bàn theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.7. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về nhà ở và công sở; quản lý Quỹ nhà ở và quyền quản lý sử dụng công sở trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê về hiện trạng nhà ở, công sở, tổng hợp tình hình đăng ký, chuyển dịch quyền sở hữu nhà ở và quyền quản lý sử dụng công sở trên địa bàn:

1.8. Giúp và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đầu tư xây dựng theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1.9. Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu khảo sát, thiết kế xây dựng và hồ sơ hoàn công công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật:

1.10. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ngành Xây dựng;

1.11. Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Xây dựng và Sở Giao thông - Công chính, Sở Quy hoạch kiến trúc (nếu có) về tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao trong các lĩnh vực thuộc ngành Xây dựng:

2. Tổ chức và biên chế

Phòng chuyên môn thực hiện chức năng giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước ngành Xây dựng có biên chế các cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác quản lý xây dựng; phân công trưởng phòng hoặc 1 phó trưởng phòng phụ trách công tác quản lý xây dựng;

Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mô hình tổ chức quản lý nhà nước ngành Xây dựng cấp huyện theo quy định của pháp luật, phù hợp với đặc điểm, tình hình và yêu cầu của công tác quản lý ngành Xây dựng tại địa phương.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH XÂY DỰNG

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước ngành xây dựng trong phạm vi xã như sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật ngành Xây dựng cho nhân dân trên địa bàn xã;

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật ngành Xây dựng theo thẩm quyền;

3. Tổ chức lập quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

4. Quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt; xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong xây dựng và quản lý đô thị; thực hiện việc hòa giải, giải quyết các khiếu nại, tranh chấp đối với các hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật;

5. Tổ chức thực hiện việc xây dựng, cải tạo, duy tu, bảo trì các công trình trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện;

6. Quản lý, lưu trữ các hồ sơ, tài liệu khảo sát, thiết kế, hồ sơ hoàn công công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của xã;

7. Cấp, thu hồi giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ ở những điểm dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật; xác nhận hồ sơ để cấp có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu nhà ở trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

8. Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình các hoạt động xây dựng trên địa bàn xã.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thực hiện sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên Bộ số 1012/TT-LB ngày 25/12/1996; Thông tư liên tịch số 702/1997/TTLT-BXD-BTCCBCP ngày 25/10/1997 của liên Bộ Xây dựng - Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). Các quy định và hướng dẫn trước đây khác với Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Thông tư này quy định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, biên chế của Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch Kiến trúc, Sở Giao thông - Công chính; cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ nghiên cứu giải quyết./.

**90. QUYẾT ĐỊNH SỐ 115/2003/QĐ-BCN NGÀY 04/7/2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP**

***Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Cục Công nghiệp địa phương***

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cục Công nghiệp địa phương trực thuộc Bộ Công nghiệp, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp ở các địa phương trong phạm vi cả nước theo quy định của pháp luật.

Cục Công nghiệp địa phương có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp, có trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Cục Công nghiệp địa phương có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Tổ chức, hướng dẫn xây dựng quy hoạch, kế hoạch dài hạn về phát triển công nghiệp ở địa phương trình Bộ trưởng phê duyệt hoặc thông qua và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện;

2. Chủ trì xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp ở địa phương, trình Bộ trưởng ban hành hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và chịu trách nhiệm, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện;

3. Chủ trì, phối hợp với các vụ, cơ quan có liên quan đề xuất với Bộ trưởng tham gia với các bộ, ngành, địa phương về việc xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp ở địa phương;

4. Xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công quốc gia và dự toán kinh phí khuyến công quốc gia hàng năm, báo cáo Bộ trưởng tổng hợp vào dự toán ngân sách của Bộ để trình Nhà nước phê duyệt và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt;

5. Chủ trì thẩm định, trình Bộ trưởng phê duyệt dự toán kinh phí cho các dự án khuyến công quốc gia;

6. Quản lý Quỹ khuyến công quốc gia;

7. Theo dõi, thống kê, tổng hợp số liệu về phát triển công nghiệp ở địa phương trong cả nước;

8. Tổ chức, hướng dẫn các hoạt động phổ biến kinh nghiệm sản xuất, quản lý, chuyển giao công nghệ, bảo vệ môi trường, tư vấn đầu tư, tham gia hội chợ triển lãm quảng bá sản phẩm, cung cấp thông tin và các hoạt động khuyến công khác cho công nghiệp ở địa phương nhằm đẩy mạnh sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế;

9. Phát triển quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế, khoa học, công nghệ, đào tạo với các tổ chức, cá nhân ở trong nước và ngoài nước để thu hút, tạo lập các nguồn vốn và nguồn lực cho phát triển công nghiệp ở các địa phương;

10. Phối hợp với các Sở Công nghiệp địa phương chuẩn bị các hội nghị hàng năm về phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ;

11. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công nghiệp ở địa phương;

12. Tham gia xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn phát triển các ngành công nghiệp;

13. Tham gia thẩm định các dự án đầu tư có liên quan của các ngành Công nghiệp thuộc Bộ quản lý;

14. Tham gia thẩm định các đề án đổi mới phát triển doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp và các địa phương có liên quan;

15. Quản lý tổ chức, biên chế, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, công tác khác do Bộ trưởng giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Cục Công nghiệp địa phương, gồm có:

1. Lãnh đạo:

a) Cục trưởng

b) Các Phó cục trưởng.

Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Công nghiệp lãnh đạo và quản lý toàn bộ hoạt động của Cục. Các Phó cục trưởng giúp việc phụ trách từng lĩnh vực công tác do Cục trưởng phân công.

Cục trưởng, các Phó cục trưởng do Bộ trưởng bổ nhiệm và miễn nhiệm.

2. Bộ máy giúp việc Cục trưởng, gồm có:

a) Phòng Tổ chức - Hành chính

b) Phòng Kế hoạch - Tài chính

c) Phòng Tiểu thủ công nghiệp

d) Phòng Công nghiệp chế biến.

3. Các đơn vị trực thuộc.

Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương có trách nhiệm quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng của Cục và xây dựng đề án thành lập các đơn vị trực thuộc Cục trình Bộ trưởng quyết định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và Cục trưởng Cục Công nghiệp địa phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bản sao lưu trữ

**91. QUYẾT ĐỊNH SỐ 189/2003/QĐ-BTC NGÀY 14/11/2003
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế trực thuộc Tổng cục Thuế

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 218/2003/QĐ-TTg ngày 28/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thuế) là tổ chức trực thuộc Tổng cục Thuế, có chức năng tổ chức thực hiện thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Cục Thuế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của các luật thuế, các quy định pháp luật có liên quan khác và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai thực hiện thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, quy trình nghiệp vụ quản lý thuế trên địa bàn;

2. Phân tích, đánh giá công tác quản lý thuế; tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương về lập dự toán ngân sách nhà nước, công tác thuế trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với các ngành, cơ quan, đơn vị liên quan để thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Thực hiện quản lý thu thuế theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra các chi cục thuế trong việc tổ chức quản lý thu thuế;

4. Tổ chức thực hiện tuyên truyền và cung cấp các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân nộp thuế;

5. Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ thu thuế theo quy định của pháp luật và các quy định của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; lập sổ thuế, kiểm tra việc tính thuế, phát hành thông báo thuế, các lệnh thu thuế... đôn đốc các tổ chức và cá nhân nộp thuế thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời tiền thuế vào kho bạc nhà nước;

6. Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế, nộp thuế; quyết toán thuế và chấp hành chính sách, pháp luật thuế đối với tổ chức và cá nhân nộp thuế; tổ chức và cá nhân quản lý thu thuế; tổ chức được ủy nhiệm thu thuế;

Quyết định xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế theo quy định của pháp luật; lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố các tổ chức, cá nhân vi phạm luật thuế.

7. Tổ chức tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin và phương pháp quản lý hiện đại vào các hoạt động của Cục Thuế;

8. Tổ chức thực hiện thống kê, kế toán thuế, quản lý ấn chỉ; lập báo cáo về tình hình kết quả thu thuế và báo cáo khác phục vụ cho việc chỉ đạo, điều hành của cơ quan cấp trên. Ủy ban nhân dân đồng cấp và các cơ quan có liên quan; tổng kết, đánh giá tình hình và kết quả công tác của Cục Thuế;

9. Kiến nghị với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về thuế, các quy định của Tổng cục Thuế về chuyên môn nghiệp vụ và quản lý nội bộ; kịp thời báo cáo với Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về những vướng mắc phát sinh, những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết của Cục Thuế;

10. Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định miễn, giảm, hoàn thuế, truy thu về thuế theo quy định của pháp luật;

11. Được quyền yêu cầu các tổ chức và cá nhân nộp thuế, các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết cho việc quản lý thu thuế; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm trong việc phối hợp với cơ quan Thuế để thu thuế vào ngân sách nhà nước;

12. Được quyền ấn định số thuế phải nộp, thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành pháp luật thuế theo quy định của pháp luật; được quyền thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với các tổ chức và cá nhân nộp thuế vi phạm pháp luật thuế;

13. Cục trưởng Cục Thuế được ký các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, giải thích các vấn đề thuộc phạm vi của Cục Thuế theo quy định của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

14. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động trong Cục Thuế; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và quản lý đội ngũ công chức Cục Thuế theo quy định của Nhà nước;

15. Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị kỹ thuật và kinh phí hoạt động của Cục Thuế;

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 3. Cục Thuế có Cục trưởng Cục Thuế và một số Phó cục trưởng.

Cục trưởng Cục Thuế chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế về toàn bộ hoạt động của Cục Thuế.

Phó cục trưởng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về nhiệm vụ được Cục trưởng phân công.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Cục Thuế gồm:

1. Các đơn vị tham mưu giúp việc Cục trưởng:

+ Đối với Cục Thuế thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, cơ cấu tổ chức bộ máy gồm các phòng sau đây:

1. Phòng Tổng hợp và dự toán
2. Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ tổ chức và cá nhân nộp thuế (gọi tắt là Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ)
3. Phòng Tin học và Xử lý dữ liệu về thuế
4. Không quá 3 Phòng Quản lý doanh nghiệp nhà nước
5. Phòng Quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
6. 02 Phòng Quản lý doanh nghiệp khác
7. Không quá 03 Phòng Thanh tra
8. Phòng Thuế thu nhập cá nhân
9. Phòng Quản lý ấn chỉ
10. Phòng Tổ chức cán bộ
11. Phòng Hành chính - Lưu trữ
12. Phòng Quản trị - Tài vụ.

Riêng Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh được thành lập Phòng Quản lý khu chế xuất và Phòng Lưu trữ.

+ Đối với các tỉnh, thành phố thuộc đồng bằng, trung du, duyên hải miền Trung và Tây nguyên có số biên chế khoán từ 600 người trở lên, hoặc có số thu từ 500 tỷ đồng trở lên, cơ cấu bộ máy Cục Thuế gồm các phòng:

1. Phòng Tổng hợp và Dự toán
2. Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ tổ chức cá nhân nộp thuế (gọi tắt là Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ)
3. Phòng Tin học và Xử lý dữ liệu về thuế
4. 2 Phòng Quản lý doanh nghiệp
5. Không quá 02 Phòng Thanh tra
6. Phòng Quản lý ấn chỉ
7. Phòng Tổ chức cán bộ
8. Phòng Hành chính - Quản trị Tài vụ.

Riêng Cục Thuế Hải Phòng được tổ chức 03 Phòng Quản lý doanh nghiệp. Ngoài các phòng quản lý doanh nghiệp nêu trên, đối với các tỉnh, thành phố có số lượng doanh

ngành có vốn đầu tư nước ngoài lớn thì Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế xem xét quyết định thành lập thêm Phòng Quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc Cục Thuế.

+ Đối với các tỉnh, thành phố còn lại, cơ cấu bộ máy Cục Thuế gồm các phòng:

1. Phòng Tổng hợp và Dự toán
2. Phòng Tuyên truyền, hỗ trợ tổ chức và người nộp thuế (gọi tắt là Phòng Tuyên truyền và Hỗ trợ)
3. Phòng Tin học và Xử lý dữ liệu về thuế
4. Phòng Quản lý doanh nghiệp
5. Phòng Thanh tra
6. Phòng Quản lý ấn chỉ
7. Phòng Tổ chức cán bộ
8. Phòng Hành chính - Quản trị - Tài vụ.

Đối với Cục Thuế chưa thực hiện phân cấp quản lý thu lệ phí trước bạ và thu khác cho Chi cục Thuế quản lý thì có thể tổ chức Phòng Thu lệ phí trước bạ và thu khác thuộc Cục Thuế.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có trách nhiệm quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc Cục Thuế, quyết định việc sáp nhập, giải thể các phòng thuộc Cục Thuế.

Điều 5. Cục Thuế là tổ chức có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu riêng và được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước.

Kinh phí hoạt động của Cục Thuế được cấp từ nguồn kinh phí của Tổng cục Thuế. Cục trưởng Cục Thuế có trách nhiệm lập dự toán chi và trình Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế để tổng hợp vào dự toán chung của Tổng cục Thuế.

Điều 6. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quy định Quy chế phối hợp của Cục Thuế với các tổ chức, đơn vị trong và ngoài ngành Thuế.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Bãi bỏ các Thông tư số 38 TC/TCCB ngày 25/8/1990, Thông tư số 110/1998/TT-BTC ngày 03/8/1998 của Bộ Tài chính quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thuế.

Điều 8. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Tài vụ quản trị, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Phần V

HỆ THỐNG CƠ QUAN TƯ PHÁP

- 92 Nghị quyết của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12/4/2002 về việc thi hành Luật Tổ chức Toà án nhân dân và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 669

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

- 93 Luật Tổ chức Toà án nhân dân số 33/2002.QH10 ngày 02/04/2002 672
- 94 Nghị quyết số 132/2002/NQ-UBTVQH11 ngày 04/10/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương trong việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức 685
- 95 Nghị quyết số 134/2002/NQ-UBTVQH11 ngày 04/11/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Toà án quân sự về tổ chức 689
- 96 Pháp lệnh số 04/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04/11/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Tổ chức Toà án quân sự 692
- 97 Nghị quyết số 352/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của Toà án nhân dân tối cao 703
- 98 Nghị quyết số 353/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định tổng biên chế và số lượng thẩm phán của Toà án nhân dân tối cao 709
- 99 Nghị quyết số 354/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của Toà án nhân dân địa phương 710
- 100 Nghị quyết số 355/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tổng biên chế và số lượng thẩm phán của các Toà án nhân dân địa phương năm 2003 713

- | | | |
|-----|--|-----|
| 101 | Nghị quyết số 382/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự | 714 |
| 102 | Nghị quyết số 383/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tổng biên chế, số lượng thẩm phán và số lượng Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự | 715 |
| 103 | Quyết định số 46/2003/QĐ-TCCB ngày 02/4/2003 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực | 716 |

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

- | | | |
|-----|---|-----|
| 104 | Luật số 34/2002/QH10 ngày 02/04/2002 về việc quy định tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân | 723 |
| 105 | Pháp lệnh số 05/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04/11/2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát quân sự | 738 |
| 106 | Nghị quyết số 356/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao | 752 |
| 107 | Nghị quyết số 385/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định tổng biên chế, số lượng kiểm sát viên, điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự | 763 |
| 108 | Nghị quyết số 386/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/3/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực | 764 |
| 109 | Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT/VKS-BQP ngày 15/9/2003 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự | 767 |

**92. NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM NGÀY 12/4/2002**

***Về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức
Viện kiểm sát nhân dân***

**QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10,

QUYẾT NGHỊ:

1. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2002.

2. Kể từ ngày Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được công bố cho đến ngày Luật này có hiệu lực:

a) Việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự về tổ chức và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự các cấp vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Bộ Tư pháp phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng chuẩn bị để bàn giao cho Tòa án nhân dân tối cao công tác quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực về tổ chức.

Kinh phí năm 2002 của các Tòa án nhân dân địa phương do Bộ Tư pháp tiếp tục thực hiện và quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Kể từ ngày Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân có hiệu lực:

a) Bãi bỏ các quy định của pháp luật tố tụng về thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời chung thẩm của Tòa án nhân dân tối cao; về thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; về thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm của Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Đối với những bản án, quyết định đã bị Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Phó

viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị trước ngày 01 tháng 10 năm 2002 nhưng chưa được xét xử thì các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tối cao vẫn tiếp tục xét xử giám đốc thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng hiện hành;

c) Giải thể các cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương; những việc do các cơ quan Điều tra này đã thụ lý mà chưa kết thúc điều tra thì bàn giao cho cơ quan Điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Đối với những bản án, quyết định đã bị kháng nghị thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nhưng trước ngày 01 tháng 10 năm 2002 mà vụ án chưa được xét xử thì giao cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

d) Đối với những quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

e) Đối với những quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao mà phát hiện có sai lầm hoặc có tình tiết mới thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng hiện hành.

4. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tự mình hoặc phối hợp tổ chức việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân hiện hành để huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới; đề nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội huỷ bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới cho phù hợp với quy định của hai Luật này, bảo đảm việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân từ ngày 01 tháng 10 năm 2002.

5. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH SỐ 06/2002/L-CTN NGÀY 12/4/2002

Về việc công bố Luật Tổ chức Tòa án nhân dân

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002./.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

93. LUẬT TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN SỐ 33/2002/QH10 NGÀY 02/4/2002

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định là các cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giác dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có các Tòa án sau đây:

1. Tòa án nhân dân tối cao;
2. Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
4. Các Tòa án quân sự;
5. Các Tòa án khác do luật định.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Điều 3. Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án các cấp.

Chế độ bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện đối với các Tòa án nhân dân địa phương. Chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

Điều 4. Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia, việc xét xử

của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 5. Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 6. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 7. Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Điều 8. Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 9. Tòa án bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 10. Tòa án bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

Điều 11.

1. Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 12. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án nhân dân và các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 13. Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án ra kiến nghị yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên

nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan, tổ chức đó. Cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án về việc đó.

Điều 14. Tòa án phối hợp với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân trong việc phát huy tác dụng giáo dục của phiên Tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 15. Tòa án cùng với Viện kiểm sát, các cơ quan Công an, Thanh tra, Tư pháp, cơ quan hữu quan khác, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đơn vị vũ trang nhân dân nghiên cứu và thực hiện những chủ trương, biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 16. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội.

Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 17.

1. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương.

2. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ quốc phòng.

3. Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương, giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự về tổ chức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

CHƯƠNG II

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 18.

1. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Tòa án quân sự Trung ương, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó chánh án. Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Điều 19. Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án:

2. Giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trừ trường hợp có quy định khác khi thành lập các Tòa án đó;

3. Trình Quốc hội dự án luật và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét xử:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 21.

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và là cơ quan hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

a) Chánh án, các Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không quá mười bảy người.

Điều 22.

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

đ) Chuẩn bị dự án luật để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thảo luận việc hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Điều 23.

1. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao có Chánh Tòa, các Phó chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 24.

1. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có Chánh Tòa, các Phó chánh Tòa, Thẩm phán. Thư ký Tòa án.

2. Các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao;

2. Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

3. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án các cấp theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Tòa, Phó chánh Tòa các Tòa chuyên

trách, Vụ trưởng, Phó vụ trưởng và các chức vụ khác trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ Phó chánh án, Thẩm phán;

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán;

7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án các Tòa án nhân dân địa phương sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

8. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ của các Tòa án;

9. Báo cáo công tác của các Tòa án trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

10. Chỉ đạo việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

11. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quy định bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

12. Tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí trong phạm vi trách nhiệm của ngành Tòa án bảo đảm đúng quy định của pháp luật về ngân sách; thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG III

TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG

MỤC A CÁC TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 27.

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Ủy ban Thẩm phán;

b) Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Điều 28. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền:

1. Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;
2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
4. Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29.

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Chánh án, các Phó chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không quá chín người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị;

b) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án cấp mình và các Tòa án cấp dưới;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác của các Tòa án ở địa phương để báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 30.

1. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Chánh Tòa, Phó chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

2. Tòa hình sự, Tòa dân sự và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

3. Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án kinh tế theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

c) Giải quyết việc phá sản theo quy định của pháp luật.

4. Tòa lao động Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm những vụ án lao động theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Phúc thẩm những vụ án lao động mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

c) Giải quyết các cuộc đình công theo quy định của pháp luật.

Điều 31.

1. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử;

b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;

d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Tòa, Phó chánh Tòa các Tòa chuyên trách và các chức vụ khác trong Tòa án cấp mình, trừ Phó chánh án, Thẩm phán;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ Tòa án cấp mình và cấp dưới;

e) Báo cáo công tác của các Tòa án địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao;

g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án địa phương. Phó chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

MỤC B. TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Điều 32.

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Chánh án, một hoặc hai Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có bộ máy giúp việc.

2. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Điều 33.

1. Chánh án Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức công tác xét xử và các công tác khác theo quy định của pháp luật;
- b) Báo cáo công tác của Tòa án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án cấp trên trực tiếp.

2. Phó chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án và chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG IV

TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 34.

1. Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và những vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Các Tòa án quân sự gồm có:

- a) Tòa án quân sự Trung ương;
- b) Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
- c) Các Tòa án quân sự khu vực.

3. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc tại Tòa án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành Tòa án.

Điều 35.

1. Tòa án quân sự Trung ương có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Chánh án Tòa án quân sự Trung ương là Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

3. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

Điều 36. Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

CHƯƠNG V THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM

Điều 37.

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

3. Thẩm phán, Hội thẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm phán, Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

5. Tiêu chuẩn cụ thể của Thẩm phán, Hội thẩm của Tòa án mỗi cấp, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán, bầu hoặc cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm, quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 38. Thẩm phán, Hội thẩm phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thẩm phán, Hội thẩm có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tạo điều kiện để Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ.

Điều 39. Người có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật này để được bổ nhiệm làm Thẩm phán phải được Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán tuyển chọn và đề nghị.

Tổ chức và hoạt động của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, quan hệ giữa Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 40.

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khoá mới bầu Chánh án mới.

2. Phó chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

4. Chánh án, Phó chánh án các Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng.

5. Nhiệm kỳ của Phó chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự là năm năm.

Điều 41.

1. Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp và do Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

2. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

3. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

4. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là năm năm.

5. Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

6. Việc quản lý Hội thẩm nhân dân và Hội thẩm quân nhân do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 42.

1. Số lượng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, số lượng Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân của các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 43. Các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện cho Hội thẩm làm nhiệm vụ xét xử.

Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ, được cấp trang phục và được hưởng phụ cấp khi làm nhiệm vụ xét xử.

CHƯƠNG VI

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN

Điều 44. Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án và chế độ ưu tiên đối với Thẩm phán do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 45.

1. Tổng biên chế của Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án nhân dân địa phương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tổng biên chế của Tòa án quân sự Trung ương và các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định biên chế cho từng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 46.

1. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, của các Tòa án nhân dân địa phương do Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

3. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho ngành Tòa án nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 47. Cơ quan Công an có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên Tòa của Tòa án nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân địa phương.

Lực lượng cảnh vệ trong Quân đội có nhiệm vụ áp giải bị cáo và bảo vệ phiên Tòa của Tòa án quân sự.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Luật này thay thế Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 06 tháng 10 năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân ngày 28 tháng 12 năm 1993 và ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002. /.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

**94. NGHỊ QUYẾT SỐ 132/2002/NQ-UBTVQH11 NGÀY 04/10/2002
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

***Về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và
Hội đồng nhân dân địa phương trong việc quản lý các Toà án nhân dân
địa phương về tổ chức***

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được
sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của
Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

Căn cứ vào Luật Tổ chức Toà án nhân dân;

Theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương trong việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức.

Điều 2. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, các Hội đồng nhân dân địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Quy chế này có hiệu từ ngày 15 tháng 10 năm 2002. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ./.

QUY CHẾ PHỐI HỢP
GIỮA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO VÀ HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG VIỆC QUẢN LÝ
CÁC TOÀ ÁN NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG VỀ TỔ CHỨC
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 132/2002/NQ-UBTVQH11
ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)

Điều 1.

Toà án nhân dân tối cao quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương.

Hội đồng nhân dân địa phương trong Quy chế này bao gồm Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) và Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Hội đồng nhân dân cấp huyện).

Các Toà án nhân dân địa phương trong Quy chế này bao gồm Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Toà án nhân dân cấp tỉnh) và Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Toà án nhân dân cấp huyện).

Điều 2.

Khi thực hiện các công việc sau đây, Toà án nhân dân tối cao phải phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương:

1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động Chánh án, Phó chánh án các Toà án nhân dân địa phương;
2. Điều động Thẩm phán các Toà án nhân dân địa phương;
3. Quy định số lượng Hội thẩm nhân dân của các Toà án nhân dân địa phương;
4. Quy hoạch cán bộ đối với Toà án nhân dân địa phương;
5. Đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc các Toà án nhân dân địa phương;
6. Quyết định xây dựng trụ sở làm việc mới hoặc nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc của các Toà án nhân dân địa phương.

Điều 3.

Sự phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương trong việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức bao gồm:

1. Sự phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đại diện và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh do Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đại diện trong việc quản lý Tòa án nhân dân cấp tỉnh về tổ chức;

2. Sự phối hợp giữa Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đại diện và Hội đồng nhân dân cấp huyện do Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện đại diện trong việc quản lý Tòa án nhân dân cấp huyện về tổ chức.

Điều 4.

Sự phối hợp giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, sự phối hợp giữa Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức được thực hiện bằng các hình thức thông báo, trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc trực tiếp.

Điều 5.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi:

1. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

2. Điều động Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

3. Quy định số lượng Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

4. Quy hoạch cán bộ đối với các chức danh Chánh án, Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

5. Đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thuộc các Tòa án nhân dân địa phương;

6. Quyết định xây dựng trụ sở làm việc mới hoặc nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc của Tòa án nhân dân địa phương.

Điều 6.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện trước khi:

1. Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện;

2. Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao điều động Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện;

3. Quy định số lượng Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân cấp huyện;

4. Quy hoạch cán bộ đối với các chức danh Chánh án, Phó chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện;

5. Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

đề nghị Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ khen thưởng cho tập thể, cá nhân thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện.

Điều 7.

Khi chưa có sự thống nhất về các vấn đề quy định tại Điều 6 của Quy chế này thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định./.

Bản sao lưu trữ

**95. NGHỊ QUYẾT SỐ 134/2002/NQ-UBTVQH11 NGÀY 04/11/2002
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

*Về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và
Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức*

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được
sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của
Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Điều 2.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3.

Quy chế này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2002. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ./.

**QUY CHẾ PHỐI HỢP
GIỮA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO VÀ BỘ QUỐC PHÒNG
TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÁC TOÀ ÁN QUÂN SỰ VỀ TỔ CHỨC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 134/2002/NQ-UBTVQH11
ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)*

Điều 1.

Toà án nhân dân tối cao quản lý các Toà án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng.

Điều 2.

Sự phối hợp giữa Toà án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Toà án quân sự về tổ chức được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

1. Ban hành văn bản do đại diện lãnh đạo Toà án nhân dân tối cao và đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng cùng ký;
2. Thông báo bằng văn bản;
3. Trao đổi ý kiến bằng văn bản hoặc trực tiếp;
4. Phối hợp tổ chức kiểm tra công tác của Toà án quân sự các cấp.

Điều 3.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao phải có sự trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi:

1. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Toà án quân sự quân khu và tương đương, Toà án quân sự khu vực;
2. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân của các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực;
3. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn bộ máy giúp việc của Toà án quân sự trung ương, các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực;
4. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tổng biên chế của Toà án quân sự trung ương và các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực;
5. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mẫu trang phục, chế độ cấp phát và sử

dụng trang phục, giấy chứng minh đối với quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc tại các Tòa án quân sự;

6. Trình Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự trung ương;

7. Đề nghị Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán tuyển chọn và đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc cách chức chức danh Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Điều 4.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi:

1. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực;

2. Quy định biên chế, số lượng Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân cho từng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 5.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trước khi:

1. Đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định dự toán kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự;

2. Hướng dẫn việc cử Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực;

3. Quy hoạch cán bộ Tòa án quân sự trung ương, các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực;

4. Điều động Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án quân sự khác cùng cấp./.

96. PHÁP LỆNH

SỐ 04/2002/PL-UBTVQH11 NGÀY 04/11/2002 CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Về việc Tổ chức toà án quân sự

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức trong Quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, các Tòa án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của các công dân khác.

Bằng hoạt động của mình, các Tòa án quân sự góp phần giáo dục quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của Quân đội, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 2.

1. Các Tòa án quân sự gồm có:

- a) Tòa án quân sự trung ương;
- b) Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
- c) Các Tòa án quân sự khu vực.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của Quân đội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu

vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 3.

Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

1. Quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu; dân quân, tự vệ phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý;

2. Những người không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội.

Điều 4.

Đối với những người không còn phục vụ trong Quân đội mà phát hiện hành vi phạm tội của họ đã được thực hiện trong thời gian phục vụ trong Quân đội hoặc những người đang phục vụ trong Quân đội mà phát hiện hành vi phạm tội của họ đã được thực hiện trước khi vào Quân đội, thì Tòa án quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử.

Điều 5.

Trong trường hợp vụ án vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì thẩm quyền xét xử được thực hiện như sau:

1. Trong trường hợp có thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử những bị cáo và tội phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 3 và Điều 4 của Pháp lệnh này; những bị cáo và tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân;

2. Trong trường hợp không thể tách vụ án thì Tòa án quân sự xét xử toàn bộ vụ án.

Điều 6.

Chế độ bổ nhiệm Thẩm phán được thực hiện đối với các Tòa án quân sự.

Chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, các Tòa án quân sự khu vực.

Điều 7.

Việc xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm quân nhân ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 8.

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Điều 9.

Toà án quân sự xét xử tập thể và quyết định theo đa số.

Thành phần Hội đồng xét xử ở mỗi cấp xét xử do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 10.

Toà án quân sự xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ gìn bí mật nhà nước, bí mật quân sự, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Điều 11.

Toà án quân sự xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật.

Điều 12.

Toà án quân sự bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Điều 13.

Toà án quân sự bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Toà án.

Điều 14.

1. Toà án quân sự thực hiện chế độ hai cấp xét xử.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Toà án quân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định thì có hiệu lực pháp luật. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Đối với bản án, quyết định của Toà án quân sự đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới thì được xem xét lại theo trình tự giám đốc thẩm hoặc tái thẩm do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 15.

Bản án, quyết định của Toà án quân sự đã có hiệu lực pháp luật phải được các đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và mọi người tôn trọng.

Cá nhân, đơn vị, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Toà án quân sự phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thi hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

Điều 16.

Trong trường hợp cần thiết, cùng với việc ra bản án, quyết định, Tòa án quân sự ra kiến nghị yêu cầu Thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại đơn vị, cơ quan, tổ chức đó. Thủ trưởng đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị có trách nhiệm nghiên cứu thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị phải thông báo cho Tòa án quân sự về việc đó.

Điều 17.

Toà án quân sự phối hợp với các đơn vị vũ trang nhân dân, các cơ quan, tổ chức trong việc phát huy tác dụng giáo dục của phiên tòa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự.

Điều 18.

Toà án quân sự cùng với Viện kiểm sát quân sự, Cơ quan điều tra hình sự của Quân đội, Cơ quan an ninh của Quân đội và các cơ quan hữu quan khác nghiên cứu, thực hiện những chủ trương biện pháp nhằm phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Điều 19.

Cơ quan chính trị quân khu và tương đương mỗi năm một lần tổ chức hội nghị đại biểu quân nhân trong đơn vị mình và các đơn vị đóng quân trên địa bàn để nghe Tòa án quân sự cùng cấp báo cáo hoạt động của Tòa án quân sự và trả lời những câu hỏi của các đại biểu.

Toà án quân sự có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân về hoạt động của Tòa án quân sự có liên quan đến địa phương.

Điều 20.

Toà án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng.

Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

CHƯƠNG II
**TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA
TOÀ ÁN QUÂN SỰ CÁC CẤP**

MỤC I. TOÀ ÁN QUÂN SỰ TRUNG ƯƠNG

Điều 21.

1. Toà án quân sự trung ương thuộc cơ cấu tổ chức của Toà án nhân dân tối cao.
2. Cơ cấu tổ chức của Toà án quân sự trung ương gồm có:
 - a) Ủy ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương;
 - b) Các Toà phúc thẩm Toà án quân sự trung ương;
 - c) Bộ máy giúp việc.
3. Toà án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Thư ký Toà án.

Điều 22.

1. Toà án quân sự trung ương có thẩm quyền xét xử:
 - a) Phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
 - b) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án quân sự cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.
2. Toà án quân sự trung ương giám đốc việc xét xử của các Toà án quân sự cấp dưới.

Điều 23.

1. Ủy ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương gồm có:
 - a) Chánh án, các Phó chánh án Toà án quân sự trung ương;
 - b) Một số Thẩm phán Toà án quân sự trung ương được Chánh án Toà án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Toà án quân sự trung ương.Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương không quá bảy người.
2. Ủy ban Thẩm phán Toà án quân sự trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:
 - a) Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thống nhất pháp luật tại các Toà án quân sự;
 - b) Tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Toà án quân sự;

c) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về công tác của các Tòa án quân sự để báo cáo với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số các thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 24.

1. Chánh án Tòa án quân sự trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức công tác xét xử;
- b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;
- c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;
- d) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân và cán bộ của các Tòa án quân sự;
- d) Tổ chức việc kiểm tra công tác của các Tòa án quân sự cấp dưới;
- e) Báo cáo công tác của các Tòa án quân sự với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó chánh án Tòa án quân sự trung ương giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

MỤC 2. TOÀ ÁN QUÂN SỰ QUÂN KHU VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 25.

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm có:

- a) Ủy ban Thẩm phán;
- b) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, các Phó chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

Điều 26.

Toà án quân sự quân khu và tương đương có thẩm quyền xét xử:

1. Sơ thẩm những vụ án hình sự không thuộc thẩm quyền của các Tòa án quân sự khu vực và những vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của các Tòa án quân sự khu vực nhưng Tòa án quân sự quân khu và tương đương lấy lên để xét xử;

2. Phúc thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27.

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm có:

a) Chánh án, các Phó chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

b) Một số Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương được Chánh án Tòa án quân sự trung ương quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương không quá năm người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án hình sự mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

b) Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án quân sự cấp mình và các Tòa án quân sự cấp dưới;

c) Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d) Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương về công tác của các Tòa án quân sự trong quân khu và tương đương để báo cáo với Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và tương đương.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 28.

1. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử;

b) Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;

d) Tổ chức việc kiểm tra công tác của các Tòa án quân sự cấp dưới;

d) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán. Hội thẩm quân nhân và cán bộ Tòa án quân sự cấp mình và Tòa án quân sự cấp dưới;

e) Báo cáo công tác của các Tòa án quân sự trong quân khu và tương đương với Chánh án Tòa án quân sự trung ương. Tư lệnh quân khu và tương đương;

g) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó chánh án được Chánh án uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

MỤC 3. TOÀ ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC

Điều 29.

1. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán. Hội thẩm quân nhân, Thư ký Tòa án.

Toà án quân sự khu vực có bộ máy giúp việc.

2. Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về những tội phạm theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm từ Trung tá trở xuống hoặc là người có chức vụ từ Trung đoàn trưởng hoặc tương đương trở xuống; giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 30.

1. Chánh án Tòa án quân sự khu vực có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử;

b) Báo cáo công tác của Tòa án quân sự khu vực với Chánh án Tòa án quân sự cấp trên trực tiếp;

c) Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

2. Phó chánh án giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án và chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG III

THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM QUÂN NHÂN

Điều 31.

1. Sĩ quan Quân đội tại ngũ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán

và Hội thẩm Tòa án nhân dân thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

2. Quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân quốc phòng có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân thì có thể được cử làm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực hoặc Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Điều 32.

Thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán; thủ tục cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân; quyền và nghĩa vụ của Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân; nhiệm kỳ của Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân của Tòa án quân sự mỗi cấp được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

Điều 33.

Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 34.

Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại, thì Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án quân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 35.

1. Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

2. Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó chánh án Tòa án quân sự các cấp là năm năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Điều 36.

Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 37.

Số lượng Thẩm phán của Tòa án quân sự mỗi cấp; số lượng Hội thẩm quân nhân của

các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

CHƯƠNG IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 38.

1. Tổng biên chế của Tòa án quân sự trung ương và các Tòa án quân sự quân khu và tương đương. Tòa án quân sự khu vực do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp chặt chẽ với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định biên chế cho từng Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 39.

Để bảo đảm cho các Tòa án quân sự thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:

1. Điều động Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án quân sự khác cùng cấp sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

2. Biệt phái Thẩm phán từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án quân sự khác cùng cấp.

Điều 40.

Bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Điều 41.

1. Quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc tại Tòa án quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành Tòa án.

Thẩm phán Tòa án quân sự được hưởng chế độ ưu tiên đối với Thẩm phán theo quy định của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

2. Trang phục, giấy chứng minh đối với quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc tại các Tòa án quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 42.

1. Kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho các Toà án quân sự hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Điều 43.

Lực lượng cảnh vệ trong Quân đội có nhiệm vụ canh giữ bị cáo, áp giải bị cáo đến phiên toà, bảo vệ phiên Toà và nơi làm việc của Toà án quân sự.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44.

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2002.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Tổ chức Toà án quân sự ngày 19 tháng 4 năm 1993.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 45.

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

**97. NGHỊ QUYẾT SỐ 352/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 25/02/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Phê chuẩn Quyết định số 16/2003/TCCB ngày 17 tháng 02 năm 2003 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 2.

Biên chế, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 3.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**98. QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2003/TCCB NGÀY 17-02-2003
CỦA CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Quy định về Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Điều 25 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào nhu cầu công tác của Tòa án nhân dân tối cao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Quy định bộ máy giúp việc Tòa án nhân dân tối cao gồm các đơn vị sau đây:

1. Ban Thư ký

Chức năng, nhiệm vụ của Ban Thư ký là:

a) Nghiên cứu, đề xuất giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết các khiếu nại đối với các Quyết định giám đốc thẩm của các Tòa chuyên trách thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

b) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, làm thư ký các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

c) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ trình Chủ tịch nước về những trường hợp người bị kết án tử hình.

d) Xem xét, nghiên cứu các dự thảo quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

e) Trong trường hợp cần thiết theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trực tiếp dự thảo kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Ban Thanh tra

Chức năng, nhiệm vụ của Ban Thanh tra là:

a) Tổ chức tiếp dân; nhận đơn, thư khiếu nại của công dân, cơ quan, tổ chức; phân loại xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển đơn thư khiếu nại đến các Tòa chuyên trách hoặc các

đơn vị chức năng khác thuộc Tòa án nhân dân tối cao hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

b) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiến hành kiểm tra kết luận về công tác xét xử, công tác theo dõi thi hành án phạt tù của những Tòa án nhân dân địa phương có nhiều khiếu nại, tố cáo bức xúc.

c) Thanh tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo với cán bộ, công chức trong ngành Tòa án nhân dân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, kỷ luật, phẩm chất đạo đức theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Vụ Tổ chức - Cán bộ

Chức năng, nhiệm vụ của Vụ Tổ chức - Cán bộ là:

1. Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện các công việc sau:

a) Quản lý tổ chức, biên chế của Tòa án nhân dân tối cao và ngành Tòa án nhân dân.

b) Quản lý và thực hiện công tác cán bộ đối với cán bộ, công chức Tòa án nhân dân tối cao.

c) Thực hiện thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức điều động đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương, Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực.

d) Thực hiện thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân địa phương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu và Tòa án quân sự khu vực.

e) Phối hợp với Hội đồng nhân dân địa phương và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý cán bộ, công chức ngành Tòa án theo các Quy chế phối hợp đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua.

g) Tổ chức đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ đối với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, cán bộ, công chức của ngành Tòa án nhân dân.

2. Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong ngành Tòa án nhân dân.

3. Giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự Trung ương.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chức năng, nhiệm vụ của Vụ Kế hoạch - Tài chính là:

a) Tổng hợp và lập kế hoạch tài chính cho toàn ngành Tòa án nhân dân bao gồm: kinh phí chi quản lý hành chính, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm phương tiện làm việc, kinh phí tổ chức việc đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ, kinh phí sự nghiệp khoa học.

b) Căn cứ quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của ngành Tòa án nhân dân để lập kế hoạch quản lý, sử dụng kinh phí cho các Tòa án nhân dân địa phương, các đơn vị dự toán thuộc Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Hướng dẫn lập và báo cáo dự toán ngân sách nhà nước, theo dõi và kiểm tra công tác tài chính kế toán của các Tòa án nhân dân địa phương và các đơn vị dự toán thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

d) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các Tòa án nhân dân địa phương, các đơn vị dự toán thuộc Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật.

5. Văn phòng

Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng là:

a) Thực hiện công tác tổng hợp, thống kê và giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Báo cáo công tác của Tòa án nhân dân trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, báo cáo Chủ tịch nước và các báo cáo khác với cơ quan Đảng, Nhà nước.

b) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra thể thức văn bản của Tòa án nhân dân tối cao trước khi ban hành. Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, hành chính quản trị và các đảm bảo khác, phục vụ cho hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao.

c) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện công tác thi đua của ngành Tòa án nhân dân.

d) Đảm bảo và quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ quan Tòa án nhân dân tối cao phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao đối với ngành Tòa án nhân dân.

6. Viện Khoa học xét xử

Chức năng, nhiệm vụ của Viện Khoa học xét xử là:

a) Nghiên cứu đề tài khoa học phục vụ công tác xét xử, công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm.

b) Soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Phối hợp với Ban Thư ký, các Tòa chuyên trách và các đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao để giúp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tổng kết kinh nghiệm xét xử.

d) Soạn thảo các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

e) Đề xuất ý kiến, giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao tham gia ý kiến vào dự thảo các văn bản pháp luật do Chính phủ, các bộ, các ngành hoặc các tổ chức soạn thảo.

l) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện công tác hợp tác quốc tế. Nghiên cứu pháp luật về tư pháp của nước ngoài để tham khảo, vận dụng vào công tác xây dựng pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngành Tòa án nhân dân.

g) Nghiên cứu đề xuất những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến hoạt động của ngành Tòa án nhân dân.

h) Hợp tác với các cơ quan hữu quan để tổ chức nghiên cứu và quản lý các đề tài khoa học phục vụ công tác xét xử của ngành Tòa án nhân dân.

k) Hệ thống hoá Luật lệ về tư pháp, quản lý thư viện cơ quan, tổ chức giới thiệu sách báo, tài liệu pháp lý cần thiết cho cán bộ trong ngành, chủ yếu cho Thẩm phán và cán bộ của Tòa án nhân dân tối cao.

m) Nghiên cứu đề xuất giúp lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao thực hiện phát triển công nghệ thông tin phục vụ công tác xét xử.

7. Tạp chí Tòa án nhân dân

Chức năng, nhiệm vụ của Tạp chí Tòa án nhân dân là:

Tạp chí Tòa án nhân dân là cơ quan thông tin pháp lý và hoạt động của ngành Tòa án nhân dân.

8. Báo Công lý

Chức năng, nhiệm vụ của Báo Công lý là:

Tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thông tin hoạt động xét xử của ngành Tòa án, hoạt động của các Tòa án và các hoạt động của các cấp, ngành liên quan đến lĩnh vực Tòa án; tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân, góp phần bảo vệ kỷ cương,

pháp luật và công bằng xã hội.

9. Trường Bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ ngành Tòa án

Chức năng, nhiệm vụ của Trường Bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ ngành Tòa án là:

a) Lập kế hoạch, xây dựng chương trình nội dung bồi dưỡng nâng cao kiến thức nghiệp vụ Tòa án, trên cơ sở đó bố trí các giảng viên là cán bộ trong hoặc ngoài ngành Tòa án để giảng dạy theo nội dung và chương trình đã lập, để tổ chức các lớp học ngắn hạn hoặc dài hạn.

b) Tham gia công tác nghiên cứu khoa học xét xử, hoặc các công tác khác khi được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công.

c) Quản lý cơ sở vật chất của Trường, quản lý học viên trong thời gian mở lớp và bảo quản phục vụ các yêu cầu về ăn, ở cho các học viên nội trú tại trường.

Điều 2. Biên chế, tổ chức và nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị giúp việc thuộc Tòa án

nhân dân tối cao quy định tại Điều 1 của Quyết định này do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định trong quy chế làm việc của từng đơn vị.

* Trong trường hợp cần thiết, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ cho các đơn vị thuộc bộ máy giúp việc để thực hiện nhiệm vụ chung của Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn, các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ. /.

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
NGUYỄN VĂN HIỆN

Bản sao lưu trữ

**99. NGHỊ QUYẾT SỐ 353/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 25/02/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc quy định tổng biên chế và số lượng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Tổng biên chế cán bộ, công chức của Tòa án nhân dân tối cao năm 2003 là 523 (năm trăm hai mươi ba) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là 120 (một trăm hai mươi) người.

Điều 2.

Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**100. NGHỊ QUYẾT SỐ 354/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 25/02/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân địa phương

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Tòa án nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Phê chuẩn Quyết định số 17/2003/TCCB ngày 17 tháng 02 năm 2003 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân địa phương.

Điều 2.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**101. QUYẾT ĐỊNH SỐ 17/2003/TCCB NGÀY 17/02/2003
CỦA CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

Quy định về bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân địa phương

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Điều 25 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào nhu cầu công tác của Tòa án nhân dân địa phương;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức – Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm các đơn vị sau đây:

1. Văn phòng

Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng là:

- a) Thực hiện công tác tổng hợp, thống kê báo cáo.
- b) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức công tác xét xử.
- c) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chuẩn bị báo cáo công tác của các Tòa án địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp với Tòa án nhân dân tối cao.
- d) Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, hành chính quản trị, kế toán tài chính và các đảm bảo khác phục vụ cho hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- g) Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí hoạt động của cơ quan Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện.

2. Phòng Giám đốc kiểm tra

Chức năng, nhiệm vụ của Phòng Giám đốc kiểm tra là:

- a) Kiểm tra các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện. Nếu phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện có sai lầm thì báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng.
- b) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra,

thanh tra công tác xét xử đối với các Tòa án nhân dân cấp huyện trong địa phương để phát hiện những sai sót, kịp thời rút kinh nghiệm hoặc kháng nghị theo thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện công tác theo dõi thi hành án hình sự.

3. Phòng Tổ chức – Cán bộ

Chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tổ chức – Cán bộ là:

a) Giúp Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và quản lý cán bộ, công chức; thực hiện công tác cán bộ đối với Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tòa án nhân dân cấp huyện trong địa phương.

b) Giúp Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện về các thủ tục hành chính trong việc xét tuyển chọn, đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện trong địa phương.

Điều 2. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh là Văn phòng Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (do Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện phụ trách).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn./.

CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
NGUYỄN VĂN HIỆN

**102. NGHỊ QUYẾT SỐ 355/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 25/02/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

*Về việc quy định tổng biên chế và số lượng thẩm phán của các
Toà án nhân dân địa phương năm 2003*

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được
sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của
Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

Căn cứ vào Luật Tổ chức Toà án nhân dân;

Xét đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Tổng biên chế cán bộ, công chức của các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2003 là 3064 (ba nghìn không trăm sáu mươi tư) người, trong đó số lượng Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh là 1118 (một nghìn một trăm mười tám) người.

Điều 2.

Tổng biên chế cán bộ, công chức của các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh năm 2003 là 5936 (năm nghìn chín trăm ba mươi sáu) người, trong đó số lượng Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện là 3515 (ba nghìn năm trăm mười lăm) người.

Điều 3.

Chính phủ, Chánh án Toà án nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**103. NGHỊ QUYẾT SỐ 382/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17/3/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc phê chuẩn bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Phê chuẩn Quyết định số 31/2003/TCCB ngày 10 tháng 3 năm 2003 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự.

Điều 2.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**104. NGHỊ QUYẾT SỐ 383/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17/3/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

*Quy định tổng biên chế, số lượng Thẩm phán và số lượng Hội thẩm quân nhân
của các Tòa án quân sự*

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Căn cứ vào Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự;

Xét đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Tổng biên chế của Tòa án quân sự trung ương là 54 (năm mươi bốn) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương là 19 (mười chín) người.

2. Tổng biên chế của Tòa án quân sự quân khu và tương đương là 108 (một trăm linh tám) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu là 54 (năm mươi bốn) người.

3. Tổng biên chế của các Tòa án quân sự khu vực là 153 (một trăm năm mươi ba) người, trong đó số lượng Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực là 68 (sáu mươi tám) người.

Điều 2.

1. Số lượng Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự quân khu và tương đương là 270 (hai trăm bảy mươi) người.

2. Số lượng Hội thẩm quân nhân của các Tòa án quân sự khu vực là 425 (bốn trăm hai mươi lăm) người.

Điều 3.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**105. QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2003/QĐ-TCCB NGÀY 02/4/2003
CỦA CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Về việc ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán
Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và
Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu,
Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực*

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Căn cứ Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân;

*Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ Tòa án nhân dân tối cao; sau khi trao
đổi thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc
Việt Nam,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ Tòa án nhân dân tối cao; Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh án Tòa án quân sự Trung ương, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ
LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN THẨM PHÁN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/2003/QĐ-TCCB
ngày 02 tháng 4 năm 2003 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định nguyên tắc làm việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi tắt và Hội đồng); trình tự tuyển chọn và đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán; trình tự xem xét và đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán, cách chức chức danh Thẩm phán.

Điều 2. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể. Mọi quyết định của Hội đồng được thông qua tại phiên họp của Hội đồng và phải được ít nhất ba thành viên trở lên biểu quyết tán thành.

Điều 3. Phiên họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng triệu tập, Hội đồng chỉ tiến hành phiên họp khi có từ ba ủy viên trở lên tham gia. Ủy viên của Hội đồng nếu vì lý do công tác không tham dự được phiên họp của Hội đồng thì có thể gửi ý kiến của mình về vấn đề thuộc chương trình làm việc của phiên họp.

Điều 4. Giấy triệu tập phiên họp, chương trình làm việc của phiên họp và các tài liệu phục vụ cho phiên họp (hồ sơ hoặc bản sao hồ sơ đề nghị tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán; hồ sơ hoặc bản sao hồ sơ đề nghị xem xét việc miễn nhiệm chức danh Thẩm phán; hồ sơ hoặc bản sao hồ sơ đề nghị xem xét việc cách chức chức danh Thẩm phán...) phải được gửi cho các thành viên Hội đồng chậm nhất là mười ngày trước ngày tiến hành phiên họp của Hội đồng.

Điều 5.

1. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể quyết định mời đại diện của các cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan tham gia phiên họp của Hội đồng và phát biểu ý kiến, nhưng không tham gia biểu quyết về các vấn đề có liên quan đến việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán, miễn nhiệm chức danh Thẩm phán, cách chức chức danh Thẩm phán.

2. Chuyên viên của các cơ quan, tổ chức hữu quan được phân công giúp việc cho từng thành viên Hội đồng được tham dự các phiên họp của Hội đồng.

Điều 6.

1. Giúp Hội đồng ghi biên bản phiên họp của Hội đồng có một Thư ký phiên họp.
2. Thư ký phiên họp do Hội đồng cử trong số các chuyên viên của Bộ phận giúp việc theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương.
3. Trong biên bản phiên họp của Hội đồng phải ghi lại đầy đủ diễn biến của phiên họp; ý kiến của các thành viên Hội đồng; ý kiến của đại diện các cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan được mời tham gia phiên họp của Hội đồng (nếu có); kết quả biểu quyết; ý kiến bảo lưu (nếu có). Các thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và Thư ký phiên họp đều cùng ký tên vào biên bản phiên họp.

II. TRÌNH TỰ TUYỂN CHỌN VÀ ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM THẨM PHÁN

Điều 7. Việc tuyển chọn Thẩm phán được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng khai mạc phiên họp;
2. Hội đồng cử Thư ký phiên họp;
3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương (Chánh án Tòa án quân sự Trung ương có thể ủy quyền cho Phó Chánh án Tòa án quân sự Trung ương) báo cáo với Hội đồng về hồ sơ của người được đề nghị tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán theo danh sách trích ngang đã lập; trình bày ý kiến đề nghị việc tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán đối với người đó;
4. Các thành viên Hội đồng căn cứ vào tiêu chuẩn Thẩm phán và hồ sơ của người được đề nghị tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán để thảo luận, trao đổi xem người đó có đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán Tòa án cấp tương ứng đó hay không;
5. Chủ tịch Hội đồng kết luận và các thành viên Hội đồng có mặt biểu quyết công khai bằng hình thức giơ tay;
6. Hội đồng giao cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương làm văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm Thẩm phán đối với người (hoặc những người) đã được tuyển chọn và trình Chủ tịch Hội đồng ký.

Điều 8. Việc báo cáo với Hội đồng về hồ sơ của người được đề nghị tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán theo danh sách trích ngang đã lập được thực hiện đối với từng Tòa án một và đối với từng người một.

Hội đồng thảo luận, trao đổi và biểu quyết đối với từng người một.

Điều 9. Trong quá trình thảo luận, trao đổi các thành viên Hội đồng có thể đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương giải trình những vấn đề chưa rõ liên quan đến người được đề nghị tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

Nếu phát hiện hồ sơ chưa đầy đủ, có vấn đề chưa rõ hoặc có đơn, thư khiếu nại, tố cáo hoặc phản ánh không tốt về đạo đức, lối sống, quan hệ xã hội của người được đề nghị tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán, mà có thành viên Hội đồng xét thấy cần thiết và đề nghị cần phải tiến hành bổ sung hoặc xác minh làm rõ, thì Chủ tịch Hội đồng quyết định việc dừng tuyển chọn đối với người đó và giao cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương tiến hành bổ sung hoặc xác minh làm rõ.

Điều 10. Sau khi Hội đồng đã thực hiện xong việc tuyển chọn không phụ thuộc vào kết quả đa số thành viên Hội đồng đồng ý hoặc không đồng ý đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm Thẩm phán, thì các hồ sơ và bản sao hồ sơ phải được giao lại cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương để quản lý.

Điều 11. Văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm Thẩm phán đối với người (hoặc những người) đã được tuyển chọn sau khi Chủ tịch Hội đồng ký được đóng dấu bằng con dấu của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện) hoặc bằng con dấu của Tòa án quân sự Trung ương (đối với văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực), nhưng phải ghi đầy đủ chức danh về mặt chính quyền của người có chữ ký được đóng dấu.

Điều 12. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm Thẩm phán đối với người (hoặc những người) đã được tuyển chọn cùng 01 bộ hồ sơ chính của người (hoặc những người) đã được tuyển chọn, biên bản phiên họp của Hội đồng cho Vụ Tổ chức - Cán bộ Tòa án nhân dân tối cao để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định bổ nhiệm. Kèm theo các tài liệu này mỗi người đã được tuyển chọn phải có hai ảnh (3 x 4) để cấp Giấy chứng minh Thẩm phán (nếu được bổ nhiệm).

Điều 13. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương có trách nhiệm thông báo kết quả về việc bổ nhiệm Thẩm phán đối với người (hoặc những người) đã được Hội đồng tuyển chọn và đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán trong phiên họp gần nhất của Hội đồng, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông báo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

III. TRÌNH TỰ XEM XÉT ĐỀ NGHỊ MIỄN NHIỆM CHỨC DANH THẨM PHÁN HOẶC CÁCH CHỨC DANH THẨM PHÁN

Điều 14. Việc xem xét, đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức danh Thẩm phán được tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Chủ tịch Hội đồng khai mạc phiên họp;

2. Hội đồng cử Thư ký phiên họp;

3. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương (Chánh án Tòa án quân sự Trung ương có thể ủy quyền cho Phó Chánh án Tòa án quân sự Trung ương) báo cáo với Hội đồng về hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán;

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương trình bày ý kiến đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán;

5. Các thành viên Hội đồng căn cứ vào quy định của Pháp lệnh và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán để thảo luận, trao đổi về việc miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán;

6. Chủ tịch Hội đồng kết luận và các thành viên Hội đồng có mặt biểu quyết công khai bằng hình thức giơ tay;

7. Hội đồng giao cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương làm văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán và trình Chủ tịch Hội đồng ký.

Điều 15. Việc báo cáo với Hội đồng về hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán; việc đề nghị giải trình, xác minh những vấn đề chưa rõ; việc bổ sung hồ sơ và bảo quản hồ sơ; việc đóng dấu văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán được thực hiện tương tự như hướng dẫn tại các Điều 8, 9, 10 và 11 của Quy chế này.

Điều 16. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán cùng hồ sơ chính, biên bản phiên họp của Hội đồng cho Vụ Tổ chức - Cán bộ Tòa án nhân dân tối cao để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán.

Điều 17. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự Trung ương có trách nhiệm thông báo kết quả về việc miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán đối với Thẩm phán mà Hội đồng đã xem xét và đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán hoặc cách chức chức danh Thẩm phán trong phiên họp gần nhất của Hội đồng, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông báo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA QUY CHẾ

Điều 18.

1. Quy chế này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh án Tòa án quân sự Trung ương, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện và Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần được giải thích hoặc quy định bổ sung, thì đề nghị phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao để có sự giải thích hoặc quy định bổ sung./.

Bản sao lưu trữ

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH NƯỚC

LỆNH SỐ 07/2002/L-CTN NGÀY 12/4/2002

Về việc công bố Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002./.

CHỦ TỊCH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

106. LUẬT SỐ 34/2002/QH10 NGÀY 02/4/2002

Về việc quy định tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, góp phần bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp ở địa phương mình.

Các Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Trong phạm vi chức năng của mình, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật.

Điều 3. Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ bằng những công tác sau đây:

1. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

2. Điều tra một số loại tội phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp;

3. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự;

4. Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật;

5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân;

6. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

Điều 4. Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận các tin báo, tố giác về tội phạm do các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân chuyển đến.

Viện kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thực hiện việc thống kê tội phạm. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan tiến hành tố tụng khác có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

Điều 6. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân có quyền ra quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đó.

Trong trường hợp các văn bản nói trên trái pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ sai phạm mà người ra văn bản bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân phải được các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Tòa án, Công an, Thanh tra, Tư pháp, các cơ quan khác của Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đơn vị vũ trang nhân dân để phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; xây dựng pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 8. Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện, khắc phục kịp

thời và xử lý nghiêm minh vi phạm pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên có quyền rút, đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới.

Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thành lập Ủy ban kiểm sát để thảo luận và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng theo quy định của Luật này.

Điều 9. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước; chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Phó viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Điều tra viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp; chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Phó viện trưởng giúp Viện trưởng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Viện trưởng. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Viện kiểm sát. Phó viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

Điều 10. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát, quản lý đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên nhằm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, xây dựng ngành kiểm sát trong sạch, vững mạnh.

Điều 11. Kiểm sát viên, Điều tra viên phải tôn trọng và chịu sự giám sát của nhân dân.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để Kiểm sát viên, Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi gây cản trở Kiểm sát viên, Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ.

CHƯƠNG II

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 12. Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, nhằm bảo đảm:

1. Mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội;
2. Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật;
3. Việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh;
4. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

Điều 13. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can; yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can;
2. Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật;
3. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên theo quy định của pháp luật; nếu hành vi của Điều tra viên có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự;
4. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác, phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật;
5. Hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của cơ quan điều tra;
6. Quyết định việc truy tố bị can; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Điều 14. Khi thực hiện công tác kiểm sát điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc khởi tố; kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra;
2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu cơ quan điều tra khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra;

5. Kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 15.

1. Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình trong việc khởi tố, bắt, giam, giữ, truy tố và các quyết định khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan điều tra, các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định và yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 16. Trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm thực hành quyền công tố, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát việc xét xử các vụ án hình sự, nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Điều 17. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa;

2. Thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm; tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm;

3. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 18. Khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Điều 19. Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm trong việc xét xử; kiến nghị với cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

CHƯƠNG IV

KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN DÂN SỰ, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, HÀNH CHÍNH, KINH TẾ, LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG VIỆC KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Điều 20. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết các vụ án đúng pháp luật, kịp thời.

Điều 21. Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc thụ lý, lập hồ sơ vụ án; yêu cầu Tòa án nhân dân hoặc tự mình xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ nhằm giải quyết đúng đắn vụ án;
2. Khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật;
3. Tham gia các phiên Tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc giải quyết vụ án;
4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân;
5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;
6. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân;
7. Yêu cầu Tòa án nhân dân áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật;
8. Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Điều 22. Khi kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án

nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết các vụ án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

CHƯƠNG V

KIỂM SÁT VIỆC THI HÀNH ÁN

Điều 23. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm các bản án, quyết định đó được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời.

Điều 24. Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án:

- a) Ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật;
- b) Tự kiểm tra việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát nhân dân;
- c) Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật;
- d) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

2. Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và việc giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án;

3. Tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích;

4. Đề nghị miễn chấp hành hình phạt theo quy định của pháp luật;

5. Kháng nghị với Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trong việc thi hành án; yêu cầu đình chỉ việc thi hành án, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật trong việc thi hành án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự; trong trường hợp do pháp luật quy định thì khởi tố về dân sự.

Điều 25. Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 5 Điều 24 của Luật này, Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

CHƯƠNG VI

KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC NGƯỜI CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 26. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, nhằm bảo đảm:

1. Việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật;
2. Chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù được chấp hành nghiêm chỉnh;
3. Tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù và các quyền khác của họ không bị pháp luật tước bỏ được tôn trọng.

Điều 27. Khi thực hiện công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thường kỳ và bất thường trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam;
2. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; gặp, hỏi người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành án phạt tù về việc giam, giữ;
3. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;
4. Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát nhân dân;
5. Yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;
6. Kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và

giáo dục người chấp hành án phạt tù, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật.

Điều 28. Trong quá trình kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm:

1. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

2. Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù thì khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự.

Điều 29. Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù phải chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Đối với các yêu cầu quy định tại các khoản 4 và 5 Điều 27 của Luật này, cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với quyết định quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này, cơ quan, đơn vị hoặc người có trách nhiệm phải chấp hành ngay; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 6 Điều 27 của Luật này, cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị; nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì cơ quan, đơn vị hữu quan có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải được chấp hành.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 30. Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân gồm có:

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
2. Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
3. Các Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
4. Các Viện kiểm sát quân sự.

Điều 31.

1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

a) Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng và Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát;

b) Viện kiểm sát quân sự Trung ương;

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên.

Điều 32.

1. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

2. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành;

b) Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

c) Bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội về những ý kiến của Viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm gửi Thủ tướng Chính phủ; những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng, những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước.

Điều 33. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát nhân dân về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát;

2. Ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát;

3. Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát;

4. Quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân địa phương; quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

5. Chỉ đạo việc xây dựng và trình dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật;

6. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

7. Tổ chức việc thống kê tội phạm;

8. Tham dự các phiên họp của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

Điều 34.

1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Ủy ban kiểm sát, các phòng và Văn phòng;

2. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Điều 35.

1. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

2. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Báo cáo tổng kết công tác với Viện kiểm sát nhân dân tối cao; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp;

c) Những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng;

d) Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

Điều 36.

1. Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó viện trưởng phụ trách;

2. Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng và các Kiểm sát viên.

CHƯƠNG VIII

VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Điều 37. Các Viện kiểm sát quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Các Viện kiểm sát quân sự gồm có Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Căn cứ vào nhiệm vụ của quân đội trong từng thời kỳ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc thành lập Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Điều 39. Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc cơ cấu Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương là Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, có nhiệm vụ chỉ đạo hoạt động của Viện kiểm sát quân sự các cấp, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác kiểm sát trong Quân đội trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 40. Quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng làm việc ở Viện kiểm sát

quân sự có các quyền và nghĩa vụ theo chế độ của quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành kiểm sát.

Điều 41. Tổ chức và hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự, việc giám sát đối với hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

CHƯƠNG IX

KIỂM SÁT VIÊN VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

Điều 42.

1. Kiểm sát viên được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp;

2. Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra tội phạm.

Điều 43. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ cử nhân luật, đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát, điều tra, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên, Điều tra viên.

Tiêu chuẩn cụ thể, Hội đồng tuyển chọn và quy chế tuyển chọn Kiểm sát viên và Điều tra viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 44. Nhiệm kỳ của Kiểm sát viên, Điều tra viên là năm năm.

Điều 45.

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Viện trưởng phân công, Kiểm sát viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm sát viên do Pháp lệnh về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quy định;

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Thủ trưởng cơ quan điều tra phân công, Điều tra viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan điều tra, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên do pháp luật quy định.

Điều 46.

1. Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên, Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của

mình: nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

2. Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên, Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà gây ra thiệt hại thì Viện kiểm sát nhân dân nơi những người đó công tác phải có trách nhiệm bồi thường và những người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Điều 47.

1. Tổng biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Căn cứ vào tổng biên chế do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định biên chế của Viện kiểm sát các địa phương và các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

2. Biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 48.

Chế độ tiền lương, phụ cấp, giấy chứng minh, trang phục đối với cán bộ ngành kiểm sát và chế độ ưu tiên đối với Kiểm sát viên, Điều tra viên khi thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 49.

1. Kinh phí hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân do Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

2. Kinh phí hoạt động của Viện kiểm sát quân sự do Bộ quốc phòng phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

3. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho ngành kiểm sát nhân dân thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

CHƯƠNG XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 50. Luật này thay thế Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 07 tháng 10 năm 1992.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 4 năm 2002.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
NGUYỄN VĂN AN

Bản sao lưu trữ

**107. PHÁP LỆNH SỐ 05/2002/PL-UBTVQH11 NGÀY 04/11/2002
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát quân sự

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Pháp lệnh này quy định về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát quân sự.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Các Viện kiểm sát quân sự thuộc hệ thống Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong Quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, Viện kiểm sát quân sự có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của các công dân khác; bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của công dân khác đều phải được xử lý theo pháp luật.

Điều 2.

Viện kiểm sát quân sự thực hiện chức năng, nhiệm vụ bằng những công tác sau đây:

1. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đối với các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự;

2. Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong Quân đội;

3. Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự của Tòa án quân sự;

4. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án quân sự;

5. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù do các cơ quan tư pháp trong Quân đội đảm nhiệm.

Điều 3.

Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp trong Quân đội theo quy định của pháp luật.

Điều 4.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát quân sự có quyền ra quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bản đó.

Trong trường hợp các văn bản nói trên trái pháp luật thì tùy theo tính chất và mức độ sai phạm mà người ra văn bản bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu của Viện kiểm sát quân sự phải được các đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 5.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm phối hợp với Tòa án quân sự, Cơ quan điều tra, Thanh tra quốc phòng, các đơn vị vũ trang nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước, các tổ chức để phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp; tuyên truyền, giáo dục pháp luật; tham gia xây dựng pháp luật; bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 6.

Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm tiếp nhận các tin báo, tố giác về tội phạm do các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân chuyển đến.

Người chỉ huy các cấp phải kịp thời thông báo các hành vi phạm tội xảy ra ở cơ quan, đơn vị mình cho Viện kiểm sát quân sự nơi gần nhất.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, các Viện kiểm sát quân sự chịu trách nhiệm thực hiện việc thống kê tội phạm; các cơ quan tiến hành tố tụng khác của Quân đội có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát quân sự trong việc thực hiện nhiệm vụ này.

Điều 7.

Viện kiểm sát quân sự do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên; Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát quân sự cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, phát hiện và khắc phục kịp thời vi phạm pháp luật của Viện kiểm sát quân sự cấp dưới. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên có quyền rút, đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Viện kiểm sát quân sự cấp dưới.

Tại Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thành lập Ủy ban kiểm sát để thảo luận và quyết định theo đa số những vấn đề quan trọng theo quy định của pháp luật.

Điều 8.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương là Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Các Phó viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Phó viện trưởng giúp Viện trưởng làm nhiệm vụ theo sự phân công của Viện trưởng. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó viện trưởng được Viện trưởng uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác của Viện kiểm sát quân sự. Phó viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự làm nhiệm vụ do Viện trưởng cấp mình phân công theo Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 9.

Cơ quan chính trị quân khu và tương đương mỗi năm một lần tổ chức Hội nghị đại biểu quân nhân trong đơn vị mình và các đơn vị đóng quân trên địa bàn để Viện kiểm sát

quân sự cùng cấp báo cáo tình hình tội phạm trong Quân đội, hoạt động của Viện kiểm sát quân sự và trả lời những câu hỏi của các đại biểu.

Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân về hoạt động của Viện kiểm sát quân sự liên quan đến địa phương.

Điều 10.

Khi phát hiện quyết định, kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu và hành vi khác của Kiểm sát viên, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự không có căn cứ hoặc trái pháp luật, cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân có quyền yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại; cá nhân có quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo với Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cùng cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên hoặc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ quan, người nhận được yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm giải quyết và trả lời theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống Kiểm sát viên, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự.

Điều 11.

Kiểm sát viên, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Kiểm sát viên, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự liên hệ và phối hợp với các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân.

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để Kiểm sát viên, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự thực hiện nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi gây cản trở Kiểm sát viên, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự thực hiện nhiệm vụ.

CHƯƠNG II

CÁC CÔNG TÁC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

MỤC 1. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT ĐIỀU TRA CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 12.

Viện kiểm sát quân sự thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật

trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Quân đội nhằm bảo đảm:

1. Mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội;
2. Không để người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật;
3. Việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh;
4. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

Điều 13.

Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát quân sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can; yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can;
2. Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành điều tra; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật;
3. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên theo quy định của pháp luật; nếu hành vi của Điều tra viên có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự;
4. Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác; phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của Cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật;
5. Huỷ bỏ các quyết định trái pháp luật của Cơ quan điều tra;
6. Quyết định việc truy tố bị can; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra; đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Điều 14.

Khi thực hiện công tác kiểm sát điều tra, Viện kiểm sát quân sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc khởi tố; kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra;
2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;
3. Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật;
4. Yêu cầu Cơ quan điều tra khắc phục các vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra;

5. Kiến nghị với cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Điều 15.

1. Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình trong việc khởi tố, bắt, giam, giữ, truy tố và các quyết định khác theo quy định của pháp luật;

2. Cơ quan điều tra, các cơ quan, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định và yêu cầu của Viện kiểm sát quân sự theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ

Điều 16.

Trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm thực hành quyền công tố, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát việc xét xử các vụ án hình sự của Tòa án quân sự, nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Điều 17.

Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát quân sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát quân sự liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa;

2. Thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm; tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm;

3. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát quân sự về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 18.

Khi thực hiện công tác kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát quân sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án quân sự;

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;

3. Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án quân sự theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu Tòa án quân sự cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Điều 19.

Khi thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, Viện kiểm sát quân sự có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án quân sự theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án quân sự cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm pháp luật trong việc xét xử; kiến nghị với cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

MỤC 3. KIỂM SÁT VIỆC THI HÀNH ÁN

Điều 20.

Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án quân sự, Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm các bản án, quyết định đó được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời.

Điều 21.

Khi thực hiện công tác kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát quân sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu Tòa án quân sự, Cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án:

a) Ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật;

b) Tự kiểm tra việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát quân sự;

c) Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án;

2. Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của Cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan và việc giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án;

3. Tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án tích;

4. Đề nghị miễn chấp hành hình phạt theo quy định của pháp luật;

5. Kháng nghị với Tòa án quân sự, Cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm trong việc thi hành án; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật trong việc thi hành án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

Điều 22.

Toà án quân sự, Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 21 của Pháp lệnh này trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 5 Điều 21 của Pháp lệnh này, Toà án quân sự, Cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

MỤC 4. KIỂM SÁT VIỆC TẠM GIỮ, TẠM GIAM, QUẢN LÝ VÀ GIÁO DỤC NGƯỜI CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 23.

Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù do các cơ quan tư pháp trong Quân đội đảm nhiệm nhằm bảo đảm:

1. Việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù theo đúng quy định của pháp luật;
2. Chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù được chấp hành nghiêm chỉnh;
3. Tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù và các quyền khác của họ không bị pháp luật tước bỏ được tôn trọng.

Điều 24.

Khi thực hiện công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù do các cơ quan tư pháp trong Quân đội đảm nhiệm, Viện kiểm sát quân sự có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thường kỳ và bất thường trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam;
2. Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; gặp, hỏi người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành án phạt tù về việc giam, giữ;
3. Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;
4. Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát quân sự;

5. Yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

6. Kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật.

Điều 25.

Trong quá trình kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù do các cơ quan tư pháp trong Quân đội đảm nhiệm, Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm:

1. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành án phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật;

2. Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù thì khởi tố hoặc yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố về hình sự.

Điều 26.

Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù phải chuyển cho Viện kiểm sát quân sự khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Đối với các yêu cầu quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 24 của Pháp lệnh này, cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Đối với quyết định quy định tại khoản 1 Điều 25 của Pháp lệnh này, cơ quan, đơn vị hoặc người có trách nhiệm phải chấp hành ngay; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải chấp hành, nhưng có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát quân sự cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên trực tiếp phải giải quyết.

Đối với kháng nghị quy định tại khoản 6 Điều 24 của Pháp lệnh này, cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị; nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì cơ quan, đơn vị hữu quan có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát quân sự cấp trên trực tiếp; Viện kiểm sát quân sự cấp trên trực tiếp phải giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện kiểm sát quân sự cấp trên trực tiếp phải được chấp hành.

CHƯƠNG III
TỔ CHỨC CỦA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Điều 27.

Các Viện kiểm sát quân sự gồm có Viện kiểm sát quân sự trung ương, các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, các Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của Quân đội trong từng thời kỳ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc thành lập và giải thể Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Điều 28.

1. Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc cơ cấu Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thực hiện chức năng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong Quân đội;

2. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm có Ủy ban kiểm sát, các phòng và Văn phòng;

3. Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng, Kiểm sát viên, Điều tra viên.

Điều 29.

1. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm có:

a) Viện trưởng;

b) Các Phó viện trưởng;

c) Một số Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương;

2. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

a) Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Viện kiểm sát quân sự;

b) Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công tác của Viện kiểm sát quân sự;

c) Kiến nghị của Viện kiểm sát quân sự trung ương về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong Quân đội gửi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

d) Những vụ án hình sự quan trọng;

đ) Những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 30.

Căn cứ vào pháp luật, quyết định và chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác kiểm sát và mệnh lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về nhiệm vụ của Quân đội, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát quân sự về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác kiểm sát trong Quân đội trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
2. Hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của Viện kiểm sát quân sự các cấp; tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Viện kiểm sát quân sự;
3. Tổ chức việc thống kê tội phạm trong Quân đội;
4. Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31.

1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm có Ủy ban kiểm sát, các ban và bộ máy giúp việc;
2. Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Điều 32.

1. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm có:
 - a) Viện trưởng;
 - b) Các Phó viện trưởng;
 - c) Một số Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương do Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương;
2. Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:
 - a) Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương;
 - b) Báo cáo tổng kết công tác với Viện kiểm sát quân sự trung ương;

c) Những vụ án hình sự quan trọng;

d) Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương quy định.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

Điều 33.

1. Viện kiểm sát quân sự khu vực gồm có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách;

2. Viện kiểm sát quân sự khu vực gồm có Viện trưởng, các Phó viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Điều 34.

Bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định sâu khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

Bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

CHƯƠNG IV

KIỂM SÁT VIÊN, ĐIỀU TRA VIÊN

Điều 35.

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong Quân đội;

2. Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra tội phạm trong Quân đội.

Điều 36.

Sĩ quan Quân đội tại ngũ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân

sự; có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Tiêu chuẩn cụ thể, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự theo quy định của Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

Tiêu chuẩn cụ thể, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương theo quy định của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự.

Điều 37.

Nhiệm kỳ của Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương là năm năm.

Điều 38.

1. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Viện trưởng phân công, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp mình, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự do pháp luật quy định;

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Thủ trưởng cơ quan điều tra phân công, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan điều tra, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương do pháp luật quy định.

Điều 39.

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

2. Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà gây ra thiệt hại thì Viện kiểm sát quân sự nơi những người đó công tác phải có trách nhiệm bồi thường và người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Viện kiểm sát quân sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Điều 40.

Biên chế, số lượng Kiểm sát viên, Điều tra viên của Viện kiểm sát quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 41.

Quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc ở Viện kiểm sát quân sự có các quyền, nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội; được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành kiểm sát.

Giấy chứng minh và chế độ ưu tiên đối với Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương khi thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 42.

1. Kinh phí hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định;

2. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự được thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin và các phương tiện khác để bảo đảm cho các Viện kiểm sát quân sự thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43.

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2002.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự ngày 26 tháng 4 năm 1993.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 44 .

Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

**108. NGHỊ QUYẾT SỐ 356/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 25/02/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Về việc phê chuẩn bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Phê chuẩn Quyết định số 01/2003/QĐ/VKSTC-TCCB ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 2.

Biên chế, cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Điều 3.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**109. QUYẾT ĐỊNH SỐ 01/2003/QĐ-VKSTC-TCCB NGÀY 19/02/2003
CỦA VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

Về việc quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại phiên họp ngày 12-02-2002 về việc thảo luận và quyết định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ nhu cầu công tác và để đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Viện Kiểm sát nhân dân theo luật định;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, gồm các đơn vị sau đây:

1. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra án hình sự

Nhiệm vụ, chức năng của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra những vụ án do cơ quan cảnh sát điều tra của Bộ Công an (C16) trực tiếp điều tra;

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra những vụ án do Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện Kiểm sát nhân dân địa phương về nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về các tội phạm mà Vụ được phân công làm nhiệm vụ kiểm sát điều tra;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm pháp luật của cơ quan điều tra, cơ quan xét xử và các cơ quan tổ chức khác để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành các kiến nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan về các biện pháp khác phục và phòng ngừa vi phạm pháp luật.

2. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra an ninh:

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra những vụ án do cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an (A24) trực tiếp điều tra vụ án ma túy;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện Kiểm sát nhân dân địa phương về nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự về các tội phạm mà Vụ được phân công làm nhiệm vụ kiểm sát điều tra;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm pháp luật của cơ quan điều tra, xét xử và các cơ quan tổ chức khác để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành các kiến nghị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan về các biện pháp khắc phục và phòng ngừa vi phạm pháp luật.

3. Vụ Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự.

Nhiệm vụ, chức năng của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án hình sự tại Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, tại Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, kiểm tra, trình Chủ tịch nước về các trường hợp án tử hình;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra về nghiệp vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự: sơ kết, tổng kết công tác kiểm sát xét xử các vụ án hình sự của ngành Kiểm sát nhân dân;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm trong việc xét xử các vụ án hình sự của Tòa án nhân dân các cấp để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về các biện pháp khắc phục và phòng ngừa vi phạm pháp luật.

4. Viện Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội

Phạm vi hoạt động là các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại khu vực phía Bắc.

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự, giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật tại các phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao;

b) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm trong việc xét xử các vụ án hình sự, giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật ở hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật.

5. Viện Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng

Phạm vi hoạt động là các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Nhiệm vụ, chức tranh của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự, giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật tại các phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao;

b) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm trong việc xét xử các vụ án hình sự, giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật ở hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật.

6. Viện thực hành quyền công tố kiểm sát xét xử phúc thẩm tại thành phố Hồ Chí Minh

Phạm vi hoạt động là các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại khu vực phía Nam.

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự, giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật tại các phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao;

b) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc kháng nghị

theo thủ tục phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm trong việc xét xử các vụ án hình sự, giải quyết, xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật ở hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật.

7. Cục Điều tra

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp;

b) Tiếp nhận, thu thập và xác minh các tin báo tố giác về một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp, dự báo tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về các biện pháp tăng cường công tác thực hành quyền công tố, đấu tranh phòng chống tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

8. Vụ Kiểm sát viện tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù tại các trại tạm giam, trại giam thuộc Bộ Công an quản lý;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện Kiểm sát nhân dân địa phương về nghiệp vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; sơ kết, tổng kết công tác kiểm sát tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm pháp luật của các cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với cơ quan hữu quan về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù.

9. Viện Kiểm sát thi hành án

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án

của cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và việc giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện Kiểm sát nhân dân địa phương về nghiệp vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thi hành án; sơ kết, tổng kết công tác kiểm sát thi hành án;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm của cơ quan thi hành án để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật trong công tác thi hành án.

10. Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện Kiểm sát nhân dân địa phương về nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; sơ kết, tổng kết công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết án dân sự, hôn nhân và gia đình;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình của Tòa án nhân dân các cấp để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật.

11. Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra đối với Viện Kiểm sát nhân dân địa phương về nghiệp vụ công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và những việc

khác theo quy định của pháp luật; sơ kết, tổng kết công tác kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm trong việc giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về các biện pháp khắc phục vi phạm pháp luật.

12. Vụ Khiếu tố

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của ngành Kiểm sát nhân dân và các tin báo, tố giác về tội phạm để chuyển đến các đơn vị trong ngành giải quyết theo thẩm quyền; giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về quản lý và kiểm tra các đơn vị trong ngành về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của ngành Kiểm sát nhân dân;

b) Tham mưu, giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của các cơ quan tư pháp;

c) Phát hiện, tổng hợp vi phạm của các cơ quan tư pháp trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp để tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để ban hành các kiến nghị đối với các cơ quan hữu quan về các biện pháp khắc phục.

13. Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện công tác quản lý, tổng hợp tình hình hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân; giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao làm báo cáo về các mặt công tác của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các ngành Kiểm sát nhân dân trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và các báo cáo khác để báo cáo với cơ quan Đảng, Nhà nước. Tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phương hướng, nhiệm vụ công tác, về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, theo dõi, hướng dẫn, thẩm định công tác thi đua, khen thưởng; giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quản lý, kiểm tra về mặt thủ tục, thể thức các quyết định, kháng nghị, kết luận về các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật và các văn bản trả lời đơn thư do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký ban hành;

b) Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, lưu trữ các văn thư, thực hiện công tác về hành chính, quản trị, theo dõi, cấp phát, quản lý việc sử dụng, bảo quản cơ sở vật chất, phương tiện và kinh phí của cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đảm bảo giải quyết, đáp ứng các yêu cầu về kinh phí, phương tiện, điều kiện vật chất cần thiết khác giúp cho việc

chỉ đạo, điều hành của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và phục vụ cho hoạt động, công tác của các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác đối ngoại.

14. Cục Thống kê tội phạm:

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

Phối hợp với các cơ quan tư pháp thực hiện việc thống kê tội phạm;

- Thực hiện việc thống kê số liệu kết quả hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân;

- Theo dõi, quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra về nghiệp vụ thống kê tội phạm và thống kê kết quả hoạt động của các đơn vị trong ngành; sơ kết, tổng kết công tác thống kê tội phạm;

b) Xây dựng kế hoạch, thực hiện việc đầu tư phát triển công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân.

15. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức thực hiện việc lập dự toán kinh phí hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định; thực hiện việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí của ngành Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư, thẩm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách, quản lý tài sản, thống nhất quản lý và cấp phát trang phục của cán bộ, công chức ngành Kiểm sát nhân dân;

c) Theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra công tác tài chính - kế toán, việc chi tiêu sử dụng kinh phí được cấp của các Viện Kiểm sát nhân dân địa phương, các đơn vị dự toán thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

16. Vụ Tổ chức, cán bộ

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định cử thành viên Ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao, phối hợp với Bộ Quốc phòng về việc quy định bộ máy làm việc, biên chế của Viện kiểm sát quân sự để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tổng biên chế của ngành Kiểm sát nhân dân, thành viên Hội đồng tuyển chọn Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định chế độ

tiền lương và phụ cấp, trang phục đối với cán bộ, viên chức ngành Kiểm sát nhân dân, quyết định bộ máy làm việc, biên chế của Viện kiểm sát nhân dân địa phương và các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra và quản lý nhà nước về công tác tổ chức, biên chế và cán bộ của ngành Kiểm sát nhân dân;

b) Tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định những việc về công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, kỷ luật, thực hiện quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng Kiểm sát viên, cán bộ, viên chức ngành Kiểm sát nhân dân; thực hiện các công việc theo quy chế phân cấp cán bộ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Giúp việc Hội đồng tuyển chọn Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương;

d) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ban cán sự đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong ngành Kiểm sát nhân dân.

17. Ban Thanh tra

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức kiểm tra xác minh đơn tố cáo có liên quan đến cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên, viên chức ngành Kiểm sát nhân dân, thanh tra một số hoạt động nghiệp vụ trong công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp có dấu hiệu vi phạm liên quan đến cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên, viên chức ngành Kiểm sát nhân dân và việc thực hiện chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giao;

b) Tham mưu giúp Viện trưởng giải quyết các khiếu nại của cán bộ, Kiểm sát viên, Điều tra viên, viên chức ngành Kiểm sát nhân dân về kỷ luật khi được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao giao.

18. Viện Khoa học kiểm sát

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị:

a) Giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành Kiểm sát nhân dân, tổ chức nghiên cứu những vấn đề về thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp, về tội phạm học và những vấn đề pháp lý liên quan đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân, tổ chức nghiên cứu, tham gia góp ý kiến xây dựng các dự án luật, pháp lệnh và các quy phạm pháp luật khác;

b) Tham mưu với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập kế hoạch, tổ chức nghiên cứu khoa học trong ngành Kiểm sát nhân dân, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực hiện nhiệm vụ của ngành; giúp Viện trưởng Viện kiểm sát

nhân dân tối cao trong việc phân bổ, theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí nghiên cứu khoa học của ngành Kiểm sát nhân dân;

c) Phối hợp với các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao để giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn giải quyết những vướng mắc về áp dụng pháp luật trong thực tiễn hoạt động của ngành; tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

19. Tạp chí Kiểm sát

Nhiệm vụ, chức trách của đơn vị như sau:

Tạp chí Kiểm sát là cơ quan thông tin trao đổi lý luận khoa học pháp lý và thực tiễn phục vụ công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp; nghiên cứu, trao đổi về nghiệp vụ, phương pháp công tác của ngành Kiểm sát trong đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm; Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật và thông tin kết quả hoạt động của ngành Kiểm sát nhân dân.

20. Báo Bảo vệ pháp luật

Nhiệm vụ, mục đích tôn chỉ của Báo Bảo vệ pháp luật: Tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Tuyên truyền về hoạt động tư pháp và kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện Kiểm sát nhân dân trong công tác đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật và tội phạm. Phát hiện, biểu dương nhân tố mới, điển hình tiên tiến; đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Giới thiệu những kinh nghiệm xây dựng và thi hành pháp luật của các nước. Đối tượng phục vụ và phạm vi phát hành chủ yếu phục vụ cán bộ trong toàn ngành Kiểm sát và đông đảo quần chúng nhân dân, phát hành trong toàn quốc.

21. Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát:

Nhiệm vụ, chức trách của trường:

- a) Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát;
- b) Tập huấn và bồi dưỡng chuyên đề nghiệp vụ kiểm sát;
- c) Bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, chỉ đạo điều hành chuyên ngành cho cán bộ lãnh đạo cán bộ quản lý trong ngành;
- d) Hợp tác quốc tế về công tác đào tạo và bồi dưỡng Kiểm sát viên;
- e) Tiếp tục làm nhiệm vụ đào tạo CDKS đối với số đã tuyển sinh đến hết năm 2005.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ cụ thể, ký hiệu, tên gọi tắt của từng đơn vị thuộc bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định tại Điều 1 của Quyết định này và cơ chế phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định trong quy chế nhiệm vụ, chức trách làm việc của từng đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày được Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn. Những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ;

Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
· HÀ MẠNH TRÍ

Bản sao lưu trữ

**110. NGHỊ QUYẾT SỐ 385/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17/3/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

*Về việc quy định tổng biên chế, số lượng kiểm sát viên, điều tra viên của
Viện kiểm sát quân sự*

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được
sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của
Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;*

Căn cứ vào Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Căn cứ vào Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Tổng biên chế của Viện kiểm sát quân sự trung ương là 55 (năm mươi lăm) người, trong đó Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương là 25 (hai mươi lăm) người, Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương là 05 (năm) người.

2. Tổng biên chế của các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương là 194 (một trăm chín mươi bốn) người, trong đó Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu là 150 (một trăm năm mươi) người.

3. Tổng biên chế của các Viện kiểm sát quân sự khu vực là 279 (hai trăm bảy mươi chín) người, trong đó Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực là 219 (hai trăm mười chín) người.

Điều 2.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**111. NGHỊ QUYẾT SỐ 386/2003/NQ-UBTVQH11 NGÀY 17/3/2003
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

*Về việc thành lập Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương,
Viện kiểm sát quân sự khu vực*

**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân;

Căn cứ vào Pháp lệnh tổ chức Viện kiểm sát quân sự;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Thành lập các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương sau đây:

1. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1;
2. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 2;
3. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 3;
4. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 4;
5. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 5;
6. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 7;
7. Viện kiểm sát quân sự Quân khu 9;
8. Viện kiểm sát quân sự Quân khu Thủ đô;
9. Viện kiểm sát quân sự Quân chủng Phòng không - Không quân;
10. Viện kiểm sát quân sự Quân chủng Hải quân;
11. Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 1;
12. Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 2;
13. Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 3;
14. Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 4;
15. Viện kiểm sát quân sự Bộ đội biên phòng;

16. Viện kiểm sát quân sự cơ quan Bộ Quốc phòng.

Điều 2.

1. Thành lập các Viện kiểm sát quân sự khu vực sau đây:

a) Viện kiểm sát quân sự khu vực 11, Viện kiểm sát quân sự khu vực 12, Viện kiểm sát quân sự khu vực 13 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 1;

b) Viện kiểm sát quân sự khu vực 21, Viện kiểm sát quân sự khu vực 22, Viện kiểm sát quân sự khu vực 23 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 2;

c) Viện kiểm sát quân sự khu vực 31, Viện kiểm sát quân sự khu vực 32, Viện kiểm sát quân sự khu vực 33 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 3;

d) Viện kiểm sát quân sự khu vực 41, Viện kiểm sát quân sự khu vực 42, Viện kiểm sát quân sự khu vực 43 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 4;

đ) Viện kiểm sát quân sự khu vực 51, Viện kiểm sát quân sự khu vực 52, Viện kiểm sát quân sự khu vực 53 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 5;

e) Viện kiểm sát quân sự khu vực 71, Viện kiểm sát quân sự khu vực 72, Viện kiểm sát quân sự khu vực 73 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 7;

g) Viện kiểm sát quân sự khu vực 91, Viện kiểm sát quân sự khu vực 92, Viện kiểm sát quân sự khu vực 93 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu 9;

h) Viện kiểm sát quân sự khu vực trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân khu Thủ đô;

i) Viện kiểm sát quân sự khu vực 1, Viện kiểm sát quân sự khu vực 2 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân chủng Phòng không- Không quân;

k) Viện kiểm sát quân sự khu vực 1, Viện kiểm sát quân sự khu vực 2 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân chủng Hải quân;

l) Viện kiểm sát quân sự khu vực trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 1;

m) Viện kiểm sát quân sự khu vực trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 2;

n) Viện kiểm sát quân sự khu vực trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 3;

o) Viện kiểm sát quân sự khu vực trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Quân đoàn 4;

p) Viện kiểm sát quân sự khu vực 1, Viện kiểm sát quân sự khu vực 2 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự Bộ đội biên phòng;

q) Viện kiểm sát quân sự khu vực 1, Viện kiểm sát quân sự khu vực 2 trực thuộc Viện kiểm sát quân sự cơ quan Bộ Quốc phòng.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định địa bàn hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự khu vực được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 3.

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.
2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị quyết này./.

Bản sao lưu trữ

112. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/2003 NGÀY 15/9/2003 CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO VÀ BỘ QUỐC PHÒNG

Về việc hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự

Căn cứ Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2002, được Chủ tịch nước công bố tại Lệnh số 19/2002/L-CTN và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2002.

Để việc áp dụng đúng các quy định của Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất hướng dẫn như sau:

I. VỊ TRÍ, PHẠM VI THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

1. Vị trí, phạm vi thực hiện chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát quân sự.

Các Viện kiểm sát quân sự thuộc hệ thống Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong Quân đội.

Trong phạm vi chức năng của mình, Viện kiểm sát quân sự có nhiệm vụ góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của Quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của các công dân khác; bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng và của công dân khác đều phải được xử lý theo pháp luật.

Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm phối hợp với Toà án quân sự, Cơ quan điều tra, Thanh tra quốc phòng, các đơn vị vũ trang nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước, các tổ chức để phòng ngừa và chống tội phạm có hiệu quả, xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự và vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp.

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát quân sự.

Các Viện kiểm sát quân sự tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc lãnh đạo tập trung thống nhất trong ngành Kiểm sát. Viện kiểm sát quân sự do Viện trưởng lãnh đạo. Viện

trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên; Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự các cấp và chịu trách nhiệm trước Đảng uỷ quân sự trung ương, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác kiểm sát và xây dựng ngành Kiểm sát quân sự.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm sát, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp dưới phải căn cứ vào pháp luật, sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên và chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình.

3. Sự lãnh đạo của Đảng uỷ các cấp đối với Viện kiểm sát quân sự thực hiện theo Quy chế lãnh đạo của Đảng uỷ quân sự trung ương.

II. HỆ THỐNG TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ CÁC CẤP

Các Viện kiểm sát quân sự gồm có: Viện kiểm sát quân sự trung ương; các Viện kiểm sát quân sự quân khu, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội biên phòng, cơ quan bộ Quốc phòng (sau đây gọi là Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương); các Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Căn cứ vào nhiệm vụ và tổ chức của Quân đội trong từng thời kỳ, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trình Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập hoặc giải thể Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương. Viện kiểm sát quân sự khu vực.

1. Viện kiểm sát quân sự trung ương

a) Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc cơ cấu Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thực hiện chức năng của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong Quân đội.

b) Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát quân sự Trung ương có Uỷ ban kiểm sát, các Phòng và Văn phòng.

c) Viện kiểm sát quân sự trung ương có nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra những vụ án hình sự do Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra an ninh quân đội, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự trung ương trực tiếp điều tra, các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự;

Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong Quân đội;

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử phúc thẩm: phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát quân sự và kiểm sát việc tuân theo pháp

luật trong việc giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án hình sự của Tòa án quân sự trung ương;

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án quân sự, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên; cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật do Tòa án quân sự xét xử:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù ở trại tạm giam, trại giam thuộc Bộ quốc phòng đảm nhiệm;

Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan Tư pháp trong Quân đội, các cơ quan khác trong quân đội được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật;

Tiếp nhận các tin báo, tố giác tội phạm do các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân chuyển đến. Tổ chức và thực hiện việc thống kê tội phạm trong Quân đội;

Tham gia xây dựng pháp luật: tuyên truyền, giáo dục pháp luật; nghiên cứu tội phạm và vi phạm pháp luật;

Phối hợp với Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị, Vụ Tổ chức, cán bộ Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc tuyển chọn, thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng hoặc điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, chuyển ra, đề bạt và quản lý cán bộ kiểm sát quân sự;

Phối hợp với Cục Quân lực Bộ Tổng tham mưu và Vụ Tổ chức, cán bộ Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc xây dựng các đề án tổ chức biên chế Viện kiểm sát quân sự:

- Quyết định phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Viện kiểm sát quân sự;

Hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra hoạt động của Viện kiểm sát quân sự cấp dưới thực hiện các mặt công tác kiểm sát và xây dựng ngành Kiểm sát quân sự.

2. Viện Kiểm sát quân sự quân khu và tương đương

a) Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương được tổ chức ở các quân khu, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội biên phòng, cơ quan Bộ Quốc phòng.

b) Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương có Ủy ban kiểm sát, các ban và bộ máy giúp việc.

c) Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ cụ thể như sau:

Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra những vụ án hình sự do Cơ quan điều tra hình sự, Cơ quan điều tra an ninh quân khu và tương đương, các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đối với các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm; phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát quân sự và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án quân sự, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên; cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật do Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực xét xử; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật do Tòa án nhân dân xét xử uỷ thác phần dân sự cho Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương;

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù ở các nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam do các cơ quan tư pháp thuộc quân khu và tương đương đảm nhiệm;

Tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp thuộc quân khu và tương đương, các cơ quan khác trong Quân đội được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật;

Tiếp nhận các tin báo, tố giác tội phạm do các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân chuyển đến. Thực hiện việc thống kê tội phạm thuộc phạm vi trách nhiệm của mình;

Hướng dẫn, chỉ đạo các Viện kiểm sát quân sự khu vực trực thuộc thực hiện các mặt công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát quân sự;

- Tham gia xây dựng pháp luật, tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

3. Viện kiểm sát quân sự khu vực

a) Viện kiểm sát quân sự khu vực được tổ chức ở các quân khu, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội biên phòng, cơ quan Bộ quốc phòng. Viện kiểm sát quân sự khu vực có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc;

b) Viện kiểm sát quân sự khu vực có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Thực hiện quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra những vụ án hình sự do các cơ quan điều tra hình sự thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, khu vực và tương đương, của các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực;

- Thực hành quyền công bố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án quân sự khu vực;

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án quân sự, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá

nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và những bản án, quyết định được thi hành ngay theo quy định của pháp luật do Tòa án quân sự khu vực xét xử;

- Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về các hoạt động tư pháp của các cơ quan điều tra hình sự thuộc bộ chỉ huy quân sự lĩnh, khu vực và tương đương; của Tòa án quân sự khu vực; các cơ quan khác trong quân đội được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực;

Tiếp nhận các tin báo, tố giác tội phạm do cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân chuyển đến. Thực hiện việc thống kê tội phạm trong phạm vi trách nhiệm của mình;

Tham gia tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

III. VIỆC GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Các Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, chịu sự giám sát của quân nhân thông qua Hội nghị đại biểu quân nhân.

Mỗi năm một lần cơ quan chính trị quân khu, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội biên phòng, Bộ tổng tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng tổ chức Hội nghị đại biểu quân nhân trong đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị đóng quân trên địa bàn để Viện kiểm sát quân sự cùng cấp báo cáo tình hình tội phạm trong Quân đội, hoạt động của Viện kiểm sát quân sự và trả lời những câu hỏi của các đại biểu.

Các đại biểu có trách nhiệm thu thập và phản ánh ý kiến của cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị tại hội nghị; đồng thời truyền đạt nội dung, kết quả của hội nghị đến cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị mình.

Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân về hoạt động của Viện kiểm sát quân sự liên quan đến địa phương.

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ VỚI CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. Viện kiểm sát quân sự trung ương với Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc cơ cấu Viện kiểm sát nhân dân tối cao, chịu sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành kiểm sát trong quân đội. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương chấp hành mọi quyết định, chỉ thị và thường xuyên báo cáo công tác kiểm sát của các Viện kiểm sát quân sự với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động kiểm sát quân sự trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm

hướng dẫn về nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật và bồi dưỡng cán bộ cho Viện kiểm sát quân sự.

2. Quan hệ giữa người chỉ huy với Viện kiểm sát quân sự

a) Về quản lý hành chính quân sự: Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc quyền chỉ huy, quản lý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương thuộc quyền chỉ huy, quản lý của Tư lệnh quân khu và tương đương; Viện kiểm sát quân sự khu vực chịu sự chỉ huy, quản lý của người chỉ huy đơn vị nơi đặt trụ sở Viện kiểm sát quân sự khu vực.

b) Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp:

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Viện kiểm sát quân sự phải căn cứ vào pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật. Người chỉ huy đơn vị không can thiệp vào công tác chuyên môn, nghiệp vụ của Viện kiểm sát quân sự; tạo điều kiện để Viện kiểm sát quân sự thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

Thông qua hoạt động kiểm sát, Viện kiểm sát quân sự phối hợp với chỉ huy đơn vị trên địa bàn thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, phòng ngừa và chống tội phạm trong Quân đội;

Viện kiểm sát quân sự có trách nhiệm tiếp nhận các tin báo, tố giác về tội phạm và thực hiện việc thống kê tội phạm. Người chỉ huy các cơ quan, đơn vị trên địa bàn phải kịp thời thông báo ngay các hành vi phạm tội xảy ra ở cơ quan, đơn vị mình cho Viện kiểm sát quân sự nơi gần nhất. Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo tội phạm do người chỉ huy cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân chuyển đến;

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, cơ quan điều tra, Tòa án quân sự, Thanh tra quốc phòng, chỉ huy các cơ quan, đơn vị quân đội có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát quân sự trong việc thống kê tội phạm;

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp theo định kỳ hoặc đột xuất có trách nhiệm thông báo với người chỉ huy về tình hình tội phạm xảy ra ở cơ quan, đơn vị thuộc quyền và các đơn vị khác đóng quân trên địa bàn; tham mưu giúp người chỉ huy quản lý đơn vị theo quy định của pháp luật nhà nước, Điều lệnh kỷ luật quân đội. Đồng thời kiến nghị với người chỉ huy về biện pháp khắc phục, ngăn ngừa quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng vi phạm pháp luật và kỷ luật Quân đội.

3. Quan hệ giữa Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực với Viện kiểm sát nhân dân địa phương là mối quan hệ phối hợp giữa các Viện kiểm sát trong và ngoài quân đội. Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương, các Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với Viện kiểm sát quân sự tại địa phương, định kỳ thông báo tình hình và bàn kế hoạch đấu tranh phòng, chống vi phạm, tội phạm trên địa bàn. Khi có vụ việc xảy ra trên địa bàn, Viện kiểm sát nào phát hiện trước thì chủ động áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thu thập chứng cứ, sau đó chuyển và tạo điều kiện cho Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết.

V. TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ, QUẢN LÝ CÁN BỘ VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

1. Căn cứ vào tình hình tổ chức và nhiệm vụ của quân đội theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi:

a. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực;

b. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự Trung ương;

c. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tổng biên chế, số lượng kiểm sát viên, điều tra viên Viện kiểm sát quân sự.

d. Quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi:

a. Trình Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương; kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương;

b. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Phó viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

3. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Viện trưởng, Phó viện trưởng, kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu tương đương; Viện trưởng, Phó viện trưởng, kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực; Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan điều tra và Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương.

4. Về quản lý cán bộ kiểm sát quân sự.

Việc quản lý cán bộ thực hiện theo quyết định, quy chế quản lý cán bộ quân đội của Đảng ủy quân sự trung ương và Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân.

Viện kiểm sát quân sự trung ương có trách nhiệm phối hợp với Cục Cán bộ Tổng Cục Chính trị, Vụ Tổ chức cán bộ Viện kiểm sát nhân dân tối cao giúp Bộ trưởng Bộ Quốc

phòng và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quản lý thống nhất cán bộ ngành kiểm sát quân sự; thực hiện quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Viện kiểm sát quân sự.

Việc sắp xếp, bổ nhiệm, miễn nhiệm, đề bạt, điều động, chuyển ra đối với cán bộ ngành kiểm sát quân sự thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý của Đảng uỷ quân sự trung ương và Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân. Đối với các chức vụ quản lý như Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương, Trưởng ban thực hiện như sau:

Chủ nhiệm Tổng Cục Chính trị quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương. Trưởng ban thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương;

Tư lệnh quân khu và tương đương quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các Trưởng ban thuộc Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương.

Việc khen thưởng, giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ kiểm sát, cán bộ điều tra của Viện kiểm sát quân sự được thực hiện như đối với mọi quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng của Quân đội.

VI. BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT QUÂN SỰ

Kinh phí hoạt động của Viện kiểm sát quân sự được quy định tại Điều 42 của Pháp lệnh Tổ chức Viện kiểm sát quân sự, cụ thể như sau:

Kinh phí hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự là một bộ phận của ngân sách ngành kiểm sát nhân dân bao gồm: Kinh phí nghiệp vụ thường xuyên và đột xuất, trang thiết bị nghiệp vụ, phương tiện di lại, xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc.

Hàng năm theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Bộ Quốc phòng lập dự toán kinh phí hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự gửi Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao để đưa vào dự toán ngân sách của toàn ngành kiểm sát nhân dân, đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định; phân bổ cho các Viện kiểm sát quân sự theo hạn mức kinh phí đã được phê duyệt.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương thống nhất quản lý và hướng dẫn sử dụng kinh phí hoạt động của các Viện kiểm sát quân sự theo pháp luật về ngân sách nhà nước. Khi có nhu cầu đột xuất hoặc cần bổ sung kinh phí, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương báo cáo Bộ Quốc phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xét và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Quân nhân, công chức, công nhân quốc phòng làm việc ở Viện kiểm sát quân sự có các

quyền và nghĩa vụ theo chế độ của Quân đội, được hưởng chế độ phụ cấp đối với ngành kiểm sát.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư liên tịch này thay thế Thông tư hướng dẫn số 1315/VKSNDTC-QP ngày 27 tháng 9 năm 1993 và được phổ biến đến tất cả các Viện kiểm sát quân sự, các Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan, đơn vị trong toàn quân để quán triệt thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Viện kiểm sát, các cơ quan, đơn vị trong Quân đội phản ánh kịp thời về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Bản sao lưu trữ

NHỮNG QUI ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH – NHÀ NƯỚC

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI
NĂM 2004

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Biên tập

Trình bày

Vẽ bìa

Sửa bản in

LÊ NGUYỄN

THANH HÀ

MINH TRANG

Luật gia ĐÀO THU AN

42-14

Mã số _____

20-2

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty In Bao bì và Xuất Nhập khẩu tổng hợp.
Số 1 Bis Hoàng Diệu, Quận 4, TP.HCM. Giấy phép xuất bản số 42-335/XB-QLXB cấp
ngày 19/3/2004. In xong và nộp lưu chiểu quý II/2004.

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ
HỆ THỐNG
TỔ CHỨC BỘ MÁY
HÀNH CHÍNH - NHÀ NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Giá : 275.000đ